

BULLETIN
DES OMIS DU VIETNAM HOÛ

NHỮNG NGƯỜI BAN CỔ ĐÔ HỦẾ

B.A.V.H

TẬP

XVI

1929



NHÀ XUẤT BẢN THUẬN HÓA

NHỮNG NGƯỜI BẠN CỐ ĐÔ HUẾ

NHỮNG NGƯỜI BẠN CỐ ĐÔ HUẾ

TẬP XVI

NĂM 1929

Người dịch: NGUYỄN CỬU SÀ

Hiệu chỉnh, biên tập: LƯU NGUYỄN

NHỊ XUYÊN

NHÀ XUẤT BẢN THUẬN HÓA

HUẾ - 2003

CÁC ĐỒN BINH Ở QUẢNG TRỊ VÀ QUẢNG BÌNH VÀO NĂM 1885 - 1890

L. CADIÈRE và H. COSSERAT

Lộ trình con đường sắt Vinh - Đông Hà, khai trương ngày 13-1-1927 dưới sự bảo hộ của Toàn quyền Pasquier, đã làm sống lại những vùng mà con đường mới đi qua, một số địa danh hoàn toàn xa lạ đối với thể hệ hiện tại, nhưng đối với những ai trên bốn mươi tuổi một chút thì đã từng biết tiếng sau những biến cố quân sự diễn ra trong vùng.

Vào thời kỳ biến động ở An-nam, đặc biệt kể từ cuộc chiếm cứ kinh thành Huế của quân ta (5-7-1885) và việc đào thoát của vua Hàm Nghi cho đến 28-1-1889, ngày băng hà của vua Đồng Khánh, người kế vị Hàm Nghi và là thân phụ của hoàng đế vừa qua đời Khải Định, vùng đất bao gồm giữa Huế ở phía Nam và Vinh ở phía Bắc, đầy sôi động, được bao bọc một mạng lưới dày đặc những đồn binh.

Tầm quan trọng của các đồn binh này thay đổi với vai trò mà chúng phải hoàn thành và thời hạn của chúng ít nhiều ngắn ngủi tùy thuộc vào các biến cố quân sự đã là động cơ tạo dựng và diễn ra chung quanh chúng; những đồn binh này chiếm các cứ điểm chiến lược quan trọng trong xứ và đảm bảo sự yên bình.

Đồng thời chúng được làm nơi hỗ trợ và trung tâm cung cấp lương thực cho nhiều toán quân di động hoạt động khắp

mọi hướng trong các vùng này để truy bắt Hàm Nghi và các toán phiến loạn đã cướp bóc và đốt phá không thương tiếc dân làng hiền hòa chỉ mong được sống và làm việc trong an bình dưới ngọn cờ bảo hộ của chúng ta.

Đối với quân lính chúng ta, đó là một thời kỳ đầy cực nhọc và gian khổ, chịu đựng với một lòng dũng cảm, hy sinh và kiên tâm đáng ca ngợi, các danh sách dài mà người ta còn có thể tìm được tên các người chết an táng trong các nghĩa trang của mỗi đồn binh xây dựng thời gian này trong vùng, hiện còn đó để chứng tỏ rằng biết bao đời sống người Pháp đã trả cho thành công của quân đội chúng ta, đó là việc bắt được Hàm Nghi, ngày 1-11-1888 và việc chấm dứt biến động ở An-nam trong năm 1889.

Phải sống đời sống ở các đồn binh mất hút trong bụi bờ rừng rú này để thấu hiểu được những gian khổ của thời gian này cũng như quân số của các toán quân Pháp đã giảm đi như thế nào, do tiết kiệm, còn do đau ốm, sốt, sưng gan, kiết lỵ, dịch tả v.v... vừa đủ để đối diện với các cuộc hộ tống các đoàn tải thương, người ốm, lương thực, đạn dược; đối diện với các toán quân bình định đi khắp xứ để bình định các nơi; với việc thiết lập và canh giữ các đồn chiến lược; với việc tìm hiểu các điều trong xứ; vẽ bản đồ các vùng đã đi qua v.v...

Chúng tôi sẽ trình bày về sau dưới mắt độc giả một loạt tư liệu hoàn toàn chưa công bố liên quan đến các đồn binh bao trùm khắp xứ vào thời kỳ biến động này, cũng như một vài danh sách của quân lính chúng ta, than ôi! Khá nhiều những người đã ngủ giấc cuối cùng trong các nghĩa trang của những đồn binh cũ này.

Các tư liệu này với một tầm quan trọng cơ bản đối với lịch sử quân sự ở An-nam từ 1885 đến 1890 là những bản sao lấy

từ các nguyên bản trong hồ sơ các đồn binh. Chúng phần lớn mang chữ ký của các sĩ quan hay hạ sĩ quan, những người xây dựng nên chúng.

Không bằng được giá trị lịch sử, chúng trong toàn thể cũng tạo được không ít tầm quan trọng về tư liệu và chúng xứng đáng được cứu vãn khỏi quên lãng như từ trước đến nay.

Không một bản lịch sử quân sự chi tiết nào của An-nam đã được thực hiện cho đến hiện nay, theo chỗ tôi biết, liên quan đến giai đoạn mà chúng tôi đã hình dung ở trên và sự sắp xếp các biến cố lịch sử diễn ra ở An-nam từ cuộc đào thoát của vua Hàm Nghi đến cái chết của vua Đồng Khánh. Bản tường thuật các sự kiện này tản mạn khắp nơi trong một vài tác phẩm khá khó tìm để cung ứng.

Như thế việc công bố các tư liệu đã đề cập phải được coi là một đóng góp rất quan trọng cho công cuộc nghiên cứu giai đoạn lịch sử này của cuộc can thiệp quân sự của chúng ta ở An-nam.



Trước khi trình bày và bình luận các tư liệu sắp được đặt dưới mắt độc giả, chúng tôi nghĩ rằng thật là lợi ích để nhớ lại một cách giản lược các sự kiện đã đưa chúng ta đến chỗ can thiệp quân sự ở An-nam và đã làm chậm trễ việc lập lại hòa bình cho đất nước này trong hơn bốn năm.

Người ta biết rằng tướng De Courcy được gửi đến Bắc Kỳ như là Tổng tư lệnh quân đội của đội quân được gửi đến đây để tăng cường sau sự kiện Lạng Sơn. Đồng thời ông giữ các chức vụ của Tổng trú sứ Đông Dương.

Vừa đến Hà Nội được một tháng, ông liền đến Huế vào những ngày đầu tháng 7-1885 để trình với vua Hàm Nghi ủy

nhệm thư của mình và để trao đổi điều khoản thừa nhận của hòa ước kết thúc ngày 25-8-1883 do bác sĩ Harmand sau cuộc bắn phá Thuận An và được sửa đổi do đô đốc Courbet và giám mục Patenôtre, ngày 6-6-1884.

Tướng De Courcy được sự hộ tống danh dự của một đại đội của quân đoàn 3 Algérie, Thiếu tá Metzinger, một pháo đội, 100 đạo binh thuộc đại đội 11 và đội lính kèn của nó.

Từ khi đến Huế, ông khởi sự các cuộc thương thảo với Cơ Mật Viện để được tiếp kiến trọng thể với vua Hàm Nghi, nhưng ông vấp phải ác ý không che dấu của hai quan nhiếp chánh : Nguyễn Văn Tường, Thượng thư bộ Lại và Tôn Thất Thuyết, Thượng thư bộ Binh, những người trong thực tế nắm trọn quyền bính, nhà vua trẻ trong tay họ chỉ là món đồ chơi để họ áp đặt mọi ý muốn của họ và sai khiến, ảnh hưởng mọi hành vi của nhà vua.

Dù cho có các lực lượng tương đối quan trọng đã đóng ở An-nam trước khi tướng De Courcy đến. Từ lâu Tôn Thất Thuyết đã bí mật chuẩn bị tấn công chúng ta bất ngờ và thủ đẩy chúng ta ra khỏi kinh thành Huế; và mặc dù có các lực lượng tăng cường tháp tùng tướng De Courcy như là đoàn hộ tống danh dự, Thuyết cũng không từ bỏ kế hoạch của mình và không chút nào từ bỏ hy vọng đạt mục đích của mình.

Chính là để có thời gian thực hiện kế hoạch và để chuẩn bị tốt cuộc tấn công của mình mà ông ta cố tình kéo dài các cuộc thương nghị đã có giữa tướng De Courcy và Cơ Mật Viện về việc tiếp kiến của viên tướng với vua Hàm Nghi.

Mặc dù có những thông báo từ các nguồn tin chắc chắn, tướng De Courcy không nghĩ rằng có thể có một cuộc tấn công thật sự từ phía quân An-nam mà ông ta nghĩ rằng không thể có một sự cố gắng như thế. Ngay ngày 4-7, ông đã mời tất cả

các sĩ quan của đội quân trú phòng sang dự dạ tiệc ở Tòa Khâm Sứ và ông đã giữ họ cho đến 11 giờ đêm.

Và chính trong đêm này, Thuyết quyết định hành động. Ông ra lệnh tấn công ngày chủ nhật 5-7-1885 vào lúc 1 giờ sáng.

Chúng tôi không cung cấp ở đây bản tường trình cuộc chiếm cứ kinh thành Huế của quân ta. Bản tường trình này đã được thực hiện một cách chi tiết do vị cộng tác viên uyên bác của chúng tôi, linh mục Delvaux đăng trong tập san của chúng ta (1920).

Chúng tôi chỉ thêm rằng từ sáng ngày 5-7 quân ta đã làm chủ kinh thành, vua Hàm Nghi có Tôn Thất Thuyết hộ tống và tất cả hoàng gia đào tẩu về hướng thành Tân Sở.

Kỷ nguyên của các toán quân di động nhằm tìm kiếm Hàm Nghi và đồng thời trấn áp các toán phiến quân thành lập do lời kêu gọi của Tôn Thất Thuyết, mở ra ở An-nam.

Thời kỳ vinh quang, nhưng biết bao gian khổ cho quân lính chúng ta mà các tư liệu sau đây sẽ cho thấy các tổn thất quan trọng mà họ gánh chịu, họ mất đi khi đang còn thanh xuân, ít được chết anh dũng trên chiến trường mà là do đau ốm và thiếu thốn mọi thứ mà họ đã phải chịu đựng trong cuộc viễn du của mình giữa rừng núi, bụi bờ xứ An-nam.

*
* *

Những tấm bản đồ mà chúng tôi công bố hôm nay tiết lộ cho chúng ta một số vấn đề: vị trí của đồn binh; cách tổ chức tổng quát; cách tổ chức riêng của mỗi đồn; một vài sĩ quan và cả hạ sĩ quan đã giữ chức vụ chỉ huy; các toán quân chiếm đóng; ngày xây dựng; một vài cuộc hành quân đã thực hiện.

Chúng tôi sẽ nghiên cứu một cách khái lược các vấn đề đó.

*
* *

Khi thiết lập các đồn binh ở Quảng Trị và Quảng Bình trong thời kỳ chinh phục và chiếm đóng, giới chức quân sự đề ra nhiều mục tiêu: giám sát các trục lộ giao thông, bảo vệ các trung tâm giáo dân đã chịu khổ nhiều vì các quân phiến loạn, dập tắt các lò lửa chống đối ở vùng Tây bắc Quảng Bình chung quanh sự kháng cự của Hàm Nghi, nhà vua đào thoát. Nhìn khái quát lên bản đồ toàn bộ các đồn binh cũng thấy được các ý định của người chỉ huy.

Để đi từ kinh thành lên phía Bắc, vào thời kỳ này, khi đã thấy các tiến bộ hiện nay trong phương thức giao thông thì như đã quá xưa, theo tôi có con đường đồng bằng theo từng đoạn, khi thì dùng các con sông hoặc sông đào, khi thì con đường quan. Con đường này chính là con đường các chúa Nguyễn đã theo để dẫn quân đến vùng Đồng Hới để chống quân Trịnh xâm lược; đây chính là con đường mà Hiền vương năm 1672 đã sửa soạn để xây dựng các trạm dịch đường sông và đường bộ. Từ Huế đến biên giới bắc Quảng Trị, lộ trình được thực hiện bằng thuyền, từ lưu vực sông này sang sông khác : đó là các đồn binh Nhất Đông; ở biên giới bắc Thừa Thiên, ở thành Quảng Trị, ở Mai Xá Hạ gần cửa sông Cửa Việt; và ở Chợ Huyện; các đồn này che chở con đường. Chợ Huyện trong mọi thời đã là điểm cuối con đường sông khi người ta đi về phía bắc, trừ một vài tháng trong một vài năm khi con sông Đào ở Quảng Bình nhiều lượt sử dụng được. Từ đó người ta phải sử dụng con đường quan và đi ngựa, con đường này do đồn Quán Bụt bảo vệ. Từ trạm bưu điện Lê Thủy hiện nay người ta theo con đường quan bên phải và đến đồn Mỹ Thổ, đồn này che chở đoạn đầu của lộ trình đường sông cho đến Đồng Hới; đường này được ghi dấu bởi đồn Long Đại, đồn này cũng bảo vệ cho con đường núi. Kể từ Đồng Hới người ta lại sử dụng đường quan và cứ 20 hay 30 km là có các đồn Quảng Khê, Ròn, Kỳ Anh.

Cách quãng năm, mười, mười lăm cây số về phía Tây con đường đồng bằng là con đường núi, có thể dùng cho nhu cầu kinh tế, nhưng trong lúc này do các toán quân phiến loạn sử dụng. Vua Hàm Nghi khi rời khỏi vùng Cam Lộ đã sử dụng con đường về phía Tây; nhưng hình như các đoàn xe và một phần quân của ông đã đi theo con đường núi. Chính con đường này liên quan đến các đồn binh Cam Lộ, Mai Lĩnh, Yên Giá, Hoàn Viên, Long Đại, Lệ Kỳ, Kẽ Bàng, Tróc, Cao Mai, Minh Cầm, Xóm Quán.

Người ta đã ghi lại một cách xác thực trong tập san này những gì mà các giáo khu ở Quảng Trị đã gánh chịu đau khổ vào thời kỳ 1885 - 1886. Một thiên nghiên cứu về đề tài này ở Quảng Bình hẳn là không thể không lợi ích. Chính là để ngăn chặn các cuộc tàn sát này và đề phòng chúng tái diễn mà nhiều đồn binh được thành lập: An Ninh, Phú Việt, Thuận Bài. Một số đồn khác vừa bảo vệ các trung tâm giáo dân vừa bảo vệ các đường giao thông: Nhứt Đông, Quảng Trị, Yên Giá, Kẽ Bàng, Tróc, Minh Cầm, Kỳ Anh.

Cuối cùng vùng tây bắc Quảng Bình đáng lưu ý là nơi của các đồn binh. Điều này giải thích sự kiện vua Hàm Nghi ẩn trốn trong vùng này. Người ta muốn ngăn chặn không cho ông ta được tiếp tế lương thực đạn dược và đóng nút các thung lũng theo đó ông có thể nhận quân lính, đạn dược và lương thực từ phía đồng bằng. Thung lũng lớn của Rào Nậy, nhánh chính của sông Gianh được cấm mốc do các đồn: Quảng Khê, Thuận Bài, Minh Cầm, Động Ca, Thanh Lạng, chúng cũng được dùng làm địa điểm tiếp tế của các toán quân Pháp. Thung lũng Rào Tro, chi lưu của Rào Nậy, và các chi lưu của các sông đổ ra cửa Ròn, được ngăn chặn do các đồn: Xóm Quán, Vang Liêu, Rào Môn (Bao Môn), Khe-Net-Lạc-Hà và Bái Đức, chúng ngăn chặn các lối đi về phía Hà Tĩnh và Than

Cộc, Ngã Hai, các lối đi phía Lào. Chính là nhờ cuộc bao vây đúng phương pháp này mà người ta nhanh chóng bắt giữ được nhà vua bị truất ngôi.

Các bản đồ của chúng ta không cung ứng toàn bộ những chỉ dẫn về cách tổ chức tổng quát của đơn vị chiếm đóng. Như thế tôi sẽ quy chiếu vào "Éphémérides intéressant l'Annam et la place de Hué en particulier" (Nhật ký liên quan An-nam và đặc biệt cứ điểm Huế), tư liệu đầy lợi ích đính kèm các bản đồ.

Ngày 22-4-1886, quân đoàn Bắc Kỳ giải thể và được thay thế bằng một Quân đoàn với 3 lữ đoàn, dưới sự chỉ huy của tướng Jamont. Một trong 3 lữ đoàn là lữ đoàn 3 được giao nhiệm vụ hành quân ở An-nam. Chính tướng Munier chỉ huy ở Huế từ ngày 1-4-1886, ngày ông thay thế tướng Prudhomme, được gọi đi Bắc Kỳ.

An-nam được chia thành nhiều vùng. Phần đất chúng ta đóng giữ thuộc vùng XIII mà trung tâm là Huế, và nó gồm Quảng Trị, Quảng Bình và Quảng Đức (Thừa Thiên). Vào 1-5-1886 vùng này gồm 3 cứ điểm (Place): Cứ điểm Đồng Hới mà một tiểu đoàn hải quân bộ binh dưới sự chỉ huy của trung tá Chaumont, đã đánh chiếm ngày 18-7-1885; cứ điểm Quảng Trị, quân Pháp chiếm đóng vào khoảng 10 - 15-9-1885; và cứ điểm Huế với một đồn ở Thuận An, ngày 12-7-1886, do sắc lệnh số 14, người ta xác định các đồn một cách chính xác:

Thuộc cứ điểm Huế có các đồn Thuận An, Cao Hai và Phương Việt.

Thuộc cứ điểm Quảng Trị có các đồn: Cam Lộ, Chợ Huyện, Mỹ Thổ.

Thuộc cứ điểm Đồng Hới có các đồn Kieu-Done, Kieu-Rone và Quảng Khê.

Phụ bản của sắc lệnh 14, đề ngày 21-7-1886 thay đổi sự sắp xếp này theo một cách thực dụng hơn.

Cứ điểm Thuận An: Đồn Cao Hai.

Cứ điểm Quảng Trị: các đồn Cam Lộ, Chợ Pho, Chợ Huyện.

Cứ điểm Đồng Hới: các đồn Mĩ Thổ, Phủ Việt, Quảng Khê, Kieu-Done, Rone.

Tôi cho rằng Huế luôn là một cứ điểm.

Cách viết Cho Pho, Châu Phố, là một địa danh cũ trong vùng, mà các bản đồ cung cấp ở đây ghi là đồn Nhứt Đông, địa danh này là tên một cái xóm. .

Cách viết Kieu hiển nhiên là chợ, và Kieu-Rone, Kieu-Done là Chợ Ròn hay Ròn và Chợ Đồn, hay Ba-Đồn. Thuộc phủ Quảng Trạch. Chúng ta thấy trên các bản đồ và vẽ sau ở “Nhật ký” đồn Thuận Bài, Ba Đồn và Thuận Bài trên thực tế chỉ cách nhau khoảng 2 km, tôi không thể nói tại sao quân Pháp đã đóng ở Chợ Ba Đồn rồi lại có đồn Thuận Bài. Nhưng tôi nghĩ rằng có thể hai từ: Kieu-Done và Thuận Bài chỉ định cùng một địa điểm, cùng một đồn.

Cũng phải thêm một lưu ý quan trọng là danh sách này hình như không cung cấp tất cả các đồn binh hiện có lúc đó. Chắc chắn lúc đó có các toán lính ở An Ninh, ở Yên Giá và cũng có thể ở nơi khác nữa mà các đồn này không được kể ra ở đây.

Hàm Nghi sau khi di tản khỏi vùng Cam Lộ, đã đến ẩn náu trong các rặng núi Tây bắc Quảng Bình. Từ đó: Bộ chỉ huy cố gắng dập tắt căn cứ chống cự này. Vào tháng 6-1886 một toán quân dưới sự chỉ huy của Thiếu tá Grégoire đã tiến lên lưu vực sông Gianh. Vào tháng 1-1887 Thiếu tá Pelletier và Đại úy Oliver cùng với trung đội lập binh An-nam, được biệt phái từ quân đoàn Mignot, đến từ Bắc, tiến vào Hà Tĩnh, và được cử đến vùng thượng nguồn thung lũng sông Gianh (le

Haut-Nai) để đuổi bắt Hàm Nghi và ngày 28-1 họ đạt được thắng lợi quyết định đối với toán quân hoàng gia buộc nó phải tứ tán. Trong trận này chúng ta có 5 người bị thương trong đó có trung úy Hérisson. Ngày 20-2-1887, Trung tá Metzinger được phái từ Huế đến chỉ huy một cuộc hành quân ở Vé. Ngày 8-4-1887, đại úy Monteaux (Monleaux) thuộc quân đoàn 2 bộ binh Algérie, chỉ huy đồn Minh Cầm, được tin rằng Nguyễn Phạm Tuấn, Thượng thư của Hàm Nghi, có mặt ở Thượng nguồn Nam, nhánh giữa của sông Gianh, ở Cổ Liên. Ông ta bắn chết Nguyễn Phạm Tuấn, giết và bắt làm tù binh quân của ông và bắt giữ cả người con út của vị Thượng thư.

Các sự kiện đó giải thích các thay đổi mà chúng ta thấy trong danh mục các đồn binh ở sắc lệnh ngày 16-8-1888:

Vùng thứ XIII: Huế

Cứ điểm Thuận Bài: các đồn: Động Cả, Minh Cầm, Ròn, Xóm Quán.

Đồng Hới: các đồn Kẻ Bàng, Long Đại, Mỹ Thổ.

Quảng Trị: các đồn Chợ Huyện, Cam Lộ.

Huế: các đồn Thuận An, Cao Hai.

Như người ta đã thấy, vùng Bắc Quảng Bình, trọn vùng thung lũng sông Gianh đã rút về Đồng Hới và xây dựng thành trung tâm tự trị. Nhưng danh sách các đồn ở đây cũng thế, không đầy đủ. Ở trung tâm Quảng Bình; các đồn Kẻ Bàng và Long Đại được bãi bỏ ngày 11-10-1888, cũng như đồn Cam Lộ ở trung tâm Quảng Trị. Có thể là để tăng cường cho các toán quân hành quân ở Thượng sông Gianh.

Cuối cùng, ngày 14-11-1888, Hàm Nghi bị bắt làm tù binh và xuống tàu đi Alger trên chiếc Comète ngày 26-11.

Biến cố này vô cùng quan trọng đã đem lại hòa bình toàn diện cho đất nước này và lần lần các đồn binh bị bãi bỏ.

Theo sắc lệnh số 7 ngày 16-1-1889, trung tâm Thuận Bài được bãi bỏ. Các đồn Động Cả và Xóm Quán bị bãi bỏ và đồn Thuận Bài chuyển sang Quảng Khê, đồn này thuộc trung tâm Đồng Hới, các đồn Minh Cẩm và Ròn cũng thế. Ngày 26-2-1889, trung tâm Quảng Trị bãi bỏ, và các đồn Quảng Trị và Chợ Huyện thuộc về trung tâm Huế (sắc lệnh số 19). Theo sắc lệnh số 20, ngày 27-2-1889, trong vùng XIII: Huế và thuộc lữ đoàn 3: Huế, chỉ còn 2 trung tâm: Đồng Hới với các đồn Mĩ Thổ, Minh Cẩm, Ròn và Quảng Khê; và Huế với các đồn Thuận An, Cao Hai, Quảng Trị, Chợ Huyện. Cũng phải luôn thêm lưu ý rằng danh sách có thể chưa hết. Thật thế, có các đồn chúng ta có sơ đồ và không có trong danh sách nào mà chúng ta vừa xem.

Năm 1890 thấy có sự triệt binh tất cả các đồn thuộc lữ đoàn 3, các vùng VII, XIV, XV. Trong vùng XIII, chỉ còn 3 đồn, Huế, Thuận An và Đà Nẵng (sắc lệnh số 20 ngày 4-4-1890). Và một năm sau ngày 25-3-1891, tên gọi của lữ đoàn 3 cũng không còn tồn tại, và trung tá De Trentinian chỉ còn là chỉ huy trưởng quân lực An-nam. Mạng lưới các đồn bao trùm trung tâm An-nam, ở phía bắc Huế, cơ cấu quân sự hỗ trợ các đồn này đã kéo dài từ ngày 22-4-1886 đến ngày 25-3-1891 hay đúng hơn chỉ đến ngày 4-4-1890.

Phần trình bày khái lược trên đây cho phép chúng ta hiểu rõ một vài chỉ danh ghi ở các bản đồ:

“Brigade de l’Annam” (Lữ đoàn xứ An-nam). “Le Général commandant Supérieur-Annam” (Tổng chỉ huy tối cao - An-nam). Ngày 5-11-1886 ngày đến ở lữ đoàn của tư liệu, chính lúc này Trung tá Boilève giữ nhiệm vụ quyền chỉ huy lữ đoàn.

“Brigade de l’Annam”.

“Cerle de Quảng Trị. Annam - Le commandant” (Trung tâm Quảng Trị - An-nam - người chỉ huy). “Le commandant d’armes

et Commandant Cerle" (Chỉ huy trưởng quân lực và chỉ huy trưởng trung tâm). "Le Ct du cercle" (chỉ huy trưởng trung tâm).

"Place de Đồng Hới - Commandant Cercle Đồng Hới" (Căn cứ Đồng Hới - Chỉ huy trưởng trung tâm Đồng Hới).

"Division d'occupation du Tonkinet de l'Annam - 3^e Brigade - Cercle de Đồng Hới. Poste de Lệ Kỳ" (Sư đoàn trú phòng Bắc Kỳ và An-nam - Lữ đoàn 3 - Trung tâm Đồng Hới - Đồn Lệ Kỳ). "Chasseurs Annamites - 2^e bataillon - Le Commandant" (Lập binh An-nam - Trung đội 2 - Chỉ huy trưởng) 13-7-1887.

"Cercle de Quảng Bình" (Trung tâm Quảng Bình). Tháng 5-1889. "Commandant Cercle Quảng Bình" (Chỉ huy trưởng trung tâm Quảng Bình).

*
* *

Các ghi chú đính kèm sơ đồ các đồn cho phép chúng ta có được khái niệm gần đúng của cách tổ chức bên trong mỗi đồn, của cách bố trí địa điểm, sự sắp xếp nơi cư trú của quân lính, tình trạng vệ sinh và cấp dưỡng lương thực của các lực lượng đồn trú và các cấp sĩ quan ở đó. Thật là vô ích khi nghiên cứu chi tiết mỗi một đồn. Nhưng chúng ta lưu ý đến tính chất phong phú, đầy đủ của các lực lượng chinh phục xứ này. Sơ đồ thành Đồng Hới cho chúng ta thấy: vị trí chỉ huy, các sĩ quan lực lượng hải quân bộ binh và lập binh, một y sĩ trưởng. Ở Quảng Trị chúng ta có các sĩ quan kế toán và nhiều hạ sĩ quan lính thợ. Các tư liệu của chúng ta không cho phép cung ứng dù chỉ gần đúng quân số của các toán quân, nhưng hẳn là cao, và cảm giác chung sau khi xem xét tất cả các bản đồ này là nước Pháp đã phải cố gắng lớn lao để dẹp yên xứ này.

*
* *

Lữ đoàn 3 trước tiên do một sĩ quan cấp tướng chỉ huy rồi sau do các sĩ quan cao cấp. Đứng đầu các trung tâm là các thiếu tá. Các đại úy, trung úy, thiếu úy và ngay cả các hạ sĩ quan chỉ huy các đồn.

Chúng ta có danh sách các sĩ quan đứng đầu lữ đoàn:

Tướng Munier, chúng ta đã thấy, thay thế tướng Prudhomme trong chức vụ chỉ huy các lực lượng ở An-nam, ngày 1-4-1886 vài ngày trước khi thành lập lữ đoàn 3. Người kế tục ông tạm thời là trung tá Boilève thuộc Hải quân bộ binh. Đại tá Callet thuộc Liên đội lính Algérie (Zouaves) giữ chức vụ chỉ huy ngày 22-11-1886. Ông được thay thế ngày 26-4-1888 do đại tá Pernot thuộc hải quân bộ binh. Liên đội lính Zouaves về nước vào tháng 5 cùng năm và được thay thế do hải quân bộ binh mà liên đội 1 của nó đóng ở An-nam do trung tá Blanchard chỉ huy kể từ 28-10-1888. Ngày 31-10 cùng năm Đại tá Chaumont thay thế đại tá Pernot, về nước, đứng đầu lữ đoàn 3. Lúc vị sĩ quan này về nước ông được đại tá Dominé thay thế ngày 16-8-1889. Vị này giao chức vụ cho trung tá De Trentinian ngày 16-2-1891.

Các bản đồ của chúng ta không ghi chép chút gì về các vị chỉ huy cao cấp này, nhưng chúng cho chúng ta danh tánh của một vài sĩ quan hay hạ sĩ quan chỉ huy các trung tâm hay các đồn. Chúng ta ghi lại các danh tính này với lòng tưởng nhớ thành kính:

- E.Solmon (?), Trung úy, đại đội 2 lập binh An-nam, trung đội 1 - 14-2-1889 (ở Quảng Trị).

- E.L.Monteuil (?), chỉ huy trưởng trung tâm, (Quảng Trị) và chỉ huy trưởng lực lượng vũ trang. 27-1-1889 và 14-2-1889.

- Lortard (?), trung úy. 27-1-1889 (ở Quảng Trị).

- C.Boilève, Trung tá, chỉ huy trưởng lữ đoàn An-nam. 5-11-1886.

- Marse, Trung úy, chỉ huy trưởng đồn Cam Lộ. 28-10-1886
- Foulet, Thiếu úy, chỉ huy trưởng đồn Cam Lộ. 14-4-1887.
- Gauchon, Trung úy, Liên đội II. Zouaves. Đồn Mai Xá.
- Landeroin, Thiếu úy, Liên đội I, hải quân bộ binh Đồn Chợ Huyện. 27-5-1887.
- E.Gallé, Thượng sĩ, đồn Quán Bụt.
- J.Nivelle (?), Đại úy, chỉ huy trưởng đồn Mĩ Thổ 22-4-1887.
- Chastang, Trung úy, đồn Mĩ Thổ 22-4-1887 - Cùng đồn, 30-4-1887.
- Baudrillard, Đại úy, chỉ huy trưởng đồn Mĩ Thổ 26-1-1889 - như trên, 6-6-1889.
- A.Deret hay Geret, Thiếu úy ở đồn Mĩ Thổ. 26-1-1889 - như trên; 6-6-1889.
- J.Serveille, Đại úy, chỉ huy trưởng đồn Mĩ Thổ. 30-4-1887.
- Cupey, Trung úy, Liên đội II Zouaves, chỉ huy trưởng đồn Mĩ Thổ. Tháng 3-1887 (?)
- Boulangié, Đại úy, Đại đội II lập binh An-nam, đồn Long Đại - Đại úy, chỉ huy trưởng đồn Động Cả.
- Bertrand (?) chỉ huy trưởng trung tâm Đồng Hới, 13-7-1887.
- J.Paoli, Thượng sĩ, chỉ huy trưởng đồn Lệ Kỳ 3-7-1887.
- Gesland (?) Thiếu úy. Hải quân bộ binh ở Đồng Hới tháng 1-1886.
- Maugras, Trung úy, Đại đội II lập binh An-nam tháng 5-1889.
- Bác sĩ Bernard, Đồng Hới, 8-6-1887.
- Larno, hay Barno (?), Trung úy, đồn Tróc.

- Ganelin (?), Trung úy... Lạp binh, đồn Quảng Khê.

- A.Trulard, hay Huchard (?), Trung úy, chỉ huy trưởng đồn Ròn.

- Poitou, Trung úy, Đại đội II Lạp binh An-nam, chỉ huy trưởng đồn Ròn, tháng 3-1887.

- Descaves, Trung sĩ, liên đội II, Zouaves, đồn Ròn, tháng 3-1887.

- Troupel, Đại úy, chỉ huy trưởng đồn Ròn 16 - 18-8-1888.

- F.Benvêt, Đại úy hải quân bộ binh, đồn Thuận Bài

- E.Humblot (?), Thiếu úy, đồn Thuận Bài, 16-7-1888.

- Brancotte, trung sĩ cấp dưỡng, Liên đội II Zouaves, Đại đội III, Trung đội III, đồn Minh Cầm. 28-4-1887; 26 - 28-3, 30-3 - 1-4-1887; 7 - 8-4-1887.

- Jeanquyot, Trung sĩ I, Đại đội 2, Lạp binh An-nam, Trung đội 4, đồn Minh Cầm.

- Braud, Thượng sĩ, Liên đội 2 Zouaves, đồn Minh Cầm. 26 - 28-3, 30-3 - 1-4-1887.

- Paraire, Thiếu úy; đồn Minh Cầm, 9 - 10-4, 14 - 15-1888.

- J.Lagarrue, Trung úy, Trung đội 30, đồn Động Cả. Đồn Động Cả, 18 - 26-5-1888, Trung úy, Trung đội 10 ở thượng nguồn Nậy. Tháng 11-1888.

Chúng ta ghi lại với lòng vô cùng thành kính danh tính các chiến sĩ đã bỏ mình trên đất An-nam trong giai đoạn chiếm đóng và đã yên nghỉ chung quanh các đồn binh ngày xưa.

Trước hết là những người mà di hài được bảo bọc trong một kim tự tháp bên bờ đường quan ở chợ Huyện. Họ bị tàn sát ở Quán Cát khi họ đi hộ tống từ Chợ Huyện đến Mĩ Thổ.

Đây là những dòng ghi chép trên mộ bia:

Đề tưởng nhớ các chiến sĩ:

Jollit, binh sĩ hạng I

Dumas, binh sĩ hạng II

Dulac, binh sĩ hạng II

Vidal, binh sĩ hạng II

Fardeau, binh sĩ hạng II

Hy sinh khi đi hộ tống ngày 2-5-1886

Đồng bạn thuộc trung đội 31,

Liên đội 3, hải quân bộ binh.

Sau một kết cuộc khủng khiếp họ yên ngủ bình an, được đồng bạn chăm sóc dưới bóng cờ mà vì nó họ đã hy sinh.

Nghĩa trang ở Ròn có nhiều mộ phần:

N^o1. Mộ phần của binh sĩ Rograt, David. Liên đội II Zouaves, chết ngày 3-10-1886 ở tuổi 24.

N^o2. Mộ phần của binh sĩ Thibaut, Liên đội II Zouaves, bị chém đầu năm 1885 do các phiến quân tại làng Diloun (Di Luân).

N^o3. Mộ phần của binh sĩ Dumoutier, Liên đội II Zouaves, chết ngày 5-7-1886 ở tuổi 24 (dịch tả).

N^o4. Mộ phần của lạp binh An-nam Nguyễn Xang (Đại đội 2, trung đội 4) chết ngày 7-2-1889 (dịch tả).

N^o5. Mộ phần của lạp binh An-nam Cao Viết Hoan (Đại đội 2, trung đội 4) chết ngày 25-8-1889 (sốt rét).

N^o6. Mộ phần của trung sĩ Olivier de Pezet (Augustin, Laurent, Marie, Joseph). Đại đội II Lạp binh An-nam, Trung đội 4, chết ngày 1-6-1889, ở tuổi 27 (trúng nắng).

Ngược dòng sông Ròn, về phía hữu ngạn, cách nghĩa trang này khoảng 500m và cách bờ sông 6m trên khoảng đất cao có hai ngôi mộ lạp binh An-nam thuộc trung đội 4, Đại đội 2,

ngôi mộ của Trần Văn Ban (xây bằng xi măng); chết vì dịch tả ngày 9-2-1889, và mộ của Dương Văn Con (bằng đất), chết vì sốt rét, ngày 9-10-1889.

Có các ngôi mộ lính trong góc Tây Nam thành Quảng Trị và nếu tôi còn nhớ đúng thì có một ngôi mộ gần đồn cũ Nhứt Đông; nghĩa trang Quảng Khê; nghĩa trang Mĩ Thổ có các dấu tích mộ; khốn thay không một tư liệu nào xác định nguồn gốc chúng. Các đồn khác có thể có các ngôi mộ khác.

Nhưng các nghĩa trang ở Đồng Hới cung cấp cho chúng ta một số lớn hơn các mộ.

1. Franchet. Liên đội I hải quân bộ binh. Trung đội 29B. Dịch tả 29-9-1885.

2. Lacour. Liên đội I hải quân bộ binh. Trung đội 34C. Sốt, dịch tả. 29-9-1885.

3. Edouard. Liên đội I hải quân bộ binh. Trung đội 29B, sốt kéo dài, dịch tả 27-9-1885.

4. Chène. Liên đội I, hải quân bộ binh. Trung đội 34C. Tiêu chảy, dịch tả 21-9-1885.

5. Landes. Liên đội I hải quân bộ binh. Trung đội 34C. Dịch tả. 16-9-1885.

6. Roncry. Liên đội I hải quân bộ binh. Trung đội 29B. Sốt kéo dài 15-9-1885.

7. Gras, Liên đội I, hải quân bộ binh. Trung đội 29B. Dịch tả. 14-9-1885.

8. Chalumeaud. Liên đội I, hải quân bộ binh. Trung đội 29B. Dịch tả. 13-9-1885.

9. Bidet. Liên đội I hải quân bộ binh. Trung đội 29B. Kiết lỵ. 20-8-1885.

10. Bellevue. Liên đội I, hải quân bộ binh. Trung đội 34C.
Sốt rét dài. 29-8-1885.

11. Marty. Liên đội I, hải quân bộ binh. Trung đội 34C.
Dịch tả. 13-9-1885.

12. Dessavies. Liên đội I, hải quân bộ binh. Trung đội
29B. Dịch tả. 19-9-1885.

13. Taidrieux. Liên đội I, hải quân bộ binh. Trung đội 34C.
Dịch tả. 20-9-1885.

14. Costite. Liên đội I, hải quân bộ binh. Trung đội 29B.
Dịch tả. 21-9-1885.

15. Bidouf. Liên đội I, hải quân bộ binh. Trung đội 34C.
Dịch tả. 22-9-1885.

16. Gendreau. Liên đội I, hải quân bộ binh. Trung đội
29B. Dịch tả. 24-9-1885.

17. Marchand. Liên đội I, hải quân bộ binh. Trung đội
34C. Dịch tả - 30-9-1885.

18. Dufoue. Liên đội I, hải quân bộ binh. Trung đội 34C.
Ung thư bao tử. 3-10-1885.

19. Verbeck. Liên đội I, hải quân bộ binh. Trung đội 29B.
Dịch tả. 4-10-1885.

20. Eano. Liên đội I, hải quân bộ binh. Trung đội 29B.
Dịch tả. 5-10-1885.

21. Lenormand. Liên đội I, hải quân bộ binh. Trung đội
29B. Dịch tả. 8-10-1885.

22. Bulet. Liên đội I, hải quân bộ binh. Trung đội 29B.
Dịch tả. 10-10-1885.

23. Lehoutanger. Liên đội I, hải quân bộ binh. Trung đội
29B. Dịch tả. 12-10-1885.

24. Legay. Liên đội I, hải quân bộ binh. Trung đội 29B. Dịch tả. 12-10-1885.

25. Faujour. Hạm đội. Dịch tả. 12-10-1885.

26. Chiffet Alexandre. Liên đội I hải quân bộ binh. Trung đội 29B. Sốt kéo dài. 13-10-1885.

27. Bisson. Liên đội I, hải quân bộ binh. Trung đội 29B. Sốt kéo dài - 18-10-1885.

28. Goujon. Liên đội I, hải quân bộ binh. Trung đội 34C. Hoại huyết - 27-10-1885.

29. Dróny. Đội II, lập binh. Kiết lý. 31-1-1886.

30. Lafague. Hải quân bộ binh. Trung đội 34C. Ho sưng cuống phổi ác tính 20-2-1886.

31. Vauvet. Hải quân pháo binh. Pháo.đội 3. Kiết lý - 27-2-1886.

32. Guihot, Marie-Auguste. Liên đội II hải quân bộ binh. Trung đội 31B. Số quân: 20.299B. Binh hạng hai (binh nhì) - 9-3-1886.

33. Thái Văn Phại. Xạ thủ An-nam

34. Surtom, Pierre. Liên đội 3 Zouaves. Số quân: 316, binh nhì. Kiết lý 1-4-1886.

35. Augrand, Désiré. Liên đội I, hải quân bộ binh. Trung đội 34C. Sốt rét. 6-4-1886.

36. Raymond, Linde. Hải quân bộ binh. Trung đội 31B. Tiêu chảy. 16-4-1886.

37. Gosselir, Baptiste. Hải quân bộ binh. Trung đội 29B. Binh nhì. Kiết lý. 22-4-1886.

38. Hudout, Léon. Hải quân bộ binh. Trung đội 29B. Số quân: A.20.142, Binh nhì, tiêu chảy. 28-4-1886.

39. Quernaut, Julien. Hải quân bộ binh. Trung đội 31B. Số quân: 20.189, Binh nhì. Kiết lý 30-4-1886.

40. Burel. Hải quân bộ binh. Trung đội 29B. Sốt kéo dài, 28-2-1886.

41. Noiret. Xạ thủ người Bắc Kỳ. Trung đội 12. Số quân 21.076C. Trung sĩ. Sốt rét 2-5-1886.

42. Eustache, Aimé. Hải quân bộ binh. Trung đội 33B. Số quân: 20.123. Binh nhì. Sốt rét. 5-5-1886.

43. Monton, Louis. Hải quân bộ binh, Trung đội 33B. Số quân: 18.019 A. Binh nhất. (Viêm gan vàng da) Hoàng đản; thương hàn 7-5-1886.

44. Duranthon, Jules. Hải quân bộ binh. Trung đội 33B. Số quân 19.340, Binh nhì. Sốt rét. 10-5-1886.

45. Dusuel, Jules. Hải quân bộ binh. Trung đội 25A. Số quân: 20.384A, Binh nhì. Sung huyết gan. 1-6-1886.

46. Clédou, Armand. Hải quân bộ binh. Trung đội 25A. Số quân: 12.442. Trung sĩ. Kiết lý. 9-6-1886.

47. Golias, Jacques. Liên đội II Zouaves, trung đội 3, Số quân 6.411. Binh nhì. Kiết lý 24-6-1886.

48. Chapuis, André. Hải quân bộ binh. Trung đội 30A. Số quân: 21.113. Binh nhì. Sốt rét 27-6-1886.

49. Nicolas, Auguste. Liên đội II Zouaves. Đại đội 3. Số quân: 9.093, Binh nhì. Sốt rét. 30-6-1886.

50. Lombard, Alexandre. Liên đội II. Zouaves Đại đội 3, Trung đội 1. Số quân: 6.042. Hạ sĩ. Sốt rét. 1-7-1886.

51. Duflot, Adolphe. Hải quân bộ binh. Trung đội 30A. Số quân: 20.374, Binh nhì. Sốt rét. 1-7-1886.

52. Liéfooge, Henri. Hải quân bộ binh. Trung đội 30A. Số quân: 20.080 Binh nhì. Sốt rét. 1-7-1886.

53. Satte, Edouard. Hải quân bộ binh. Trung đội 25A. Số quân: 18.021, Hạ sĩ. Ngộ độc. 11-7-1886.

54. Người An-nam. Xạ thủ An-nam.

55. Người An-nam. Xạ thủ An-nam

56. Fau, Charles. Liên đội II Zouaves. Đại đội III. Trung đội II. Số quân: 5600. Trung sĩ. Kiết lý, hoại thư. 05-8-1886.

57. Derengneucourt, Alphonse. Hải quân bộ binh. Trung đội 25A. Số quân: 20.640. Binh nhất. Kiết lý, hoại thư. 10-8-1886.

58. Chabaud, Edouard. Liên đội II, Zouaves, Đại đội 3 Trung đội 3. Số quân: 8.981. Binh nhì. Kiết kỵ, hoại thư. 17-8-1886

59. Touragues, Emile. Liên đội II, Zouaves. Trung đội II. Số quân: 6.242, Trung sĩ. Tiêu chảy cấp tính 21-8-1886.

60. Phạm Hùng. Người An-nam. 3-9-1886.

61. Người An-nam.

62. Người An-nam.

63. Roge. Jean. Liên đội II. Zouaves. Đại đội 3. Số quân: 5.955, Binh nhì. Sốt rét. 11-9-1886.

64. Decamp, Raphaël. Liên đội II Zouaves. Đại đội 3. Trung đội II. Số quân: 5.958. Binh nhì. Kiết lý. 16-9-1886.

65. Penjord, Antoiine. Liên đội II. Zouaves. Đại đội 3. Trung đội 2. Số quân: 7.402. Binh nhì. Kiết lý. 19-9-1886.

66. Bouvet, Eugène. Liên đội II Zouaves. Đại đội 3. Trung đội 2. Số quân: 5.255. Binh nhì. Kiết lý. 20-9-1886.

67. Hony, Alphonse. Liên đội II Zouaves. Đại đội 3. Trung đội 2. Số quân: 7.743. Hạ sĩ. Sốt rét. 20-9-1886.

68. Dequines, Emiles. Liên đội II Zouaves. Đại đội 3. Trung đội 2. Số quân: 5.964, Binh nhì. Kiết lý. 22-9-1886.

69. Phan Văn Dít. Đại đội II. Lạp binh An-nam. 22-9-1886.
70. Ange, Pascal. Hải quân bộ binh. Trung đội 27. Số quân: 21.873.A. Binh nhất. Kiết ly. 16-3-1887.
71. Etienne, Eduoard. Hải quân bộ binh. Trung đội 27. Số quân: 21.939.A. Binh nhì. Kiết ly 18-3-1887.
72. Huỳnh Hân. Lạp binh hạng nhì An-nam. 22-9-1887.
73. Echenne, Auguste. Liên đội II, Zouaves. Đại đội 3. Trung đội 2. Số quân: 5.479. Binh nhì. Kiết ly. 25-9-1886.
74. Daguer, Léon. Liên đội II. Zouaves. Đại đội 3. Trung đội 3. Số quân: 5.756. Binh nhất. Kiết ly. 8-8-1886.
75. Hồ Văn Phú.
76. Parot, Prédéric. Liên đội II. Zouaves. Đại đội 3. Trung đội 2. Số quân: 7.753. Binh nhì. Ngộ độc. 13-9-1887.
77. Moisant, Léon. Liên đội II, Zouaves. Đại đội 3. Trung đội 2. Số quân: 7.496. Kiết ly. 11-8-1886.
78. Aurier, Antoine. Liên đội II, Zouaves. Đại đội 3. Trung đội 1. Số quân: 7.153. Kiết ly. 7-3-1887.
79. Ngô Vinh Khiêm. Người An-nam. Đại đội 2. Trung đội 1. Số quân: 1.192. Đậu mùa. 8-4-1887.
80. Valen, Charles. Liên đội II, Zouaves. Đại đội 3. Trung đội 3. Chết ngất. 22-6-1887.
81. Nguyễn Văn Bón. Liên đội II, Lạp binh. Đại đội 3. Trung đội 4. Số quân: 1.105. Viêm phổi. 16-8-1887.
82. Galizon, Pieve. Liên đội II, Zouaves. Đại đội 3. Trung đội 3. Số quân: 12.106. Thương hàn. 7-9-1887.
83. Lambertric. Liên đội II, Zouaves. Đại đội 3. Trung đội 2. Số quân: 4.641. Kiết ly. 3-1-1888.

84. Chapotin, Louis. Liên đội II, Zouaves. Đại đội 3. Trung đội 3. Số quân: 9.590. Thương hàn. 28-3-1888.

85. Chaquelin, Claude. Liên đội I, Công binh. Trung đội 4. Số quân: 10.385. Ngộ độc. 1-4-1888.

86. Sauret. Hải quân bộ binh. Đại đội 3. Trung đội 31. Số quân: 23.166B. Kiết lý. 26-4-1888.

87. Chapel, Jean. Hải quân bộ binh. Trung đội 29B. Số quân: 23.373B. Kiết lý. 1-5-1888.

88. Bomard (Bonneau), Auguste. Hải quân bộ binh. Trung đội 29B. Số quân: 23.761. Ngộ độc. 7-5-1888.

89. Brossault, Isidore. Hải quân bộ binh. Trung đội 29B. Số quân: 23.470. Thương hàn. 10-5-1888.

90. Cotinot, Jean-Marie. Hải quân bộ binh. Trung đội 29B. Số quân: 13.764. Kiết lý. 23-5-1888.

91. Pliaisne, Alexandre. Hải quân bộ binh. Trung đội 30B. Số quân: 23.598B. Ngộ độc. 26-5-1888.

92. Leroux, Jean. Hải quân bộ binh. Trung đội 30B. Số quân: 23.402B. Ngộ độc. 28-5-1888.

93. Faslender, Robert. Hải quân bộ binh. Trung đội 29B. Số quân: 21.388. Sưng gan. 11-6-1888.

94. Diệp Văn Quyền. Người An-nam. 11-6-1888.

95. Nguyễn Văn Diêu. Người An-nam. 20-6-1888.

96. Dupont, Jean. Hải quân bộ binh. Trung đội 29. Số quân: 23.897. Thương hàn. 25-6-1888.

97. Delaunay, Joseph. Hải quân bộ binh. Trung đội 2. Số quân: 23.498. Trúng nắng. 6-7-1888.

98. Phạm Văn Toại. Người An-nam. 28-7-1888.

99. Laroche, Eugène. Hải quân bộ binh. Trung đội 2. Số quân: 24.361. Kiết lý. 6-8-1888.

100. Romef, Auguste. Hải quân bộ binh. Trung đội 2. Số quân: 24.634. Sốt rét. 13-8-1888.

101. Norvan, Jean. Hải quân bộ binh. Trung đội 2. Số quân: 23.408. Kiết lỵ. 8-9-1888.

102. Rinault, Gaston. Hải quân bộ binh. Trung đội 2. Số quân: 23.610. Kiết lỵ. 28-9-1888.

103. Boulat, Paulin. Lạp binh An-nam. Đại đội 2. Trung đội 3. Số quân: 4.986. Chết đuối. 6-10-1888.

104. Maurier, Pierre. Hải quân bộ binh. Trung đội 10. Số quân: 23.628. Thương hàn. 10-10-1888.

105. Nguyễn Phúc Cam. Lạp binh. Đại đội 2. Trung đội 3. Số quân: 1.394. Dịch tả. 29-10-1888.

106. Đinh Văn Luyện. Đại đội 2. Trung đội 4. Số quân: 1.317. Dịch tả. 4-11-1888.

107. Fromentin, Victor. Hải quân bộ binh. Trung đội 10. Số quân: 23.777. Dịch tả. 18-11-1888.

108. Bessin, Augustin. Hải quân bộ binh. Trung đội 10. Số quân: 23.249. Kiết lỵ. 14-12-1888.

109. Guilleux, Jean. Hải quân bộ binh. Trung đội 11. Số quân: 23.933. Kiết lỵ. 6-1-1889.

Nghĩa trang mới

1. Schebel, Victor. Hải quân bộ binh. Đại đội 3. Trung đội 2. Số quân: 22.939. Kiết lỵ mạn tính. 1-3-1889.

2. Papavoine, Justin. Hải quân bộ binh. Đại đội 3. Trung đội 2. Số quân: 26.273. Kiết lỵ cấp tính. 30-6-1889.

3. Mercier, Louis. Lạp binh. Trung sĩ. Đại đội 2. Trung đội 1. Số quân: 2.937. Sưng gan. 23-8-1889.

Danh biểu những người an táng tại nghĩa trang dịch tá ở Phú Ninh.

- Nguyễn Đại Lương. Lạp binh An-nam. Đại đội 2. Trung đội 4. Số quân: 1.297. Dịch tá. Sổ bộ số 26. 10-11-1888.

- Hồ Biên. Lạp binh An-nam. Trung đội 2. Đại đội 2. Số quân: 1.204. Dịch tá. Sổ bộ số 27. 12-11-1888.

- Trần Văn Nguyên. Lạp binh An-nam. Đại đội 2, Trung đội 3. Số quân: 1.425. Dịch tá. Sổ bộ số 28. 12-11-1888.

- Nguyễn Văn Trinh. Lạp binh An-nam. Đại đội 2. Trung đội 3. Số quân: 1.411. Dịch tá. Sổ bộ số 29. 13-11-1888.

- Phạm Phan. Lạp binh An-nam. Đại đội 2. Trung đội 1. Số quân: 1.009. Dịch tá. Sổ bộ số 30. 14-11-1888.

- Phạm Hương. Lạp binh An-nam. Đại đội 2. Trung đội 2. Số quân: 947. Bệnh tim. Sổ bộ số 31. 17-11-1888.

- Pichard, Jean-Marie. Hải quân bộ binh. Trung đội 2. Số quân: 23.484. Dịch tá. Sổ bộ số 33. 18-11-1888.

- Le Jallé, Joseph-Nicolas. Hải quân bộ binh. Trung đội 10. Số quân: 25.730. Dịch tá. Sổ bộ số 34. 19-11-1888.

- Soulard, Jean. Hải quân bộ binh. Trung đội 2. Số quân: 24.705. Dịch tá. Sổ bộ số 36. 20-11-1888.

- Butis, Louis-Auguste. Hải quân bộ binh. Trung đội 2. Số quân: 24.216. Dịch tá. Sổ bộ số 36. 20-11-1888.

- Froger, Adolphe. Hải quân bộ binh. Trung đội 2. Số quân: 23.670. Dịch tá. Sổ bộ số 37. 22-11-1888.

- Baucheron, Auguste. Hải quân bộ binh. Trung đội 2. Số quân: 23.825. Dịch tá. Sổ bộ số 38. 22-11-1888.

- Poirier, Félix. Hải quân bộ binh. Trung đội 10. Số quân: 23.778. Dịch tá. Sổ bộ số 40. 27-11-1888.

Các bản đồ và sơ đồ các đồn binh từ khi chế định đã gây ra nhiều cách sắp xếp, hay có thể đúng hơn là chúng thuộc về nhiều sưu tập. Các sắp xếp này được chỉ định bằng những chữ viết ở mặt sau các bản đồ.

Trước hết chúng ta có một cách sắp xếp được ấn định bằng một con số đơn giản mà các chữ số có kích thước lớn và viết bằng mực tàu.

461 - Đồng Hới

462 - Đồng Hới

463 - Mĩ Thổ

Tiếp theo chúng ta có một cách sắp xếp đặc biệt có ghi chữ B, đây có thể chỉ là một chữ chỉ thứ tự, hoặc có nghĩa là: Brigade (Lữ đoàn), (các chữ và con số có cùng tiêu chuẩn với cách sắp xếp ở trên):

B5 - Chợ Huyện

B7 - Đồng Hới

B10 - Kẽ Bàng

B12 - Minh Cầm

B13 - Mĩ Thổ

B26 - Quảng Trị. Nhưng một chữ ghi bằng bút chì thì ghi:
26 Quảng Nam.

B27 - Quảng Khê

B28 - Quảng Trị

B29 - Ròn

B31 - Thuận Bài

Một cách sắp xếp thứ ba có chữ A, đơn giản là chữ chỉ thứ tự hay có thể chữ viết tắt của từ An-nam (có cùng kích cỡ với chữ và số ở trên):

A10 - Chợ Huyện

A14 - Đông Cả

A21 - Lệ Kỳ

A22 - Long Đại

A24 - Mĩ Thổ

A27 - Mai Xá

A33 - Minh Cầm

A35 - Quảng Trị

A37 - Quán Bụt

A39 - Ròn

A53 - Yên Gia

Các bản đồ của ba loại sắp xếp này đều do tay một người viết, tất cả đều có một chữ bằng bút chì lập lại con số thứ tự (không có chữ đi kèm) theo sau tên đồn.

Hơn nữa có 13 bản đồ có một chữ ghi bằng bút chì, bằng mực hay bằng bút chì xanh đỏ, mang con số và với tên đồn. Có thể hồ sơ sắp xếp cuối cùng này trên thực tế là hồ sơ đầu tiên do trưởng trung tâm thực hiện:

N^o3. Mai Xá

N^o37 bis, 37³. Cam Lộ. Bản đồ sau cũng có ghi: N^o1, gạch ngang.

N^o42. Động Cả. Con số đi theo chữ Quảng Bình.

N^o43. Ròn. Kèm theo có chữ Quảng Bình.

N^o43. Đồng Hới

N^o45, gạch ngang - Minh Cầm

N^o48. Bắc Quảng Bình

N^o50, 50 bis - Mĩ Thổ. Trong bản đồ đầu con số đi theo chữ: Quảng Bình.

N^o63. Nhứt Đông

N^o76. Tróc

N^o80. Chợ Huyện. Con số đi theo chữ Quảng Trị.

Như chúng ta đã thấy, có hai số 43 và một trong những con số này đi kèm con số 461 của hồ sơ sắp xếp đầu tiên.

Con số 48 có ghi hàng chữ: "Các hướng dẫn chính trị và thống kê" điều đó cho ta thấy công dụng thực tế của bản đồ này.

Cách sắp xếp các hồ sơ trên đây không theo một thứ tự luận lý căn cứ theo địa lý mà theo thứ tự thời gian đến của các hồ sơ. Chúng cho ta thấy sự phong phú của kho tư liệu mà chúng ta chỉ còn có một vài tư liệu.

Để tái tạo các bản đồ và sơ đồ, người ta đã thực hiện nhiều cách khác nhau. Sơ đồ các đồn được tái tạo theo tỉ lệ của bản chính. Đối với các sơ đồ chỉ đạo hay bản đồ các chi tiết được ghi khi người ta rút gọn một cách đơn giản, khi thì người ta vừa rút gọn vừa đơn giản hóa chỉ giữ lại các chi tiết liên quan đến vị trí các đồn hoặc là người ta chỉ tái hiện các vùng chung quanh các đồn. Người ta tái tạo một cách chính xác với chừng mực cho phép, các chữ ký, khuôn dấu chứng thực hóa các tư liệu. Một vài đồn được thực hiện với nhiều bản khắc: Đó hoặc là vì có một vài khác biệt trong cách sắp xếp, hoặc để cho thấy tên của một sĩ quan hay hạ sĩ quan, trưởng đồn, và một ngày tháng, thông tin khó mà nói một cách khác đi được.

“THUỐC MÊ” - DÂN TỘC HỌC AN-NAM

A.SALLET

NGUỒI ta đọc thấy rằng tầng địa ngục thứ chín theo Phật giáo, nơi có toàn án do Đô Thị Vương chủ trì, lưu giữ những xử phạt cho một loạt các tội phạm đặc biệt. Các linh hồn bị dày dọa này thuộc về những người khi ở trên thế gian đã đối xử với đồng loại bằng thuốc độc, thuốc mê, và những người khi cao hứng đã từng chế tạo các món thuốc trụ thai hay kích dục. Các linh hồn này còn có thể đã tạo thành vài thứ thuốc nguy hiểm có thể gây ra say sưa và điên loạn. Những người đã chế tạo các thuốc mê hiển nhiên thuộc về nhóm tội phạm này.

Tất cả những linh hồn này đều chịu những hình phạt khủng khiếp trong một địa ngục của những tra tấn, nơi đó người ta thấy tội phạm kinh khiếp ôm lấy trụ đồng đang cháy đỏ, bị nghiền nát bởi phiến đá nặng hay bị quỷ sứ đẩy lên ngọn núi những lưỡi gươm mài nhọn.

Đó không phải là những nhục hình tối thiểu. Kẻ thừa hành các quyết định của quan tòa cung thứ chín còn được trang bị thêm các cây nạng hoặc mũi nhọn và còn dùng chó hay chim hung ác để thúc đẩy nhanh các hình phạt đã định.

Nếu trái lại, Đô Thị Vương tưởng thưởng cho các linh hồn người tốt, thì phần thưởng về công lý của ông, người ta có thể nói như thế, được thể hiện nhất là đối với những người đã lợi dụng để gây tội ác bằng thuốc mê và các dược phẩm.

Như thế các thứ thuốc mà người ta gọi là thuốc mê tùy theo tình huống là việc của thầy thuốc nhưng thường là việc của các phù thủy. Các phương thuốc này thường là đáng buồn bởi vì người ta dùng chúng với ý hướng phạm tội và phải nghĩ rằng những ai chế tạo chúng cũng như những ai dùng chúng cũng là thành phần khách hàng khốn khổ của địa ngục của Đô Thị Vương.

Danh xưng “thuốc mê” áp dụng cho trọn nhóm các phương thuốc làm giảm đau, gây ngủ, thường là do hơi thuốc tỏa ra.

Các phương thuốc dùng để gây mê (đặc biệt là cô-lô-ro-phoc) đều là thuốc mê. Nhưng bởi lẽ “mê” mang một nghĩa rất rõ là dao động, là mù quáng, là say sưa, là mất hết tri giác; “thuốc mê” trở thành “bùa yêu” “thuốc lú” được dùng để đem lại lợi thế trong ái ân hay để gây nên tội ác. “Mê” cũng chỉ định rõ cái tình cảm của hiện tượng say đắm điên cuồng, mù quáng mà người An-nam đã gọi một cách hợp lý, ông vua Chăm Pô Romê, mà tình yêu dành cho một người đàn bà An-nam đã làm cho ông mất cả tính mạng lẫn vương quốc. Người ta gọi ông là Vua Mê; chính ông là người có tháp thờ ở phía Nam Phan Rang.

Ở đây chúng ta chỉ đề cập đến các loại thuốc mê gây tội ác mà người ta dùng để gây ngủ người khác để lợi dụng giấc ngủ, nhất là để thực hiện các vụ trộm có chuẩn bị.

Vào thời gian gần đến Tết An-nam, thường nghe nói đến các vụ trộm hoặc dự mưu trộm, vào các dịp này kẻ phạm pháp không chút ngại ngùng đào tường, bẻ khóa.

Người ta nói rất nhiều chuyện và hình như các loại thuốc mê mà cách chế tạo khéo léo có thể là những thứ bùa chú tùy thuộc pháp thuật của các thầy phù thủy.

Trên tất cả các vùng bờ biển An-nam người ta kể nhiều chuyện hồi hộp.

Trên các biển nóng ẩm thuộc miền Viễn-Á có nhiều giống rắn thường sống ở bờ biển nhưng chúng cũng không sợ khi sống ở ngoài khơi. Thông thường hơn cả là chúng cư ngụ trong các tảng đá ở dưới chân các bờ dốc. Trong một vòng tròn xác định do đuôi, chúng thả mình trôi nổi để chờ mồi. Chúng ăn cá và trong hạch nước (miếng) bọt của chúng có một chất độc đáng sợ thuộc loại nọc độc rắn. Loại chất độc có nhiều là do một con rắn xám có vạch vàng, có thể dài 1m hoặc hơn. Người ta xếp nó vào họ Hydrophis: Người An-nam gọi nó là “rắn đen” và họ biết rõ mối nguy của nọc độc của nó. Nhưng quen với thói quen của chúng, họ lấy nó ra khỏi lưới khi đem vào bờ. Khi đó con rắn gần như bất động trong đồng cá lúc nhúc. Con vật bơi giỏi giờ đây nằm yên; người ta biết bắt lấy nó mà không nguy hiểm bằng cách nắm lấy phần đuôi dẹp lép và quăng lên cát, bắt lực nó chỉ chờ chết.

Tôi đã nói rằng người An-nam biết sự nguy hiểm của nọc độc rắn đen: họ biết bị rắn đen cắn thì chết là cái chắc và theo những quan sát đã có, đối với tôi không phải là cách chữa trị bằng huyết thanh là tuyệt đối hiệu nghiệm. Người ta có thể đổ lỗi cho sự chậm trễ trong chữa trị, vì tai nạn thường xảy ra ở ngoài biển hoặc là người ta có thể giải thích rằng tác động của các loại xê-rum chống độc không còn ảnh hưởng đối với các rối loạn trầm trọng tức thời do loại nọc độc của giống rắn này. Nhưng hơn nữa người An-nam còn biết một tính chất đặc biệt của những con vật này: đặc tính này tạo nên cho chúng một sức mạnh bí ẩn, gần như siêu nhiên và rất đáng sợ. Với tính chất này các con rắn biển thuộc loại tạo nên giấc ngủ một cách bí mật và chúng dự phần vào việc chế tạo các “thuốc mê” cho bọn kẻ trộm, bùa yêu mà người ta cho là những loại rất nguy hiểm.

Trong các nhóm ngư dân quen thuộc ở các cảng Bình Thuận, người ta kể rằng “rắn đen” có một khả năng gây mê

mà chúng dùng để làm cho các con cá mà chúng muốn tấn công không còn bơi được nữa. Nọc độc được truyền đã tác động và làm cho việc bắt mồi trở thành dễ dàng. Tuy nhiên chỉ sự mê hoặc của con rắn cũng đủ bảo đảm cho con mồi hoàn toàn chịu buông xuôi.

Như thế khả năng gây mê này, theo ngư dân An-nam, có thể làm cho người nhìn vào tầm nhìn con rắn biển bị mê hoặc và ngủ thiếp đi.

Người ta vội vàng kết luận, rắn đèn làm ngủ mê bằng cái nhìn, nhưng chính là do một nguyên tắc đặc biệt, một thứ dung dịch tác động thoát ra từ con vật: người ta gọi là “hơi”.

Chính là cái “hơi” này mà người ta lợi dụng để tạo ra giấc ngủ bất buộc nơi những người mà người ta muốn trộm.

Phương thức sử dụng khác nhau: cơ bản chúng gần giống nhau và cách thức chế tạo có cùng nguyên tắc.

Ở miền Nam người ta dùng bột của vảy sấy khô, ở miền Trung người ta dùng tro của con vật sau khi đốt: việc phóng các thứ bột nghiền nát này vào nhà nơi mà kẻ xấu muốn hành sự được ưa dùng vì nó làm cho người ta bị ngủ say, những người chủ ngôi nhà.

Đối với người An-nam sự kiện đó là không thể chối cãi. Còn đối với người Âu vốn hợp luận lý, thì xét đoán rằng trong các hoạt động ở nhiều sự vật tự nhiên chưa được biết mà đời sống thường nhật gây nên cho chúng ta nhất là ở nơi hoang dã, thì họ có thể tự hỏi rằng cái gì có thể là những thực thể kỳ lạ mà cá nhân họ đôi khi có thể gánh chịu, cũng như cái gì có thể là giá trị của sự vật được sử dụng, những sự vật mà họ ước đoán và những sự vật mà họ không biết đến.

Tôi có thể nêu lên các sự kiện: chúng có giá trị ngang nhau. Tôi tin tưởng rằng trong mỗi điều mà người Âu đã miêu

tả cho tôi với tất cả lòng tin và rõ ràng, có bột rắn đến. Nguyên nhân thực tế còn hơn thế nữa, nó không làm phức tạp ý hướng phạm tội, nhưng về phần tôi, tôi biết rõ cái nào là phương thuốc tác động trong số các thuốc mê đã có.

*
* *

Tôi xin viện dẫn hai thí dụ

Thí dụ đầu tiên được mưu đồ trong một đồn binh miệt rừng. Người Âu sống ở đó một mình không phải là không biết chút gì những biểu lộ đặc biệt trong đời sống bản xứ có thể được diễn ra và không ngạc nhiên về những chuyện bất thường mà biện luận về chúng. Ông ta biết lắng nghe các cảm giác của mình và phán đoán xác đáng các tình huống.

Đồn của ông xây tường lợp ngói, căn nhà chính gồm những phòng hàng dọc: phòng của ông ở đằng mút, phòng kế cận dùng làm phòng ăn, thật ra là bàn làm việc, và còn có một tủ sắt phía sau thường có một con chó nhỏ nằm vào ban đêm.

Một đêm ông ta thức giấc vì tiếng động lớn, như có tiếng đập vào tường nhà ông. Ông thức giấc nhưng vẫn chìm vào tình trạng tê cứng nặng nề. Ông không đủ sức làm một cử động nhỏ, nhưng ông vẫn còn những cảm thức về giác quan: ông thấy, ông nghe, ông có thể ghi nhận các cảm giác. Vào thời điểm có tiếng động một lối thoát được đào và qua đó ông ta thấy dụng cụ hoạt động. Rồi thì do cái lỗ hổng rộng lớn xuất hiện hai người bịt mặt đi qua căn nhà, chúng lựa chọn đồ vật, mở các tủ gỗ, lấy và mang đi không chút lo ngại và không thèm để ý đến người đàn ông đang mở to mắt nhìn chúng. Người này muốn kêu, muốn la: nhưng không làm gì được và rồi chìm vào giấc ngủ say mà ông ta không còn nhớ một chi tiết nào.

Hôm sau đến giữa trưa ông mới thức dậy, người mệt nhoài mệt lả, cả người cố gắng để tỉnh lại, đã từ lâu ông chưa bị tình trạng này. Người ta nói cho ông biết rằng những người ở phòng kế cận ông cũng như những người ngủ bên cạnh bếp trong cái đêm ấy đều bị rơi vào giấc ngủ kỳ quái còn chưa tỉnh. Còn về con vật nằm sau tủ sắt đến chiều mới tỉnh lại.

Viên chức này như thế đã chứng kiến một vụ trộm, ông ta biết tiếng An-nam: ông ta nghe nói về các món thuốc kỳ bí, các thuốc mê và ông được cho biết về các thứ thuốc này. Người ta cũng cho ông biết về các loại rắn mà bột của chúng có thể làm thành bùa mê, bùa yêu: ông bèn tìm hiểu các hướng dẫn. Chính vì thế mà tôi biết chuyện này.

Phải chăng tôi nói được rằng tôi tin chắc về điều tạo nên tư cách cá nhân của kẻ đã từng là nạn nhân và phải chăng người này chỉ là một người nghiện chất độc hay một kẻ ảo tưởng?

Một bà người Âu nằm ngủ, chồng bà không có nhà; bà nằm với đứa con nhỏ và phòng bên cạnh có người hầu gái bản xứ. Đến đêm bà kinh ngạc nghe tiếng của một vật bằng kim loại bất ngờ vang lên, bà choàng dậy và thấy cứng họng vì một mùi khó chịu bốc lên gần cửa sổ. Bà bị tê cóng cả người, lo lắng: người gác đang không thấy gì, các gia nhân cũng thế: người ta không ai thấy gì bên trong cũng như bên ngoài. Sau đó là một giấc ngủ nặng nề kéo dài đến sáng hôm sau rất trễ.

*
* *

Không nghi ngờ gì, không phải đi tìm đâu xa trong trường hợp này cũng như trong trường hợp đầu để hiểu đâu là nơi ẩn náu của tội phạm. Trong cả hai trường hợp đều hiển nhiên có sự dự trù trộm cắp, sự dự trù này sẽ hoàn tất khi tạo được giấc ngủ.

Người Âu cư ngụ trong rừng đã nói ở trên, cho rằng đã ngủ thiếp đi do hiệu quả của nắm bột được tung vào: hiển nhiên giấc ngủ được xác định do mùi hương bốc lên, bởi lẽ con vật thân thuộc nằm ở gần đó cũng có giấc ngủ tương tự với chủ của nó. Tôi không nói đến giấc ngủ đã tác động đến những người khác vì không chắc chắn.

Người đàn bà trong trường hợp thứ hai đã cảm nhận rõ ràng mùi hương tác động khi bất ngờ tiếng động vang lên do sự vụng về của tội phạm đã ngăn chặn không để mọi sự tiếp diễn và phá vỡ âm mưu.

Các thuốc mê trong cách dùng này bao gồm các loại bột mà người ta đốt và khói tác động rải ra khắp các căn hộ xác nhận hiệu quả ý đồ của những kẻ sử dụng.

Còn có nhiều công thức và các sản phẩm khác tùy theo trường hợp hay tài năng của cá nhân. Chúng là sản phẩm trí tuệ địa phương và có thể được truyền lại trong gia đình hoặc trong các nhóm tổ chức một cách bí mật để thực hiện các vụ trộm cướp.

Hiển nhiên phần lớn các công thức này ở ngoài tầm tay của những ai muốn nghiên cứu chúng và phải nhờ vào sự tình cờ trong phần lớn các vụ phạm tội mới khám phá được một trong chúng.

Người ta gần như biết rõ phương pháp thực hiện. Giống như phương thức của một chất ngãi cứu, các chi tiết của món thuốc được làm nhỏ và thường được gói trong miếng giấy dễ cháy: người ta đốt và quăng tất cả vào nơi mà khói sẽ tác động.

Ở vùng trung An-nam tôi được quả quyết rằng người ta không dùng gì khác hơn là tro của con rắn đen đặc biệt có màu xám đậm (không nghi ngờ gì là con *Hydrophis Fasciatus*). Tro này đựng trong một bì giấy mà người ta gọi là

giấy hồng đơn vì có màu đỏ và có đóng dấu. Tất cả được quăng vào sau khi đốt lên.

Nhưng hiển nhiên tính chất chủ yếu của phương thuốc phải gây nên một tác động y dược. Có một loại cây có tính gây mê và gây ảo tưởng, có thể sử dụng nhiều cách. Đó là cây Datura, loại mọc ở An-nam hay loại ở Trung Hoa, giá trị như nhau nhưng khác màu sắc.

Các sách thuốc Việt Hán chỉ nêu một trường hợp từ bỏ các đặc tính của cây Datura. Các sách này nêu lên nhất là cách sử dụng nó trong điều trị bệnh suyễn.

Người ta dùng lá cây này vắn thành miếng thuốc và hút. Nhưng các sách này cũng nói rằng những ai dùng nó mà không đặc biệt chú ý cách sử dụng sẽ trở thành điên loạn.

Hạt của cây này đặc biệt hiệu quả và do đó nó dùng như một dược thảo tiện lợi, người ta thường tìm đến chúng. Người ta thường dùng chúng để gây tội ác và thường sử dụng trong nhiều trường hợp dự mưu đầu độc. Ở Ấn Độ người ta dùng hạt của nó, bột hay trộn cả trái để gây ngủ hay mê.

*
* *

Các tình huống đã cung cấp cho tôi một công thức của thuốc mê bao gồm:

Thiên tiên tử, Hột cà dục, Ban miêu.

1. *Thiên tiên tử*: nó tương đương với Hành đường và Lãng đẳng. Danh xưng sau đã nói lên đầy đủ tính chất của nó: nó có nghĩa là "làm cho say". Đó là cây Datura alba Nees. Hạt nhẵn nhúm, nhỏ, màu vàng nâu, mùi hơi hăng. Mọi nơi đều lưu ý tính chất độc hại của nó.

2. *Hột cà dục*: Hạt của cây Datura Fastuosa, L. có tác động tương tự với các cây ở trên, nó dễ kiếm và người ta có

thể cung cấp tại chỗ ở khắp nơi, nó có thể thay thế cho các loại cây ở trên với liều lượng gấp đôi.

Cây *D.alba* Nees và cây *D.fastuosa* L. đều thuộc họ Sơn Vu (*Solanacees*) và rất gần với cây Mạn-đa-la-hoa (*Stramoine*) của Âu châu chúng ta.

3. *Ban miêu*: *Meloe sidoe*. Đó là loài bọ làm phỏng da có các tính chất giống với loài bọ ban miêu (*cantharides*). Tôi không biết đâu là lợi ích khi trộn các con bọ này trong thuốc mê. Người ta dùng chúng sau khi ngắt đi đầu, cánh cứng và chân của chúng. Tác động của chúng không chắc tránh được nguy hiểm.

Ba thứ trên được lấy cùng cân lượng, các hạt và bọ ban miêu được nghiền nát thật kỹ. Để cho dễ cháy người ta trộn thêm lá ngải cứu.

Trong mọi trường hợp, các túi nhỏ bằng giấy khô được dùng để đựng thuốc mê. Cứ như thế người ta rải chúng gần bên các người đang ngủ để tạo cho họ một giấc ngủ say, đôi khi hôn mê và những ký ức mơ hồ.

Đó là những hiệu quả mà các tác giả thế kỷ XVII đã từng kể lại. Lewin trích dẫn một đoạn trong một bản tường trình như sau: "Trong thời gian này (thời gian bị đầu độc) người ta có thể lấy chìa khóa trong xách tay của anh, mở trap nhỏ và hộc bàn viết của anh dưới mắt anh mà anh phải để cho người ta làm. Chúng ta không nhận thấy gì hết, không hiểu gì cả và ngày mai cũng không biết chút gì về những điều đó" ⁽¹⁾.

Lewin viết rằng để tìm kiếm ảo giác nhiều dân tộc dùng khói hạt cây *Datura*, lá và các phần khác. Ở Bengale người ta hút thuốc với cây gai Ấn Độ, một vài tín đồ thêm vào hai ba hạt *Datura* để tăng thêm cảm giác. Ở Bombay người ta cho tiếp xúc với một thứ rượu suốt một đêm trong khói thuốc do các hạt mà người ta nướng lên. ⁽²⁾

Nhưng phải giữ lại ở đây tất cả tính chất dược phẩm và câu chuyện của cây Datura, thứ cây dùng để đầu độc tác động bởi mê sảng, điên cuồng, mất trí. Tôi nói điều đó để làm hiểu rõ tác động của thuốc mê bọn trộm mà cây Datura với tính xung động mãnh liệt dựa vào thứ vũ khí bí ẩn và hình như rất mơ hồ của tro các con rắn độc miền biển.

Như thế thuốc mê không gì khác hơn là một phương thuốc mà hiệu quả chỉ có được do khói bốc lên lúc người ta đốt nó. Các thứ thuốc giảm đau, hạ nhiệt và gây mê, hấp thụ bằng thuốc viên hay thuốc nước, cũng đều là những loại thuốc mê và chính vì điều đó nảy sinh sự xác định các tính chất bí ẩn thường đánh dấu cho hoạt động của bọn phù thủy.

Trong ngôn ngữ Hán-Việt người ta gọi là muện hương có nghĩa là “thứ hương thơm gây buồn phiền”, cũng dựa vào sự kiện tác động của mùi hương.

Ghi chú bổ sung:

1. Thiên nhiên cứu về thuốc mê này đã được trình bày trong buổi họp mặt của Hội những người bạn của Huế xưa. Một vài (cộng tác viên) đồng nghiệp của chúng tôi trong dịp này đã nhớ lại những sự kiện có thể liên kết với tác động của một loại thuốc mê. Tất cả những người đã bị thứ đầu độc đặc biệt này đều có biểu hiện nhận biết rõ các sự kiện đã xảy ra và hoàn tất mà không thể can thiệp được, họ bị bất lực cả về vật chất lẫn tinh thần.

Có một toán lính, cả một phòng đều bị bất động không cựa quậy được nhưng mỗi một người đều có thể kể lại cảm giác dù hơi mơ hồ về những kẻ đã mang đi từng ôm các quần trang quần dụng của họ.

Đó là trường hợp một bà người Âu đã thấy như một cơn ác mộng, những kẻ trộm mặt bôi đen. Sáng ngày mai bà ta mới biết phòng bà bị trộm.

Tôi nghĩ rằng người ta có thể tăng gấp bội các thí dụ.

Khắp nơi người ta nói đến một phương thuốc gây mê đặc biệt có kết hợp với một sản phẩm bí ẩn do tính chất độc hại của nó. Tôi nghĩ rằng món thuốc mê mà cơ bản là một thứ bột làm bằng cây nấm đặc biệt: cây nấm lim (a), do Grevost và Pételot công bố (tập san kinh tế Đông Dương III-1929, tr. 324) giữ được tính chất tác động phong phú của bột cây *Datura* có khả năng gây ngủ và người ta có thể lợi dụng giấc ngủ của những người này.

2. Người ta vừa mới thu lượm cho tôi một công thức để cung cấp một loại thuốc mê hiệu quả nhất. (Phủ Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam).

Người ta lấy một cái gan rắn đen đen, đem phơi khô. Người ta cũng lấy cùng một trọng lượng hạt cây sậy khô Cam Toại (*Wickstremia canescens* thuộc họ Thyméléacées). Người ta làm thành một thứ bột rồi pha vào nước, người ta ngâm vào đó thứ giấy bản xú trong một đêm. Tờ giấy này được sấy khô. Về sau khi đốt lên, người ta cho rằng giấy này có được thứ khói gây mê.

Tôi chắc chắn rằng công thức này chưa đầy đủ. Tác động của Cam Toại vốn được coi là độc hại, đó là một sự kiện chắc chắn. Nhưng rễ của nó độc hại nhất là uống chung với cam thảo. Tuy nhiên tôi ngờ về một hiệu quả cũng xảo diệu như hiệu quả mà người ta nêu lên ở đây.

Tôi vốn đã có ý nêu lên sự kiện này, nó đã đến với tôi hơi muộn, bởi lẽ các hình thức riêng trong đó con rắn đen dự phần vào việc chuẩn bị này.

GHI CHÚ LỊCH SỬ VỀ VIỆC THIẾT LẬP NỀN BẢO HỘ PHÁP TẠI AN-NAM

LÊ THANH CẢNH

XII. VIỆC TÁI DIỄN CÁC HÀNH ĐỘNG THÙ ĐỊCH THÀNH GIA ĐÌNH

Trước khi lên đường đi Nam Kỳ, Nguyễn Tri Phương đã tâm với Hoàng thượng tất cả những điều tốt đẹp mà ông thấy ở lòng dũng cảm và hy sinh của Phạm Thế Hiển.

Chính vì thế, để cung cấp cho Nguyễn Tri Phương một người tư vấn sáng suốt, Hoàng thượng đề cử Phạm Thế Hiển đang là Tham tán bên cạnh Tư lệnh quân lực ở Quảng Nam, giữ cùng nhiệm vụ bên cạnh Tổng trấn Nam Kỳ.

Trong vòng tháng 12, bốn chiếc tàu Pháp đang ở vùng duyên hải Ban Côn (tỉnh Vĩnh Long) đến bỏ neo ở cửa sông Ngao Chân, ít lâu sau nơi này có thêm năm chiếc tàu khác đến.

Tiếp sau sự thay đổi vị trí của lực lượng hải quân Pháp, Hoàng thượng phát biểu ý kiến của mình trong buổi thiết triều với Triều đình. Ngài nói: “Vịnh Ngao Chân không đủ sâu và rộng cho phép các tàu lớn tìm được một chỗ trú ẩn chắc chắn. Cuộc tập trung bất ngờ này phải được xem đối với chúng ta như là một chiến thuật có mục đích làm chuyển hướng sức mạnh của chúng ta. Để ngăn ngừa mọi biến cố nên huy động các giới chức địa phương thực hiện một cuộc giám sát kỹ càng các hoạt động của các tàu này”.

Trương Văn Uyển và Nguyễn Hữu Thành, tổng trấn các tỉnh miền Nam Nam Kỳ được giao nhiệm vụ đặc biệt giám sát các miền bờ biển.

Trong tháng đầu năm Tự Đức thứ 14, các toán quân Pháp đổ bộ từng loạt để bao vây thành Gia Định cũ và các lũy mới ở vùng ngoại vi mới được Nguyễn Tri Phương xây dựng.

Sau một cuộc chiến khốc liệt làm quân ta thiệt hại nhiều, mười hai tàu chiến chở đến mười ngàn tân binh. Các lực lượng tăng cường mới mẻ này được rải ra trên các gò, đồi cạnh thành Gia Định và đưa đến cho các lũy của quân An-nam một hỏa lực hùng hậu.

Trận chiến kéo dài từ ngày 14 đến ngày 16 (tháng 2-1861). Trận chiến khốc liệt và càng ngày càng đẫm máu cho cả hai phía. Cuối cùng, thấy sức chống cự của quân An-nam yếu đi, các toán quân Pháp chia thành các toán nhỏ để tấn công thành lũy chúng ta bằng các thang làm tại chỗ.

Cuộc chiến dai dẳng này đem đến cho quân An-nam một số tổn thất đáng kể cả bị thương lẫn chết. Tán lý Nguyễn Duy và Tán tương Tôn Thất Trị đều tử trận. Vị tổng chỉ huy Nguyễn Tri Phương cũng bị thương nặng, phải bàn tính với Tham tán Tôn Thất Cáp và Phạm Thế Hiển rút đại quân về Biên Hòa.

Ngày hôm sau 17 và ngày hôm sau nữa 18, các đội Khinh kỵ Pháp tiến về Biên Hòa nơi đây họ đụng độ với quân ta nhiều trận oai hùng. Nhưng rồi họ rút về đại bản doanh thành lập ở Gia Định.

Ngày 19 một toán Kỵ binh 3.000 người tiến đánh các lũy cuối cùng của ta ở Biên Hòa về cả hai phía. Quân ta đã kiệt lực chỉ còn sức chống cự yếu ớt. Do đau khổ, người Mọi ở miền núi Biên Hòa và người An-nam theo Thiên chúa giáo lợi dụng tình hình để gây thêm rối loạn.

Các quan ở tỉnh Tây Ninh (Tuần vũ Đỗ Quang, Bó chánh Đặng Công Nhượng và Án sát Phạm Ý) được tin cuộc tái chiếm thành Gia Định và cuộc rút quân của ta về Biên Hòa đã cấp tốc đem quân tiến về nơi đây hầu thực hiện một cuộc phản công. Nhưng vì họ phải mượn con đường ngang qua rừng cao để đến Biên Hòa nên họ đến trễ và chỉ còn chứng kiến sự thất trận của quân ta.

Lúc đó các quan ở Tây Ninh và các tổng trấn, các tướng lĩnh, tất cả đồng ký tên dâng sớ lên Hoàng đế xin chịu tất cả tội trạng và hình phạt về những gì họ đã làm trong hoàn cảnh hiện tại. Nhưng nhà vua đã biết tin về việc thành Gia Định, ngài liền ra lệnh cho Tán lý Quảng Nam Tôn Thất Đính đem ngay 2.000 quân đến Biên Hòa để hỗ trợ cho quân lực An-nam. Mặt khác, thượng thư Bộ Hộ Nguyễn Bá Nghi được cử đi Nam Kỳ với chức vụ Khâm sai đại thần để điều tra tình hình tổng quát của quân lực ta.

Khi vừa đến Nam Kỳ Nguyễn Bá Nghi đã dâng sớ lên ngài vàng tâu rằng quân đội xin được tăng cường và thay thế và đạn dược đã hoàn toàn cạn kiệt.

Hoàng thượng cho rằng không thể tiếp tục giao phó việc chỉ huy quân lực ở Nam Kỳ cho các quan đã thất bại một cách đáng hổ thẹn.

Thế là một sắc lệnh ban ra cử thêm 2.000 quân thuộc Quảng Nam để tăng cường cho toàn quân tiếp viện vừa tiến vào Nam Kỳ dưới sự chỉ huy của Tôn Thất Đính.

Nguyễn Bá Nghi giữ chức Khâm sai đại thần Nam Kỳ, giữ nhiệm vụ chỉ huy quân sự tối cao trên toàn xứ. Tôn Thất Đính được đề cử làm Đề đốc và Nguyễn Thông chỉ huy liên đội Long Võ được thăng Chương vệ giữ chức Phó Đề đốc. Cả hai đặt dưới quyền chỉ huy trực tiếp của Nguyễn Bá Nghi. Cùng

lúc đó viên Thị Lang bộ Lễ Phạm Xuân Quế được phong chức Tán tương và thuộc quyền chỉ huy của Nguyễn Bá Nghi.

Các quan chịu trách nhiệm về các tai họa trong chiến dịch Gia Định và Biên Hòa được lệnh giao tất cả số quân còn lại của họ cho các vị chỉ huy mới được đề cử. Sau các chỉ thị nhận được họ phải tiếp tục phục vụ trong hàng ngũ để đợi các phê chuẩn đối với họ.

Nhà vua cho cắt đứt mọi tuyến giao thông đường bộ và đường sông để gây trở ngại cho các hoạt động của quân Pháp và truyền lệnh cho các giới chức có quyền hạn và dân chúng An-nam cấm tất cả mọi giao dịch với người An-nam theo Thiên chúa giáo và người Pháp trong mọi hoàn cảnh.

Trong tháng ba, các đại thần trong triều họp lại để luận về các chế tài đối với các quan có nhiệm vụ nặng nề chiếm lại thành Gia Định. Các đại thần buộc cho các vị quan này điều luật sau đây theo định chế quân sự: các vị chỉ huy các cứ điểm không chống giữ được cứ điểm đã được giao phó.

Kết quả là các đại thần nêu lên các hình phạt đối với các quan và các Sĩ quan khá nặng nề:

1. Bãi chức và tội chém với án treo cho Tổng trấn toàn quyền Nguyễn Tri Phương và hai tướng trong bộ tham mưu của ông: Phạm Thế Hiển và Tôn Thất Cáp.

2. Bãi chức Tán lý Lê Tổ và Tán tương Hồ Hóa.

Nhưng Hoàng Thượng nghĩ đến công lao phụng sự triều đại của các ông thần cao tuổi này nên muốn cho họ cơ hội “đội tội lập công”. Nhà vua bèn xuống chỉ giảm nhẹ tội trạng cho họ như sau:

1. Giáng cấp Nguyễn Tri Phương xuống cấp Tham Tri và giữ nguyên tước Bá mà ông được phong do công dẹp loạn ở xứ Mọi. Và được nghỉ ngơi để dưỡng thương.

2. Giáng cấp Phạm Thế Hiển xuống chức Lang Trung, giữ nguyên chức Tán lý.

3. Giáng cấp Tôn Thất Cáp xuống chức Viên Ngoại, giữ nguyên chức Tán tương.

Hai viên quan này còn được giao nhiệm vụ thành lập một đạo quân mới với các thành phần lực lượng cũ để chống giữ Nam Kỳ dưới quyền chỉ huy tối cao của Nguyễn Bá Nghi.

4. Các quan Lê Tổ và Hồ Hóa hạnh kiểm đáng chê trách, bị giáng xuống làm Suất đội và giao nhiệm vụ huấn luyện các tân binh.

Hội đồng tối cao của triều đình, mặt khác còn đề nghị bãi chức đối với các quan ở Tây Ninh như: Tuần Vũ Đỗ Quan, Bố Chánh Đặng Công Nhượng và Án Sát Phạm Ý.

Hoàng Thượng tước hết các chức tước và phẩm trật của họ nhưng còn cho họ cơ hội cuối cùng để lại được sử dụng bằng cách cho phép họ ở lại trong quân ngũ để huấn luyện và thành lập các toán tân binh.

XIII. SỐ PHẬN CỦA TỈNH ĐỊNH TƯỚNG

Ngày 2 tháng 7 niên hiệu Tự Đức thứ 14 (8-1861) 2 chiếc tàu hơi nước và 12 tàu buồm làm bằng gỗ, treo cờ Pháp đã thả neo ở lối vào cửa biển Xà Úc.

Vị Tổng trấn mới của tỉnh Định Tường, Nguyễn Công Giàn còn chưa đến vị trí của mình. Tuần vũ Nguyễn Hữu Thành, Án sát Hoàng Mẫn Đạt, Đề đốc Đặng Đức trước tiên đưa quân về bố trí ở đồn Tân Hương nơi có quân của Đề đốc Bùi Đức đóng giữ.

Ba xuồng quân Pháp, mỗi xuồng có khoảng 80 lính tiến vào sông Cai Bão, nơi đây họ xây một đập chắn dài 400

trượng khó vượt bằng những súc gỗ lớn. Các xuồng dừng tại đó. Sáu mươi lính lên bờ đến đóng tại làng Tương Khanh cách Cai Bảo 400 trượng. Họ kéo lên đó một lá cờ trắng.

Tướng Bùi Đức thấy dấu hiệu hòa bình liền ra lệnh cho quân lính dừng khai hỏa trong khi đó quân Pháp lặng lẽ trở về xuồng.

Vài ngày sau, ngày 11, một chiếc tàu hơi nước đến bỏ neo bên cạnh đập chắn dựng ở bờ sông.

Cần ghi chú ở đây, các lực lượng An-nam bố trí như thế nào và đâu là vị trí của các lực lượng hàng hải Pháp đối với sự hiện diện của quân An-nam trên lãnh thổ Định Tường.

Tỉnh Định Tường có một bờ biển mở ra bằng hai cửa biển: cửa biển Đại Hải do quân của Lãnh binh Nguyễn Hoán đóng giữ, đối đầu với hai tàu chiến Pháp; và cửa biển Tiểu Hải do quân của Bố chánh Đỗ Đệ trấn giữ, sẵn sàng tấn công một tàu chiến của địch.

Cuối cùng Tổng trấn Nguyễn Công Giàn đến nhiệm sở mình. Ông liền gửi một công văn cho đồng nghiệp ở Vĩnh Long, Trương Văn Uyển, xin ông ta khẩn cấp đem quân hỗ trợ Định Tường đang bị đe dọa.

Về phía mình, để có đủ thời gian tổ chức chuẩn bị và đợi quân cứu viện, ông gửi đến vị chỉ huy lực lượng hải quân Pháp một đại diện để thương thuyết.

Người đại diện An-nam đề nghị như sau với vị chỉ huy Pháp:

“Tôi được lệnh của Tổng trấn tỉnh Định Tường đến để xin được hỏi về các ý định đích thực của ngài khi đến bỏ neo các tàu chiến trước cửa biển Xà Úc. Cho đến nay, các tàu của ngài chỉ qua lại vùng này và chưa bao giờ người ta thấy chúng bỏ

neo ở đây. Phải chăng ngài có ý định khởi đầu các thương thuyết về thương mại?”.

Vị chỉ huy Pháp trả lời:

“Nếu quý ngài Tổng trấn muốn rõ về các ý định của chúng tôi, chỉ cần viết thư hỏi điều đó với chúng tôi. Tôi sẽ chuyển lá thư của ngài cho vị Đô đốc người Pháp ở Gia Định. Đến lượt ngài, ngài Tổng trấn sẽ có thư trả lời của ông ta”.

Tổng trấn Định Tường viết một bức thư cho Đô đốc như sau: “Chúng tôi đã gửi đến vị chỉ huy Pháp một đại diện để hỏi ông ta về động cơ của việc ông ta đến cửa biển Xà Úc. Vị chỉ huy đã không thỏa mãn yêu cầu của chúng tôi, và câu trả lời miệng của ông ta đối với chúng tôi được xem như là một cử chỉ không hữu nghị”.

Vị chỉ huy người Pháp sau khi nhận lá thư của Tổng trấn Định Tường, nói với người đại diện An-nam:

“Ông sẽ trở lại đây để nhận thư trả lời của Đô đốc, sau vài ngày, khi ông thấy cờ trắng bay trên cột buồm của tàu chúng tôi”.

Ngày 18, cờ trắng được kéo lên trên tàu Pháp. Thấy dấu hiệu này, người đại diện An-nam trở lại để nhận thư trả lời như đã hứa.

Một sĩ quan Pháp trên tàu tự cho là người phụ tá của chỉ huy trưởng, đưa ra một lá thư ông ta cầm trên tay và nói với người đại diện của chúng ta rằng:

“Đây là thư trả lời của Đô đốc. Nhưng tôi chỉ có thể trao nó tận tay Tổng trấn của ông. Nếu ông ta không thể đến tận tàu của chúng tôi, tôi eo thể đi gặp ông ở nơi cư trú của ông và tận tay trao cho ông thư trả lời này. Bởi vì tôi cần tiếp xúc với vị quan lớn này để giải thích rõ ràng nội dung của thư này.

Nếu ông ta không muốn chấp nhận các điều kiện này, chúng ta chỉ còn bước vào những hành động thù địch”.

Thế là người đại diện An-nam trở về không thể nhận thư trả lời của vị Đô đốc.

Hai chiếc tàu chiến Pháp lại đến tăng cường cho hàng ngũ các đơn vị thả neo trước cửa biển Xà Úc và tất cả tiến vào sông Cai Bảo, đến thả neo ở trước mặt làng Tường Khánh.

Nguyễn Công Giàn và Nguyễn Hữu Thành bèn rời tỉnh lỵ và vội vàng cùng với các toán quân của mình chuyển đến trạm Tân Định, để dễ dàng giao tiếp với đồn Tân Hương.

Tàu Pháp đã thả neo kế cận đập chấn ở bờ sông. Trọn các ngày từ 19 đến 23 đại bác của họ nhả đạn xuống đồn lũy và quân ta với một hỏa lực hùng hậu liên hồi. Sau năm ngày pháo kích cao độ của các tàu chiến Pháp, các tiền đồn lẻ tẻ của đồn Tân Hương đã bị khuất phục: quân chúng ta kiệt quệ rời bỏ vị trí để về chống giữ chiến tuyến cuối cùng ở Tỉnh Gian. Quân Pháp san bằng rào chắn bằng gỗ và tiến xa vào sông Cai Bảo để tiêu diệt tiểu đồn cuối cùng ở Cai Lục. Đẳng Đức người chống giữ ở đó buộc phải bỏ vị trí để rút về trạm Tân Định hầu hợp lực với Nguyễn Hữu Thành.

Về phía mình, Tổng trấn Trương Văn Uyển tiếp viện cho quân Định Tường đang hoảng loạn 1000 quân dưới sự chỉ huy của Án sát Nguyễn Duy Quan và Lãnh binh Tôn Thất Thoan.

Nguyễn Công Giàn trở về tỉnh lỵ sau khi giao quyền chỉ huy tối cao các lực lượng cho Nguyễn Hữu Thành. Ông này chỉ trông cậy vào các phương tiện nhỏ nhoi để ngăn chặn bước tiến của các tàu Pháp. Ông cho chấn nhiều nơi trên sông Cai Bảo, bằng cách bỏ xuống đó các bọc đá và thân cây. Từ ngày 25 đến 31 các công trình chống cự này được tiến hành một cách linh động: các tàu chiến Pháp bị ngăn trở bước tiến.

Nhưng hỏa lực quân Pháp tiếp tục tỏ ra ngoan cường và càng siết chặt hơn bao giờ hết; các phương trận (carrés) An-nam bị mất công hiệu từng cái một và dễ dàng tử tán, binh lính chúng ta quá kinh hãi vì sự hung bạo của hỏa lực Pháp. Các tiền đồn nhỏ của thành Định Tường rơi vào tay quân địch. Các toán quân Pháp đổ bộ tập thể và tiến lên công thành.

Bùi Đức, Nguyễn Duy Quan và Tôn Thất Thoan với ý định làm tê liệt đà tiến của quân Pháp, bèn rời thành cùng quân lính cắm trại chung quanh thành.

Ba chiếc tàu chiến khác của Pháp đến án ngữ trước thành và pháo kích hung bạo vào các tiền đồn.

Tuy nhiên Nguyễn Công Giàn đã rời thành một ngày trước đó để lặn lẽ tru liệu kế hoạch hành động. Ông rút về đồn lẻ ở Hộ Thủy Trường nằm ở phía Tây Định Tường. Ở đó ông đốt lửa báo động hầu được hỗ trợ và tăng cường.

Quân ta phục kích ở hai bên bờ sông Định Tường để tấn công các tàu Pháp đi qua vùng này.

Đồng thời Nguyễn Công Giàn cho thành lập hàng đêm các xuồng có đốt lửa di động để đánh lừa quân Pháp về hoạt động của quân ta.

Nhưng một chiếc xuồng của quân Pháp trong một cuộc tuần tra ban đêm trên sông đã bắt được không chút khó khăn tất cả các thuyền của quân ta và đốt cháy chúng bằng thuốc súng trên thuyền.

Án sát Hoàng Mẫn Đạt lợi dụng trận chiến nhỏ này để đào thoát trong khi chỉ Nguyễn Hữu Thành và Đặng Đức tiếp tục giữ thành: họ chống giữ vững chắc các Vọng lâu.

Ngày 3 tháng 8, quân Pháp đến tận trước cửa đồn Hộ Thủy Trường nơi có Tổng trấn Nguyễn Công Giàn, trong khi

các bộ phận khác di chuyển cùng các đại bác hướng về oanh kích thành Định Tường. Dinh thự các quan, trại lính, kho lương, tất cả đều bị đốt cháy và sụp đổ dưới hỏa lực Pháp: quân ta bỏ chạy trong hỗn loạn. Nguyễn Hữu Thành tự tay đốt cháy ngôi đền hoàng gia để không giao nó nguyên vẹn vào tay những kẻ vây thành, rồi cùng với Đặng Đức, ông rời thành Định Tường trong tình trạng đổ nát. Đến lượt mình, Nguyễn Duy Quan và Tôn Thất Thoan cùng quân lính rút về tỉnh Vĩnh Long.

XIV. CHUẨN BỊ CHO MỘT CUỘC PHẢN CÔNG CỦA QUÂN AN-NAM Ở NAM KỲ

Ở Huế, Hoàng Thượng hoàn toàn nắm vững tình hình nguy hiểm của quân lực ở Nam Kỳ.

Hàng ngày các sứ tâu của các quan được gửi và đến đều đặn ở kinh thành. Hoàng Thượng cho trả lời tất cả các điểm yêu cầu và ra chỉ thị xác đáng cần theo để sẵn sàng trước mọi biến cố. Tuy nhiên các chỉ thị do triều đình gửi đi chưa đến được Nam Kỳ thì thành Định Tường đã bị quân Pháp chiếm cứ.

Nguyễn Hữu Thành lánh về trạm Biên Long. Ông gửi một bản tường trình về triều, trong đó ông trình bày tội lớn về sự bất lực của mình và nhất là về tội khiếp nhục của Nguyễn Công Giản đã lợi dụng sự hoảng loạn ban đầu của quân ta để bỏ chạy đầu tiên.

Hoàng Thượng liền giáng cấp Nguyễn Hữu Thành xuống Chủ sự và Đặng Đức xuống Đội trưởng.

Về phía mình, Nguyễn Công Giản ẩn náu ở huyện Kiến Đăng, dâng sớ lên Hoàng Thượng trong đó ông xin chịu mọi tội trạng mà Hoàng đế anh minh ban cho ông. Nhưng ông

buộc tội đánh mất thành Định Tường cho Nguyễn Hữu Thành đã không biết cách tổ chức chống giữ.

Hai bản tấu trái ngược nhau, Hoàng Thượng chỉ bãi chức các quan liên quan. Nhưng ngài ra lệnh cho họ trở về nhiệm sở chờ sự xếp đặt của trên để nhận lãnh nhiệm vụ đặc biệt huấn luyện tân binh.

Trong viễn tượng về một cuộc tổng phản công của quân lực ta ở Nam Kỳ, Hoàng Thượng kêu gọi lòng ái quốc của tất cả các quan, các nhà nho, các nhân sĩ ở kinh thành và các tỉnh để dâng lên triều đình các kế sách trình bày những phương thế mà mỗi người nghĩ rằng thích hợp trong hoàn cảnh hiện tại.

Trong tháng tư, Hoàng Thượng thành lập một Ủy ban quân vụ có trách nhiệm tuyển mộ các toán tân binh, và cơ cấu như sau:

Trưởng ban: Trương Văn Uyên

Phó ban: Phan Khắc Thận

Đại diện hoàng gia: Đỗ Thúc Tinh và Nguyễn Túc Vy.

Các thành viên của Ủy ban quân vụ nhận sắc chỉ như sau:

“Sau ngày đau thương thất thủ các thành Gia Định và Định Tường chúng ta phải khẩn cấp nghĩ đến việc tái tổ chức quân đội để chống cự đến cùng các tỉnh khác ở Nam Kỳ, không để người Pháp chiếm cứ.

“Toàn dân đã hưởng ứng lời kêu gọi qua tiếng nói của các quan, các nhà nho và những người yêu nước.

“Cho đến hôm nay nhiều sách lược đã được đệ trình, chúng ta hoàn toàn tin tưởng vào tinh thần của dân ta. Chúng ta chỉ có thể khen ngợi.

“Chúng ta đặc biệt lưu ý các kế sách đệ trình của Đỗ Thúc Tinh, Biện lý Bộ Binh, Hàm hồng Lô Tự Khanh, và của Nguyễn

Thúc Vy, phủ thừa tỉnh Thừa Thiên, họ đã xin ta cho phép giao trả chức vụ để sung vào hàng ngũ các chiến binh. Chúng ta tôn vinh nơi đây tinh thần anh dũng và cao quý của họ.

“Nay chúng ta đề cử Đỗ Thúc Tinh và Nguyễn Túc Vy làm đại diện hoàng gia bên cạnh Ủy ban quân vụ Nam Kỳ”.

Cũng đề cử thêm vào sứ mạng của Nguyễn Túc Vy những người tình nguyện có tên sau đây:

1. Văn Đức Khuê, chương án Đạo Kinh Kỳ.

2. Lê Điền, Tri phủ Tiên Hưng.

3. Nguyễn Quốc Chấn, trật Điển bộ làm Bang biện ở phủ Điển Châu.

4. Lê Nguyên, nho sĩ tỉnh Bình Định.

“Nguyễn Túc Vy và bộ thuộc được giao nhiệm vụ tuyển mộ quân tình nguyện từ tỉnh Thừa Thiên đến tỉnh Biên Hòa. Lần lần có người đăng lính, họ sẽ thành lập các liên đội để chuyển về Biên Hòa.

“Còn Đỗ Thúc Tinh có nhiệm vụ tuyển mộ lính ở các tỉnh Vĩnh Long, Định Tường, An Giang và Hà Tiên.

“Hai đại diện hoàng gia, mỗi người hoạt động ở các tỉnh đã được giao cho họ nói ở trên, nhưng họ phải luôn liên lạc với Tổng đốc Trương Văn Uyên và Tuần Vũ Phan Khắc Thận để cho các cuộc hành quân của họ có kết quả tốt nhất có thể được.

“Còn được sung vào Ủy ban quân vụ, đặt dưới quyền trực tiếp của Trương Văn Uyên, các quan tình nguyện có tên sau đây:

1. Trương Minh Lương, Viên ngoại giữ chức Cẩn Tín;

2. Trần Văn Khê, cửu phẩm;

3. Phan Trung, cựu quan được tái bổ dụng.

“Khi Nguyễn Túc Vy tuyển mộ quân tình nguyện một số vừa đủ thì ông sẽ đưa họ trọn toán về các tỉnh Định Tường và

Vĩnh Long để sẵn sàng chiến đấu với quân lực dưới quyền chỉ huy của Trương Văn Uyển.

“Nếu đường bị chặn, thì phải đưa quân mới tuyển về đóng ở tỉnh lỵ Biên Hòa và hợp tác với hai đạo quân tại chỗ.

“Nhưng chúng tôi nghĩ rằng khẩn cấp hơn là tăng cường cho quân ta ở Vĩnh Long. Ủy ban quân vụ cần nghiên cứu mọi phương thức để đạt mục tiêu này.

“Về việc trang bị cho các toán quân mới lập, đạn dược, lương thực và các phí tổn mọi loại, ta cho phép Ủy ban quân vụ được trang bị tại chỗ. Các quan sở tại phải hết lòng hỗ trợ cho họ trong việc này.

“Các phí tổn này sẽ được triều đình thanh toán về sau.

“Để tạo điều kiện dễ dàng cho sứ mạng tế nhị được giao trong sắc chỉ này, các đại diện hoàng gia Đỗ Thúc Tĩnh và Nguyễn Túc Vy mỗi người có một khuôn dấu gọi là “Quan Phòng”.

“Các nhân viên thống thuộc Ủy ban quân vụ, Văn Đức Khuê và Trương Minh Lượng phải hợp tác với các đại diện hoàng gia để sử dụng các khuôn dấu này khi họ cần chúng để hoàn thành nhiệm vụ.

“Còn về Tổng đốc Trương Văn Uyển và Tuần phủ Phan Khắc Thân, những người có nhiệm vụ chống giữ Nam Kỳ, phải có sự đồng tình trọn vẹn trước khi hành động để đạt hiệu suất tối đa trong các nỗ lực chung.

Họ phải cố gắng nhất là phục hồi lòng dũng cảm và bồi dưỡng tinh thần quân sĩ để họ được kẻ thù kính nể. Trong mọi trường hợp, khi hành động của họ bị tê liệt hay xóa bỏ do các lý do cá nhân hay do quyền lợi nhỏ nhen tất cả phải được quên đi như là các phỏng đoán không mấy trầm trọng.

“Các quan lại các tỉnh trong khả năng phương tiện của mình phải huấn luyện quân lính, trang bị vũ khí cung cấp

lượng thực để có thể sẵn sàng hỗ trợ hữu hiệu cho các tỉnh kề cận trong trường hợp cần thiết.

“Các hành động sáng chói của các sĩ quan cao cấp cũng như của một binh sĩ tầm thường phải được tưởng thưởng xứng đáng. Nhưng một biểu hiện nhỏ suy yếu tinh thần ở nơi các vị chỉ huy sẽ lập tức đưa đến cho họ tội xử trảm trước hàng quân.

“Kỷ luật quân đội phải được tất cả mọi người trong quân ngũ cũng như các cấp chỉ huy quan sát theo dõi.

“Trừ những vấn đề trọng yếu cần có quyết định tức thời của triều đình, các thành viên của Ủy ban quân vụ có thể đệ trình triều đình một bản tường trình hằng tháng tóm tắt các cuộc hành quân và tình hình tổng quát của quân lực ta.

“Ta nghĩ rằng còn cần phải lưu ý họ những điều sau đây:

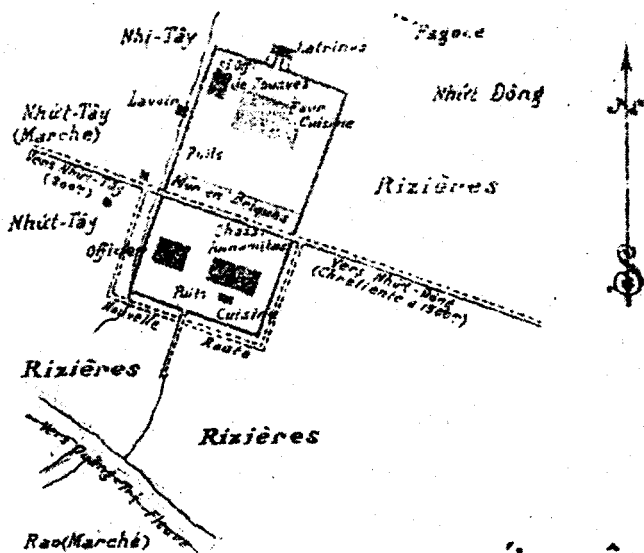
“Đỗ Thúc Tinh và Nguyễn Túc Vy phải chứng tỏ lòng dũng cảm và trí thông minh của mình để cho kẻ thù khi thấy phải sợ hãi lùi bước. Họ sẽ chứng thực với chúng ta rằng việc làm của họ đi đôi với lời nói.

“Về phần Trương Văn Uyển và Phan Khắc Thân, họ phải kết hợp các cố gắng tối đa của họ để đánh đuổi quân thù ra khỏi đất nước chúng ta.

“Đó là ước vọng cao quý nhất của chúng ta!

“Hỡi các nô bộc trung thành của Tổ quốc! Triều đình trông đợi nhiều ở lòng dũng cảm và gan dạ của các người. Các phần thưởng cao quý nhất sẽ được trao cho các người. Chúng ta sẽ nhẫn nại chờ đợi các người lập công! Hãy dũng cảm và luôn luôn dũng cảm!”.

“Khâm thủ”.

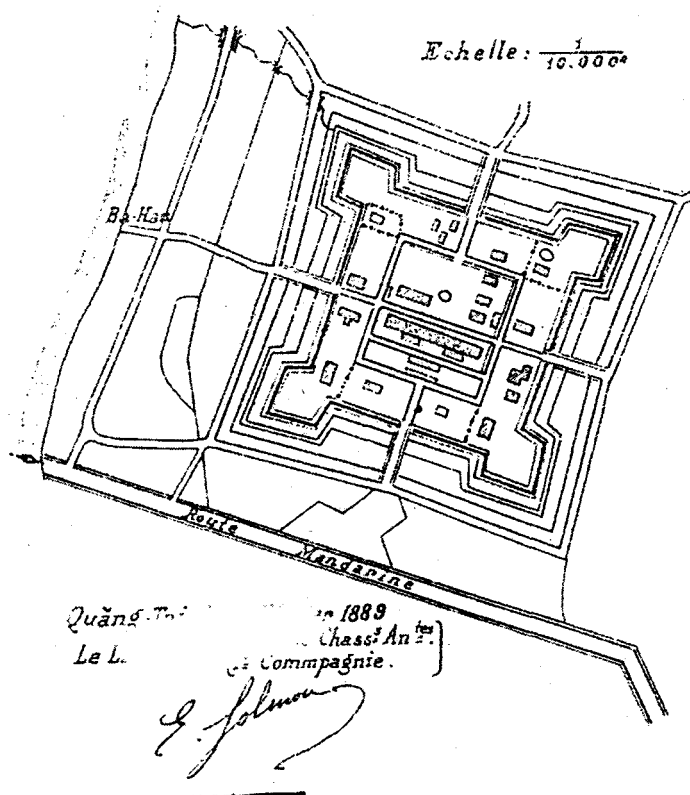


POSTE DE NHỨT-ĐÔNG

Cantonnements au $\frac{1}{1500}$

Brigade de l'Annam.
Date de l'arrivée:
Nº d'enregistrement: 63
Classement de la pièce:

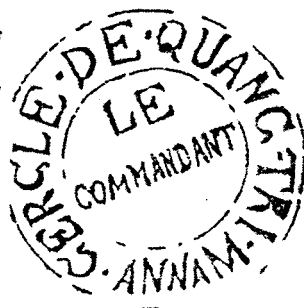
1. Sơ đồ đồn Nhứt Đông (do ông Nguyễn Thứ vẽ).



Quảng Trị, 1889
Chass. An.
Compagnie.

Vu: Le Commandant d'Armes
et Commandant Cercle.

Le Commandant

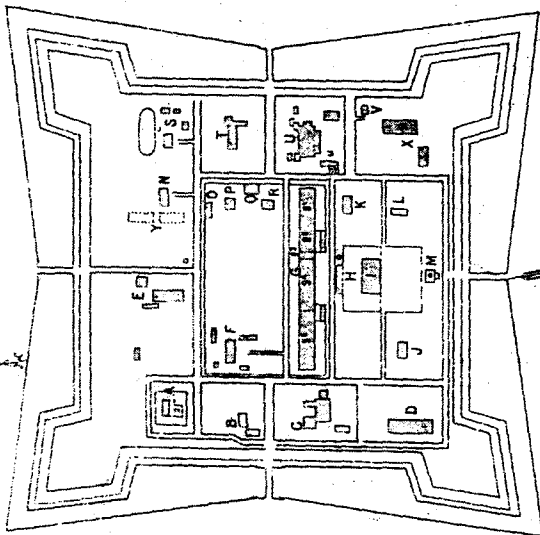


II. Sơ đồ thành Quảng Trị (do ông Nguyễn Thứ vẽ).

PLAN DE QUANG-TRI

Légende

- A Prison annamite
- B Poste de police et Prison
- C Logement du Quan-An
- D Siège de guerre
- E Logement des Saïgona et des Annames
- F Logement du Commandant d'Armes
- G H Logement des Subalternes
- H Logement des Officiers européens
- I Magasin d'armes
- J Casernement des Soldats européens
- K Magasin à riz
- L Lavabo
- M Bâtiment réservé
- N Poste et Télégraphe
- O Infirmerie
- P Chambre de détail
- Q Ancien poste pour la garde du Roi
- R Logement d'officier
- S Ranger pour le troupeau
- T Magasin
- U Abattoir
- V Boulangerie
- W Logement d'officier
- X Logement du Lan Binh
- Y Logement du Tran-Phu
- Z Logement de l'interprète ou d'officier
- V Poudrière
- X Casernement des Chasseurs
- Y Casernement en construction pour les Chasseurs
- Z du 38 Bataillon



Vu le 11 du cercle

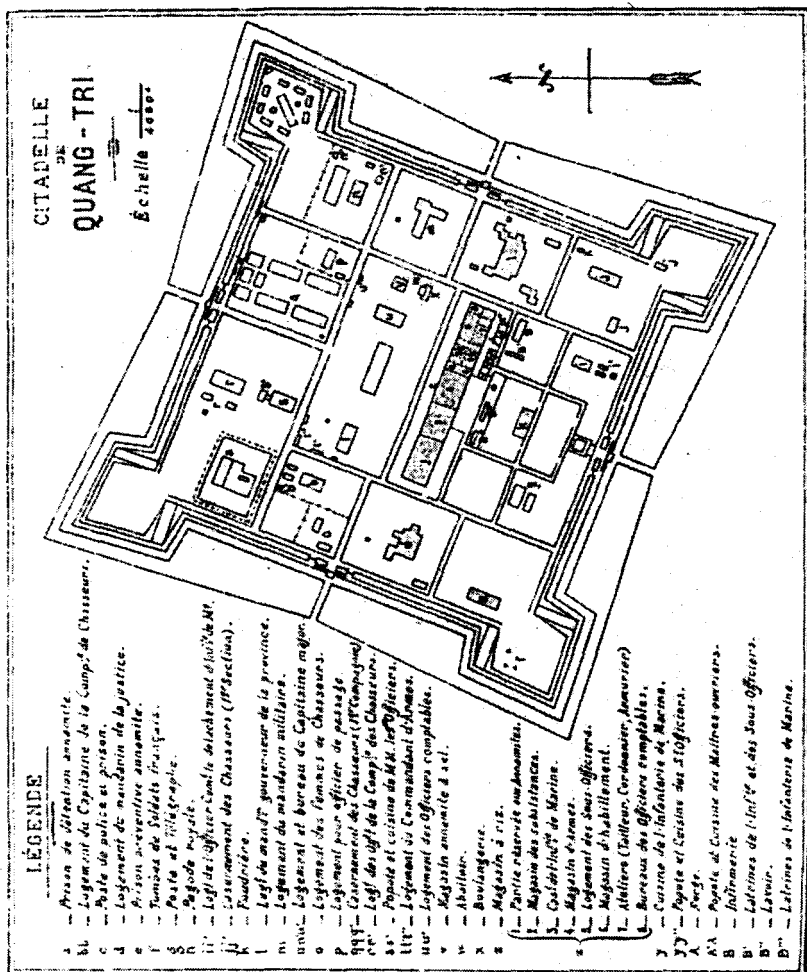


27 Janvier 1929
Le Lieutenant

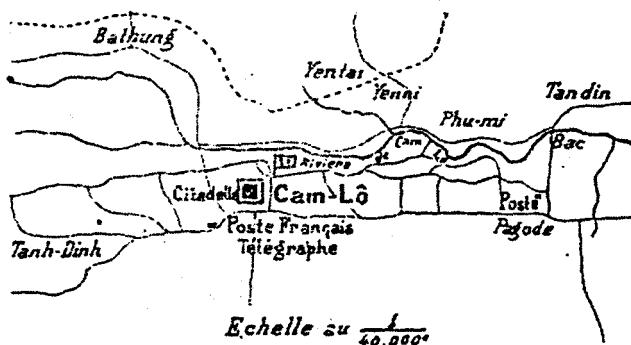
[Signature]

Echelle 1/4000

III. Sơ đồ thành Quảng Trị (do ông Nguyễn Thứ vẽ).



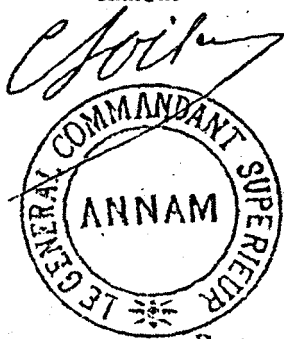
IV. Sơ đồ thành Quảng Trị (do ông Nguyễn Thứ vè).



Cam-Lo, le 28 Octobre 1886.
Le Lieutenant C^t le poste de Cam-Lo

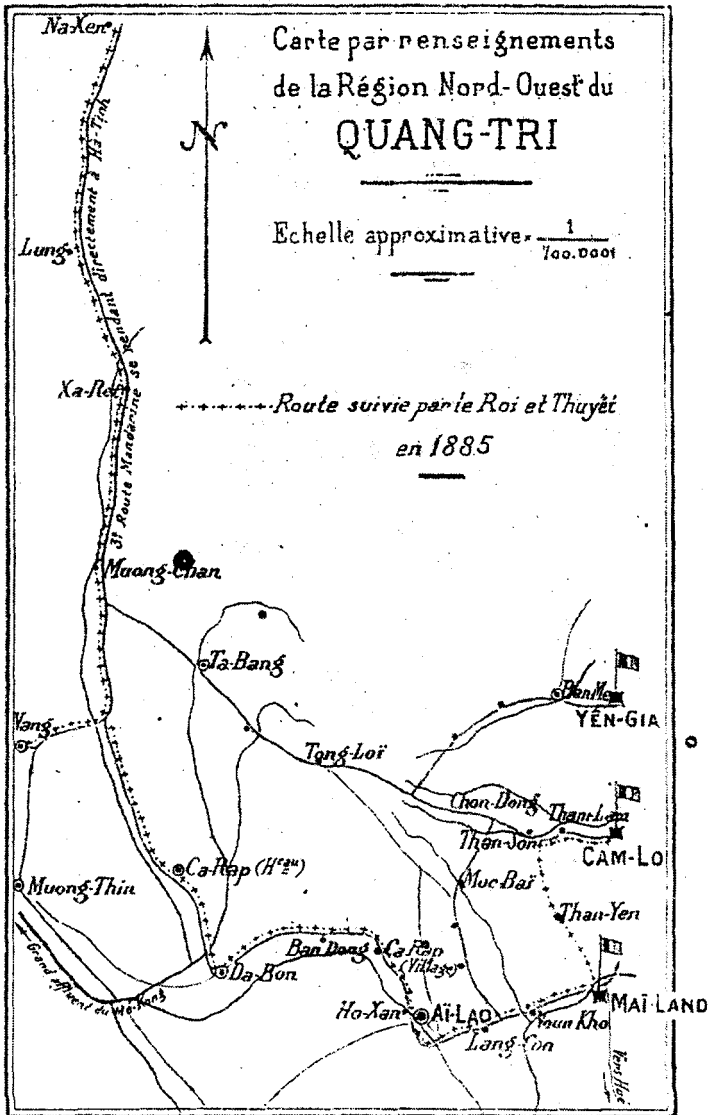
Vu et Enregistré
Le L^t Colonel C^t la Brigade de
l'Annam.

nam.



Brigade de l'Annam.

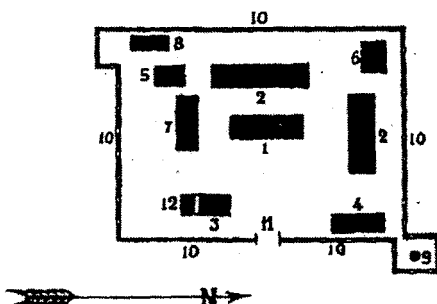
Date de l'arrivée: 9^{bre} = 86
N^o d'enregistrement: 291
Classement de la pièces:



VII. Vùng tây bắc Quảng Trị (do ông Nguyễn Thử vẽ).

POSTE DE MAI-XA

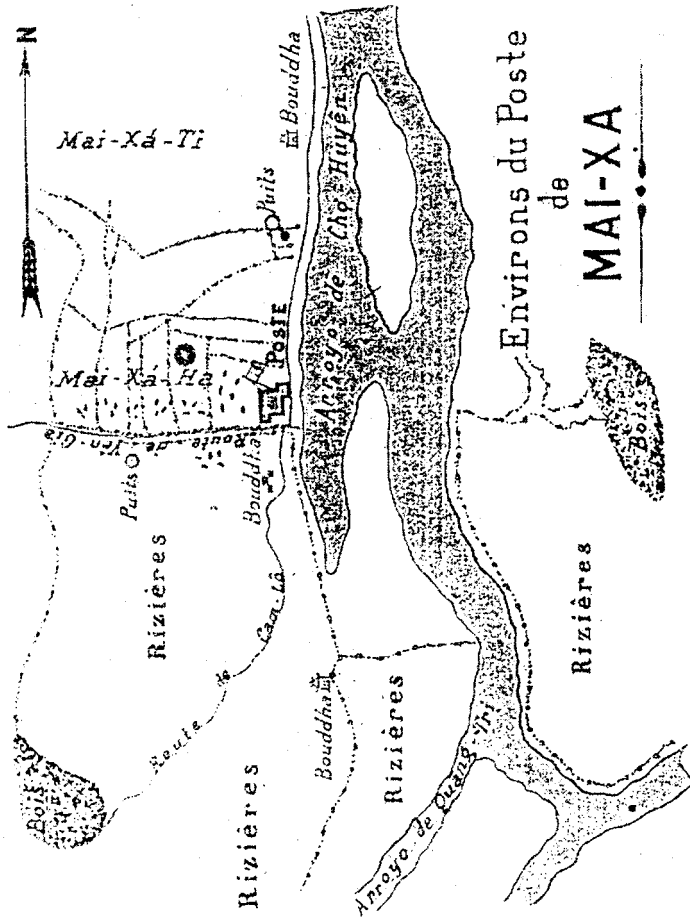
Echelle $\frac{1}{2500}$



Légende

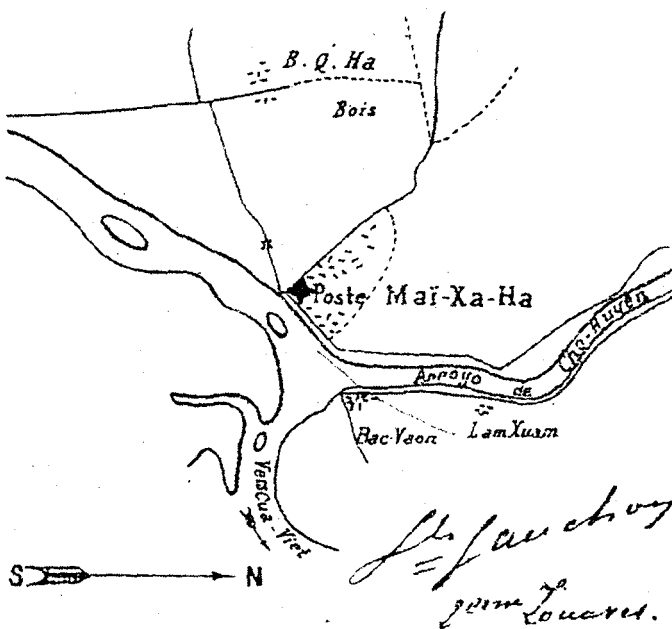
- | | |
|---|--|
| 1. Logement du Chef de poste. | 8. Boulangerie. |
| 2. Logement des hommes (Infanterie Marine). | 7. Ancien logement Chas seurs Annamites. |
| 3. Poste de police. | 8. Latrines. |
| 4. Cuisine. | 9. Miradon. |
| 5. Chambre de Sous-officiers. | 10. Palissades. |
| | 11. Porte d'entrée. |
| | 12. Prison. |

VIII. Sơ đồ đồn Mai Xá (do ông Nguyễn Thứ vẽ).



IX. Khu vực đồn Mai Xá (do ông Nguyễn Thứ vẽ).

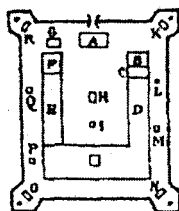
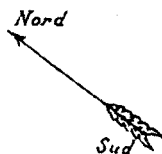
J. L. Fauchon 2^{ème} Zouaves
Plan Directeur du Poste de
MAÏ-XA-HA
au $\frac{1}{40.000}$



X. Khu vực đồn Mai Xá (do ông Nguyễn Thủ vẽ).

POSTE DE YEN-GIA

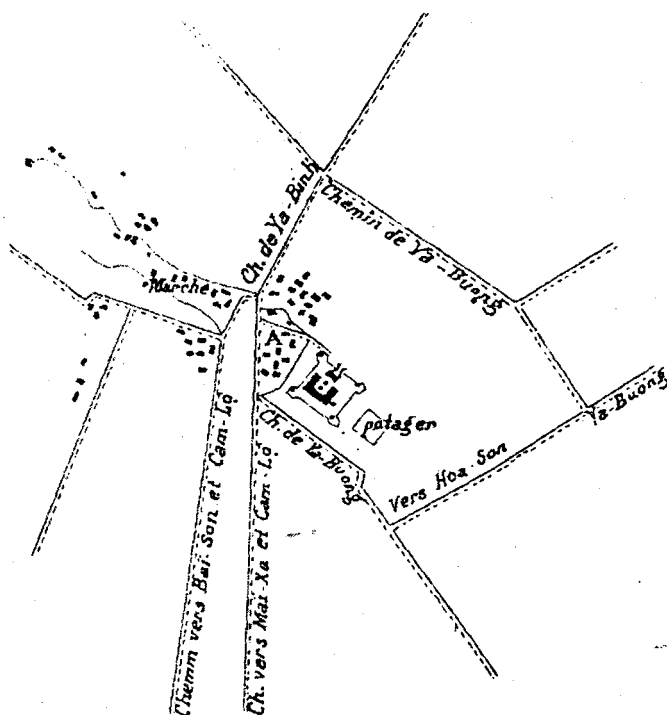
Plan au $\frac{1}{2500}$



Légende

- | | |
|----------------------------|----------------------------|
| A. Logement d'officier. | K. Four à pain. |
| B. Cuisine d'officier. | L. Latrine d'officier. |
| C. Subsistances. | M. Latrine des Européens. |
| D. Logement des Européens. | N. Cuisine des Européens. |
| E. Logement des Chasseurs. | O. Cuisine des Chasseurs. |
| F. Logement des femmes. | P. Latrines des Chasseurs. |
| G. Poste de police. | Q. Latrines des femmes. |
| H. Mirador central. | R. Ecurie. |
| I. Poudrière. | S. Miradors. |

XI. Sơ đồ đồn Yên Giá (do ông Nguyễn Thứ vẽ).



Plan des Environs du Poste
de
YEN-GIA

Echelle $\frac{1}{10.000}$

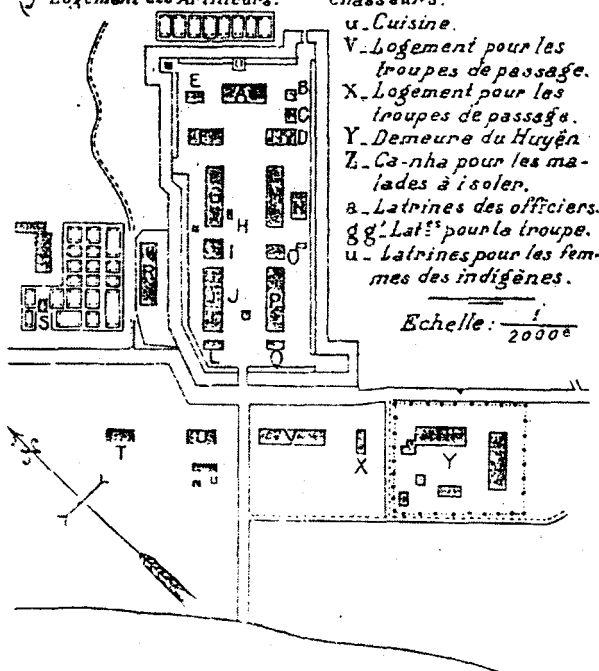
A-Quartier Catholique.

XII. Khu vực Yên Giá (do ông Nguyễn Thứ vẽ).

PLAN DU POSTE DE CHO - HUYEN

Légende

- A. Logement pour 2 officiers.
- B. Cuisine des officiers.
- C. Ecurie pour 4 chevaux.
(d infirmerie.
- D. Log^t pour 2 Sous-officiers.
- E. Logement pour l'Adjuvant.
- F. Logement pour les officiers de passage.
- G. Chambre de détail-Magasin de la Cie - Comptables.
- H. Logement des Européens (30 hommes)
- I. Poudrière.
- J. Magasin d'armes.
- K. Mag^t des subsistances (vivres).
- L. Mag^t des subsst (fourrages).
- M. Logement des Artilleurs.
- N. Cuisine des Européens.
- O. Popote des St officiers. Logement d'un St off^t d'artillerie
- P. Logement des St off^t d'artillerie (30 hommes).
- Q. Ateliers de constructions.
- R. Log^t des St off^t de chasse (2).
- S. Log^t des St off^t indigènes (2).
- T. Logement des Chasseurs annamites (50 hommes).
- U. Locaux disciplinaires.
- V. Poste de police.
- W. Ecurie des mulets.
- X. Boulangerie.
- Y. Télégraphie.
- Z. Logement des femmes des chasseurs.
- a. Cuisine.
- b. Logement pour les troupes de passage.
- c. Logement pour les troupes de passage.
- d. Demeure du Huyen.
- e. Ca-nha pour les malades à isoler.
- f. Latrines des officiers.
- g. Latst pour la troupe.
- h. Latrines pour les femmes des indigènes.



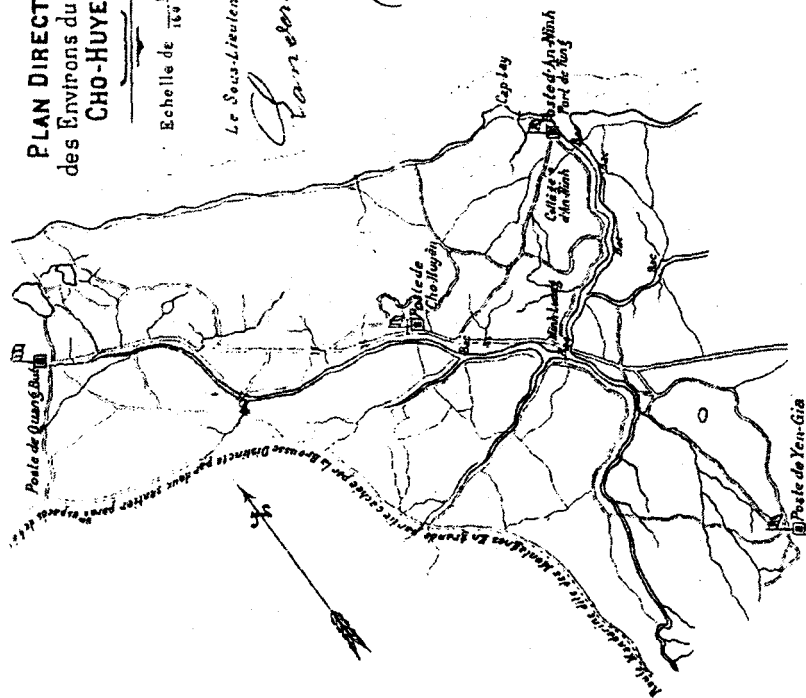
XIII. Bản đồ đồn Chợ Huyện (do ông Nguyễn Thứ vẽ).

PLAN DIRECTEUR
des Environs du poste de
CHO-HUYEN

Echelle de

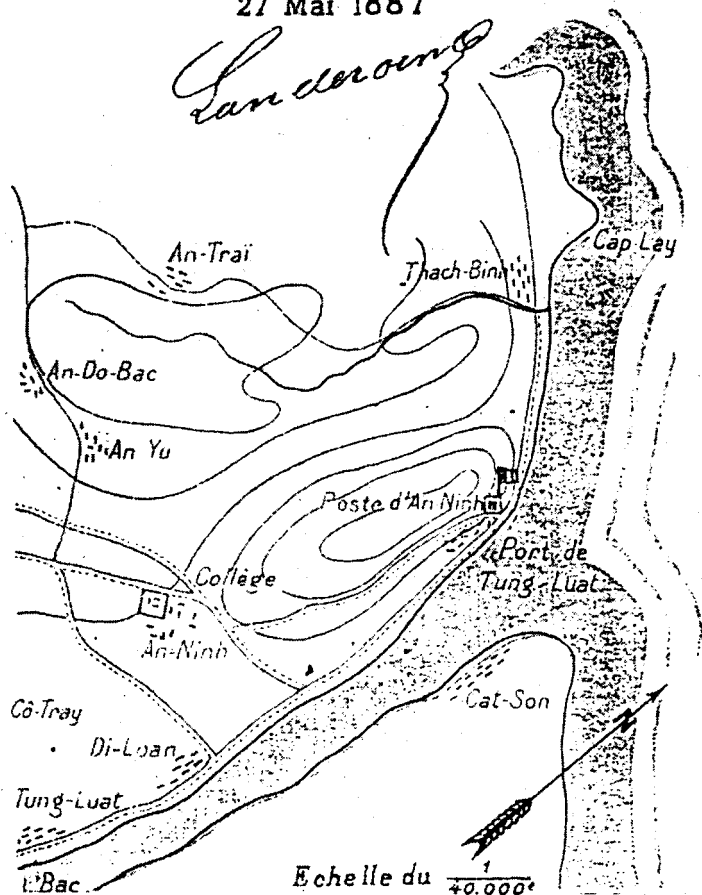
Le Sous-Lieutenant

San Carlos

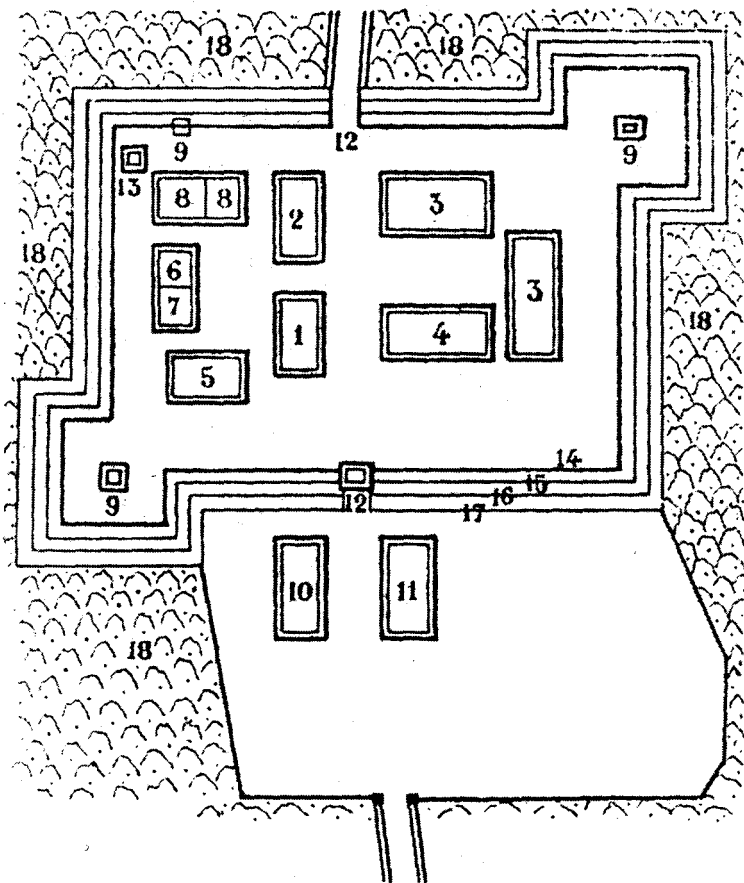


XIV. Khu vực Chợ Huyện (do ông Nguyễn Thứ vè).

CARTE
de Cho-Huyên et ses environs
Complétée par M. Landeroin, Sous-Lieutenant
au 1^{er} Rég^t d'Inf^{te} de Marine
27 Mai 1887

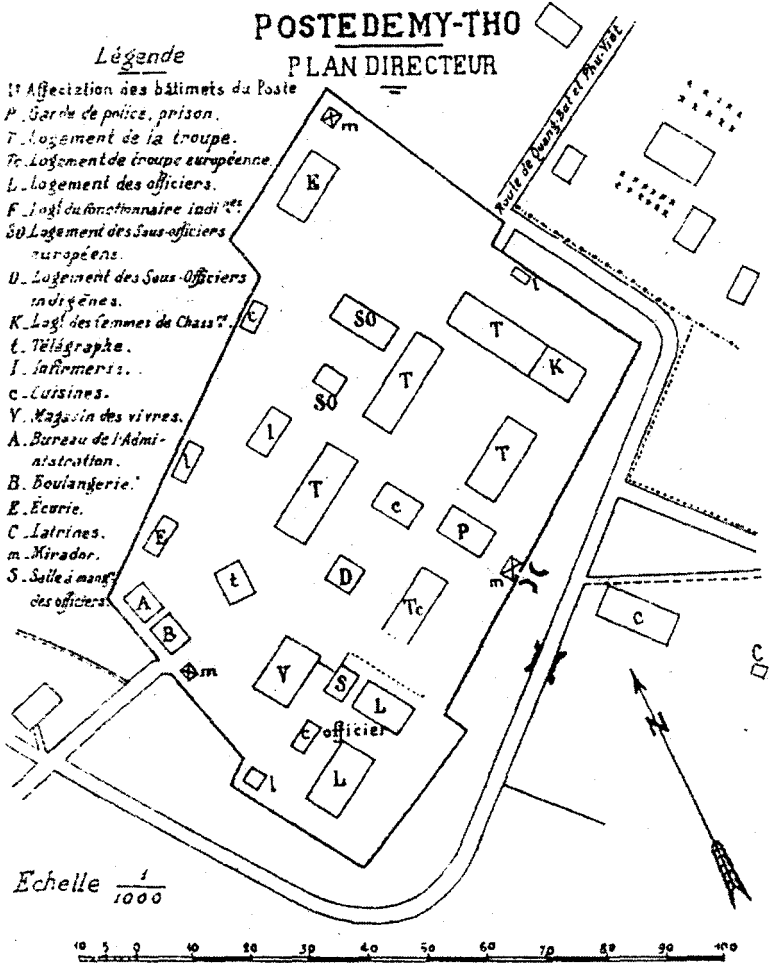


XV. Khu vực Chợ Huyện (do ông Nguyễn Thứ vẽ).



L'adjudant Comm^{de} le Poste
de Quang - Bút
E. Gallé

XVI. Sơ đồ đồn Quán Bụt (do ông Nguyễn Thứ vẽ).



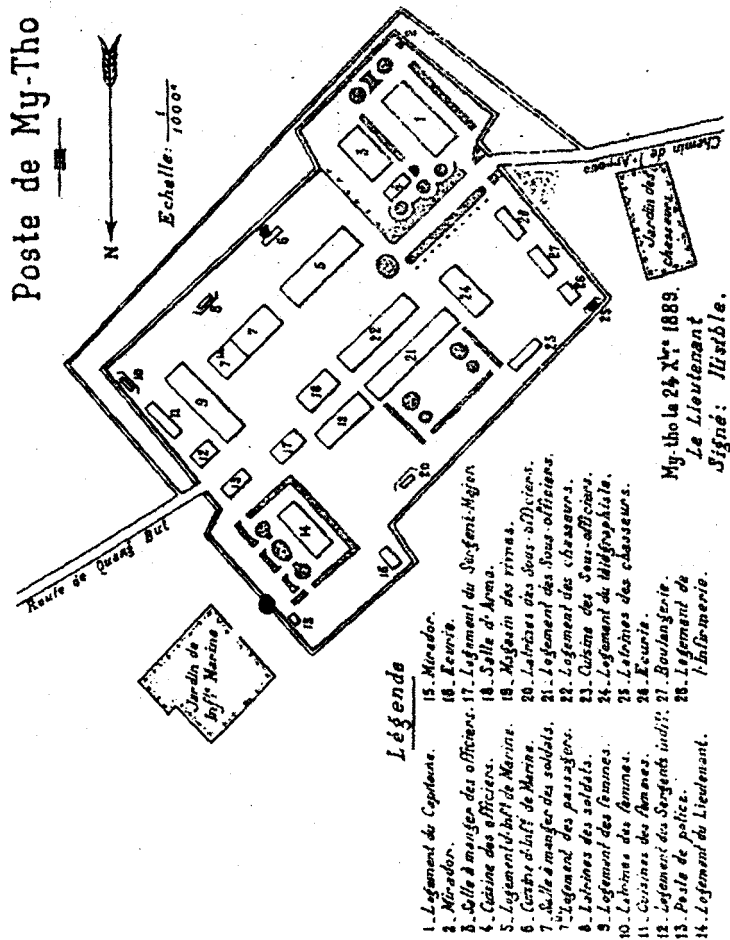
Fait à My-Tho, le 22 Avril 1887.

Le Lieutenant

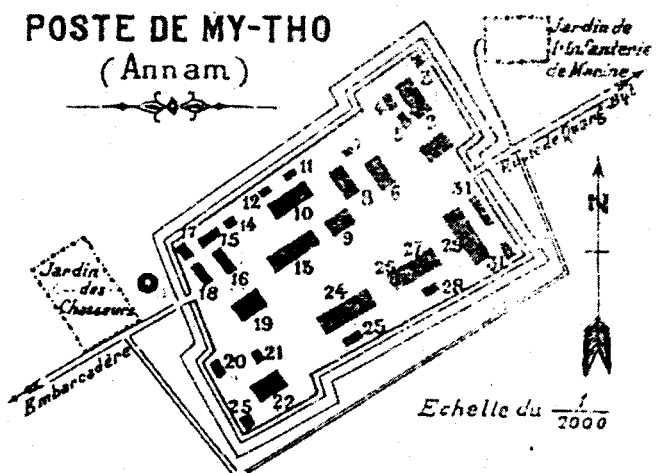
Chartang

Vue: Le Cap^{ne} C^t le poste

Merully



XVIII. Sơ đồ đồn Mỹ Tho (do ông Nguyễn Thử vẽ).



Légende

- | | |
|---------------------------------|---|
| 1 - Poste de police. | 16 - Télégraphe. |
| 2 - Officier. | 17 - Boulangerie. |
| 3 - Mirador N°1. | 18 - Infirmerie. |
| 4 - Cheval d'officier. | 19 - Magasin des Subsistances |
| 5 - Latrines | 20 - Cuisine de l'officier. |
| 6 - Sous-officiers français. | 21 - Cheval de l'officier. |
| 7 - Cuisine des Sous-officiers. | 22 - Un officier. |
| 8 - Salle d'armes. | 23 - Mirador N°2. |
| 9 - Comptables. | 24 - Casern infanterie de Marine. |
| 10 - Casern des passagers. | 25 - Latrines inf ^{te} de Marine. |
| 11 - Latrines des St officiers. | 26 - Refectoire inf ^{te} de Marine |
| 12 - Latrines des hommes. | 27 - Casern Chasseurs. |
| 13 - Casern des Chasseurs. | 28 - Cuisine inf ^{te} de Marine |
| 14 - Cuisine du Télégraphiste | 29 - Logement des femmes. |
| 15 - Ecurie des mulets. | 30 - Latrines des femmes |
| | 31 - Cuisine des femmes. |

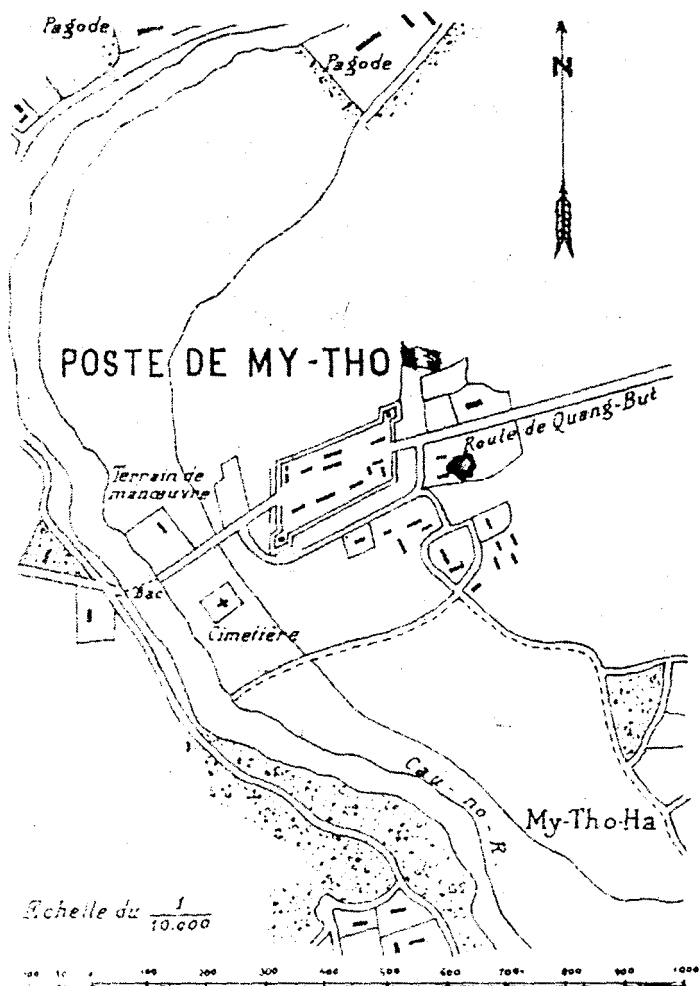
Mỹ-Tho le 26 Janvier 1889.

Le Sous Lieutenant

G. Leroy

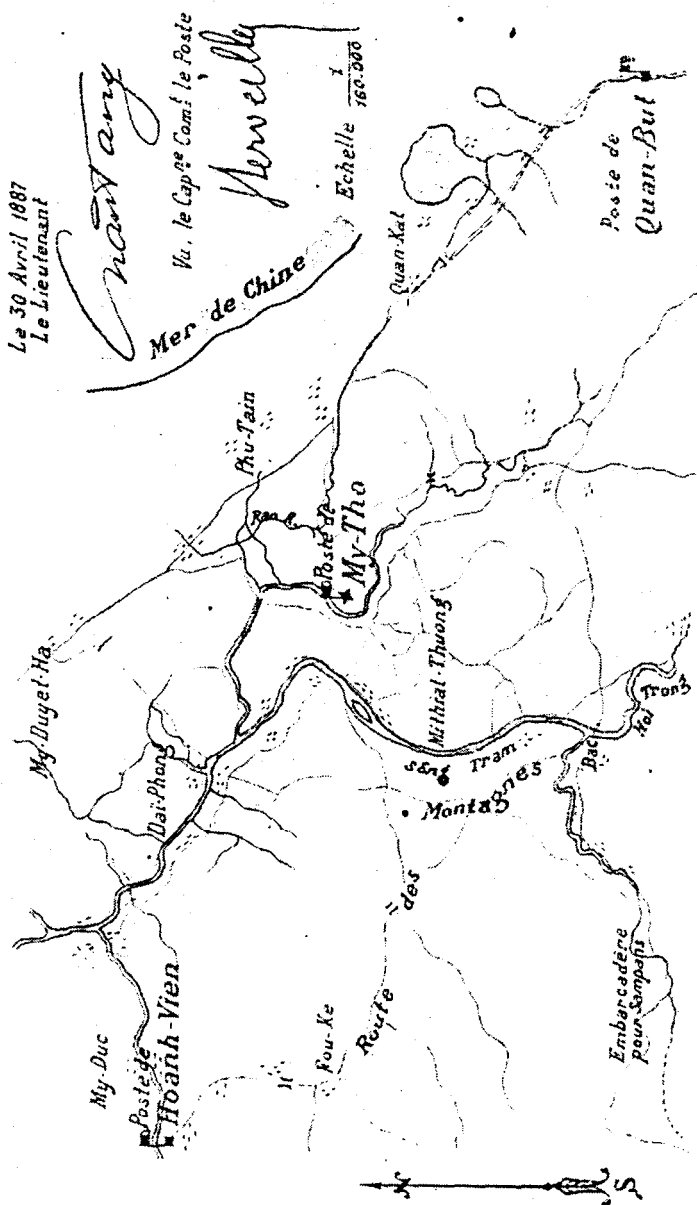
Vu: Le Capitaine Commandant le Poste

J. Audouin

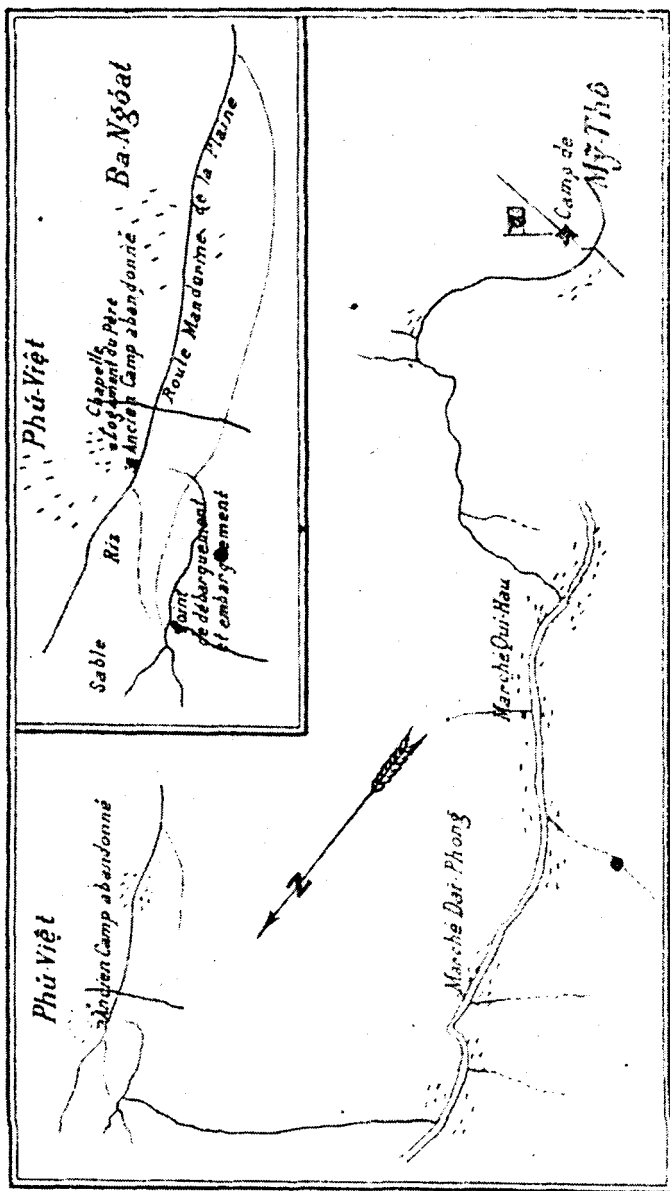


Vérifié et Transmis.
Le 6 Juin 1889
Le Capitaine

My-Tho le 6 Juin 1889
Le Lieutenant



XXII. Khu vực Mỹ Tho (do ông Nguyễn Thứ vẽ).

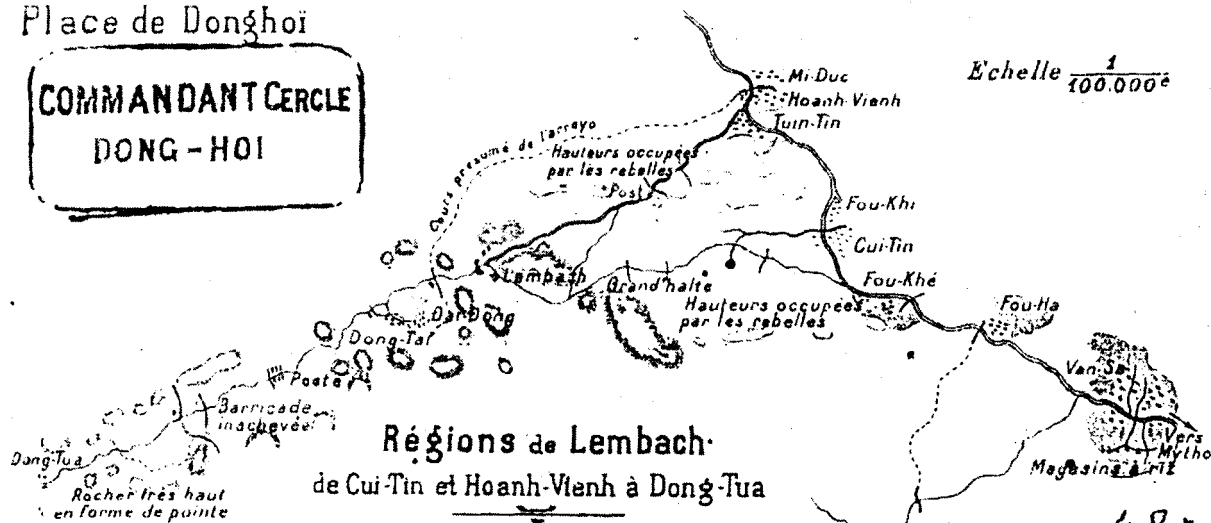


XXIII. Đồn Phú Việt (do ông Nguyễn Thứ vẽ).

Place de Donghoi

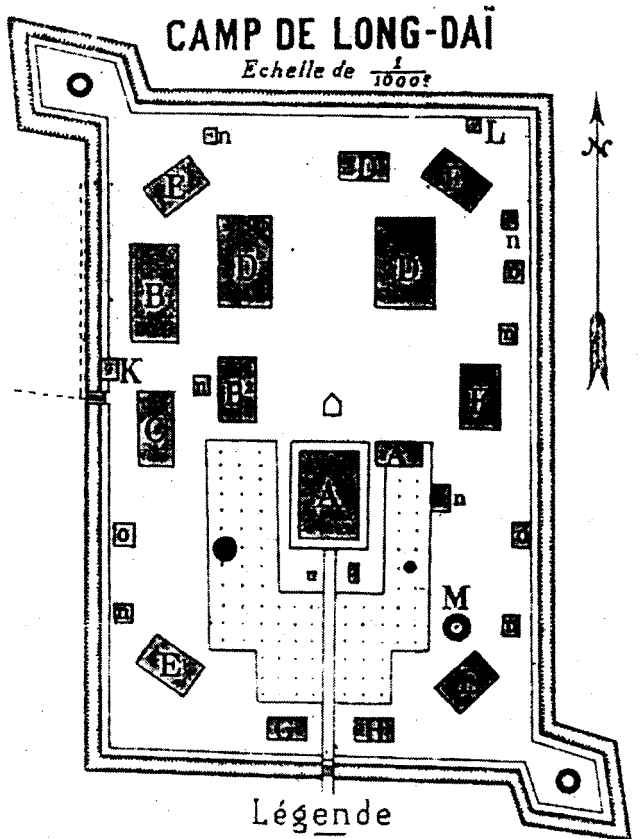
COMMANDANT CERCLE
DONG-HOI

Echelle $\frac{1}{100.000}$



D'après le dessin de M. le Lt. Capuy
du 2^e Zouaves cdt le poste de Mytho

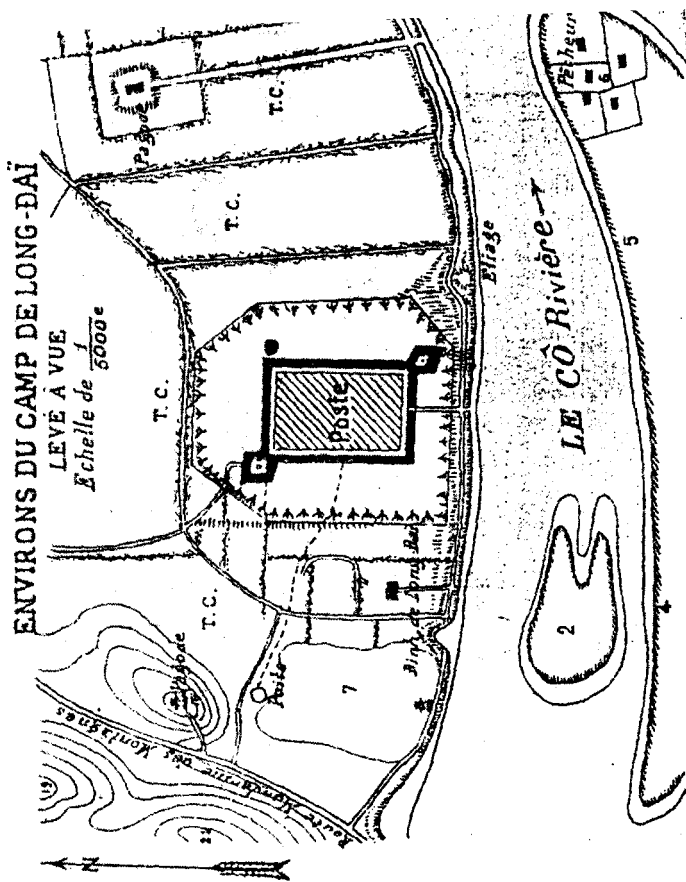
XXIV. Đồn Hoàng Viên (do ông Nguyễn Thử vẽ).



- | | |
|-------------------------------------|--------------------------------|
| A. Baraque d'Officier. | GH. Poste de Police et Prison. |
| B. Baraque de St Officiers. | C. Magasin d'Armes. |
| B ² . Magasin. | K. Poudrière. |
| D ¹ . Soldats européens. | L. Four. |
| D. Soldats indigènes. | M. Écurie. |
| E. Femmes des Soldats indigènes | no. Cuisines et Cabinets. |
| F. Sous-Officiers indigènes. | P. Puits. |

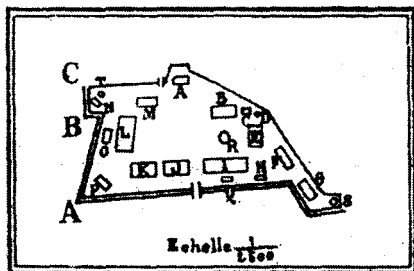
Le Capitaine du 2^e Bⁿ de Chasseurs
Annamites.

Boulangerie



XXXVI. Khu vực đồn Long Đại (do ông Nguyễn Thứ vẽ).

PLAN du POSTE de LÉ-KY



LÉGENDE

*Division d'occupation
du Tonkin et de l'Annam*

3^e Brigade

Cercle de Dong-Hoi.

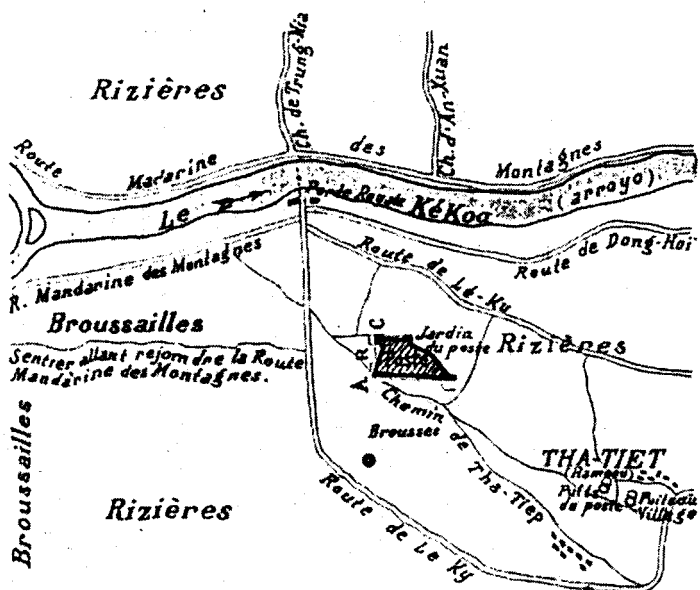
Poste de Lé Ky

- A. Poste de police.
- B. Cagnia du Capitaine.
- C. Cuisine du Capitaine.
- D. Ecurie pour 4 chevaux.
- E. Cagnia de l'Adjudant et magasin de vivres.
- F. Infirmerie.
- G. Boulangerie et latrines des Eu^{tes}.
- H. Cuisine des Sous-officiers.
- I. Cagnia des Européens.
- J. Cagnia pour les troupes de passage.
- K. Cagnia des Chasseurs Annamites.
- L. Cagnia des Femmes.
- M. Sous officiers Indigènes.
- N. Latrines des femmes.
- O. Cuisines des Chasseurs Annamites.
- P. Latrines des Chasseurs Annamites.
- Q. Cuisine des Européens.
- R. Mirador central.
- S. T. Miradors de Redan.

*Transmis
Dong-Hoi le 13 Juillet 1887
Le C^t du Cercle de Dong-Hoi*



*à Lé-Ky, le 3 Juillet 1887
L'Adjudant Com^{te} le poste.*



Plan du poste de LÉ-KY et des environs

Echelle : $\frac{1}{10.000}$

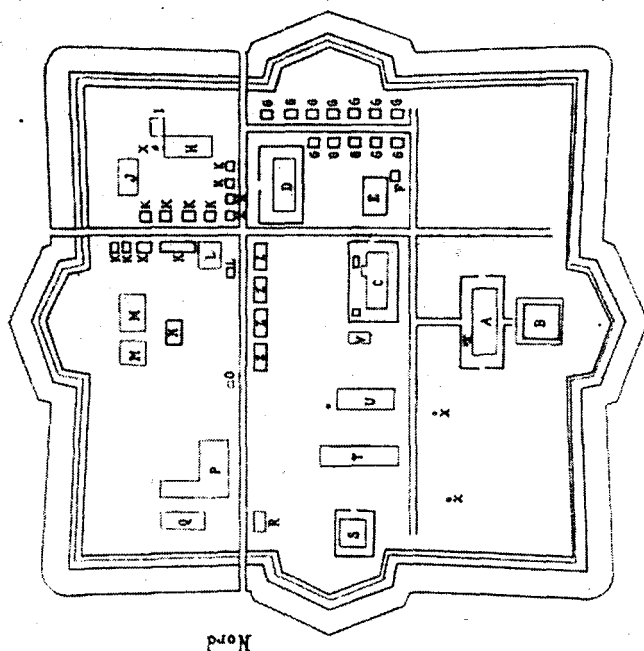
Transmis
Dong-Hoi le 13 Juillet 1887
Le C^t du Cercle de Dong-Hoi

à Lé-Ky le 3 Juillet 1887.
L'Adjudant Com^t le poste.

Verhand

Paul

CITADELLE DE ĐÔNG-HỚI
en 1845, après la prise de cette place.

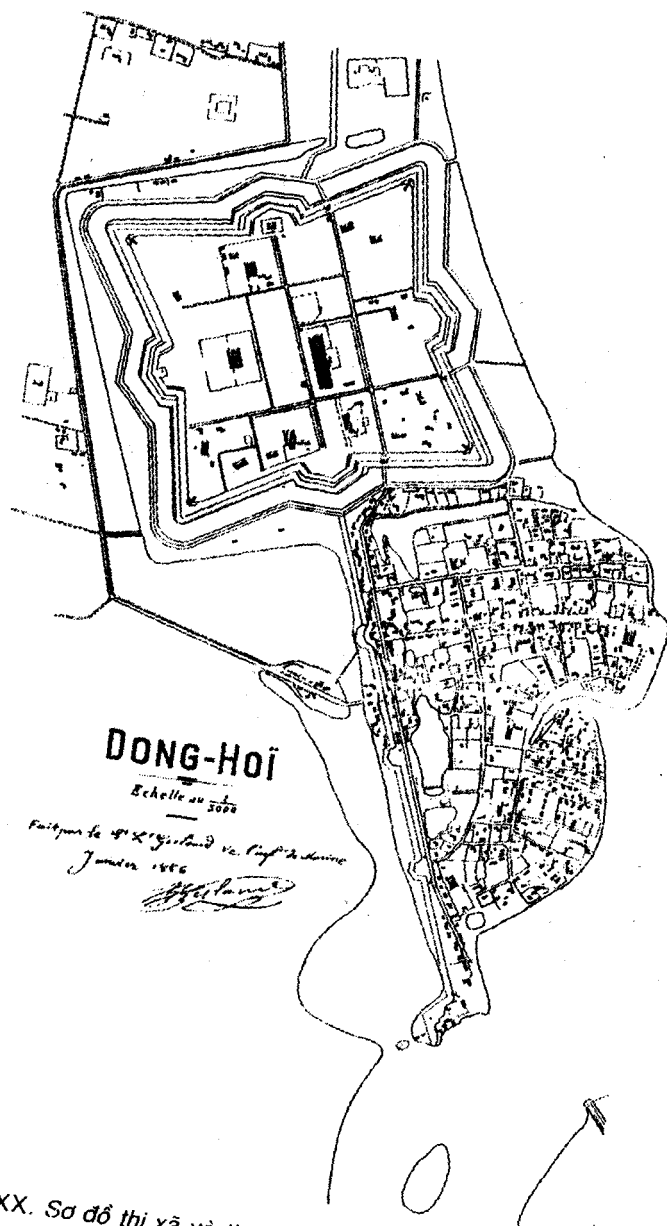


Légende

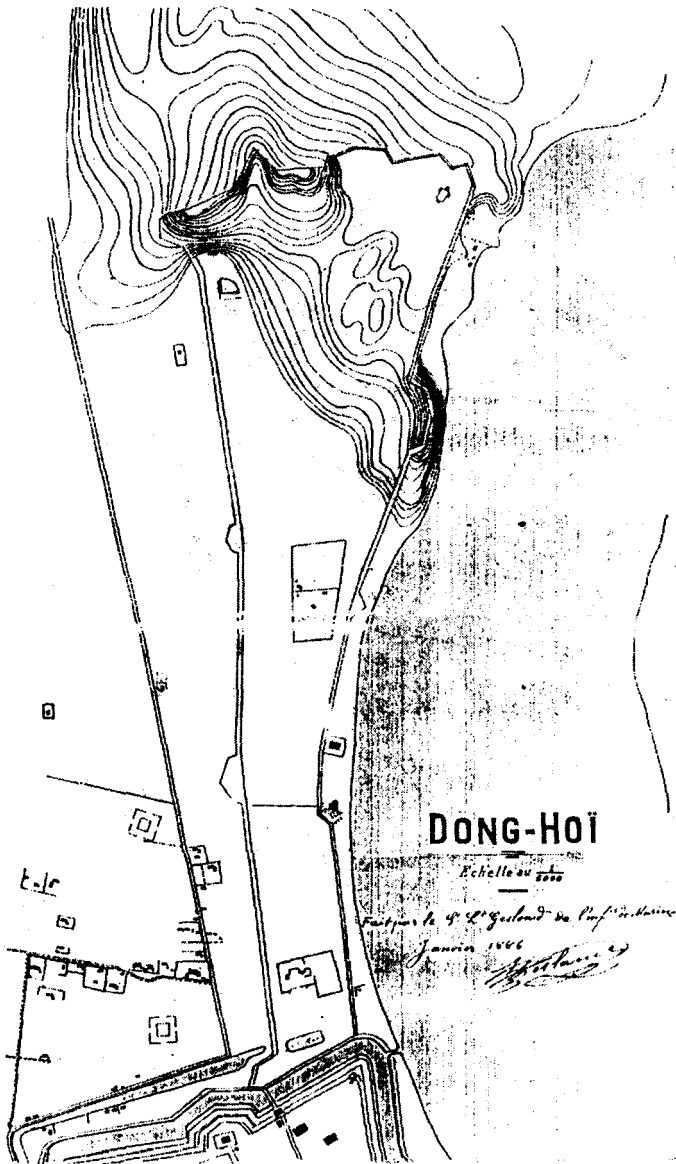
- A - Pagode royale, habitation du commandant d'armes.
- B - Cavalier.
- C - Magasin à riz. Il servait d'ambulance et de magasin à vivres.
- D - Pagode occupée par les mandarins.
- E - Pagode (casernement) cantonnement des troupes de marine.
- F - Logement des officiers d'infanterie de marine.
- G - Logements annamites. (pavillons).
- H - Maison en briques, servant de casernement aux S. off. de la mission annamite.
- I - Logement des adjoints de la mission annamite.
- J - Pagode inoccupée.
- K - Maisons annamites (pavillons) occupées par la 13^{ème} compagnie de tirailleurs indochinois.
- L - Logement des sous-off. de tirailleurs (pagode).
- M - Vieilles pagodes.
- N - Pagode en ruine.
- O - Petite pagode.
- P - Prison annamite.
- Q - Vieille pagode, servait à la boulangerie.
- R - Pagode.
- S - Poudrière annamite.
- T - Casernement annamite (en briques) servait de logement à l'infanterie de marine.
- U - Pagode.
- V - Pagode.
- X - Petit.
- Z - Maisons annamites.

Nota: Les maisons françaises en ligne rouge sont en briques et en toit à quatre, en forchis.

XXIX. Sơ đồ thành Đông Hới (năm 1885, do ông Nguyễn Thử vẽ).



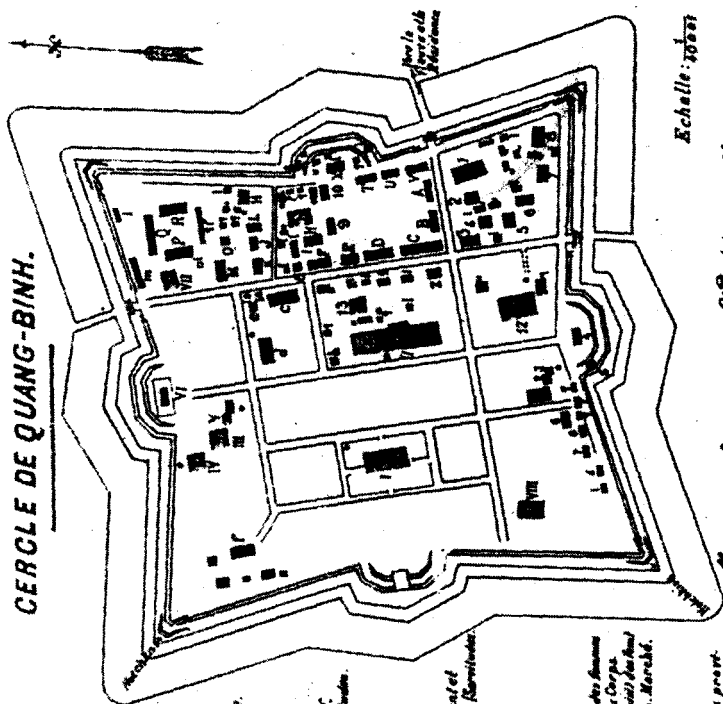
XXX. Sơ đồ thị xã và thành Đồng Hới năm 1886
(do ông Nguyễn Thủ vẽ).



XXXI. Sơ đồ phòng tuyến doanh trại An-nam ở Đồng Hới
(do ông Nguyễn Thứ vẽ).

CERCLE DE QUANG-BINH.

CITADELLE DE
DONG-HOI



Echelle: 1:10,000

Maugras Lieutenant au 5^e Régiment de Chasseurs à cheval.

— Mai 1889. —

LEGENDE

- I. Pagoda
- II. Poudrière
- III. Magasin d'armes
- IV. Magasin de munitions
- V. Magasin de vivres
- VI. Magasin de matériel
- VII. Magasin de matériel
- VIII. Magasin de matériel
- IX. Magasin de matériel
- X. Magasin de matériel
- XI. Magasin de matériel
- XII. Magasin de matériel
- XIII. Magasin de matériel
- XIV. Magasin de matériel
- XV. Magasin de matériel
- XVI. Magasin de matériel
- XVII. Magasin de matériel
- XVIII. Magasin de matériel
- XIX. Magasin de matériel
- XX. Magasin de matériel
- XXI. Magasin de matériel
- XXII. Magasin de matériel
- XXIII. Magasin de matériel
- XXIV. Magasin de matériel
- XXV. Magasin de matériel
- XXVI. Magasin de matériel
- XXVII. Magasin de matériel
- XXVIII. Magasin de matériel
- XXIX. Magasin de matériel
- XXX. Magasin de matériel

Officiers

1. Lieutenant du Canton
2. Lieutenant du Canton
3. Lieutenant du Canton
4. Lieutenant du Canton
5. Lieutenant du Canton
6. Lieutenant du Canton
7. Lieutenant du Canton
8. Lieutenant du Canton
9. Lieutenant du Canton
10. Lieutenant du Canton
11. Lieutenant du Canton
12. Lieutenant du Canton
13. Lieutenant du Canton
14. Lieutenant du Canton
15. Lieutenant du Canton
16. Lieutenant du Canton
17. Lieutenant du Canton
18. Lieutenant du Canton
19. Lieutenant du Canton
20. Lieutenant du Canton
21. Lieutenant du Canton
22. Lieutenant du Canton
23. Lieutenant du Canton
24. Lieutenant du Canton
25. Lieutenant du Canton
26. Lieutenant du Canton
27. Lieutenant du Canton
28. Lieutenant du Canton
29. Lieutenant du Canton
30. Lieutenant du Canton

Infirmerie-Ambulance

- a. Salle des malades
- b. Salle des malades
- c. Salle des malades
- d. Salle des malades
- e. Salle des malades
- f. Salle des malades
- g. Salle des malades
- h. Salle des malades
- i. Salle des malades
- j. Salle des malades
- k. Salle des malades
- l. Salle des malades
- m. Salle des malades
- n. Salle des malades
- o. Salle des malades
- p. Salle des malades
- q. Salle des malades
- r. Salle des malades
- s. Salle des malades
- t. Salle des malades
- u. Salle des malades
- v. Salle des malades
- w. Salle des malades
- x. Salle des malades
- y. Salle des malades
- z. Salle des malades

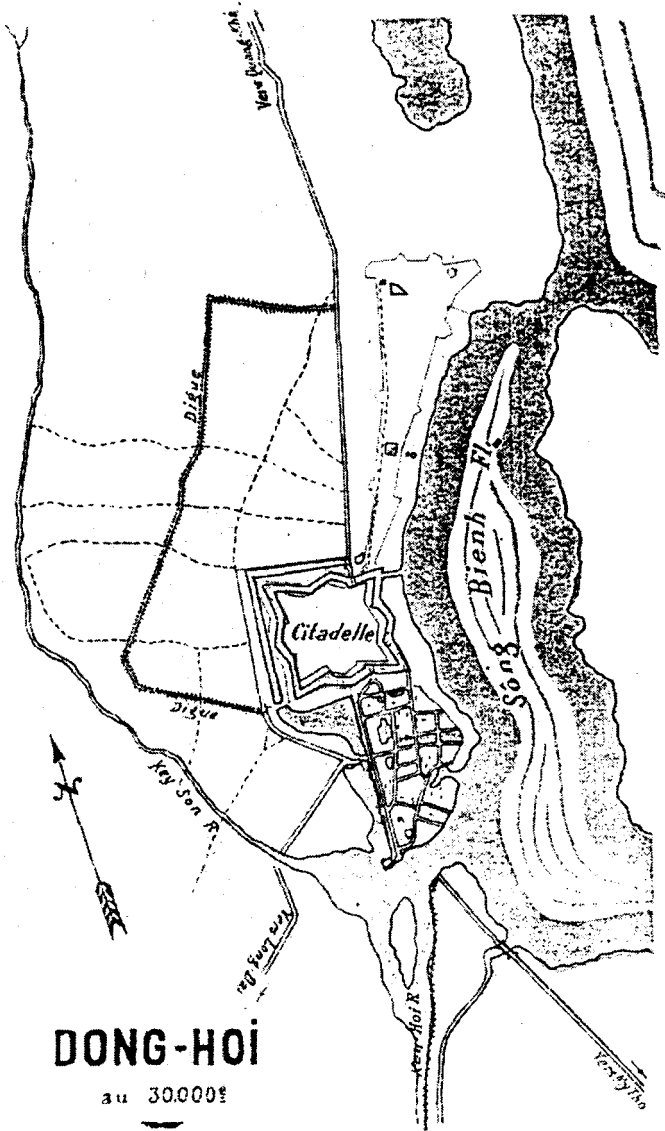
Chasseurs

- ABOYON Lieutenant-Chief
- EX. Sergent-Major
- FURAN Lieutenant
- CLUB. Major des 5^e et 6^e
- S. Adjudant de place
1. Lieutenant m. Marché
2. Lieutenant m. Marché
3. Lieutenant m. Marché
4. Lieutenant m. Marché
5. Lieutenant m. Marché
6. Lieutenant m. Marché
7. Lieutenant m. Marché
8. Lieutenant m. Marché
9. Lieutenant m. Marché
10. Lieutenant m. Marché
11. Lieutenant m. Marché
12. Lieutenant m. Marché
13. Lieutenant m. Marché
14. Lieutenant m. Marché
15. Lieutenant m. Marché
16. Lieutenant m. Marché
17. Lieutenant m. Marché
18. Lieutenant m. Marché
19. Lieutenant m. Marché
20. Lieutenant m. Marché
21. Lieutenant m. Marché
22. Lieutenant m. Marché
23. Lieutenant m. Marché
24. Lieutenant m. Marché
25. Lieutenant m. Marché
26. Lieutenant m. Marché
27. Lieutenant m. Marché
28. Lieutenant m. Marché
29. Lieutenant m. Marché
30. Lieutenant m. Marché

Infanterie de Marine

1311. Truppa
1. Sergent-Major
2. Sergent-Major
3. Sergent-Major
4. Sergent-Major
5. Sergent-Major
6. Sergent-Major
7. Sergent-Major
8. Sergent-Major
9. Sergent-Major
10. Sergent-Major
11. Sergent-Major
12. Sergent-Major
13. Sergent-Major
14. Sergent-Major
15. Sergent-Major
16. Sergent-Major
17. Sergent-Major
18. Sergent-Major
19. Sergent-Major
20. Sergent-Major
21. Sergent-Major
22. Sergent-Major
23. Sergent-Major
24. Sergent-Major
25. Sergent-Major
26. Sergent-Major
27. Sergent-Major
28. Sergent-Major
29. Sergent-Major
30. Sergent-Major

2. Poste de Police



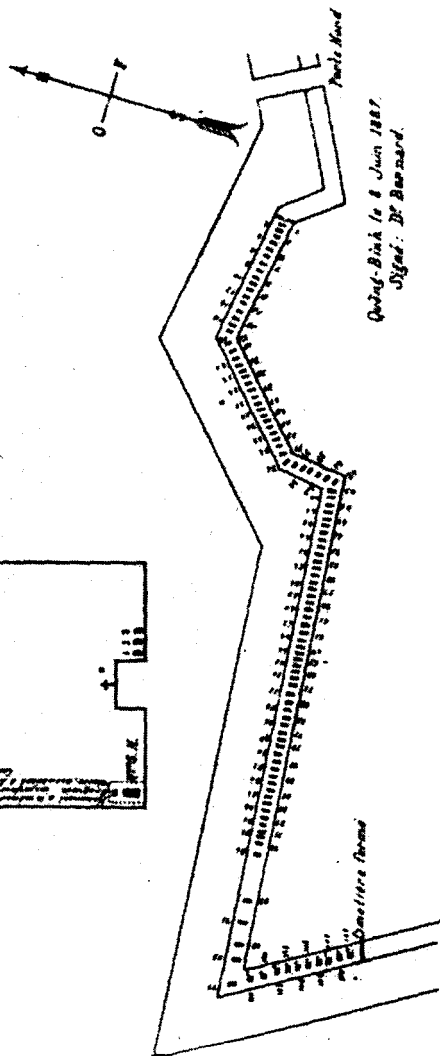
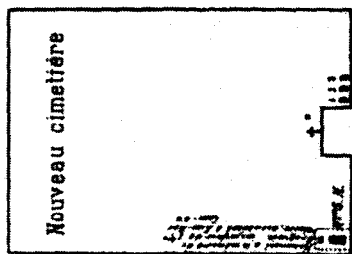
XXXIII. Sơ đồ thành lũy An-nam cổ
của thành Đồng Hới (do ông Nguyễn Thử vẽ).

CITADELLE DE QUANG-BINH

face Nord

Plan du Cimetière

(Chaque tombe porte un numéro. Se reporter
en lettres arrondies au présent croquis).

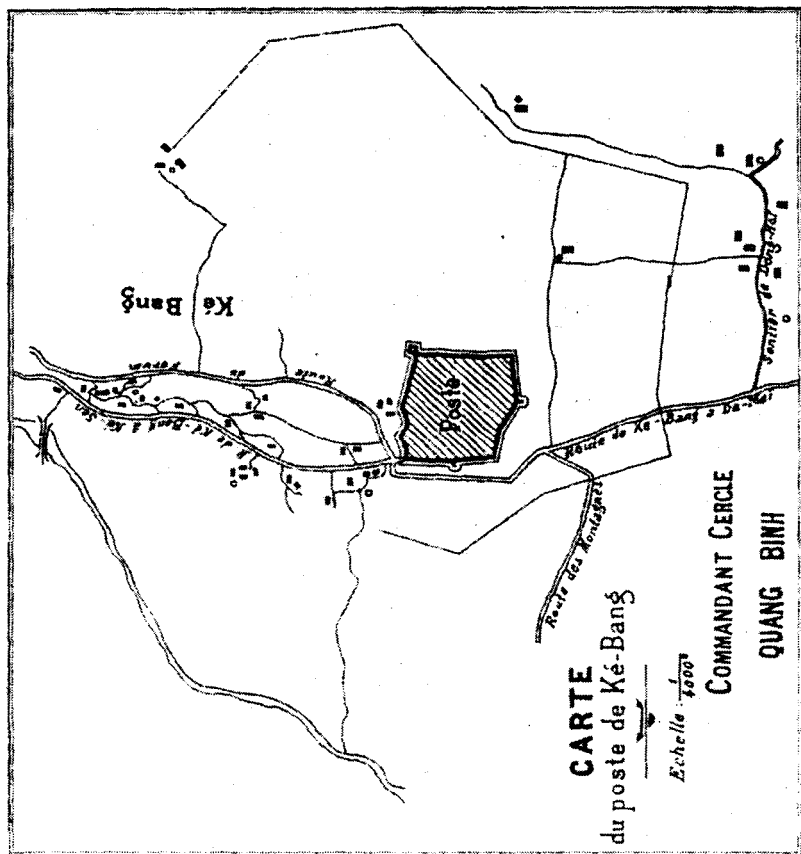


Quang-Binh le 8 Juin 1887.
Signé: D^r Bernard.

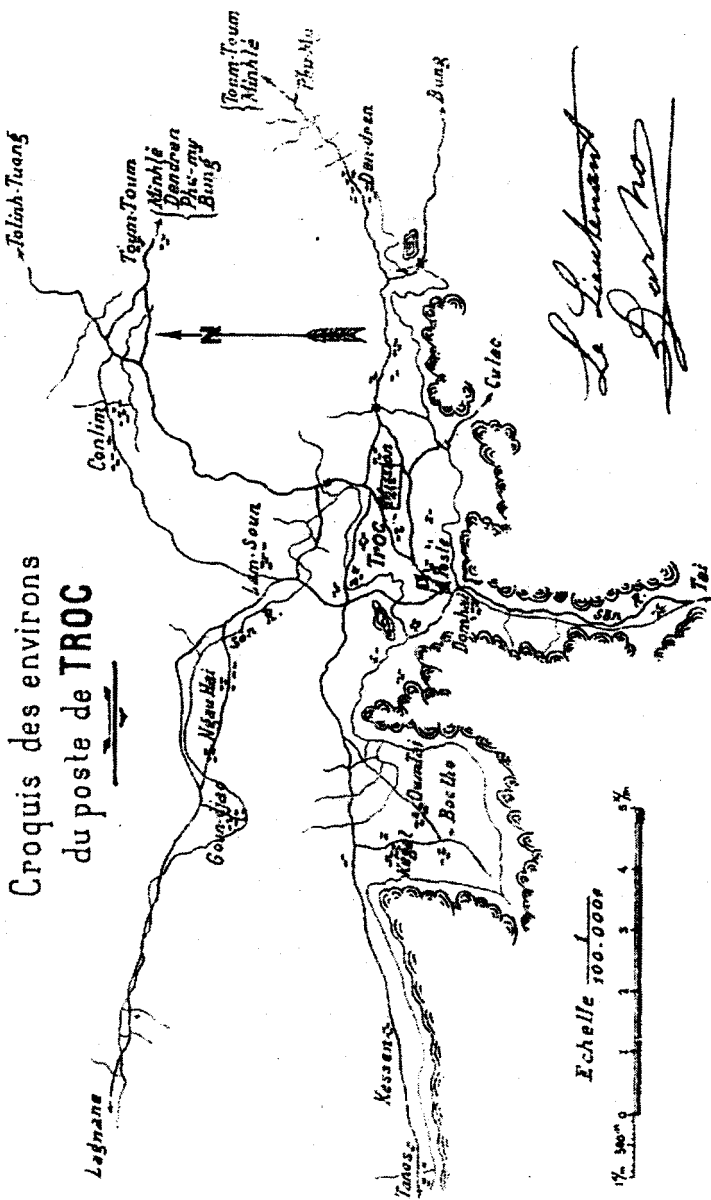


LÉGENDE

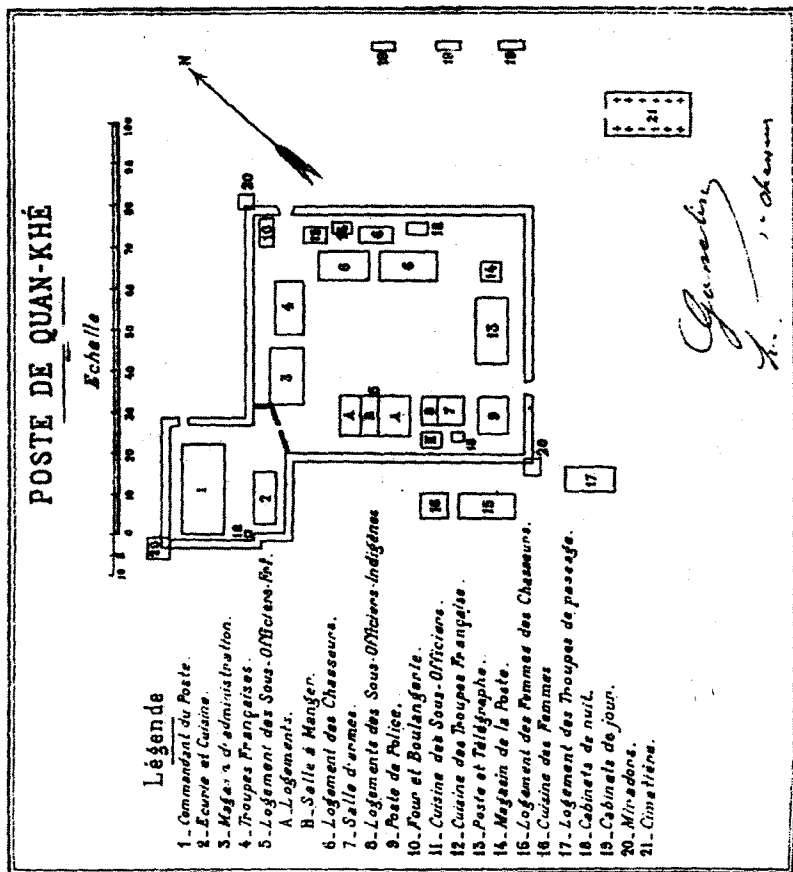
- | | |
|---|----------------------------|
| A. Logement du Chef de poste. | M. Cuisines des Indigènes. |
| B. Logement des Européens. (hommes) | N. Réduit. |
| C. Logement des Européens. (Sous-officiers) | O. Latrines. |
| D. Logement des Européens. (passagers) | P. Poudrière. |
| E. Cuisine des Européens. | Q. Puits. |
| F. Logement des Indigènes mariés. | R. Four. |
| G. Logement des Sous-officiers indigènes. | S. Boucherie. |
| H. Logement des Indigènes. (hommes) | T. Mirador. |
| I. Logement des Indigènes. (passagers) | U. Poste de police. |
| J. Infirmerie. | V. Tam-Tam. |
| K. Écurie. | X. Prison. |
| L. Cuisine du Chef de poste. | |



XXXVI. Khu vực đồn Ké Bang (do ông Nguyễn Thứ vẽ).

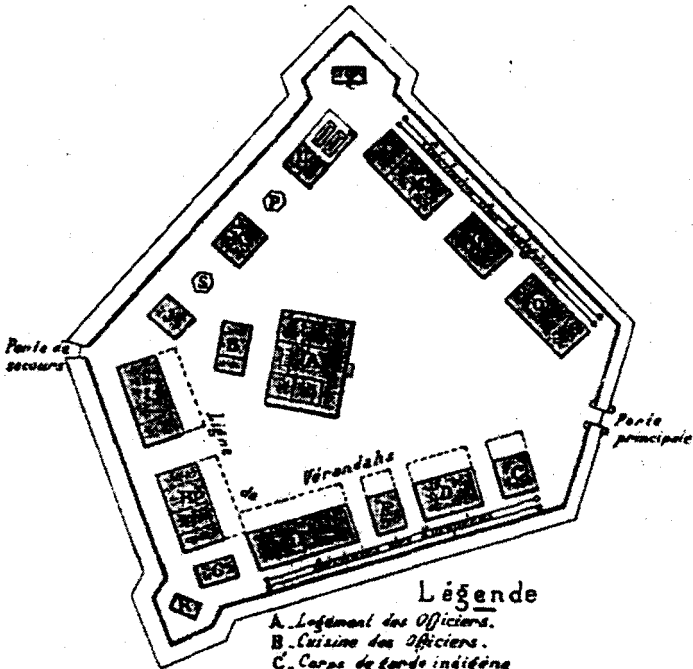


XXXVII. Khu vực đồn Tróc (do ông Nguyễn Thứ vẽ).



Poste de Roôn

Echelle du $\frac{1}{500}$ (Réduit)



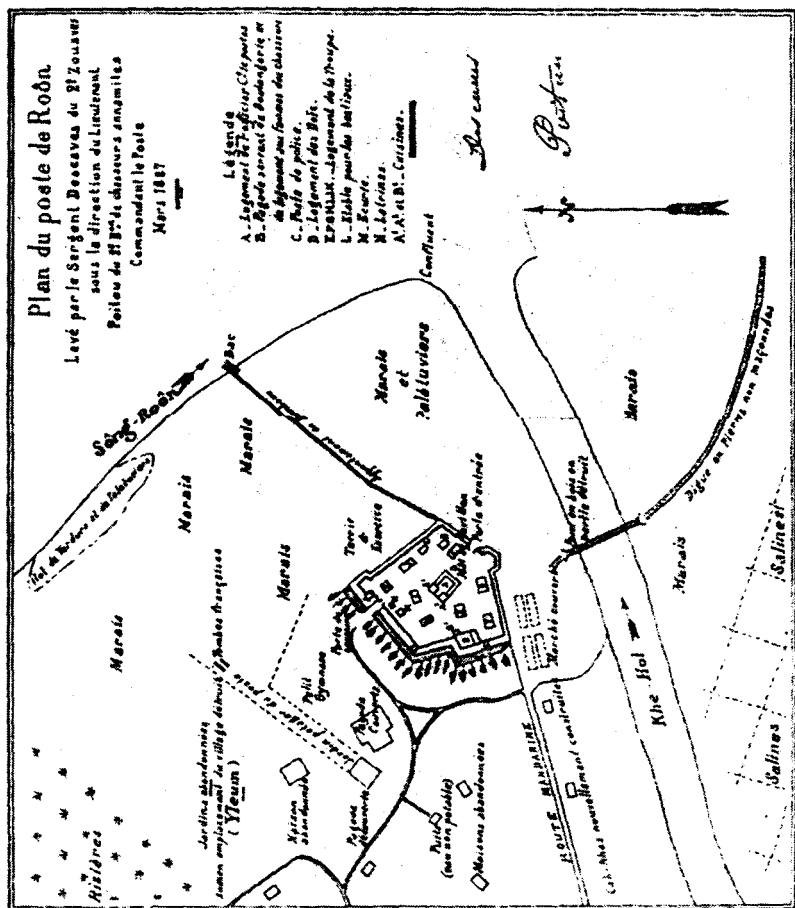
Légende

- A. Logement des Officiers.
- B. Cuisine des Officiers.
- C. Corps de garde indigène.
- D. Salle d'armes avec Poste européen et locaux disciplinaires.
- E. Logement du Sous-Officier d'Infanterie de Marine.
- F. Logement d'Infanterie de Marine.
- G. Cuisine.
- H. Logement des Sous-Officiers Européens de Chasseurs.
- I. Logement du Génie et Magasin des vivres.
- J. Boulangerie.
- K. Ecurie.
- L. Buanderie, salle de bains et lavoir.
- M.N.O. Logements des chasseurs annamites.
- P. Q.R. Latrines.
- S. Poulailier.

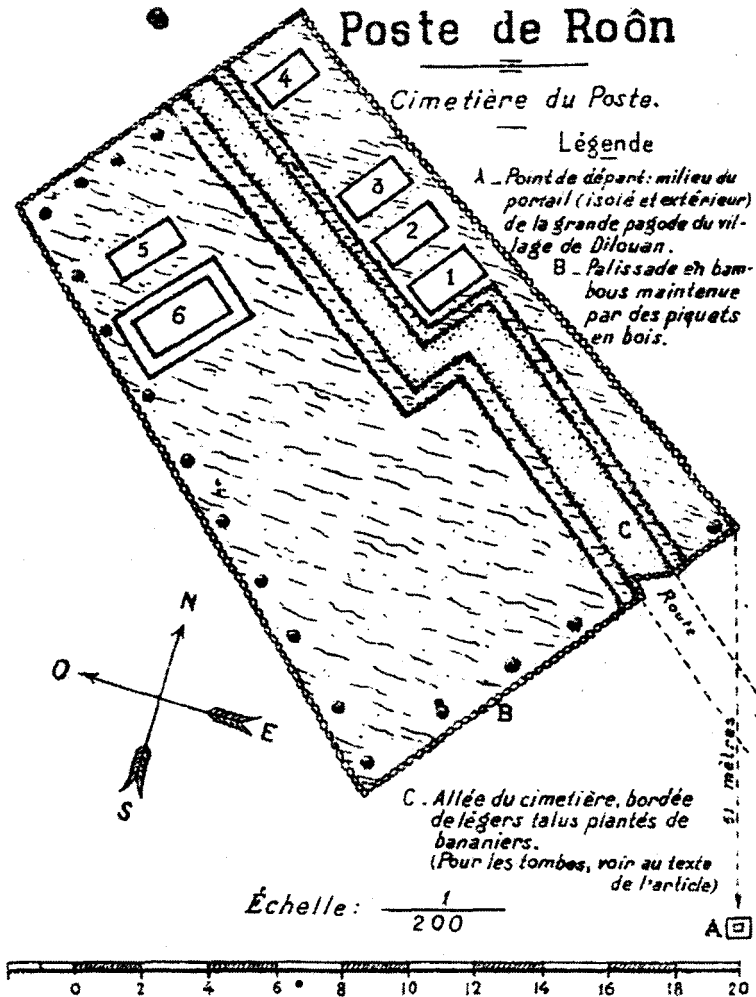
Le Lieut C! le Poste :

A. Amulard

A. Amulard

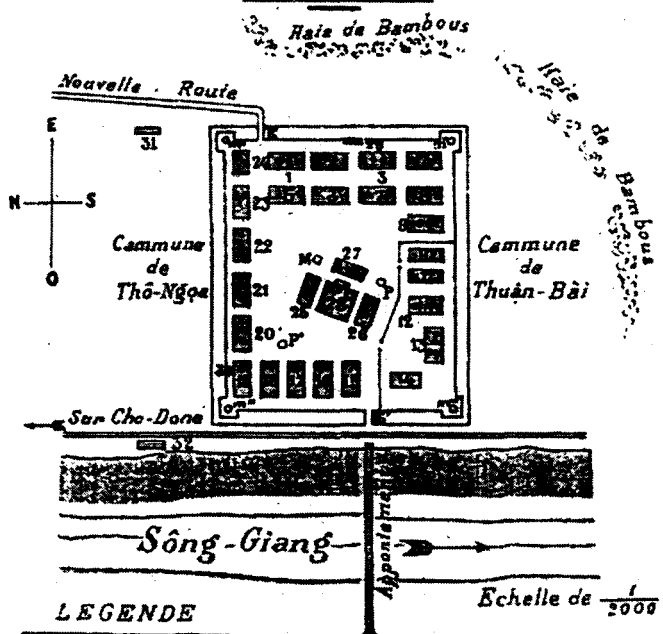


XL. Khu vực đồn Ròn (do ông Nguyễn Thứ vè).



XLI. Sơ đồ nghĩa địa của đồn Ròn (do ông Nguyễn Thứ vẽ).

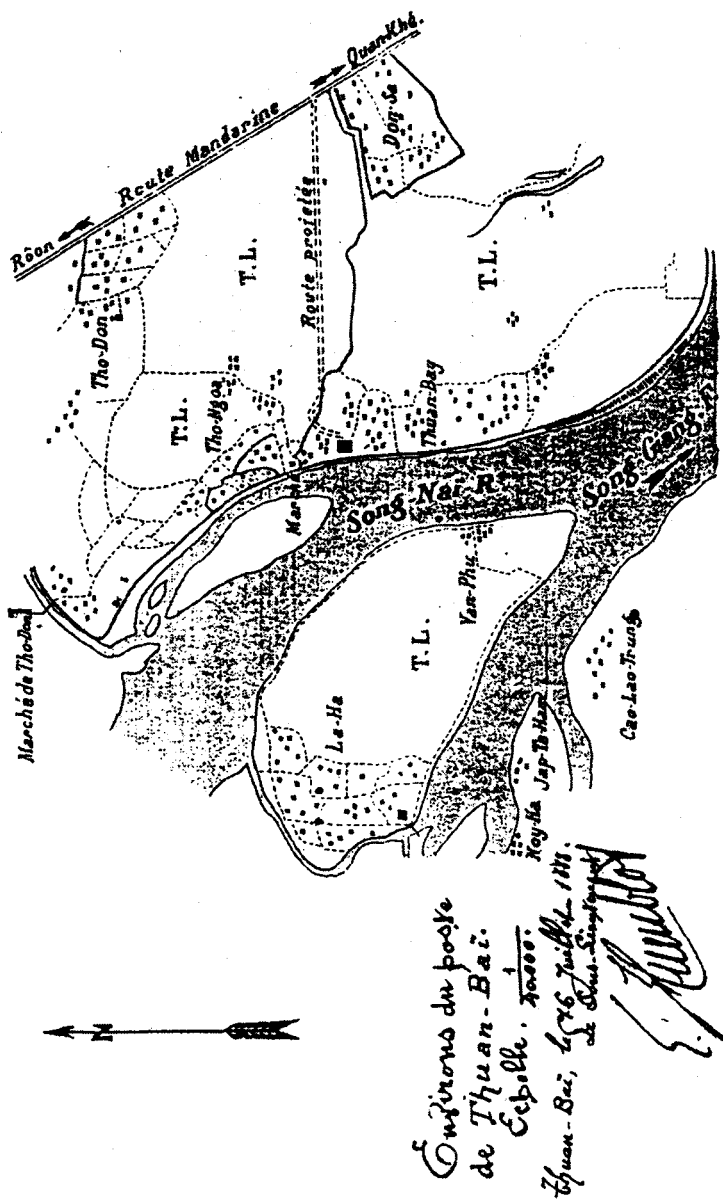
POSTE DE THUAN-BAI



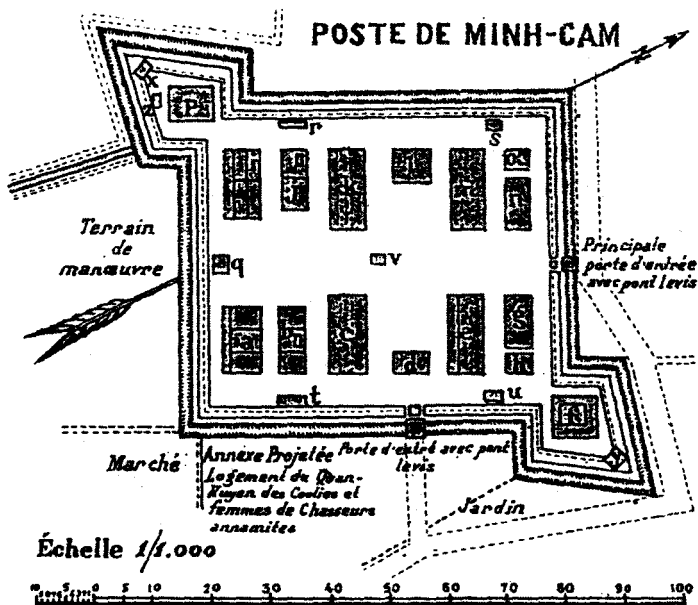
- LEGENDE**
- | | | |
|---|---|-----------------------------------|
| 1. a. Poste de police. | 12. m.o. Lieutenants. | 27. Mag ^{ts} et annexes. |
| b. Locaux de discipline. | n. Salle à manger. | 28. Mag ^{ts} et annexes. |
| 2. Cuisine de la troupe. | 13. p.q. Capitaines. | r. Poudrière. |
| 3. s. Cui ^{ts} des St officiers. | 14. Chef de bataillon. | 29. Latrines de nuit |
| t. Four et boulangerie. | 15. St off ^{ts} indigènes. | des Européens. |
| 4. Infirmerie. | 16. Chasseurs Ann ^{ts} . | 30. Latrines de nuit |
| c. Salle de visite. | 17. Chasseurs Ann ^{ts} . | des Chasseurs. |
| 5. 6. 7. 22. Troupes Europé ^{ts} . | 18. Chasseurs Ann ^{ts} . | 31. Latrines de jour |
| 8. Sous-officiers. | 19. Femmes. | des Européens. |
| d. Adjudant. | 20. Cui ^{ts} des Chasseurs. | 32. Latrines de jour |
| 9. e. Magasin. | 21. Sous-officiers. | des Chasseurs. |
| f. Sergent major. | Euro ^{ts} de Chass ^{ts} . | E.E'. Portes. |
| 10. Ecurie des officiers. | 23. Passagers. | M. Mirador central |
| g. Latrines. | 24. Télégraphe. | m'm'm'm'. Miradors |
| 11. k. Ordonnances. | 25. Salle d'armes | des Saillants. |
| l. Ecurie. | 26. Mag ^{ts} et annexes. | P.P'. Puits |

F. Benoit

capitaine d'Infanterie de marine



XLV. Khu vực đồn Thuận Bài (do ông Nguyễn Thứ vẽ).



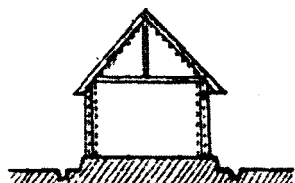
Légende

- | | |
|---|--|
| a. Logement des officiers. | p. Poulaiier des Sous-officiers. |
| b. Cuisine des officiers et logement des ardonnances. | s. Latrines de nuit des Zouaves (égout). |
| c. Baraque des Chasseurs Annamites. | t. Poulaiier des officiers. |
| d. Logement des dois de Chasseurs. | u. Latrines de nuit des Chasseurs annamites et des femmes (égout). |
| e. Baraque des Chasseurs Annamites et des femmes. | v. Grand mirador central. |
| f. Boulangerie et Four. | x. Mirador. |
| g. Magasin aux vivres et munitions. | y. Mirador. |
| h. Cuisine des chasseurs annamites. | z. Égout et Latrines de nuit des Sous-officiers, des malades. |
| i. Logement de l'adjutant, Bureau des Chasseurs et des Zouaves. | |
| j. Cuisine et Salle à manger des Sous-officiers. | |
| k. Baraques des Zouaves. | |
| l. Logement des Sergents de Zouaves. | |
| m. Baraque des Zouaves. | |
| n. Poste de police et prison. | |
| o. Cuisine des Zouaves. | |
| p. Infirmerie | |
| q. Ecurie avec égout | |

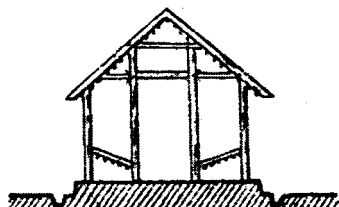
Minh-Câm le 28 Avril 1887.

Brancotte sergent fourrier
2^e Zouaves

Brancotte



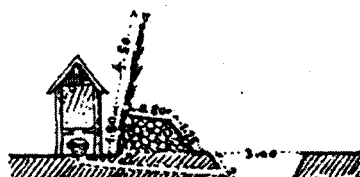
Coupe des petites baraques



Coupe des grandes baraques



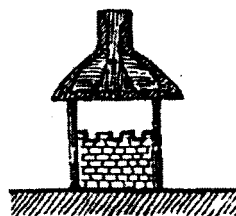
Coupe des portes et de l'enceinte



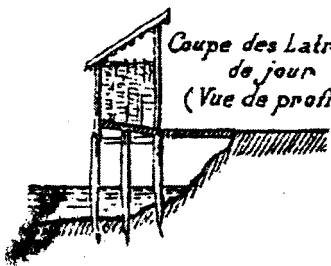
Coupe de la fortification et des latrines avec les égouts



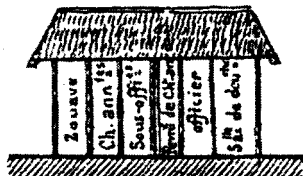
Coupe des petits miradors



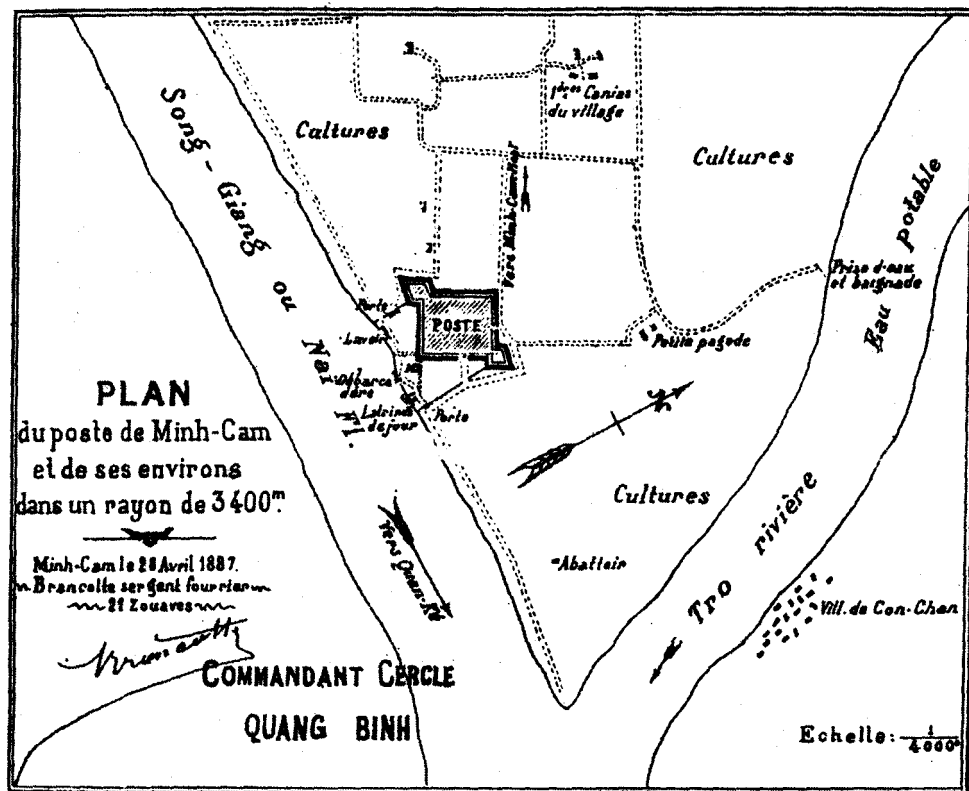
Coupe des cuisines



*Coupe des Latrines de jour
(Vue de profil)*

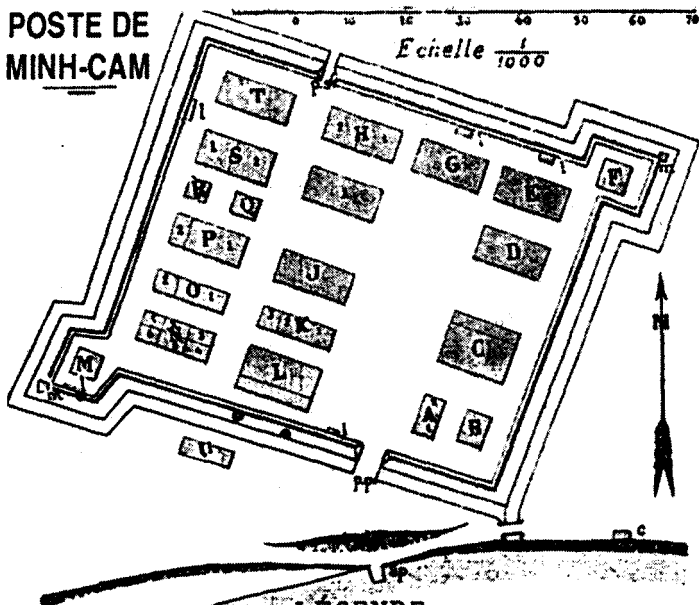


*Coupe des Latrines de jour
(Vue de face)*



XLVIII. Khu vực đồn Minh Cẩm (do ông Nguyễn Thứ vẽ).

POSTE DE
MINH-CAM



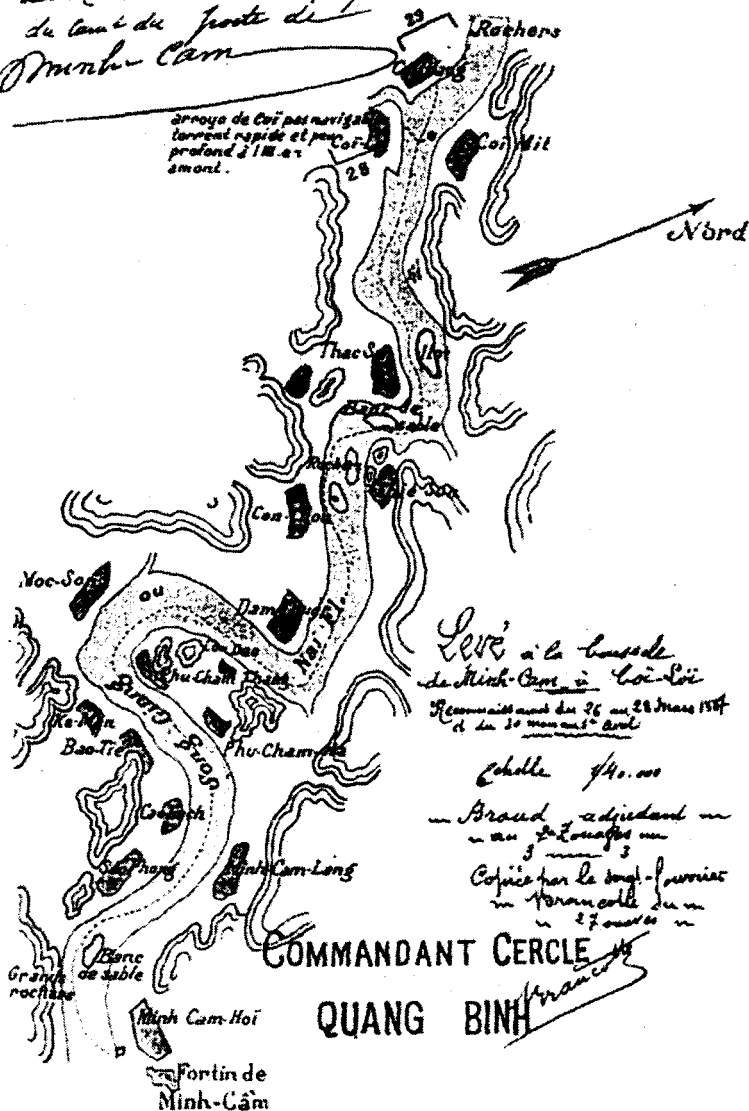
LÉGENDE

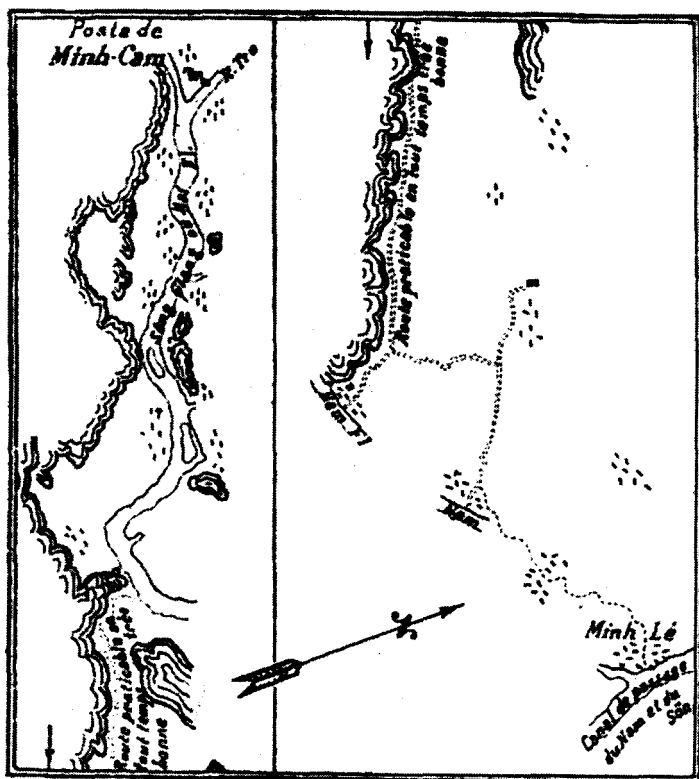
- A. Poste de police (1 corps de garde, des indigènes) (2 locaux disciplinaires)
 B. Comptables de la 41^e C^o de Chasseurs.
 C. Capitaine.
 D. Chasseurs.
 E. Chasseurs.
 F. Four et boulangerie.
 G. Femmes.
 H. Chasseurs (1 troupe, 2 sous-officiers indigènes)
 I. Chasseurs.
 J. Magasin des subsistances
 K. Mais des officiers (1 salle à manger, 2 cuisine, 3 office)
 L. Lieutenants.
 M. Infirmerie.
 N. Sous-officiers français (15 chambres de Chasseurs) (6 pharmacie)

- O. Mais des sous-officiers (1 salle à manger, 2 cuisine, 1 salle d'arme et garde de police européennes, 2 locaux disciplinaires des européens)
 P. Salle d'armes
 Q. Sargent du détachement d'Inf^{te} de Marine.
 R. Cuisine de l'Infanterie de Marine.
 S. Européens (1 réfectoire, 2 chambre)
 T. Européens.
 U. Écuries
 V. Cuisine des femmes, 1.111. latrines indigènes, m.m. mirador, pp. porte principale, p.s. porte de secours, ap. appartement.

Jeanquy
 Sergeant Major à la 4^e Compagnie
 du 2^e Bataillon de Chasseurs Annamites

*Lettre du 30 mars 1887
du camp de poste de
Minh-Cam*





Levé à la boussole
de Minh-Cam à Minh-Lé

Reconnaissance du 7 au 8 Avril 1957

Echelle 1/100.000

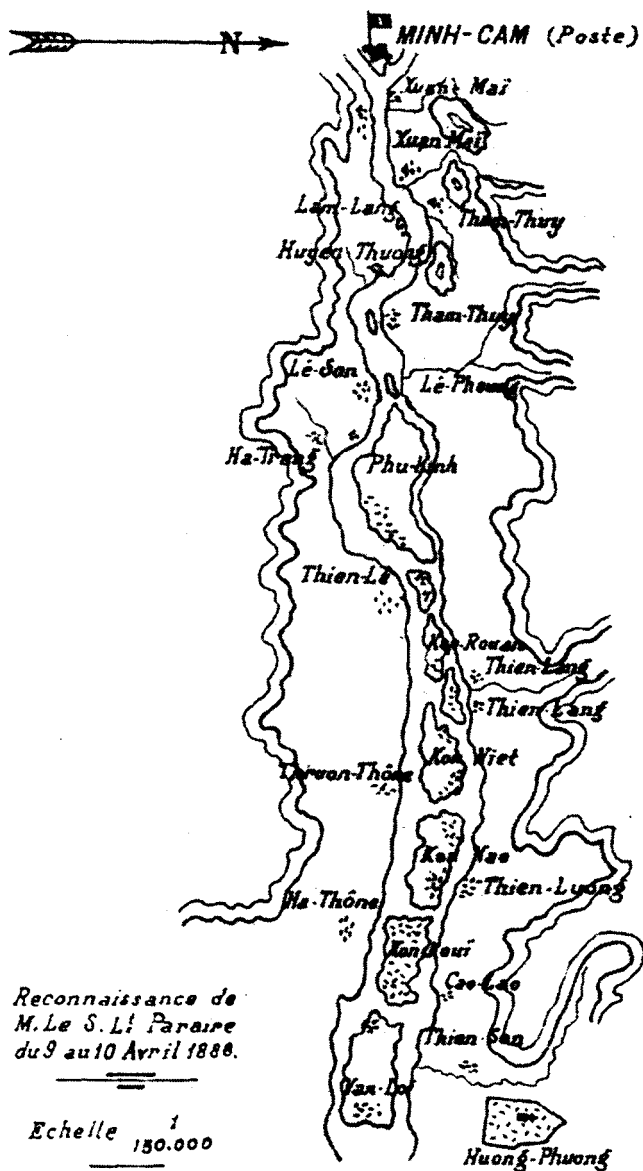
Brancotto Sergt fourrier
au 2^e Zouaves
3^e B^{te} 3^e C^{ie}

COMMANDANT CERCLE

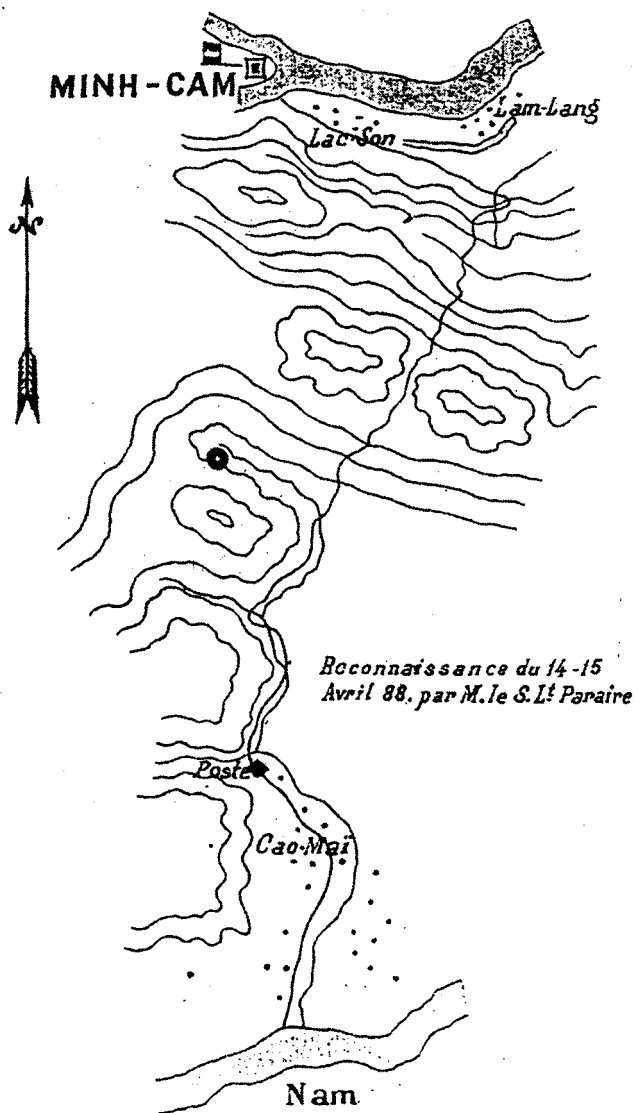
QUANG BINH

Brancotto

L1. Từ Minh Cẩm đến Minh Lệ (do ông Nguyễn Thứ vẽ)

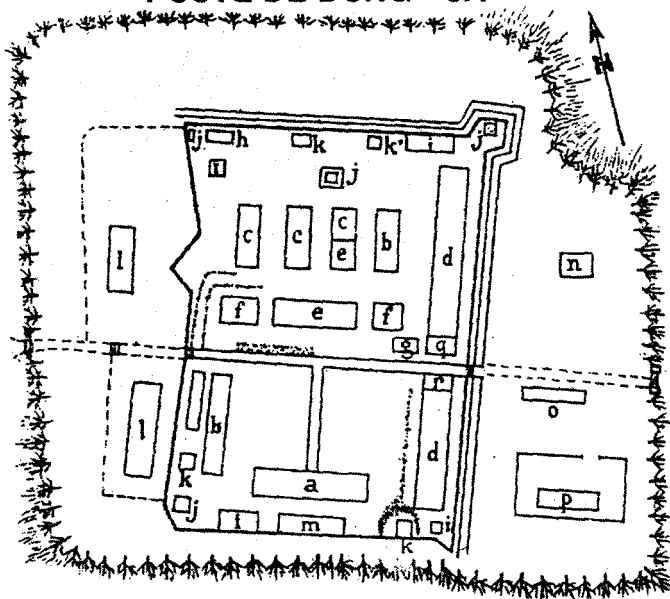


LII. Hả lưu đồn Minh Cẩm (do ông Nguyễn Thứ vẽ).



LIII. Lưu vực sông Gianh (do ông Nguyễn Thứ vẽ).

POSTE DE DONG - CA



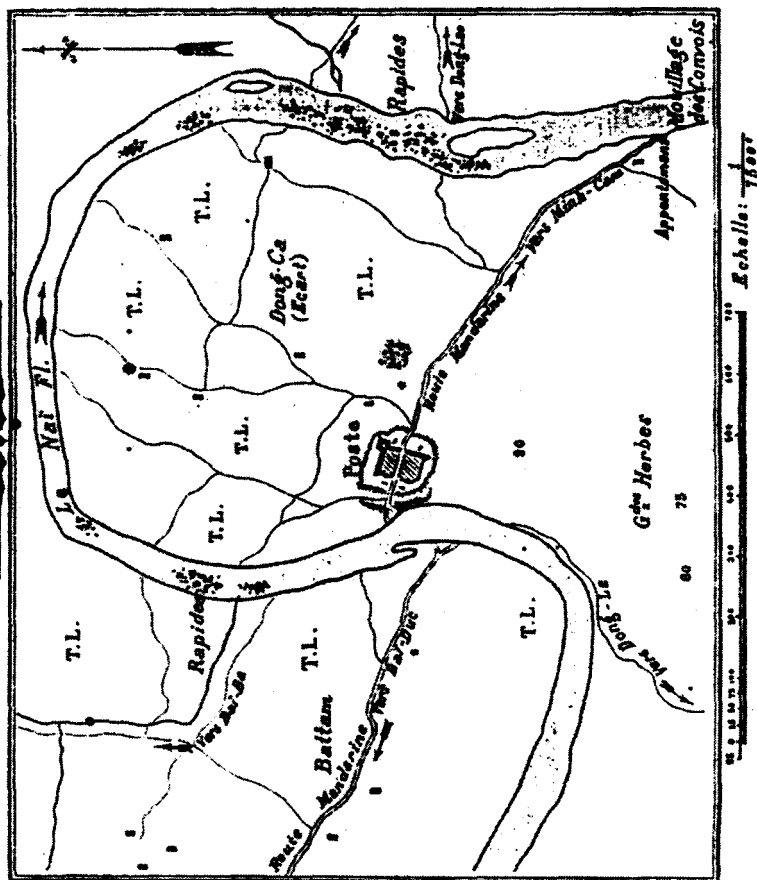
Echelle $\frac{1}{1000}$

Légende.

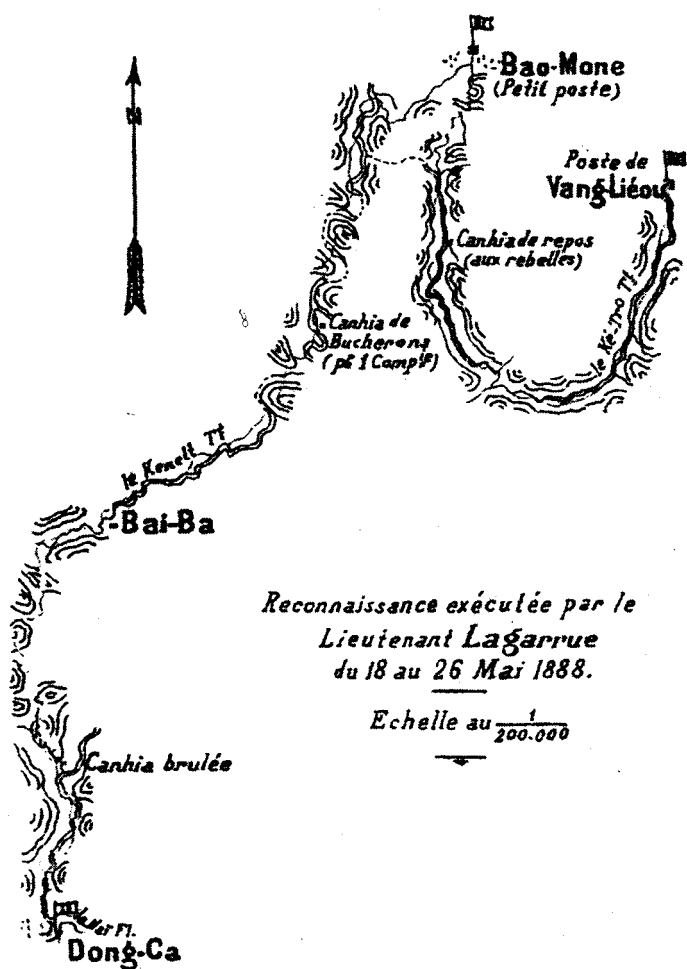
- | | |
|--|----------------------|
| a. Canhia des Officiers. | n. Canhia du Banta. |
| b. Canhias des Sous-Officiers. | o. Marché. |
| c. Canhias de l'Inf ^{te} de Marine. | p. Parc aux bœufs. |
| d. Canhias de Chasseurs Ann ^{tes} . | q. Poste de police. |
| e. Magasin des Vivres. | r. Prison militaire. |
| e'. Magasin des Armes. | |
| f. Hangars-Annexe du magasin. | |
| g. Prison des indigènes civils. | |
| h. Boulangerie et four. | |
| i. Cuisines. | |
| j. Miradors. | |
| k. Poudrière. | |
| k'. Latrines | |
| l. Canhias de Coolies et de Chasseurs mariés | |
| m. Ecurie. | |

Hay anup. Limit. 30. Cit

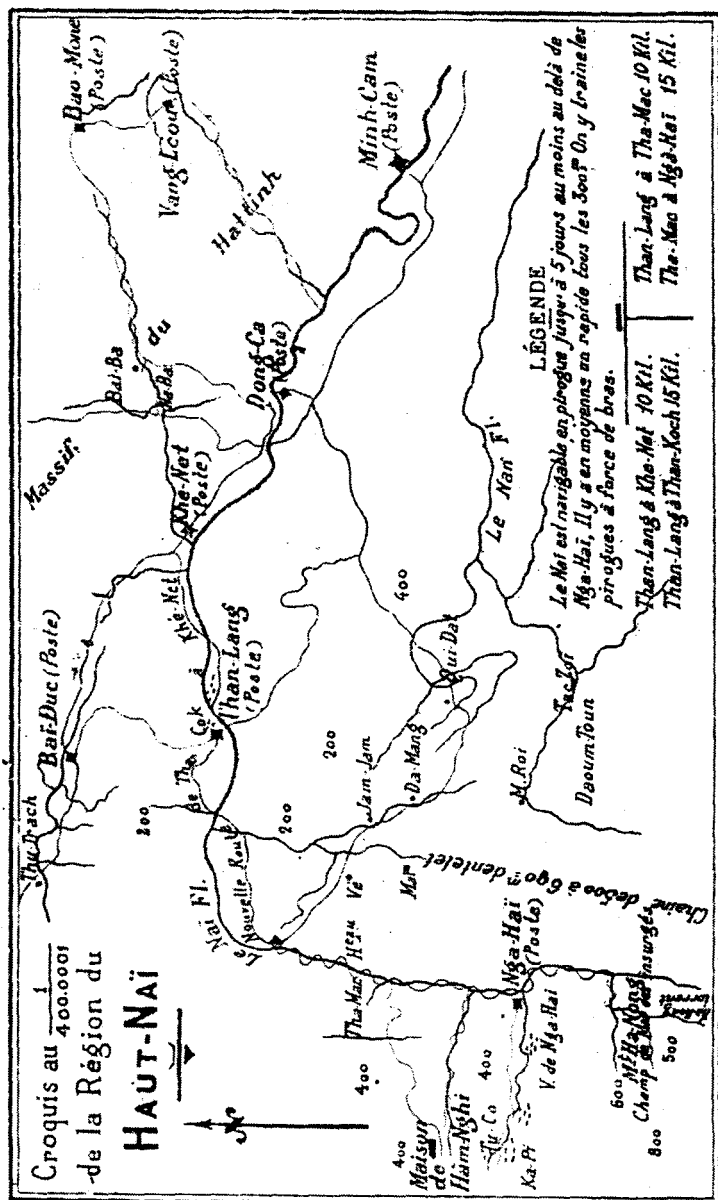
POSTE DE DONG-CA (Plan Directeur)



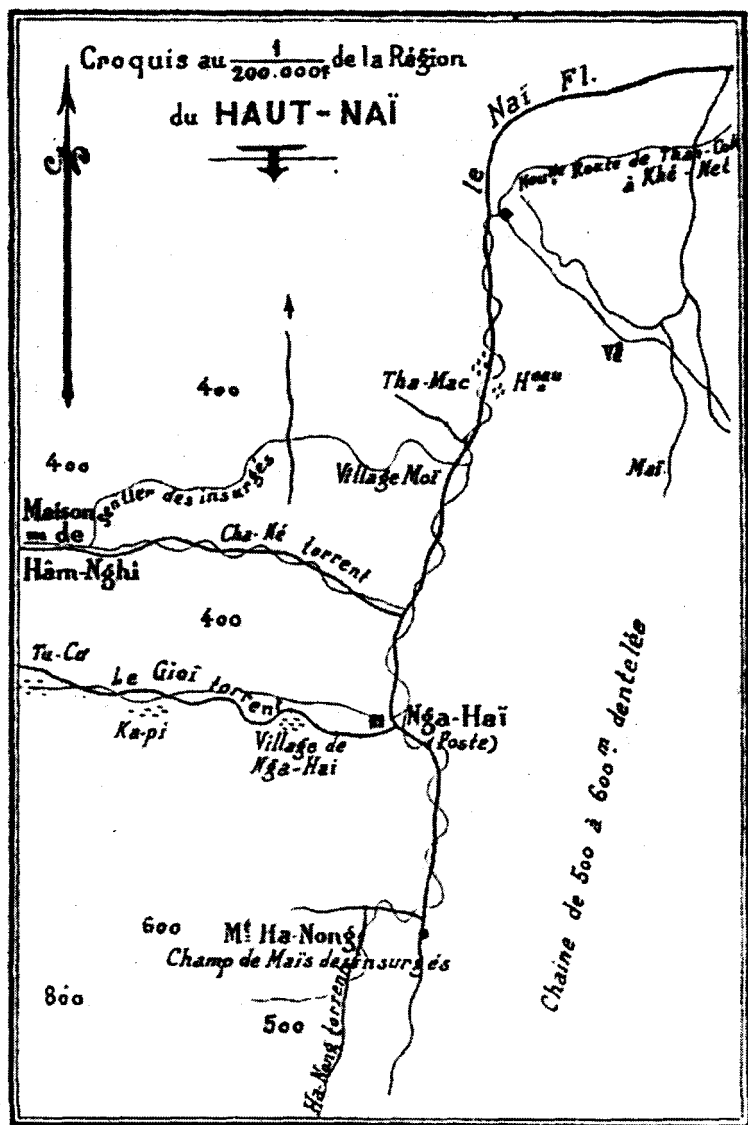
LV. Khu vực đồn Động Cả.



LVII. Các đồn Động Cả, Rào Môn, Vang Liểu (do ông Nguyễn Thứ vẽ).



LVIII. Lưu vực sông Gianh (do ông Nguyễn Thử vẽ).



LIX. Lưu vực sông Gianh (do ông Nguyễn Thử vẽ).



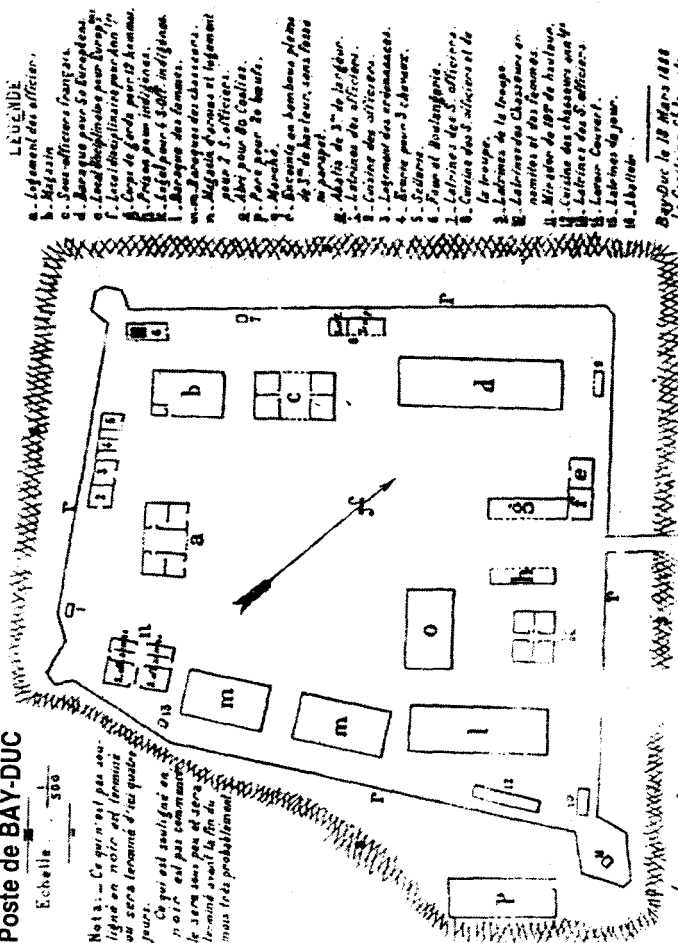
LXI. Lưu vực sông Gianh (do ông Nguyễn Thứ vẽ).

Poste de BAY-DUC

Echelle $\frac{1}{500}$

Nota: — Ce quin' est pas sou-
ligné en noir est terminé
ou sera terminé d'ici quatre
jours.

Celui est souligné en
noir est pas comment
le sera sous peu et sera
de-mind avant la fin du
mois très probablement.

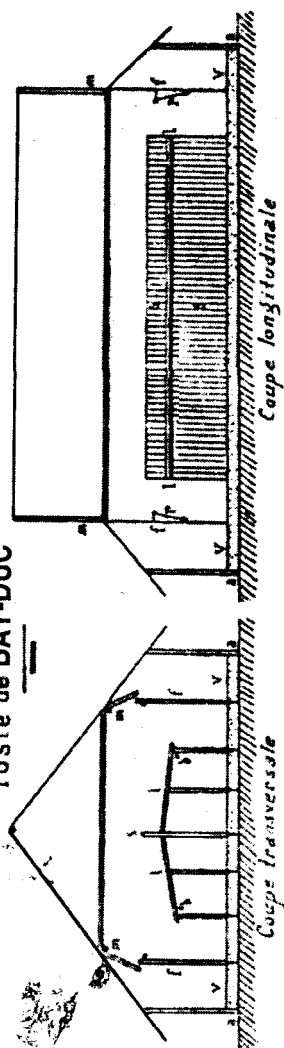
[illegible]

Bay-Duc le 18 Mars 1888

Le Capitaine (7 le poste
de Bourville

LXII. Sơ đồ đồn Bảy Đức.

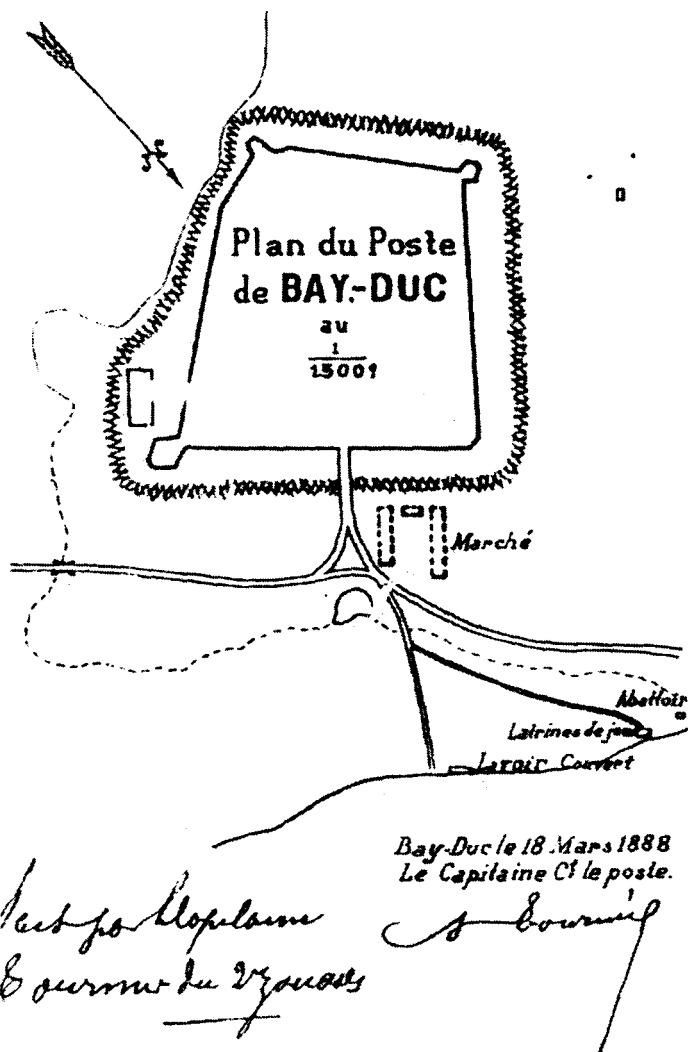
Poste de BAY-DUC



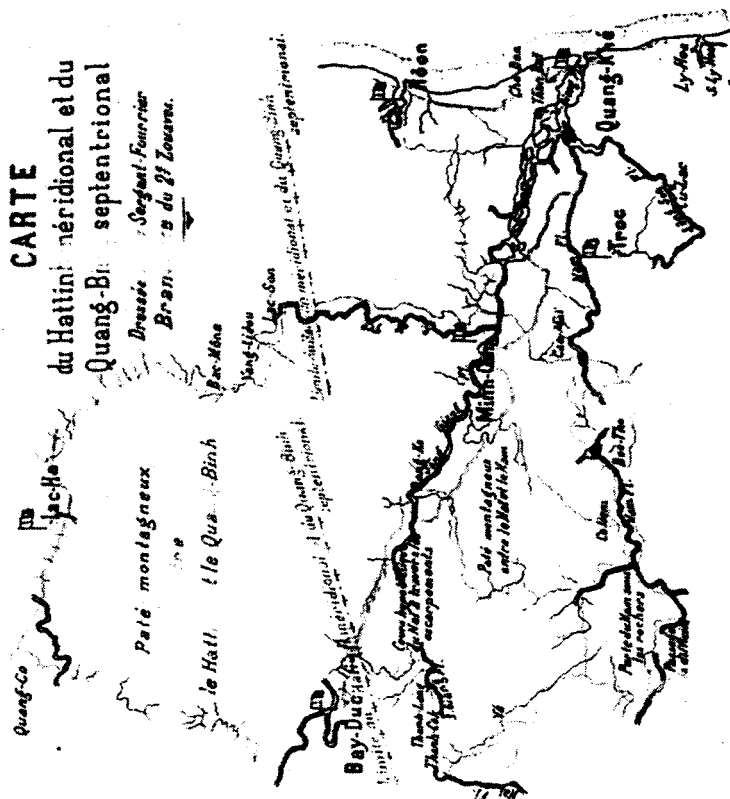
Type d'une baraque de loup de 10^m de longueur au $\frac{1}{150}$

- aa - Terrain plein de 0^m90 d'épaisseur.
 ff - Cloisons fixes en bambous tressés.
 mm - Cloisons mobiles en bambous tressés.
 ll - Lit de Camp de 1^m90 de largeur.
 vv - Veranda de 1^m50 de largeur en bambous tressés.
 bb - Bambous pour suspendre les fourneaux.
 ss - Cloison de séparation en bambous tressés.
 rr - Ratières d'armes.

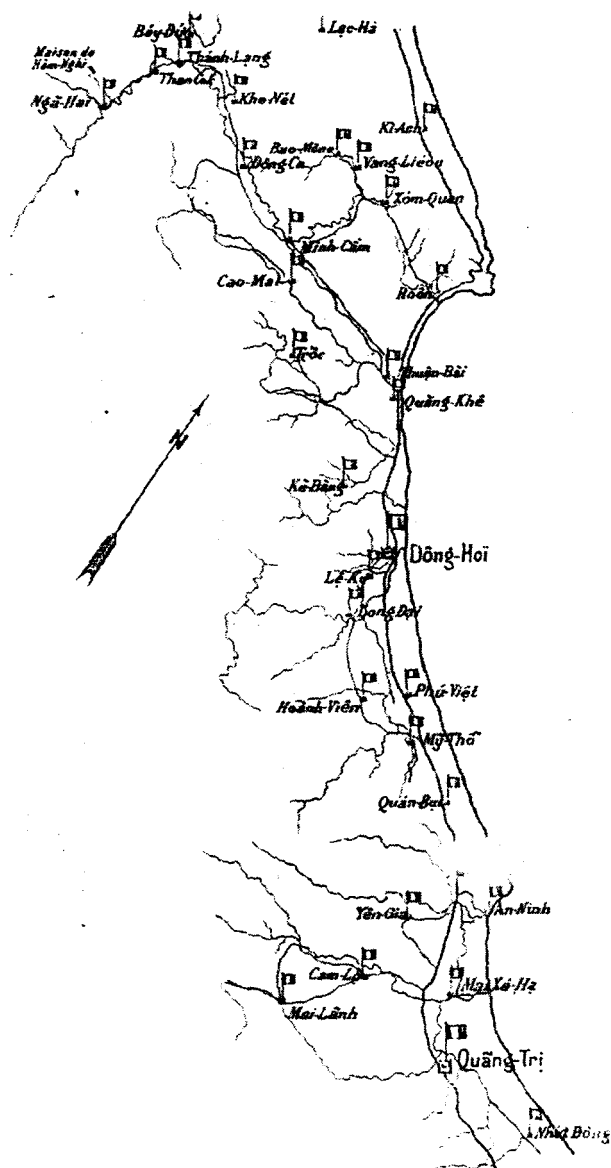
LXIII. Mẫu một cái lán ở đồn Báy Đức.



LXIV. Khu vực đồn Bầy Đức (do ông Nguyễn Thử vẽ).



LXV. Ranh giới Quảng Bình - Hà Tĩnh (do ông Nguyễn Thứ vẽ).



LXVI. Bản đồ tổng quát các đồn ở Quảng Trị và Quảng Bình.

VIỆN BẢO TÀNG KHẢI ĐỊNH NGÔI ĐIỆN: NGUỒN GỐC VÀ LỊCH SỬ

A.SALLET

THÁNG 6 năm Duy Tân thứ hai (tháng 7-1908) một chỉ dụ chuẩn y việc chuyển giao các vật liệu của một ngôi điện thờ cũ để xây dựng một thư viện chính thức. Bởi thế, các thành phần khác nhau của điện Long An, gồm đồ gỗ: cột nhà, sườn nhà, mái nhà và vách đồ; các bộ phận trang hoàng: kèo chạm, nách góc; các tấm đá lát, sa thạch, cẩm thạch; tất cả đều được chuyển đến bên cạnh ngôi điện lớn ở mặt đông ngôi điện này. Người ta sửa sang một cách khéo léo mọi thứ. Và như thế là Tân Thơ Viện, tức Viện bảo tàng Khải Định hiện nay, được xây dựng.

Trước đây, Tân Thơ Viện không bài trí rộng rãi minh mông và có những phòng đẹp như phần trước của nhà bảo tàng hiện nay. Một hệ thống vách đồ ngăn chia một vài góc, tạo thành các hành lang. Các vách ván giới hạn các hành lang đó được trang hoàng bằng các bài thơ ngự chế của các vị vua nho sĩ, được khắc thành chữ sơn đỏ. Đằng sau đại sảnh ở cửa vào, các phòng phụ và hành lang bao quanh một phòng được xây cao lên, nơi đây tập trung các tủ kính khổng lồ, sơn mài màu đỏ, rải rác có các con rồng thếp vàng. Người ta xếp vào đó các sách đang lưu giữ ở Tụ Khuê lâu, thư viện cũ của hoàng gia thuộc Nội Các. Kế đó người ta thêm một vài sản phẩm mới hơn và các tác phẩm Âu châu. Cũng tại đó, người ta sưu tập nhiều cổ vật quý giá.

Chính trong gian nhà lộng lẫy ở cửa vào, trong một buổi chiều tháng 11 năm 1913, ngày 16, chung quanh chiếc bàn lớn mà các đồng sự chúng ta biết khá rõ, và giờ đây nó không còn được dùng cho việc học tập văn chương chính thức của xứ An-nam, Hội những người Bạn của Huế xưa tổ chức buổi họp mặt đầu tiên của họ. Xứ An-nam cổ hình như đã chào đón họ không mấy long trọng nhưng quảng đại, tự nguyện dâng hiến với thiện chí nồng nhiệt và hữu nghị, với vẻ đẹp và lịch sử của mình: bởi lẽ nó đã đem đến cho chúng ta sự phong phú về trang hoàng và một lân bang khá huyền bí với cả một quá khứ được ghi chép trên những trang giấy lưu giữ trong những tủ gỗ lớn.

Hàng tháng các buổi hội họp của Những người bạn của Huế xưa kế tục nhau. Những ưu ái của triều đình bảo bọc chúng tôi đã rộng lượng cho chúng tôi được hội họp trong cung điện cũ này. Rồi những đổi thay nảy sinh trong các sự việc của huấn thị quan quyền cấp cao.

Vào năm thứ 8 triều Khải Định (1923), một chỉ dụ ấn định sự sáp nhập Phiên Dịch Sở vào Tân Thơ Viện để tổ chức thành một cơ quan gọi là Cổ Học Viện.

Cổ Học Viện một thời gian được thiết lập trong ngôi nhà chúng tôi hội họp, bên cạnh các tủ sách.

Cơ sở Hậu Bổ ngày xưa đã được thay thế bằng một tổ chức gọi là Uyên Bác mà số phận của nó khá ngắn ngủi. Khu vực rộng lớn của Trường Hậu Bổ cũ được cho là thích hợp vì lẽ các thuận lợi mà nó cung ứng từ những cơ sở riêng lẻ. Các phòng thư viện được bố trí tốt, và các nhà ở được sắp xếp cho chiều hướng công tác này ở sát bên cạnh, ngay trong vòng thành. Thế là, vào tháng giêng năm Khải Định thứ 9, Cổ Học Viện được thiết lập cố định trong các căn nhà cũ của Trường Hậu Bổ. Từ thời điểm này, các phòng của Tân Thơ Viện vừa mới

được ngăn bằng các vách đồ thu gọn, lần lần được bày biện các phẩm vật kỳ diệu thu thập trên khắp An-nam, trong số các phẩm vật của nó thời hiện đại và quá khứ, đã góp phần tạo dựng một Viện Bảo Tàng Khải Định lộng lẫy tuyệt vời. Nhưng điều này đã thuộc về lịch sử bảo tàng.

CÁC CUNG ĐIỆN CỦA HOÀNG GIA ĐIỆN

Tôi chỉ muốn đề cập đến lịch sử các cơ sở nguồn gốc đã xây dựng nên Viện Bảo tàng hiện nay, hay nói một cách chính xác hơn, đó là lịch sử của cả một nhóm cung điện hoàng gia mà dấu vết hiện còn nhưng đã biến đổi, không còn được biết, đôi khi tuyệt tích, nằm ở góc bên trong mà sông đào hoàng gia, Ngự Hà, tạo ra trên dòng chảy phía Tây của nó.

CUNG KHÁNH NINH - ĐIỆN HIẾU TỬ

Ngự Hà, ở độ cao này chảy dọc theo bờ phải của các thửa đất trồng trọt thuộc Sở Canh Nông.

Trên bờ trái của nó trải dài các bãi cỏ hoang, hơi cần cỗi, nơi đây các toán súc vật bên cạnh thường đến.

Gần đỉnh góc của nó, Ngự Hà bị chắn lại bởi một cái cổng lớn bằng đá mà sách vở và cách gọi thông thường gọi lại một cái tên cũ: cầu Khánh Ninh (Khánh Ninh Kiều).

Trên chỗ khởi đầu của mặt dốc đối diện, cao trên bờ sông, một ngôi đình nhỏ được xây dựng cho một tấm bia hoàng gia. Bia này đề năm thứ 7 Minh Mạng, nói đến các kiến trúc bên cạnh, kiến trúc của chiếc cổng và kiến trúc đầu tiên trong các kiến trúc mà chúng tôi sẽ nghiên cứu.

Tròng các đồng cỏ bên cạnh, khởi đầu một loạt các cung điện quan trọng do các vua của triều đại xây dựng, trước hết với các mục đích lễ nghi đã định, nhưng về sau dùng cho việc

thờ linh hồn của một vài người trong số các vua đó theo ý các vị vua khác, hậu duệ của họ.

Bên cạnh tấm bia, ngăn cách bởi một con đường hẹp và một hàng rào, trổ lên một khối tường xây dày mà các tầng thấp còn mang dấu vết một vài mẫu trang trí. Điều đó biểu hiện đây là một trong những vòm cổng xưa của ngôi điện cũ, hiện còn mang tấm biển ghi tên lối vào bằng các chữ Hán: Tả môn. Đó là chiếc cửa bên trái.

Một cách chính xác, ở giữa hàng rào phía Tây của khu tứ giác đã thành bãi cỏ, đối xứng với chiếc cửa xây này, mở ra một cái cửa tương tự: cùng khối, cùng tầng, cùng các vết tích trang trí xưa. Nhưng ở đây, cỏ cây tươi tốt đã xâm lấn tất cả; các nhánh rễ mạnh mẽ của cây sung ở các phế tích đã quán chặt cái cửa và lần lần đã phủ lấp mọi chi tiết. Nhưng người ta cũng đoán được có tấm bảng bằng đá cẩm thạch mang dòng chữ: cửa bên phải (Hữu môn).

Hơn nữa, hai chiếc cửa đó dùng làm lối vào hai bên của một cung điện xưa do vua Minh Mạng cho xây dựng và đặt tên là cung Khánh Ninh, với mục đích đầu tiên phục vụ cho hành động của nhà vua với nghề nông, vì hằng năm nhà vua có bốn phen theo nghi thức của một lễ nghi đã định, mở luống cày đầu tiên lên đất An-nam với chiếc cày thiêng của mình mang một nghĩa tượng trưng cao cả.

Sách Khâm Định Đại Nam đã miêu tả rất dài cung Khánh Ninh và mục đích đầu tiên là điều mà chúng tôi đã nói. Ngoài ra nó còn cung ứng cho nhà vua một nơi hưởng vui thú, bên cạnh Đại điện để làm việc chính thức.

*

* *

Cung Khánh Ninh mở ra về phía Nam bằng một cổng Tam quan, ở trung tâm cổng xây thêm một tầng trang trí bằng các mảnh gốm sứ cũ.

Khi vua Minh Mạng băng hà, vào lúc khởi đầu triều đại của mình, vua Thiệu Trị, một người con có hiếu, đã chuyển bài vị của thân phụ mình đến thờ ở cung này. Chính đây là nơi tiến hành các ngày kỵ, ngày lễ trong năm, các nghi lễ và việc dâng cúng.

Theo sách Đại Nam Nhất Thống Chí, việc chuyển hướng mới này đã tiềm ẩn trong việc đổi tên. Cung Khánh Ninh vì thế đã trở thành điện Hiếu Tư.

Thật ra, danh xưng điện Hiếu Tư mà sách Đại Nam Nhất Thống Chí xem như là tên thay thế cho Khánh Ninh chỉ là danh xưng của một kiến trúc nằm ở trung tâm của nhóm cung Khánh Ninh, ở đây người ta chuyển đặt bài vị của hoàng đế Minh Mạng.

La thành cung Khánh Ninh có trở những cửa xây bằng gạch nhìn ra những thửa đất thuộc phía Bắc và phía Tây, về phía Đông, phía Nam (những mặt này giáp với con đường men theo bờ Ngự Hà) riêng hướng Bắc cũng như hướng Nam còn có thêm các cửa Tam quan.

Đằng sau cung Khánh Ninh có vườn Vĩnh Trạch. Thiệu Trị cho xây trong vườn này những dãy nhà dài (Tả Vu, Hữu Vu) dùng để thờ các vị “tùng tự” (Tả, Hữu tùng tự) của Thánh Tổ Nhân Hoàng Đế (thụy hiệu của hoàng đế Minh Mạng). Các bài vị này, hoặc là gần như thế, thuộc số các vị tùng tự ở Thế Miếu hiện nay.

Về phía Tây cung Khánh Ninh có một cái vườn khác dành cho những con nai. Tên vườn là Lộc Hựu, tên này đã xác định dụng đích của vườn. Về sau nó mang tên Chi Thọ Viên “Vườn các cây đáng kính”. Minh Mạng đã cho trồng những cây đầu tiên ở đây.

Ở một thửa đất rộng và trống, nơi đó không còn chút gì tỏ ra là nơi đặt bài vị của Minh Mạng, đối diện có một khu vườn

còn nhiều cây xoài cổ thụ cao lớn thuộc vườn cây của hoàng gia ngày xưa.

Không còn gì trật tự ngay ngắn trong việc bố trí hiện nay của những cây này. Nơi này phủ đầy cỏ xanh, trong xê dịch, nảy nở của chúng người ta phải được biết trước mới phân biệt được một cái hồ hình tròn, đào bới mà không xây thành và ở trung tâm có một mô đất tròn tạo thành hòn đảo nhỏ.

CUNG BẢO ĐỊNH, LONG AN ĐIỆN

Ngay về phía Tây vườn Lộc Hựu ngày xưa, một con đường cắt ngang, có một nhóm phế tích của Cung Bảo Định.

Trên một thửa đất rộng, các cửa có mái xây ngày trước thuộc các vòng thành là những vật duy nhất còn lại. Chúng còn mang các tấm biển bằng đá cẩm thạch đề tên mỗi nơi.

Quang cảnh khá hoang tàn. Một cây xoài cao lớn che phủ ngôi miếu đóng kín và vươn cành trên một hồ tròn, chúng tôi tra tìm được tên hồ là Giao Thái (Giao Thái Trì).

Về phía Bắc cây và hồ, đối diện trong khung cảnh là một công trình kiến trúc Âu Châu: nhà nuôi tằm thuộc Ty Canh Nông.

Nhóm cung Bảo Định nằm trong một vòng thành rộng, được hỗ trợ bởi vòng thành thứ hai, Điện Long An, hồ Giao Thái, Gác Minh Trung và một vài ngôi nhà phụ. Toàn bộ khu này được xây dựng vào năm Thiệu Trị thứ 5 (1845).

Hình như Thiệu Trị khi xây cung Bảo Định không có ý định tổ chức một nơi thờ tự như trước đó với cung Khá-h Ninh. Cùng lúc, khi cho xây dựng cung Bảo Định, hoàng đế thiết trí bên kia bờ Ngự Hà một thửa đất dùng hành lễ hàng năm, trong đó nhà vua mở luống cày đầu tiên. Thửa đất này được chia thành nhiều phần, gồm một căn nhà nhỏ gọi là Vụ

Bản, một hồ nước gọi là hồ Phương Văn. Tất cả được gọi với cái tên: Vườn Phong Trạch. Còn về cái cầu cắt ngang Ngự Hà, đó là cầu Vinh Lợi. Cầu này có niên đại rất xưa: Minh Mạng đã đặt tên cho nó vào năm thứ 7 của triều đại mình (1826).

Vòng thành đầu tiên của cung Bảo Định mở ra do một trụ quan (portique) trên một cái sân mang tên Vườn Thường Mậu. Các bức vẽ thể hiện cung Bảo Định cho thấy một trụ quan ba cung với những cột trụ dáng nhẹ nhàng, tương tự với các cột bằng cẩm thạch hay bằng đồng, trên đó có rồng cuộn và mây phủ mà người ta thường thấy ở cung điện hay lăng tẩm vua chúa.

Bốn chiếc cột trụ lớn đỡ ba phần hình cung được trang hoàng bằng đồ men trang trí. Mặt trước hình cung trung tâm có các chữ:

“Hiệp hòa vạn bang” (Sự hòa hợp phải ngự trị giữa mọi dân tộc).

Và ở mặt sau: “Quang bị tứ biểu” (bốn phương hướng chính phải được thấm nhuần ánh sáng đạo đức của chúng ta).

Hai cạnh của vòng thành về phía Đông và phía Tây có hai cái cổng mái bằng gạch xây, gần như thành đôi về phía của nhóm cung này. Một cái thứ ba dùng cho phần sau của hai mặt này.

Trên đoạn dài ở phía Bắc thường thành, hai cổng gạch có mái xây nằm đối xứng với nhau, chúng tương đồng với các cổng ngang.

Một vòng thành thứ hai tăng cường cho sự bảo vệ đầu tiên giới hạn về phía Nam vườn Thường Mậu. Nó khép lại trên bức tường thành đầu tiên bằng bốn bức tường trung gian, mỗi tường mở ra do một cổng cùng kiểu với các cổng ra vào của

vòng thành thứ hai, nhưng các cổng này kém dày dặn so với các cổng ở vòng thành bên ngoài.

Trong khoảng trống phía trước giới hạn bởi các bức tường trung gian hai bên hông, người ta xây hai nơi cư trú cho các quan văn, võ đang làm việc: bên trái là Văn Trực Dãi, ngôi nhà của các viên chức dân sự, bên phải là Võ Vệ Nha, ngôi nhà của viên chức quân sự.

Phía sau cung Bảo Định, giữa hai vòng thành có một khoảng đất trống trên đó dựng lên Khâm Tiên Đường.

Do cái cửa cao ở phía Nam vòng thành thứ hai gọi là Cung Môn, người ta đi vào một cái sân rộng, bên phải có nhà của các thái giám gọi là Đông Minh Vũ, và bên trái là nhà các quan giám thị gọi là Tây Thành Tương.

Đối diện với Cung Môn và qua khỏi cửa này là điện Long An tráng lệ.

Người ta sẽ tìm thấy mọi chi tiết liên hệ đến kiến trúc và cách trang trí trong công trình mà ông Craste đã dành cho nó. Người cộng sự ưu việt của chúng ta, với hiểu biết và nghệ thuật của mình, đã muốn chỉ ra một cách rõ ràng cho chúng ta và đặt vào giá trị đích thực các tính chất và lợi ích biểu hiện ở công trình này, một tuyệt tác đích thực trong các chi tiết và trong bố trí toàn cục.

Người ta đến điện Long An do một khoảng sân trống lát đá bao trùm một bề mặt rộng bằng bề rộng của điện. Một bậc tam cấp ở giữa và hai bậc tam cấp ở hai bên bằng đá cẩm thạch, trang trí hình rồng trên vài bậc cấp, được thiết trí ở mặt ngoài này. Từ mỗi bên, gần như ở các góc trước, dựng lên một bức tường có chiều cao bằng tường vòng thành thứ hai. Sân trước điện Long An như thế khép thành một hình chữ nhật dài. Bên ngoài Cung Môn người ta có thể đi vào sân do

hai cửa mở ra vườn Thường Mậu. Hai cửa khác được trở trong các bức tường che các phía của điện.

Các bức tường khác cũng trở các cửa, nằm song song với các bức tường đã nói trên thuộc ranh giới mặt Bắc của vòng thành thứ ba.

Chính là trên vòng thành này thò ra các mặt hậu hai ngôi nhà ngang của khu tứ giác trung tâm. Việc tái hiện nhóm cung Bảo Định và hoàn cảnh các ngôi nhà ở đó được ông Craste thể hiện một cách đáng quý trên chính các dấu tích đó và được hoàn tất do sự bảo đảm của những tư liệu xác thực, sẽ hùng hồn hơn và rõ ràng hơn là việc miêu tả tốt nhất có thể được chấp nhận đã được cung ứng.

Trên sơ đồ này, người ta trình bày một hành lang ở được bên trái, dành cho các bà trong cung, người ta gọi nó là Chiêm Ân Viện - Hành lang bên trái (?), cùng một kiểu, thuộc quyền sử dụng của các bà "Hậu Cung", gọi là Nhuận Đức Viện.

Cái sân bên trong được giới hạn bởi các hành lang để ở và các hành lang dẫn vào điện Long An ở phía Bắc và cái gác cao gọi là Gác Minh Trưng ở phía Nam.

GÁC MINH TRƯNG - MINH TRƯNG CÁC

Gác Minh Trưng, do định hướng của nó là một ngôi đình để đọc sách. Nó được dựng lên trên một nền lát gạch; một phòng thoáng mát ở tầng trệt, sáng sủa nhờ có nhiều cửa ở các mặt trước và hai bên; một cầu thang đi từ bên trái của vào dẫn đến tầng lầu nằm chính giữa, phòng duy nhất của nó là một phòng lớn để thờ tự, các vách đồ của phòng này cũng như của chính cái phòng dưới, đều được minh họa bằng các bài thơ khắc bằng chữ sơn mài và bên trên có các đường trang trí với các chữ triện khảm xà cừ và ngà voi.

SÂN TRONG

Ở trung tâm sân trong có đào một cái hồ hình tròn, đó là hồ Giao Thái. Hồ nước này được chú ý vì một tấm bia. Do số phận nào mà cái bia này lại đến đây, và vào lúc nào thì có cái vườn của Sở Canh Nông? Ông Texier, vị giám đốc hiện tại, một hôm cho lấy ra một tấm đá đào được ở chỗ cây cối bao phủ. Tấm bia ở hồ nước có ba đại tự chỉ danh hiệu đặt ở bờ một khối đá gần nhà ông giám đốc. Tôi bất ngờ lưu ý đến nó.

Sách vở nói rằng hồ này được bảo vệ bằng một hàng lan can bằng đá. Về phía nam ngay trên hồ có một ngôi nhà tầng, hai mái chồng lên nhau lợp ngói hoàng lưu ly, trang trí bằng gạch men và minh họa với các mảnh thủy tinh mà ánh sáng rực rỡ của chúng đã làm sinh động vẻ lộng lẫy của ngôi nhà thủy tạ nhã thú này.

Nếu ngôi nhà thủy tạ ở hồ Giao Thái được trang hoàng đặc biệt như thế thì cũng phải lưu ý rằng các cung điện dọc theo các hành lang lân cận và các lối đi có mái che được trang trí chỉ kém đôi chút. Các bậc tam cấp bằng đá cẩm thạch trang trí hình rồng chạm; các miếng gốm chạm lõng do xưởng gốm Long Thọ sản xuất được dùng để trang trí tường và cột; các tấm ngói cong ráng men màu vàng được dùng lợp mái làm cho nó giống như bọc vàng thật.

Ở giữa hồ Giao Thái và gác Minh Trưng có một trụ quan ba cửa; tương tự với trụ quan ở lối vào chính, các trụ của chúng có hình rồng và mây; các phần hình cung của nó được trang trí đồ men, trên đó ghi các chữ sau đây: ở mặt trước là “Thanh Ninh Hiệp Đức” (Đức độ cũng cao như cuộc đời); ở mặt sau: “Nhân Thọ Thuần Hi” (Lòng cao thượng và đời sống lâu dài là nguyên ủy của mọi hạnh phúc).

Cung Khánh Ninh cũng như cung Bảo Định (bên cạnh định hướng lễ nghi thờ tự mà một trong chúng có thể có lúc

ban đầu) trước hết dành cho những buổi thư nhàn, lạc thú, trong đó nhà vua cùng với một mỹ nữ để quên đi trong một vài giờ những nỗi lo về công việc và trách nhiệm mà ông phải gánh chịu khi ở trong ngôi điện gần đó.

Mỗi cung được dựa trên một kiến trúc chính, một cung điện thực sự, rộng rãi và đẹp trợn vẹn do sự trang trí của nó, là nơi nghỉ ngơi thân mật có thể đem lại vui sướng và thư thái.

Điện Hiếu Tư hiển nhiên là một ngôi điện ở trong cung Khánh Ninh, cũng thế, Điện Long An là ngôi điện của cung Bảo Định.

Vừa gần hai năm đã trôi qua kể từ khi xây dựng cung Bảo Định, hoàng đế Thiệu Trị băng hà ngày 27 tháng 9 năm Thiệu Trị thứ 7 (4-11-1847). Ngài nhận thụy hiệu là Hiến Tổ Chương Hoàng đế, chiếc đỉnh thứ 3 của triều Nguyễn trong Đại nội (Chương đỉnh) là đỉnh của triều đại Ngài. Nhưng di hài Ngài, để chờ một vài sửa sang cuối cùng ở đại lăng còn chưa hoàn tất, được chuyển cùng với chiếc quan tài lộng lẫy đến gian phòng chính của điện Long An, nơi đây người ta cử hành những nghi lễ đầu tiên. Sau đó linh vị của vị hoàng đế vừa qua đời cũng được đặt trong điện này.

*
* *

Có rất nhiều chi tiết trên đó sự quan sát có thể dừng lại vì nhiều tò mò. Như thế, tôi không muốn theo cách liệt kê các cửa ở các vòng thành với tên gọi kế tiếp của chúng. Tôi thích tập hợp trong một biểu đồ tất cả tên gọi và vị trí của chúng, ít nhất là với các cửa của cung Bảo Định, bởi vì các cửa của cung Khánh Ninh được phân biệt bằng các cuộc hiến tế cùng tên. Sẽ rất dễ dàng thấy tên của các kiến trúc chính đã có thể ảnh hưởng đến các cửa vào ở các vòng thành như thế nào; tên các cửa này đều gần với tên các kiến trúc chính bằng cái dấu hiệu

rõ ràng của một trong hai chữ chỉ danh của kiến trúc liên hệ; các chữ đôi khi cũng lẫn lộn với những chữ của cơ sở bên cạnh.

Như thế đối với nhóm Cung Bảo Định, vòng thành bên ngoài về phía Đông có các cửa: Bảo Hiệp, Bảo Thành, Bảo Đức; tường phía Tây các cửa của nó có tên: Trị Định, Thanh Định, Thành Định. Rồi trộn lẫn hai yếu tố: cung Bảo Định và khu vườn ở vòng thành đầu tiên, vườn Thường Mậu, mà mặt tiền phía Bắc có các cửa tên là Bảo Mậu Môn và Thông Định Môn.

SỐ PHẬN CÁC CUNG ĐIỆN CÁC LỄ Ở ĐIỆN LONG AN

Sau khi vua Minh Mạng băng hà, Hoàng đế Thiệu Trị đã cho chuyển đến điện Hiếu Tư thuộc cung Khánh Ninh, linh vị của phụ vương mình.

Đến lượt nhà vua, quan tài của Thiệu Trị, ngay sau khi qua đời, được đặt tại điện Long An của cung Bảo Định; nhưng quan tài của ngài chỉ ở đây có vài ngày.

Khi các nghi thức tang lễ chấm dứt, di hài của nhà vua được đưa đến vòng thành xa xôi của Xương Lăng, một chiếu chỉ ban ra để chuẩn bị một án thờ ở điện Long An, từ lúc này được chuyển thành điện thờ, để tiếp nhận linh vị của nhà vua đã khuất.

Chuyện này xảy ra vào lúc khởi đầu triều đại Tự Đức (1848).

Một chiếu dụ ban ra vào năm Tự Đức thứ 2 (1849) thiết định nguyên tắc các nghi lễ ở điện Long An, thứ tự cử hành thường niên của chúng và nghi thức các phẩm vật dâng cúng.

Các ngày lễ được quy định đúng theo ngày ấn định trong lịch chính thức, các ngày đó như sau:

Lễ Đoan Ngọ (ngày mồng 5 tháng 5) (âm lịch).

Lễ Đông Chí (tiết chí mùa đông vào tháng 11).

Lễ Tam Nguyên (ngày rằm các tháng giêng, tháng 7, tháng 10).

Lễ Thất Tịch (đêm mồng 7 tháng 7).

Lễ Trung Thu (ngày rằm tháng 8, giữa mùa thu).

Lễ Trùng Dương (ngày mồng 9 tháng 9).

Lễ Tuế Trừ (hết năm).

Lễ Trừ Tịch (ngày 30 tháng chạp).

Lễ Xuân Hạp (tiết chí mùa xuân).

Các lễ khác diễn ra vào ngày mồng một và ngày rằm hàng tháng. Đối với mỗi lễ trong các ngày lễ ấy, một vị thần vương được chỉ định làm chủ tế theo khâm mạng của hoàng đế đương ngôi.

Về các phẩm vật dâng cúng thì thay đổi tùy theo tầm quan trọng của các lễ và nhìn chung gồm một hay nhiều mâm cỗ được chuẩn bị khéo léo, chè, xôi, chả, nem, bún, bánh ngọt và trái cây quý.

Các phẩm vật này thường được kèm theo đồ mã, áo quần và giấy vàng bạc, giấy tiền, tất cả được tượng trưng bằng giấy cúng thường thấy trong việc thờ phụng.

Đối với một vài lễ trong các ngày lễ ấy, sách Nghi lễ còn chỉ ra phải cúng ở bàn thờ Thổ Công (thần đất) với thịt phay và bánh chưng hạng hai.

Vào các lễ quan trọng hơn (lễ Tết, lễ Thượng Nguyên và lễ Trung Thu) điện Long An và các dãy nhà ở sân trong đều phải thấp đèn suốt đêm.

Vào năm Tự Đức thứ ba (1850) một chỉ dụ mới định ra một nghi thức đặc biệt vào dịp lễ sinh nhật của nhà vua quá cố gọi là “Khánh đản”. Lễ này diễn ra ở điện Long An và chính hoàng đế đương vị chủ tế. Nhưng lễ được cử hành từ sáng sớm với một loạt nghi thức và phẩm vật dâng cúng, các lễ buổi sáng và buổi tối do một vị hoàng thân đứng chủ lễ. Việc dâng cúng phẩm vật sớm nhất trong ngày hôm đó là do nhà vua thực hiện.

Các lễ trong ngày Khánh đản phải là quan trọng nếu người ta phán đoán theo giá trị của các phẩm vật dâng cúng và tính cách của vị chủ tế. Có ba con vật hy sinh tại chỗ (một con trâu, một con dê, một con heo). Các mâm cỗ và thức ăn nhiều hơn và thay đổi hơn vào những ngày lễ trọng thể trong năm. Ghi chú đặc biệt: người ta dâng cúng linh hồn vị vua quá cố hai mâm xôi, do nếp thu hoạch ở ruộng Tịch Điền, thửa ruộng thiêng mà luống cày đầu tiên do nhà vua để khai mạc thời vụ gieo trồng năm mới.

Chỉ đối với lễ này, có lệnh cho các chức sắc phải tìm được thịt của các thú săn để đáp ứng các phẩm vật dâng cúng đã định.

CUNG ĐIỆN VÀ VIỆC CHIẾM ĐÓNG CỦA PHÁP

Tiếng vang của cuộc chiếm Huế hẳn phải có âm hưởng trên các cung điện cổ. Cả một đám quân lính lúc nhúc xung quanh các nơi có thể chiếm đóng, dù sao đã chứa lại cung Khánh Ninh và cung Bảo Định, trong khi đó thí dụ như điện mùa hè ở cách cung Bảo Định có vài trăm thước, đã bị cướp phá dã man vào chiều 5-7-1885.

Sự kiện này chứng tỏ, có thể quy cho một sự thúc đẩy vô ý thức lòng kính trọng đối với các vị chủ cũ ở nơi các bộ phận của đám đông vừa chiếm đóng và được thả lỏng cho

việc cướp bóc. Trong mọi trường hợp, khi ngôi điện thờ vua Thiệu Trị được người Pháp giao hoàn thì các quan thấy mọi vật còn nguyên và bài vị các vua hoàn toàn không bị xâm phạm.

Các bài vị của vua Minh Mạng và vua Thiệu Trị sau đó được chuyển vào Đại Nội ở Điện Phụng Tiên.

ĐIỆN HIẾU TƯ

Vị tổng chỉ huy quân lực Pháp lúc đó là tướng Courcy. Ông cũng giữ các chức vụ quân sự: Tổng lãnh sự ở An-nam và ở Bắc Kỳ và cư trú trong một công quán dựng trên vị trí hiện nay của Tòa Khâm Sứ. Vào ngày hôm sau các biến cố ở Huế, ông đặt dưới quyền sử dụng của vị chỉ huy lữ đoàn An-nam, một vài dinh thự thuộc các cung điện mà cơ sở tiện nghi, an ninh được bảo tồn. Trước hết tướng Prudhomme, rồi đến tướng Munier đã chiếm đóng Điện Hiếu Tư. Họ cư ngụ và đặt văn phòng của họ tại đây.

Người ta luôn nói đến sự thiết trí phong phú của nơi này, với các trang trí, điêu khắc của nó, các cột sơn son có rồng vàng vươn lên. Nhưng sách vở châu Âu coi nơi cư trú này của vị chỉ huy lữ đoàn An-nam là đền Thiệu Trị. Về phần tôi, tôi đã được nghe các chứng nhân đương thời với những kỷ niệm chắc chắn và quý giá; họ hiểu biết các sự kiện và đã viếng thăm các nơi này, các sĩ quan Pháp đã đặt bản doanh của họ ở đây: nơi cư trú đã được giao cho tướng Prudhomme và các người kế tục ông đúng là điện Hiếu Tư, ngôi điện thuộc nhóm cung Khánh Ninh.

Tôi trích vài đoạn từ một cuốn sách viết vào thời này, quyển: "l'Annam du 5 Juillet 1885 au 4 Avril 1886" (xứ An-nam từ 5-7-1885 đến 4-4-1886).

"Điện thờ vua Thiệu Trị nằm ở trung tâm kinh thành và trên bờ Ngự Hà, dùng làm bản doanh cho vị chỉ huy tối cao quân

lực, ông đã ở tại đây cùng với các sĩ quan hậu cận của mình, sau khi nhận từ sứ quán các huấn lệnh của vị tổng chỉ huy, người này đặt dưới quyền sử dụng của ông như là tổng tham mưu, trung tá Cretin thuộc Bộ tổng tham mưu quân lực”.

“Về phần ông, ông (tướng Prudhomme) đảm đương cho vị đại tá và viên sĩ quan hầu cận của ông ta cũng như cho ba trung tá, với họ ông cho cư trú tại điện thờ vua Thiệu Trị trong nhiều tuần”.

Tuy nhiên, ngày 29-11-1885, trong bữa tiệc khánh thành Thương Bạc, triều đình và các giới chức Pháp thỏa thuận cho lập lại việc thờ phụng để tưởng nhớ vị vua quá cố ở cung điện đang bị lũ đoàn chiếm đóng.

Vì các địa điểm này đã được hai vị vua chọn lựa vốn là rất thiêng liêng đối với hoàng gia và triều đình.

“Ngay cả lúc có biến động, các hoàng thân quốc thích cũng đến thắp hương trên lăng mộ tổ tiên họ. Đặc biệt Thường (Nguyễn Văn Tường) không quên vái lạy trước bàn thờ vua Thiệu Trị khi ông ta đến điện thờ của nhà vua dù nơi này đang được dùng làm đại bản doanh.

Một tư liệu đề ngày một trong những năm kế tiếp, rất lý thú xác định cho chúng ta đầy đủ về sự đồng nhất với cái mà người ta gọi là điện thờ vua Thiệu Trị: đó là một văn thư chính thức nói rằng:

“Với tiền bạc tìm được trong hoàng cung, nhà vua cho xây dựng gần lăng Thu Đức (Tự Đức) một ngôi mộ lộng lẫy cho cha ruột của mình là Kiên Vương và vì việc xây cất này mà nhà vua cho triệt hạ một ngôi điện tuyệt đẹp trong kinh thành dành cho việc thờ phụng vua Thiệu Trị. Ngôi điện này có các cột sơn son, vào năm 1885 đã do tướng Prudhomme, ban tham mưu của ông và các sĩ quan cao cấp trong sứ mạng

quân sự ở An-nam cư ngụ. Trước khi được sử dụng theo như ý nhà vua vừa ban, ngôi điện này đã được chuyển sang điện Cần Chánh để thay thế cho điện này mà người ta tưởng rằng đã hoàn toàn đổ nát”.

VIỆC TRIỆT HẠ ĐIỆN HIẾU TƯ

Như thế, chuyện đề cập ở đây là điện Hiếu Tư mà vật liệu của nó được chuyển đến gần lăng Tự Đức để xây dựng lăng Kiên Thái Vương. Còn lại một phần các bộ phận của Điện Hiếu Tư được dùng tạo nên điện Ngưng Hi ở lăng Đồng Khánh ngày nay, và kiến trúc này đúng là kiến trúc đã nhận có thể ngoài nguyên tắc, danh hiệu điện thờ Thiệu Trị đối với các sử gia châu Âu.

Một vài phần của các dãy nhà phụ được lấy đi sau đó theo lệnh của hoàng đế Đồng Khánh để xây dựng Huệ Nam Điện, một đền thờ lão giáo mà người ta thường gọi là “Đền Phù Thủy”.

Việc triệt hạ các bộ phận khác trong nhóm cung Khánh Ninh được tiến hành vào đầu triều đại Thành Thái.

VIỆC TRIỆT HẠ CUNG BẢO ĐỊNH

Đến một ngày, cung Bảo Định không còn các lễ dâng cúng. Linh vị của các vị vua được chuyển đến các điện thờ trong Đại Nội. Các cung lớn ít nhiều được lưu giữ. Chính lúc đó, người ta nghĩ đến việc đem lại cho những kiến trúc mỹ lệ này các định hướng có ích. Ngôi nhà đầu tiên trong số các dinh thự của cung Bảo Định liên quan đến sự kiện này là Gác Minh Trưng.

GÁC MINH TRƯNG

Ngôi nhà đọc sách này với tầng lầu và một bộ phận độc lập gọi là Hiên Đạo Tâm, được triệt hạ lần lần từng phần

một. Tất cả vật liệu được chuyển một cách có phương pháp đến khu đất chính thức dành cho việc xây dựng Quốc Tử Giám tương lai, ngôi trường của giới quan lại mà việc thay đổi vị trí và điều chỉnh tổ chức đã được phê chuẩn.

Ngôi nhà có tầng được tái thiết nhận danh xưng Di Luân Đường. Nó phụ vào với nhóm nhà của ngôi trường tương lai. Mục đích của nó không thay đổi.

Cửa vào phòng chính ở tầng trệt ngôi nhà này có bức hoành nêu lên mục đích cuối cùng của nó với ba chữ:

- Ở giữa: “Di Luân Đường”

- Bên trái: “Duy Tân nhị niên thập nguyệt cát nhật cải chế”. (Làm lại vào ngày tốt trong tháng 10 năm Duy Tân thứ 2)

- Bên phải: “Minh Mạng thập niên cát nhật nguyệt tạo” (Làm vào ngày tháng tốt năm Minh Mạng thứ 10)

Ở tầng lầu, người ta còn lưu giữ hai bức hoành của các ngôi nhà đã cung cấp vật liệu xây dựng:

1^o

- Ở giữa: “Minh Trưng Các”

- Bên trái: “Thiệu Trị ngũ niên lục nguyệt cát nhật kiến”. (Làm vào ngày tốt tháng sáu năm Thiệu Trị thứ 5).

- Bên phải: “Ngự bút - Duy Tân nhị niên thập nguyệt cát nhật cải chế” (chữ vua viết - Duy Tân năm thứ 2 tháng 10 ngày tốt làm lại như cũ)

2^o

- Ở giữa: “Đạo Tâm Hiên”

- Bên trái: “Thiệu Trị Ất Ty” (Năm Ất Ty triều Thiệu Trị)

- Bên phải: “Ngự bút” (chữ nhà vua viết)

Tôi không nghĩ rằng việc bố trí tầng gác này có thể dùng cho việc gì ngoài việc thờ tự. Tôi không bao giờ nghĩ rằng nó được dùng vào việc học hành.

Còn phần đại sảnh ở bên dưới, nó đã và đang còn dùng làm phòng học.

Tôi còn nhớ có một thời, vào một vài buổi chiều, cái phòng lớn này là nơi họp mặt của các thành viên Hội Quảng Tri Huế, vào dịp các buổi thuyết trình đầy hứng thú bổ ích và chọn lựa theo nhiều đề tài rất khác biệt.

LONG AN ĐIỆN

Ngày mồng 4 năm Duy Tân thứ hai, Ngài Thượng tho Bộ Công đã trình lên ngài vàng tờ tấu sau đây:

“Tâu Hoàng Thượng,

Trong tháng 10 năm ngoái, Hội đồng Nhiếp Chính đã báo trước với chúng thần rằng trong một buổi họp mới đây, quan Khâm sứ đã có nghị định lưu ý về vấn đề Điện Long An. Điện này rất đáng chú ý, vật liệu xây dựng của nó quan trọng và chắc chắn, các bộ phận điêu khắc chứng tỏ là những tác phẩm nghệ thuật đích thực. Nhưng bởi lẽ hiện nay không còn một nghi lễ thờ tự nào được cử hành ở đây, điện này hình như đã bị bỏ rơi hoàn toàn. Sự việc này thật đáng tiếc.

Như vậy đáng triệt hạ nó đi để lấy vật liệu xây dựng một căn nhà thư viện.

Bộ chúng thần như vậy đã xin Hội đồng Nhiếp Chính chọn một địa điểm thích hợp cho việc xây dựng một thư viện trong vùng cửa Đông Nam, song song với tòa nhà mới của Viện Cơ Mật. Chính trong khu này, trong một thời gian gần đây, trường Quốc Tử Giám cũ sẽ được chuyển đến với mục đích tăng thêm các tiện nghi học tập. Việc này chúng thần đã

đề trình lên Ngai vàng một dự án và đã được châu phê chuẩn nhận.

Địa điểm mà chúng thần chọn để trong tương lai xây dựng Quốc Tử Giám đúng là thuộc phường ở cửa Đông Nam, bên phải Viện Cơ Mật. Các công tác làm nền đắp móng cho các ngôi nhà đang được tiến hành.

Điện Long An gồm một kiến trúc chính 5 gian và cộng thêm hai ngôi nhà phụ. Trước mặt ngôi nhà chính có một kiến trúc 7 gian, cộng thêm hai phần phụ. Ngoài ra, còn có một trụ quan, cột bằng đá cẩm thạch. Chúng thần đã khảo sát mọi thứ: các bộ phận và các kích thước đều chính xác theo bản ghi chép đã được thiết lập.

Điện Long An khi triệt hạ xong, các vật liệu sẽ được chuyển đến địa điểm đã chọn và sẽ được sắp xếp theo sơ đồ cũ và lắp ráp lại một cách tỉ mỉ, đúng đắn. Tuy nhiên, chúng thần kính xin được tấu trình rằng các vách đổ ở các mặt đều là vách ván, vì thế bên trong điện phải chịu quá tối tăm. Chúng thần xin được đem lại một ít ánh sáng hữu ích bằng cách thiết trí các cửa kính.

Các phần ván lát tường sẽ được đánh véc-ni Âu châu, và các cửa sẽ trang bị thêm móc sắt và khóa Pháp. Tất cả các vật đó sẽ đem lại sự sạch sẽ và đáng vẻ mới. Cũng theo quan điểm đó, mặt đất có thể được lát gạch vuông đúc bằng xi-măng.

Nếu trong số vật liệu đưa về từ điện Long An, có một vài bộ phận nào đó về sau không dùng được nữa vì hư hỏng thì sẽ được thay thế bằng những bộ phận tương tự lấy ở điện Hiếu Tư cũ.

Kinh phí cần thiết cho việc mua sắm vật liệu mới và tiền công thợ được tính toán và ước định là 4.719⁸ 80 xu.

Chúng thần kính xin cho mở cuộc đấu thầu xây dựng thư viện này: nhưng đây là một công việc quan trọng, tinh tế, đòi hỏi sự chăm sóc đặc biệt ... Vậy Bộ chúng thần xin được ủy thác công việc này cho những người lành nghề, làm việc dưới sự giám sát của một viên chức có năng lực trong nghề. Viên chức này sẽ là quan Đô Thống Hường Thoa, thuộc Vệ Trung Nhứt. Quan Đô Thống sẽ có một Quản Vệ và một Suất Đội làm phụ tá, và hơn nữa Bộ sẽ phái thêm các đốc công cần thiết để theo dõi việc thực hiện công việc. Với phương thức này chúng thần tin rằng công việc sẽ hoàn thành tốt đẹp và nhanh chóng...

...

Chúng thần xin kính cẩn đệ trình Hoàng Thượng bản tấu trình này và cúi xin được phê chuẩn hầu chúng thần được phép khởi công”.

Tôi đã chép lại bản tấu trình này theo một bản dịch ít nhiều lược bớt, bởi lẽ đó là một tư liệu đem lại các dữ kiện hoàn toàn chính xác đến từng chi tiết về việc tái thiết Điện Long An thành Tân Thơ Viện. Cần phải nói rõ: tờ tấu này cho thấy sự phê chuẩn của nhà vua về một dự án quan trọng cơ bản đối với số phận của ngôi nhà Viện Bảo Tàng Khải Định.

Dự án đã được phê chuẩn:

Ngày 12 tháng 10 năm Duy Tân thứ ba (11-1909), điện Long An, tòa nhà chính của Cung Bảo Định cũ, được chuyển từ phường Nhuận Trạch thuộc Kinh thành, nơi nó được xây dựng, đến địa điểm hiện nay của nó. Người ta đã xây dựng lại ngôi điện một cách chính xác ngay sau mặt Bắc của ngôi nhà đọc sách cũ của Cung Bảo Định, Góc Minh Trưng trở thành Di Luân Đường.

Điện Long An đến lượt nó lại trở thành Tân Thơ Viện. Chỉ dụ ngày 6 tháng 7 năm Khải Định thứ 8 xác định một

cách rõ ràng toàn bộ Tân Thơ Viện được dành cho một bảo tàng: Viện Bảo Tàng Khải Định.

*
* * *

Nhưng Viện Bảo Tàng này còn lưu giữ, như là hồ sơ lưu trữ nguồn gốc của nó, có hai bức hoành sơn son có hình đắp nổi thép vàng mà thời gian đã làm mờ đi đôi chút. Đó là những bức hoành chỉ danh cung và điện của nó ngày xưa. Hiện nay chúng được treo ở bên trong hành lang cuối ngôi nhà chính ngang với các tấm gỗ lát tường bên trên. Bức hoành bên trái ghi:

- Ở giữa: Bảo Định Cung (Cung Bảo Định)

- Ở bên trái: “Thiệu Trị ngũ niên lục nguyệt cát nhật kiến” (làm vào một ngày tốt tháng 6 năm Thiệu Trị thứ 5).

- Ở bên phải: “Ngự bút” (chữ đề của nhà vua).

Bức hoành này báo trước tên Cung trước khi bước qua vòng thành do chiếc cửa uy nghiêm (Đại) Cung môn.

Bức hoành bên phải ở giữa có 3 đại tự:

Long An Điện (Điện Long An)

Hai câu ở hai bên trùng với hai câu ở bức hoành kia. Đây là chữ ghi cho biết đã đến ngôi điện diệu kỳ.

Tháng 4 - 5-1929.

GHI CHÚ VỀ KIẾN TRÚC Ở ĐIỆN LONG AN HAY TÂN THƠ VIỆN

M. CRASTE, kiến trúc sư

Điện Long An, dù cho được đặt trong một khung cảnh chật hẹp, là một trong những ngôi nhà lý thú nhất để nghiên cứu tại Huế.

Kiến trúc này (quan trọng do diện tích của nó: $38\text{m} \times 25\text{m} = 1.100\text{m}^2$) còn được tôn trọng hơn do khối kiến trúc của nó khi nó là một phần của Cung Bảo Định, nơi mà các bức tường thành với cửa, các trụ quan và những đình, tạ nhỏ cho thấy một tỷ lệ cân xứng trong tổng thể.

Đồ án do Bộ Công hợp tác với Bộ Lễ thiết lập; nó được nghiên cứu xếp đặt đến tận những chi tiết nhỏ nhất và đã được thực hiện vào khoảng 1826 thợ Việt Nam, tuyển mộ trên khắp các tỉnh ở An-nam và phần lớn được sung vào quân đội chính quy.

Bằng phương thức như thế, các vị vua ngày xưa của xứ An-nam có được trong tay một lực lượng thợ hùng hậu, được tuyển lựa, đào luyện, ngày nay khó mà tập hợp được như thế.

“Long An” là một loại kiểu mẫu điện thờ. Nó được sao chép từ lăng Hoàng đế Thiệu Trị nhưng với quy mô nhỏ hơn.

Nhiều chi tiết và mô-típ trang trí ở đây đã được lấy ra và minh họa lại trong tác phẩm “L’art à Hué” (Mỹ thuật ở Huế).

Trong thiên nghiên cứu này, tôi xin mạn phép trích dẫn các bản khắc (planches) chính.

- Tính chất của vật liệu được dùng, sự cần thiết có và che phủ một diện tích rộng lớn, khoáng đãng đã dẫn những người xây dựng đến chỗ thực hiện mẫu nhà mà chúng tôi sẽ khảo sát.

- Về mặt ngoài tầm cao của nền gạch xây làm nổi bật tầm quan trọng của mặt phẳng nằm ngang được định bởi các lỗ cột tạo thành các mặt ngoài. Nó cũng làm giảm bớt cái cảm giác bị đè nặng do khối lượng mái nhà gây ra.

Mái hiên, rất quan trọng với các chân quỳ có chạm trổ của nó nằm trên các cột nhỏ, là một yếu tố đi kèm với các lỗ cột ở mặt tiền và làm mất đi tính chất đơn điệu của những mặt phẳng quá giống nhau này.

Chỗ lồi lớn dưới lườn nóc nhà cho thấy một sự bố trí vui mắt.

Các lan can tầng cấp xử lý theo hình rồng rất lý thú như các mẫu vẽ.

Nếu sơ đồ có vẽ đơn giản với quan điểm kiến trúc nhiều cột, thì các mặt hông trái lại, với thủ thuật ở đầu hồi của chúng chứng tỏ giải pháp hay đúng hơn là cách biến chế được dùng để che phủ một diện tích khá lớn mà vẫn hoàn toàn tôn trọng sơ đồ.

Cái máng xối tạo thành do các đuôi bò cái của hai mái dốc được dấu kín bằng một bức tường thấp đục thủng kiểu đầu rồng há miệng.

Hai đầu hồi có tầm quan trọng khác nhau được xử lý theo hình thức khác biệt nhưng với các yếu tố trang trí cùng một tỷ lệ.

Ở các mặt hông, đáng lưu ý là đường thẳng của hàng cột ở mái hiên đã đứt quãng bởi một đường thẳng khác. Đó là dấu tích cũ nơi khởi sự của một bức tường vòng thành bên trong thuộc Cung Bảo Định khi điện Long An còn là một phần của tổng thể kiến trúc đó.

- Hình khối bán diện nghiêng của ngôi nhà được kèm theo một cách lý thú bởi các đường nóc có dấu xương cá.

- Chúng ta thấy ở đây mọi yếu tố trang trí tượng trưng (rồng, phụng, rùa, cá, trăng sao, hoa, quả, chữ viết) được dùng quá nhiều, nhưng cũng theo các nguyên tắc không thay đổi như trong nghệ thuật của huy hiệu học châu Âu.

- Các bức tường ở gác thượng được chia bằng các tấm đồ, trang hoàng hình hoa lá, đồ thờ, vẽ hay đính các mảnh thủy tinh và sành sứ. Nhờ màu sắc có phần chói chang hung bạo mà các trang trí này đã làm vui mắt hơn cho mảng màu xám tối của mái nhà.

- Vẽ bên trong mắt ta bị thu hút bởi mặt bằng trải rộng, và thích thú với các thân cột và cuối cùng thỏa mãn về vẻ đồng nhất màu sắc của đồ gỗ và đồ mộc có đính khảm xà cừ và ngà voi.

- Toàn thể cho thấy một dáng dấp cân đối, vững vàng, đó là kết quả của phẩm chất và kích thước sử dụng (gỗ lim).

Đòn tay, đà nóc, đà ngang, mi cửa chạm khắc, chạm lõng trong toàn khối, cột nhà đường kính lớn, tất cả đem lại ấn tượng giàu sang.

Khi khảo sát thiết đồ của tòa nhà ta thấy được điều làm khách tham quan chú ý.

- Trong hai gian đầu tiên cách xây dựng thật rõ nét, các tấm đồ án dấu dưới các khoảng lải lải của mái nhà, rui mè và ngói cũng rõ nét. Đòn tay, đà nóc gây ấn tượng do hình dáng đảo vuông, trên đó nổi bật các mô-típ chạm khắc tinh vi.

- Khung sườn của gian thứ hai đều bằng gỗ khối, được chạm khắc và chạm lõng trong toàn khối theo hai mẫu khác nhau. Một mẫu là kiểu “lưỡng long tranh châu”, mẫu kia là hình rồng chính diện. Các nét khắc ở các đòn tay tròn được thực hiện với nhiều tính chất trang trí.

- Ở gian thứ ba bên trên có máng xối của hai diềm mái nhà được thực hiện một cách duyên dáng. Các mô-típ hoa lá chạm khắc và chạm lõng tạo thành cái màng nhĩ giữa trần nhà hơi uốn cong lên và cái đà nối liền các đầu cột của gian thứ hai và gian thứ tư.

- Tiếp theo chúng ta thấy các gian thứ tư, thứ năm và thứ sáu đều được đóng trần. Trần này bằng ván gỗ lim tương tự với ván bọc danh dự trên đó thiết trí các đồ gỗ chính dùng vào việc thờ tự.

Các gian tạo nên hành lang trước đây dành cho các bà trong cung, đều được kiến trúc một cách đơn giản, không

trang trí. Cách kiến trúc này rõ nét và cùng một tinh thần với kiến trúc của gian đầu tiên ở lối vào.

- Những dãy hình trang trí trên gỗ với các khung viền rõ nét đã nối kết các đỉnh cột của gian nhà, chia thành gian bề mặt các trần nhà.

- Tính đặc trưng của nghệ thuật trang trí Việt Nam là chen vào giữa dãy hình trang trí này các mô-típ hình vuông và chữ nhật bên trong có chữ Hán, các chi tiết hoa lá hay các đồ vật quen thuộc, tất cả khảm xà cừ hoặc ngà voi, nhìn rất vui mắt.

Các vách đồ bằng gỗ phân chia bên trong ngôi nhà, có hình thức rất quyến rũ, với cách đóng khung và trang trí các cửa do tỷ lệ cân xứng của các tấm hoành trên đó có khắc bằng chữ Hán các bài thơ ngự chế của hoàng đế Thiệu Trị làm để tôn vinh và tưởng niệm phụ vương.

- Dù cho các vách đồ này đã được chuyển về hai bên vì lý do dùng ngôi điện làm nhà bảo tàng, chúng ta có thể thấy được vẻ hùng vĩ của một phần cái phòng nơi có đặt khám thờ và long sàng, nhờ vách đồ nằm ở cuối còn ở nguyên chỗ cũ.

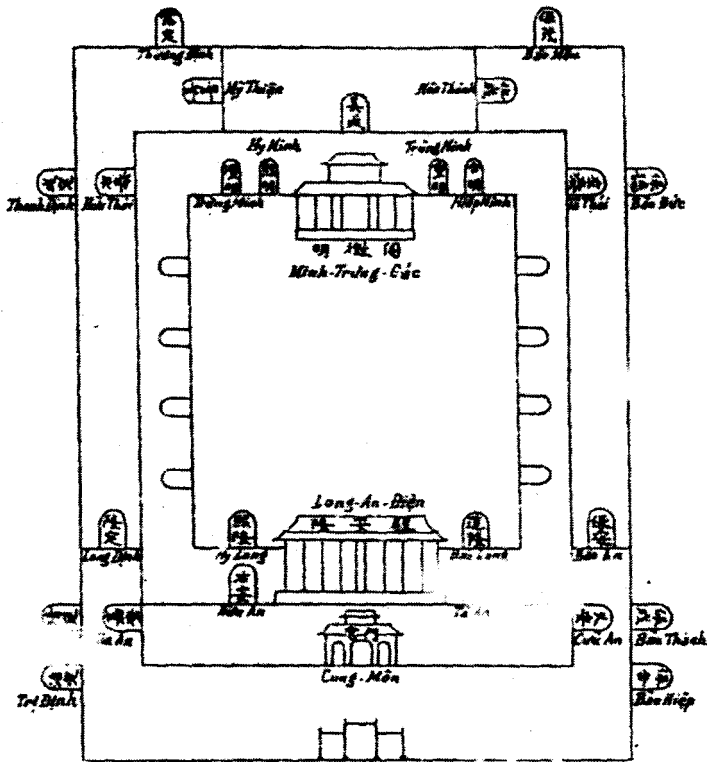
- Nhờ sự ân cần của ngài Võ Liêm, Thượng thư Bộ Công hiện nay, chúng tôi có thể chỉ ra trên sơ đồ đã giới thiệu sự bài trí đồ đạc khi "Long An còn là một điện thờ". Các chỉ dẫn đó đã được thu thập từ các vị quan cao tuổi và các thái giám trong Hoàng cung.

- Chúng tôi tìm thấy cùng một cách bố trí các đồ gỗ để thờ ở điện thờ vua Thiệu Trị (lăng Thiệu Trị), hơn nữa, với không khí tạo ra từ ánh sáng lơ mờ tăm tối mà người ta muốn có.

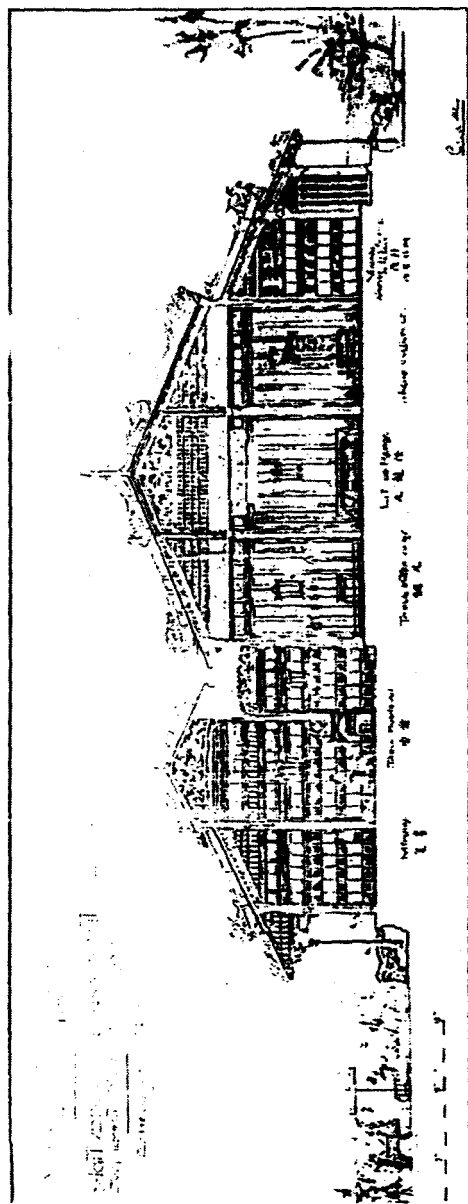
- Trái lại chúng tôi không thể lợi dụng ở đây để thấy sự sắp xếp kiến trúc đã nói ở điện Long An.

- Những đổi thay được đem lại cho ngôi nhà này để biến nó thành một nhà bảo tàng cho phép thực hiện một sự soi sáng mà không làm thay đổi tính chất các đồ mộc và không làm hại đến tổng thể và có chỗ để ngợi khen các tác giả.

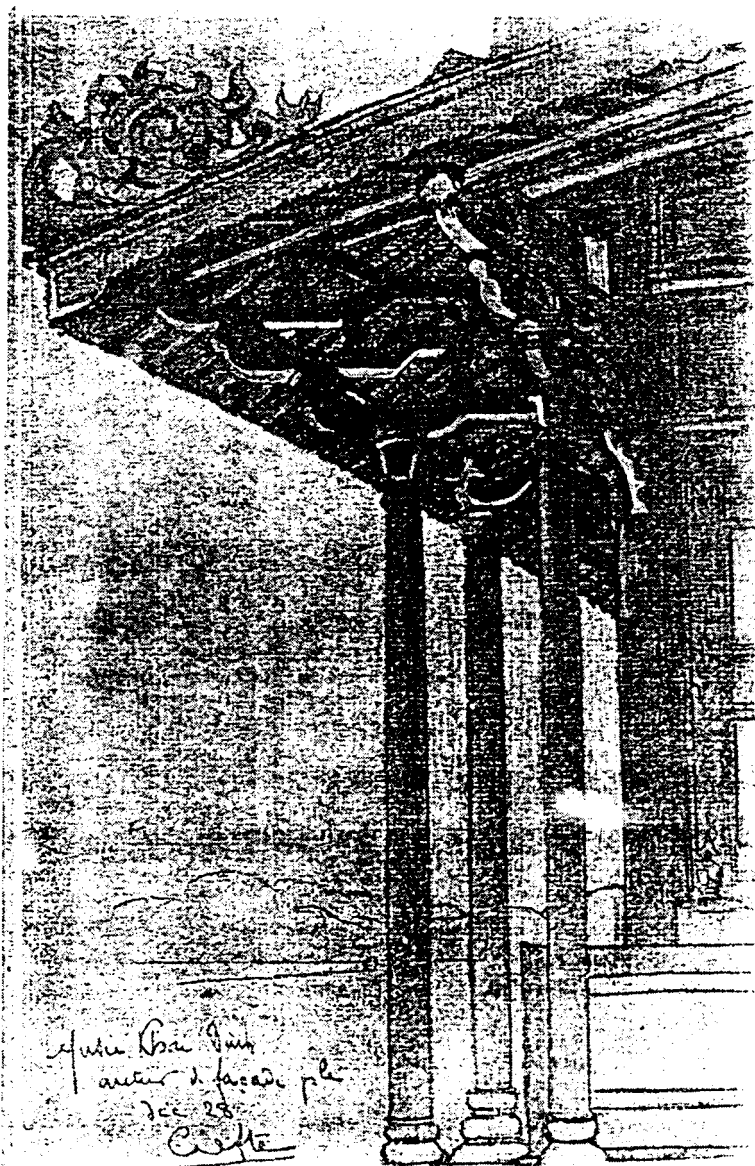
- Như thế, chúng ta có thể chiêm ngưỡng một kiến trúc mà ở đó tổng hợp các truyền thống, thị hiếu và tinh thần nghệ thuật của xứ An-nam.



LXIX. Nhóm cung Bảo Định (theo bản vẽ của Thượng thư Bộ Công).



LXXII. Sơ đồ điện Long An cổ (do M. Craste vẽ).

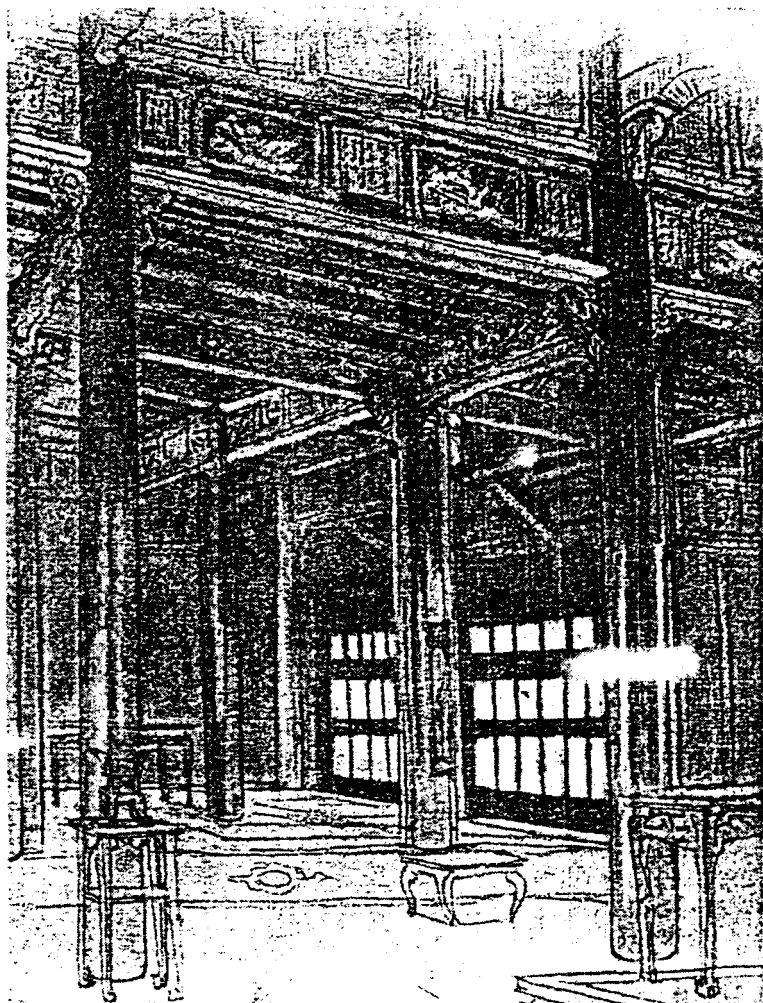


Mặt trước Bảo tàng Khải Định.



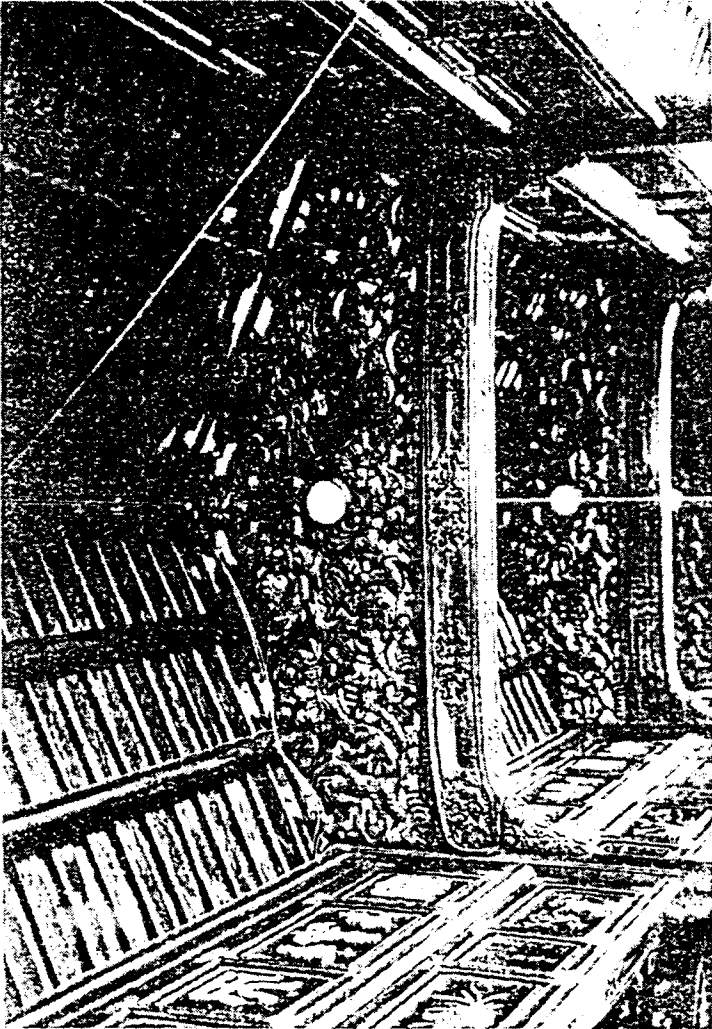
La porte de l'arche
du Khải Định
v. 28
Cette

Mặt bên Bảo tàng Khải Định.

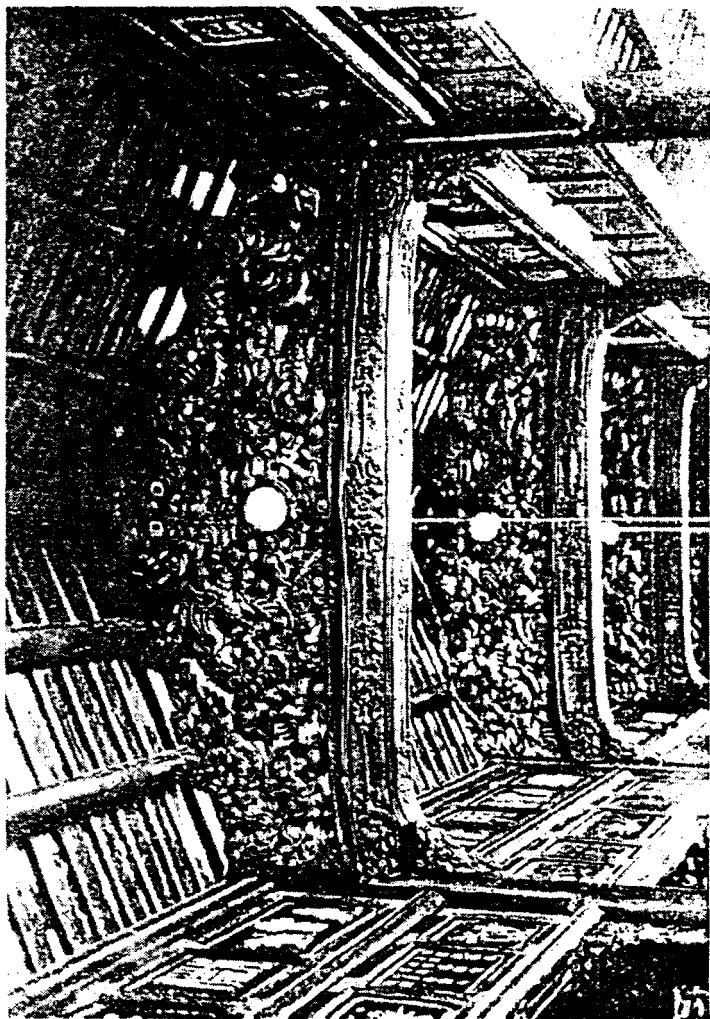


Le Compartimentage du plafond
après Khải Định
1925-26
C. G. L.

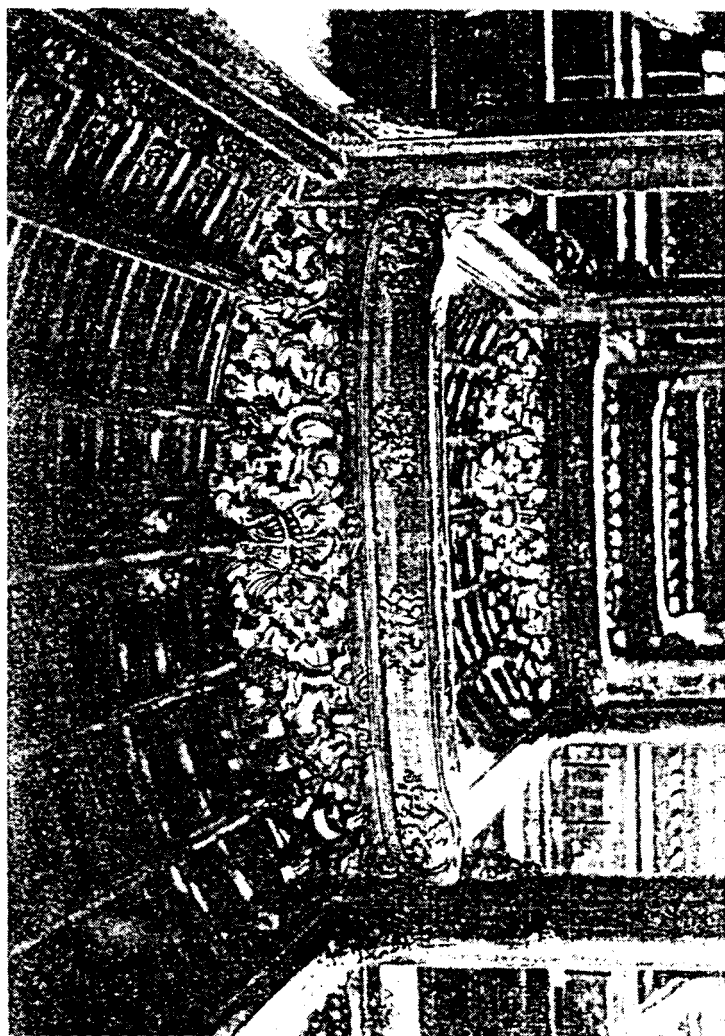
Phần trần (liền ba) bên trong Bảo tàng Khải Định.



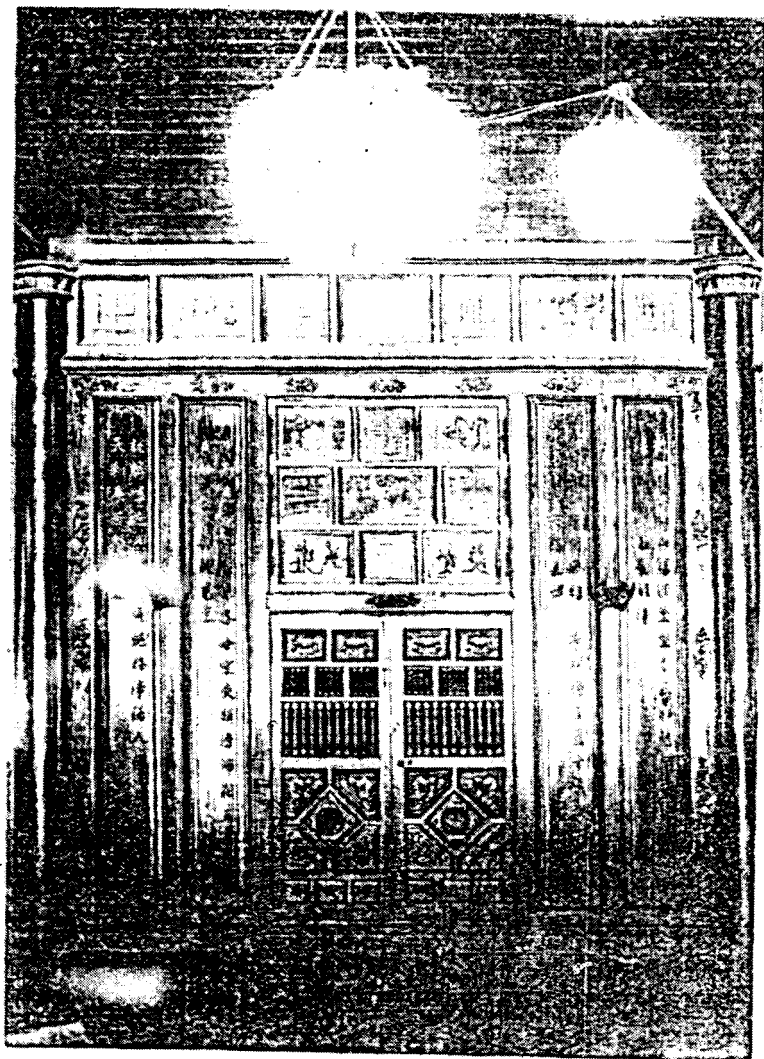
LXXIII. Ô ngang thứ ba (hai con rồng, do M. Craste vẽ).



LXXIV. Ô ngang thứ hai (rồng chính diện, do M. Craste vẽ).



LXXV. Ô trăn thứ ba (do M. Crasle vẽ).



LXXVI. Vách ván ngăn (do M.Craste vẽ).

KÝ SỰ CỦA BẢO TÀNG

P.JABOUILLE, *Khâm sứ trung kỳ*
Trưởng ban quản trị bảo tàng Khải Định

CHÍNH là vào năm 1913, lòng “Sùng thượng kỷ niệm” đã tập hợp được tại kinh đô nước Đại Nam, “Những người bạn của Huế xưa”; những người này, theo chính chữ trong bản điều lệ của họ, không muốn để rơi vào quên lãng “những kỷ niệm xưa thuộc phạm trù chính trị, lịch sử và văn học của người Âu châu cũng như của người bản xứ”.

Họ đã vui mừng tìm được trong con người của quan hành chánh Orband mà chúng tôi đã vô cùng thương tiếc biết tin ông mới mất gần đây, con người ưa thực hiện đã cho phép họ lập Hội (A.V.H) và triển khai chương trình của mình bằng cách công bố các kết quả của những nghiên cứu tìm tòi tận tâm của họ; cũng chính ông, tùy viên bên cạnh chính quyền An-nam, là người đã có được cái quyền tối hậu sắp xếp ngôi điện đáng ca ngợi Tân Thơ Viện để tổ chức các buổi họp của Hội. Chính ngôi điện này, như chúng ta sẽ thấy về sau, chẳng bao lâu đã tàng trữ dưới vòm mái của mình: bàn ghế, tượng, bình, lư hương v.v... tất cả những mẫu vật lý thú và nghệ thuật, chúng sẽ là điểm khởi đầu cho cái mà về sau trở thành “Viện Bảo Tàng Khải Định”.

Những người bạn của Huế xưa, ngay từ ngày đầu, trong số các hội viên đã coi Cha Cadière, người đã và sẽ khuấy động tinh thần của Hội, là hiện thân của Hội.

Hơn mười năm đã trôi qua, Hội không chịu một thất bại nhỏ nào, và khi người ta nhìn lại đằng sau như cho phép linh mục thực hiện số cuối của tập san Hội năm 1926, người ta phải thừa nhận Hội có thể hãnh diện về công trình của linh mục: tất cả những gì liên quan đến đồng bào chúng ta (người Pháp) hoặc những người chúng ta bảo hộ không bị chìm trong quên lãng; việc làm cao cả của họ đã có được người bảo tồn thành kính và trung thành, có được sự phản ánh trung thực: chúng được cứu thoát.

Nhưng trái lại, sẽ trở thành thế nào tất cả những tác phẩm nghệ thuật đó, những đồ gỗ quý giá, những pho tượng, những chiếc bình, chiếc lọ, đồ đồng, đồ tráng men, đồ bằng ngà, vũ khí... đó, tôi còn biết gì nữa đây. Tất cả là niềm kiêu hãnh của một triều đình sang trọng xa hoa, tất cả tô điểm cho cuộc sống của các ông hoàng, của các vị quan đã đạt những phẩm trật cao nhất, của những thương gia giàu có? Bị truy lùng, chiếm đoạt, bị bán đi, bị chuyển nhượng, đổi chác, sang đoạt, chúng một phần lớn rời khỏi An-nam và Đông Dương, lọt qua các phòng bán đồ cổ Châu Âu để làm giàu cho các bộ sưu tập ngoại quốc!

Phải chăng đã đến lúc cần chấm dứt việc "di trú" này hoặc ít ra là có thể bảo tồn ở Huế các vật mẫu, các mẫu hàng, các kiểu mẫu của tất cả những gì cấu tạo nên đời sống nghệ thuật An-nam; dù cho các đồ vật này có được sáng tạo ở An-nam hay chúng được làm ở nơi khác theo nhu cầu, thị hiếu hay tinh thần thẩm mỹ của xứ này? Những người bạn của Huế xưa, được dẫn dắt một cách đơn giản bởi lòng tôn trọng quá khứ và thị hiếu nghệ thuật của họ, hiển nhiên đã nghĩ đến việc hành động chống lại sự cướp phá này bằng cách cố gắng tập hợp tại Tân Thơ Viện những gì có thể gọi lại quá khứ huy hoàng, gọi lại chủ nghĩa anh hùng của chúng ta, những điều

tốt đẹp của triều đình xưa, các cách dùng ngày xưa, các nghi lễ.v.v... Lại nữa, đối với những gì liên quan đến việc tham dự để cứu vớt các thánh tích của xứ An-nam cổ, tôi không biết làm gì hơn là nhường lời cho cha Cadière, trong tạp chí lịch sử các thuộc địa, số III năm 1925, người đã phát biểu như khi trải qua toàn bộ công trình:

“Chúng tôi đã tiến lần đến việc thành lập một Viện Bảo Tàng. Sự hữu dụng của việc thành lập loại này không thoát khỏi những nhà tổ chức của “Huế-xưa”. Sau khi tập san được xuất bản, đó cũng là một trong những nỗi lo đầu tiên của họ.

Từ buổi họp ngày 30-9-1914, ông R. Orband vừa cung cấp một thiên nghiên cứu về một loạt đồ đồng mỹ thuật đúc do lệnh của vua Minh Mạng theo mẫu thời cổ, và thông báo rằng chẳng bao lâu người ta sẽ triển lãm trong phòng họp của Hội, bộ sưu tập những đồ đồng đó mà ông đã có được từ chính phủ Nam triều; đó chính là mầm mống phôi thai của Viện Bảo Tàng. Chính ông Orband, vào dịp này đã cho đóng các tủ kính để tàng trữ lần lần các đồ vật được quy tụ để làm giàu cho các sưu tập.

Vào năm 1915, theo sự đề xướng của ông Gras, nhiều hội viên của Hội đã đến khai quật ở làng Giam Biều để tìm một bức tượng Chàm mà Giám mục Caspar, Giám mục địa phận Huế, ngày trước đã thông báo cho ông Odend'hal; người ta đã có được cái hạnh phúc tìm lại được pho tượng và nó được đem đặt tại sân Tân Thơ Viện... Bộ sưu tập các cổ vật Chàm đã tăng dần vào năm 1917 bằng một vài pho tượng và một cái linga mà Cha Cadière đã phát hiện ở làng Xuân Hòa và các giới chức địa phương, theo yêu cầu của ông Orband, đã cho chuyển về Tân Thơ Viện.

Các tặng vật cho Bảo Tàng càng ngày càng nhiều thêm... Vào năm 1917, các người thừa kế của ông Dumoutier đã tặng

nhiều đồ gỗ An-nam giá trị. Hoàng thượng đã ban bốn bộ y phục sang trọng... Nhưng tất cả những thứ đó cũng chỉ là một sự tăng tiến nhỏ giọt. Cần phải dành cho quan Khâm sứ Pasquier quyền quyết định, làm vinh dự lớn lao cho Hội Những người bạn của Huế xưa, và để tưởng thưởng những nỗ lực mà họ đã thực hiện để xây dựng một Viện Bảo Tàng như thế, quyết định cho phép công trình này phát triển toàn diện, trước hết dưới sự bảo trợ của Hội, rồi theo một phương thức tự trị.

Quyết định này từ lâu đã chín muồi. Chính là vào tháng 5-1922 ông Pasquier đã thông báo cho các hội viên ở văn phòng Hội kế hoạch của mình. Việc này xảy ra vài ngày trước khi ông lên tàu đi Pháp với Hoàng thượng Khải Định. Lúc trở về ông hoàn thành lời đã hứa và ông đã thể hiện kế hoạch với một lòng quảng đại tuyệt vời. Ông Khâm sứ Pasquier nói trong biên bản buổi họp ngày 24-10-1922, cho chúng tôi biết rằng một số tiền 3.000 đồng đã được ghi vào ngân sách địa phương năm 1923 để mua phẩm vật nghệ thuật... cho Viện Bảo Tàng Huế. Ông cho biết rằng Hội những người bạn của Huế-xưa được chỉ định toàn quyền sử dụng ngân sách này và ông đặt nó dưới sự sắp xếp của Hội. Người ta bắt tay vào việc khi ngân sách được giải ngân. Quan Khâm sứ trong biên bản buổi họp ngày 17-1-1923, yêu cầu văn phòng Hội hoặc các hội viên phụ trách tiếp nhận các đồ vật mà những thứ linh tinh phải có một khuôn mẫu mỹ thuật và nó cần khi bị mất mát. Họ được coi là kiểu mẫu cho Trường Nghệ thuật bản xứ mà việc xây dựng đang được hoạch định. Ông Jabouille đồng tình với ông Pasquier và đề nghị một Ủy ban. được chỉ định thành lập ngay từ bây giờ. Quý danh các ông: Bardou, Gras, Thân Trọng Huề, Leradoux, Peyssonnaud được đặt lên trước hết. Người ta cho rằng các vị này cùng với một vài hội viên An-nam mà chính các vị này chỉ định sẽ lập nên một Ủy ban của Viện Bảo Tàng; Ủy ban này sẽ nghiên cứu các phương thức để

đạt được mục đích mà quan Khâm sứ đã hình dung - Ủy ban này sẽ được gọi là “Ủy Ban Viện Bảo Tàng”.

Ngày 25-4-1923 các thành viên của Ủy ban này họp mặt lần đầu tiên. Hiện diện: Ngài Thân Trọng Huề, các ông: Gras, Leradoux, Sogny, Peyssonnaud, Nguyễn Đình Hòe, Tôn Thất Sa, Lê Văn Mậu, Lê Văn Kỳ. Ngài Thân Trọng Huề và ông Gras được cử làm đồng chủ tịch và ông Peyssonnaud, thư ký.

Chúng tôi nghĩ rằng phải bổ sung những tin tức sau đây vì chúng sẽ chấm dứt việc soi sáng vấn đề .

Vào năm 1923 ông Pasquier, cũng như những ai chú ý gần xa đến đất nước này, đều đã biết ở Paris có nhiều vụ phát mại làm tan nát dưới ngọn lửa đấu giá, một số phẩm vật nghệ thuật được đưa sang từ An-nam, và phần khác ông cũng đã áp ủ ý tưởng tạo lập ở Huế một Trường Nghệ thuật An-nam, hầu làm sống lại; nếu có thể, các thế hệ thợ thủ công đã từng sống với vẻ đẹp lộng lẫy của Triều đình.

Đó chính là hai lý do đủ để minh định việc thiết lập một Viện Bảo Tàng, trước hết để chống lại tình trạng di trú của các cổ vật quý hiếm và đồng thời cũng để cung cấp cho người thợ tương lai những kiểu mẫu hoàn hảo nhất của nghệ thuật Việt - Trung.

Với một đấng quân vương biết kết hợp lòng tôn trọng các truyền thống với lòng sùng thượng nghệ thuật, như Hoàng thượng Khải Định, sự đồng tình thật dễ dàng và nhanh chóng.

Cũng thế, từ ngày 15-5-1923, ông Pasquier đã chuyển cho các cộng sự của mình một thông tri mà những đoạn chính đáng được ghi lại như sau:

“Tinh thần hiểu biết vô cùng sáng suốt của Hoàng thượng Khải Định về những vấn đề liên quan đến việc giáo dục nghệ

thuật của dân chúng An-nam đã cho phép thành lập ở Huế một Viện Bảo Tàng dành để tập hợp các tác phẩm nghệ thuật biểu hiện đời sống xã hội, nghi lễ và chính trị của nước Đại Nam.

“Hoàng Thượng đã muốn lưu ý đến lợi ích cao cả mà ngài ban chỉ công trình này để thiết lập các bộ sưu tập tương lai bằng cách đặt dưới quyền sắp xếp của mình ngôi điện Tân Thơ Viện, từ nay mang tên Viện Bảo Tàng Khải Định.

“Viện Bảo Tàng này đặt dưới quyền quản trị của Hội những người bạn Huế xưa, nhằm thực hiện toàn bộ, phục hồi một số đồ nội địa bản xứ để cứu vớt các mẫu đẹp của nghệ thuật An-nam (đồ gỗ cổ, đồ sành, đồ tráng men, đồ sơn mài, đồ đồng, đồ thêu, tranh vẽ và các họa phẩm, đồ khảm, nữ trang, đồ da thuộc, đồ thờ và đồ gia dụng...), tất cả những đồ vật ở đó chúng ta tìm lại được tư tưởng của người thợ thủ công hay của người nghệ sĩ và chúng tạo nên một sưu tập các mẫu quý cho việc thành lập thị hiếu và tình cảm nghệ thuật của các thế hệ tương lai. Mặt khác chúng sẽ tạo nên một bộ tư liệu trọn vẹn, cho phép nghiên cứu và tìm hiểu lịch sử và đời sống dân tộc An-nam...

“Một ngân sách được dự trù trong ngân sách địa phương để mua phẩm vật, tôi hy vọng rằng các tặng phẩm sẽ cho phép chúng ta làm phong phú thêm và phát triển nhanh chóng các sưu tập của chúng ta. Những sưu tập này sẽ tạo thành một di sản quốc gia mà nếu không có Viện Bảo Tàng Khải Định có thể có nguy cơ biến mất, phân tán hay hủy hoại”

Về sắc lệnh ban hành ngày 24-8-1923, cần được ghi lại toàn bộ, bởi lẽ nó chứng minh được lý do mà Hoàng đế Khải Định cho thực hiện việc xây dựng mới này:

“Đặc trưng của một dân tộc được biểu thị bởi các sản phẩm nghệ thuật, đó là tấm gương phản chiếu đời sống xã hội, nghi lễ, chính trị và hình ảnh tâm hồn của dân tộc đó.

Quốc gia ta đã nhận được từ các thế hệ đi trước các mẫu đẹp của nghệ thuật cổ đại, chúng phải được bảo tồn để tạo lập và giữ gìn thị hiếu và tình cảm nghệ thuật của các thế hệ sắp tới.

Ngài Khâm sứ hôm nay đề nghị với trẫm cho xây dựng trong kinh thành Huế một Viện Bảo Tàng, nơi đây sẽ tập hợp và bảo tồn những mẫu đẹp nhất của nghệ thuật và kỹ thuật An-nam ngõ hầu các nghệ sĩ và thợ thủ công ngày mai có thể có được dưới mắt các sản phẩm của tổ tiên mình mà họ sẽ tìm được cảm hứng một cách hữu ích.

Ngài Khâm sứ đề nghị sử dụng vào công cuộc này tòa nhà Tân Thơ Viện mà vẻ đẹp và kiểu thức uy nghi của nó là do sáng tạo của Tiên Hoàng Hiến Tổ Chương Hoàng Đế Thiệu Trị, và quan Khâm sứ cũng đề nghị đặt tên cho Viện Bảo Tàng này là Viện Bảo Tàng Khải Định, tức niên hiệu của triều đại trẫm.

Rất sung sướng và cảm động về sự quan tâm cao nhã mà ngài khâm sứ đã biểu lộ đối với trẫm, nay trẫm phê chuẩn và ban chỉ dụ về việc sáng lập Viện Bảo Tàng Khải Định và trẫm ủy nhiệm cho vị đại quan của nhà nước Bảo hộ cao quý việc chăm sóc, điều chỉnh các chi tiết tổ chức và điều hành các cơ sở mới này.

“Tân Thơ Viện nay đã được cải dụng mục đích về thư viện của nó, sách vở ở đó sẽ được chuyển đến một tòa nhà mới mà việc xây dựng sẽ được tiên liệu khi ngân sách cho phép”.

“Khâm thử” (Kính vâng lấy lời)

Xem để đính kèm nghị định số 1291 ngày 24-8-1923

Khâm sứ Trung Kỳ

Đã ký: P.PASQUIER

Như vậy, từ đây trở đi trong lòng Hội những người bạn Huế-sưa có mặt hai ban, một ban đã có từ trước, có trách nhiệm đi theo hướng đi đúng đắn của Hội và đặc biệt là việc

xuất bản Tập san của Hội, ban kia đảm bảo cho hoạt động của Viện Bảo Tàng trong tương lai, mua sắm, tổ chức v.v... Nhưng vì chỉ có một ngân sách duy nhất dành để đối phó với hai nguồn chi và vì các ngân khoản không được phân phối đặc biệt cho từng nguồn chi nên hiển nhiên phải có một phương thức được áp dụng để ngăn chặn những bất tiện hiển nhiên diễn ra từ tình trạng này.

Điều dễ hiểu là sau đó, quan Khâm sứ Pasquier khi trở về An-nam sau chuyến du hành tại Pháp cùng với Hoàng đế Khải Định, đã ra một nghị định, ngày 15-11-1923 giao quyền điều hành Viện Bảo Tàng cho một Ủy ban đặc biệt, chỉ Ủy ban này được quyền quản lý các ngân sách dành cho cơ sở này.

Các thành viên của Ủy ban mới này đều được chọn trong số các hội viên của Hội A.V.H, đó là các ông: Gras, Trưởng ban, Rigaux, Leradoux, Sogny và Peyssonnaud, người này được giao giữ chức vụ Quản thủ Bảo Tàng, và chịu trách nhiệm trước Ủy ban này.

Ông Peyssonnaud, cũng như các ông Orband và Cha Cadière ở Hội A.V.H, đều là "the right man, in the right place" (đúng người đúng chỗ) tại Viện Bảo Tàng Khải Định: không có sự chọn lựa nào có thể hữu ích và đáng mừng hơn. Thật thế, trong cương vị Quản thủ, ông đã có những kiến thức có được qua một thời tuổi trẻ trong những môi trường đặc biệt liên hệ với các cổ vật và đồ quý hiếm. Ông có nhiệt tâm và sự nhạy cảm của một nhà sưu tập đích thực để tìm được các mẫu đồ hiếm hay đẹp, và ước mơ khám phá các bí ẩn còn dấu kín của nghệ thuật An-nam của ông cũng sinh động như các kiến thức nghiêm túc của ông về các nền nghệ thuật Viễn Đông.

Sự đón tiếp mà công chúng dành cho việc xây dựng Viện Bảo Tàng từ những ngày đầu là lời khen ngợi tốt đẹp nhất mà người ta có thể dành cho ông Peyssonnaud.

Bên cạnh Ban quản trị này Quan Khâm sứ đặt một ban gọi là Ban tuyên truyền; Ban này do ngài Thân Trọng Huề lãnh đạo và được coi là thành viên gồm các ông: Nguyễn Đình Hòe, Lê Văn Miến, Lê Văn Kỳ và Tôn Thất Sa. Ban này không được tập họp bao giờ và nó tan biến nhanh chóng vào Ban quản trị nơi đó các thành viên này phải lo chu toàn các công việc mà người ta chờ đợi ở họ.

Ngày 20-11-1923, diễn ra buổi họp đầu tiên của Ủy ban Viện Bảo Tàng. Nhưng vì nó còn chưa sắp xếp được các ngân sách ổn định, nên chỉ có được một vài quyết định nội bộ.

Ngân sách địa phương năm 1924 dành một ngân khoản 3.000 đồng cho việc điều hành Viện Bảo Tàng; mặt khác viên Thủ quỹ của Hội A.V.H. sau khi thanh toán các khoản chi năm 1923, đã có thể chuyển giao một số tiền cho Ủy ban; Ủy ban đã họp ngày 22-1-1924 và có thể có những quyết định mà tình hình đòi hỏi.

Viện Bảo Tàng từ đây là một cơ sở độc lập, tự quản, được hưởng những nguồn lợi riêng với một mục đích định rõ.

Nhưng để không gợi lên chút hiềm nghi nào, ông trưởng ban Gras, đã phát biểu những lời hòa ái, thân tình đối với hội viên Hội những người bạn Huế-xưa, trên thực tế họ là những kẻ tôn phong của Viện Bảo Tàng.

Thực vậy, bên bản buổi họp có ghi:

“Sau khi vạch lại những giai đoạn Viện Bảo Tàng đã trải qua trong năm 1923 và trước khi trở thành cơ sở chính thức như hiện nay, ông trưởng Ban quản trị đã xác định rõ ràng, từ sự kiện về cơ chế điều hành hiện nay nếu Viện Bảo Tàng không được hội A.V.H. quản lý nữa thì hẳn nó đã không còn ở trong tình trạng cảm thông mật thiết với Hội.

Thật thế, mục đích theo đuổi chung vẫn là một: với mọi khả năng có được, cứu vãn quá khứ của xứ An-nam, mà nơi đó chúng ta có chung lợi ích. Quá khứ của những kỷ niệm có tính giai thoại, quá khứ của tư liệu khảo cổ học và lịch sử cùng các mẫu vật nghệ thuật. Không một ai nghi ngờ rằng sự hợp tác này lại không phong phú”.

Sau đó Ủy ban tuyên bố rằng không thể xây dựng Viện Bảo Tàng một cách thuận lợi chừng nào thư viện chưa được chuyển đi như sắc lệnh đã nói: Người ta sẽ giải quyết sau, vấn đề giám thị.

Việc di chuyển sách vở kéo dài và gây trở ngại một thời gian. Các bộ sưu tập đã tăng lên một cách đáng kể và chiếm hầu hết mọi chỗ dùng được. Mặt khác, Viện Bảo Tàng Khải Định chính nó còn phải đảm bảo tiếp tục cho Hội A.V.H. có nơi hội họp.

Hơn nữa ngay lúc đầu sự trở ngại là việc tiếp đãi ưu ái này dần trở thành mối nguy cho các bộ sưu tập, nên người ta dời các buổi họp ra dưới một mái hiên chật hẹp và tăm tối...

Cuối cùng nhờ sự thúc đẩy kiên trì của quan Khâm sứ, Thư viện đã được chuyển đi và thế là mọi người, mọi vật được sắp xếp tốt hơn. Các căn nhà rộng lớn của Điện cũ được dành làm nơi hội họp của Những người bạn Huế-xưa, một nơi nhờ họ mà có.

Ngày 22-1-1924, như chúng ta đã được chỉ định, Ủy ban Viện Bảo Tàng nhận từ Thủ quỹ của Hội A.V.H. một số tiền là 1.120,51\$. Liên sau đó Ủy ban nhận được ngân khoản trợ cấp 3.000 đồng của năm 1924. Thế là Ủy ban công bố một chương trình xây dựng quyết định và thích hợp. Ngày 4 tháng 5 bản nội quy của nó được chuẩn nhận.

Các đồ vật mới tiếp nhận đòi hỏi những tủ kính mới. Việc cấp thiết là lập một bản kiểm kê chi tiết và toàn bộ tất cả những gì đang lưu trữ tại Viện Bảo Tàng. Việc đó được tiến

hành với sự có mặt của một vị đại diện chính phủ Nam Triều, ngài Thân Trọng Huề.

Ngày 10-10-1924, vị Quản thủ Bảo tàng trình bày trước Ủy ban báo cáo tổng kết đầu tiên và việc điều hành của Viện Bảo Tàng: Trọng báo cáo ông lưu ý sự đón nhận tuyệt vời mà công chúng dành cho Viện Bảo Tàng, bởi vì từ tháng giêng đến tháng 9 có 1.300 khách đến thăm đã ghi tên vào sổ, trong thực tế số khách đến thăm gấp đôi số đó, bởi vì nhiều người trong số họ bỏ qua không ký tên vào sổ khi vào cửa. Ông liệt kê các đồ vật đã tiếp nhận, trong số đó có nhiều đồ gỗ bằng gỗ cứng hay sơn mài rất dễ cho việc trưng bày đồ vật.

Một vài tặng vật, khôn thay quá hiếm, đã được thực hiện.

Ông đã quyết định đặt một số tập san Những người bạn của Huế xưa ở cửa vào Viện Bảo Tàng và được bán dưới sự chăm sóc của Đội gác cổng.

Trước những kết quả đạt được, với sự đồng ý của mọi người, ngày 22-10-1924, Quan Khâm Sứ tặng ông Peyssonnaud một giấy khen “về sự đóng góp sáng suốt và tận tâm” của ông.

Việc tổng kết cuối năm, trình bày ngày 24-12-1924 cho thấy một ngân khoản tồn quỹ với 1.173³,48.

Vài tháng sau, ông Gras, Chuông khổ đặc biệt của Nam Triều đã đến tuổi xin nghỉ hưu nên từ chức Trưởng ban Quản trị Viện Bảo Tàng.

Ngày 9-3-1925, Quan Khâm sứ hình như không thể quên nên đã lưu ý ghi nhận giai đoạn ngắn ngủi mà ông Gras đã đứng đầu Ban Quản trị Viện Bảo Tàng:

“Ông đích thực là người sáng lập một công trình còn giữ mãi tên ông. Thật thế, tôi đã quyết định tập trung các đồ vật có nguồn gốc từ bộ sưu tập của ông thành một khối và đem

đặt tại một gian của Tân Thơ Viện, từ đây gian này sẽ mang tên “Phòng Gras”.

“Ông Thanh tra các công sở: Jabouille được chỉ định giữ chức chủ tịch Hội đồng điều hành Viện Bảo Tàng. Tôi rất biết ơn ông đã tham gia những ý kiến chỉ đạo, chúng đã hướng dẫn ông trong việc tổ chức cơ sở này”.

Ông Gras đã theo sát các ý tưởng khởi xướng của quan Khâm Sứ Pasquier khi ngài sáng lập Viện Bảo Tàng, nhưng ông đã thực hiện chương trình này với ý hướng cá nhân và nghệ sĩ nói lên tính cách của ông, điều đó làm cho trách nhiệm của chúng tôi nếu không nói là nặng nề thì cũng không thể nói là nhẹ nhàng.

Từ khi chúng tôi được đề cử thay thế ông Gras, chúng tôi chuyên tâm đến một số vấn đề, đặc biệt giao cho ông Quản thủ, ông Peyssonnaud, chăm sóc việc mua sắm và những gì liên quan đến việc tiếp nhận các bộ sưu tập và trưng bày chúng.

Trước hết chúng tôi bãi bỏ Ban Tuyên truyền, không mấy lợi ích, và kể từ ngày 22-2-1926 chúng tôi chỉ còn một Ban Quản Trị, trong đó người bản xứ được tiếp nhận rộng rãi, thật thế Ban này gồm có:

Các ông:

Jabouille (Trưởng ban)

Rigaux

Levadoux

Sogny

Peyssonnaud (Quản thủ)

Các ông:

Võ Liêm

Ứng Bàng

Hồ Đắc Khải

Thứ nữa là chúng tôi phải lo đến vấn đề tủ kính, sự phát triển của các bộ sưu tập đòi hỏi phải tăng gấp đôi số lượng tủ kính. Nhờ nguồn tài chính dồi dào của Viện Bảo Tàng chúng

tôi đã thành công trong việc cho tạo dựng ở Huế một kiểu mẫu Âu châu, rất đáng mừng là đã được hiểu và kiểu mẫu đó ít ra cũng đem lại cho chúng ta giải 10 của Pháp.

Đa số khách đến thăm Viện Bảo Tàng vào buổi chiều đều than phiền một cách chính đáng về sự thiếu ánh sáng.

Viện Bảo Tàng đã may mắn tìm được ở ông Lagrange vị mạnh thường quân bảo trợ không màng được cảm ơn. Thật thế, ông Lagrange từ chối mọi khoản thù lao, đã cho tăng gấp đôi việc soi sáng các bất động sản mà chúng tôi hiện có. Thái độ đó của ông đối với tập thể không có gì đáng tán thưởng hơn.

Đã từ nhiều năm, điện Tân Thơ Viện chưa được sửa chữa lần nào, thật đáng ngại khi gặp một trận bão hay mưa lũ, kể cả có thể phá hủy một vài đồ vật trong các bộ sưu tập.

Chính phủ Nam Triều đã tỏ lòng cao thượng trong trách nhiệm của mình. Không quan ngại, dè xẻn, không những về ngân sách cũng như về số nghệ nhân, ngôi Điện dưới quyền cai quản của chúng tôi đã được tái tạo hoàn toàn mới dưới sự lãnh đạo tối cao của Ngài Thượng Thư Võ Liêm.

Trong dịp này tôi xin bày tỏ tất cả lòng biết ơn của chúng tôi đối với ngài Võ Liêm cũng như đối với các thành viên trong chính phủ.

Như tôi đã nói, từ khi mở cửa, công chúng người Âu cũng như người bản xứ đã biểu lộ rõ ràng sự thích thú họ có được khi viếng thăm Viện Bảo Tàng chúng ta.

Năm đầu tiên, từ tháng 2 đến tháng 9 chúng tôi tính được 1.300 người đăng ký, năm thứ hai chúng tôi đạt con số kiểm kê là 3.900 và năm 1926 chúng tôi đạt 7.000!

Các con số đó không phải là những lời quảng cáo đầy ấn tượng nhất đối với Viện Bảo Tàng Khải Định đó sao!

Trường Viễn Đông Bác Cổ rất muốn hướng dẫn chúng tôi với các ý kiến có thẩm quyền và các khuyến cáo, chúng luôn được tiếp nhận; trường sẽ thiết lập trong khuôn khổ của Viện Bảo Tàng chúng ta một bộ phận cổ vật Chăm; bộ phận này trực thuộc cơ quan thông thái này và nó cho phép dân chúng An-nam chiêm ngưỡng những di tích mà dân tộc này để lại vào một thời quá khứ xáo trộn, vinh quang và đầy tính nghệ thuật.

Trước nhiệt tâm đích thực chỉ muốn có kết quả phát triển một vài bộ sưu tập của chúng tôi, tôi tự cho phép mình hy vọng rằng trong một tương lai gần Viện Bảo Tàng Khải Định sẽ vượt khỏi các giới hạn mà người ta vạch ra cho nó lúc đầu.

Chúng tôi có thể hy vọng một cách đúng đắn rằng tất cả các bộ sưu tập trong tủ gương sẽ được đặt trong một căn nhà đặc biệt và ngôi điện cũ của Hoàng đế Thiệu Trị không còn tàng trữ những gì ngoài các tổng thể sưu tập, thành lập bằng các mẫu vật được chọn lựa kỹ càng, để đem lại sự hài lòng lớn nhất cho các nhà sưu tập và các nghệ sĩ.

Lúc đó ước nguyện của người mà lúc sáng lập Viện Bảo Tàng Khải Định đã minh chứng rằng để trở thành một nghệ sĩ người ta có thể là một con người của chính quyền, sẽ được thực hiện một cách trọn vẹn.

Huế, 1928

*
* * *

Việc mở rộng Viện Bảo Tàng Khải Định và việc sáng lập phân bộ Chăm hiện tại đang được thực hiện. Trong năm 1928 việc trưng bày các sưu tập của Viện Bảo Tàng gần như được thay đổi toàn bộ, sau khi làm thêm một ngôi điện phụ cho Cung Bảo Định.

Thật thế, đã từ hai năm nay, các sưu tập đã tăng lên theo những tỷ lệ như thế đã làm cho việc trưng bày chúng trong điều kiện đầy đủ ánh sáng và với thứ tự thích đáng đã trở nên khó khăn.

Từ đầu năm ngoái, vị Trưởng ban Quản trị Viện Bảo Tàng, phối hợp với ngài Võ Liêm, Thượng thư Bộ Công và Bộ Binh, thành viên Ban Quản trị, lưu tâm điều chỉnh tình trạng này.

Giải pháp tỏ ra tối ưu là chuyển về Huế một ngôi nhà cũ ở Quảng Trị không còn sử dụng (đó là kho lúa của nhà vua nơi mà người ta chứa lúa do dân nạp tô), để dựng lại ở sau Viện Bảo Tàng dùng làm nhà phụ.

Việc dựng phụ ngôi nhà này vào điện Long An không phải là không gặp một vài khó khăn, bởi lẽ việc đó phải làm sao cho khỏi phá vỡ vẻ đẹp của mẫu vật kỳ diệu này của nền kiến trúc An-nam.

Nhờ sự góp ý sáng suốt của ông de Saint-Nicolas, Kiến trúc sư nhà của dân sự, thành viên Ban Quản Trị, người đã lưu tâm nghiên cứu việc xây phụ này, cũng như nhờ sự chăm sóc của ngài Võ Liêm về tất cả những gì liên quan đến Viện Bảo Tàng, việc bố trí, lắp ráp ngôi nhà mới vào ngôi Điện đã có thể thực hiện trong những điều kiện đáng mừng nhất.

Một phân bộ cổ vật Chàm đã được thành lập ở Viện Bảo Tàng theo nghị định ngày 26-12-1927. Nó có mục đích trình bày một tuyển tập các mẫu vật tiêu biểu của nghệ thuật Chàm, và nơi tồn trữ các mẫu vật này do Trường Viễn Đông Bác Cổ thực hiện ở Viện Bảo Tàng Khải Định. Việc thiết lập phân bộ này được nghiên cứu và thực hiện bởi ông J.Y.Claeys, thành viên thường trực của Trường Viễn Đông Bác Cổ, thanh tra khảo cổ học; bộ phận được đặt dưới quyền chỉ đạo và kiểm tra khoa học của Trường Viễn Đông Bác Cổ và được chăm sóc,

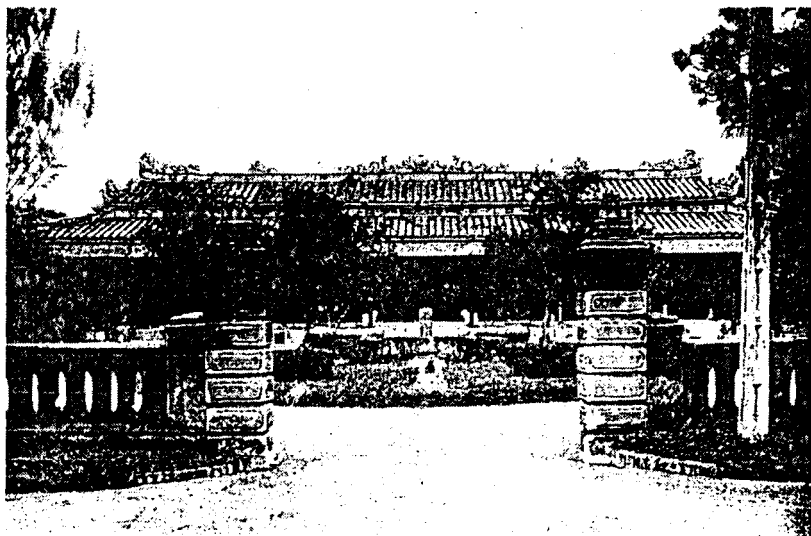
bảo tồn hiện trạng do ông Quản thủ Viện Bảo Tàng Khải Định.

Gần như toàn bộ các mẫu vật làm nền tảng cho phân bộ Châm đều phát xuất từ các cuộc khai quật thực hiện ở Trà Kiệu do ông Claeys, người chịu trách nhiệm sứ mạng này vào tháng 6-1927; lúc phân phối các mẫu vật tìm được trong các cuộc khai quật quan trọng này cho các Viện Bảo Tàng ở Đông Dương, ông đã lưu tâm giành một số mẫu vật cho Viện Bảo tàng Khải Định.

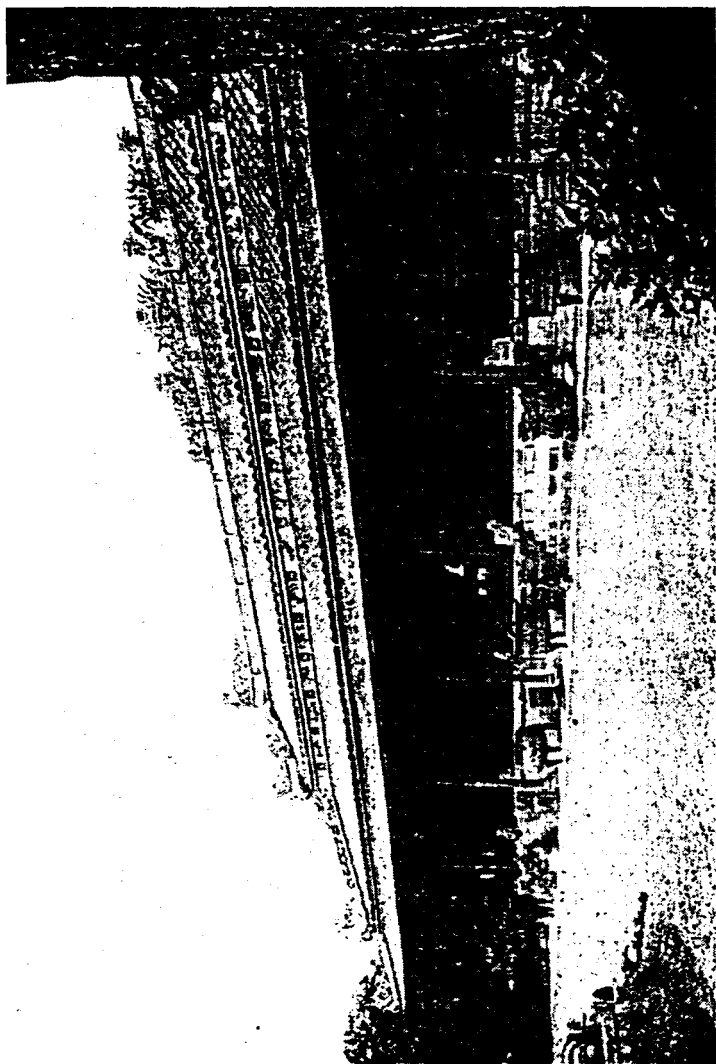
Tháng tư năm 1929

CHỌN LỌC MỘT SỐ CỔ VẬT NGHỆ THUẬT VÀ ĐỒ GỖ ĐƯỢC LƯU GIỮ TẠI VIỆN BẢO TÀNG KHẢI ĐỊNH - NHỮNG GHI CHÚ LIÊN HỆ

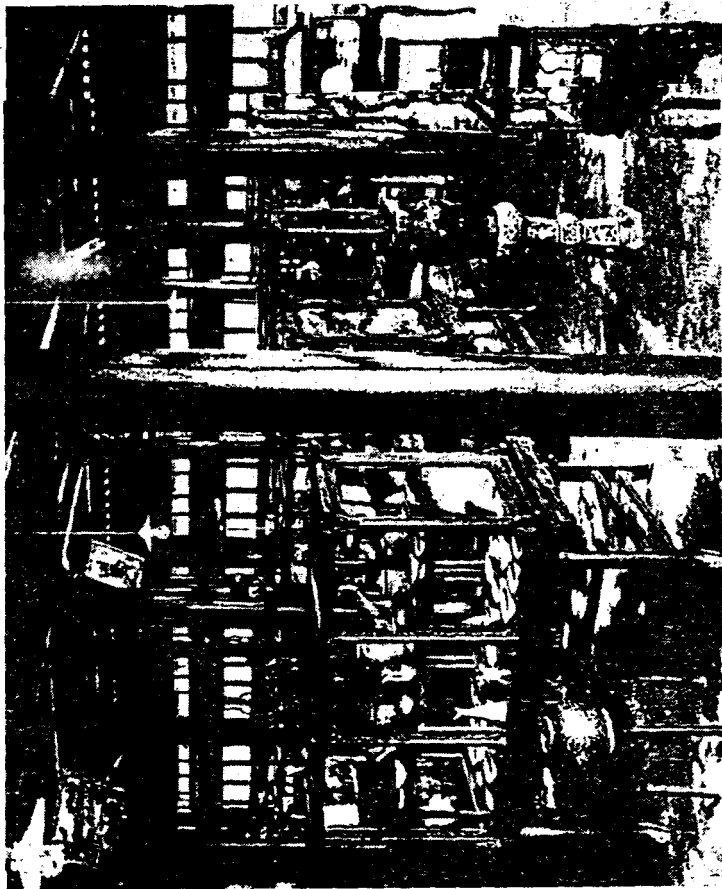
P.JABOUILLE, *Khâm sứ Trung Kỳ*
Trưởng Ban Quản Trị Viện Bảo Tàng Khải Định
J.H.PEYSSONNAUX
Quản thủ Viện Bảo Tàng Khải Định



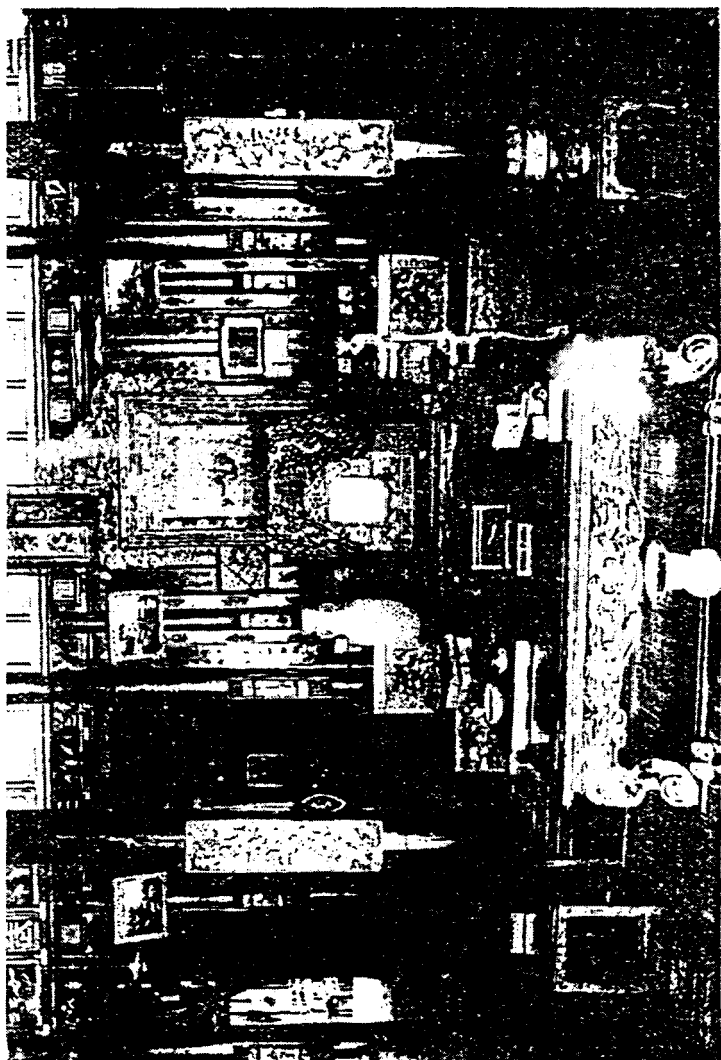
1. Viện bảo tàng Khải Định



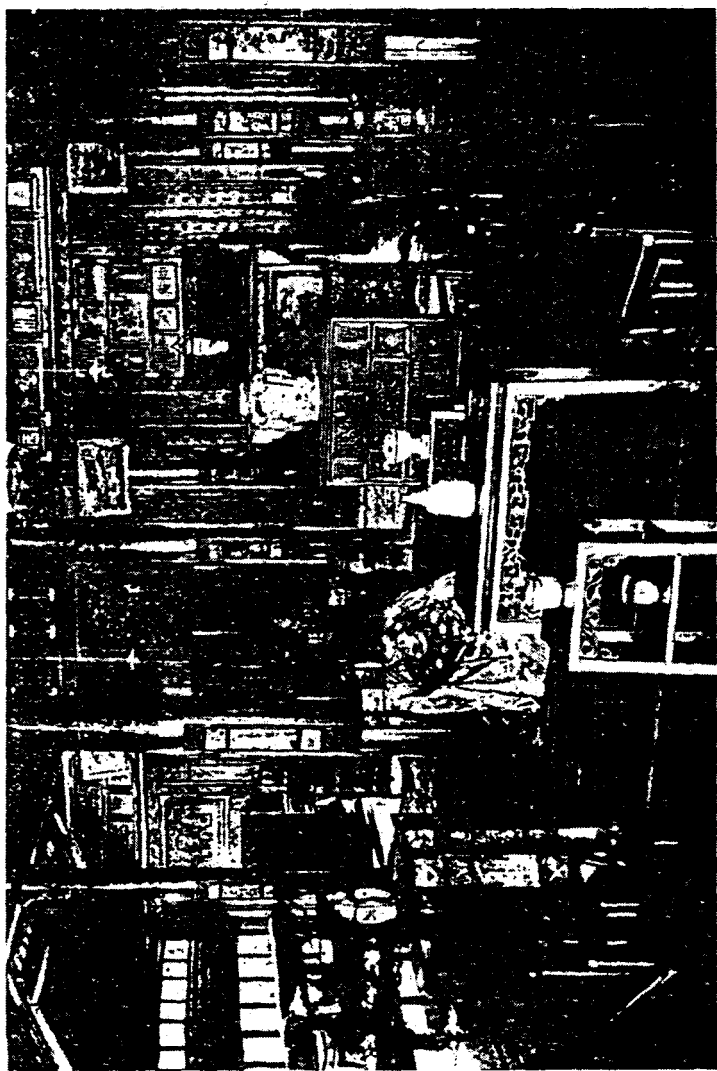
II. Mặt tiền Viện Bảo tàng Khải Định.



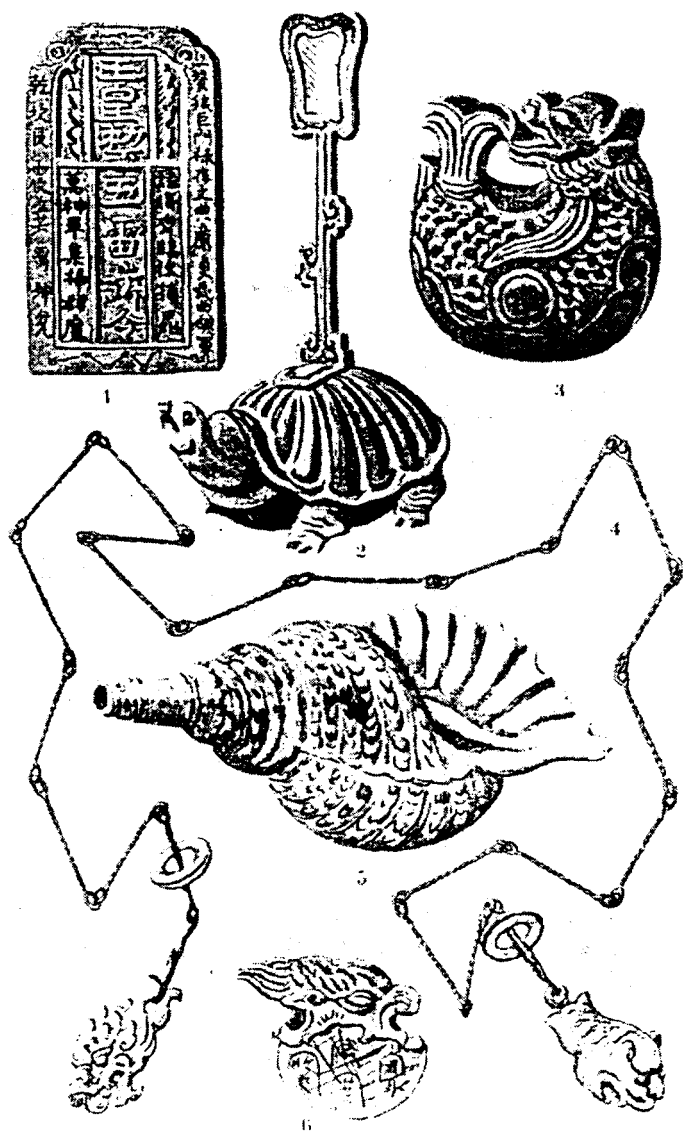
III. Vài tử kính ở hành lang trung tâm.



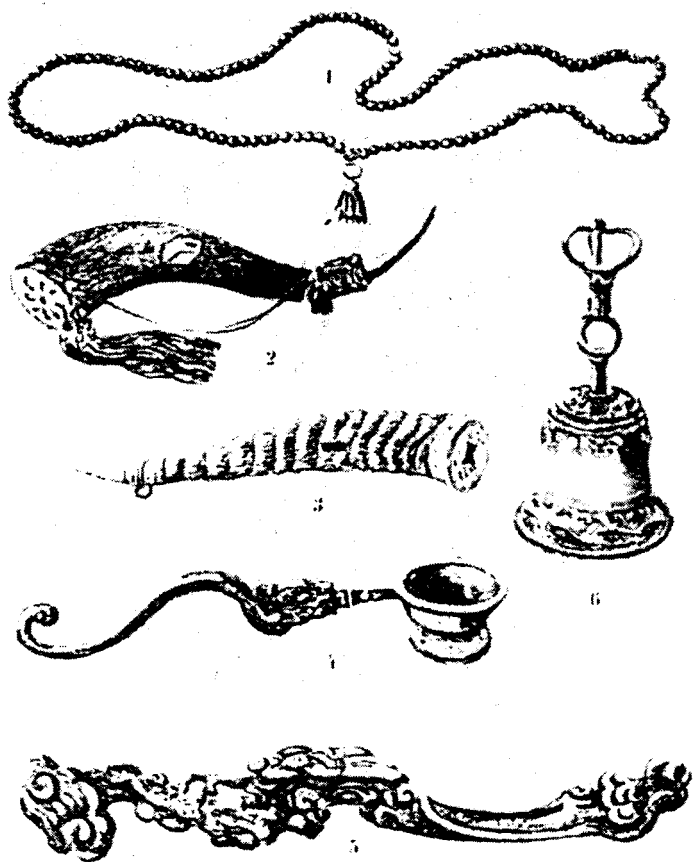
IV. Gian nhà trung tâm.



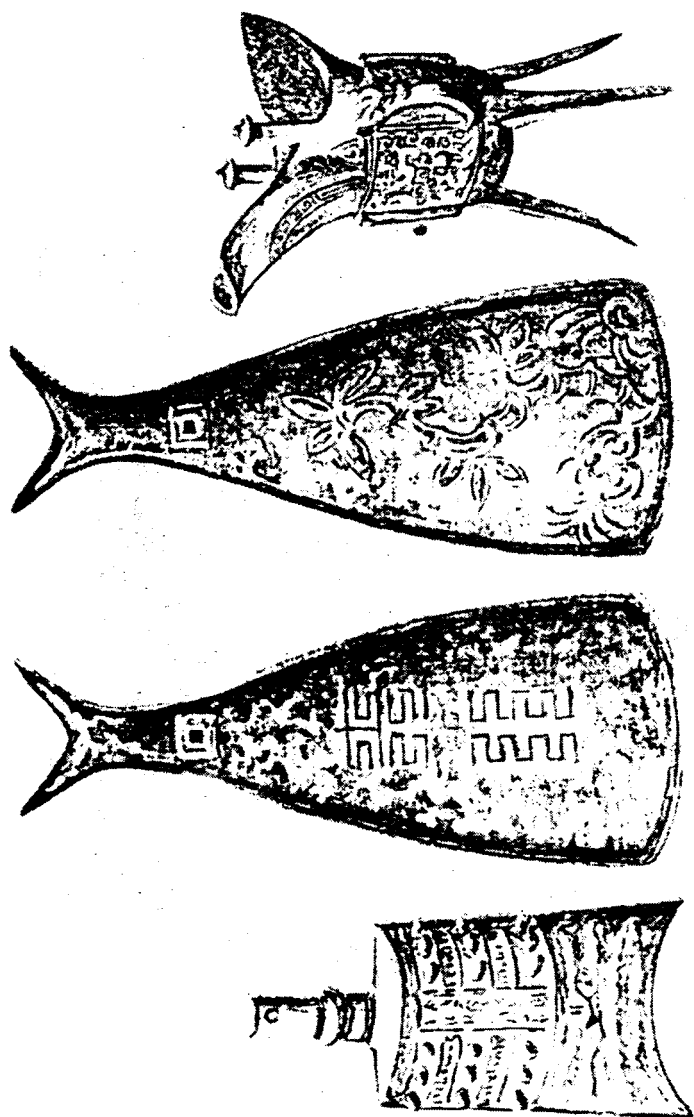
V. Gian tả - Gian hữu.



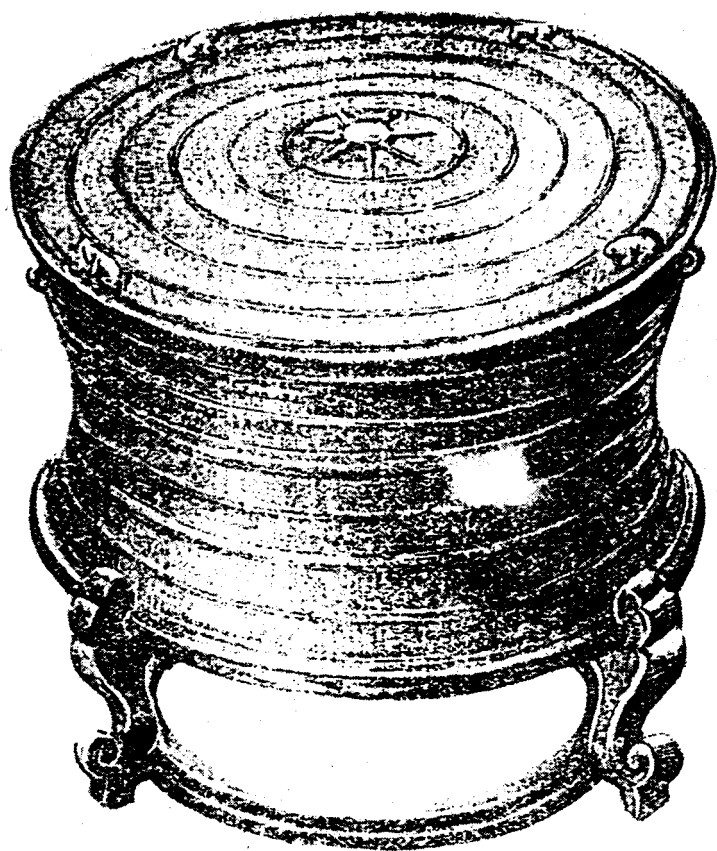
VI. Đồ thờ tự.



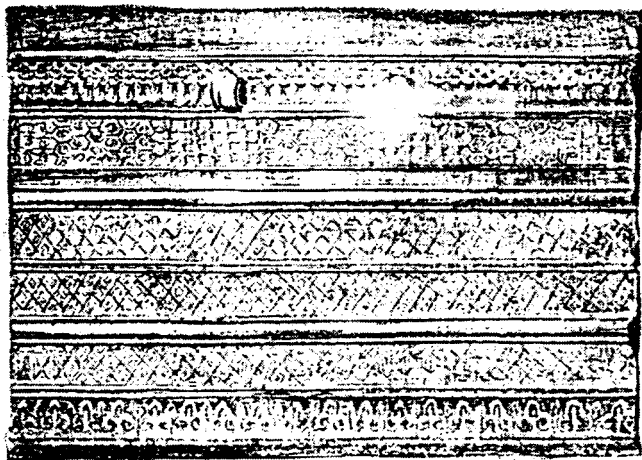
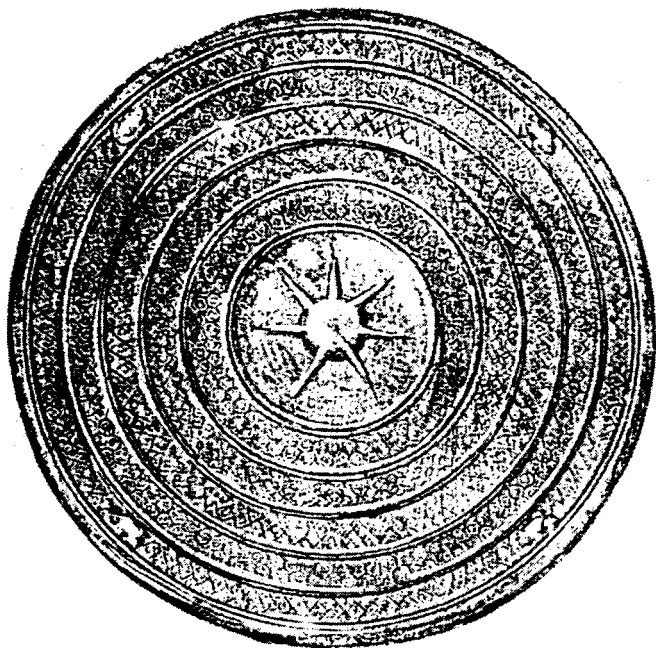
VII. Đồ thờ tự.



VIII. Chuông nhỏ và bình rượu bằng đồng (Thanh Hóa).



IX. Trống đồng cầu mưa.



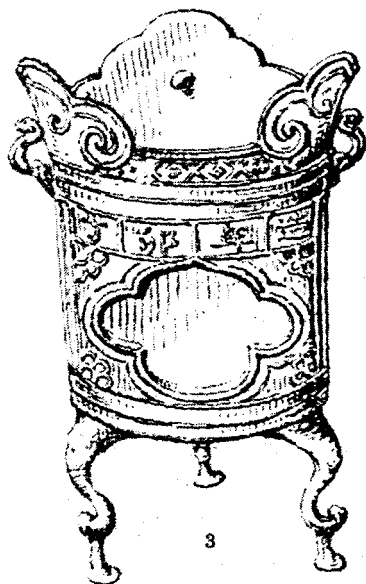
X. Các chi tiết của trống đồng cầu mưa.



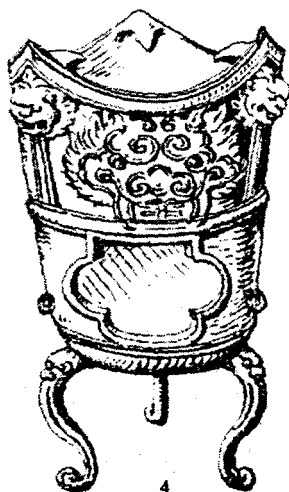
1



2

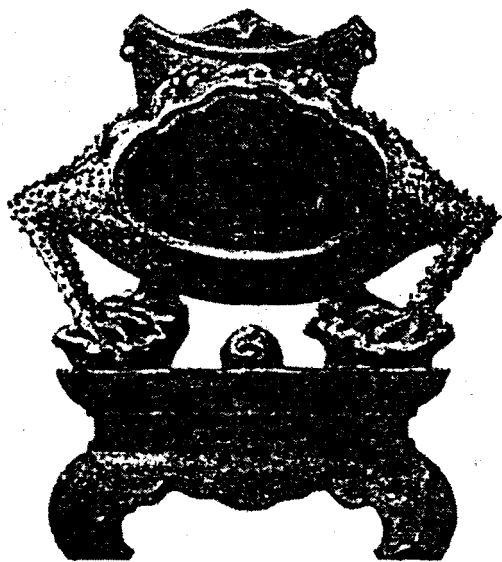


3



4

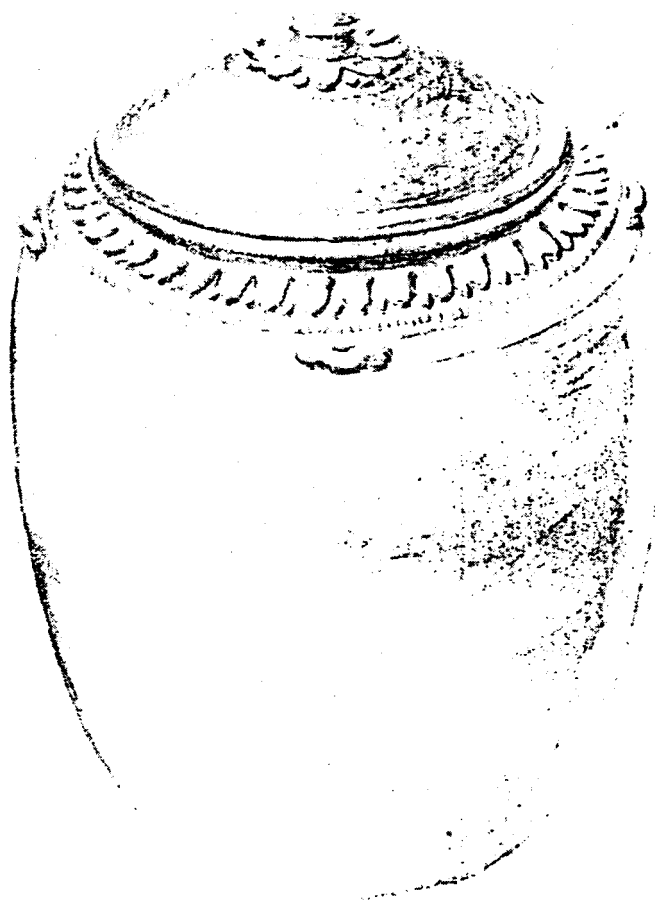
XI. Lò đun bằng đồng.



XII. Lò đun bằng đồng.



XIII. Đồ gốm sứ (Thanh Hóa).



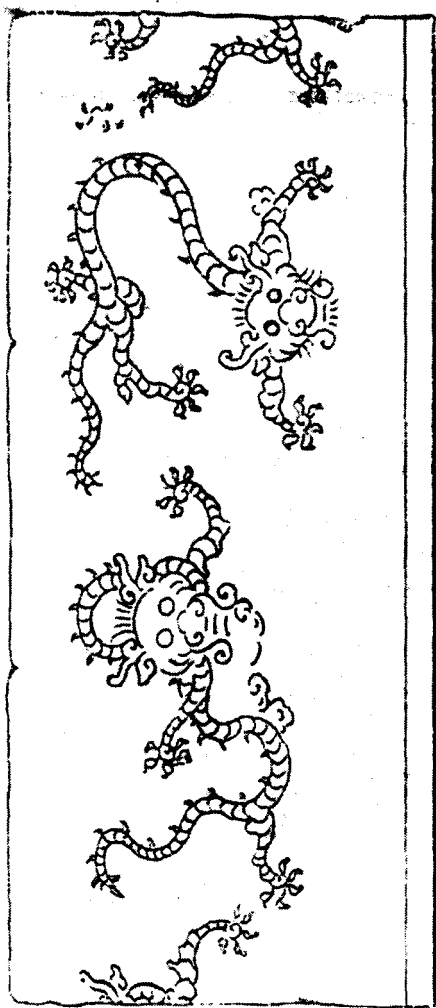
XIV. Thạp gốm sứ (Thanh Hóa).



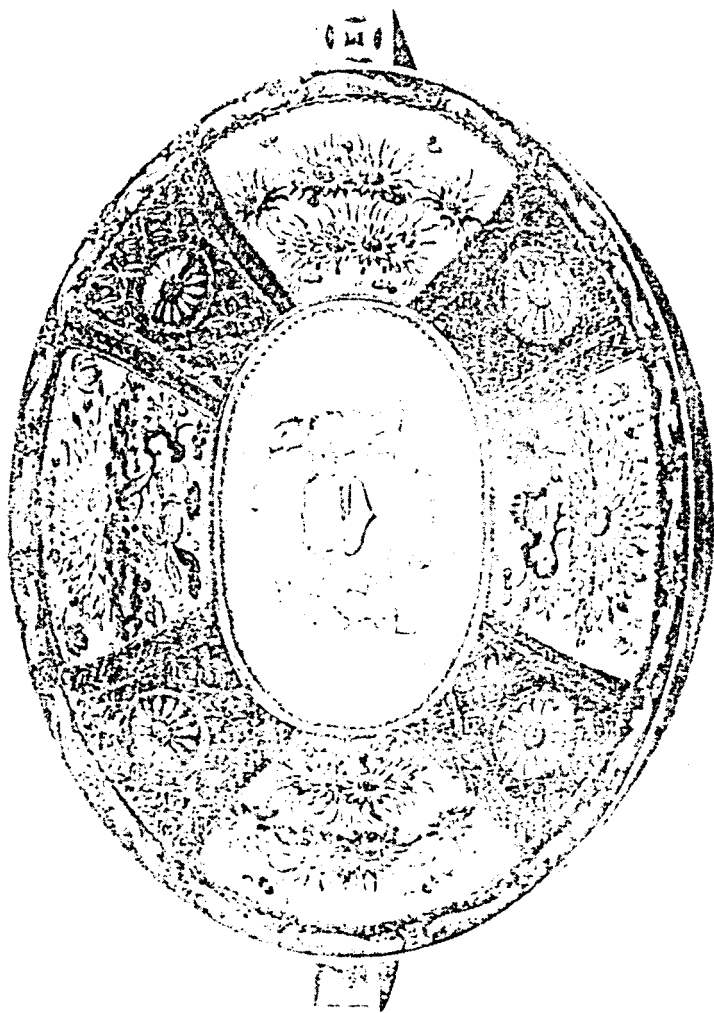
XV. Đồ gốm sứ (Thanh Hóa).



XVI. Bát "vỏ trứng" với đế đựng bít bạc.



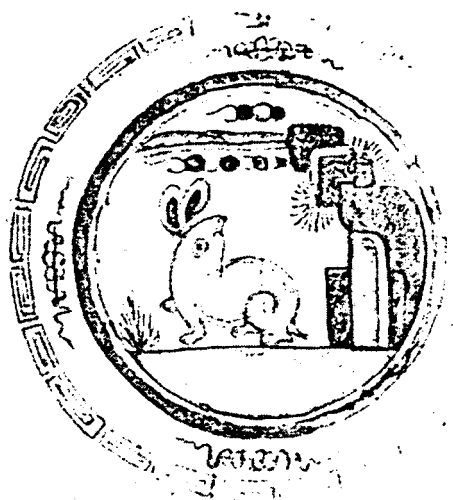
XVII. Các chi tiết ở chén.



XVIII. *Đĩa hàm đồ ăn Ấn Độ.*



XIX. Đĩa sứ lớn.



榮
禧



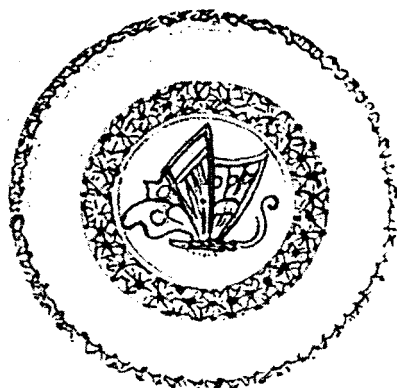
榮
禧



XXI. Đĩa sứ Trung Quốc.

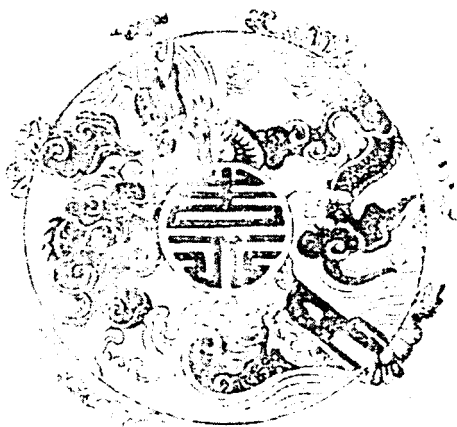


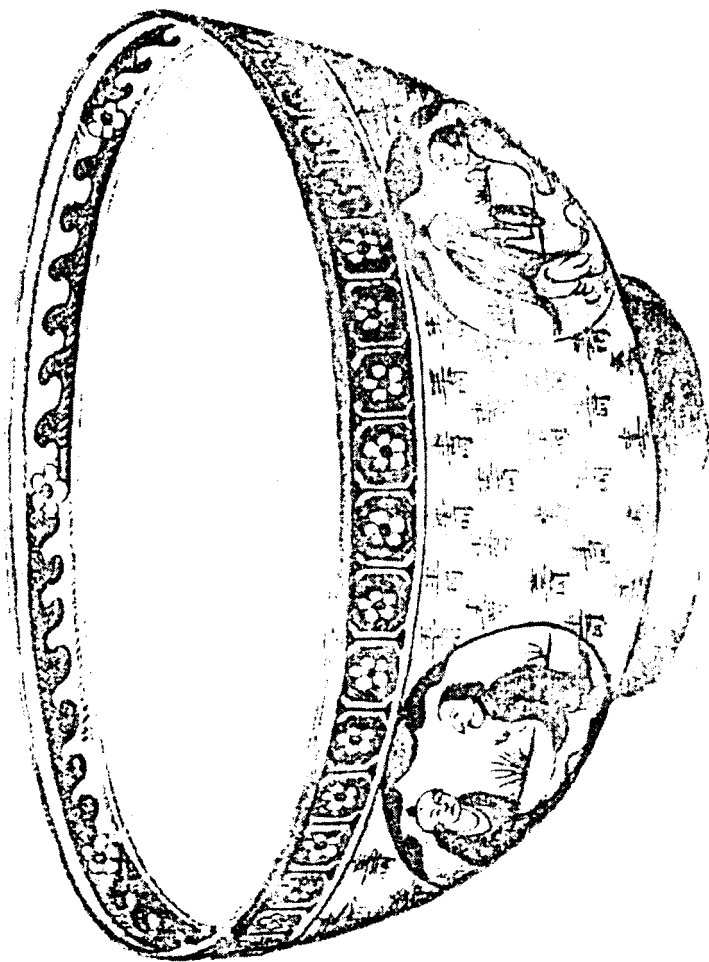
1



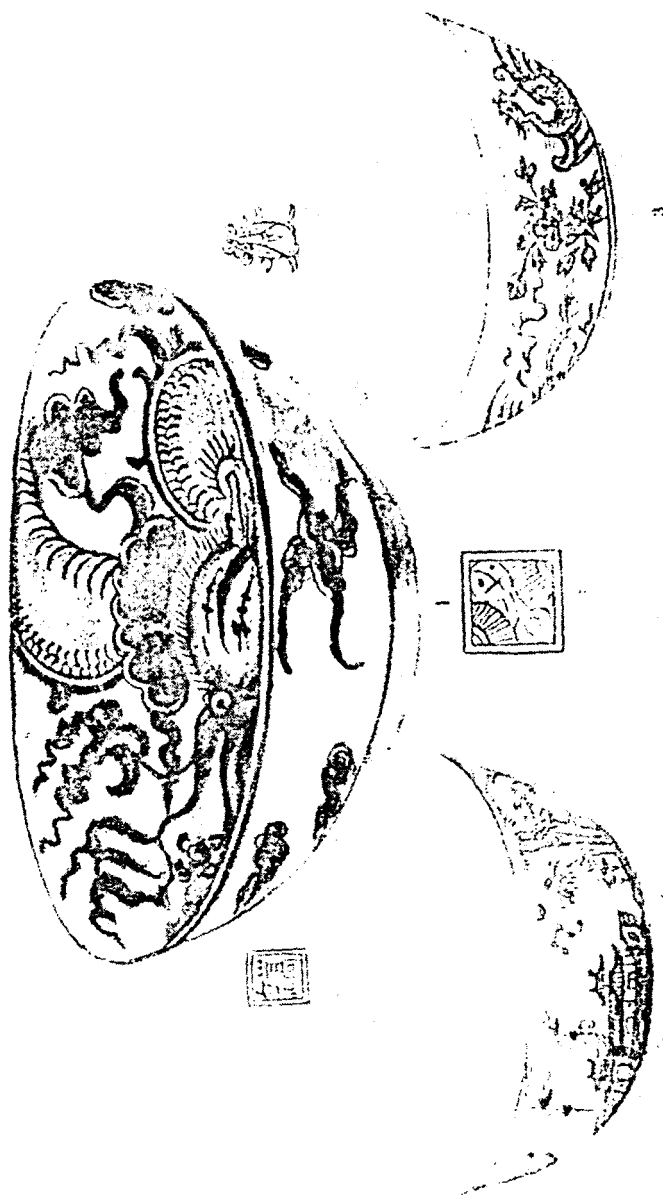
2

XXII. Địa sử Trung Quốc.





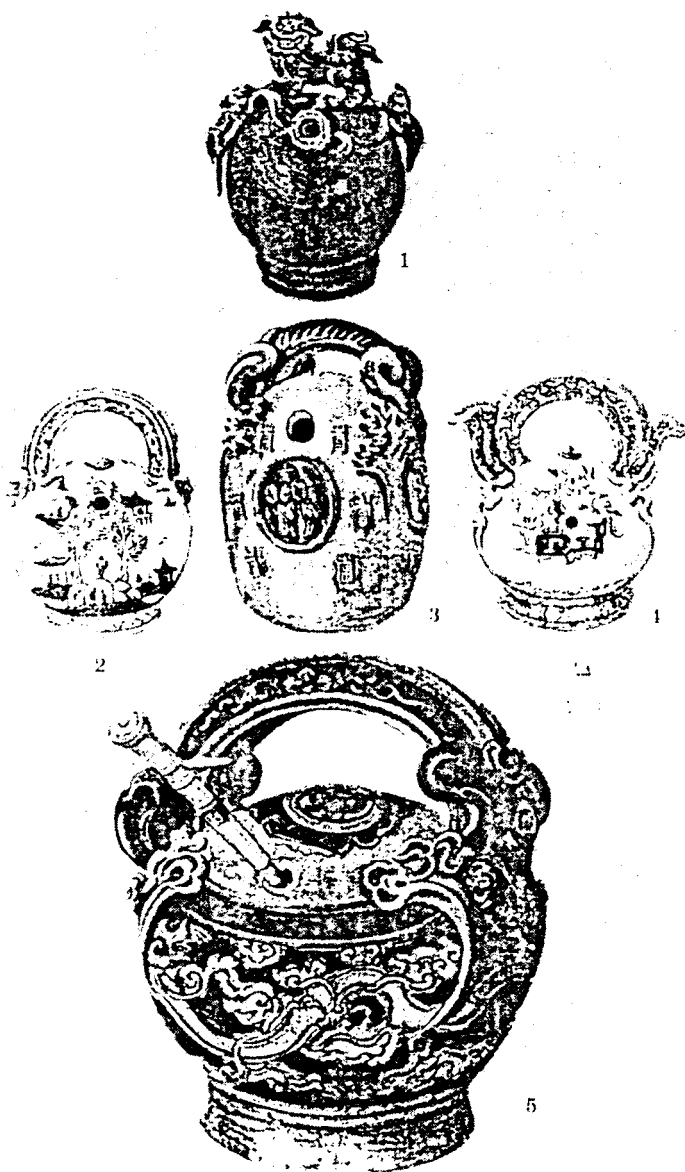
XXVII. Chien sui Khang Hy.



XXVIII. Chén sứ Trung Quốc.



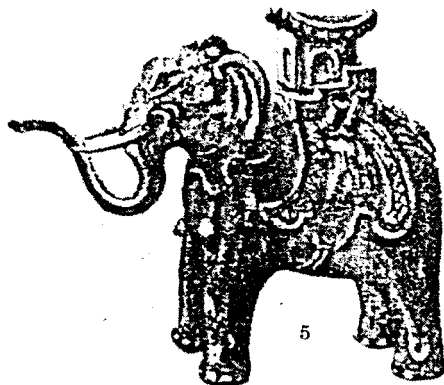
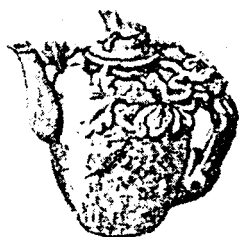
XXIX. Bình với gốm sứ.



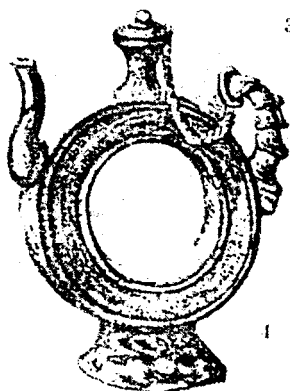
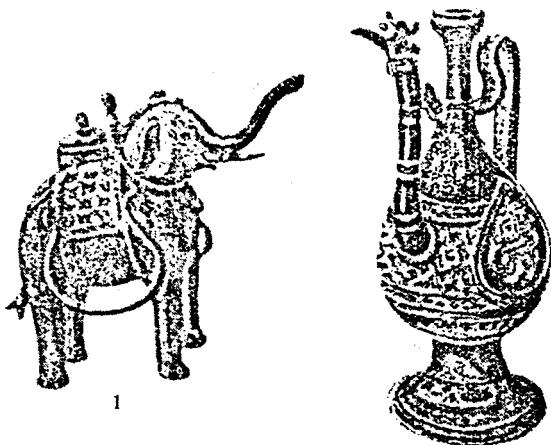
XXX. Bình với các loại khác.



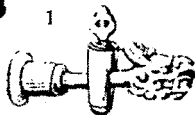
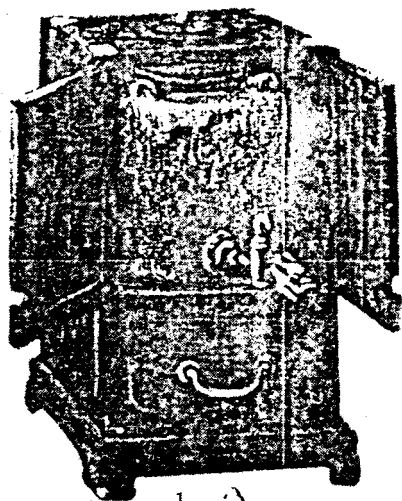
2031 Thống lớn Trung Quốc.



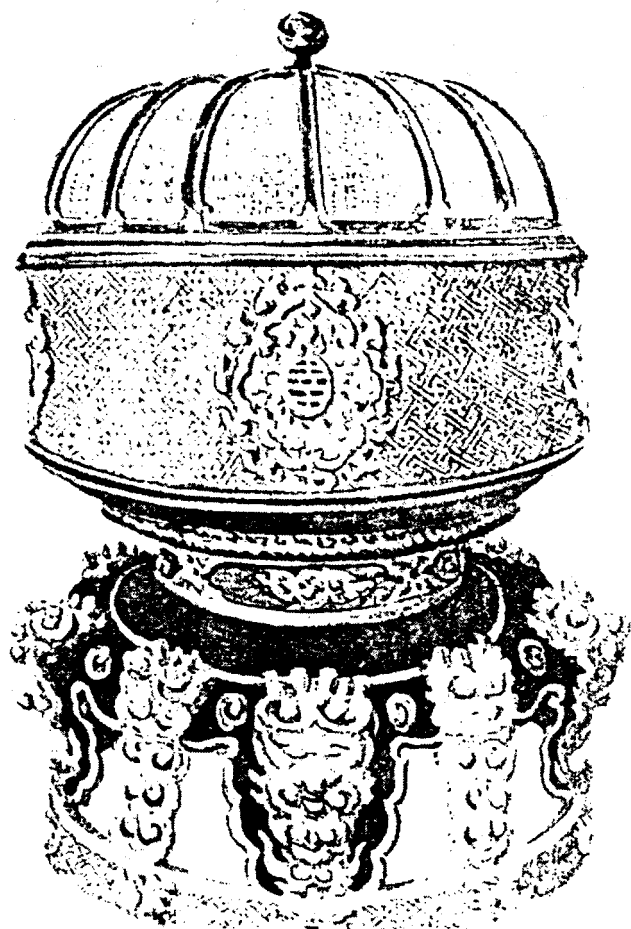
XXXII. Bình trà và rượu chất liệu khác nhau.



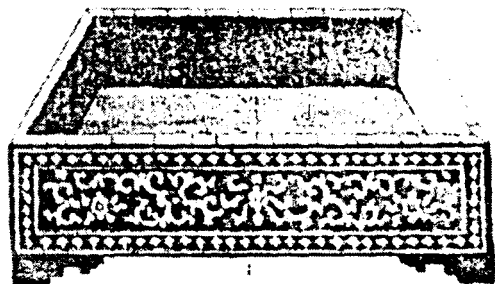
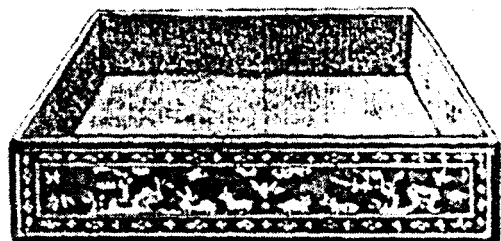
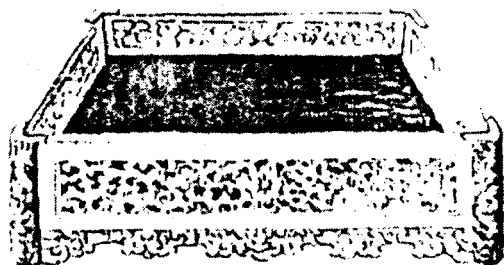
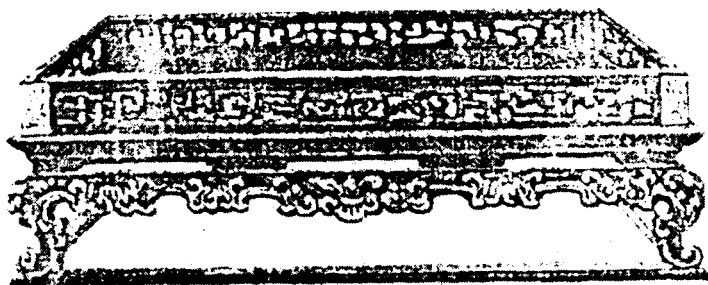
XXXIII. Bình rượu chất liệu khác nhau.



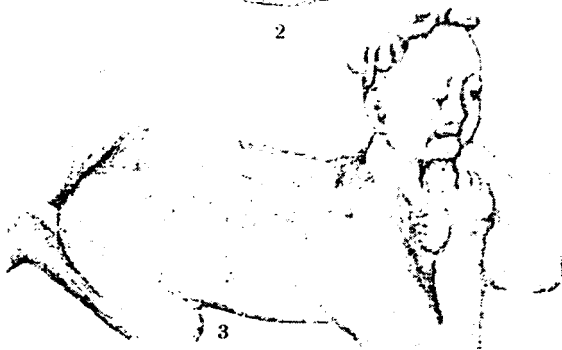
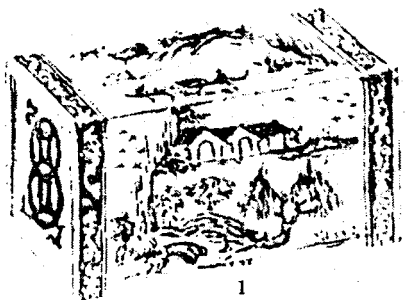
XXXIV. Bình trà chất liệu khác nhau.



XXXV. Hộp đựng đồ cúng bằng gỗ chạm, nạm kim loại.



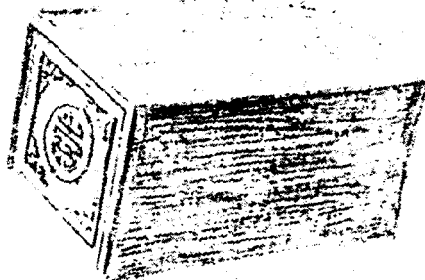
XXXVI. Khay bằng ngà, bằng gỗ chạm và bằng gỗ cẩn.



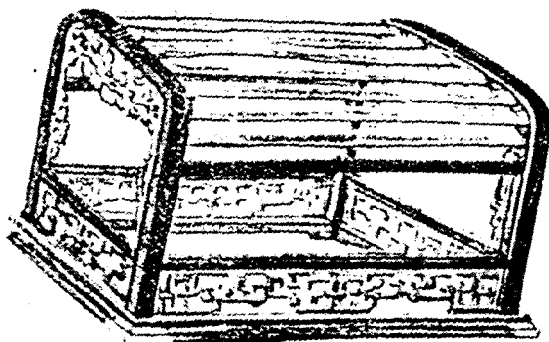
XXXVII. Gốm bằng gốm sứ.



1

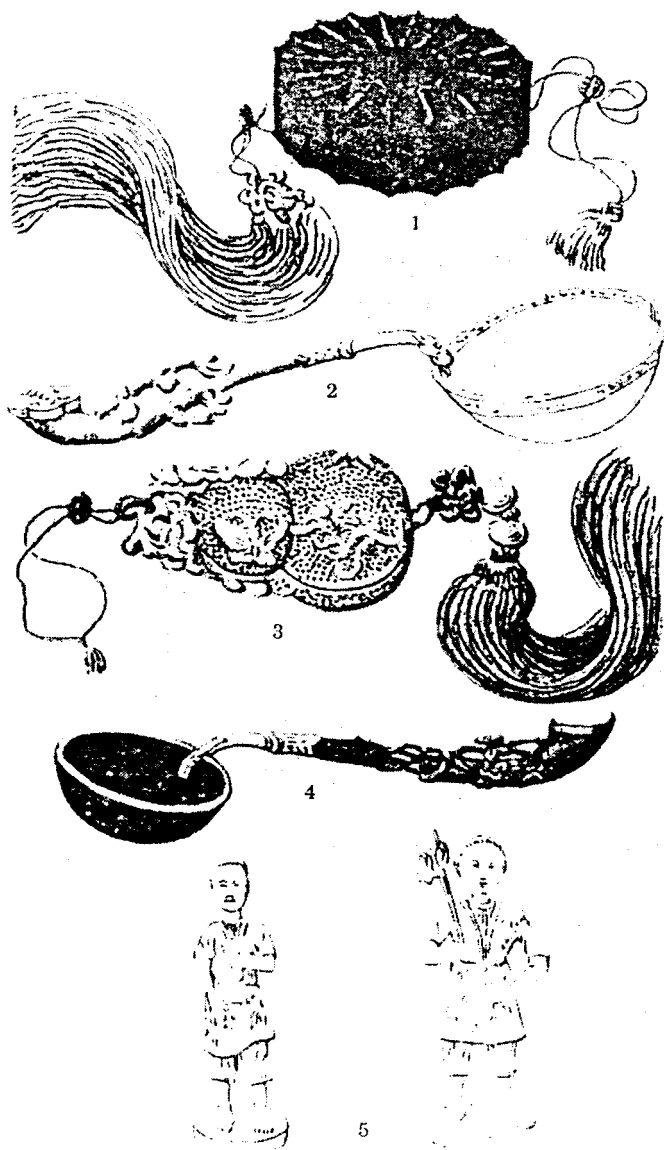


2

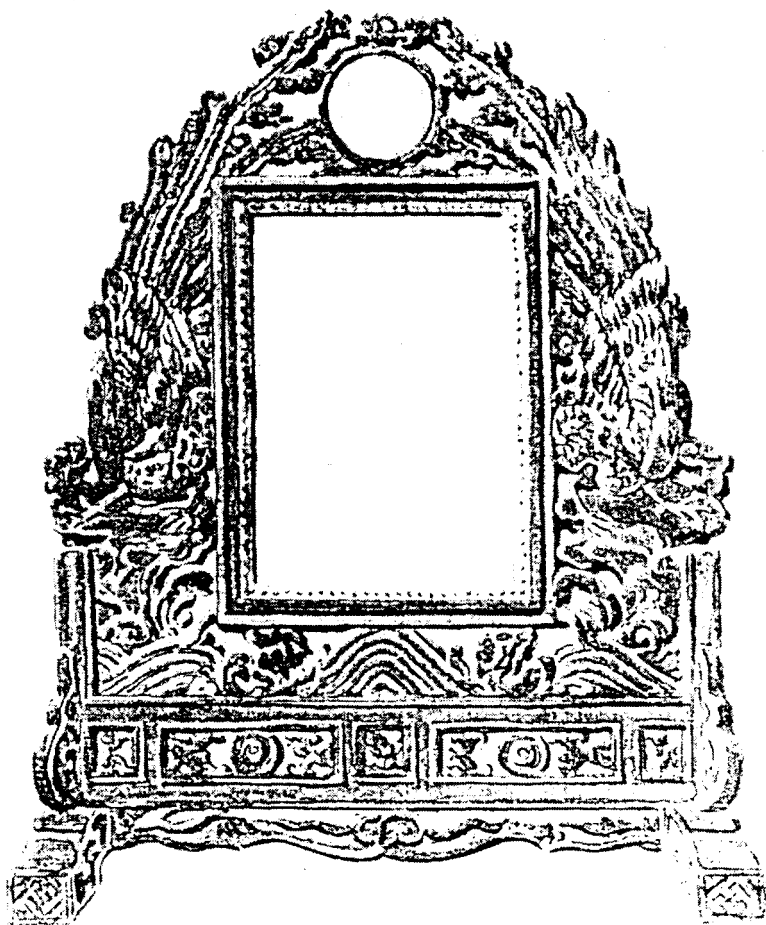


3

XXXVIII. Gối bằng gỗ và bằng sừng.



XXXIX. Đồ dùng bằng vỏ sò, bằng bạc và bằng ngà.



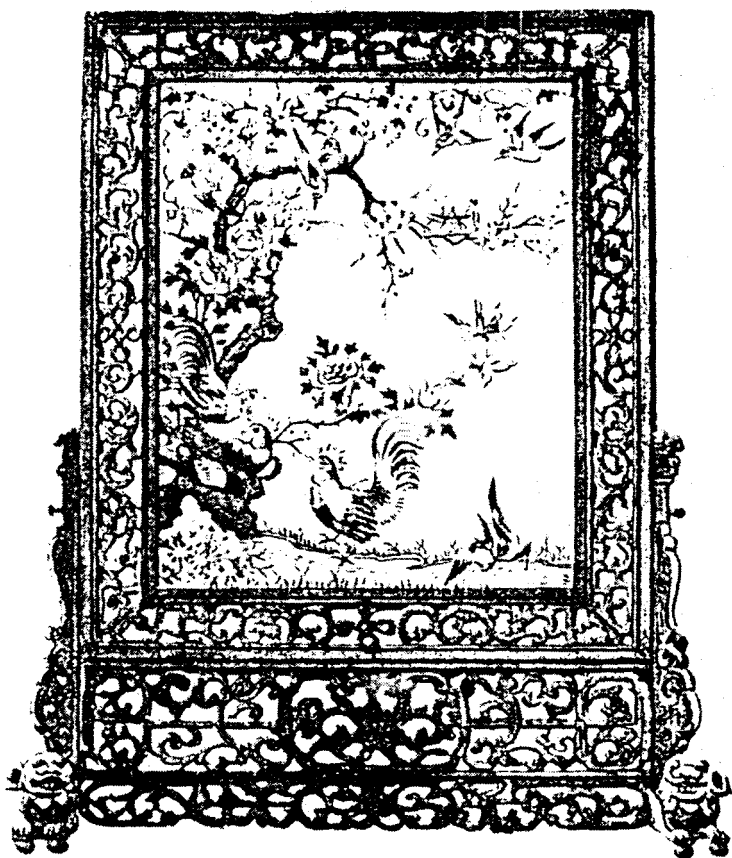
XL. Giá gương đứng bằng gỗ chạm và tráng đồng đỏ và vàng.



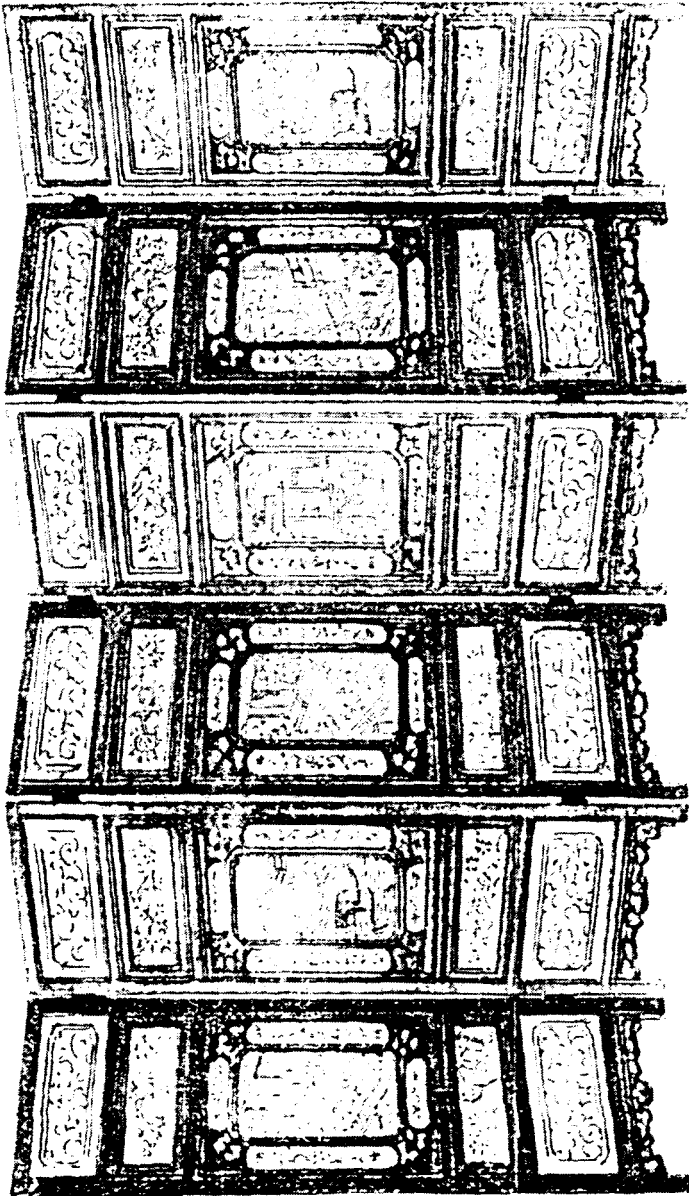
XLI. Chi tiết trên giá gương đứng.



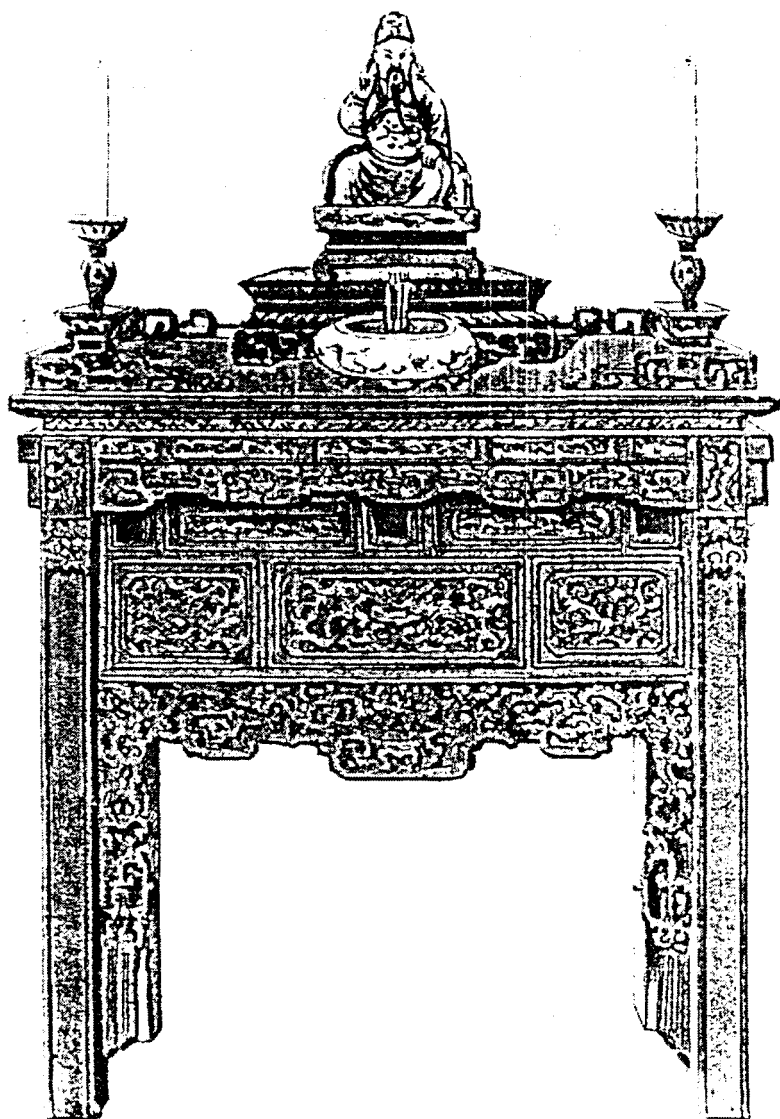
XLII. Đèn lồng bằng gỗ và gương vẽ.



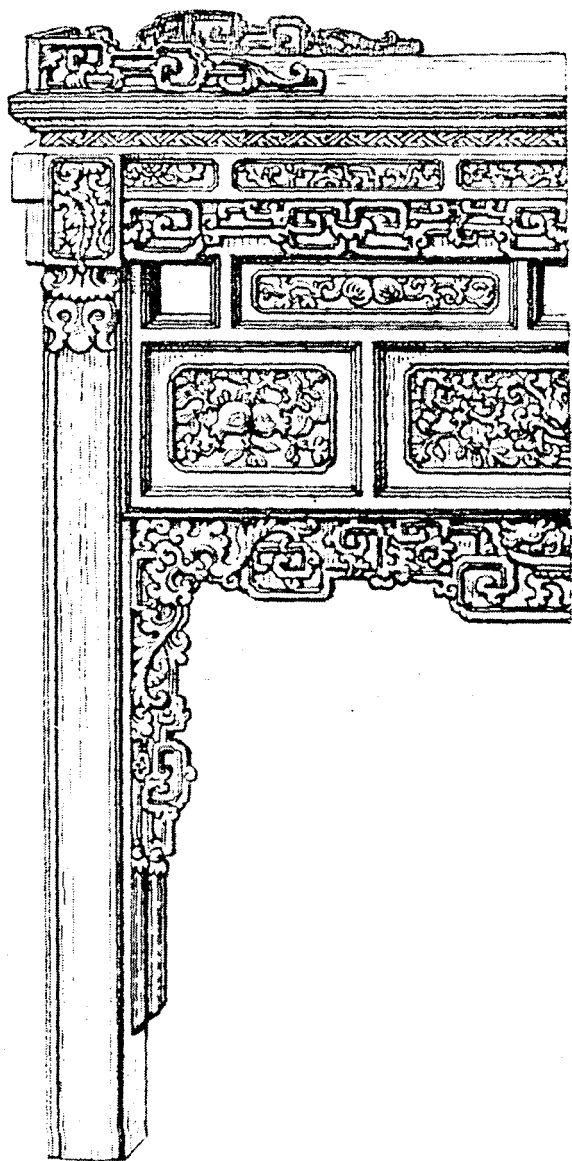
XLIII. Khung hình bằng gỗ và bức tranh thêu trên lụa.



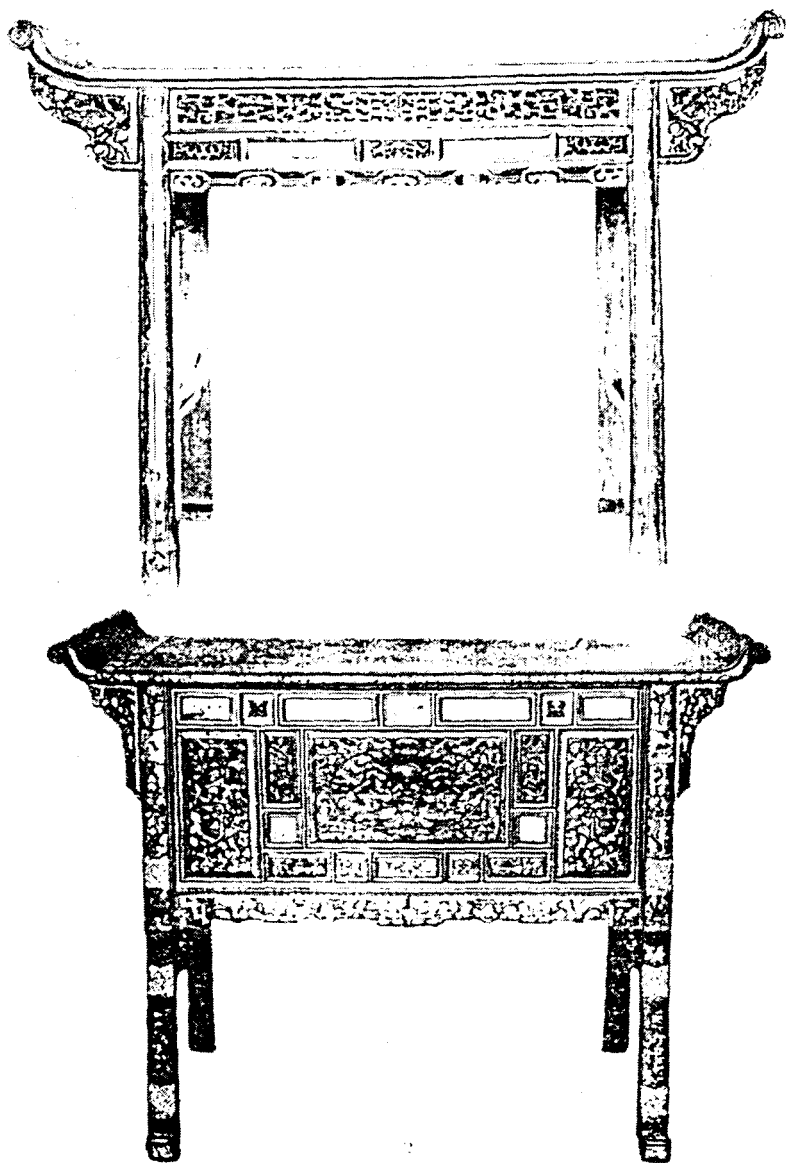
XLIV. Bình phong bằng gỗ và gương chạm.



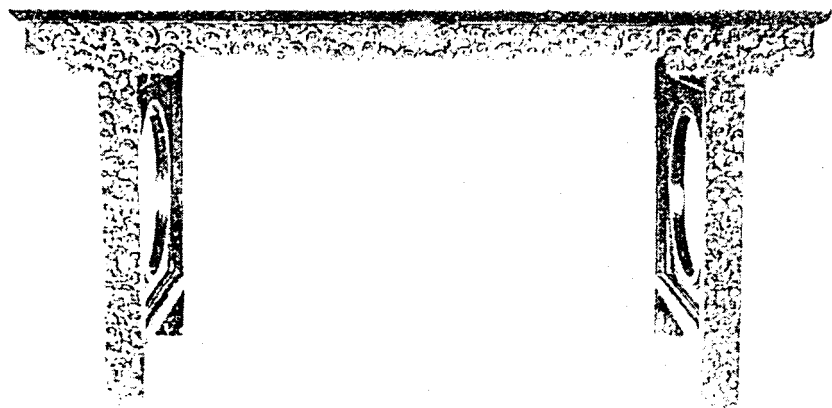
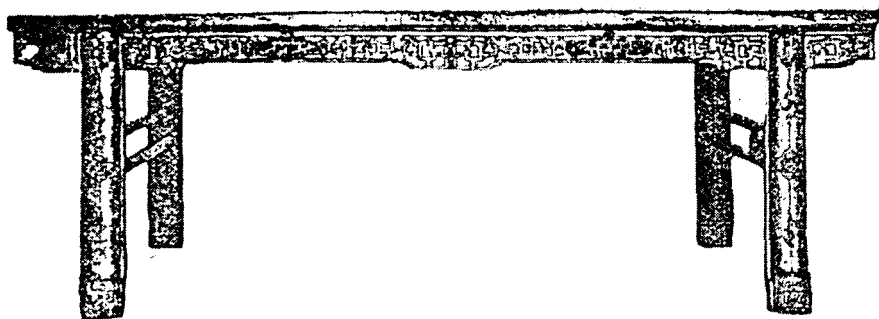
XLV. Bàn thờ bằng gỗ chạm sơn son thếp vàng.



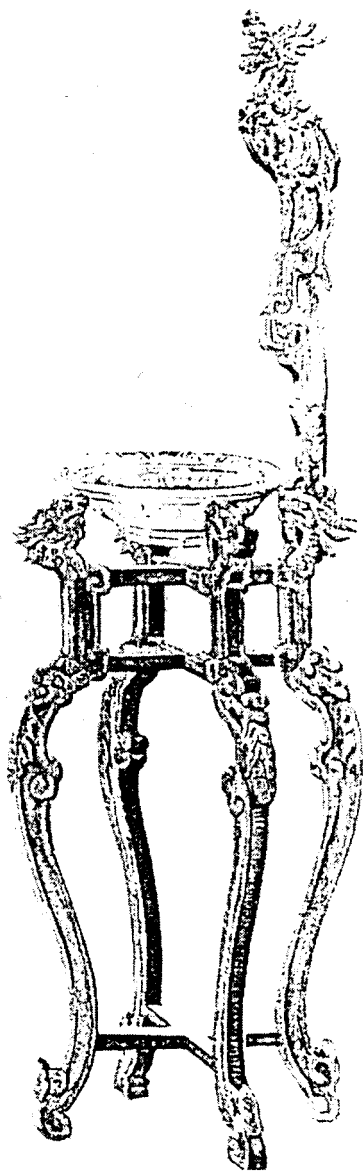
XLVI. Chi tiết ở bàn thờ.



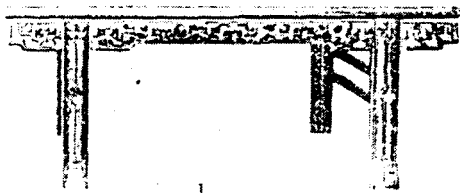
XLVII. Bàn thờ bằng gỗ chạm.



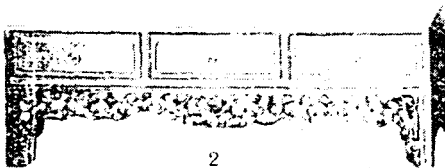
XLVIII. Bàn thờ bằng gỗ chạm.



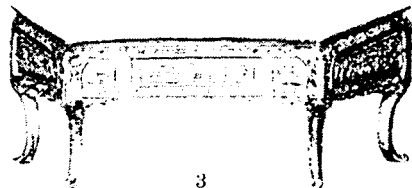
XLIX. Giá bằng gỗ.



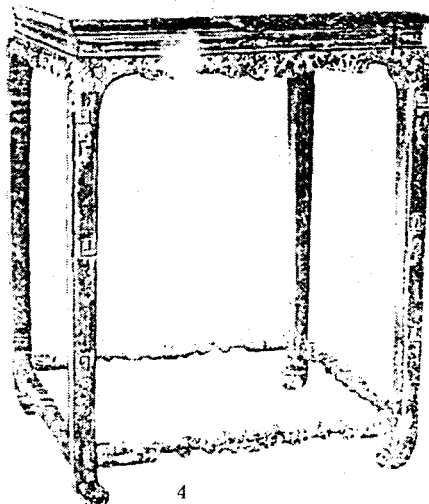
1



2

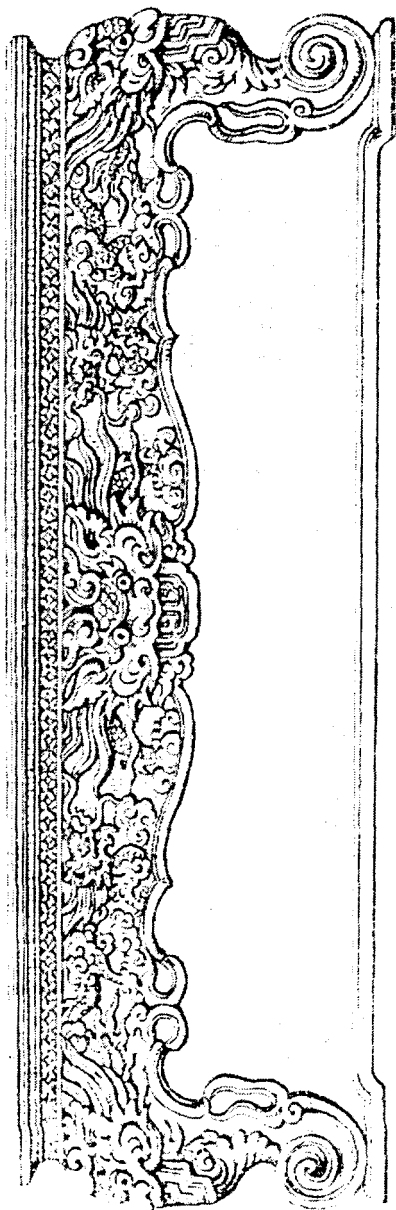


3

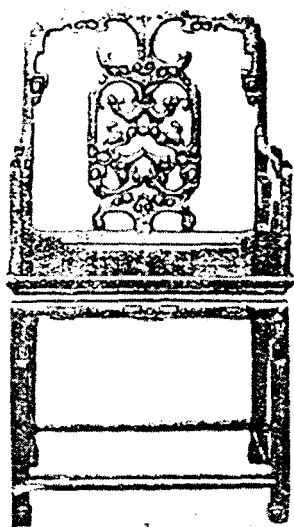


4

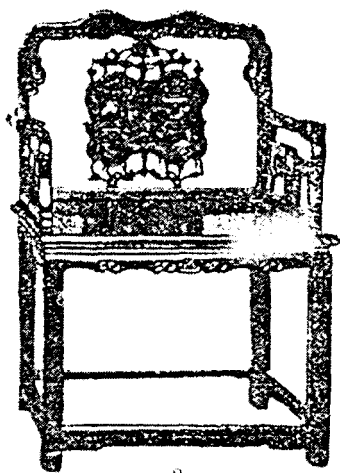
L. Tợ và án bằng gỗ chạm.



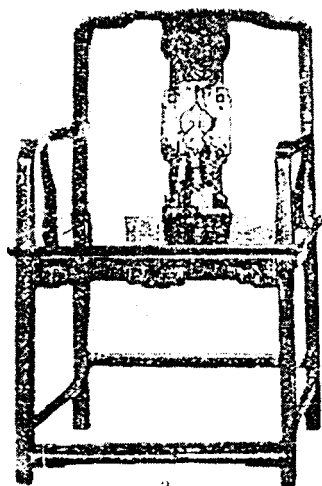
L1. Sập gỗ chạm và sơn mài thép vàng.



1

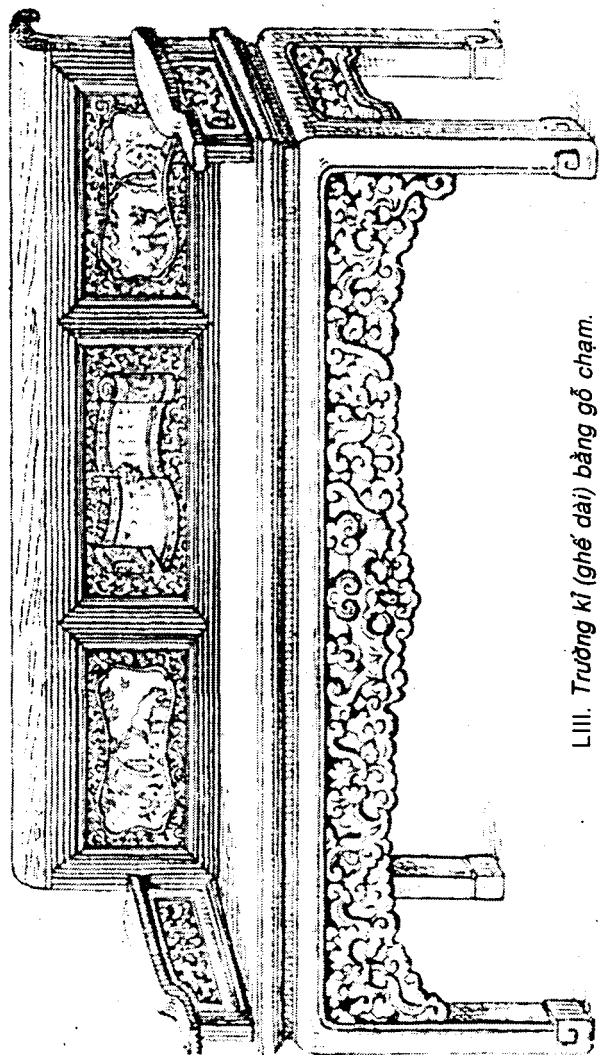


2

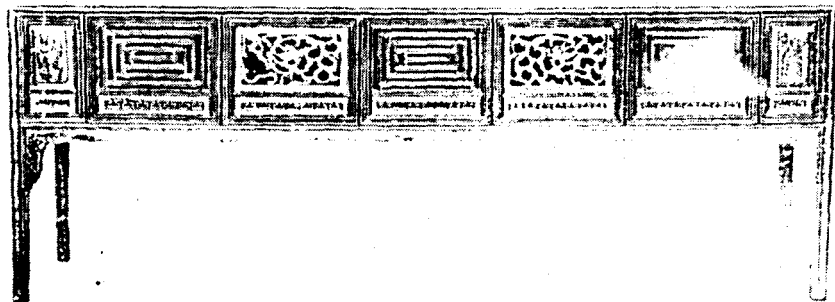
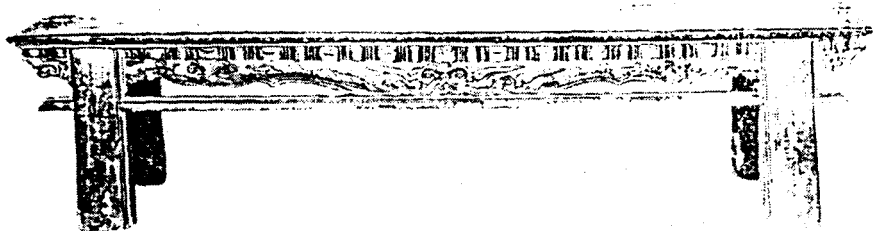


3

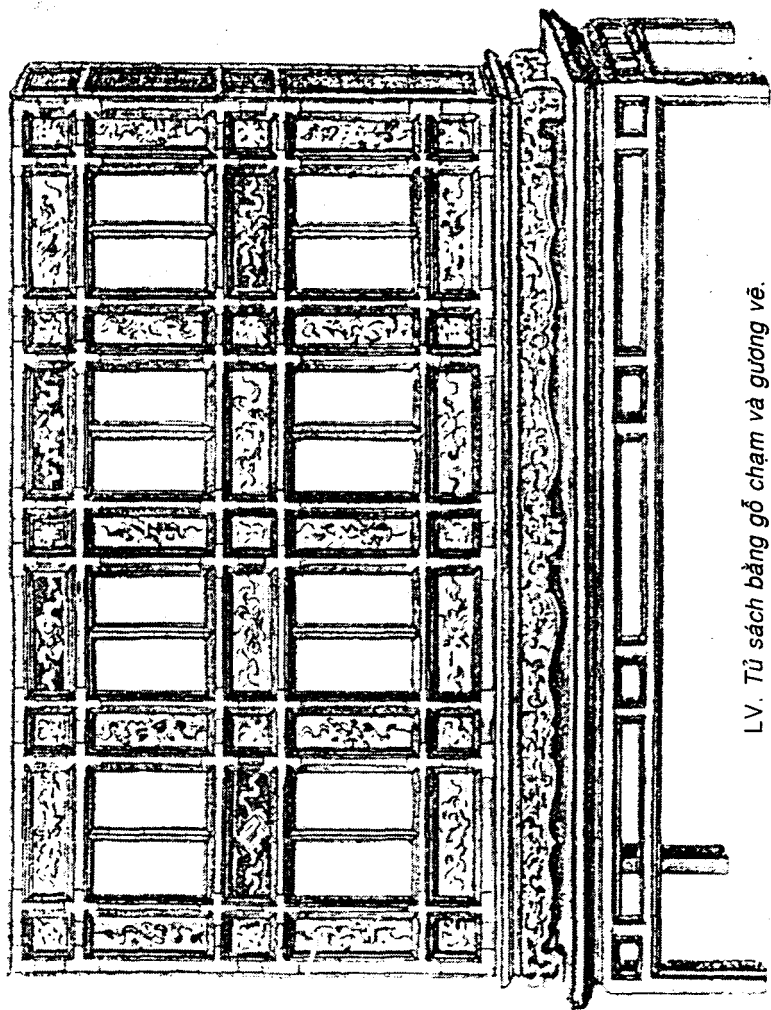
LII. Ghế tựa bằng gỗ chạm.



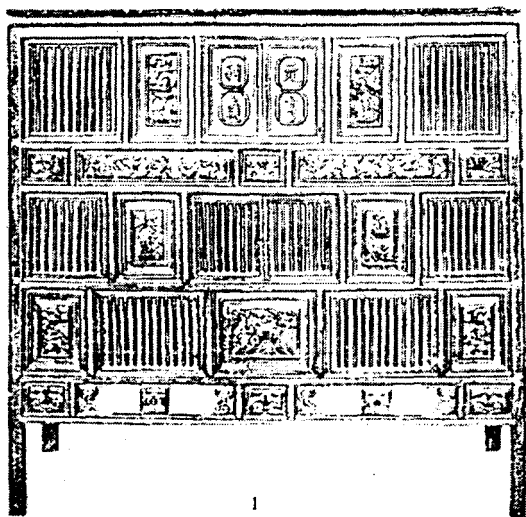
LIII. Trường kỷ (ghế dài) bằng gỗ chạm.



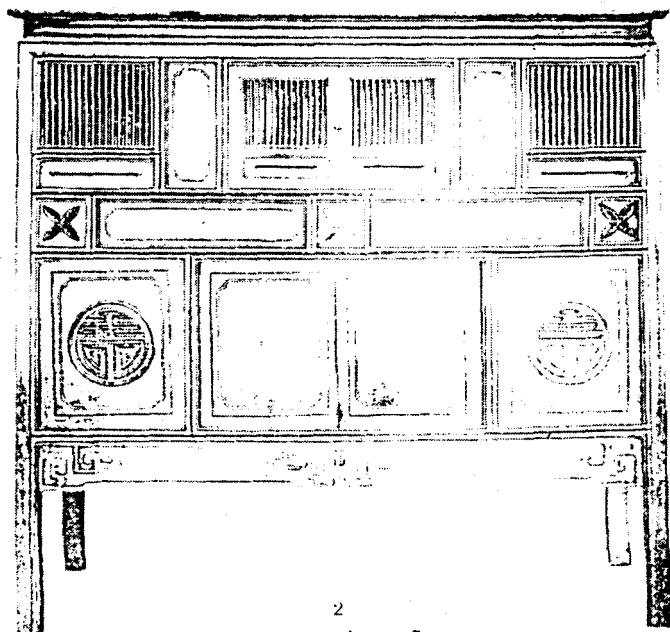
LIV. Ghế dài bằng gỗ chạm - Tủ chè bằng gỗ chạm.



LV. Tủ sách bằng gỗ chạm và gương vẽ.

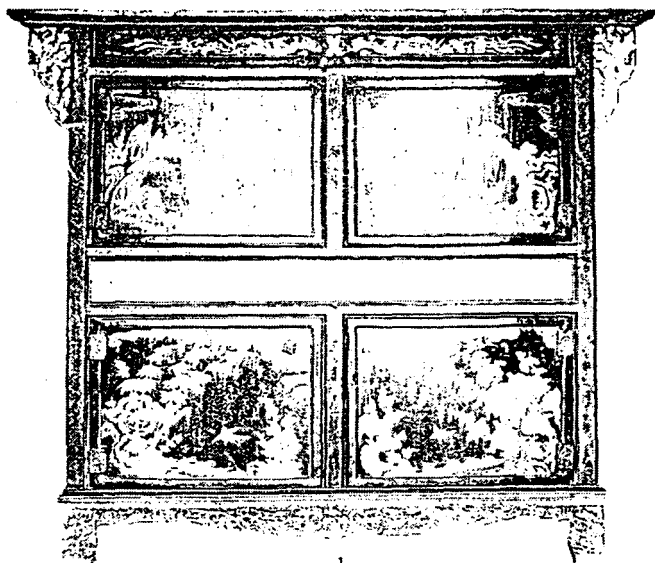


1

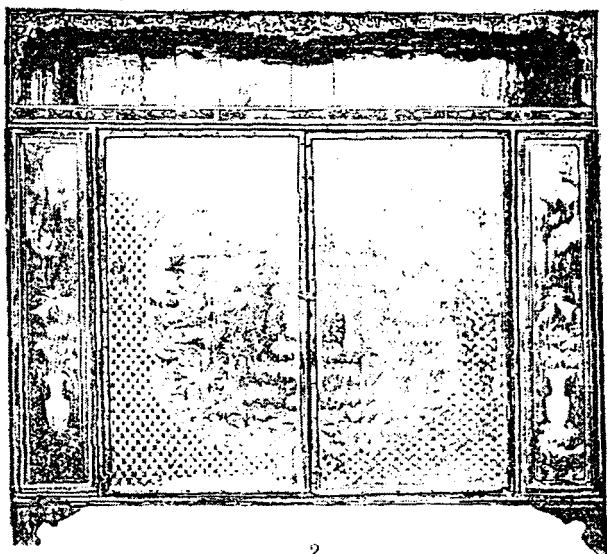


2

LVI. Tủ chè bằng gỗ chạm.

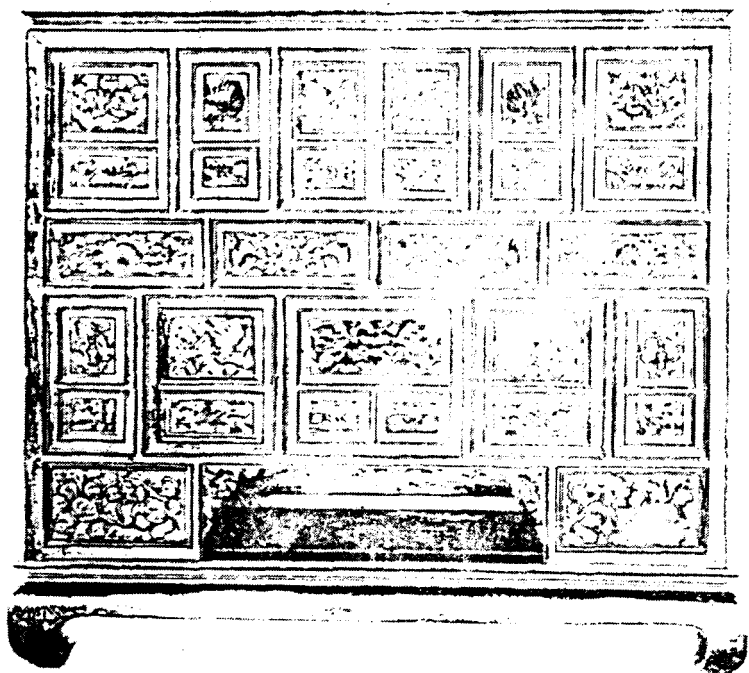


1

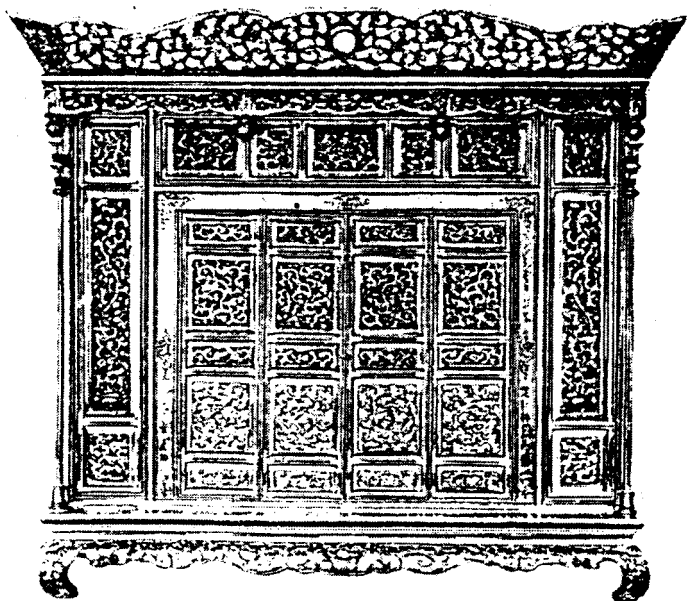
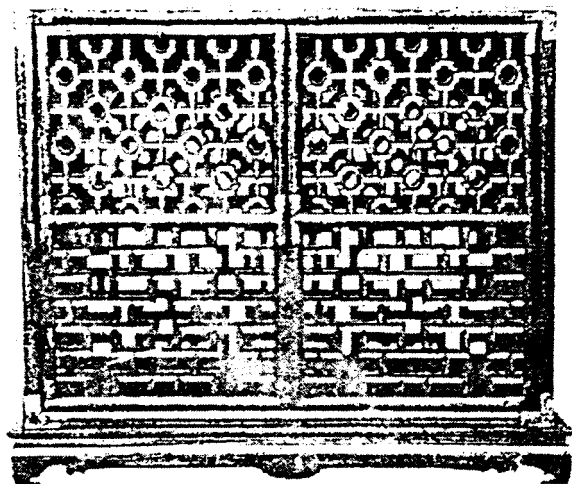


2

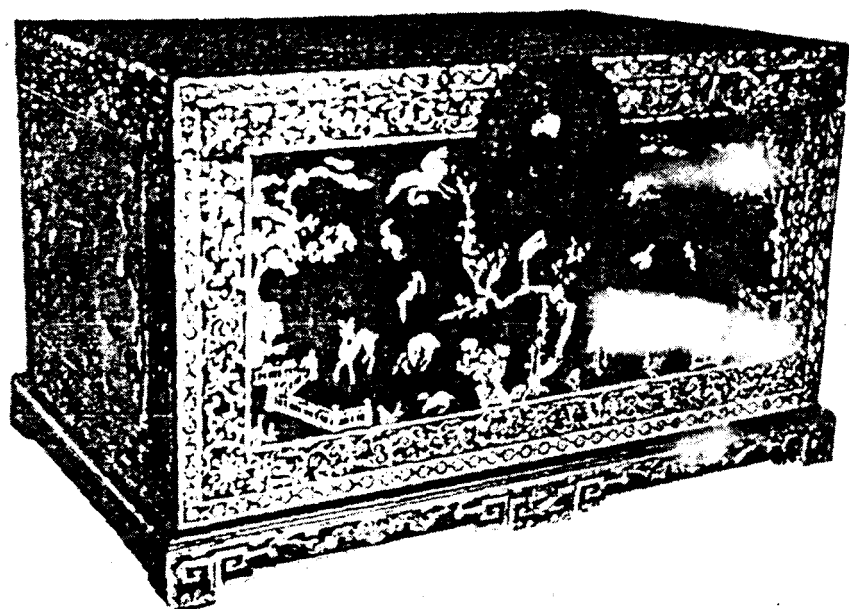
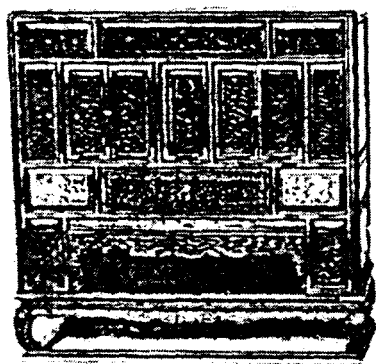
LVII. Tủ chè bằng gỗ chạm.



LVIII. Tủ chè bằng gỗ chạm.



LIX. Tủ sách bằng gỗ chạm.



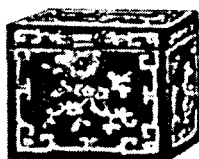
LX. Tủ chè nhỏ bằng gỗ chạm - Rương bằng gỗ sơn mài và cẩn.



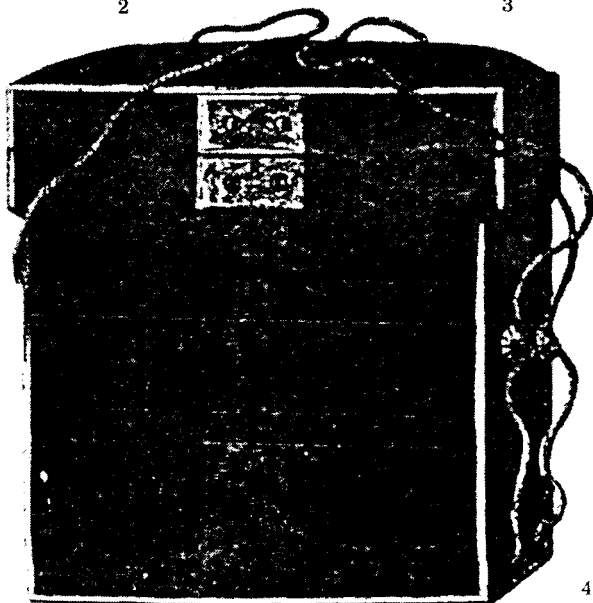
1



2

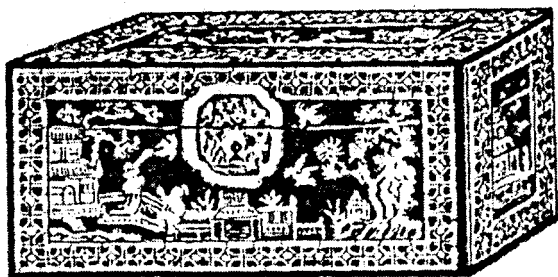


3

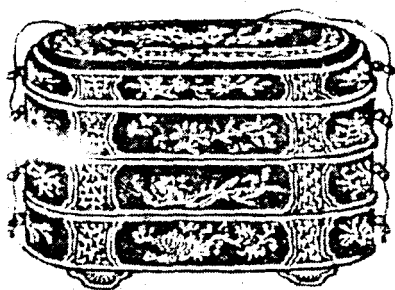


4

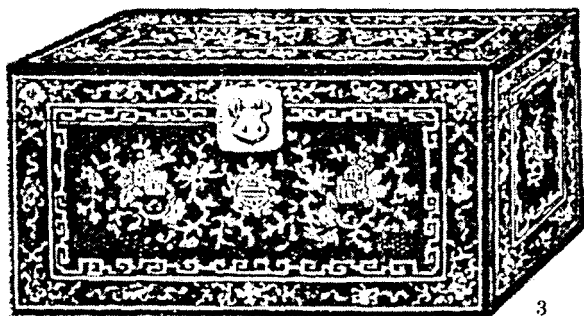
LXI. 1, 2. Hộp trầu - 3. Hộp ấn - 4. Rương hành lí bằng gỗ sơn mài



1

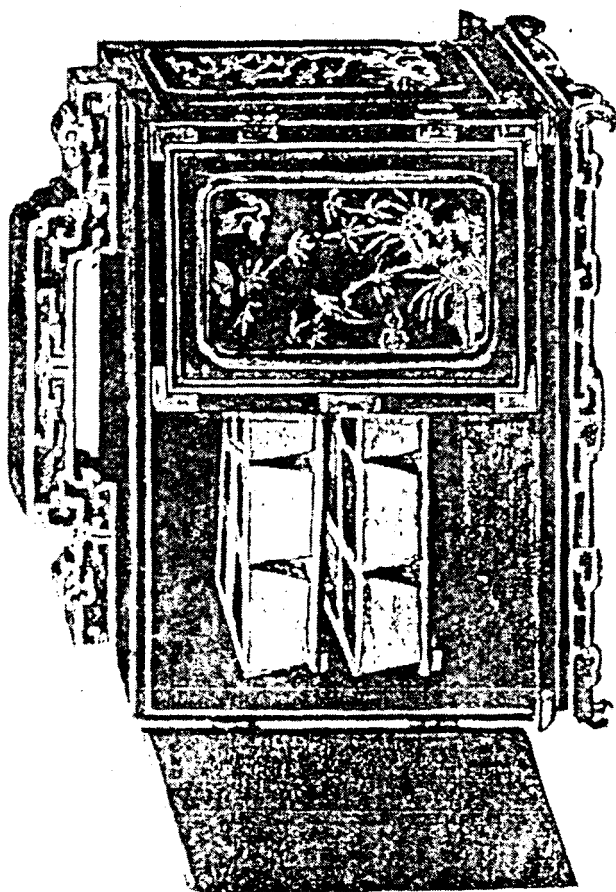


2

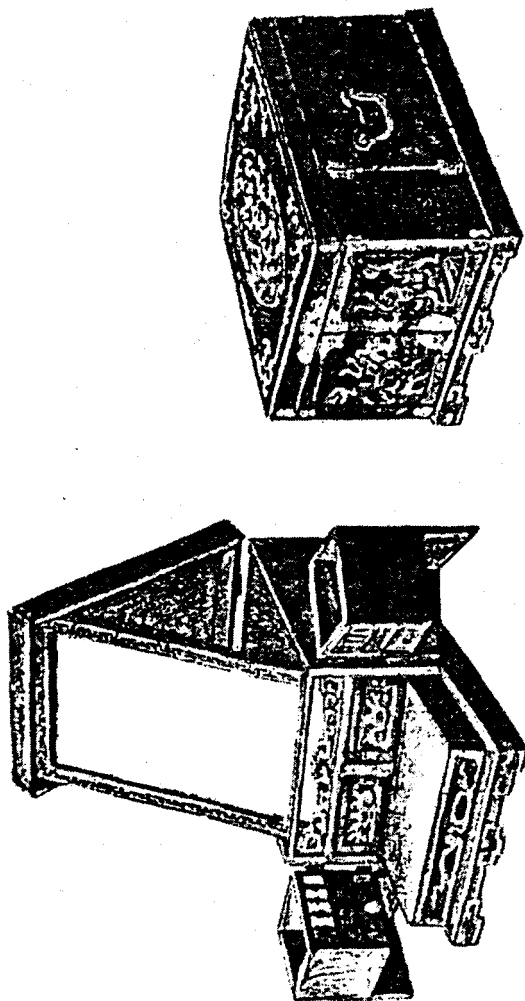


3

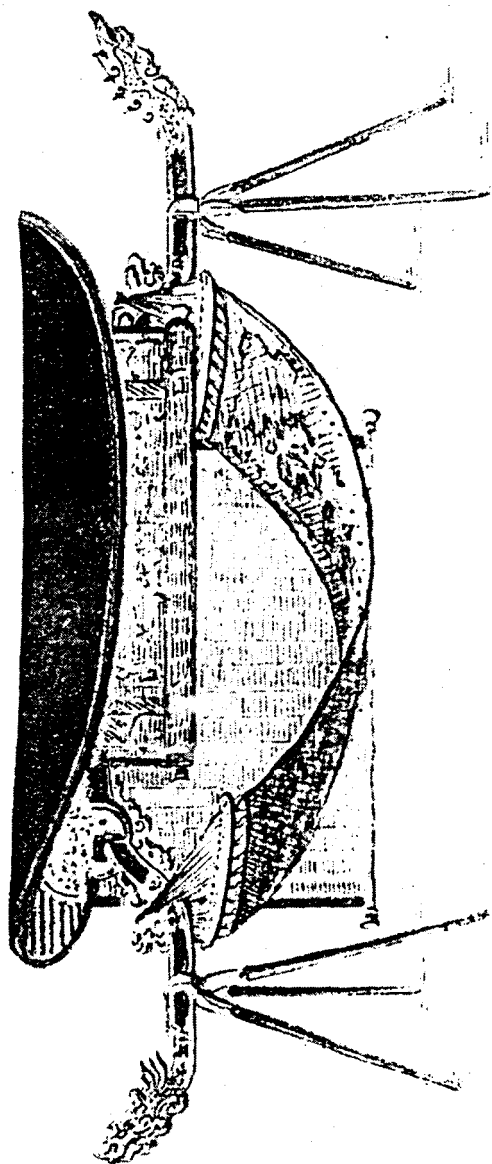
LXII. Hộp trầu sơn mài và cẩn.



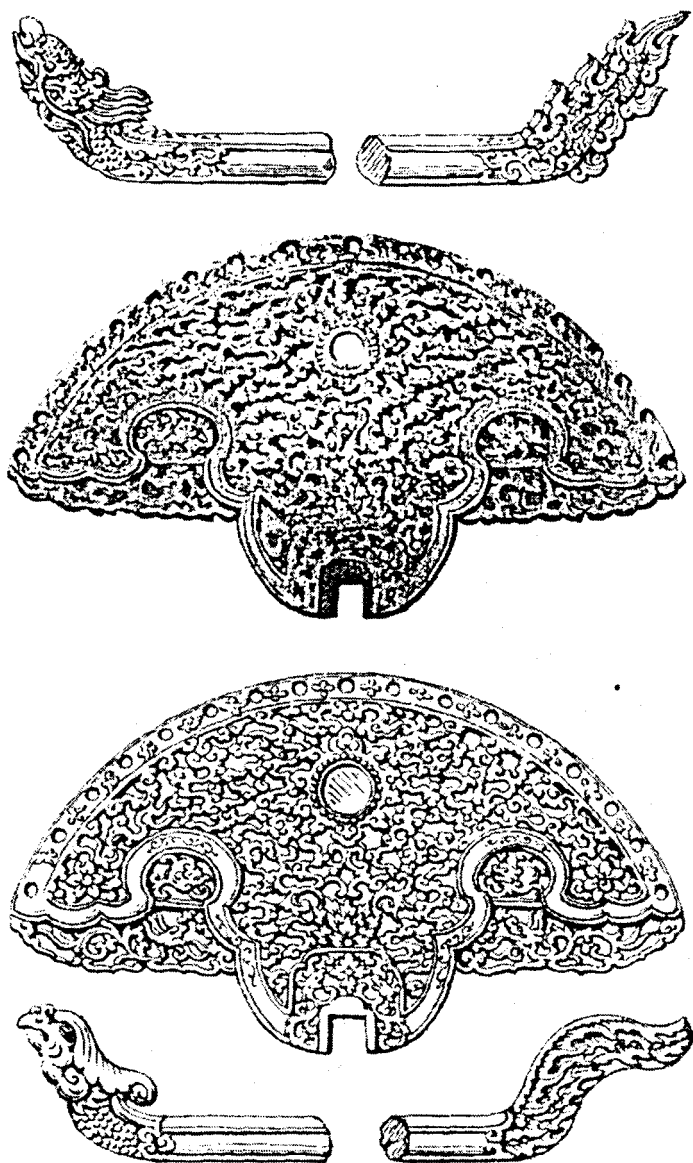
LXIII. Hòm đựng thuốc bằng gỗ sơn mài.



LXIV. Hộp trang điểm bằng gỗ chạm.



LXV. Cánh du hành.



LXVI. Các chi tiết của cổng du hành.

NHỮNG NGƯỜI ÂU ĐÃ THẤY HUẾ XƯA: MỤC SƯ DE CHOISY

L.CADIÈRE

MỤC sư De Choisy (Đor soa-di) chưa hề đến Việt Nam. Nếu ông ta đã thấy Huế xưa và từ đó tôi được nghe về vương quốc ngày xưa của xứ Đàng Trong và của Đàng Ngoài, đó chính là do mắt của người khác. Nhưng ông đã thấy đúng và chúng ta không còn biết gì hơn về những người cung cấp tin tức cho ông, ít nhất là hai trong số họ, và thật là ích lợi khi thu lượm mọi điều mà các nhà du hành thuở xưa hoặc các vị thừa sai đã để lại về đời sống, phong tục của An Nam thời xưa, về hành chánh và lịch sử của vương quốc Đàng Trong. Chính vì những yếu tố đó mà tôi đặt Mục sư De Choisy vào danh sách “Những người Âu đã thấy Huế xưa” và cũng vì thế mà tôi cho in lại bản tường trình mà ông ta để lại về xứ Đàng Ngoài và xứ Đàng Trong cho độc giả của Tập san Hội những người bạn của Huế xưa bằng cách làm sáng tỏ bản tường trình với một vài chú thích. Tác phẩm mà ông để lại cho chúng ta ít được biết đến, không những ở thuộc địa mà còn ở cả Pháp⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Journal on suite du voyage de Siam, en forme de lettres familières fait en M.DC.LXXXV et M.DC.LXXXVI par M.L.DC. (Nhật ký hay phần tiếp theo của du hành đến Thái Lan, dưới hình thức thư riêng viết vào năm 1685 và 1686 do M.L.D.C). Theo bản in ở Paris - Amsterdam, có biểu trưng của thành phố Paris; M.DC.LXXXVII. Bản tường trình về xứ Đàng Trong và Đàng Ngoài chiếm các trang 306-320 và 323-325

Ấn bản in lại này như vậy sẽ ích dụng và có thể ít nhiều thú vị.

Mục sư De Choisy đã có một cuộc sống kỳ lạ. Một người Pháp thế kỷ XX, nhất là một giáo sĩ, mà đời sống được điều khiển một cách tế vi bởi hàng ngàn định chế mà luật pháp xử sở họ, thế giới và những lễ nghi của nó, các điều bó buộc của nhà nước họ ấn định, xin nhắc lại, một người Pháp thế kỷ XX, khi được thấy cuộc đời của mục sư De Choisy sẽ tưởng rằng được mơ thấy những chuyện lạ kỳ mà họ có thể tự cho phép mình mơ ước và những vinh dự mà họ có thể đạt tới.

Francois - Timoléon De Choisy (Phơ-răng xoa Ti-mô-lê-ông Đơ Soa-di) sinh ở Paris ngày 16-8-1644 và chết tại đây ngày 20-10-1724⁽¹⁾. Cha của ông là quan chưởng ấn của hầu tước Orléans (Oc-lê-ăng), nhưng chính mẹ của ông, cháu quan chưởng ấn đã gây dựng tài sản cho ông. Bà giao thiệp với nhiều bà hoàng đương thời, bà hoàng Anne (An-nơ) của nước Áo xem bà là một trong những người sùng ái của mình, và vua Louis 14 rất ưa chuyện trò cùng bà. Bà tôn thờ người con trai độc nhất của mình mà bà sinh khi đã lớn tuổi. Bà biến con bà thành đồ chơi của bà, trang phục cho nó theo con gái, nâng niu âu yếm nó cho đến nỗi khi mẹ chết Francois Timoléon thử ăn mặc áo quần đàn ông nhưng không quen nên phải tiếp tục ăn mặc theo phụ nữ. "Nổi bước mẹ, ông ta chỉ mong muốn kim cương và đồ trang sức. Cổ hằng ngày luôn ướp nước thịt bò, và thoa thuốc mỡ chân cừu để cho da mịn và trắng, làm cho râu không mọc được với một thứ nước không biết là gì, luôn mang nịt ngực rất chặt "làm cho thịt nhô lên". Mục sư De Choisy đi xem kịch, xem hát, đến giáo khu đều gây tò mò cho công

(1) Về những thông tin liên quan đến cuộc đời của mục sư De Choisy, tôi chú thích theo Bách khoa đại từ điển.

chúng. Nhưng một hôm ông đi xem hát với “một cái áo trắng đính hoa bằng vàng, lai tay áo bằng xa-tanh đen và dải tua màu hồng, trang sức kim cương và nốt ruồi giả”, một anh chàng man rợ đến buông lời trách cứ nặng nề đối với ông trước sự hiện diện của hoàng thái tử làm cho ông phải về tỉnh nhỏ để giấu nỗi thẹn của mình. Nhưng rồi ở đây ông vẫn không cho biết con người thật của mình: ông mua lâu đài Crépone (Cơ-rô-pôn) gần Bourges (Buốc-giơ) và xuất hiện khắp nơi dưới cái tên nữ bá tước xứ Barres (Ba-rơ). Nhờ vào trí thức, tài năng và vẻ duyên dáng của mình, ông không bao lâu đã trở thành người đàn bà thời thượng nhất của tỉnh này, người đàn bà đẹp nhất và quý phái nhất: người ta công nhận rằng ông đã tạo được nơi những kẻ ái mộ mình cái hiệu quả với vẻ đằm đằm đầy đức hạnh. Việc đan dúi với một nữ diễn viên đã buộc ông trở về Paris, nơi đây vẫn hứa hẹn nhiều chuyện quá đáng của ông. Cuối cùng, cha mẹ ông buộc ông trở về y phục nam giới và gởi ông sang Ý. Ông dừng chân ở Venise (Vơ-ni-dơ), nơi đây ông cuồng nhiệt vui chơi, hưởng thụ. Khi trở về lại Paris, ông lại trình diện với y phục phụ nữ, nhưng đã bắt đầu tỏ ra yếu kém chuyện tiền bạc. Bà bá tước của chúng ta bèn nhớ lại rằng mình là mục sư và đến sống trong tu viện của mình ở Saint-Seine (Xanh-xen) thuộc xứ Bourgogne (Buốc-gô-nhơ) mà người ta cho ông vào năm 1663. Chính là vào thời gian Đức Hồng Y Bouillon (Bui-ông) đi Rome để được tuyên bố là người kế vị Giáo hoàng Clément X (1676) (Cơ-lê-măng), đã chọn mục sư De Choisy đi theo làm người tùy tùng. Và tại La mã, Hồng Y Retx (Rê) đã phong cho ông chức giáo sĩ tùy tùng của các Hồng Y người Pháp. Cái chết của hoàng hậu Marie Thérèse (Ma-ri Tê-re-dơ), nhất là một cơn đau gần chết đã làm cho ông suy nghĩ nghiêm túc và nhờ sự giúp đỡ của bạn ông là mục sư Dagneau (Đa-nhô), ông trở lại đạo và lui về sống trong tu viện của phái đoàn truyền

giáo ở Paris. Vào năm 1685, theo yêu cầu của ông, ông được cử làm trợ giám mục cho hiệp sĩ De Chaumont (Đơ-sô-mông), người này lên đường đi làm đại sứ cho vua Louis XIV bên cạnh triều đình Thái Lan. Ông xuống thuyền ngày 3-3-1685 trên chiếc L'oiseau (Con chim) với sáu linh mục dòng Tên, trong đó linh mục Tachard (Ta-sa) có để lại bản tường trình về chuyến du hành này⁽¹⁾. Ngoài ra còn có 5 vị thừa sai khác người Pháp, trong đó có Bénigne Vachet (Bê-ni-nhơ Va-sê), một trong những người cung cấp tin tức cho mục sư De Choisy về mọi chuyện thuộc xứ Đàng Trong, ông ta tháp tùng đoàn đại sứ của vua Thái Lan gởi sang vua Louis 14⁽²⁾ về Pháp. Trong quá trình du hành ông bắt tay vào học tiếng Bồ Đào

⁽¹⁾ Voyage de Siam des Pères Jésuites, Envoyés par le Roy, aux Indes, à la Chine. Avec leurs observations astronomiques et leurs remarques de Physique, de Géographie, d'Hydrographie, et d'Histoire. Enrichi de figures. (Cuộc du hành Thái Lan của các linh mục dòng Tên, do nhà vua gởi từ Ấn Độ sang Trung Hoa. Với các nhận xét của họ về thiên văn và các lưu ý của họ về vật lý, về địa lý về thủy đạo học và về lịch sử. Có bố túc hình ảnh). Theo bản in ở Paris do lệnh của Hoàng Thượng. Ở Amsterdam, nhà Pierre Mortier, nhà sách trên đường Vygen-dam, với biểu trưng của thành phố Paris. M.DC.LXXXIX.

⁽²⁾ “Tôi (Hiệp sĩ De Chaumont) đi từ Brest ngày 3-3-1685 trên chiếc tàu của nhà vua tên là l'oiseau, có một chiếc tàu buồm tên là Maline đi theo”. (Relation de l'ambassade de Mr le Chevalier De Chaumont à la cour du roi de Siam - Bản tường trình của sứ đoàn Hiệp sĩ De Chaumont ở triều đình vua Thái Lan). Ở Paris, nhà Arnoult Seneuse và Daniel Hortemels, M.DC.LXXXVI, tr. 3-4. “Chúng tôi (mục sư De Choisy) lên chiếc l'oiseau, tàu chiến của nhà vua với 46 khẩu đại bác. Hiệp sĩ De Chaumont là đại sứ, chỉ huy tất cả”. (Journal on suite du voyage de Siam, của mục sư De Choisy, tr. 2) - “Vài ngày sau người ta kiểm tra số nhân vật được lên tàu với ông đại sứ và mục sư De Choisy... Người ta đưa lên 2 vị quan Xiêm, ông Vachet đưa về Pháp cùng ông, 4 giáo sĩ khác và 4 người dòng Tên” (Voyage de Siam des Pères Jésuites. [linh mục Tachard, tr. 18). Bách khoa đại từ điển đã lầm khi nói rằng hiệp sĩ De Chaumont đi trên chiếc l'Oiseau trong khi mục sư De Choisy và các giáo sĩ dòng Tên ở trên chiếc La Madine.

Nha và tiếng Thái. Phái đoàn Đại sứ đến Thái Lan ngày 23-9 và lại đi ngày 22-12-1685. Trong thời gian trú ngụ ở Ayuthia, mục sư De Choisy được phong với 4 sắc lệnh, ngày 7-12: tiểu chủng sinh, Phó trợ tế ngày 8, trợ tế ngày 9 và Tư tế ngày 10. “Vây là giờ đây tôi đã là Tư tế. Thật là một gánh nặng kinh khủng mà tôi đã đặt lên lưng. Phải mang nó và tôi tin rằng Thượng đế biết nhược điểm của tôi mà bớt gánh nặng cho tôi và dẫn dắt tôi luôn ở trên con đường tốt đẹp này và tôi rất vui sướng được ở tại đây nơi nhà ông (nhất định là mục sư Dagneau) thoát khỏi cánh tay thần chết”⁽¹⁾. Chính Giám mục Laneau (La nô), giám mục xứ Metellopolis (Mê-tê-lo-pô-li-xơ), tư tế tông đồ ở Thái Lan đã tấn phong cho ông.

Vào tháng 6-1686 đoàn đại sứ đưa về ở Brest (Bơ-rét). Đoạn đầu cuộc đời của vị mục sư càng sôi động và đặc biệt, bao nhiêu thì đoạn cuối yên tĩnh và trầm lặng bấy nhiêu. Ông sống ẩn dật ở Tu viện của phái đoàn truyền giáo ngoại quốc, soạn thảo một số lớn tác phẩm lịch sử. Vào năm 1687, ông vào Hàn lâm viện Pháp quốc. Ông chết như đã nói, vào ngày 2-10-1724.

Ông là tác giả của bản tường trình về xứ Đàng Trong và Đàng Ngoài mà chúng tôi công bố hôm nay. Người ta thừa nhận rằng các tác phẩm lịch sử của ông rất dung thường, dàn trải theo bề mặt. Đối với bản tường trình cũng thế và tôi muốn nói rằng đó là một công trình tóm lược, một bản tóm tắt đơn giản. Điều đó hẳn không làm chúng ta ngạc nhiên. Mục sư De Choisy đã đem lại cho chúng ta những tiết lộ mà các người cung cấp tin tức cho ông đã đem đến cho ông trong các cuộc nói chuyện dài lâu, trong những cuộc tranh luận, những cuộc thuyết trình mà các giáo sĩ đã tổ chức giữa họ với

⁽¹⁾ Journal on suite du voyage de Siam, tr. 259-262.

nhau trong suốt cuộc hành trình. Đó không phải là một người chuyên môn, ông chưa bao giờ đến Đảng Trong, ông không thấy những gì ông nói. Vì thế nhiều sự kiện đã vượt khỏi tay ông. Ông không kể lại tất cả những gì người ta đã nói với ông. Chính ông đã nói với chúng ta rằng ông đã tự ý để riêng một vài vấn đề trong đó các người cung cấp tin tức cho ông đã mâu thuẫn với nhau. Nhưng trong toàn thể, chúng ta phải thừa nhận rằng những tiết lộ mà ông cung cấp cho chúng ta ngoài một ít chi tiết, đều đúng và khá chính xác.

Trong mọi trường hợp, thiện ý và lòng chân thành của ông là hiển nhiên. Chính ông đã cho chúng ta biết từ đầu bản tường trình rằng ông mong muốn chứng tỏ trung thành với những bài học mà ông nhận của mục sư Dagneau từ khi chịu lễ cải đạo⁽¹⁾: Tôi đã hứa với ngài bản tường trình về chuyến du hành của tôi, và tôi đặt mình vào tình trạng giữ lời hứa của mình với ngài. Tôi đã viết vào buổi tối những gì tôi thấy, những gì gọi là thấy: Tôi sẽ ghi lại điều mà người ta nói với tôi và sẽ ghi chú tên và tính chất những người đã nói với tôi một điều nào đó, qua đó ngài thấy ít nhiều tính chất chứng nhân của họ. Tôi sẽ không thêm thắt một chút nào: “Trước mắt tôi luôn luôn có sự thật chính xác mà một môn đệ của mục sư Dagneau phải có...”.

Mặt khác⁽²⁾ ông chỉ rõ cho chúng ta cách làm việc của ông, và ông đã kiểm tra những tiết lộ mà người ta cung cấp cho ông như thế nào: “18 tháng giêng (1686). Bản tường trình thiếu chất liệu nếu tôi không thực hiện các nhận xét có tính chất lịch sử. Tôi đã có được nhiều tư liệu về vương quốc Thái Lan, Đảng Ngoài, Đảng Trong. Tôi sẽ không nói gì cả sau khi đã

(1) Journal, tr. 1-2

(2) Journal, tr. 289, so sánh điều đã nói ở trang 307.

điều tra về mỗi xứ ít nhất hai hoặc ba nhân vật có kiến thức, chúng kiến tận mắt các việc xảy ra; và khi các nhân chứng đó được tập hợp tôi mới đặt chúng vào các bản viết của tôi”.

Các người cung cấp tin tức cho mục sư De Choisy đó là các bạn đồng hành của ông, các vị thừa sai mà ông đã gặp trên đường: “Tôi đã hỏi chuyện ở ông Vachet và ông De Courtaulin (Đơ -Cuốc-tơ-lanh), thừa sai, những người đã cư ngụ 12 hay 15 năm ở Đàng Trong; và linh mục Fuciti (Phu-xi-ti) dòng Tên, người đã ở Đàng Ngoài hay Đàng Trong 28 năm; và tôi chỉ ghi lại ở đây những sự việc cả ba người đã nói”⁽¹⁾.

Vachet, Bénigne⁽²⁾, sinh ngày 31-10-1641 trong giáo khu Đức Bà (Notre Dame) ở Dijon (Đi-giông). Ông có ước muốn trở thành giáo sĩ dòng Benédictin, trở thành thư ký ở nhà một biện lý, đi lính không thành và cuối cùng vào tu viện Dijon. Trong khi ở đây ông được nghe nói về ông De Bourger (Đơ Buốc-gơ), người đang qua thành phố này, và phái đoàn truyền giáo ngoại quốc; ông quyết định tham gia hội này vừa mới thành lập, và sống qua một thời gian ở Chung viện Phái đoàn truyền giáo ngoại quốc.

Được phong mục sư vào tháng 12-1668, ông lên đường đi Thái Lan vào ngày 13-2 năm sau. Ông ở đây cho đến năm 1673 và được Giám mục Lambert de Lamotte (Lam-be Đơ Lamô-tơ) giao nhiệm vụ đem tặng phẩm đến cho Chúa Hiền Vương của xứ Đàng Trong. Lên bờ ở Quảng Ngãi, bị các tù tòng ngược đãi ông buộc phải nằm liệt giường. Một vị thừa sai khác tên Mahot (Ma-hô) thay ông ở Huế. Sau đó ít lâu chính ông đã đến Kinh Kỳ (Huế), duy trì những liên hệ tốt đẹp với

⁽¹⁾ Journal, tr. 307

⁽²⁾ Mémorial de la Souvénance des Missions-Étrangères của Adrien Launay, tập II, sub-verbo: Vachet.

các thượng thư và quan lại, những người này có thể nhờ có ông, đã nâng đỡ các thừa sai người Pháp chống lại người Bồ Đào Nha. Sau đó ông cư trú ở Faifo.

Vào năm 1680, ông trở về Xiêm, rồi lại trở sang Đàng Trong và tham dự Hội nghị giáo sĩ ở Faifo vào năm 1682. Trở về lại Xiêm ông được giao thắp tùng phái đoàn ngoại giao Thái Lan lần thứ hai gởi sang Pháp năm 1684. Ông thuyết phục các vị Thượng thư của Louis 14 để phái đoàn này không bị bãi bỏ, như những người Hòa Lan đã lan truyền tin này. Ông lại ra đi với các vị đại sứ và với Hiệp sĩ Chaumont vào năm 1685 và trở lại với phái đoàn ngoại giao lần thứ ba vào năm 1686. Trong dịp này ông soạn thảo hai hồi ký cho các vị Thượng thư người Pháp.

Vào cuối năm 1689, ông đi sang Ba Tư để giải quyết ở Hamadan và ở Ispahan (I-xpa-han) vài việc về chuyện kế vị của Giám mục Bernard de Sainte Thérèse (Béc-nađơ xanh Jê-re đơ) của Giám mục Babylone và trở về vào tháng 11-1691. Ông đã để lại một bản tường trình du hành chép tay chữ viết rất sát nhau, gồm 321 trang. Ông sống phần cuối đời ở Chung viện Phái đoàn Truyền giáo ngoại quốc, chăm sóc các tác phẩm hay và soạn thảo nhiều hồi ký. Ông chết ngày 19-1-1720.

Như người ta có thể rút ra từ nhiều hoàn cảnh khác nhau đã được ghi lại về cuộc đời của ông, Bénigne Vachet đã có nhiều cơ hội gặp gỡ mục sư De Choisy: trong cuộc du hành từ Pháp đến Thái Lan, trong những ngày cư trú ở Thái Lan, trong chuyến trở về, và cuối cùng trong nhiều năm họ cùng sống ở Chung viện Phái đoàn Truyền giáo ngoại quốc. Chính Bénigne Vachet là người mà chúng ta phải coi là người cung cấp tin tức chính của mục sư De Choisy.

Độc giả của tập san BAVH. Đã biết đến Bénigne Vachét nhiều lần, khi ông ở Faifo và lọt mắt nạ một thầy bói mù, vào dịp chuyến đi của ông từ Thái Lan đến Đàng Trong lúc ông hành nghề y sĩ⁽¹⁾. Trước đây tôi đã công bố một hồi ký dài về Đàng Trong do B.Vachét biên soạn, hồi ký này không được công bố và nằm trong hồ sơ lưu trữ của Trung tâm Hội Truyền giáo ngoại quốc⁽²⁾. Người ta thấy được tất cả lợi ích khi giới thiệu tập hồi ký mới này mà hiện nay chúng tôi công bố. Bởi vì sự cộng tác của Bénigne Vachét ở đây hình như có trọng lượng hơn, nó được dùng để chúng ta kiểm tra lại bản hồi ký đầu tiên của cùng tác giả, hay hơn nữa, hai bản hồi ký soi sáng lẫn nhau. Ngay ở đây chúng ta hãy thấy rằng bản hồi ký mới, trên nhiều điểm, hình như chính xác hơn, xác thực hơn bản đầu. Phải thấy ở đây cái hiệu quả của những sửa đổi, xác nhận đem lại do hai người cung cấp tin tức khác là ông De Courtaulin và linh mục Fuciti. Mặt khác không có gì đáng ngạc nhiên về điều cho rằng bản hồi ký của Vachét mơ hồ hơn và lầm lẫn hơn. Đó chính là một ít tính chất của tác giả này. Người ta đã công bố một phần của những kỷ niệm của ông về những thừa sai người Pháp đầu tiên⁽³⁾: Không có

(1) Sur le pont japonais au XVII-siècle: Historiette tragi-comique (trên chiếc cầu Nhật vào thế kỷ XVII: một chuyện bi hài) của L.Cadière. BAVH. 1920, tr. 349-358. "Un voyage en sinja" sur les côtes de se la Cochinchine au XVII: siècle (một chuyến du hành bằng thuyền "giả" ở các vùng biển xứ Đàng Trong vào thế kỷ XVII) của L.Cadière. BAVH. 1921, tr. 15-29. "La médecine européenne en Annam, autrefois et de nos jours" (Y học Âu châu ở Annam, ngày xưa và hiện nay) của Bác sĩ Gaide. BAVH. 1921, tr. 190.

(2) "Mémoire de Bénigne Vachet sur la Cochinchine" (Hồi ký của Bénigne Vachet về xứ Đàng Trong). Trong Bulletin de la Commission archéologique de l'Indo-chine (Tập san Ủy ban Khảo cổ học Đông Dương), 1913, tr.1-77.

(3) "Annales de la Congrégation des Missions-Etrangères, Mémoire de Bénigne Vachet" (Niên san của Hiệp hội truyền giáo ngoại quốc - Hồi ký của Bénigne Vachet) - Paris, 5 đường Garancière, Victor Goupy, 1865, khổ 8,5 tập nhỏ, 270 trang.

ngày, không có tên địa phương, thật đáng thất vọng cho những ai lo ngại về sự chính xác.

Bản hồi ký nào được soạn thảo đầu tiên, bản của mục sư De Choisy hay bản của Vachét? Tôi không thể giải quyết vấn đề này. Hai tác phẩm đều trình bày những tương đồng đáng lưu ý về những đề tài được khai thác và những tiết lộ được cung ứng và ngay cả cách diễn đạt. Có thể rằng bản của Vachét được soạn thảo sau khi Vachét lui về sống ở Chung viện Hội Truyền giáo ngoại quốc, và tác giả đã căn cứ vào bản Hồi ký của mục sư De Choisy mà với bản này ông ta có cộng tác và nó được in khi vị mục sư trở về Pháp. Hơn nữa cũng có khả năng là Vachét, đi theo một phái đoàn ngoại giao của Thái Lan, và trước khi gặp những nhân vật điều khiển chính sách ngoại giao của Pháp, đã có nhu cầu về tư liệu không những về Thái Lan mà còn về tất cả các xứ lân cận mà đối với chúng các Thượng thư của Louis 14 đã bắt đầu để mắt đến.

(Chúng ta đã ít nói đến người cung cấp tin tức thứ hai cho mục sư De Choisy⁽¹⁾. Jean de Maguelonne de Courtaulin, sinh ở Limaux (Li-mu) (Aude). Khi đã là giáo sĩ cấp dưới, ông vào Chung viện Saint-Sulpice (Thánh Xun-pi-xơ) ngày 19-5-1660 và ra khỏi ngày 13-7-1663. Sau một thời gian ngắn trú ngụ ở Chung viện Hội Truyền giáo ngoại quốc ông lên đường đi Thái Lan ngày 3-2-1670, rồi ghé bến ở Port Louis (Po Lu-i) ngày 10-5 và chỉ đến với sự mạng của mình vào cuối tháng 10-1672.

Vào tháng 6-1674 ông đi qua ở Đàng Trong và nhận chức phó trợ tế. Nhiệt tâm của ông, thiếu một ít quân bình, không chịu nổi những hạn chế do hoàn cảnh đem lại trong việc truyền bá Thiên chúa giáo và tính chất chung của ông là ít

⁽¹⁾ Andrien Launay: *Mémorial de la Société des missions Etrangères*, tập II, tr. 158-159.

hay không nghe các lời khuyên nên ông quyết định xây dựng một nhà thờ lớn; người thợ đúc đại bác, Jean de la Croix (Giăng đờ la cơ-roa) bèn lợi dụng cơ hội để buộc tội các thừa sai người Pháp và một cuộc sát đạo đã nổ ra. Vào năm 1685, De Courtaulin rời khỏi sứ mạng Đàng Trong và Hội Truyền giáo ngoại quốc⁽¹⁾. Từ nơi ông người ta có được dưới dạng thư bản chép tay, nhiều bức thư dài, những hồi ký vô cùng lý thú cho lịch sử tôn giáo của giai đoạn này⁽²⁾. Mục sư De Choisy không tỏ ra có nhiều cơ hội giao tiếp với ông.

Người thứ ba cung cấp tin tức cho mục sư De Choisy là linh mục Fuciti. Trong số các giáo sĩ dòng Tên mà các thừa sai của Hội Truyền giáo ngoại quốc có mặt ở Đàng Trong và Đàng Ngoài vào khoảng họ mới đến xứ này thì linh mục Fuciti là một trong những người chống đối nông cạn và hung bạo nhất. Cũng thế, những ai chỉ biết ông qua các bản tường trình hay thư từ của các thừa sai người Pháp đều phán xét ông với ít cảm tình, và có thể không công bằng. Nhưng sung sướng thay chúng ta tìm thấy ở mục sư De Choisy và các bạn đồng hành của ông một tiếng chuông khác - có thể quá tốt đẹp -, nhưng nó cho phép chúng ta phán đoán về vị thừa sai này công bình hơn.

Trường phái đoàn đại sứ Pháp, ông De Chaumont trong bản tường trình của mình không đề cập đến linh mục Fuciti⁽³⁾.

⁽¹⁾ Người ta có từ ông một bản đồ Xiêm hay Judia, kinh đô vương quốc Xiêm (Thư viện quốc gia Pháp, bản đồ, bản khắc 160, tập 388). Về tại chỗ do ông Courtaulin, Thừa sai tông đồ ở Trung Hoa. Bán ở Paris, tại nhà sách F. lollain, con cái, đường Saint-Jacques, thành phố Cologne (không ngày tháng, một tờ).

⁽²⁾ Trường Viễn Đông Bác Cổ Pháp có từ ông, nhưng không chữ ký - tôi nghĩ thế - một nhật ký khá quan trọng.

⁽³⁾ "Relation de l'ambassade de mr Le chevalier de Chaumont à la cour du Roy de Siam, avec cequis'est passé de plus remarquable durant son voyage" (Bản tường trình của xứ đoàn của Hiệp sĩ De Chaumont tại triều đình vua Xiêm, với những gì xảy ra đáng lưu ý nhất trong cuộc hành trình của ông). Paris, nhà Arnould Seneuse và Daniel Hortemels, M.DC.LXXXVI.

Chắc hẳn ông cho rằng cuộc gặp gỡ đó không phải là một sự kiện đáng chú ý. Nhưng linh mục Tachard không bỏ sót cuộc gặp gỡ mà ông có với người đồng sự⁽¹⁾.

Linh mục Fuciti bị buộc rời Đàng Ngoài theo lệnh của Giáo hoàng, đã lên tàu với linh mục Ferreira (Phe-rây-ra) trên chiếc tàu Hòa Lan để đi Xiêm. Nhưng gió lại đưa họ đến Batavia, họ lên bờ ở đây ngày 23-12-1684. Tại đây do nhiệt tình thúc đẩy, ông đã nâng đỡ những người Thiên chúa giáo đã tìm đến ông với nhu cầu tinh thần của họ. Đó là một tội nặng dưới mắt người Hòa Lan⁽²⁾. Linh mục Fuciti không bị đối xử quá nặng: "Vị tướng ở Batavia đã gửi đến cho ông các lính gác... và người ta cho ông ở trong một ngôi nhà kiên cố". Cái nhà tù này là một ngôi nhà vui mắt do những vị toàn quyền trước đó dựng lên, và xung quanh có vườn rộng bao bọc.

"Chính ở đây, linh mục Tachard kể, chúng tôi tìm thấy linh mục Fuciti, đã biết tin chúng tôi đến và nóng lòng đợi chúng tôi. Người ta không thể giải thích niềm vui và nỗi an ủi mà chúng tôi cảm thấy khi gặp con người thánh thiện này, người đáng tôn vinh với tuổi già của mình và với các công trình lâu dài trong các sứ mạng ở Đàng Trong và Đàng Ngoài. Ông ra khỏi nhà thờ của mình ngày 29-10-1684 với linh mục Emanuel Ferreira người bề trên của giáo đoàn. Thật là một nỗi đau khổ lớn lao cho đám giáo dân đông đảo đang nở hoa này khi thấy ông ra đi khỏi xứ. Biết bao nước mắt đã rơi xuống nơi này, nơi khác. Và nếu các

(1) Voyage de Siam des Pères Jésuites - Amsterdam, nhà Pierre Mortier, M.DC.LXXXIX, tr.113-118.

(2) Xem: Voyages et missions du P.Alexandre De Rhodes (Các cuộc du hành và các sứ mạng của linh mục A. De Rhodes).

linh mục đã không để lại cho họ một vài hy vọng trở về thì họ sẽ không bao giờ được an ủi. Những người sùng mộ từ dưới cho đến các quan đều khóc thương cho chuyến ra đi của ông, và các con chiên Thiên chúa giáo hiểu thấu biết bao điều ty hiềm ganh ghét đối với những kẻ mà họ lo ngại, đã là nguyên nhân đến nỗi họ không muốn xưng tội nữa, họ cầu xin không ngừng những người thấy đầu tiên, những người chôn cất củ của họ. Chính tại Ấn là nơi chúng tôi học biết về một giáo sĩ xứng đáng với Đức tin và vô cùng quảng bác trong những công việc này.

“Hai linh mục này đến Batavia ngày 23-12 trên một chiếc tàu Hòa Lan mà một trận bão đã thổi họ ra khỏi thái Lan, nơi họ định đến. Linh mục Fuciti đợi ở Batavia một cơ hội để sang Xiêm, nơi ông phải nhận các lệnh của bề trên từ Macao và tiền bạc để thực hiện cuộc du hành của mình trước khi trở về Âu châu; linh mục Ferreira trước đó 6 tuần⁽¹⁾ đã nhận chúng và xuống tàu với mục đích này trên một chiếc tàu Macao.

“Linh mục Dominique Fuciti là người Napoli ông đi Rome với một phái đoàn đông đảo các giáo sĩ dòng Tên mà vị linh mục nổi tiếng De Rhodes (Đờ Rốt) giữ chức linh mục tổng quản ở Ấn. Như thế ông đã ở xứ này gần 30 năm, nơi đây ông luôn làm việc như một thánh tông đồ đích thực với thành công và ân sủng đáng ngợi. Ông đã ở Đàng Trong 8 năm, nơi ông đã tự tay rửa tội hơn 4.000 linh hồn và 16 năm tròn ở Đàng Ngoài nơi ông rửa tội 18.000 người. Ông đã đau khổ nhiều trong tù ngục: ông đã bị 8 ngày 8 đêm mang gông ở cổ, gông là một cái thang lớn và nặng, và bị cùm chân bằng

⁽¹⁾ Trước khi phái đoàn đại sứ Pháp đến Batavia, nghĩa là 6 tuần trước ngày 18-8-1685.

xiềng sắt 8 hay 9 tháng. Ông bị kết án tử hình và đã hơn một lần suýt trở thành thánh tử đạo. Đời ông là một chuỗi dài liên tục như thế; ông đã thực hiện 16 cuộc du hành trên biển, và 5 lần bị nguy hiểm chết người do các tên phản bội; ông đã sống 10 hay 11 năm ở Đàng Ngoài không dám lộ diện, suốt ngày ẩn núp trong chiếc thuyền nhỏ và ban đêm thực hiện các cuộc du hành vào các làng trong vương quốc, thăm viếng các giáo dân tuân tự người này đến người khác, giảng đạo, dạy giáo lý, rửa tội và điều hành các thánh lễ với những công trình vô tận.

“Không phải chỉ do ông mà chúng tôi biết tất cả những chuyện này. Ông khiến tốn, giản dị và chúng tôi đã nhận thấy ông rất đạo đức trong những ngày chúng tôi cư trú ở Batavia và ở Xiêm. Chúng tôi cảm kích nhất là về sự dịu dàng của ông đối với tất cả mọi người, về sự lưu tâm an ủi của ông đối với những ai bị hành hạ bằng bạo lực, về sự hòa hợp liên tục của ông với Thượng đế, về lòng kính tín dịu hiền của ông đã làm rơi lệ tất cả những lần ông cử hành thánh lễ Misa, hay khi ông kiên nhẫn lắng nghe những điều khổ đau không than thở được và về nhiệt tâm của ông khi già từ các linh hồn. Cuối cùng, đó chính là một tông đồ đích thực, và ông sẽ nhận những lời ca ngợi ở Rome, nơi ông được gọi đến để xác minh nếu đức hạnh của ông được biết ở đây chính là đức hạnh của ông ở Ấn Độ.

Từ khi ở Batavia người ta biết tin hai linh mục này đến thì không những người Hòa Lan cư ngụ ở đây mà các giáo dân quốc gia khác ở đây rất đông vào thời điểm mà chúng tôi đã nói, phần lớn hàng ngày đến gặp họ, tham dự các thánh lễ của họ; các ngày lễ và chúa nhật và xưng tội với họ. Một thời gian sau khi linh mục Ferreira đi Macao trên một chiếc tàu Hòa Lan, nơi mà linh mục không tưởng rằng phải tháp tùng

với ông ta bởi lẽ sợ rằng các pháp quan của thành phố này không buộc ông này trở về Đàng Ngoài với các đại sứ mà họ muốn gởi đến đây, vì linh mục này được biết và rất được kính trọng ở đây. Nhiệt tình của giáo dân rất cao ở Batavia và đám đông tụ tập đi đến nhà linh mục Fuciti nhiều đến nỗi các vị chức sắc giáo hội Tin lành đã than vãn với ông tướng cho rằng một giáo sĩ dòng Tên đã thực hành lễ Thiên chúa giáo ở chỗ công chúng tại Batavia: mặc dù người ta cho phép đạo Hồi hoạt động ở đây và cả các lễ hy sinh công khai mà những kẻ mộ đạo dâng cúng Thượng đế của họ dù cho các chức sắc giáo hội không làm các pháp quan lo ngại chút nào. Do lời than phiền của họ, ông tướng cho đặt một đội lính gác ở nhà ông linh mục để ngăn không cho giáo dân Thiên chúa giáo vào nhà, và yêu cầu ông không đi ra thành phố bất cứ nơi nào, nếu không có lính gác đi theo”.

Vị đại sứ Pháp, Hiệp sĩ De Chaumont hiến cho linh mục Fuciti một chỗ trên tàu của ông để đưa linh mục sang Xiêm. Như vậy mục sư De Choisy có cơ hội gặp trong một thời gian dài vị Thừa sai dòng Tên. Tuy nhiên ông không nói nhiều đến chuyện đó. Nhưng lời tán tụng mà ông nói đến linh mục, ít ra cũng một phần, đã tương hợp với điều mà linh mục Tachard nói với chúng ta.

“19-8 Ông Vachet chiều hôm qua đã lên bờ và vừa trở về tàu, đem tin tức về cho chúng tôi. Ông đã tìm thấy ở Batavia vị linh mục Fuciti, dòng Tên, người Ý. Ông này theo lệnh Giáo hoàng và ông tướng đã rời Đàng Ngoài và tìm cách trở về Âu châu...”

“20-8... linh mục Fuciti vừa xuống tàu. Đó là một ông già đáng trọng, ông đã sống gần 30 năm ở Đàng Ngoài hay Đàng Trong. Đời sống quá khứ của ông đã để lại trên nét mặt niềm vui thường trực. Ông sẽ đến Thái Lan với chúng tôi, và tôi

nghĩ rằng vị đại sứ sẽ đưa ông ta theo về Âu châu. Tôi rất thỏa mãn vì ông có nét mặt thật sự của một vị Thánh"⁽¹⁾.

Chúng ta đừng quên rằng linh mục Fuciti là giáo sĩ bị người thợ đúc đại bác Jean de la Croix lôi cuốn khi vị thừa sai người Pháp đầu tiên là ông Chevreuil (Sơ-vơ-rơ) đến Huế vào tháng 7-1664. Linh mục Fuciti không nghi ngờ gì nữa là vị mục sư đầu tiên ở phường Thợ Đúc, phường có Hồ quyền.

Mục sư De Choisy như chúng ta đã thấy trong nhiều tháng dài có cơ hội để hỏi han Bénigne Vachet. Nhưng ông chỉ gặp linh mục Fuciti trong chuyến du hành từ Batavia đến Xiêm từ 26-8 đến 22-9-1685, và trong những ngày lưu trú ở Xiêm cho đến 22-12 năm đó. Còn về ông De Courtaulin hẳn ông chỉ gặp trong những ngày ở Xiêm. Như vậy nếu như ông đã có nói rằng ông chỉ ghi lại trong bản tường trình của mình điều gì đã được 3 người cung cấp tin tức cho ông xác nhận thì chúng ta phải kết luận rằng ông soạn thảo bản tường trình này trong thời gian lưu trú ở Xiêm, hoặc ít nhất là cũng tại đây ông ghi nhận các điều ghi chú mà sau này ông dùng để soạn thảo bản tường trình, bởi vì thời gian đó là lúc duy nhất ông có thể hỏi cùng một lúc 3 người cung cấp tin tức và kiểm tra những tiết lộ của người này bằng những phê phán của các kẻ khác.

+
+ +

⁽¹⁾ Journal ou suite du voyage de Siam, tr.122-125

HỒI KÝ CỦA MỤC SƯ DE CHOISY VỀ XỨ ĐÀNG NGOÀI VÀ XỨ ĐÀNG TRONG

30 tháng giêng⁽¹⁾

[306] Chiều hôm qua nổi lên một ngọn gió đáng ngại, và chúng tôi đi được 2 dặm một giờ. Điều đó làm tôi tươi tỉnh và tôi sẽ nói rõ với ông về vương quốc Đàng Ngoài.

Vương quốc Đàng Ngoài về phía Bắc có xứ Jusman⁽²⁾ và Cantom, các xứ thuộc Trung Hoa; về phía Nam là xứ Đàng Trong; về phía Đông là vịnh và đảo Haynam; và về phía Tây là các xứ Lào và những dân man rợ Kemoi⁽³⁾. Đàng Ngoài có khoảng 6 đến 20 dặm từ Bắc [307] đến Nam. Bề rộng của nó không bằng nhau: hơn 130 dặm ở phía Trung Hoa và hơn 50 dặm về phía Nam.

Có 8 tỉnh lớn, tất cả đều có sông và sông đào cắt ngang. Các chức trấn thủ đều ở trong tay các Thái giám, trong khi đó ở Đàng Trong các thái giám rất bị khinh khi.

Thành phố Checo⁽⁴⁾ là kinh đô của vương quốc, gọi như thế tất cả những thành phố có nhà vua cư ngụ.

⁽¹⁾ Mặc dù thời kỳ mà bản hồi ký này được soạn thảo là thế nào đi nữa thì mục sư De Choisy trong bản tường trình của mình đã đặt nó vào ngày 30-1 và vào ngày 12-2-1656. Thật thế, có thể là ngày đó hay những ngày trước đó, ông đã bàn luận các vấn đề đó với Bénigne Vachet hay với các đại sứ Xiêm du hành cùng ông ta. Nhưng trước đó ông hẳn đã ghi các ghi chú trong thời gian cư trú ở Xiêm, trong các cuộc chuyện trò với ông De Courtaulin và linh mục Fuciti.

⁽²⁾ Jusman là Vân Nam.

⁽³⁾ Ke-moi, Kê mọi, “các dân mọi rợ” trong dãy Trường Sơn. Các bản tường trình xưa thường ghi: Kemoi. Không phải như người ta tưởng lúc đầu, là một sai lầm về cấu từ: cách viết này tương ứng với tiếng Kép: Rợ mọi, nay là mọi rợ, “Kẻ man rợ”...

⁽⁴⁾ Checo, Kê chợ, Hanôi; nghĩa văn học: “những kẻ chợ búa” (người ở chợ), xây dựng kê cung điện Hoàng gia. Các bản tường trình xưa đối với tên này ghi nhiều cách khác nhau.

Đây là chỗ để giải thích rõ cho ông cái gọi là Bua⁽¹⁾ và chúa của xứ Đàng Ngoài: đồng thời tôi sẽ nói với ông về nguồn gốc của vương quốc Đàng Trong. Tôi đã hỏi ông Vachet và ông De Courtaulin, những thừa sai đã cư ngụ 12 hay 15 năm ở Đàng Trong và linh mục Fuciti, dòng Tên, người đã ở Đàng Ngoài hay Đàng Trong 28 năm; và tôi chỉ ghi vào đây những việc được cả 3 người xác nhận⁽²⁾.

Các vương quốc Đàng Ngoài và Đàng Trong ngày xưa là một tỉnh của Trung Hoa. Cách đây gần 620 năm người Trung Hoa muốn đặt lại ách trên hai xứ này nên kéo vào đây một đạo quân lớn. Vua xứ Đàng Ngoài bị đánh bại trong những cuộc chạm trán đầu tiên, và sẵn sàng bỏ tất cả, sắp sửa tự xiết cổ mình bằng dải lụa theo cách của các vua đông phương. Khi đó, một trong các tướng hứa với nhà vua sẽ tái lập tình trạng tốt lành nếu nhà vua bằng lòng trao quyền chỉ huy tuyệt đối các đội quân của nhà vua. Nhà vua bằng lòng trao

(1) Bua, với chữ b có đuôi, cách viết vào thế kỷ 17 và 18, nay đã bài bỏ. Cách viết hiện giờ là: Vua, "le roi, l'empereur". Từ này trước thời Gia Long chỉ vị tối cao thuộc triều đại họ Lê, người này ngự trị chỉ vì danh nghĩa ở Hà Nội. Vị chúa là vị tối cao của dòng họ Trịnh, ông ta thực sự nắm quyền ở Hà Nội, và vị tối cao của dòng họ Nguyễn trị vì ở Huế.

(2) Sự xác nhận của mục sư De Choisy đối với 3 người cung cấp tin tức cho ông là tương cận với những điều mà linh mục Tachard, người cùng tham dự chuyến du hành ở Xiêm với vị mục sư, đã nói về 3 nhân vật này: "Nhu thể tôi sẽ không nói hết tất cả những gì xảy ra ở Đàng Ngoài và Đàng Trong, bởi vì cả 3 người đều sống lâu năm ở đây và bởi tôi tin tưởng mỗi người chỗ này cũng như chỗ khác, nên những gì chỉ mới có 2 người đồng ý về một số điểm mà người ta hỏi họ thì không nói đến". (Voyage de Siam des Pères Je'suites - Amsterdam, nhà Pierre Mortier, M.DC.LXXXIX, tr. 270). Người ta thấy nhiều điểm trái ngược nảy sinh về nhiều vấn đề nhất là về các vấn đề tôn giáo, giữa những tiết lộ cung cấp do phía linh mục Fuciti, dòng Tên và những tiết lộ cung cấp do các thành viên của Hội truyền giáo ngoại quốc: Vachet và của Courtaulin. Người ta đang ở vào thời điểm mà cuộc cãi vã về lễ nghi và tranh luận về quyền quản hạt kịch liệt nhất.

quyền cho ông ta và vị tướng này chỉ huy quân đội [308] với biết bao can đảm, khôn khéo, và ông tranh thủ được hòa bình đối với người Trung Hoa với điều kiện cứ 3 năm một lần vua Đàng Ngoài phải cống cho vua Trung Hoa một người bằng vàng khối cao khoảng 50 phân tây (condée), quỳ gối trên đất, đầu cúi, tay cầm ngọn dáo mũi chạm đất. Những điều kiện này dù có nặng nề nhưng được chấp nhận một cách vui lòng. Quân Trung Hoa rút lui và vua xứ Đàng Ngoài vẫn là người chủ của toàn thể vương quốc mình⁽¹⁾. Nhà vua liên tập trung các quan lớn trong triều: và để tỏ lòng biết ơn vị tướng tổng chỉ huy, nhà vua tuyên bố ông và con cháu ông là kẻ cai quản tổng quát xứ Đàng Ngoài, (Tổng Trấn) không thay đổi, trong chiến tranh, trong thời bình, trong các công tác pháp lý, cảnh sát v.v... với lưu ý rằng ông ta và con cháu luôn có bốn phận với vương quyền tối cao, mọi hành động đều nhân danh nhà vua; chỉ đức một thứ tiền của triều đại; vị Tổng trấn không làm bất cứ việc gì quan trọng mà không có lệnh của nhà vua; vị Tổng trấn hằng năm phải trình cho nhà vua mọi việc trước sự hiện diện của các quan trong triều, và phải hứa trung thành với nhà vua. Nhà vua còn dành cho mình một số lính để bảo vệ và những lợi tức niên kim để chi dụng. Như thế trong cương vị của ông vua, thật ra là có hai ở Đàng Ngoài; người thứ nhất chỉ nghĩ đến cái khoái lạc hưởng thụ của ông vua, còn người thứ hai nắm trong tay mọi quyền hành. Người thứ nhất được gọi là Bua, và người thứ hai là Chúa. Người ta

⁽¹⁾ Người "chỉ huy", viên "tướng mới" này không còn nghi ngờ gì nữa là Nguyễn Kim. Nhưng có đôi điều không chính xác và một vài lầm lẫn về chi tiết. Đó chính là chống lại nhà Mạc tiến ngôi, chứ không phải chống lại Trung Hoa, điều Nguyễn Kim đã làm trong phần tư thứ hai của thế kỷ XVI, khoảng "620 năm" trước khi mục sư De Choisy viết bản tường trình. Tác giả của chúng ta đã lầm với cuộc xâm lăng của Trung Hoa từ 1406 - 1428 và những cuộc chống cự của Lê Thái Tổ người sáng lập triều đại nhà Lê.

cũng thấy chuyện đó ở Pháp dưới triều các hôn quân, đặt ra những người cai quản cung điện⁽¹⁾. Vị chúa đầu tiên của Đàng Ngoài chỉ có một người con trai còn nhỏ tuổi, và một người con gái có chồng là người Bắc Hà. Khi ông chết, người con rể rất khôn khéo đã nắm quyền điều khiển quốc gia. Ông ta muốn giết ông Hoàng trẻ tuổi, nhưng người vợ ngăn cản⁽²⁾ và để thực hiện điều đó một cách chính đáng hơn, ông ta gởi người em vợ đi chinh phạt Chiêm Thành, thuở đó nước này còn rất hùng mạnh. Ông ta cung cấp cho ông hoàng trẻ tuổi các sĩ quan thuộc hạ của mình và họ được lệnh bỏ rơi ông hoàng trong trận chiến: nhưng rồi họ thấy ông hoàng rất anh dũng, xứng đáng chỉ huy họ nên họ trung thành với ông này⁽³⁾. Trong đó vài năm ông hoàng này chiếm được 5 tỉnh của

(1) Điều mà người ta nói ở đây về quyền uy và hành động của chúa Trịnh và những vinh dự ít ỏi còn lại cho vua Lê và ăn khớp với cái mà chúng ta đã biết do A.De Rhodes và do các bản Thực lục của triều Nguyễn (Xem: L.Cadière - Le mur de Đồng Hới (Bức tường Đồng Hới) trong B.E.F.E.O, 1906, tr 105-107. Nhưng mục sư De Choisy cho rằng tước vương và mọi quyền hành quy định cho chức này được phong cho người sáng lập triều Nguyễn, cho Nguyễn Kim. Trong thực tế nếu Nguyễn Kim có được một ảnh hưởng to lớn ở triều đình nhà Lê thì ông ta cũng chưa bao giờ nhận tước vương. Tước này chỉ được phong cho vị chúa thứ hai của nhà Trịnh là Trịnh Tùng vào năm 1599 (Le mur de Đồng Hới, sdd). Người kể chuyện của chúng ta là nạn nhân của một trong các trò giả mạo hóa của người bình dân; như họ đã gán cho Gia Long tất cả những sự kiện lịch sử do các tiên bói hay các kẻ kế vị của ông đã hoàn tất. Tất cả các dữ kiện lịch sử kể trên đều là bản tóm lược của cái mà chúng ta đã thấy trong "Hồi ký của Bénigne Vachet về xứ Đàng Trong" (Bulletin du Comité archéologique de l'Indochine; 1913, tr. 7-9). Một vài câu gần như là chép lại từng chữ một.

(2) Các liên hệ giữa Nguyễn Kim, Nguyễn Hoàng và Trịnh Kiểm đều được kể lại một cách trung thực theo truyền thuyết ở Đàng Trong, đó hình như là sự thật. Người ta không nói đến người con đầu của Nguyễn Kim: Ưng.

(3) Các bản Thực lục triều Nguyễn nói ngược lại rằng Nguyễn Hoàng đi vào Thuận Hóa với các toán quân hoàn toàn trung thành với ông.

Chiêm Thành⁽¹⁾: một số lớn gia đình người Đàng Ngoài đến lập nghiệp ở miền đất mới chinh phục⁽²⁾; và ông hoàng thấy mình là chúa tể một quốc gia xinh đẹp với những toán quân thiện chiến. Thấy thế ông chúa xứ Đàng Ngoài ganh ghét và viện cớ trả lại quyền bính để gọi ông hoàng về⁽³⁾. Ông hoàng không muốn được vinh dự đó, ông xin lỗi với lý do cần thiết có mặt để ổn định và đảm bảo lãnh thổ mới chiếm được. Ông hoàng chỉ tự gọi mình là Cai bạc, nghĩa là viên chỉ huy quân đội tương đương với chức Đại tá trong quân đội Pháp⁽⁴⁾, và chỉ đến

⁽¹⁾ Ảnh hưởng của Chiêm Thành lúc Nguyễn Hoàng đến Đàng Trong vào năm 1558 là còn khá mạnh về phía Nam đèo Hải Vân, nơi đây dân cư phần lớn là người Chăm; nói rằng ông hoàng này đã chinh phục được 5 tỉnh của Champa là điều nói quá.

⁽²⁾ Ý nói nhất là dân Tống Sơn, những người đã theo người đồng hương của mình vào Nam.

⁽³⁾ Ở đây chúng ta lại thấy một chuyện rút gọn các biến cố để gán vào một nhân vật các sự kiện do nhiều người làm. Nguyễn Hoàng, ít nhất theo các bản Thực lục triều Nguyễn, hình như chưa hề được gọi ra Hà Nội. Ông có đến đây vào năm 1593, nhưng theo chính ý ông để khen ngợi Trịnh Tùng về các chiến công của ông này đối với quân nhà Mạc và về việc chiếm lại Thăng Long trong tay những kẻ nổi loạn. Vào năm 1624 và 1626, Trịnh Tráng gọi Sãi Vương, con của Nguyễn Hoàng ra Hà Nội để nộp thuế các tỉnh phía Nam và châu hầu nhà vua. Nhưng Sãi Vương thấy rõ âm mưu nên không tuân lệnh. Bénigne Vachet trong "Hồi ký về xứ Đàng Trong" của ông cũng trình bày các sự việc như thế.

⁽⁴⁾ Cai-bạc hay Cai bộ là viên quan ở các tỉnh hay kinh đô coi việc thuế má. Đó là Bộ Hộ. Xem BAVH: 1920: "Les Européens que ont vu le vieux Hué: Thomas Bowyear" (Những người Âu đã thấy Huế xưa: Thomas Bowyear) của Bà Mir và L.Cadière, chú thích số 16, 25, 26, 27. Chức này tương ứng với một chức vụ cấp dưới, hình như đặc biệt. Các tư liệu bản xứ, ngay cả tư liệu thuộc Đàng Ngoài, nói rằng khi Nguyễn Hoàng được phong chức Trấn Thủ với danh hiệu riêng là Trấn Thủ hay Trấn Tiết (Xem: Le mur de Đồng Hới, tr. 91, chú thích 4). Bản hồi ký của B. Vachet về xứ Đàng Trong không nói đến chức này; chúng ta phải thấy đây có thể là một tiết lộ do linh mục Fuciti cung cấp, nghĩa là do từ nguồn tin ở Đàng Ngoài về nguồn gốc triều Nguyễn.

đời con của ông mới dám xưng tước Chúa. Ông xây dựng thành lũy ở biên giới Đàng Ngoài - Đàng Trong và từ chối không ra Bắc chầu vua Đàng Ngoài [113]. Ông chúa Đàng Ngoài mượn cơ này để gây chiến và tấn công ông với những lực lượng quân sự mạnh hơn của ông. Người Đàng Trong để cho quân Đàng Ngoài tiến vào xứ sở mình và họ phục kích cho quân Đàng Ngoài tan thành từng mảnh⁽¹⁾. Họ lại đẩy cuộc chinh phục của mình về phía Nam⁽²⁾; và từ đó họ giữ vững trong công cuộc chống lại quân Đàng Ngoài đã nhiều lần tấn công mà chỉ rước lấy hổ thẹn⁽³⁾.

[310] Các hàng hóa chính mà người ta có thể mua được từ xứ Đàng Ngoài là: lụa, xạ hương và gỗ trầm hương khi chúng đã nặng. Người Hòa Lan đến đây mua để đem sang Trung Hoa và Nhật Bản và rồi từ đây đem bạc và vàng về Đàng Ngoài. Ở đây không có sư tử, cừu, nhưng rất nhiều trâu, bò, bò cái, heo, nhiều nai, cọp, chó sói, gấu, khỉ, voi; không có lúa mì, không có nho, nhiều lúa. Ở đây người ta không bao giờ nghe nói đến dịch hạch, bệnh thống phong, bệnh sán bọng đái, thận. Hằng năm gần như đều có bão tố.

Dân chúng là nô lệ và luôn làm việc cho nhà vua, ngoại trừ hai vụ mùa để gieo, trồng và gặt lúa; mỗi năm mất khoảng 4 tháng. Một làng với một trăm dân phải trả 12.000 đồng

(1) Chắc chắn là không đề cập đến hai chiến dịch đầu tiên của quân Đàng Ngoài vào năm 1620 và 1627. Quân Đàng Ngoài chỉ kéo đến biên giới Đàng Trong và thấy rằng họ không thể tin tưởng vào sự hỗ trợ của các ông hoàng Đàng Trong bất mãn đã hứa với họ nên họ kéo quân về gần như không có giao chiến. Nhưng việc tiến quân vào Đàng Trong và các cuộc phục kích nói ở đây đã xảy ra ở chiến dịch năm 1648.

(2) Ấy chính là chống lại người Chăm.

(3) Ngụ ý về các trận chiến khác nhau xảy ra trong suốt nửa thế kỷ XVII, từ 1620 đến 1672.

tiền⁽¹⁾, giá trị ngang với 14 đồng ê-cu vàng (écus) và 12 hộ gạo lớn: điều đó không đáng là bao so với giá thuê của dân Đàng Trong, ở đây mỗi đầu người phải trả 5 ê-cu, họ thường rất nghèo khó.

Lợi tức lớn nhất của nhà vua bao gồm các quà tặng mà tất cả những chúa đất, các đức ông, buộc phải đem đến vào ngày nguyên đán, ngày sinh của vua và ngày kỵ của vua cha. Vua cũng thu nhiều lợi nhờ vào thuế hải quan, tiền bỏ neo của các tàu buôn, và các hàng hóa trong nước bán cho người ngoại quốc⁽²⁾. Hiện giờ vị chúa tự gọi là Nambuon và mới trị vì được hai năm. Ông ta rất hay giận dữ, thần dân rất ghét⁽³⁾. Còn ông Bua rất khôn ngoan và được dân yêu mến. Điều đó có thể là nguyên nhân đưa đến nổi loạn, với phong cách bình dân nhà vua tỏ ra có ý muốn lấy lại quyền bính [311] mà ông cha ông đã bỏ mất⁽⁴⁾.

(1) Với “ngàn đồng tiền” người ta thường nghe vào thế kỷ XVII, một quan tiền gồm 600 đồng tiền. So sánh với “Mémoire de B. Vachet, tr. 48, 55, 29. Lĩnh mục De Rhodes cũng cung cấp những chỉ dẫn đó.

(2) Người ta chỉ nói ở đây những nguồn lợi tức mà người ngoại quốc dễ nhận thấy nhất. Thật ra có các thứ thuế khác và khá phức tạp.

(3) Trịnh Côn hay Căn, kế vị cha là Trịnh Tạc vào năm 1682. Năm 1674 ông nhận tước Định Nam Vương, “ông vua đẹp yên phương Nam”. Tước hiệu này ngụ ý về các thắng lợi của ông đối với quân Đàng Trong mà ông đã đánh đuổi ở Nghệ An vào năm 1660, và các chiến dịch ông điều khiển đánh lại quân Đàng Trong vào năm 1661 - 1662 và 1672. Chính đây là “Nambuon” (Nam Vương) của mục sư De Choisy. Năm 1684 ông lấy tước hiệu Định Vương; nhưng tác giả của chúng ta không rõ điều đó. Trịnh Côn chết năm 1709.

(4) Vua Lê ở đây là Lê Hi Tông, lên ngôi năm 1675. Vào năm 1685 ông khoảng 20 tuổi. Ông trị vì đến 1705 và năm đó bị Trịnh Côn bắt phải nhường ngôi cho con là Lê Dũ Tông. Ông chết vào năm 1716, và chỉ năm 1718 khi hết tang, triều đình Trung Quốc mới tuyên bố cho đổi niên hiệu. Theo mục sư De Choisy, có thể rằng ông có ước muốn lấy lại quyền bính, đó là điều không lạ đối với tâm trạng bất mãn của ông.

Đã 6 hay 12 năm vua Đàng Ngoài tiến vào Đàng Trong với 8.000 ngựa, 80.000 quân bộ, và 700 thớt voi. Người Hòa Lan cung cấp cho ông trái phá mà ông cho ném vào trại lính Đàng Trong; và người ta không nghi ngờ gì ông sẽ làm cho họ hoàn toàn thất bại nếu ông biết sử dụng lợi thế của mình. Nhưng bỗng nhiên ông rút lui vì có tin cho rằng ông Buam muốn làm loạn. Ông ta thường lưu giữ 200 chiến thuyền⁽¹⁾.

Người Đàng Trong không dùng kim cương, cũng không dùng ngọc trai. Họ có vàng và bạc của Nhật đúc thành nén, và dùng tiền⁽²⁾, giống như các đồng tiền Pháp (doubles): các đồng tiền này có đục lỗ, cứ 600 tiền làm thành 1 quan, trị giá 1 écu 10 xôn (sol).

Những việc ít quan trọng thì do các chức sắc ở mỗi làng xét xử. Các việc lớn, nhất là có liên quan đến tính mạng, đời sống, được đưa đến quan Tổng trấn, ông này có các nhân viên giúp việc; và khi có những việc trọng yếu mà các quan lưu ý thì họ đem việc đó ra trước triều đình.

Ở Đàng Ngoài có các mỏ bạc, một mỏ chì, và một cái hang rất sâu. Nơi đó cứ ba năm người ta lấy lên một lượng lớn lưu huỳnh. Cũng có bạc ròng.

Nhân đây tôi sẽ khảo sát cho ngài xứ Đàng Trong. Xứ này phía đông là biển, phía bắc là Đàng Ngoài, phía tây là các

⁽¹⁾ Chiến dịch 1672. Các tư liệu bản xứ nói đến việc dùng tạc đạn gây cháy và cả những vòng lửa bay được đưa vào doanh trại quân Đàng Trong. Nhưng họ không nói với chúng ta các hành động mà ông đã làm. Ông là vị vua thuở đó đã nổi dậy chống lại chúa Trịnh-Lê gia tôn đã theo chiến dịch đến tận biên giới Đàng Trong. Nhưng chúng ta lại thấy ở các chiến dịch khác chúa Trịnh đã có một nỗi lo sợ về những cuộc nổi dậy xảy ra ở Bắc Hà khi ông ta chinh phạt ở biên giới Đàng Trong; đôi khi chính người Đàng Trong đã làm nảy sinh trong đầu vị chỉ huy quân thù của mình nỗi sợ hãi này bằng cách loan truyền những tin thất thiệt.

⁽²⁾ Đồng tiền

dân bán khai man di Kê-mọi và phía nam là vương quốc Chiam pa (Chiêm Thành, Chăm). Có nhiều núi cao ở phía bắc, từ đó sau khi đi bộ 5 ngày người ta thấy vương quốc Thiem, xứ này có một ông vua riêng của Laos: chính ở đây là nơi mà người Đảng Trong đào tẩu rút đến.

Xứ Đảng Trong có 110 dặm bề dài từ bắc đến nam, và 10, 20 hay 25 dặm bề rộng. Có 10 hoặc 12 dặm xứ của dân bán khai Kê mọi. Họ phải nộp cống cho vua Đảng Trong. Dân Kê mọi này không có vua cũng không có tôn giáo. Họ không có thần thánh, họ thờ Trời. Phần lớn họ là phù thủy hoặc là người ngăn cản voi, cọp không cho vào họ⁽¹⁾. Họ trồng lúa, ăn rất ngon, và ăn thịt các con mồi mà họ giết bằng tên. Tất cả các dòng nước trong xứ họ đều làm chết người lạ nếu họ uống phải; điều đó đã ngăn cản các vị thừa sai đến đây.

Có nhiều vị vua triều cống cho vua Đảng Trong. Nhà vua Chiampa nộp 2 voi, 100 trâu, 100 bò, 500 tấm vải, và gỗ trầm hương, gỗ ó với cả gỗ mun, ngà voi tìm được trong xứ. Vua xứ Đảng Trong đã lập lại tất cả các quyền binh cho ông này và cho ông quyền được xử tử người Đảng Trong nếu họ phạm tội ác nào đó trong xứ ông.

Nhà vua xứ Thiem cống voi, gỗ trầm hương, sáp ong, ngà voi v.v...⁽²⁾

Dân bán khai Kê-mọi cống sáp ong, cau, trâu từ một vài năm nay, một trong hai vua xứ Cam-bốt tuyên bố là cống thần của vua Đảng Trong để được che chở.

Các con sông ở Đảng Trong thường rất ngắn và có rất nhiều, người ta không thể đặt tên gì cho chúng.

(1) Tiếng đồn hiện nay cho rằng người mọi sợ biết trừ yếm, thừ và là những phù thủy quyền lực đã có từ lâu.

(2) Không thể thấy trong ông vua xứ Thiem này, ông vua Xiêm, mà là một ông vua trong thung lũng sông Mékong.

Vua xứ Đàng Trong có nhiều gỗ thơm [313] và vàng như cát mà người ta tìm thấy ở một con sông thuộc tỉnh Fu Yen⁽¹⁾. Nhà vua được một phần ba tất cả số lúa, các quan tổng trấn được một phần chín. Mỗi người đàn ông từ 18 tuổi đến 60 tuổi phải đóng 5 hay 6 đồng tiền vàng; và ngoài ra còn phải làm việc cho nhà vua suốt năm ngoại trừ 4 tháng các vụ mùa. Tiền mua các chức tước để làm việc rất cao, và các quà tặng mà các quan buộc phải dâng tặng vua vào một vài ngày trong năm đã đem lại cho vua một lợi tức lớn⁽²⁾. Vua cũng thu được rất nhiều từ những người Trung Hoa cư trú trong lãnh thổ của ông để buôn bán với Trung Hoa và Nhật Bản.

Bởi lẽ vương quốc Đàng Trong được tạo lập và tồn tại do chiến tranh nên kỷ luật quân đội rất được tuân thủ. Không có một chiếc tàu nào, chỉ có thuyền; vào năm 1679 ở đây có 131

(1) Vachet trong hồi ký của ông có nói: "Người ta thấy ở Đàng Trong nhiều vàng bụi, và không ở nơi nào có. Vàng này tìm thấy trong các ngọn suối chảy xiết rơi từ các ngọn núi". Ông không nói đến vùng Phú Yên (Bulletin Commission archéologique de l'Indo-Chine, 1913, tr. 31).

(2) Vachet trong bản hồi ký của mình, đã cung cấp các chỉ dẫn có phần khác về đề tài các thứ thuế: "Khi đứa con trai đã đủ 18 tuổi, bắt đầu trả cho nhà vua năm ngàn đồng tiền... tương đương 25 franc (25 phơ-răng - đồng tiền Pháp)". "Từ các người con trai của nhà vua cho đến viên quan hạng chót, tất cả phải tự mình hoặc cử người mang quà tặng, vàng bạc đến triều hai lần trong năm: vào ngày nguyên đán và ngày sinh của vua". "Nhà vua là vị chúa tể của tất cả đất đai trong vương quốc, đất này đem lại cho ông ta thuế lợi tức. Các thứ thuế này không trả bằng tiền bạc, người ta trả bằng một phần hai mươi sản lượng các thuế mà đất sản xuất". "Mọi thợ thủ công, không trừ một ai, nộp cho nhà vua hai cái mà anh làm ra trong nghề của mình, nếu là thợ dệt thì nộp hai tấm vải mỗi tấm dài 30 thước xưa (30 aulnes = 1^m,118), nếu là thợ dệt lụa thì nộp hai tấm lụa cùng độ dài... người đánh cá, người làm vườn, người kéo vàng, thợ đồ gỗ, thợ làm rương đơn giản hoặc có đánh dấu lạng (vernis)... đều biết phải nộp những gì... (Bulletin Commis. Arch-Indochine, 1913, tr. 29-31).

chiếc⁽¹⁾. Người chỉ huy đoàn chiến thuyền luôn luôn là vị đông cung thái tử đương thời.

Mỗi chiến thuyền có 30 mái chèo mỗi bên: mỗi người giữ một mái chèo. Lái và mũi để tự do, và đó là vị trí của sĩ quan, không có gì rõ ràng cả. Bên ngoài thuyền là một lớp sơn đen, bên trong lớp sơn màu đỏ mà người ta rất tự hào. Các mái chèo đều thếp vàng. Người chèo thuyền cũng là lính, dưới chân họ có một khẩu súng hỏa mai, một dao găm, một chiếc cung và một carcois; họ bị cấm một điều khó khăn nhất trong đời là không được nói một lời nào. Họ luôn luôn phải nhìn người chỉ huy, với chiếc đũa trong tay diễn tả tất cả các lệnh lạc. Mọi tay chèo đều chèo đúng, mặt hướng về mũi thuyền nơi có người chỉ huy. Tất cả ở đây đều hòa hợp, y như một thầy dạy nhạc đánh nhịp để cho mọi nhạc công của mình nghe rõ hơn, một người chỉ huy chiến thuyền ở Đàng Trong cũng dùng động tác với chiếc đũa của mình để được vâng lời; vì không mở miệng, ông ta làm hiệu tiến lên, lùi lại, quay, rút vũ khí mà ông thích, mọi thao tác được điều chỉnh theo nhịp của chiếc đũa⁽²⁾.

Một năm người ta không tập duyệt chiến thuyền ba hay bốn lần, mỗi viên chỉ huy luôn luôn có trước cửa nhà một ngôi nhà nhỏ giống với chiếc chiến thuyền, nơi đó hằng ngày ông bố trí lính của mình, bởi vì nếu trong khi tổng duyệt ông ta bị một lỗi nhỏ về điều khiển hoặc thi hành thì ông bị mất chức và đưa vào sổ lính, và người khéo léo nhất thay chỗ của ông.

Các thủy thủ thường chỉ có một chiếc quần cụt bằng lụa trắng và một mũ chóp bằng cỏ; nhưng khi chuẩn bị lâm trận

⁽¹⁾ "Vào thời gian tôi có mặt ở Đàng Trong, ở triều đình có 130 chiếc". (Mémoire Bénigne Vachet sur la Cochinchine-Bull-Commis-arch. Indochine, 1913, tr. 21).

⁽²⁾ Vachet trong hồi ký của ông, cung cấp cùng các chi tiết, đôi khi cùng chữ dùng (Bull. Commis. Arch. Indochine, 1913, tr. 19)

họ đội một chiếc mũ chầu màu vàng và một áo nịt hồng. Mọi người trong cùng một chiến thuyền đều mặc cùng màu. Họ để trần cánh tay, vai và phía phải⁽¹⁾.

Mỗi một chiến thuyền có 3 sĩ quan, 6 đại bác nhỏ, hai người giám lộ, 60 lính hay tay chèo và 2 trống. Có một lối đi ở phía trước⁽²⁾ và 2 mảnh nhỏ ở hai bên sườn. Trên bờ sông có một cái nhà đặc biệt và người ta lưu ý giữ gìn nó trong tình trạng tốt⁽³⁾.

[315] Ngoài các chiến thuyền của nhà vua, các trấn thủ của ba dinh chính trong vương quốc, nơi đó có hải cảng tốt cũng có chiến thuyền trấn thủ. Dinh Cát ở biên giới với Đàng Ngoài có 30 chiếc; Trấn thủ dinh Chiêm có 17 chiếc; trấn thủ dinh Niaroux có (?) 15 chiếc⁽⁴⁾.

Đoàn quân trên bộ gồm 30.000 người. Ở dinh thự của vua có 9.000 người, của ông hoàng cả 5.000; ông hoàng thứ hai 3.000; ông hoàng thứ ba 2.000 người. Số quân còn lại ở biên giới, nơi đó vị tổng chỉ huy luôn có nơi cư trú⁽⁵⁾. Như hải quân

(1) Cũng những tiết lộ, hay gần gần như thế, về các lính thủy người Đàng Trong, trong hồi ký của Vachet.

(2) Hành lang, "hành lang ở giữa hai hàng ghế của các kẻ khổ dịch trên một chiến thuyền". Các tiếng đồng nghĩa: *coursive*, *coursie*, *accourse* (Tự điển tổng quát của Pháp ngữ). Vachet trong hồi ký của mình nói: "Có hơn 3 khẩu đại bác ở đằng mũi thuyền và hai khẩu khác nhỏ hơn ở hai bên" (Bull. Commis. Arch. Indo, 1913, tr.19).

(3) Tất cả những chi tiết này không được Vachet nói đến.

(4) "Tôi không hiểu gì về chiến thuyền của các xứ đã lên con số 35 hay 40". (Vachet trong Bull. Commis. Arch. Indochine, tr. 21). Dinh trong "Dinh Cát" tương ứng với phần phía Nam và Trung của Quảng Trị hiện nay; tỉnh này là lấy lại của Đàng Ngoài hai dinh khác. Niaroux, Nharu là tỉnh Ninh Hòa, phần phía Bắc của tỉnh Phan Rang hiện nay.

(5) Vua xứ Đàng Trong nắm trong tay 40.000 quân được huấn luyện, trong số đó luôn luôn có 15.000 ở biên giới Đàng Ngoài, 9.000 ở triều làm lính gác cho nhà vua, 6.000 làm lính gác cho các ông hoàng và các quan cao cấp, và 10.000 khác còn lại ở các tỉnh dưới quyền các Tổng trấn". (Bull.

do ông hoàng cả chỉ huy, ông hoàng hai luôn là vị chỉ huy của bộ binh; nhưng họ luôn luôn gần như ở bên cạnh nhà vua và để cho các phụ tá của họ lo toan mọi công việc, những người này được phong tướng⁽¹⁾.

Dưới viên tướng là những Tlammes-toues⁽²⁾, họ là các Thống chế của Đàng Trong: hiện giờ chỉ có 3 người. Người ta luôn để cho họ giữ các cơ quan chính quyền chính của vương quốc, nơi đây họ được gọi là Phó vương; nhưng khi vào quân đội họ phải tuân lệnh ông tướng tổng chỉ huy.

Sau các Tlammes-toues là các Cayvates⁽³⁾ hay lữ đoàn trưởng (brigadier), chỉ huy nhiều liên đội.

Commis. Arch. Indochine, 1913, tr. 22). Với cái chức “tướng” hẳn phải hiểu là vị tiết chế hay tổng chỉ huy, người chống lại quân Đàng Ngoài trong các trận đánh, giữ quyền chỉ huy tối cao quân đội Đàng Trong. Vachet đã biết ông Hoàng Hiệp là tổng chỉ huy.

⁽¹⁾ Về sự kiện năm 1585, khi Sãi vương đang còn là Đông cung thái tử và đã đánh bại ba tàu Hòa Lan ở Thuận An (Le mur de Đồng Hới, trong BEFEO, 1906, tr. 157-158). Điều đó chứng tỏ rằng “ông hoàng cả” ở triều đình Huế, luôn chỉ huy lực lượng trên biển. Từ chiến dịch năm 1672 quân đội Đàng Trong do ông Hoàng Hiệp chỉ huy, là người con thứ hai của một trong các nàng hầu của Hiến vương, và các thừa sai thời đó thường gọi ông là “ông hoàng thứ hai” mặc dù trong thực tế ông là người con trai thứ tư theo thứ tự ngày sinh.

⁽²⁾ Trấn thủ danh tước của vị chỉ huy ở một Dinh, hay một tỉnh ở Đàng Trong trước thời Gia Long. Ba vị trấn thủ mà mục sư De Choisy nói phải là các tổng trấn của Dinh Cát (Quảng Trị hiện nay), của Quảng Bình (phần phía Nam tỉnh Quảng Bình hiện tại) và của Bố Chính (phần giữa của tỉnh Quảng Bình hiện nay), vào thời gian 1670 - 1685.

⁽³⁾ Có thể trả lời về “Cai-vach” hay “ông - vach”, tước hiệu mà chúng ta thường thấy trong các bản tường trình của các vị thừa sai đương thời. Tôi không nghĩ rằng phải thấy trong các danh xưng “Cayvates” này chức “Cai - bạc”, như ta thấy ở trên, là người đứng đầu sở tài chính ở triều đình và ở các tỉnh. Theo tự điển của A. De Rhodes, tự điển Génibrel có nói đến chức quan xưa này “Cai - vach, ông vach.”

Sau đó là các Caydôi, (cai đội) như thiếu tá, và cuối cùng là Caydinnes, đó là chỉ huy của các tiểu đoàn. Những vị này không bao giờ rời mắt khỏi binh sĩ của mình, họ luôn ngụ ở phía đầu của đoàn quân và hằng ngày bắt họ tập luyện hai lần ⁽¹⁾.

[316] Vua xứ Đàng Trong hằng ngày có hai buổi thiết triều; buổi sáng vào 6 giờ sáng, và buổi chiều vào lúc 5 giờ. Mọi quan võ và quan tư pháp buộc phải có mặt trong các buổi thiết triều đó. Làm thế nào mà sáng sớm người lính phải có mặt ở nhà vị sĩ quan chỉ huy để thấy ông này đi ra. Vị chỉ huy này đi gặp ông Cay doi, người này lại đến gặp ông Cayvate và ông này đến gặp ông hoàng của mình, vị này lại phải có mặt trong buổi chầu đức vua như các vị khác.

Sau buổi chầu vị chỉ huy đưa lính đi làm việc hay tập luyện. Không bao giờ họ ở không và thường đi sửa chữa công cộng.

Vũ khí thông thường của người lính là súng hỏa mai và gươm. Họ thường tập bắn bia ⁽²⁾ và người giỏi nhất được trả lương cao nhất và được đưa vào đội lính gác của nhà vua hoặc làm sĩ quan.

Mỗi gia đình trong vương quốc bị bắt buộc phải cung cấp một người lính cho nhà vua theo sự lựa chọn của nhà vua. Ông

⁽¹⁾ Cai Đội, chỉ huy đội quân, và Cai Dinh, chỉ huy Dinh, mục sư De Choisy hay đúng hơn là những người cung cấp tin tức cho ông, đã tạo ra ở đây một sai lầm. Dưới triều các tiền bối của Gia Long, Dinh là một đội quân, tương tự với Cơ và Vệ, đội quân của các tỉnh và đội quân của triều đình; và Dinh hình như theo quy định là ở trên đối với Cơ và Vệ. Trong mọi trường hợp, Dinh cũng như Cơ và Vệ đều được chia thành đội (Xem: Lemur de Dong Hoi, BEFEO, 1906, tr. 117, chú thích số 3). Như thế thật đáng ngạc nhiên khi người ta đặt Cai Dinh dưới Cai Đội. Thật ra các tư liệu bản xứ không bao giờ ghi chức Cai Dinh, họ nói Chương Dinh, nhưng mặc dù có chức Chương Cơ và Cai Cơ, chức sau ở dưới chức kia, vẫn có thể có một Chương Dinh và một Cai Dinh.

Các tiết lộ này về những chỉ huy quân đội Đàng Trong và về tên của họ, không được Vachet nói đến trong Hồi Ký của ông về xứ Đàng Trong.

⁽²⁾ "Tám giấy trắng của cái bia - phần gần nhất với trung tâm tám bia, được sơn trắng để thấy rõ từ xa" (Tự điển Hatzfeld, Darmesteter, Thomas).

ta chỉ chọn người làm việc giỏi, từ 18 tuổi cho đến 60 tuổi. Họ phải trải qua 3 năm luyện tập trên biển hay trên bộ; và trong thời gian đó không có lỗi nào là không nghiêm phạt. Sau đó người ta sung họ vào một liên đội. Họ được nhà vua cho ở, mặc và trang bị, được trả lương thường là ngày đầu mỗi tháng. Lương gồm 5 đồng bạc, một gia gạo và một thứ cá mà người ta không thể bỏ qua. Họ gần như phần lớn đều có gia đình và không thể sống không có mặt vợ, Họ bị buộc cung cấp tất cả thuốc súng họ dùng trong các buổi tập luyện: và khi họ thuộc một binh chủng nhà vua mới cung cấp cho họ tất cả. Thật là hay khi thấy rằng người ta chỉ cung cấp cho họ tiêu thạch (salpêtre), lưu huỳnh, than đá, chì từng khối và các dụng cụ để họ tự làm lấy thuốc súng và đạn; điều này làm cho họ thành những người khéo léo nhất trong các dân tộc ở Châu Á trong việc tinh chế thuốc súng.

Y phục của quân lính vào ngày diễn tập hay ra trận thật là huy hoàng: mỗi liên đội có trang phục riêng, hoặc bằng xa-tanh đỏ, xanh hay vàng. Lính cận vệ của nhà vua và của các ông hoàng có y phục bằng nhung với binh khí bằng vàng hay bạc. Đối với các sĩ quan, trang phục của họ huy hoàng nhiều hay ít tùy thuộc vào cấp bậc của họ⁽¹⁾.

Ở Đàng Trong không có kỵ binh, nhưng vài năm gần đây vị vua hiện giờ đã muốn có và nay đã có hai liên đội gồm 50 người. Ông ta cho đi chiêu mộ khắp nơi và luyện tập chúng⁽²⁾.

⁽¹⁾ Tất cả những điều mà người ta vừa đọc về các đội quân Đàng Trong, đôi khi rất mở rộng, nhưng hiếm, được thấy với dị biệt nhỏ trong bản Hồi Ký của Vachet. Cũng thế, về sau này, đối với những gì liên quan đến việc giáo dục con cái của lính.

⁽²⁾ Vachet nói: "Nhà vua chỉ có hai đội kỵ binh, mỗi đội trăm người, chúng dùng để phô trương hơn là dùng vào việc khác" (Bull. Commis. Arch. Indochine, 1913, tr. 27).

Khi một người lính bị kết án tử hình vì tội khi quân, người ta không chém đầu anh ta như những người Đàng Trong khác: mỗi người lính thuộc liên đội của anh ta buộc phải cắt một miếng thịt của anh ta và ăn miếng thịt đó, bởi lẽ điều này làm họ kinh khiếp nên họ giấu một miếng thịt lợn để ăn sau khi đã xẻo bạn đồng ngũ thành từng mảnh nhỏ⁽¹⁾.

Nhà vua và tất cả các quan võ cao cấp rất ló lắng nuôi dạy con cái của lính. Các ông thầy của chúng cho chúng áo lụa nếu chúng học tập có kết quả, hoặc chỉ cho chúng áo vải gai khi chúng lười nhác; và khi cha mẹ chúng thấy chúng [318] về nhà với áo vải thì họ đánh đòn chúng và bắt chúng đi ăn xin trong một thời gian để cho sự hổ thẹn sẽ làm cho chúng học tập tốt hơn trong tương lai.

Người Đàng Trong không ưa thích kim cương; họ cũng không mấy ưa hạt trai, nhưng họ cấm bán chúng. Họ coi trọng sạn hô và hổ phách. Nhà vua có rất nhiều vàng, bạc và tiền; và ở các dinh có nhiều kho lúa lớn chứa lúa của 30 năm hay hơn nữa.

Người Đàng Trong chỉ sống với chiến tranh và thiếu tôn giáo. Tuy nhiên họ có đền thờ và các thần linh như Trung Hoa, nhưng họ có ít thầy tu và rất ngu dốt⁽²⁾; và họ chỉ dâng cúng các con vật hy sinh để uống và ăn. Trong mỗi nhà đều có một bàn thờ treo gần mái nhà và họ gọi là Tlan (trang), họ tin đó là chỗ của vị thần bảo vệ cho họ. Mỗi làng cũng còn có

⁽¹⁾ Đó là lần đầu tiên tôi thấy nói đến trong một tác giả, khổ hình trăm mảnh.

⁽²⁾ Vachet, trong bản Hồi ký của ông, đã nhiều lần im lặng để phỉ bình các nhà sư và ngay cả các nhà sư Trung Hoa mà các vị chúa ở Huế đưa về, lúc này lúc khác từ Quảng Đông để trùng hưng Phật giáo. Về các vị sư Trung Hoa này, xem: "La pagode Quốc Ân; le fondateur" (Chùa Quốc Ân người sáng lập) của L. Cadière trong BAVH. 1914, tr. 147-161.

một chòi tranh nhỏ và họ gọi là Miếu, đó là chỗ ở của vị thần làng⁽¹⁾. Nhà vua và tất cả triều đình chỉ thực hiện các hành vi tôn giáo bề ngoài và giả dối.

Họ tiến hành 3 lễ trong hôn nhân của họ. Lễ đầu tiên là lễ Hỏi, đó là lễ đính hôn. Cha mẹ của chàng trai mang quà tặng đến cha mẹ của cô gái: nếu những người này chấp nhận, cuộc hôn nhân đã thành.

Lễ thứ hai là lễ Cưới. Tất cả bà con hai họ tụ họp ở nhà cô gái, họ được đãi ăn, và những người tham dự đều có quà tặng cho người hứa hôn.

Lễ thứ ba là lễ Cheo, lễ này tập họp chúc sắc của làng cô gái để nói với họ rằng: Hãy chứng nhận rằng tôi lấy cô gái này làm vợ. Sau lễ Cheo người chồng có thể gởi trả người đàn bà, nhưng người vợ thì không thể bỏ chồng. Thông thường nếu người chồng chưa cưới có 500 đồng vàng của cải, người vợ chưa cưới có 100⁽²⁾.

Các lễ nghi đối với người chết của họ tương tự như lễ nghi của người Trung Hoa. Họ lau rửa người chết, mặc áo quần cho người chết theo chúc phận của ông, rồi đặt vào một cái hòm bằng gỗ đánh bóng và họ phủ lên bằng một tấm gấm Trung Hoa, và đặt trong một căn phòng trang trí đẹp đẽ. Ở trên đầu quan tài họ dựng một bàn thờ, trên đó họ đặt một tam gỗ có viết lời tán dương người chết mà họ thường gọi là Thánh. Người Trung Hoa còn để thêm trên tấm gỗ một ảnh hay tượng. Ở hai

(1) "Tlan, Tran - Miếu"- Vachet cung cấp các chi tiết rất phong phú trong bản Hồi ký của mình. Ông đặt các từ này làm đầu đề cho hai chương trong hồi ký của ông; ông nói với ít nhiều chính xác rằng cái Tran: "được dành cho người nổi tiếng nhất trong mỗi nghề nghiệp".

(2) Vachet cung cấp cùng những tiết lộ, nhưng với cách thức dài dòng và không dùng các từ ngữ Việt Nam: hỏi, cưới, Cheo.

bên tấm gỗ là 4 ngọn đèn sáp thấp sáng và ở trên một cái áo giấy màu đỏ hay vàng. Trước mặt tấm gỗ bài vị có 4, 5 cái đĩa đựng đầy cau, trâu, và (sung)... với một đôi dưa để ăn và một vài cây hương. Đồng thời họ dựng một bàn lớn để đầy thịt cho người tham dự, nhưng họ chỉ ăn sau khi người thân gần nhất của người chết trong y phục trắng, tóc bỏ xõa, lẩm thầm khấn vài lời và sụp người xuống lạy 3 lạy; tất cả đám người cũng làm như thế. Kế đó người ta mang thi hài trên một cái cáng để đưa đến mộ, nơi đây sau khi đốt quần áo giấy và giấy tiền màu vàng mà họ tin rằng sẽ biến thành vàng ở thế giới khác, rồi họ chôn cái hòm phủ tấm gấm và xây nên nấm mồ [320] mà họ đến sửa chữa hằng năm. Các lễ đó được cử hành ngày kỷ niệm hằng năm, hôm đi tất cả bà con, bạn bè tham dự và mang quà đến tặng. Hằng năm ngày giỗ nhà vua tốn hơn 100 ngàn tiền vàng và đối với các ông hoàng và các quan thì theo tỷ lệ.

Các thừa sai đã bảo vệ, bênh vực cho người Đàng Trong theo Thiên chúa giáo được có bàn thờ, áo quần và tiền vàng mã, thịt thà để cúng người chết; và cho phép các thứ còn lại như những nghi lễ thuần dân sự.

Khi một ông hoàng hay một ông lớn chết, đất đai của ông ta lại trở về với nhà vua, con cái ông chỉ thừa hưởng tiền bạc, bàn ghế: người con út thường hưởng nhiều hơn các anh khi các ông cha cho họ phần của họ khi lập gia đình.

Vua xứ Đàng Trong thuộc dòng chính của vị chúa đích thực của Đàng Ngoài như tôi đã nói ở trên. Vị chúa trị vì hiện nay tên gọi Chúa Hiền. Ông đã trị vì 37 năm⁽¹⁾. Vào năm 1634, cha của ông chống đạo Thiên chúa, đã giết các giáo sĩ

⁽¹⁾ Hiền vương cầm quyền năm 1648, mất năm 1687, 37 năm trị vì đưa đến đúng vào năm 1685; năm mục sư De Choisy ở Xiêm và soạn thảo bản tường trình.

dòng Tên: André (Ang-đơ-rê) Vincent (Vanh-xăng) và Ignatio (I-nha-chi-ô) và đuổi các vị thừa sai⁽¹⁾. Dưới thời vị chúa hiện nay, chính quyền ở Faifo đã giết hơn 40 giáo dân. Ông đã ra Đàng Ngoài lúc mới lên ngôi và đã thực hiện nhiều cuộc chinh phạt lớn, ở đây ông ở lại 7 năm và ông chỉ rời bỏ vì cuộc nổi loạn của một trong các tổng trấn của ông⁽²⁾.

...

[323] 12 tháng 2

Chúng tôi khỏe mạnh. Tôi vừa học nơi một trong các vị đại sứ chúng ta cách nấu nhân sâm và yến sào. Tôi sẽ đem lại cho ngài cái này lẫn cái kia: đó là cả một kho tàng.

Nhân sâm là một loại rễ nhỏ mọc ở Trung Hoa trong tỉnh Hoan lam, Soutchouam và tỉnh Couli⁽³⁾. Không nơi nào khác

⁽¹⁾ Chính trong lúc linh mục A.De Rhodes ở Đàng Trong vào năm 1644 mà ông Thượng Vương hay đúng hơn là vị Tổng trấn Quảng Nam cho sát hại giáo sĩ André.

⁽²⁾ Trận đánh Nghệ An, 1655 - 1661. Sự kiện nổi loạn của một trong các tướng của Hiền Vương đến lúc đó chưa được biết. Điều đó rất có thể. Hơn nữa các bản Thực lục triều Nguyễn có nói tới sự bất mãn của dân chúng Nghệ An.

⁽³⁾ Linh mục Tachard trong tác phẩm của mình: Voyage de Siam des Pères Jésuites... Amsterdam, Pierre Mortier, M.DC.LXXXIX, tr. 177 (277) - 279, đã sao chép lại điều ghi chú này về nhân sâm và yến sào gần như nguyên văn ở một vài đoạn. Nhưng ông thêm vào vài điều xác đáng mà tôi sẽ nói sau đây. Về vấn đề địa phương nơi có nhân sâm ông nói: Trong tất cả các loại cây ở Đông Phương, nhân sâm là cây người ta dùng trong rất nhiều trường hợp. Có rất nhiều loại nhân sâm, nhưng loại tốt nhất là mọc ở Trung Hoa trong tỉnh Lao-Tung. Màu nó vàng, thịt nó lóng có dây giống với tóc. Đôi khi người ta gặp những cái rễ có hình con người do đó mà có tên Nhân Sâm. Bởi vì Gin trong tiếng Trung Hoa là "người" (nhân) và sâm (seng) khi thì có nghĩa là làm chết khi thì là chữa lành, tùy theo cách đọc khác nhau; bởi vì cái củ này tốt hay xấu tùy lúc, mà có những hiệu quả trái ngược. Nhân sâm cũng có ở vương quốc Triều Tiên và ngay cả ở Xiêm như

trên thế giới có thứ này. Hiệu quả chính của nó là chỉnh đốn máu cho tốt và đem lại sức khỏe cho những ai đã mất nó⁽¹⁾. Người ta đổ nước vào trong một cái tách, rồi người ta đun sôi nó sùng sục; bỏ vào tách rễ nhân sâm đã xắt thành từng miếng nhỏ; người ta đậy kín cái tách để làm cho nhân sâm tiết ra trong nước (pha như pha chè) và khi nước nguội lại còn âm ấm người ta uống nó vào buổi sáng trước khi ăn. Người ta giữ lại xác nhân sâm, và đến chiều người ta lại làm sôi một lần nữa, [324] nhưng chỉ đổ $\frac{1}{2}$ tách nước: rồi lại bỏ nhân sâm cũ vào, đậy tách lại; và khi nước nguội người ta uống. Sau đó người ta phơi khô nhân sâm dưới ánh mặt trời, và nếu muốn người ta có thể đem ngâm rượu và dùng nó. Lượng nhân sâm được dùng tỷ lệ với số tuổi của người dùng. Từ 10 tuổi đến 20 tuổi mỗi lần dùng một trọng lượng: một foang (phân); từ 20 - 30 tuổi: một foang rưỡi; từ 30 - 60 tuổi và hơn nữa: một mayon (?); người ta không bao giờ dùng nhiều hơn.

Yến sào (tổ yến) được tìm thấy chính ở Đàng Trong; chúng rất được chuộng để làm các thứ nước chấm và rất bổ cho sức khỏe khi dùng chung với nhân sâm. Người ta lấy một con

một vài người nói, nhưng nó không tốt bằng thứ người ta lấy ở Lao-Tung. Nhà thảo mộc học Trung Hoa nói rằng loại rễ này mọc trong bóng im ở các thung lũng sâu và thêm rằng phải hái nó vào cuối mùa thu, bởi vì nhân sâm hái vào mùa xuân tính chất kém hơn đến 10 lần". Linh mục Tachard cung cấp, hình số XXIX, tr. 276-277, hình vẽ của hai củ nhân sâm, nhìn chung rất giống hình một người đàn ông.

⁽¹⁾ Linh mục Tachard, tác phẩm trích dẫn ở trên, thêm: "Các thầy thuốc Trung Hoa rất hay dùng nhân sâm, quả quyết rằng đó là một vị thuốc tối thượng để lọc máu và phục hồi sức khỏe đã suy yếu do đau ốm kéo dài; rằng một người nếu có ngâm trong miệng rễ này sẽ cảm cự gấp đôi khi làm việc so với người khác không ngâm; rằng những người mập mạp, có nước da trắng dùng nó có lợi hơn người da khô, có màu da và diện mạo tỏ ra nhiều nhiệt, rằng không bao giờ nên dùng nó trong các bệnh tạo ra do nhiệt bên trong, cũng không dùng khi bị ho hoặc khạc ra máu".

gà mái mà xương và thịt đều đen, nhỏ lông và rửa sạch. Rồi người ta lấy yến sào ngâm nước cho mềm kéo ra thành sợi nhỏ. Xắt nhân sâm thành từng miếng nhỏ, đặt tất cả vào thân con gà mái và người ta may bụng lại. Sau đó con gà được để vào một cái vìm sứ có nắp đậy và đặt vào một cái nồi đầy nước; và người ta nấu sôi nước cho đến khi con gà chín; sau đó người ta để cái nồi trên than hồng và tro nóng suốt đêm. Sáng ngày mai người ta ăn con gà, nhân sâm và yến sào, không dùng muối cũng không dùng dấm; và sau khi ăn hết người ta nằm đắp kín mền và một lúc sau thường thoát mồ hôi.

Người ta cũng có thể ăn cháo gạo nấu với yến sào và nhân sâm [325] như nói ở trên. Người ta ăn lúc tảng sáng; và nếu có thể người ta lại ngủ.

Bởi lẽ tôi có các loại đá kết tủa trong bụng các loài thú (tê hoàng, ngư hoàng...) nên phải nói cùng ngài các đặc tính của chúng. Nếu ngài bị rắn cắn hay các con vật nào khác có nọc độc, người ta liền mài viên đá trong rượu để cho uống, nọc độc sẽ không tác hại được ngài. Nó cũng rất đáng được ca ngợi đối với các chứng ung loét và bí tiện. Viên đá kết tủa lấy từ trong bụng của con nhím, con khỉ, con dê và đôi khi của con bò, nhưng của con nhím là tốt hơn cả.

*
* *



Bessie de M. Nguyen-Thi

MỘT VÀI CHỈ DẪN VỀ HIỆP SĨ MI-LA

L.CADIÈRE

TẬP san “Những người bạn cố đô Huế” số trước đã nói về Hiệp sĩ Milard⁽¹⁾. Trong các tư liệu đã đọc, tôi cũng gặp nhân vật này, tôi nghĩ rằng sẽ lý thú khi cung cấp một vài chỉ dẫn về ông ta⁽²⁾.

Vào thế kỷ XVII và XVIII, phần đất phía Tây bán đảo Đông Dương cũng như phần đất phía Đông bị tàn phá do nhiều đội quân của các dân tộc khác nhau khi họ đến đây tranh giành ảnh hưởng. Vào năm 1685 người Miến Điện thuộc vương quốc Ava bắt người xứ Fégou khuất phục và giết vua của họ. Một nửa thế kỷ sau, vào năm 1735, người Pégou nổi dậy đánh đuổi những kẻ xâm lăng sau khi giết vua và trợn gia đình ông ta. Vị vua mới lôi cuốn người Âu châu đến với vương quốc mình. Người Anh thiết lập ở đây nhiều thương điểm. Người Hòa Lan bị tàn sát khi thử xâm chiếm xứ này. Vị Tổng trấn ở Ấn Độ, Duplei (Duy-pơ-lếch) năm 1751 đã gửi đến một phái đoàn ngoại giao với các tặng phẩm đáng kể. Ông được phép thành lập một cơ sở ở Siriam, thành phố của Pégou, mở cửa buôn bán với người Âu. Khốn thay, một cuộc nổi dậy lại xảy ra ngăn không cho dự kiến đó được thực hiện.

⁽¹⁾ BAVH n^o3-1926, tr. 355. “La tombe du chevalier Milard” (ngôi mộ của Hiệp sĩ Milard) (1778) của H-Délétie.

⁽²⁾ “Voyage aux Indes orientales et à la Chine” (Cuộc du hành các xứ Đông Ấn và Trung Hoa) của Sonnerat. Paris, M.DCC.LXXXII. Tập II, tr. 38-45. Thư viện Méjane Aix-en-Provence, số ký hiệu D.35.

Một nông dân, Alompra, gốc người Miến Điện nổi lên tập hợp thành một đạo quân càng ngày càng đông, tấn công chiếm cứ kinh thành sau một thời gian bao vây dài 18 tháng, ông ta xây dựng một kinh thành mới là Rangoon (Răng-gun) và đặt thủ phủ trước Siriam.

Người Pháp ở Ấn Độ hứa với Alompra giữ trung lập, nhưng do vua xứ Pégou kêu nài, cuối cùng họ quyết định gửi đến một vài toán quân và đạn dược với hai chiếc tàu, chiếc Diligent và chiếc Galathée. Chiếc cuối cùng này đến Siriam vào tháng 7 năm 1756, hai ngày sau khi thành này hàng phục. Alompra giăng bẫy vị thuyền trưởng và chiếm tàu, chém đầu tất cả các sĩ quan, bắt làm tù binh các thủy thủ và binh lính. Chiếc Diligent đi chậm đến sau một thời gian, được biết sự việc xảy ra với chiếc Galathée bèn trở về Pondichéry.

Milard đi trên chiếc Galathée với tư cách tình nguyện. Ông may được thoát cuộc tàn sát người Pháp, chiếm được cảm tình của vị vua và lần lần vị vua này giao cho ông nhiệm vụ làm vị thầy Pháo binh và phong làm chỉ huy Cẩm quân của ông ta.

Mặt khác ông không phải là người duy nhất phụng sự Alompra. Người Anh bị đuổi khỏi những nơi mà họ chiếm cứ trong vương quốc nhờ vào sự hỗ trợ của các thủy thủ và binh lính Pháp mà Alompra đã giữ làm tù binh sau khi chiếm tàu Galathée.

Alompra chết vào tháng 9 năm 1760, con ông là Kandropa kế vị, rồi 5 năm sau, một người con khác là Zékinmédou. Người này giống như người cha, là một ông vua ưa chiến trận. Ông khuất phục được xứ Xiêm và đánh bại cả một đội quân của Trung Hoa. Người ta dễ dàng đoán định các công việc mà ông ta giao cho Milard.

Nhưng vị quan cao cấp của triều đình Miến Điện đã không từ bỏ Tổ quốc mình. Nhiều lần ông giúp đỡ người Pháp. Vào

năm 1769, Công ty Ấn Độ gửi một đại diện đến xin phép tái lập việc buôn bán của họ ở Pégou Zékinmécou tỏ ra rất quý trọng người Pháp và trong thư trả lời cho Lãnh sự ở Pondichéry ông ta đề cập đến Milard.

“Ta, hoàng đế xứ Ava, vua của các vì vua và vô cùng hùng mạnh, cho nhà ngươi được biết rằng ta đã nhận được thư mà vị đại sứ của ngươi là ông Féraud trao cho ta với các tặng phẩm gồm có: một tấm nhung đỏ, một tấm nhung đen, một tấm nhung vàng, năm tấm vải bằng vàng hay bằng bạc, hai gói dải áo bằng vàng và hai gói dải áo bằng bạc, tám trăm hai mươi bốn con dao, một khẩu súng hai nòng có khảm vàng, năm trăm hai mươi lăm khẩu súng, hai trăm tám mươi sáu đạn lớn, mười tám trăm đạn nhỏ, một trăm quả lựu đạn nạp sẵn, một thùng đá làm đạn, mười thùng thuốc súng. Ta cũng đã nhận lá thư của đại sứ nhà ngươi trao cho ta và Milard người giúp việc của ta đã giải thích cho ta. Ta đã đón nhận vị đại sứ của ngươi trong cung điện vàng của ta. Đối với các yêu cầu của ngươi, ta không thể đồng ý với ngươi về đảo Moulque vì đó là một địa điểm đáng ngờ; ta cũng không muốn trả lại cho ngươi năm người Pháp; ngươi cũng đề cập với ta về tiền trả cho họ và ngươi cũng xin ta một nhân vật để giải quyết việc đó; ta để chuyện này cho Milard sắp xếp. Ta miễn cho ngươi mọi luật lệ, và ta để cho ngươi tự do buôn bán. Ta cũng thuận cho ngươi một địa điểm ở phía Nam Rangoon gọi là xứ Mangthu, thửa đất dọc theo bờ sông, dài năm trăm Thas⁽¹⁾ và rộng hai trăm Thas, Tổng trấn Rangoon sẽ cho đo đạc. Tất cả các tàu Pháp sẽ đến thả neo ở hải cảng thuộc cơ sở Pháp buộc phải nộp bản kê hàng hóa và các thứ khác cho Tổng trấn Rangoon để biết thứ nào ta buộc phải đền bù theo luật: nhà ngươi không được bán bất cứ loại vũ khí đạn dược chiến tranh

⁽¹⁾ “Thas” dài 10 bộ rưỡi.

nào ở quốc gia ta không có sự cho phép của ta. Ta cũng gởi các lệnh của ta cho Tổng trấn Rangoon. Khi các tàu Pháp đến ông ta sẽ đến viếng tại tàu, và khi nào hàng hóa đã ở trong cửa hàng, ông ta sẽ cho phép bán⁽¹⁾.

Tất cả các tàu đến thả neo ở cơ sở Pháp sẽ bị buộc phải đem bánh lái lên đất liền.

Ta gởi cho nhà người vị đại sứ với thỏa thuận mà ta đã có với ông ta.

Ban bố ngày 12 âm lịch tháng Kchong.

1132.

Như vậy công ty Ấn Độ đã có ở Rangoon một cơ sở đáng kể để buôn bán, một đặc quyền mà người Anh, người Hòa Lan, người Arménie không có được. Đó chính là nhờ ảnh hưởng của Milard, ở triều đình Rangoon nên người Pháp có được những ưu đãi này. Nhưng khốn thay, các kết quả không đáp ứng được những gì người ta mong ước.

Vào năm 1775, người Xiêm và người Pégou nổi dậy hầu lật đổ Zékinmédou. Vào lúc này ở Rangoon có một chiếc tàu Pháp, chiếc Castrie do ông De Gouyou chỉ huy. Người Pháp bị kết tội hỗ trợ cho bọn cướp. Nhưng Milard đã làm tránh xa được mối lo này. Ông còn giúp đỡ cho đồng bào mình ở nhiều dịp khác.

Ông chết vào năm 1778. Zékinmédou chết năm 1776, để ngai vàng cho người con trưởng, người này, để tránh mọi tranh chấp, đã cho tàn sát năm người chú của mình cũng như các anh em của ông ta và các sĩ quan thân cận của họ. Chính dưới triều đại của ông hoàng này Milard đã qua đời. Ông đã phụng sự bốn vị vua.

⁽¹⁾ Chappe; giấy thông hành cho phép đi lại tự do.

CUỘC PHIÊU LƯU CỦA VUA HÀM NGHI

B. BOUROTTE

I. NHẬN XÉT:

Bản ký sự người ta sắp đọc được giao cho tôi do ông Trần Kinh, giám đốc học chánh ở Đồng Hới, tác giả của một tác phẩm về Quảng Bình. Ông nhận bản ký sự đó từ ông Nguyễn Đức Hóa, trợ giáo trường Quy Đạt, người đã soạn nó theo lời kể của Cao Lương.

Không cần phải thêm thắt cho giá trị của tư liệu, nó chỉ cung cấp một số ít tin tức mới về lúc Tôn Thất Thuyết rời khỏi vua Hàm Nghi⁽¹⁾; về thành phần đoàn quân hộ tống của nhà vua vào cuối năm 1885, về các vị trí đóng quân lúc vua dừng chân và về cuộc sống của vua ở Quảng Bình.

Các sự kiện khác mà ông ta kể đều đã được biết và được triển khai trong suốt các tác phẩm đáng tin cậy, đặc biệt trong:

⁽¹⁾ Hàm Nghi. - Ông hoàng Ứng Lịch, con trai của ông hoàng Hường Cai (Kiên Thái Vương), là anh cùng cha khác mẹ của vua Kiến Phúc và Đồng Khánh. Ông sinh năm 1872. Sau cái chết của vua Kiến Phúc (1884), lúc đó ông 12 tuổi, ông được đưa lên ngai vàng do hai quan nhiếp chính: Tướng và Thuyết.

Sau cuộc tấn công của binh đội Pháp ở Huế (5-7-1885), ông ra Quảng Bình.

Ngày 1 tháng 11 năm 1888, ông rơi vào quyền lực người Pháp. Ông được đưa sang Algérie, ông hiện còn sống ở đây và kết hôn với một người Pháp. Nhà vua ngày trước nay làm nghề vẽ tranh.

“L’Annam du 5 juillet 1885 au 4 avril 1886” (An-nam từ 5-7-1885 đến 4-4-1886) của tướng X (Paris, Chapelot, 1901) và “L’Empire d’Annam” (Đế quốc An-nam) của đại úy Gosselin (Paris, Perrin, 1904). Nhưng do tính chất giản dị của nó, lời tự sự của vị bộ lão làng Quy Đạt có một giá trị không cần bàn cãi.

Tác phẩm của tướng X và của đại úy Gosselin là những hướng dẫn phong phú nhất, chắc chắn nhất; tác phẩm đầu nói đến thời kỳ đến tháng 3-1886 và tác phẩm thứ hai nói đến thời kỳ tiếp theo đó, tất cả được kể với nhiều chiến dịch rất phức tạp mà quân ta tiến hành trên các mặt trận ở An-nam. Trong mớ hỗn độn của các sự kiện xảy ra, các đột biến của cuộc phiêu lưu của vua Hàm Nghi mất hút dấu tích.

Hơn nữa, Tướng Prud’homme (Tướng X) đã rời An-nam quá bất ngờ mà ông ta có thể không mong muốn; quyển sách của ông xuất hiện ở nhà sách 15 năm sau các biến cố năm 1885 là một thứ xác nhận về các cung cách ông đã thực hiện, về các cuộc hành quân ông đã chỉ huy và do lỗi thời gian ông không đoán chắc từ lúc triển khai đến thành công. Để biện lỗi về việc không đạt những thành công mong muốn, Tướng X. không quên gợi lại tính chất rời rạc tối đa của các cuộc hành quân do các vị chỉ huy khác điều hành mà không có sự thỏa hiệp trước (Tướng X, sách đã dẫn, tr. 100).

Các luận cứ này khốn thay quá chính xác, nhưng để cho sự hỗn tạp này không rời khỏi độc giả, vị tướng đã chú tâm làm tối tăm công việc của mình. Không phải luôn dễ dàng tìm thấy ở đây các chỉ dẫn mà người ta muốn tìm.

Quyển sách của đại úy Gosselin rõ ràng hơn nhiều, nhưng một độc giả cẩn trọng không nên coi chừng ở các điểm sau đây:

Gosselin không đến Quảng Bình trước cuối năm 1887. Ông đã cẩn thận cho chúng ta biết rằng đối với các biến cố trước

khi ông đến, ông đã tra cứu các giấy tờ của các nhân chứng đáng tin cậy, đặc biệt là của đại úy Mouteaux, các nhật ký hành quân của hai liên đội bộ binh Algérie và của đại đội lập binh An-nam. Lại nữa, chúng ta không quên rằng bộ binh Algérie chỉ đến thay thế cho bộ binh hải quân vào tháng 7-1886 (Gosselin, Annam, tr. 267). Đối với những biến cố trước ngày này, Gosselin theo sách của Tướng X; người ta có thể dễ dàng thấy rõ điều đó. Như vậy không thể dùng chúng để kiểm tra lẫn nhau.

Phân khác, Gosselin tỏ ra bỏ qua một cách có hệ thống các tài liệu bắt nguồn từ các hoạt động của Bộ binh hải quân. Khi đọc sách ông, người ta ngạc nhiên khi thấy ông không một lần nêu tên của Trung úy Lagarrue, và ngay cả tên của Đại úy Boulangier, một người được biết đến nhiều hơn.

Ông đã bỏ qua một nguồn tư liệu phong phú và các độc giả đa nghi có thể trách cứ ông đã chỉ nêu chứng cứ về một liên đội Bộ binh Algérie mà không tìm cách đối chiếu với các nguồn tư liệu khác nhau.

Đối với hai tác phẩm này mà một là một lời biện hộ và tác phẩm kia tỏ ra có phần dễ dãi, thì việc đem đến một tư liệu mới luôn là điều lý thú.

Bản ký sự của Cao Lương rất đơn giản, rất rõ ràng, nó cho phép theo dõi không dài dòng các cuộc viễn du của Hàm Nghi. Phần niên biểu của bản tường trình chính xác nhất là đoạn mở đầu. Người ta không chút khó khăn khi làm cho ăn khớp với tác phẩm "l'Empire d'Annam" và với tác phẩm của Tướng Prud'homme.

Đối với những sưu tầm mà người ta đã thực hiện người ta tìm thấy sự hỗ trợ rất hữu hiệu của các ông Gey, công sứ Pháp ở Đồng Hới, Guilleminet, công sứ Hà Tĩnh và ông Cosserat.

Ông này trong số các việc khác đã cho chúng ta biết các bản đồ đính kèm với công trình này. Cần phải nhấn mạnh về giá trị và tính chính xác của bản đồ của Trung úy Lagarrue.

Các bản đồ số 2 và 3 không đáng tin cậy khi sử dụng. Để cho chắc chắn cần so sánh chúng với bản đồ 1/100.000 của Sở địa dư (số 110, Roon). Chú thích 14 cho một thí dụ dự trữ khi sử dụng. Người ta sẽ lưu ý nhất là nơi trú ẩn của Hàm Nghi ở đây, trên bờ sông Cha-né. Trái lại, Trung úy Lagarrue chỉ ra vị trí trú ẩn này là một địa điểm trên tả ngạn Khe Ta-Bao, chi lưu của Khe-Gioi.

Phải chăng nên kết luận rằng quân cận vệ của nhà vua đã chuẩn bị hai ngôi nhà kế cận nhau? Hoặc phải chăng người ta có thể nghĩ rằng các bản đồ số 4 và 5, được thực hiện một vài ngày trước khi bắt được Hàm Nghi là những bản đồ duy nhất đúng? Một cuộc điều tra trên thực địa và việc hỏi thăm các vị cao tuổi của các làng trong vùng có thể cung cấp những chỉ dẫn cho đề tài này.

II. CUỘC PHIÊU LƯU CỦA VUA HÀM NGHI

(Chuyện kể của Cao Lượng, bô lão làng Quy Đạt - Tuyên Hóa).

Tôi chào đời ở một nơi hoang dã thuộc vùng núi Quy Đạt đã hơn 70 năm. Từ những khổ đau của số phận tôi đã vượt qua bao hưng phế của đời mình và không bao giờ dám than vãn bởi tôi tin vào câu ngạn ngữ: “Nhiều chuyện ở đời, đau khổ là việc hay”.

Ai có thể tưởng tượng rằng Hàm Nghi, ông hoàng vĩ đại đó, người có thể hưởng hạnh phúc trên ngai vàng nơi cung điện lộng lẫy của mình lại lang thang ở những nơi hoang vắng trong rừng sâu? Thời thế tạo anh hùng hay anh hùng tạo thời thế? Điều đó không thể biết được.

Vào năm Ất Dậu (1885) (tháng thứ 5)⁽¹⁾ trong khi tôi đang là chức sắc bô lão ở làng thì nghe tin quân Pháp đã chiếm kinh thành Huế và vua Hàm Nghi đã bỏ cung điện bỏ tẩu ở Quảng Trị⁽²⁾. Rồi người ta nói rằng nhà vua đi về vùng thượng bạn Hà Tĩnh theo con đường chiến lược chạy dọc biên giới Lào cho đến Hà Trai⁽³⁾. Một nỗi hãi hùng lan ra trong dân chúng,

(1) Trong đêm 22 rạng 23 tháng 5 năm Con Cọp (ngày 4 rạng 5-7-1885).

(2) Quảng Trị. - Sau cuộc tấn công của binh đội Pháp ở Huế. Hàm Nghi chạy trốn về phía bắc do Tôn Thất Thuyết đưa đi: ông nghỉ chân gần cái thành xây dựng cho ông: Tân Sở ở Quảng Trị ("Une capitale éphémère: Tân Sở" - Một kinh thành phù du: Tân Sở" - H.de Pirey, BAVH. 1924, tr. 211-220). Khi nhà vua muốn chọn con đường đi Bắc Kỳ, ông thấy nó đã bị cắt đứt. Các toán quân của Trung tá Chaumont và của Thiếu tá Grégoire đã chiếm Đồng Hới ngày 19 tháng 7.

(3) Hà Trai (Kim Cương), tên một cái đèo và một trạm dịch ở Hà Tĩnh. Đó là ngọn đèo hiện nay dùng cho con đường Vinh - Nápé - Thakkek - Gosselin ("Le Laos et le Protectorat français" - Xứ Lào và nền bảo hộ của người Pháp -tr. 144) nói về chuyến đi của nhà vua đã cung cấp lộ trình sau đây: Cam Lộ, Mai Lĩnh, Ai Lao, Tchépone, Mường Van, Mahassay. Ở đó, ông Châu người Lào gởi 5 trong số các tay chân của ông đến để hộ tống Hàm Nghi qua xứ Mường. Ông quan này được ban thưởng 4 con ngựa và 10 khẩu súng (Gosselin Laos, tr. 147). Thuyết với con đường này đã dự tính đến được Bắc Kỳ và dẫn theo Hàm Nghi ; nhưng lúc đó người Xiêm có quyền lực ở xứ này; họ không dễ dãi đối với vị vua mất ngôi. Viên Tri châu xứ Mahassay phải trả 1.600 tical (tiền Xiêm) tiền phạt "để được mở đường cho những người đào tẩu đi qua và hướng dẫn cho họ dù không được phép của chính quyền ở Bangkok".

Từ Malglaive (sứ mạng Pavie) đoàn quân nhà vua được cho qua do đường Tchépone, Mường-Van, Selung, Pou-houa và Tông-Ac.

Bản đồ đính kèm với công trình này và ghi ngày những năm đầu của nền bảo hộ, có vẽ con đường nhà vua đi và Thuyết gọi nó là "con đường quan thứ ba dẫn thẳng đến Hà Tĩnh". Thật ra, Hàm Nghi và đoàn tùy tùng có cư trú ở Lào một thời gian; trong mọi trường hợp họ không đi theo con đường ở Hà Trai cho đến cùng.

"Sau khi đi qua xứ Mường qua đường Mahassay nhà vua và đoàn tùy tùng đến dựng trại ở tổng Ban Tổng trên sườn núi phía Lào, ở phía Bắc suối Nam-Hon. Vùng này là nơi cư trú của người Sek. Xứ này ngày nay

họ chưa có một ý tưởng nào về người Pháp, họ nghĩ rằng đó là những kẻ hung tàn đã đánh đuổi nhà vua và chiếm đoạt vương quốc.

Thật thế, tháng 10 năm ấy, Hoàng Thượng từ Bãi Đức⁽¹⁾ đã đến Quy Đạt⁽²⁾ ngang qua làng Trành (làng Kiên Trinh) tổng

thuộc Lào, trước đây thuộc Annam, và có một vài khó khăn nên phải từ bỏ. Cư dân xứ này cảm thấy căm ghét khi bị cai trị bởi các quan người Lào.

Vào năm 1887, vị Tổng Hom xứ Ban-Tông được coi như là một trong những đồng đảng vững chắc của vị vua bên tầu (Gosselin - Laos, tr. 134).

“Người Mường ở sườn núi cuối phía Lào là những người trung thành cuối cùng của vị vua đào tầu Annam, họ luôn đối đầu với những cuộc điều tra của chúng ta một cách bền bỉ” (Gosselin, - Annam, tr. 296).

⁽¹⁾ Hàm Nghi và các toán quân của Thuyết sau thời gian di trú ở Lào đã trở về Annam theo đường Quy Hợp (Gosselin, Annam, tr. 249) vào cuối năm (Tuớng X, tr. 86). Tuớng X. còn cho chúng ta biết rằng nhà vua trước hết đến xây đắp thành lũy ở một ngọn núi ở Hà Tĩnh vào giữa tháng 12 năm 1885.

Tôi mang ơn ông Guilleminet, Công sứ Pháp ở Hà Tĩnh về những chỉ dẫn sau đây. Các chỉ dẫn đó được cung cấp theo các chỉ định của Đề Đạt, cựu sĩ quan của Phan Đình Phùng.

“Ông trưởng đồn miền núi” thuộc Hà Tĩnh là Nguyễn Chánh đã ra lệnh cho một trong các đội trưởng của ông tên là Cao Đạt đi đến yết kiến nhà vua. Tôn Thất Thuyết ra lệnh cho viên đội này dẫn đoàn quân hộ tống nhà vua về “đồn miền núi” Hà Tĩnh (làng Phú Gia, huyện Hương Khê). Người ta cư trú ở đồn này một tháng. Viên lãnh binh ở Hà Tĩnh, Phan Mỹ, tăng cường cho đoàn quân tùy tùng nhà vua một toán 500 lính từ tỉnh lỵ đến.

Trong lúc đó hai người Hà Tĩnh là Tiến sĩ Phan Đình Phùng và phó bảng Đinh Nho Hạnh lập các đội nghĩa quân và tàn sát giáo dân Thiên chúa thuộc các làng Thọ Minh và Đình Trương (Phủ Đức Thọ).

Một thừa sai ở Hà Tĩnh đi báo cho quân Pháp ở Nghệ An biết về các biến cố này. Quân Pháp đến phá tan quân Phùng. Quân Pháp đông thêm nhờ số giáo dân tại chỗ. tiếp tục tiến về “đồn miền núi” Hà Tĩnh. Một trận đánh lớn diễn ra. Quân Pháp ngồi ở trong thuyền. Từ trong đồn, Quân Dân và 10 trong số các đội trưởng của ông dùng súng bắn. Sau một ngày một đêm quân Pháp không đến được bờ đồn. Ngày hôm sau quân Pháp cắm trại trên đỉnh ngọn đồi bên cạnh, xả súng bắn xuống đồn Annam. Cảm thấy

không thể chống cự lâu hơn nữa quân Annam bỏ chạy khỏi đồn đưa nhà vua về phía Quy Hợp (Hương Khê)".

Đồn Bãi Đức không chế ngọn đèo cho phép đi qua từ thung lũng sông Gianh (đổ ra biển ở Quảng Khê thuộc Quảng Bình) đến thung lũng Ngàn Sấu (nối liền với sông Bến Thủy). Hai dòng nước này hiện nay có đường sắt chạy theo giữa Vinh và Đồng Hới.

"Hoàn cảnh thật rất khôn khéo để chọn lựa và giao thông giữa hai tỉnh..." (Gosselin, Annam. Tr. 249).

⁽²⁾ Quy Đạt, ở trên một chi lưu của sông Nan, nhánh giữa của mạng lưới 3 sông hợp lại tạo nên sông Gianh. Trung tâm của một vùng địa chất hoàn toàn khác biệt các xứ lân cận.

"Chuối các ngọn đồi không mấy cao và song song chủ yếu bằng sa thạch cứng. Mặt lõi của chúng và các độ dốc nghiêng nhất của sườn của chúng đều quay về hướng Tây Nam.

Chúng rời xa nhau ở vùng giữa để chỗ cho các đồng bằng nhỏ hẹp rải rác có làng mạc, ruộng đồng, nơi đó nổi lên các hình nghiêng kỳ lạ, những tảng đá, chứng tích của một đợt tái phủ đá vôi omalo-permien (nhị điệp kỷ) quan trọng ngày nay bị nứt nẻ xói mòn".

Về phía xa các nếp nhăn sa thạch được bảo vệ khỏi hiện tượng xói mòn làm chúng biến mất ở vùng duyên hải, còn ở đây chúng được tăng thêm để hợp với một vài chỗ đất sụt ở vùng điệp thạch để tạo thành vùng đồi song song gần như hoàn toàn không có cây cối và thưa dân chạy dài theo tả ngạn sông Tróc. Người ta lưu ý rằng trong vùng này các chuyển động có trước thời kỳ "anthracolithique" đã đưa đến sự thành lập các vành cung rõ nét, lõi về phía Nam".

(Fromaget - Etudes géologiques sur le Nord de l'Indochine Centrale - (Nghiên cứu địa chất học vùng Bắc miền Trung Đông Dương) - Tập san Sở Địa chất, Tập XVI, quyển 2).

"Quy Đạt nằm ở trung tâm xứ Nam-Nguyên trên một cao nguyên có rừng và từng phần được trồng trọt...

Xứ này rất khắp khảnh gập ghềnh, rất khó thâm nhập và đi lại, gần như là một miền độc lập, và Annam để thu phục họ đã cho họ được miễn giảm nhiều thứ thuế, chỉ thu không đáng kể thuế gỗ và sáp ong. Và hơn nữa đây là nơi thường nổi loạn và Vê, nhờ ở chỗ xa xôi và khó đi đến, đã thành chỗ ẩn náu quen thuộc của những kẻ có chuyện rắc rối với tòa án địa phương hoặc với chính quyền Annam (Tướng X - l'Annam du 5 juillet 1885 au 4 avril 1886 - (Annam từ 5-7-1885 đến 4-4-1886) tr. 117).

Thanh Lạng)⁽¹⁾. Ông cai tổng cũng như các chức sắc bô lão các làng lân cận đều đến yết kiến và tôi cũng thuộc thành phần này. Trong dịp này tôi đã được gặp Hoàng Thượng Hàm Nghi khi ngài đi qua: lúc đó Ngài còn rất trẻ, vẻ mặt vừa hiền dịu vừa nghiêm trang. Mặc một chiếc áo vàng, nhà vua ngồi trên một chiếc kiệu chạm trổ, trang trí hình rồng. Bốn người lính khiêng Ngài. Nếu tôi nhớ không lầm thì một người tên Bình và người kia tên Oanh. Bốn sĩ quan tùy tùng ở cạnh Hoàng Thượng. Kế đó là Đại tướng Tôn Thất Thuyết và Tả quân Trần Soạn⁽²⁾ với 100 lính trang bị gươm và súng. Một đoàn⁽³⁾ gồm năm mươi thùng lớn (có thể đựng các vật quý), 3 con voi và 5 con ngựa đi sau tạo thành đoàn rước

(1) Thanh Lạng ở trên sông Nai, nhánh quan trọng nhất và ở tận cùng phía Nam của sông Gianh. Cái đồn binh xưa của Thanh Lạng được xây dựng ở tả ngạn sông này tại nơi nó làm thành một khúc quanh để nghiêng về phía Tây dòng nước ban đầu vốn theo hướng Bắc Nam.

(2) Trần Soạn, thường gọi là "Đề Soạn".

(3) Con voi (Đoàn quân hộ tống). Đoàn tùy tùng của nhà vua được tái lập bởi lẽ lúc đó đã có hơn một trăm tay súng. Hơn nữa, khi vua Hàm Nghi rời Tân Sở lần thứ hai, đi về phía Mai Lĩnh, thì dưới trướng của ông có gần 200 thuộc hạ trung thành. Nhưng rồi những nỗi nhọc nhằn dọc đường, thiếu thốn mọi thứ đã đưa đến nản lòng, bội phản; và người ta quả quyết rằng chỉ không hơn 40 người theo nhà vua đến cùng. Con đường nhanh chóng được đánh dấu bằng các thi hài của phu khuân vác và lính tráng, những người phải mang đi cái mà người ta lấy đi từ ngân khố hoàng gia và những thứ cần thiết (H.de Pirey. BAVH, 1914 - Une capitale éphémère).

Từ đầu đến những người trung thành mới này? Linh mục Cadière khi nói đến con đường núi (theo đường Cam Lộ, Minh Cẩm, Xóm Qua) đã lưu ý như sau: "Hàm Nghi khi rời vùng Cam Lộ đã đi theo một con đường ở về phía Tây, nhưng hình như đoàn hộ tống và một phần quân lính của ông đi theo con đường núi thông thường".

Phải chăng đoàn tùy tùng của nhà vua lớn thêm khi có nhóm thứ hai này đến?

Cũng phải kể đến số nghĩa quân hưởng ứng lời kêu gọi của Hàm Nghi và Thuyết. Xem nơi khác, ở chú thích số 5 về bản tường trình của Đề Đạt.

hoàng gia. Một người ở Thanh Lạng, Trương Quang Ngọc⁽¹⁾, chức Hiệp quân⁽²⁾ (thượng sĩ) đi đầu một đoàn 8 dân quân cũng đi theo đoàn rước.

⁽¹⁾ Trương Quang Ngọc là con trai của một quan lại triều Tự Đức, ngày trước bị thất sủng vì phạm lỗi nặng. Sau đó cha anh ta rời triều đình về làng Vé, nơi đây ông ta xây thành và tập hợp nhiều làng Mường trang bị vũ khí nổi dậy chiến đấu. Người ta cho rằng ngày ấy ông ta đã từng đánh bại các toán quân nhà vua gởi đến để trừng phạt vì tội phản nghịch (Gosselin, sdd. Tr. 153).

Tướng X (sdd. Tr. 117) cung cấp thêm rằng người cha của Trương Quang Ngọc đã xây dựng cơ nghiệp ở Vé và nổi dậy chống đối, Triều đình Huế đã thực hiện một cuộc hành quân để lập lại trật tự và người đứng đầu toán cướp bị bắt vào tù và tịch thu hết tài sản.

Nơi khác, ông Trần Kinh, đốc học ở Quảng Bình, sau khi điều tra tại chỗ đã chuyển cho tôi ghi chú sau đây:

Cha của Ngọc, Trương Quang Thụ, gốc người làng Thanh Thuyền (Tổng Thanh Lạng). Ông ta làm việc cho các thủ lãnh nổi dậy, Tú Mai và Tú Tấn ở Hà Tĩnh, những người đã chiếm Tĩnh Đạo. Nhưng sau cuộc thất bại của những người này, ông ta trốn sang Lào và chết ở đó.

Dù sao đi nữa, Ngọc là con trai của một kẻ tạo phản. Người trẻ tuổi 25 tuổi này đã do một biến đổi đặc biệt đã trở thành người đồng đảng nhiệt thành nhất của vị cựu hoàng và đã giúp ông nhiều do hiểu biết hoàn toàn xứ sở này cũng như có ảnh hưởng lớn đối với dân chúng. "Chính anh ta khi ở núi Eo-lèn, trước mặt Marai đã làm bị thương Đại úy Hugot; cũng chính anh ta là người đã điều khiển cuộc chống giữ ở Vé đối kháng với Trung úy Camus (Tướng X, sdd. Tr. 117).

Người ta không hiểu lý do gì đã cho phép một người như thế chiếm được lòng tin của con trai ông Thuyết để trở thành người cận vệ của ông hoàng.

Không một giả thiết nào tỏ ra đủ để giải thích đặc ân được ban cho một nhân vật nguồn gốc nhiều tỳ vết và chính con người anh ta cũng không đáng tin cậy, anh ta hút thuốc phiện và nghiện rượu. Hai tính chất duy nhất được ghi nhận ở anh ta đối với những người tìm cách phê phán anh ta đó là: nghị lực và hoạt động (Gosselin, Annam, tr. 303).

⁽²⁾ Hiệp Quân. - chức quan cấp dưới, tứ phẩm. Theo các chỉ dẫn mà tôi có thể thu lượm được và đặc biệt để xứng hợp với quan điểm đáng tin tưởng của ông Hồ Đắc Hàm, đó là chứng cứ phải thừa nhận về chức tước của Ngọc và không phải là của Gosselin.

Việc đoàn quân hoàng gia đến bất thần đã làm chấn động toàn vùng Quy Đạt và dân chúng sợ hãi bỏ trốn hết vào rừng.

Nhà vua và tùy tùng ngụ tại nhà một người tên là Đinh Hiền, vị Đại tướng ở tại nhà Đinh Đối và Tả quân với quân lính của mình ở tại nhà của Đinh Trọng. Sau 3 ngày nghỉ ngơi, đoàn quân đi về phía Đồng Nguyên (Cổ Liêm)⁽¹⁾ nhưng nhận thấy địa điểm này không thể thiết lập một vị trí phòng ngự nên đoàn quân liền rút đến Xóm Lìm⁽²⁾ (làng Ba Nương) và đóng tại nhà một người tên là Đinh Xón. Một hàng rào gai nhọn được dựng lên chung quanh ngôi nhà của người khách mới và một mệnh lệnh nghiêm khắc được ban bố để giám sát nơi cư trú này.

Sau 8 ngày cắm trại ở xóm đã nói, một người dân làng Trành đến tin cho nhà vua rằng quân Pháp từ Bãi Đức đã đến Trành. Được tin này, đoàn rước hoàng gia lợi dụng một đêm để vội vàng đi đến Ma-Rai⁽³⁾ (Tổng Kim Linh). Người đưa tin không nói dối, và ngày hôm sau, quân Pháp⁽⁴⁾ một số lớn đã

Gosselin (Laos, tr, 154) quả quyết: với chức lãnh binh, một chức quan võ, Ngọc là chỉ huy toán lính cận vệ Mường của Hàm Nghi, người cận vệ nổi tiếng với tài bắn nỏ mà các mũi tên đã đem đến cho chúng ta nhiều thiệt hại và đặc biệt đã giết hại của chúng ta 2 sĩ quan.

Tướng X cũng gán cho Ngọc chức Lãnh Binh (tr. 102).

⁽¹⁾ Cổ Liêm ở trên sông Nan. Theo đường chim bay Cổ Liêm nằm cách Quy Đạt khoảng 10 km theo hướng Đông Đông Nam.

⁽²⁾ Xóm Lìm trên Khe Rục, chi lưu của Sông Nan. Theo đường chim bay Xóm Lìm ở cách Quy Đạt 5 km theo hướng Tây Tây Bắc.

⁽³⁾ Ma-Rai. Khó xác định vị trí (Xem bản đồ Prud'homme, người ta có thể lầm với Yao); được ghi trên bản đồ Annam tỷ lệ 1/100.000 dưới danh xưng núi Marai. Vị trí phỏng chừng của Marai (ghi là Maroi) được thấy trên bản đồ phụ số 2, nhưng phải tìm dọc theo sông Ve về phía xa hơn với vị trí thực tế mà người vẽ bản đồ đã ghi và cũng không phải trên bờ của một chi lưu của Sông Nan.

⁽⁴⁾ Ngày 6-12, đại úy Hugot (Gosselin ghi: Hugo nhưng người ta có thể tin tưởng hơn vai trò chứng nhân của ông Tướng, người đã có dưới trướng đại úy Hugot, đặc biệt trong chiến dịch ở Bình Định vào tháng 9) với 2 tiểu

đến làng Ba Nương. Dân chúng hoảng hốt bỏ trốn vào rừng chỉ để lại trong làng một ông già tên Cố Tư. Người này bị lính Tây bắt và ép ông ta chỉ đường để họ có thể đuổi theo đoàn quân nhà vua. Cố Tư làm theo không chút chống cự. Họ đi theo đường đã chỉ; và khi họ qua đèo Lập Cập, họ liền bị Hiệp quân Trương Quang Ngọc tấn công, và do chưa thông thuộc địa phương họ phải trở về trại ở Bãi Đức⁽¹⁾.

Sau cuộc đụng độ thắng lợi này, nhà vua đi đến xóm "Ve"⁽²⁾ (Làng Thanh Thuyền, Tổng Thanh Lạng) và quyết định cư trú ở Cửa Khe⁽³⁾. Nhà vua ra lệnh dựng lên ở đây một lũy nhỏ

đội, đã đi (từ Vinh nơi ông ta đến ngày 28-11 sau chuyến tuần tra ở Đức Thọ) để đánh quân phản loạn tập trung ở tam giác Vinh, Hà Tĩnh, Bãi Đức. Phân đội này đã theo đường thung lũng Ngàn Sấu). Sau cuộc tiến công vào Kê Bài, ông được biết vị cựu hoàng ẩn náu ở vùng Ve; ông cầm đầu 10 lính bộ binh hải quân và 25 xạ thủ tiến vào đây và bị thương vì hai mũi tên thuốc độc khi quân địch tấn công để chống giữ vị trí (Tướng X, tr.101).

Trang 118, phần chú thích; tác giả xác định "núi đá Eolen" là địa điểm đại úy Hugot bị thương.

Tác giả bản tường trình cho là vùng Ba Nương và đèo Lập Cập là nơi đụng độ. Hai nguồn tin này dễ dàng trùng hợp vì núi đá Len-Eo thường được gọi là Eo Lập Cập. Chúng đều ở gần Marai (làng Lương Năng, tổng Cơ-Sa).

⁽¹⁾ Phân đội đã gặp ở Bãi Đức toán quân đã đến Vinh ngày 28-12, nơi đây đại úy Hugot qua đời (ngày 3-1-1886) vì căng thẳng hơn là vì vết thương. (Tướng X, tr.118).

⁽²⁾ Người ta tìm thấy trên bản đồ 1/100.000 hai Xóm Ve cùng ghi là Xóm Ve và ở cách nhau khoảng 10 km. Xóm mà chúng ta lưu ý ở tận cùng phía Tây. Nó thuộc làng Thanh Thiên (không phải là Thanh Thuyền) ở bên bờ Khe-Moi, chi lưu của Rào-Cái (tên của phần trên của Rào-Nai) (Xem: Tướng X, tr.119). Ve được xây dựng trong một thung lũng tròn 600 đến 700m đường kính, tạo thành do những độ cao rất hiểm trở cao từ 150 đến 200m. Có hai xóm, một xóm 5 nhà, một xóm 15 nhà (case), cách biệt nhau do dòng sông và xóm quan trọng hơn ở bờ phải (Tướng X. Tr.119)

⁽³⁾ Cửa-Khe ở phía Nam của Ve dọc theo Khe Moi; - Đội quân Metzinger đến từ Quy Đạt đã qua đây để đến Ve.

bằng đất nện cao 2 thước. Việc cung cấp binh lương cho quân đội hoàng gia do các làng trong vùng bảo đảm và các công tác chuẩn bị quân sự được trù liệu và nghiêm chỉnh tiến hành hầu chống lại quân xâm lược.

Thật thế, một tháng sau, một trận đánh⁽¹⁾ giữa quân An-nam và quân Pháp diễn ra ở Cửa Khe và kéo dài suốt một ngày. Lần này nữa, quân Pháp phải đánh tháo và rút về Bãi Đức.

Nhưng ít lâu sau, người da trắng, để lấy lại thế tấn công và bao vây khu hoàng gia, đã chia quân làm 2 toán, một toán đi dọc theo suối Roi đi thẳng đến Cửa Khế⁽²⁾; toán kia từ Bãi

⁽¹⁾ Vào tháng giêng 1886, trung úy Camus được cử đuổi theo Hàm Nghi và Tôn Thất Thuyết với một vài lính bộ binh hải quân và các tán binh Bắc Kỳ. Phụ tá của ông là trung úy Freystatter và họ phải kết hợp với một toán quân gởi từ Hà Tĩnh. Khởi hành từ Vinh ngày 10, vị trung úy đi ngang Toe-Ky Lạng Mai và trong một xóm thuộc vùng Ve ông được biết Hàm Nghi và Thuyết đêm hôm trước đã qua đây cùng với 200 lính Mường, ngày 17 toán quân đã triệt hạ một vị trí lính Mường và đi đến dưới chân một địa điểm hiểm trở chống đỡ như một chiến lũy. Trận đánh nổ ra, trung úy Camus trúng 4 mũi tên thuốc độc, trao lại quyền chỉ huy cho trung úy Freystatter và trở về đoàn quân để băng bó. Toán quân phải chịu một hỏa lực hùng hậu của địch quân chống cự tại vị trí và khó nhọc tiến đến bờ sông Ve (Khe-Moi) tá ngạn nơi đây cũng có hỏa lực dày đặc. Trung úy Camus rời đoàn quân để trở lại dẫn dắt lính mình, và bị cuốn hút bởi lòng nhiệt tâm dũng cảm, ông lao mình ra giữa dòng suối và bị giết bởi một viên đạn vào bụng, trước sức mạnh của địch ở cứ điểm và do ít người còn lại (đã chết 3 và bị thương 8 người), trung úy Freystatter ra lệnh rút lui có hơi sớm, và về đến Vinh ngày 21 (Tướng X. Sdd, tr.120).

Tác phẩm này (ở chú thích trang 118) chỉ định nơi trung úy Camus tử trận là đoạn sông cạn nằm giữa Lương Mai và Ve.

⁽²⁾ Thiếu tá Pelletier được gởi đến cùng với trung úy Perreaux và trung đội tán binh Bắc Kỳ của ông ở Hà Tĩnh để chống lại quân phản nghịch ở vùng Tây dưới quyền Tôn Thất Thuyết; họ đuổi ông ta đến vùng biên giới Annam - Lào và giáng cho ông ta một trận thất bại đáng kể ở Trai-Na vào cuối tháng 1-1886. (Tướng X., tr.99).

Đức hướng về cùng địa điểm nhằm tăng cường cho toán trước. Như thế quân nhà vua không còn lối ra và thấy sắp bị bao vây mọi phía bèn bỏ tất cả: gươm, súng, rương hòm... và mệnh ai nấy chạy. Hoàng Thượng Hàm Nghi có Hiệp quân Trương Quang Ngọc hộ tống chạy vào rừng, trong khi đó Đại tướng Tôn Thất Thuyết và Tả quân Trần Soạn trước hết chạy theo đường Quy Đạt sau đó đi đâu không ai biết.

Tháng giêng năm sau (Bính Tuất) (1886), trong khi tôi giữ chức lý trưởng làng Quy Đạt, tôi thấy lúc này lúc khác đưa đến cho nhà vua⁽¹⁾ các lượng thực như: cá khô, nước mắm, lá ngấy hương. Các thứ này đến từ phủ Quảng Trạch⁽²⁾. Chúng được sự lo liệu của ông Bát Danh (quan bát phẩm) làng Thanh Lạng⁽³⁾ người này được giao nhiệm vụ cung cấp cho nhà vua, mà lúc đó ở đâu không ai rõ ngoại trừ vị quan này.

Vào cuối tháng này khoảng 30 sĩ quan Pháp với một phân đội tán binh An-nam tiến vào Quy Đạt nhằm tìm nhà vua đào

Đây là phần khác mà Gosselin nói về cùng đề tài (Annam, tr.264).

"Một toán quân do đại đội trưởng Pelletier của đội I Tán binh Bắc Kỳ chỉ huy, chỉ gồm quân bản xứ đi theo con đường núi đến Ve và thượng nguồn sông này. Toán quân của Pelletier dừng ở thung lũng thượng nguồn với các tay nỏ người Mường... và với các nhóm tàn quân của Thuyết. Gần Ve, Pelletier đã chiếm một đồn nhỏ, trước mặt đồn này có nhiều người bị giết và bị thương. Nhiều con ngựa đẹp và các hòm đựng quần áo sang trọng được bỏ lại trong đồn, chúng tỏ sự có mặt của Thuyết và vị vua mất ngôi của ông ta".

"Thiếu tá Pelletier, cũng như đại úy Hugot và trung úy Camus đã quên không bắt mà chỉ tìm vị cựu hoàng; ông đã đến được một trong các nơi ẩn trú của Hàm Nghi và tìm thấy một con ngựa có thừng yên cương và cựa trên bếp, nhưng nhà vua đào vong đã thoát hiểm do một lối ra còn trống". (Tướng X. tr.103).

⁽¹⁾ Nhà vua như vậy trở về trong vùng Quy Đạt giữa cuối tháng giêng và ngày 25-2 (ngày tập trung ở Quy Đạt của toán quân Metzinger).

⁽²⁾ Ba Đồn

⁽³⁾ Xem các bản đồ

vong⁽¹⁾; họ ở lại đây 10 ngày⁽²⁾ và đi khắp xó xỉnh trong vùng, nhưng không đạt kết quả nào. Sau đó họ rút về La-On và từ

(1) Toán quân Metzinger có sứ mạng thu phục vùng thung lũng thượng nguồn sông Giang tiến thẳng đến Ve và đánh đuổi quân phản nghịch chặn đường về phía Đông và phía Nam của họ, nghĩa là buộc họ phải sang Lào trú ẩn lần nữa bởi vì người ta không còn nghĩ đến chuyện bắt được vị cựu hoàng và ông Thượng thư đã được cảnh giác do các toan tính không trật tự của Đại úy Hugot và của Trung úy Camus và người ta cũng nói do Thiếu tá Pelletier đã đánh bại họ" (Tướng X, tr.108)

(2) Toán quân của trung tá Metzinger được thành lập theo lệnh của Tướng Prud'homme ít lâu trước khi ông thôi giữ chức chỉ huy, đã bắt đầu các cuộc hành quân của mình ngày 16-2.

Người ta gọi nó là toán quân Thượng nguồn sông Giang đối lập với toán quân Hạ bản sông Giang do trung tá Mignot chỉ huy.

Toán quân Metzinger thực hiện 3 hoạt động:

1. Tập trung về Quy Đạt: phân đội Bornes (lập binh) xuất phát ở Tróc, phân đội Sajot (bộ binh Algérie) xuất phát ở Minh Cẩm, phân đội thuộc trung đội 27 bộ binh hải quân xuất phát ở Đồng Lê (cách 20 km về phía thượng lưu của Minh Cẩm trên Rào-Nai).

Tất cả các toán quân này được đặt dưới quyền chỉ huy của thiếu tá Baudart, tập trung ở Quy Đạt ngày 25-2-1886.

Mặt khác, toán quân của Đại úy Olive "có dưới tay một tiểu đội tán binh Bắc Kỳ, Trung đội của Mesnil và một nửa chi đội Bộ binh hải quân" chiếm giữ Thanh Lạng bọc phía Bắc địa điểm tấn công.

2. Từ Quy Đạt tiến về Ve (các ngày 27 và 28-2). Khi một toán lính tiên tiêu đi tuần đến gần một số khoảng 10 người Annam bỏ chạy khỏi Ve trốn vào rừng; chỉ một người trong bọn họ bị bắt. Người ta tìm thấy vũ khí, một súng lục, quần áo quan lại, nhiều thỏi bạc và một tập giấy tờ trong đó cho biết rằng trong số người trốn chạy có Đề đốc Ban và Quan Gian và họ được Thuyết triệu tập đến Ve để thành lập một đội quân. Chính Gian là người đã rơi vào tay quân ta, nhưng người ta không khai thác được gì và anh ta bị đem bắn vào ngày hôm sau (Tướng X, tr.119).

3. Dùng Ve làm trung tâm lòng sục tìm hiểu mọi hướng (ngày 1 và 2-3) cho đến Rào-Nai và phía đối diện, trong vùng Marai (toán của Bornes). Trung đội Sajot được lệnh tiến lên đến Rào-Nai tận Nga-Hai (Tướng Prud'homme ghi: Na-Hai), rồi qua sông để đến Ba-Lộc (mạn thượng lưu Nga-Hai). Điều đó đủ để chứng tỏ rằng cuộc rút lui của Hàm Nghi đã không được biết; muốn đến đây phải rời Rào-Nai đến Ngã-Hai và lên theo chi lưu trái của nó là Khe-Giới.

đây trở về Đồng Hới. Cũng cần nhớ lại rằng sự hiện diện của những người này ở Quy Đạt đã tạo ra nỗi kinh hoàng cho dân chúng vùng này: họ bắt hết những người ở trên đường, đốt hết nhà cửa và cướp đoạt hết mọi của cải tài sản⁽¹⁾.

“Vào tháng 4, một tá sự, ông Nguyễn Phạm Tuấn⁽²⁾, với một tham biện, người gốc Phú Yên đến Quy Đạt cùng khoảng

Phân đội này không qua được Rào-Nai và trở về Ve ngày 2-3.

Hàm Nghi chắc hẳn đã về nơi trú ẩn. “Một người dân ở Ve, bị bắt lúc tảng sáng đã cung khai và cho các tin tức sau. Anh ta cho rằng ít nhất cũng đã một ngày đi về phía Nam; từ Ve (có một con đường mòn đi từ Vé xuống Ngã-Hai theo đường Xóm-Giang, Là Trùng, Cả Định) gần một nửa đường biên giới Lào, có một thung lũng khác rất khó vào, nơi đây Ngọc đã chuẩn bị một nơi trú ẩn cho chủ của anh ta, họ rút về đây khi bị đuổi sát như trường hợp hiện nay (Tướng X, tr.120).

Từ ngày 3 đến 7-3, Trung tá Metzinger dùng sông Ve làm căn cứ để phóng đi các toán quân đến các cao điểm ở giữa Khe-Mới (sông Vé) và Nai. Nhiều chương ngại vật đã chặn đứng toán lính. Ngày 7 khi thức dậy để đi Đồng Hới, ông đẩy một mũi nhọn cuối cùng. Tin một cách sai lầm vào lời khai của một người dân bà Annam, một phân đội đã bỏ cả một ngày trời để tìm một địa điểm gọi là “Tum-tum”. Người ta cho là tìm được ở đó vị trí trú ẩn của Hàm Nghi. Một hướng dẫn viên chỉ đường. Khi thấy toán quân đã kiệt sức và đêm sắp xuống, anh ta tuyên bố chỉ còn hai giờ nữa: phân đội bèn tháo lui (Tướng X, tr.121). Giả thiết rằng người hướng dẫn có thiện ý và anh ta muốn dẫn lính ta đến “cái nhà” chỉ trên bản đồ số 5, trước hết phải đến Nai rồi đi lên theo Khe Giời và như thế còn phải đi bộ nhiều ngày đường; nhưng người Annam vốn không mấy sáng suốt về vấn đề thời giờ. Có thể giữa Khe Giời và Rào Nai có một nơi trú ẩn; có thể nơi này gọi là “Tum-tum”.

Cũng có thể người hướng dẫn dắt đi lung tung đến bất cứ nơi nào.

⁽¹⁾ Điều này đã được chứng tỏ. Không nên quên rằng tướng Prud'homme, người tổ chức toán quân Metzinger, đã từng khiển trách thiếu tá Grégoire, người thường không ngăn cấm những hành động tương tự mà đáng ra phải ngăn cấm (Trái lại, xem tướng X, tr.122, dòng 4, 5 và 6).

⁽²⁾ Nguyễn Phạm Tuấn - Thượng thư của cựu hoàng Hàm Nghi, đến ở các làng Mường vùng thượng nguồn sông Nan, ông ở nơi đây từ tháng 6-1886 với 1.000 quân (Gosselin, Annam, tr.216).

30 lính rồi đi đến xóm “Thác Dài” (làng Cổ Liêm)⁽¹⁾. Họ dựng lên ở đây một trại quân dùng làm một văn phòng trung tâm có nhiệm vụ nhận tất cả giấy tờ, thư tín đến từ các thủ lĩnh Cần vương ở các trung tâm trên lãnh thổ An-nam và chuyển chúng cho nhà vua lúc đó đang ở Xóm Côcô⁽²⁾. Người đứng đầu văn phòng này là ông Khâm Đàm⁽³⁾, con trai của Đại tướng Tôn Thất Thuyết.

Trong thời kỳ xáo trộn này các bộ lão chúc sắc các tổng Cơ-Sa, Kim Linh vẫn luôn trung thành với triều đình An-nam, họ thi hành mọi lệnh của triều đình và làm tất cả những gì có thể để rũ bỏ uy quyền của người Pháp⁽⁴⁾.

(1) Cổ Liêm (Gosselin . Annam. Tr.275: theo lệnh của Tôn Thất Đàm (con trai trưởng của Thuyết) Lê Trực (xem chú thích 32 ở phần cuối) đến tiếp tay với Thượng thư Phạm Tuấn ở vùng Thượng Nan để cùng với vị quan này xây dựng một trại quân để tiếp nhận các toán quân mong đợi ở miền Bắc.

(2) Xem Thanh Cook

(3) Khâm Đàm - Khâm: Đặc phái viên hoàng gia (Khâm sai). “Thuyết đã để lại cho người con trai trưởng điều hành chiến dịch, tên Tôn Thất Đàm, một người trai trẻ 22 tuổi, người này được phong Thượng thư Bộ binh và Khâm sai ở các tỉnh miền Bắc”.

Nhưng Gosselin thêm: “Tôn Thất Đàm cũng không còn ở bên cạnh vua mình; cùng với nghĩa binh của mình ông ta chiếm lĩnh vùng núi ở Hà Tĩnh và có ý thỉnh cầu Hàm Nghi không ở gần quân lính của ông” (Gosselin, Laos, tr.149). Đến đây bản ký sự của người chứng này cung cấp nhiều bằng chứng xác thực cho phép nghĩ rằng trước khi chưa trở lại vùng núi Hà Tĩnh, Tôn Thất Đàm đã dự phần vào các công tác của văn phòng ở Thác Dài.

(4) Sau khi người Pháp ra đi (đó là lệnh rút một phần các đội quân về Bắc Kỳ đã làm gián đoạn đoàn quân Metzinger) vùng ảnh hưởng của nghĩa quân Hàm Nghi mở rộng đáng kể.

“Vào năm 1886, giữa Đồng Hới và Vinh, quân ta chiếm lĩnh một vài cứ điểm lẻ tẻ trên đường quan nơi đó các trạm dịch không vận hành được và các đoàn quân của ta muốn tránh các cuộc tấn công của quân phản nghịch phải có quân hộ tống có vũ khí đi theo. Các viên quan do chính quyền mới gọi đến để thay thế những người đã đi theo toán quân của Thuyết (chúng ta

Vào tháng giêng năm Đinh Hợi (1887), một phái đoàn người Pháp được gửi đến Quy Đạt⁽¹⁾ để thu phục dân chúng vùng này. Thấy rằng người ta không thể làm khác được nên tôi là người đầu tiên đến chịu nhận tuân phục; tôi cũng đưa theo người làng mình. Những làng khác đến lượt họ cũng làm như thế. Thế rồi tất cả các lý trưởng được triệu tập đến Minh Cầm để được nghe rằng từ nay về sau họ phải thi hành các

đã thấy chú thích 22 tốt hơn là nói của Hàm Nghi) thấy rằng uy quyền của họ không có và không hiệu quả.

"Vào tháng 11-1886, quân ta đóng đồn ở Quảng Khê, huyện Bố Trạch và uy thế của huyện chỉ có vài làng lân cận với đồn; huyện Quảng Trạch (Ba Đồn) được bảo vệ do một đồn binh nhỏ dựng tạm thời bên cạnh huyện lỵ; viên quan chỉ đi thăm được hai làng kế cận và hằng ngày chờ đợi bị tấn công... Một trong các viên đội được cử đi tuyển mộ lính đã bị quân địch giết trên đường quan ở quãng giữa Quảng Khê và Roòn...

"Việc giao thông với Hà Tĩnh hoàn toàn ngưng trệ... Trong toàn vùng các làng theo Công giáo bị bỏ rơi.

Từ mùa xuân vùng thượng nguồn giữa sông Nan và sông Gianh không còn đến được, quân giặc khủng bố ác liệt các thôn làng.

Trên sông Son (sông Troc) tình hình còn xấu hơn. Tình hình huyện Tuyên Hóa hoàn toàn không rõ, trọn vùng này tuân lệnh quân địch; viên quan cử phụ trách vị trí này không thể rời Đồng Hới...

Thành Đồng Hới nhiều lần bị tấn công; Lê Trực (quan võ cao cấp, cựu Tổng đốc Hà Nội vào thời kỳ xảy ra sự cố Rivière, bị cách chức sau khi quân Pháp chiếm thành Hà Nội) bố trí theo sông khoảng 2000 quân, được vũ trang khoảng 50 tay súng, dao, cung tên và 8 khẩu tiểu pháo (Gosselin, Annam. Tr.271).

⁽¹⁾ Chỉ một mình Gosselin cho rằng (Annam, tr.277): "Hai toán quân được tổ chức: một toán đi từ Quảng Khê ngược lên theo dòng sông Nan; toán kia ra khỏi Minh Cầm tiến thẳng về phía thượng nguồn sông này để đổ xuống để gặp toán đầu; nhưng do một điều động sai lầm đã đánh động quân giặc và chúng chạy trốn được trước khi quân ta đến".

Các kết quả của cuộc hành quân này tỏ ra không chút khả quan đối với những ai đã tham dự. Theo Cao Lượng, việc quy thuận của Quy Đạt diễn ra vào lúc này. Có thể là vào thời điểm này những người tham dự chiến dịch đã cảm thấy phần nào mệt mỏi, chán nản.

lệnh sẽ ban bố do các sĩ quan Pháp, và đề nghị dân chúng làng họ làm ăn trong hòa bình không còn tìm cách chống cự như trước:

Ngày 16 tháng 3, Tá sự Nguyễn Phạm Tuân và đồng sự của ông, vị Tham biện bị quân Pháp bắt ở Thác Dài¹ và họ bị đưa về Minh Cẩm xử tử⁽¹⁾.

Tháng tư người ta chuyển đến Minh Cẩm cơ sở huyện lỵ Huyện Tuyên Hóa mà vị trí huyện là ông Trần Cung Chính.

⁽¹⁾ Không chính xác. Trong cuộc tấn công, Phạm Tuân “tìm cách chạy trốn đem theo chiếc gươm chỉ huy và chiếc rương quan lại, và bị một viên đạn súng lục vào sườn bên trái do đại úy Mouteaux, chỉ huy quân đội, bắn...”.

“Sau hành động đó, viên đại úy thấy người mình bắn bị thương nằm sóng sượt trên mặt đất giữa đám om sòm phu khuân vác và lính tráng, ông khó khăn lắm mới lôi ông ta ra được. Chính viên Thượng thư không chút nao núng và luôn kiêu hãnh với nỗi thù hận tuôn trào. Ông ta yêu cầu được chết để bớt đau đớn và buông lời phỉ báng, nhục mạ vị đại úy mà tên bồi Dua không dám dịch lại lời nói của ông ta.

“Mouteaux xem xét vết thương của ông ta, lấy ra viên đạn súng lục bằng một vết xé bằng dao mổ, và băng bó tạm thời vết thương. Phạm Tuân tỏ ra ngạc nhiên về hành động nhân đạo này và giữ im lặng...

Lúc đó một sự thay đổi thái độ đã xảy ra ở những người bản xứ đối với người bị thương, dù cho trong số họ nhiều người bị ông ta kết án chặt đầu, nhưng nay họ đều thương cảm cho nỗi bất hạnh tột cùng này, lính bộ binh Algérie đưa cho ông ta bình nước của họ, các lạc binh và phu khuân vác chuẩn bị một chiếc cáng để mang ông đi.

“Lúc 10 giờ, toán người rời Yên Lương, đến Cổ Liêm lúc 11 giờ và đến Boc-Tho giữa trưa, ở đây họ tập hợp với tiểu đội do viên thượng sĩ chỉ huy. Tất cả dân các làng ở đây đến trình diện với vị đại úy, quả quyết rằng ông thượng thư rất độc ác và gieo rắc kinh hoàng bắt họ ở lại với quân phản nghịch... Lúc này việc bình định đã có một bước tiến lớn, vì Phạm Tuân đích thực là linh hồn của cuộc chống đối với quân ta.

“Ngày hôm sau vào lúc 5 giờ chiều, vị thượng thư đang được săn sóc ở trạm y tế của đồn xin gọi vị đại úy. Ông ta chết rất anh dũng khi nói với đối thủ của mình rằng: “Nếu ông chữa lành cho tôi, tôi sẽ giúp ông bình định xứ này bởi vì tôi thấy đúng là người ta nói ông tốt bụng và quảng đại”.

(Gosselin, Annam. Tr.281-284).

Người ta dựng nên hai đồn lính tập, một ở Thanh Lạng, một ở Tiểu Ca, với mục đích lập lại hòa bình trong vùng và chặn bắt vua Hàm Nghi trên đường trốn tẩu.

Vào thời điểm này các thần dân trung thành gần như phân tán hết⁽¹⁾. Ở lại với nhà vua chỉ còn Hiệp quân Trương Quang Ngọc⁽²⁾ và người con trai của ngài Tôn Thất Thuyết⁽³⁾. Nhưng khốn khổ thay vào tháng giêng năm Mậu Tý (1888) Trương Quang Ngọc phản bội vua mình⁽⁴⁾, hất ta giao nhà vua

(1) "Tất cả các địa phương thuộc lưu vực sông Gianh trừ các địa phương thuộc Thanh Lạng, đều lần lượt đến tuân phục; giáo dân Thiên chúa giáo có thể trở về làng của họ và bắt đầu xây dựng lại... Chợ búa lại đông lại". (Gosselin, Annam, tr.290).

(2) Một thành viên cũ của Hội đồng cơ mật, Phạm Văn Mi đến hàng phục ở Đồng Hới rồi đến ở Minh Cẩm: "Chúng ta được biết một vài chỉ dẫn của ông ta về Hàm Nghi, ông ta tuyên bố không biết rõ nơi trú ẩn, và đoán chắc chỉ có Ngọc là người duy nhất biết nơi trú ẩn của nhà vua và xác nhận rằng xét về tính chất không đáng ca ngợi của con người này mà cho rằng anh ta có thể mua chuộc được. Theo yêu cầu của đại úy (Moutcaux) Phạm Văn Mi viết cho Ngọc một lá thư đề nghị hất giao số phận nhà vua cho chúng ta, bảo đảm rằng nhà vua sẽ được đối xử tử tế, nhưng không hứa gì hơn (Gosselin, - Annam, tr.288).

Chuyện này xảy ra giữa cuối tháng 6 và giữa tháng 9-1887.

(3) Hàm Nghi chỉ có bên cạnh mình một người đồng hành, người con trai thứ hai của Thuyết: Tôn Thất Tiệp còn rất trẻ nhưng yêu nước rất cuồng nhiệt, kẻ thù cuồng tín của người Pháp và người ta nói rằng anh ta quyết định chẳng thà tự tay giết chết nhà vua hơn là để bị bắt hay chạy thoát". (Gosselin, - Annam, tr. 301).

(4) Ngày 16-7, quân đồn trú ở Minh Cẩm tung một cuộc tuần tra đến tận Cha - Mạc (bản đồ số 4) để bắt Ngọc nhưng tên này trốn thoát (Gosselin, - Annam, tr. 293) đôi khi người ta lượm được một phần hành trang của hắn nói lên tình trạng khốn khổ tột cùng...

Ngày 25-7, đại úy Moutaux cho người gởi cho Ngọc thuốc phiện và các vật dùng hút thuốc phiện đã lấy được trong nhà anh ta và gởi thêm một tạ xiêm gạo trắng cho vị vua trẻ tuổi mà người ta biết rằng vào lúc đó đã khốn khổ tột cùng. Mặt khác người ta cũng đem đến cho viên quan này một lá thư của vua Đồng Khánh và một lá thư nữa của Hoàng Thái Hậu, tất cả gởi

cho viên sĩ quan người Pháp ở đồn Tiểu Ca sau khi ám sát viên sĩ quan cận vệ của nhà vua là Cận Tín (Con trai Tôn Thất Thuyết). Sau khi đã bắt được nhà vua, trưởng đồn Tiểu Ca cho tập trung các chức sắc, bô lão các làng chung quanh và tuyên bố với họ rằng: Hàm Nghi đã bị bắt, đồng thời đưa ra

cho Hàm Nghi kêu gọi ông hoàng này trở về Huế và ông sẽ hưởng địa vị hàng đầu bên cạnh anh mình".

(Xem: Baille, tr. 153. Paul Bert (chết vào tháng 11-1886) vào thời điểm cao độ của cuộc nổi loạn vào cuối 1886, đã có lúc nghĩ đến việc dụ hoặc tinh thần Hàm Nghi để tạo lập hòa bình. Ông đã mơ tưởng rằng sau khi Hàm Nghi hàng phục sẽ cho ông ta như một thứ Phó vương của ba tỉnh miền Bắc Annam).

Đồng thời với các lá thư hoàng gia, người ta gửi giấy cho Ngọc hứa với anh ta một vài lợi ích trong trường hợp thành công... Ngọc trả lời đại úy với những lời cảm tạ và mong rằng anh ta sẽ đưa nhà vua về nhưng nói rằng bây giờ chưa phải lúc vì ông ta đang bị gãy chân khi chạy khỏi Cha-Mạc (Gosselin, Annam, tr.296).

Vào đầu mùa đông, đại úy Mouteau, trưởng đồn Minh Cẩm và là một người đuổi bắt Hàm Nghi tích cực nhất đã trở về Pháp.

Mùa mưa đã làm gián đoạn các cuộc hành quân. "Các vị quan phản nghịch có thể chiếm lại một phần lãnh thổ đã để mất". (Gosselin, Annam. tr.299).

Vào cuối mùa hạ, chúng ta không tiến được một bước nào và nổi một mối chán nản bắt đầu xâm chiếm tất cả (Gosselin, Annam. Tr.300).

Vào chiều ngày 12 tháng 10, một người tên là Nguyễn Tinh Đình, viên đội của Hàm Nghi đến đầu thú, trình diện ở đồn Động Cả và cho biết nỗi khốn khổ bi thảm của cuộc sống của nhà vua (Gosselin, Laos, tr.151).

Chính người này đã thông báo nơi cư trú của Hàm Nghi và cho biết rằng Ngọc đã rời Hàm Nghi 6 tháng nay, muốn hàng phục và giao nhà vua nếu người ta hứa với anh ta nhiều lợi ích.

Sau khi nhận được thư trả lời, Ngọc đến trình diện ở đồn quân Pháp.

Cuộc hành quân bắt đầu ngày 1-11 và xuất phát ở Thanh Lạng và Thanh Cock, và kết thúc khi bắt được nhà vua và khi Tôn Thất Thiệp chết (Gosselin, Laos, tr. 154 - Annam, tr. 303).

Về thái độ của Hàm Nghi trên đoạn đường từ Quảng Bình đến Thuận An, nơi ông lên tàu để đi Algérie, xem: Baille, trong Souvenirs d'Annam - "Ký ức về Annam", tr. 154.

cho họ thấy hai thanh gươm gọi là “Bửu Kiếm” của Hoàng gia. Nhà vua được các sĩ quan Pháp hộ tống đưa về Đồng Hới trên một chiếc thuyền bọc kín.

Trong lúc đó, Trương Quang Ngọc thừa hưởng mọi ân sủng của người Pháp⁽¹⁾: anh ta được phong chức Lãnh binh và coi sóc đồn Thanh Lạng. Đối với dân chúng anh ta rất uy quyền, nhưng chuyện đó chỉ kéo dài được 7 năm: trong cuộc nổi dậy chống đối của Phan Đình Phùng⁽²⁾ ở Xóm Côóc (Thanh Lạng), Ngọc bị ám sát⁽³⁾ ở Khe Nùng do tay của Lãnh Khải.

⁽¹⁾ Để thưởng công về hành động phản bội, Ngọc được ban chức Lãnh binh, chức mà vua của anh ta đã ban cho anh ta. Ngọc được gởi tuần tự đến các tỉnh khác nhau để thi hành nhiệm vụ của mình nhưng anh ta không thực hiện được, các quan không dần xếp được cho anh ta, tổ thái độ khinh khi; anh ta cuối cùng phải trở về làng mình ở Thanh Lạng (Gosselin, Annam, tr.306).

⁽²⁾ Phan Đình Phùng, thường được biết dưới danh hiệu Đình Nguyên, vị trí đứng đầu kỳ thi Đình mà ông đạt được dưới triều Tự Đức và trở thành quan thị độc ưa chuộng của nhà vua (Gosselin, Annam, tr.31).

“Một nhà nho phản nghịch tên Phan Đình Phùng đến chiếm cứ phủ Quảng Trạch và làm cho người ta nói nhiều đến ông vào năm 1893.

Ở Quảng Trạch có khoảng 200 tay súng mà quân phản nghịch biết tận dụng. Phần lớn vũ khí ở đây là sản phẩm bản xứ, còn phần kia đến từ Trung Hoa... Bọn giặc đóng quân gần núi, trong các làng hiểm trở và ra lệnh cho dân chúng cung cấp cho chúng lúa gạo cần thiết. Người ta không thể gán danh xưng giặc cướp cho con người yêu nước Phan Đình Phùng. Mục đích duy nhất của con người này, thật thế, là đánh đuổi người Pháp ra khỏi vương quốc. Khốn thay nghĩa quân quên đi mau chóng ý định ban đầu và đối với họ điều quan trọng là chiếm dụng của cải của người khác hơn là việc dành lại vương quốc từ tay các quỷ dữ ngoại bang.

Viên Công sứ xin cấp 50 lính cơ và 50 súng. Ông ta đề nghị cử một Bang Tá và ông chọn ông Nguyễn Thuận vốn đang giữ chức Tri phủ Quảng Trạch. Đáng lý ra phải bắt quân phản nghịch đang bị đói thì quan đầu tỉnh muốn với mọi giá không để cho các làng này tiếp tế cho quân giặc. “Để tạo được hiệu quả đó, tôi phải thường xuyên đi tuần ở các xóm làng đã tỏ ra ưu ái với kẻ thù của chúng ta. Mặt khác tôi buộc quan phủ phải đến tận các

Cũng trong năm này tôi được cử làm Quản Đoàn (chỉ huy lính tuần tra) và có dưới tay 50 lính lo việc điều tra tin tức để thực hiện trong khu vực trách nhiệm của mình. Tôi còn có nhiệm vụ thông báo cho các sĩ quan Pháp các hoạt động của quân cướp có thể nổ ra nhiều trong địa phương, và trong trường hợp cần thiết thì cung cấp cho họ các chỉ dẫn thiết yếu. Tôi cũng tham gia các đoàn quân do các sĩ quan Pháp chỉ huy như ông "Six" và "Lambert" ở Ma-Rai và Khe-Ve. Trong các chiến dịch ở rừng sâu, tôi đã gặp phải mọi thứ nguy hiểm: đôi khi đạn của quân địch rớt ngay trên đầu tôi hoặc rơi bên tôi mà tôi phải tránh xa chúng với chiếc nón lá của mình.

làng kế cận núi để chứng tỏ rằng người ta kiểm soát họ sát sườn. Cuối cùng, hằng đêm tôi cho bắn súng đồng loạt để làm giặc cướp kinh sợ và buộc chúng chạy trốn. Chúng trả lời 5 hay 6 phát súng và như thế chúng càng dần dần được. Khoảng chừng một tháng chúng rời vị trí đi về phía Vinh. Dân chúng đã ít nhiều đồng mưu lúc đó đến hàng phục tại chỗ". Tuy thế cuộc chiến đấu chưa chấm dứt, và đó là chiến công vinh quang của ngài Tôn Thất Hân. Nhờ vào hành động đầy nghị lực của Ngài và của Khâm sai Nguyễn Thân, người đã hai năm ở Phủ Đức Thọ (tỉnh Hà Tĩnh), Phan Đình Phùng chứng kiến quân lính mình phân tán hết. Đau ốm vì buồn phiền, ông gục ngã không thể tiếp tục hoạt động được nữa. Từ khi ông chết, các đồng đảng của ông là những người đầu tiên từ bỏ ông, tất cả bọn họ đều hàng phục (Ký sự của ngài Huỳnh Côn, do J. Jacnal thu thập. Rerue Indochinoise, 1924, tập II, tr. 71; - Xem thêm: Gosselin, Annam, tr.313).

⁽³⁾ Ngày 24-12-1893, vào buổi tối, Ngọc đang say và hút thuốc phiện... thình lình vang lên tiếng la hét ồn ào và một toán đông vũ trang từ mọi phía xâm nhập đồn, băng qua các hàng rào đã bị gươm san bằng. Ngọc vội lấy chiếc nỏ của mình, thứ vũ khí ưa thích và quen dùng rất thiện nghệ của anh ta, và chạy ra ngoài tìm đường chống cự, nhưng hấn ta ngã xuống đất vì một phát đạn bắn sát người làm nát vai phải. Đầu hấn ta liền bị chém phẳng, trong tiếng reo thắng lợi của kẻ tấn công: Ngọc chết rồi! Ngọc chết rồi!".

Đầu hấn ta được đưa đến trại Phan Đình Phùng xây dựng tại địa điểm Hàm Nghi bị giao cho chúng ta. Tại địa điểm của căn nhà tranh để cư trú trong vài tháng, chiếc đầu của Ngọc bị bêu một cách nhục nhã. (Gosselin, Annam. tr. 311).

Tháng tư năm Ất Vy (1895), trung úy Forsai đến Quy Đạt với một phân đội lính tập và đóng quân tạm thời ở nhà tôi trong vòng một tháng, và khi ông trở về Đồng Hới, quân giặc để trừng phạt tôi đã thân thiện với kẻ thù của họ, đã đốt nhà tôi. Lại nữa họ cũng đốt các nhà lán giềng của tôi; nhiều lần họ đã thử giết tôi, nhưng nhờ may mắn tôi luôn thoát khỏi tay họ.

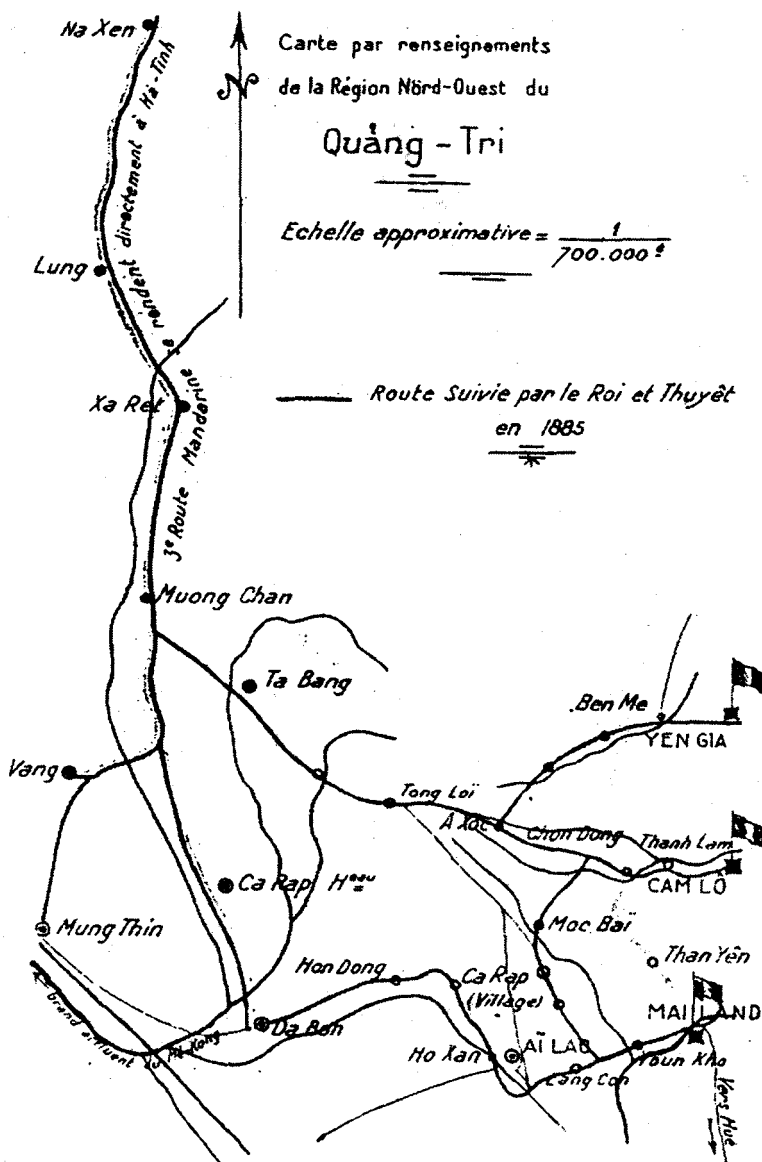
Vào tháng 6 năm này, các đồn binh ở Quy Đạt và Bãi Dinh được thiết lập, tôi được giao việc trưng dụng dân phu và vật liệu cần thiết cho việc xây dựng nhà cửa, cơ sở cho các đồn này.

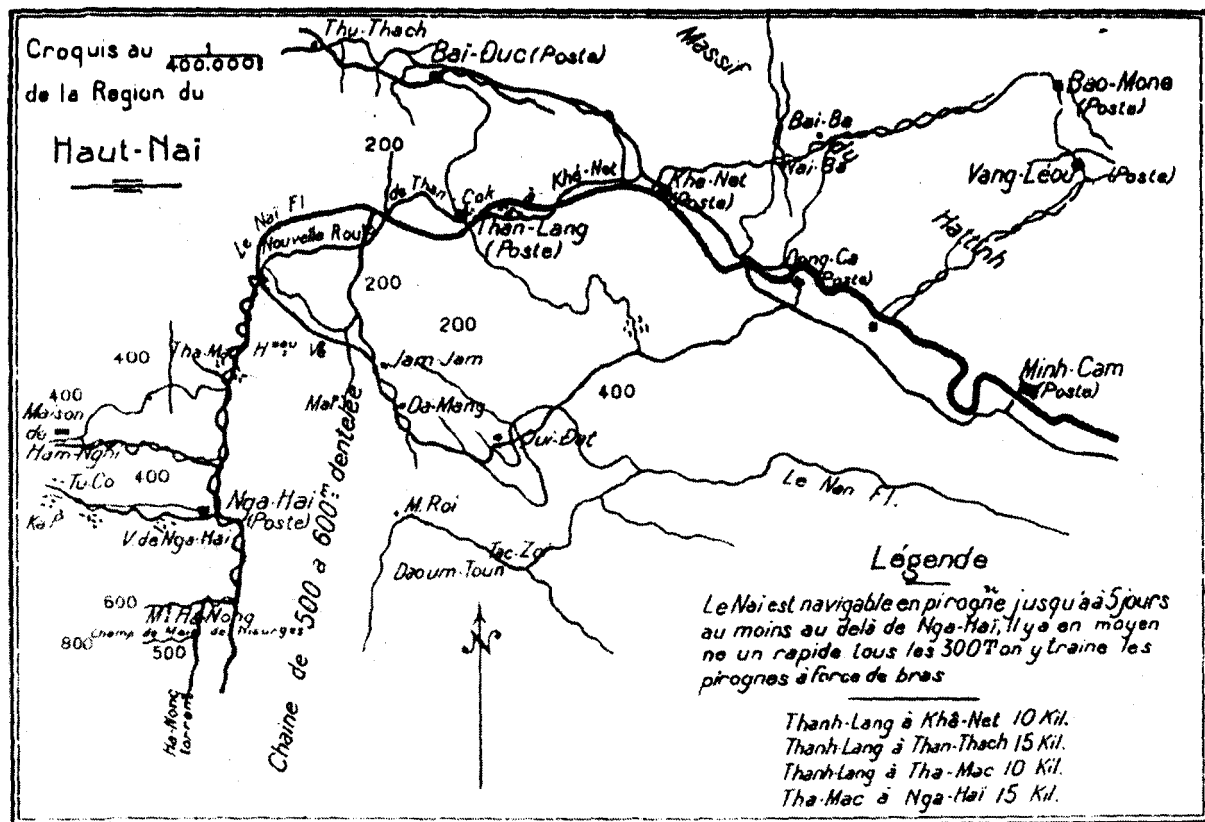
Đến năm Bính Thân (1896) toàn vùng đã hoàn toàn yên bình, và tôi được lệnh thôi làm Quản Đoàn; nhưng đến năm Mậu Tuất (1898) tôi lại được đặc cử chức Cai tổng, chức vụ mà tôi thi hành với nhiều sốt sắng và tận tâm trong năm năm.

Quy Đạt, ngày 7 tháng 1 năm 1928

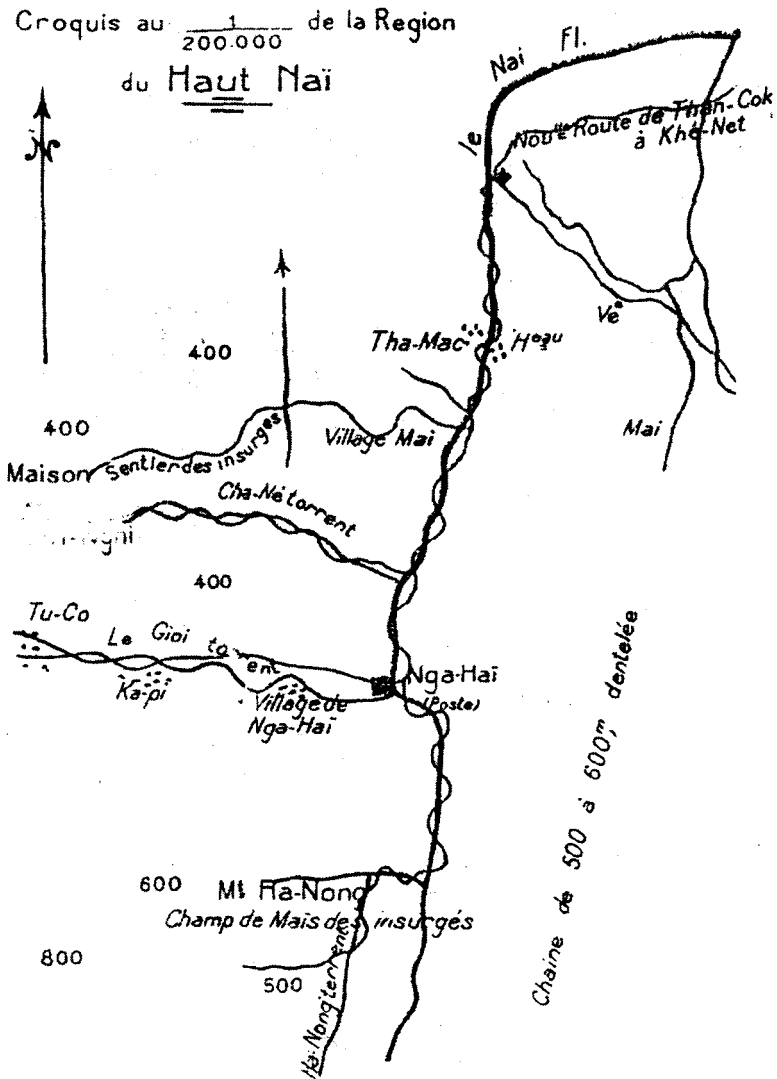
Cao Lượng phụng thuật

Chuyện kể thu thập do ông Nguyễn Đức Hóa, trợ giáo phụ trách trường Quy Đạt và bản dịch tiếng Pháp do Ban Điều hành các trường học ở Đồng Hới.





LXXX. B.Bourotte - Cuộc phiêu lưu của vua Hàm Nghi.



LXXXI. B. Bourotte - Cuộc phiêu lưu của vua Hàm Nghi.



CÁC NGHĨA TRANG NGƯỜI ÂU Ở HUẾ

Thiếu tá LAURENT

II. GHI CHÚ VỀ CÁC NGHĨA TRANG QUÂN ĐỘI Ở HUẾ

Từ lúc các đội quân đầu tiên của người Pháp đến Huế, đã phải dự kiến một nghĩa trang quân đội. Quân số thực ngạch của các phân đội giữ nhiệm vụ trú phòng trong thành phố đã rất thay đổi ngay từ lúc khởi đầu nền bảo hộ.

Sau khi Đô Đốc Courbet chiếm các đồn ở Thuận An ngày 16 đến 21-8-1883, hòa ước ký ngày 25-8-1883 quy định điều 13 như sau:

“Các công sứ và phó công sứ sẽ được hỗ trợ bằng những giúp đỡ và cộng tác viên cần thiết và được bảo vệ bởi một đội quân trú phòng người Pháp hay người bản xứ đủ để bảo đảm an ninh toàn vẹn cho họ”.

Một phân đội ít quan trọng hơn được đặt dưới quyền sắp xếp của vị đại diện ngoại giao của nước Pháp, ông De Champeaux.

Từ tháng 9-1883, ông này sợ các biến động đã xin vị chỉ huy ở Thuận An, nơi có lực lượng trú phòng mạnh, tăng cường. Thế là vào tháng 12-1883 quân trú phòng ở Huế có được gần 200 người.

Không có một tổ chức y tế nào tại chỗ, các bệnh nhân đau nặng được di tản bằng pháo hạm đến trạm cứu thương ở Thuận An, được xây dựng ngay từ lúc chúng ta đổ bộ tại vị trí kho hàng của người Trung Hoa mà người ta còn thấy cái cửa

còn sót lại ở phía đông nam đồn Kiểm lâm. Quân trú phòng Thuận An đã có một nghĩa trang mà một phần bị phá hủy về sau do cơn bão 1904; các di hài gộp nhặt được lúc đó đã chuyển đến phía bắc xóm Hoa-Thước, ở đây ngày nay còn thấy một vài nấm mồ của đồng bào ta.

Ông Rheinart, người thay thế ông De Champeaux, để tăng cường quân số cho toán quân tùy tùng của mình; điều 5 của hòa ước ngày 6-6-1884 nói: "Một tổng trú sứ đại diện cho chính phủ Pháp, điều hành các liên lạc ngoại giao ở An-nam và đảm bảo các hoạt động thường lệ của nền bảo hộ. Ông ta cư trú trong kinh thành Huế với một toán quân tùy tùng". Như thế lúc đó, tháng 7-1884, tại chỗ có 3 trung đội bộ binh hải quân, một phần đóng tại Công sứ quán, một phần đóng tại Mang Cá.

Do đó, một năm sau khi chiếm Thuận An, thành phần người Pháp ở kinh đô xứ An-nam đã có ít nhất 450 công chức và quân đội mọi cấp bậc và thứ hạng.

Vào thời điểm khởi đầu này, các công chức chết ở Huế được an táng ở nghĩa trang Công giáo Kim Long⁽¹⁾; quân đội từ lúc chiếm ngự Mang Cá đã xây dựng kế cận mặt bắc pháo đài này và ở bên kia hào một nghĩa trang lấy tên Nghĩa trang Mang Cá.

Ngày 31-7-1884, ngày vua Kiến Phúc băng hà, ông Rheinart yêu cầu vị chỉ huy ở Thuận An đến Huế để khảo sát

⁽¹⁾ Trước khi chiếm các đồn ở Thuận An, Huế không có quân đồn trú người Âu, không có nghĩa trang riêng dành cho đồng bào ta mà lúc đó chỉ khoảng 5 hay 6 công chức dân sự làm việc ở Sứ quán, nơi cư trú của Lãnh sự chúng ta.

Khi một trong số họ qua đời thì được chôn cất ở nghĩa trang "Con Trẻ" gần Kim Long.

So sánh với: BAVH. N^o 3-1922, tr. 205-220- "Les cimetières européens de Huế". 1-Le cimetière des "Con Trẻ" à Kim Long" (Các nghĩa trang người Âu ở Huế: 1-Nghĩa trang "Con Trẻ" ở Kim Long) của H. Cosserat.

tại chỗ tình hình và trù liệu những biện pháp quân sự cần thiết trước những rắc rối ở phía bên kia. Về phía mình, Tướng Millot, chỉ huy quân đội ở Bắc Kỳ, gửi đến Huế vị tham mưu trưởng của mình là Đại tá Guerrier với một đại đội và một pháo đội để tăng cường.

Các đơn vị này trú đóng ở Mang Cá chỉ một thời gian cho đến khi tình hình chính trị sáng sủa hơn. Sự có mặt của họ có ít hơn ở Bắc Kỳ (các cuộc hành quân tiến về Lạng Sơn và Tuyên Quang). Vào đầu năm 1885, vị chỉ huy đại đội bộ binh hải quân Parraud chỉ huy ở Huế được thay thế bởi Trung tá Pernot của bộ binh hải quân, ông ta bố trí, vào cuối tháng 6, 12 sĩ quan và khoảng 365 lính vào ba trung đội bộ binh hải quân và một pháo đội pháo binh hải quân.

Vào lúc này, Tướng De Courcy, từ Pháp với toàn bộ quyền hạn để tạo dựng hòa bình, đã đến Huế với một đại đội lính bộ binh Algérie (Metzinger) hộ tống để trình thư ủy nhiệm. Quân trú phòng lúc đó khá mạnh. Khi vào ngày 5-7 vua Hàm Nghi và quan nhiếp chính Thuyết thử mở cuộc tấn công bất ngờ và đồng loạt các toán quân Pháp ở Mang Cá và ở Công quán hầu thay đổi mọi việc đã an bài theo các hòa ước trước đó.

Đối với việc ổn định tình hình ở An-nam bắt đầu ngay đầu triều đại Đồng Khánh và với việc theo đuổi các toán quân của Thuyết, quân lực Pháp đã gửi từ Bắc Kỳ một liên đội (Chaumont) gồm 3 đại đội, chỉ huy do: Lambinet, Grégoire, Petit Maitre và một phân đội pháo binh hải quân.

Ngày 20-7-1885⁽¹⁾ Tướng Prud'homme nắm quyền chỉ huy khu vực mà như người ta thấy là có nhiều đội quân. Các cuộc

⁽¹⁾ So sánh với: "L'Annam du 5-7-1885 au 4 Avril 1886" (Annam từ 5-7-1885 đến 4-4-1886) của Tướng X. tr. 25. Tướng Prud'homme đến Huế ngày 17-7-1885 cùng với hai sĩ quan tùy viên: Đại úy Jauge và Trung úy Bigot.

hành quân bình định liền được khởi sự. Vào những năm 1886 và các năm kế tiếp, nhiều thành phần bộ binh và hải quân đã đồn trú ở Huế, nơi mà quân số rất biến động bởi lẽ cần gởi ra Bắc vào Nam các toán quân để lần lần chiếm giữ vùng lãnh thổ đã bình định được.

Đồn Mang Cá và khu nhượng địa Pháp hiện tại tạo thành một trại lính nơi đó quân lính sống trong các mái nhà tranh và trại tạm trong khi khu nhà chính đang được xây cất.

Các phân đội hành quân được tiếp tế lương thực, áo quần, đạn dược do các quân khu Huế và Thuận An; các quân khu quan trọng nhất là của Tướng Prud'homme có vào tháng 8 và tháng 9-1885; của Đại tá Mignot, tháng 11-1885 (đến từ Hà Nội); của Đại tá Cardot, tháng 12-1885, của các Thiếu tá Rouchaud, Fouquet, Bellemare 1886.

Khi Thuyết dời về vùng Bắc An-nam, sự quan trọng của Huế trên phương diện quân sự đã giảm bớt, bởi vì thật là hợp lý hơn khi cử quân đi đánh ông ta từ Bắc Kỳ.

Nơi đây là kho dự trữ các lực lượng tăng phái (các toán quân của Dodds, Brissaut, 1887).

Hơn nữa, vào năm 1888, đoạn đường từ Đông Dương đến Bộ Hải quân là dấu hiệu khởi hành của tất cả các lực lượng quân đội và hoạt động chiến tranh, còn ở lại đây, đặc biệt là các đơn vị lính Bộ binh Algérie và lập binh.

Lúc này, lính bộ binh hải quân đóng ở Pháp chỉ có 4 liên đội, dù số lượng quan trọng cũng không đủ để chinh phục hay ổn định tất cả các xứ thuộc địa hay bảo hộ của Pháp; vậy nên người ta buộc phải giảm thiểu một cách rất tế nhị lực lượng trú phòng; việc thử nghiệm xây dựng các đội quân bản xứ thực hiện trong năm 1885 đã thành công, người ta đã đưa đến con số 12.000 quân; lại nữa, việc lên đường của các toán quân

người Âu được thực hiện từng phần có thay thế để giữ trật tự bằng việc tổ chức các trung đội lính cơ (mỗi tỉnh một trung đội) mà Paul Bert đã sáng lập trong thời gian ngắn ngủi giữ chức Tổng trú sứ xứ này (tháng giêng - tháng 10-1886).

Năm 1888 là năm cực nhọc nhất do sự thiếu hụt quân số, được đánh dấu do một loạt những chuyện bất ngờ, những cuộc tấn công, những cuộc ám sát ở An-nam cũng như ở Bắc Kỳ. Việc bắt được cựu hoàng Hàm Nghi vào tháng 11-1889 đã chấm dứt cuộc chiến đấu và khởi đầu kỷ nguyên hòa bình và thịnh vượng.

Sau 1888, đội quân trú phòng Huế trên nguyên tắc gồm đại đội 10 lính bộ binh hải quân, đại đội 10 lính thuộc địa, hoặc đại đội 9 lính thuộc địa và một phân đội pháo binh (pháo đội hay phân đội), đó là quân số trú phòng kể từ thời gian đó.

Kể từ năm 1892, các giới chức chỉ huy quân sự ở Huế luôn là đại đội trưởng, trừ một vài ngoại lệ.

Trang sử giản lược này rất cần để hiểu tại sao các nghĩa trang quân đội ở Huế lại chứa nhiều mồ mả như thế, ít nhất là khoảng thời gian từ 1883 đến 1890, nổi nhọc mệt do các cuộc hành quân, chỗ ở, độc hại, bệnh sốt rét, ngã nước, các bệnh dịch đã chôn xuống đất một số người mà các phương tiện y tế, phẫu thuật kém hoàn thiện so với ngày nay đã làm cho họ không thoát khỏi tay tử thần.

Con số các nghĩa trang này là 3 với các tên gọi: nghĩa trang Mang Cá, nghĩa trang lính Bộ binh Algerie, nghĩa trang mới (hay nghĩa trang Vọng lâu I).

I. NGHĨA TRANG MANG CÁ, HAY NGHĨA TRANG CŨ.

Nghĩa trang này mở cửa như đã nói từ 1883, có các tường thành Mang Cá, nơi các toán quân trú đóng, bao bọc.

Khoảng trống trước chân tường thành (thành giai) được phát quang để dễ dàng cho việc phòng thủ, và cầu Bao Vinh chưa có. Vị trí đó rất hoang vắng không ai qua lại.

Theo các sơ đồ hiện có, nghĩa trang này chứa 120 ngôi mộ, trong đó chỉ có hai ngôi mộ có mộ chí, đó là mộ của Đại úy Drouin thuộc đại đội 3 lính bộ binh Algérie và mộ của Đại úy Bruneau thuộc lính bộ binh hải quân, bị giết ngày 5-7-1885. Nhưng nơi đây người ta cũng an táng quân ta chết ngày 5-7 và một số người chết trong nạn dịch tả dữ dội xảy ra ở kinh thành năm 1885 và 1886.

Đội quân An-nam của Thuyết chết nhiều trong ngày 5-7-1885, dân chúng hoảng loạn và phần còn lại của toán quân này khi đào thoát đã để lại tại chỗ nhiều thi hài mau chóng hư thối (lúc đó giữa mùa hè).

Sau khi vua Hàm Nghi đào tẩu, sự hỗn loạn và mất trật tự xảy ra trong chính quyền, trước khi quan nhiếp chính Thương (Trường) cầm quyền, sau một thời gian người ta lượm lặt các xác chết để đưa sang cánh đồng mồ nằm tại địa điểm ở bờ phía Đông con đường Ba Đồn⁽¹⁾.

Nơi này hiện còn các hầm hài cốt số 4 (lính An-nam), số 5 (sĩ quan An-nam), số 6 (dân chúng ở kinh thành) người bản xứ chết ngày 5-7-1885.

Các sự kiện này không lạ gì đưa đến việc nảy sinh gần như tức thì một trận dịch tả nặng nề gieo rất nhanh chóng cho người Pháp cũng như cho người bản xứ. Đồn Mang Cá không tiết kiệm được chừng nào các điều kiện để sắp xếp cho quân lính là tạm thời mà tình trạng vệ sinh chung đã gánh chịu.

⁽¹⁾ So sánh với: BAVH N° 2-1915 "Les ossuaires des environs du Nam Giao" (Các hầm hài cốt xung quanh Đền Nam Giao) tr. 193-201, của L.Sogny.

Đại đội lính bộ binh Algérie đồn trú ở Mang Cá đã tổn hại lớn vì bệnh dịch và nghĩa trang Mang Cá nhanh chóng đầy chỗ.

Bởi lẽ vào thời gian này, một trạm cứu thương tạm thời được tổ chức ở lối vào Vọng lâu I, phía bên trong thành, người ta chọn một nghĩa trang kế cận, ở trên khoảng trống của lũy trong nằm giữa các Vọng lâu I và II để giải tỏa các vùng xung quanh các công sự của khu nhượng địa Pháp. Nghĩa trang mới lấy tên là nghĩa trang lính bộ binh Algérie và nay còn giữ tên này. Nghĩa trang đầu tiên của Mang Cá từ nay trở đi không còn dùng để mai táng, chỉ còn giữ các ngôi mộ.

Vào năm 1900, Đại đội trưởng Robert cho xây dựng ở đây một tượng đài kỷ niệm, dưới đó vào năm 1927 Trung úy Cadoux thuộc pháo binh thuộc địa được giao nhiệm vụ sắp đặt một hầm hài cốt mà cửa vào nằm dưới một tấm đá cẩm thạch ghi dòng chữ sau đây:

“Để tưởng nhớ các sĩ quan, hạ sĩ quan và binh lính qua đời ở Huế trong những năm 1883 đến 1887 và được mai táng trong nghĩa trang này”.

Trong năm này tất cả những hài cốt tìm thấy trong nghĩa trang được bốc lên và chôn ở hầm hài cốt khánh thành vào ngày 2-11-1927 với sự hiện diện của ông Khâm sứ Fries và phần đông các giới chức sắc Pháp và Nam. Trong buổi lễ người ta đặc biệt lưu ý hành động cao cả của các quan lớn An-nam đã đến đặt vòng hoa lên đài tưởng niệm (xem về sau bài phát biểu nhân dịp khánh thành).

II. NGHĨA TRANG LÍNH BỘ BINH ALGÉRIE (ZOUAVES)

Như đã nói ở trên, các cuộc mai táng đầu tiên được thực hiện vào cuối 1885 đầu 1886. Nghĩa trang liền đó đầy chỗ. Một trong những người Pháp đầu tiên có hài cốt chôn ở đây là

viên phụ tá chỉ huy công binh Wolf, chết năm 1885, người duy nhất có mộ bia còn được bảo tồn.

Theo các sơ đồ, nghĩa trang này có 266 ngôi mộ; không nghi ngờ gì vào lúc đầu mỗi ngôi mộ có một thánh giá bằng gỗ có ghi chữ, nhưng mỗi một và thời gian mau chóng xóa đi tất cả chỉ còn lại các hình chữ nhật bằng gạch trên đó cây cỏ đồng nội ngay cả trong mùa hè cũng mọc lên và nở hoa trên nền đất sét. Một thánh giá tạm thời dựng lên ở mặt đông của nghĩa trang.

Cần phải nhớ rằng nạn dịch đã làm nhiều người chết và do vấn đề thời gian không thể cung ứng cho mỗi người một phần mộ thông thường.

Các cuộc khai quật ở nghĩa trang Mang Cá và nghĩa trang lính bộ binh Zouaves, mặt khác, chứng tỏ rằng số lớn thi hài chỉ vùi trong vôi, và các dấu vết các quan tài đôi khi được bảo toàn hơn hài cốt, chỉ có trong một vài ngôi mộ.

Nghĩa trang lính bộ binh Zouaves nhanh chóng bị bỏ rơi; vì các ngôi mộ đầu tiên của nghĩa trang quân đội mới này hình như đề ngày 1886.

Vào năm 1900, một đài kỷ niệm hoàn toàn giống với cái cũ ở nghĩa trang Mang Cá và có cùng dòng chữ ghi được Thiếu tá dựng lên ở nghĩa trang lính bộ binh Zouaves.

Để tránh việc bảo quản tốn kém, việc cải táng các hài cốt ở nghĩa trang lính Zouaves được thực hiện vào năm 1928 và một vài hài cốt được tìm thấy được chuyển đến hầm hài cốt ở nghĩa trang Mang Cá.

Nhiệm vụ này được giao phó cho Đại úy Martin thuộc bộ binh thuộc địa và chấm dứt ngày 2-11-1928; ngày mà khu nghĩa trang bị san bằng và trồng cây; các lối đi và chỗ dừng chân quanh đài kỷ niệm làm cho nơi cô quạnh này càng thêm

buồn, chỉ có vài dân quê qua lại nơi này để làm ruộng hoặc cho trâu ăn cỏ.

Di hài của ông Wolf và mộ chí của ông cũng được chuyển sang hầm hài cốt Mang Cá, và một bia được đặt kế cận đài kỷ niệm giữa bia mộ của Đại úy Bruneau và Drouin. Người ta không tìm thấy trong nghĩa trang lính Zouaves một tấm thẻ căn cước nào, mà chỉ thấy một vài đồng tiền (tiền Mỹ Tây Cơ, tiền Nhật) và tiền đồng, như thế không có thêm một cái tên nào có thể thêm vào với tên ông Wolf. Nhiều người chết thuộc bộ binh và pháo binh hải quân, thuộc lính bộ binh Algérie, thuộc đội lạp binh, đa phần không được biết tên.

III. TÂN NGHĨA TRANG QUÂN ĐỘI

Nghĩa trang lính bộ binh Zouaves, không xa khu nhượng địa chỉ có một diện tích nhỏ hẹp để mai táng, phần lớn bị ngập lụt vào mùa mưa và mọi phía xung quanh có ruộng đồng; từ 1886 đã phải nghĩ đến chuyện chọn một vị trí khác và người ta tìm đến gần Vọng lâu I theo đường từ Vọng lâu này đến cầu An Vân trên đường đi Quảng Trị.

Tân nghĩa trang quân đội như thế nằm ngay ở lối ra ở Vọng lâu I (cửa Chánh Bắc) sau khi qua cầu xây trên hào thành phía Tây-Bắc Kinh thành.

Vào 31-12-1928, nghĩa trang này gồm có khoảng 200 ngôi mộ. Sơ đồ kèm theo bản ghi chú này cung ứng danh sách người chết của nghĩa trang này. Chú ý rằng:

1. Những ngôi mộ đầu tiên, những ngôi mộ bị đào đi năm 1886 và đầu năm 1887 gồm nhiều hài cốt vô danh (khoảng 50). Vào thời gian người ta bỏ nó năm 1886, có thể trận dịch tả còn đang tác hại, toán quân đồn trú ở Mang Cá đông và cư trú ở trong những điều kiện mất vệ sinh, nhiều người sau thời

gian các chiến dịch mệt nhọc đã đến nghỉ ngơi ở đây; trong các điều kiện này, đau ốm đã mau chóng biến họ thành các nạn nhân được chôn cất, cũng nhanh như các nạn nhân đã yên nghỉ ở nghĩa trang các lính bộ binh Zouaves.

2. Thành phần dân sự là gồm một vài ngôi mộ chứa di hài công chức các công sở, thương gia, phụ nữ và trẻ em. Thật thế, vào buổi đầu người Pháp chiếm cứ Huế, các công chức qua đời được chôn cất ở xóm đạo Kim Long, rồi tại nghĩa trang quân đội ở Khu nhượng địa cho đến 1904, năm người ta mở nghĩa trang Âu châu ở Phủ Cam phía sau của giáo đường Huế;

3. Năm 1902 bắt đầu từ tháng 5 có nhiều người chết vì một trận dịch tả Á châu mới;

4. Ở trung tâm nghĩa trang đài kỷ niệm được dựng lên để tưởng nhớ các Binh sĩ Perrin, Medard, của xạ thủ Bạch Lai và các lính gác Lê Văn Xi, Nguyễn Văn My, Lê Than Dương, được biệt phái cho sở Địa dư đã bỏ mình vinh quang khi thi hành nhiệm vụ ở Ashap (Lào) vào năm 1901.

Thi hài của hai người lính và của tay xạ thủ nằm dưới đài kỷ niệm (Ashap là một làng ở miền thượng Tchépone-Lào);

5. Ở cuối nghĩa trang, trên lối đi trung tâm, một cột trụ dựng trên một chiếc đế được làm năm 1901 có mang dòng chữ: "Về các đồng đội của chúng ta qua đời ở An-nam".

*
* *

Ba nghĩa trang quân đội ở Huế được sự bảo trì của đội quân trú phòng với phương tiện ngân sách cung cấp cho các công trình mồ mã ở An-nam - Bắc Kỳ và các trợ cấp của quan Khâm sứ An-nam.

Hàng năm trước lễ Các Thánh (Toussaint) tất cả các bia và mộ chí đều được sửa chữa và quét vôi đẹp đẽ. Sáng ngày 2-

11, một đoàn rước chính thức gồm có các giới chức quyền dân sự và quân sự và các quan lớn Nam triều đi thăm Đài kỷ niệm các chiến sĩ trận vong, các nghĩa trang quân đội, và nghĩa trang Phủ Cam. Ở đâu các ngôi mộ cũng đều nở hoa hoặc tràn đầy thánh giá và các vòng hoa tươi.

Chính phủ Pháp và Nam triều, dân chúng Huế đã chứng tỏ như thế lòng tôn trọng của họ đối với những người đã chết dân sự hay quân đội, được chôn cất quá xa đất mẹ, sẽ không bao giờ bị quên lãng.

Việc thờ cúng người chết, việc chăm sóc bảo trì mồ mã của họ không phải là đặc biệt ở xứ Đông Dương. Ở tất cả các đồn binh và thành phố của quân trú phòng, ở các tòa công sứ hay thủ phủ các sở hữu của chúng ta ở hải ngoại và các xứ bảo hộ, các nghĩa trang là đối tượng đặc biệt lưu ý của giới chính quyền Pháp, họ thực hiện một nghĩa vụ bất biến đảm bảo cho chúng việc bảo trì.

*
* *

KHU QUÂN SỰ HUẾ

Diễn văn của Đại đội trưởng Laurent thuộc bộ binh thuộc địa nhân dịp Lễ Khánh thành hầm hài cốt ở nghĩa trang Mang Cá, ngày 2-11-1927.

Kính thưa ngài Khâm sứ

Thưa quý ông,

Chúng ta tập trung hằng năm vào ngày kỷ niệm này để vinh dự tưởng nhớ đến các bậc tiền bối của chúng ta, những công chức, binh lính hoặc kiều dân đã đến trước chúng ta trên đất nước An-nam này mà hài cốt yên nghỉ dưới sự chăm sóc

của chúng ta. Chúng ta phải vinh danh họ đặc biệt với một danh hiệu Kép, thật thế, họ đã chết khi hoàn tất nhiệm vụ của mình để cho đất nước tươi đẹp của chúng ta càng thêm rộng lớn và xứ An-nam càng thêm thịnh vượng, tiếp đó với sức lao động của mình, họ đã tạo điều kiện dễ dàng cho sự tồn tại trong khu vực này và như thế đã chuẩn bị cho chúng ta một điều tốt đẹp trong đó các tiến bộ do xứ An-nam thực hiện dưới sự bảo hộ thiện ý của nước Pháp càng ngày càng được tăng cường. Nhưng trong số những người đã khuất của chúng ta ai là người đặc biệt xứng đáng với sự kính trọng và biết ơn của chúng ta hơn những người đã đổ bộ ở đây vào thời kỳ anh hùng, đã sống trong những điều kiện thường xuyên gian khổ để góp phần tái tạo trật tự xáo trộn và phối hợp với chính quyền An-nam mở ra một kỷ nguyên thịnh vượng vốn không bao giờ ngừng đấu tranh, đã cư trú trong những mái tranh khốn khổ; hành quân hay thám sát trong mọi mùa khi tình hình cần thiết, tiếp tế tạm thời bởi lẽ đường bộ khó đi và đường biển cũng rất bất bình, các bệnh do thủy thổ hoặc các bệnh dịch cũng như chứng kiệt sức và hoại huyết đã gây nhiều chết chóc, đó là tất cả số phận của họ, đặc biệt đó là số phận của những con người quả cảm được chôn cất ở hai nghĩa trang cũ của Huế, của những người vĩnh viễn yên nghỉ trong hầm hài cốt này. Để vinh danh hơn cho họ chúng ta hãy so sánh đời sống của chúng ta hiện nay với đời sống của họ và nhận biết rõ ràng một cách chân thành rằng họ luôn là những con người dũng cảm không vụ lợi khi họ không là những anh hùng.

Cầu cho ký ức về họ được bảo tồn mãi mãi và xin chúc phúc cho điều đó. .

Lần tôi đến Huế năm ngoái, tôi rất xúc động về quang cảnh buồn bã của nơi này; tôi đau buồn nhận thấy 122 ngôi mộ ở đây nghèo nàn biết bao, chúng chỉ là những hình chữ

nhật bằng gạch trần, không chữ viết và chỉ được trang trí bằng cây cỏ hoang dã và được bóng của tán lá các cây lớn che chở. Tôi đã quan sát một cách vô ích để biết ai là những người yên nghỉ ở đây nhưng các chứng tích tư liệu bị hư hại hay phân tán bởi thời gian đã trở thành cảm nín và không thể nào thỏa mãn nỗi tò mò của tôi. Như thế có lẽ tốt hơn là tập trung các di hài của những con người dùng cảm này vào cùng một hầm mộ hầu các ngân sách khiêm tốn hiện nay dành cho các ngôi mộ quân đội có thể đem lại cho họ một nấm mồ xứng đáng.

Ngài Khâm sứ, người mà tôi trình bày kế hoạch của mình, đã vui lòng chuẩn y và cấp cho tôi một ngân sách để thực hiện kế hoạch, tôi xin cung kính cảm tạ và tôi cũng xin tri ân Ngài Công sứ Thừa Thiên đã giúp đỡ tôi về việc cấp tiền công thợ.

Đài kỷ niệm mà trước mặt nó chúng ta thành kính hợp mặt hôm nay đã có từ năm 1900, được xây dựng do sự chăm sóc của Thiếu tá Robert, đã hoàn tất năm đó với việc hoàn thành hầm mộ đựng các hài cốt rải rác đó đây được tìm thấy trong các cuộc khai quật tỉ mỉ; hơn bốn mươi năm đã qua, thật thế, kể từ ngày những người đã khuất của nghĩa địa này qua đời, thời gian đã hoàn tất công trình của mình và những người tuổi trẻ này đầy nhiệt huyết, hân hoan chọn cái nghề khó nhọc của người lính thuộc địa và đã hy sinh mạng sống của họ cho xứ sở, ngày nay chỉ còn lại một nấm bụi và những mảnh xương vụn chạm nhẹ cũng tan thành cát. Như để chấp nhận trọn vẹn sự hy sinh của họ và thừa nhận sự liên hiệp phải có giữa nước Pháp và đất nước được nó che chở, mảnh đất An-nam đã thu nhận họ toàn vẹn.

Tuy nhiên tôi không muốn quên nêu tên một vài người trong số họ và nói đến ít nhất là các đơn vị đã đồn trú ở Mang Cá hoặc ở Sứ quán sau hòa ước ngày 25-8-1884, và

những người chết vô danh không thể biết lý lịch mà không nghi ngờ gì thuộc các đơn vị này.

Hai tấm bia đá với mộ chí là những cái duy nhất còn nguyên vẹn, đó là mộ chí của Đại úy Bruneau, chỉ huy trưởng Phân đội 22 Pháo binh Hải quân, bị giết do một viên đạn vào tim ngày 5-7-1885 khi điều thuốc đang còn trên môi lúc ông đang ra lệnh giữa trận tiền, đó là mộ chí của Đại úy Drouin thuộc liên đội 3 bộ binh Zouaves đã trúng phải cùng lúc một quả tạc đạn. Hai sĩ quan này đã nêu gương cho thuộc hạ của họ khi họ hoàn thành nhiệm vụ cho đến chết; cùng yên nghỉ với họ là 3 Trung úy và 11 binh sĩ đã ngã xuống trong số đó có Trung úy Lacroix, các binh sĩ Vasein, Quiot, Antoine thuộc Liên đội 3 lính bộ binh Zouaves, hạ sĩ Lejeune, các binh sĩ Crochetet, Vif, Pelletier, Jonet, Paris thuộc bộ binh hải quân. Các cuộc tìm kiếm lại thấy các tấm thẻ căn cước trong đất của Cournebize (Antoine) và của Daval (Jean), cả hai thuộc lớp 1882. Các người chết khác đều không rõ danh tính nhưng họ đều thuộc những đơn vị quân Pháp đầu tiên đồn trú ở Huế được biết đó là Đại đội 27 Quân đoàn I hải quân, các Đại đội 27 và 30 Quân đoàn 4 hải quân, đó là đội bộ binh kiên cường, đó là những người lính “Bộ binh quân phục màu xanh đầy kiêu hãnh, mang trên cổ áo chiếc mỏ neo xưa cũ”. Họ luôn vì Tổ quốc tiến lên phía trước; và còn có Phân đội 22 Pháo binh hải quân vì các pháo thủ và bộ binh hải quân là những chiến hữu đã cùng nhau cầm lá cờ tam sắc kiêu hùng trên mọi miền địa cầu. Họ còn thuộc Đại đội 3 bộ binh Zouaves của Thiếu tá Metzinger, thuộc Trung đội của Đại đội lập binh do Đại úy Borne chỉ huy, đơn vị được Tướng De Courcy đưa đến Huế và là đơn vị đóng quân lâu ở Mang Cá toàn bộ hoặc một phần đóng ở Phân đội của Đại tá Chaumont mà một phần trọng yếu đóng ở Huế kể từ tháng 10-1885. Yên nghỉ ở đây còn có các nạn nhân chết đuối ngày 9 và các nạn nhân của trận dịch tả

xảy ra trong năm. Các khối vôi tìm thấy trong đất đã chứng tỏ đội quân trú phòng đã tổn thất như thế nào trong trận dịch.

Cuối cùng còn có thể thêm một vài thành viên thủy thủ đoàn của các Pháo hạm Vipère và Javeline và của ngư lôi hạm số 46, những đơn vị đảm bảo liên lạc giữa Huế và căn cứ đổ bộ Thuận An vào thời điểm này.

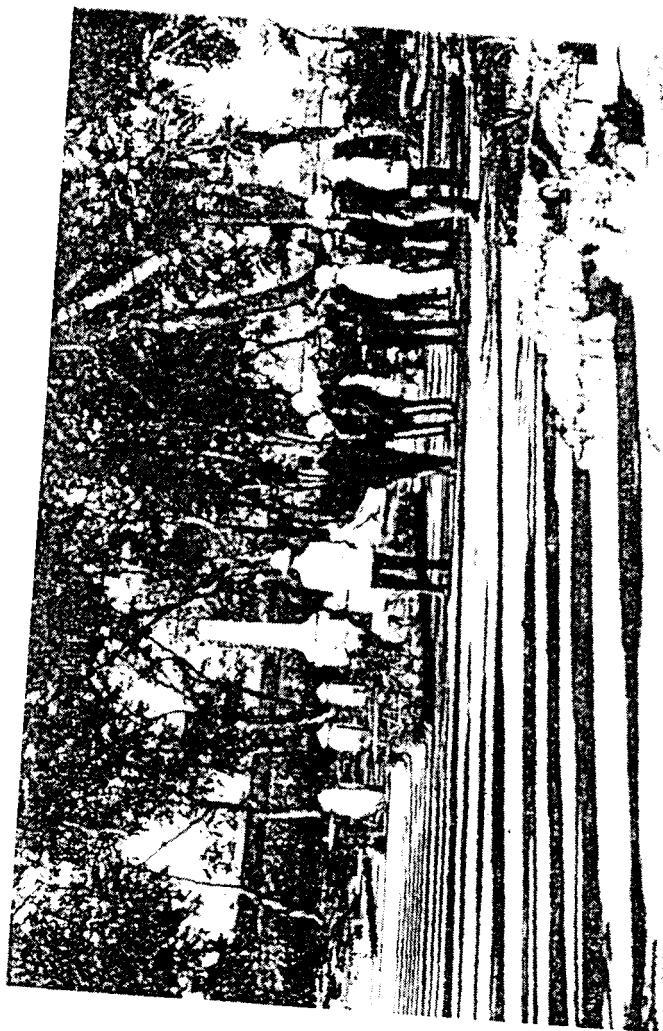
Với tất cả những quân nhân Pháp đã qua đời ở Sứ quán hay ở Mang Cá trong những năm đầu của nền bảo hộ Pháp ở An-nam, nhân danh quân trú phòng ở Huế, tôi xin gửi một kỷ niệm cảm động; rằng di hài của họ nằm lặng im trong nghĩa trang ở vị trí đài kỷ niệm mà các thế hệ sắp tới sẽ cung kính bảo tồn với một nghĩa vụ thiêng liêng vì người Pháp vốn biết thờ phụng người đã khuất, nhất là những người đã gục ngã vì đất nước.

Hỡi những người bạn cũ thân mến của tôi, nếu theo tín ngưỡng của xứ An-nam, linh hồn hy sinh trong sáng của các bạn đến lang thang ở nơi này thì linh hồn các bạn đã cho chúng tôi những tính chất tốt đẹp của nghị lực, của lòng vô vụ lợi và ngay thẳng mà chính các bạn đã thể hiện cho đến chết.

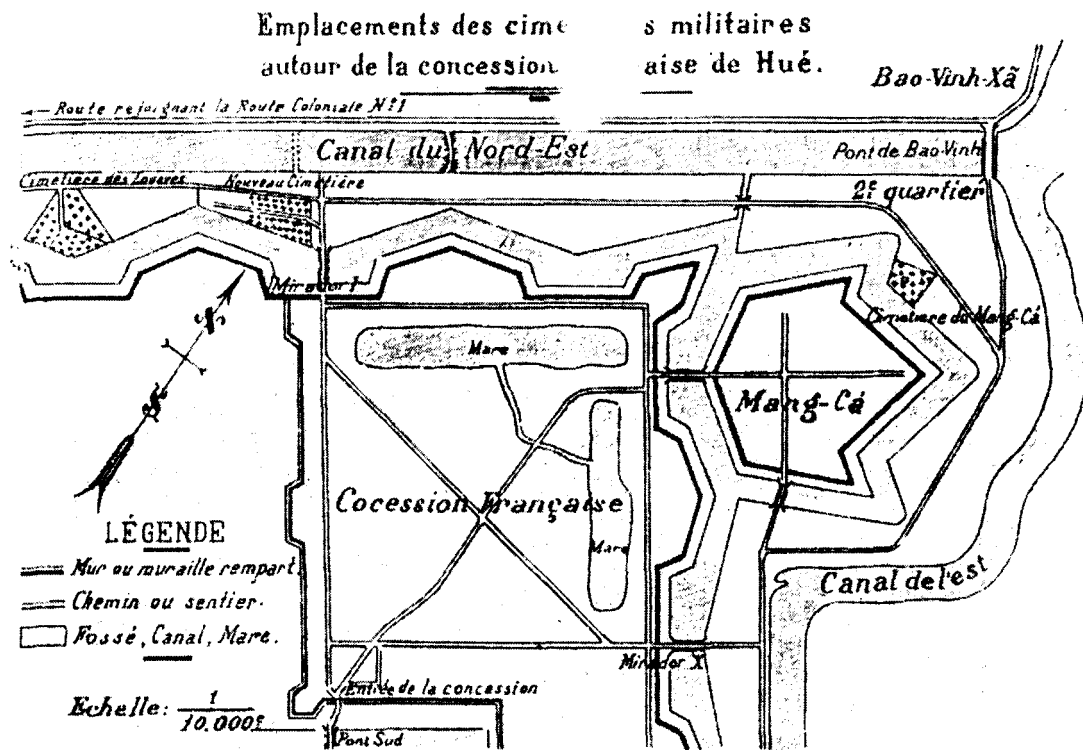
Hãy ngủ đi trong yên bình!



LXXXV. Cuộc viếng thăm nghĩa địa quân sự tại nhượng địa ở Huế ngày 1-11-1926.



LXXXVI. Lễ khánh thành nghĩa địa quân sự ở Mang Cá, Huế, ngày 2-10-1926.



LXXXVII. Nghĩa địa ở khu nhượng địa Mang Cá..



LXXXVIII. Trung tâm Nghĩa địa Mang Cá.

CHIM PHỤNG HOÀNG HUYỀN THOẠI CỦA TRUNG HOA VÀ CHIM TRĨ SAO CỦA VIỆT NAM

P.JABOUILLE

CHIM trĩ sao của An-nam mà người ta thường gọi là Con Trĩ thuộc về một giống đặc biệt, Rheinardia; diện tích phân bố của nó trải dài trên sườn phía đông dãy Trường Sơn, từ Nha Trang đến Vinh.

Mặc dù trong những năm cuối gần đây, nó đã là đối tượng khảo sát và tìm kiếm không ngừng về phía các cộng sự viên của Sứ mạng Delacour, nó vẫn còn là điều bí ẩn về nhiều phương diện vì lẽ các khó khăn người ta gặp phải khi tìm đến các vùng có cư trú, cũng như vì sự khôn khéo tối đa của nó vượt thoát được con mắt của những thợ săn biết tiên đoán và kinh nghiệm nhất.

Trên hơn hai trăm mẫu vật có được, sống hay chết do Sứ mạng Delacour, không một con nào là nạn nhân của súng hay tên; chúng đều bị bắt do bẫy của người Kha-leus (Cà-lơ) và người dân thuộc vùng núi mà chúng tôi đã xác định. Bẫy, nhìn chung, được đặt ở bìa các khoảng đất trống ở trong rừng do các con trống tạo ra, và nơi đây chúng trình diễn một cuộc khoe tài, một thứ vũ điệu trước các con mái mà chúng tôi chỉ có thể thấy được những đường nét biểu hiện mơ hồ khi quan sát các con chim bắt được trong vòng hơn ba năm. Những con

này đẻ trứng và chỉ một lần nở được một con chim con chỉ sống có vài tuần.

Chúng tôi đã theo dõi khá lâu con chim trĩ này trên một vài tác phẩm và ấn phẩm; trước khi đi qua đề tài của bài này, chúng tôi chỉ muốn tìm hiểu các hoàn cảnh trong đó con chim này được phát hiện và xác định.

Giữa những năm 1850 và 1856, J. Verreaux, nhà trợ lý về tự nhiên học của Bảo Tàng Paris, chú ý đến sự khác nhau đối với lông của con trĩ Mã Lai (*Argus de Malaisie-Argusianus Argus*) và một vài cái lông đuôi riêng lẻ không rõ nguồn gốc, và các lông đuôi này được thấy một thời gian trong các bộ sưu tập của Jardin des Plantes (Vườn thảo mộc). Tin tưởng các lông đuôi này thuộc về một loài chim mới mà các nhà điều học chưa biết đến, Verreaux đề nghị đặt tên cho loài này là “*Argus Ocellatus*” (Trĩ Sao - Trĩ có lông hình con mắt), đề nghị này liền được nhiều nhà bác học chấp nhận, như Ch. Bonaparte, G.R. Gray v.v...

Chỉ đến năm 1871, G.Elliot mới mô tả chi tiết các khác biệt này; trong thiên nghiên cứu đặc biệt của ông về họ Trĩ vào năm 1872 ông cung cấp một bản khắc bằng màu tái hiện theo độ dài tự nhiên hình của một trong những lông đuôi của con Trĩ Sao.

Hành động này đã giải tỏa cho ông khỏi một chiến dịch chỉ trích hung bạo và chua cay về phía một vài nhà tự nhiên học; người thì kết tội ông đã lấy lông của một con công để gọi đó là lông của một con chim chưa được biết, người thì cho ông là xuẩn ngốc muốn đặt tên cho một con chim mà người ta mới chỉ biết có một mảnh vụn v.v...

Tin chắc vào quan điểm của mình, G.Elliot đợi đến 1882 để trưng ra bằng chứng xác thực về khám phá của mình với

những kẻ đối lập của ông, và để chính ông nghiên cứu nguồn gốc đích thực của nó.

Thật thế, Bảo tàng Paris trong năm đó nhận được hai tiêu bản nguyên vẹn của con chim đang tranh biện, và cả hai có chung một nguồn gốc, miền trung xứ An-nam.

Mẫu vật thứ nhất được mua với 2.000fr, nơi nhà tự nhiên học Maingonnat, ông ta nhận nó từ Thiếu tá Rheinardt, tùy viên ở Sứ quán Huế.

Mẫu vật thứ hai, đến ít lâu sau đó, được gửi đến Bảo tàng do ông Le Myre de Villiers, lúc đó là Thống đốc Nam Kỳ, nhận được nó từ chính phủ An-nam.

Được giới thiệu ngày 12-6-1882 ở Hội Động vật Pháp quốc, mẫu vật thứ nhất lần lượt được gọi là *Argus Rheinardi*, rồi: *Rheinardi Ocelata*, *Rheinardius Ocellatus*, cuối cùng: *Rheinardtius Ocellatus*: quyền ưu tiên và tôn trọng chính tả khiến nó ngày nay có tên: "*Rheinardia Ocellata*" (J. Verreaux).

Nó được mô tả một cách trọn vẹn lần đầu tiên trong số ra ngày 8-7-1882 của tạp chí "*Science pour tous*" (Khoa học cho mọi người) và số tháng 9 cùng năm của tờ "*Lanature*" (Thiên nhiên) cung ứng một hình khắc gỗ của nó.

Cả hai mẫu vật đều là hai con trống và cả hai xuất phát từ vùng núi phía tây Huế.

Bác sĩ Philipp, cũng là tùy viên của Sứ quán, đã gửi ngay các chỉ dẫn khá chi tiết về con chim này, những chỉ dẫn này phần lớn đều chính xác mà chúng ta có thể kiểm tra về sau.

Chính do ông mà chúng ta biết rằng mẫu vật Thiếu tá Rheinardt gửi là được linh mục Renauld, giám đốc nông trường Ba Trúc (cách Huế 20km về phía Tây) đem đến, vị này đã nhận nó từ những người trong vùng; họ giao nó cho ông,

còn sống nhưng bị thương. Sau khi nó chết, vị linh mục đã ướp xác nó và lá thư đính kèm ghi:

“Đây là một con trống. Thịt nó màu xẫm, rất ngon giống như thịt gà lôi. Đây đúng là bữa ăn thịnh soạn vào buổi tối của chúng ta”.

Cũng chính vị thừa sai này sau đó đã phát hiện một trong những con chim kỳ lạ của Đông Dương, con chim cu đất hay *Carpoccyx Renauldi*, như con Trĩ Sao, muốn làm kẻ khôn lanh tránh sự nhòm ngó của những kẻ tò mò, những kẻ tìm kiếm, mà nơi cư trú của nó (ở đèo Phú Gia và đèo Hải Vân) trái lại muốn phơi ra trước mắt các du khách đi qua lãnh thổ của chúng.

Các cuộc khám phá của Sứ mạng Pavie, của bác sĩ Harmand, của Hầu tước Barthélémy như muốn đem lại một sinh khí cho các cuộc nghiên cứu lịch sử tự nhiên, cũng có một thời gian dài ngủ yên, chỉ có một vài nhà sưu tập hiếm hoi chú ý đến các động vật của chúng ta, chỉ những năm gần đây nguồn tài nguyên phong phú của Đông Dương mới thu hút lại sự chú ý.

Chính vì thế mà sứ mạng Delacour mới nhanh chóng thành hình với sự hỗ trợ của chính quyền Đông Dương và một trong các mục tiêu chính của nó là tái phát hiện con Trĩ Sao mà ở Âu châu người ta chỉ biết có hai mẫu vật đạt được vào năm 1882 do Bảo tàng Paris mà từ đó người ta không nghe nói đến nữa.

Chúng ta có thể nói rằng các kết quả của chiến dịch đầu tiên này đã vượt quá những dự kiến lạc quan nhất khi người ta biết rằng trong hai tháng người Kha-leus đã kiếm được cho chúng ta sáu mươi con chim này; nhưng khốn thay chúng ta không biết cách ngăn chặn bệnh bạch hầu nên chỉ còn giữ

được duy nhất một con còn sống ở Pháp, còn những con khác chết 8 ngày sau khi lên bờ ở Marseille.

Hiện nay, nhiều vườn bách thú ở Âu châu và một vài tay nuôi thú tài tử có được con Trĩ Sao An-nam và chỉ có một cặp mới bắt được ở Huế, nhiều con ở Âu châu đã đẻ trứng.

Trong suốt bốn chiến dịch của Sứ mạng Delacour, nơi cư trú của con chim này được xem như là chỉ riêng ở Đông Dương, hay đúng hơn là chỉ riêng ở An-nam, bởi lẽ chúng ta nhận biết rằng sườn phía Lào của dãy Trường Sơn là nơi đặc biệt cung cấp cơ hội để gặp được nó.

Trước hết, không gì đáng ngạc nhiên hơn là tôi thấy một trong những nhà điều học có tiếng người Nhật, ông U.Hachisuka vừa công bố trong một tạp chí Giao dịch Meiji Japan, quý 3, tập XXIII, 1925, tr. 1 đến 13, một bài viết nhiều dẫn chứng về con chim Phụng hoàng nổi tiếng của Trung Hoa, con chim huyền diệu của các huyền thoại cổ điển, và đó không gì khác hơn là con Trĩ Sao ở xứ An-nam của chúng ta.

Theo yêu cầu của tôi, ông U.Hachisuka đã vui lòng giao cho tôi bài nghiên cứu của ông và cho phép tôi công bố nó trong tập san "Những người bạn của Huế xưa" để cho nó khỏi bị mai một.

Như thế tôi xin phép được cung cấp dưới đây một bản dịch khá sát và khá trung thành có thể có được của bài viết này với nhan đề: "Nhận diện lý lịch của chim Phụng Hoàng Trung Hoa":

Hai con chim huyền thoại thường được đề cập trong các tác phẩm cổ điển của Trung Hoa và Nhật Bản là chim Phụng Hoàng và chim Loan của Trung Hoa, và của Nhật Bản là chim Hô-O và chim Ran (Loan).

Con đầu tiên trong hai thường được diễn tả trong Anh ngữ bởi từ: Phoenix.

Vì lẽ có sự tương đồng trong miêu tả và tái hiện bằng hình ảnh của hai con chim này mà nhiều người nhất là ở Nhật, đã nghĩ là chúng chỉ là một và phần lớn các nghệ sĩ vẽ n^ó gán cho nó nhiều chữ khác nhau mà họ quen gọi trong vùng họ như: gà rừng, con công và các loài Trĩ.

Một tin tưởng chung cho rằng “những con chim này chỉ xuất hiện khi đất nước thịnh trị”, các nhà điêu học Viễn Đông không nghĩ rằng phải xác định chắc chắn và xem chúng đơn giản và thuần là huyền thoại.

Như thế hai con chim này ở Trung Hoa và ở Nhật được gọi chung cùng chữ, mà phát âm khác nhau; nhưng cách phát âm của tiếng Nhật hiện đại được phần đông các người có thẩm quyền trong lĩnh vực này coi như là đồng nhất với cách phát âm của Trung Hoa thuở đầu.

Tác giả của những dòng này có ý định khảo sát vấn đề theo quan điểm Nhật Bản, dù cho kiến thức về các con chim này có nguồn gốc từ Trung Hoa.

Hô (P'êng) là chữ xưa nhất tương ứng với ý niệm “chim”; Hô (Feng) được sáng tạo ít lâu sau, nhưng chắc chắn hai chữ này được dùng cùng một nghĩa.

Một câu ngạn ngữ nói rằng “Khi chim Phụng (Feng -) bay lên, một đàn chim bay theo kể đến hàng ngàn”. (Shuo Wen), chữ Hô (F'êng) có nghĩa là “bạn đồng hành”, và ngày nay người ta còn dùng với nghĩa này ở cả hai xứ, và như thế cái ý nghĩa ban đầu đã mất.

Vào thời gian trước khi chữ Hô (Feng) trở thành thông dụng, một chữ thứ ba Hô (P'eng) xuất hiện và được dùng cùng nghĩa với Hô (Feng).

Nếu chúng ta tra từ điển Tzu-Yuan chúng ta thấy các chỉ dẫn sau đây:

“Chim là con vật (trùng) có lông vũ, thú có vú là con vật có lông mao, rùa là con vật có mai, cá là con vật có vảy và người là con vật trần trụi”.

Như thế chữ (trùng) được dùng với nghĩa tổng quát “con vật sống”; như thế ngày xưa hay Chu (Ch’ung), trùng, có nghĩa khác với nghĩa ngày nay.

Nếu chúng ta thêm chữ “cánh” bên cạnh chữ “trùng” chúng ta có chữ Fù (Feng) nghĩa là “chim”.

Hô (Feng) có cùng nghĩa với Hô-O (Feng Huang) và đến thế kỷ đầu, O (Hoàng) biến thành O (Huang), nhưng về sau, người ta thêm chữ cánh để xác định rõ đó là một con chim.

Một chữ khác Yen, có cùng nghĩa với hai chữ này; danh xưng này có từ huyền thoại sau: “Tất cả mọi con chim đều nghiêng mình trước con Yen - Có ba trăm sáu mươi con vật có lông vũ và Yen trở thành chủ của tất cả và các con chim đi theo nó”.

Điều đó giải thích cho chúng ta rằng đôi khi ta thấy hàng chữ “Con chim mà trước nó mọi con chim khác đều chịu khuất phục”.

Hô (Feng) và Hô (F'eng) đã được giải thích là có cùng nghĩa, nhưng trong sách Trang Tử (Chuang-Tzu) có trước 500 năm so với sách Shao-Wen, có nói đến một chuyện rất phổ biến ở Trung Hoa và Nhật Bản về đề tài Hô:

“Vào thời xa xưa có một con cá khổng lồ dài hàng ngàn dặm, nó sống ở biển Bắc và người ta gọi nó là Kon (Kun).

Con cá này biến thành chim, người ta gọi nó là Peng hay Kun.

Phần lớn các chuyện về con chim quái lạ này đều có nói về biển, hẳn là do nguồn gốc của nó là một con cá.

Nghĩa của chữ Feng lần lần bị biến đổi và ngày nay ở Trung Hoa và Nhật Bản nó chỉ còn có nghĩa là một “tạo vật siêu nhiên”.

Chữ Kun cũng chịu sự biến đổi tương tự về hiện nay trong tiếng Nhật hiện đại nó chỉ có nghĩa là “một con cá nhỏ”, tương ứng với tiếng Nhật Zako.

Còn đối với tên Hô-O, các trích văn sau đây chứng thực rằng đó là một con chim có thực chứ không phải là một con vật tưởng tượng:

- Trong sách I Lin, chúng ta đọc thấy: “Có mười con Phụng (Feng) con ở trong tổ với mẹ chúng”.

- Trong sách Pao P'o Tzu (thế kỷ thứ tư): “Ngày xưa khi một nước thanh bình, chim Hô luôn làm tổ ở vùng này và Hoàng đế Yu là người đầu tiên ăn trứng của nó. Rồi con chim Feng biến mất”. Điều này chứng tỏ rằng chim Feng được xem như có truyền chủng.

- Trong sách Shan Hai Chéng: “Dân chúng xứ Hsuan - Yuan ăn trứng chim Feng - Huan và uống nước ngọt của nước mưa”.

- Trong sách Chu-Tzu: “Một người làm một cái lồng chim cho con Hô-O nhưng cánh nó quá lớn nên nó không thể vào lồng”.

- Trong sách Tung Ming Chi: “Một quan thượng thư cúi chào hoàng đế và nói: “Thần đi du lịch ở phương Đông và bắt được một con chim Hô chín màu trong một khu rừng ngàn dặm”.

Nếu chúng ta xét chữ Ran, các tư liệu liên quan đều coi đó là một con chim có thật.

- Trong sách Erh Ya I: “Vào thuở xa xưa, hoàng đế Chi Piu có một con chim Luan mà ông rất ưa thích. Nhà vua muốn được nghe tiếng kêu của nó nhưng không được. Hoàng hậu nói

với vua rằng: “Tôi thường nghe rằng một con chim chỉ kêu khi nó trông thấy một con khác cùng giống. Tại sao ngài không để nó trước một chiếc gương phản chiếu hình ảnh của nó?”

Hoàng đế nghe theo lời khuyên; nhưng con chim Luan khi thấy hình ảnh mình thì kêu lên một tiếng buồn bã, vỗ cánh rồi chết”.

Ở Yao-Shan có ba con chim lông năm màu: một con tên là Hoàng điểu, con thứ hai là chim Loan (Loan điểu) và con thứ ba chim Feng (Phụng điểu).

Chúng ta thấy rằng hai trong ba con chim này, chim Huang và chim Feng là trùng nhau; các đoạn trích sau đây chứng tỏ những liên hệ có giữa chim Feng và chim Huang và phần khác là về chim Luan.

- “Chim Luan kết thân với chim Feng” (Li-Po)
- “Chim Luan đứng ngay sau chim Feng” (Jui Yung-hua).

Còn có hai hoặc ba con chim kỳ bí chỉ được đề cập trong các tác phẩm cổ và người ta không thấy chúng, theo chỗ tôi biết, trong các thi phẩm. Tôi xin trích các đoạn văn:

- “Con Yo-Tzu là con của chim Feng”
- “Con Yuan - Chu được nói đến trong sách Chau Pen Chi như là một giống Feng” (Ghi chú của Linta).
- “Một con Feng non được gọi là Yo-Tzu” (Ghi chú của Chin Ching dẫn bởi Chang Hua).

Theo miêu tả trên đây, chúng ta có thể kết luận rằng Yo-Tzu là một con Phụng Hoàng non mà bộ lông chỉ hoàn thiện sau ba năm.

Trong sách Chau Pen Chi, con Yuan Chu được xem là một từ đồng nghĩa của Feng.

Tôi nghĩ rằng phải nêu lên cách miêu tả cuối cùng này vì tôi không thấy chút gì khác biệt giữa hai con chim.

1. Jui Yen;
2. Su Shuang;
- 3.

Tất cả ba con chim trên đều gọi là Phụng Hoàng, trong khi hiện nay chúng có nghĩa riêng:

- 1- Con thứ nhất là con gà nước;
- 2- Con thứ hai là một con chim ở nước, giống với một con ngỗng nhỏ.
- 3- Con thứ ba là một con hải âu (Goéland).

Con “Luan” cũng có một tá từ đồng nghĩa.

Như thế hiện tại con chim nào có thể lấy làm căn bản trong số các chỉ dẫn này?

Tóm tắt:

- 1- Đó là một con chim có thật và đẻ một số khá lớn trứng;
- 2- Nó cần phải vài năm để có bộ lông ổn định;
- 3- Con mái, con trống khác nhau rõ ràng.

Trong sách Shen Mich Hin (Liang Shy quyển 48, tập 4) người ta đọc thấy:

“Một hòn đá có vân (hay một mẫu đá) tương tự với viên ngọc trai, nhưng không phải là một viên ngọc trai. Một con gà giò giống với một con Phụng Hoàng, nhưng không phải là một con Phụng Hoàng”.

Điều đó ít nhất cũng chứng tỏ rằng con chim của chúng ta có đôi nét giống với con gà trống của chúng ta.

Về phần tôi, tôi tin rằng con Phụng Hoàng trong thực tế đúng là con Trĩ Sao (Rheinardia Ocellata) trong khi con chim

Luan là con chim Trĩ (Argusianus Argus) và điều đó là bởi các lý do sau đây.

Trong các miêu tả xưa về Phụng Hoàng và về Luan, con chim này có cái đầu gà trống, cái cổ rắn, cái cằm én, cái lưng rùa và cái đuôi cá.

Nó có năm màu và cao khoảng sáu bộ.

Xét mỗi một trong các chi tiết này và chúng ta sẽ thấy chúng thật sự có ở con Trĩ Sao:

1. Đầu gà trống - Chim Trĩ Sao, đầu của nó thật sự giống đầu gà trống;

2. Cổ rắn: điều này cho thấy không những ở chỗ cái cổ vươn về phía trước, giương cao như cổ rắn mà còn ở chỗ da cổ gần như để trần ở con chim Trĩ;

3. Cằm chim én: điểm này còn bí ẩn;

4. Lưng rùa: Lưng chim Trĩ Sao An-nam có vẻ ngoài không đồng đều với nhiều chấm và nét ngang. Trên cánh trong các chấm sắp hàng đều đặn hơn và giống với các góc của một hình bát giác.

Trên cánh chính các điểm nối lại với nhau bằng các đường và có hình dáng giống với mai rùa.

Một vài quyển sách xưa so sánh lưng chim Phụng Hoàng với da cọp hơn là với mai rùa, và Darwin (Descent of Man, tập II, tr. 141) cũng so sánh như thế với cánh chim Trĩ.

Bộ lông có những đường gạch nghiêng đậm màu và các vết giống với da cọp hay với da báo.

5. Đuôi cá: Đuôi của hai con chim này, nhất là đuôi của con Trĩ Sao giống với đuôi con cá khi nó ở vị trí của bánh lái, xẹp xuống ở hai bên.

6. Năm màu: Ở đây là chỗ khó phân biệt các màu sắc theo xác định của các tác phẩm cổ điển Trung Hoa, trừ khi màu sắc được so sánh với các vật đã biết như: đậu khấu (sa nhân), biển, máu v.v... do đó không thể đào sâu điểm này nếu không tìm kiếm lâu dài;

7. Cao sáu bộ: Tôi được biết rằng ở nhiều vùng thuộc Trung Hoa, độ dài ngày xưa của "bộ" nhỏ hơn nhiều so với độ dài của bộ được dùng ngày nay. Không thể nói được rằng các độ dài này có được ứng dụng cho con chim hay không, hơn nữa chúng ta cũng không biết rõ phải đo từ đầu đến chân khi chim đứng trên đất hoặc đo từ đầu đến đuôi khi con chim đậu trên cành.

Sự việc là người Trung Hoa không lo lắng gì khi dùng các con số: họ có khuynh hướng nói quá và ưa dùng số tròn. Thí dụ: "Một con chim non chín màu trong khu rừng ngàn dặm", "Một con Phượng Hoàng năm màu".

Lời dịch của những câu tương tự như thế chỉ đơn giản là "có bộ lông màu sắc biến đổi", hoặc "có bộ lông nhiều màu".

Đó là các đặc tính về hình thể.

Bây giờ chúng ta xét đến tiếng kêu của con chim. Tôi chưa bao giờ có dịp nghe tiếng kêu của chim Trĩ, cũng như của con Trĩ Sao, nhưng trong tác phẩm "Lesoiseaux de chasse de l'Inde, de Birmanie et de Ceylan" (Chim để săn ở Ấn Độ, ở Miến Điện và ở Tích Lan) của Hume, Marshall, tr. 101, chúng tôi tìm thấy đoạn văn sau đây:

"Tiếng kêu của con trống có thể ghi: How-How, nó lặp lại mười hay mười hai lần; nó vang lên từng chặp khi mỗi con ở trong khoảng rừng trống của nó, một con bắt đầu kêu và các con khác lần lượt trả lời".

Tiếng súng bắn vào bầy khi đi qua trên chỗ con trống không ngăn được nó hót.

Tiếng kêu của con mái là hoàn toàn khác; nó vang lên nghe như How-Owoo, How-Owoo, âm cuối rất kéo dài, và tiếng kêu lặp lại mười đến mười hai lần, nhưng càng lúc càng nhanh hơn và đến cuối trở thành một loạt tiếng Owoo. Tiếng kêu của con trống lẫn con mái nghe được từ rất xa, nhất là tiếng con trống, nó có thể được nhận ra từ nơi cách hơn một dặm.

Đoạn văn này nói về con chim Trĩ: Theo ông M.Beebe, tiếng kêu của con chim này giống với tiếng kêu của con Trĩ Sao (*Rheinardia Ocellata*). Theo tôi, nhận xét này khiến tôi nghĩ rằng chữ Feng chỉ con chim trống, trong khi chữ Huang chỉ con chim mái. Đó đơn giản là sự tái hiện tiếng kêu của chúng. Người ta tìm thấy nhiều thí dụ về sự mô phỏng âm thanh này ở nhiều vùng khác nhau. Chính vì thế tôi nghĩ rằng các tên địa phương của con Trĩ Sao ở Bắc Kỳ và ở bán đảo Mã Lai và của con chim Trĩ ở Mã Lai, ở Sumatra và ở Bornéo đều là những mô phỏng đơn giản tiếng kêu của các con chim này.

Trong tác phẩm “Bản nghiên cứu về Chim Trĩ” của mình, tập IV, tr.118, ông M. Beebe đã có lưu ý như sau:

“Đối với lỗ tai của người Mã Lai, con Trĩ trống gọi là Kuan và Kuang; với người bán khai Sakai đó là Kwak; đối với người Xiêm, là Kyck; trong khi người bản xứ của Sumatra đã diễn tả tiếng kêu của nó bằng các vần “Koeweau hoặc Kuaow. Tất cả trở thành danh từ dùng chỉ con chim này ở từng vùng; chúng đều có nguồn gốc từ một tiếng tượng thanh”.

Nếu giờ đây con chim Phụng Hoàng của Trung Hoa và con Trĩ Sao là một thì giải thích thế nào các tính chất thần kỳ của chim Phụng Hoàng và các huyền thoại liên quan đến con chim này?

Hầu như không thể giết được một con Trĩ với súng săn. Chim Trĩ Sao còn khó bắt hơn, cho nên trên thế giới chỉ có bốn Bảo tàng viện có được một vài tiêu bản về con chim này.

M. Beebe trong tác phẩm “Bản nghiên cứu về chim Trĩ” của mình, tập IV, đã nhận xét:

“Những điều bí ẩn nhất của các con chim Trĩ là thuộc về nhóm này. Chúng tôi sống kế cận chúng, chúng tôi nghe tiếng kêu của chúng, chúng tôi tìm thấy nơi chúng khiêu vũ, và sau nhiều tuần tìm kiếm, chúng tôi không thấy ngay cả chỉ một con. Đêm này sang đêm khác, tiếng kêu của chúng vang lên quanh chúng tôi cách khoảng vài trăm yards, vang lên như tiếng kêu của chim Trĩ, nhưng với một âm thanh bớt chói tai không lẫn lộn được.

Chúng tôi không thể không gọi nên con chim Phụng Hoàng huyền tượng nào đó của Trung Hoa”.

Tính chất huyền bí của con chim này kết hợp với các sắc thái đặc thù của nó đủ để giải thích huyền thoại bao trùm nó.

Các tác phẩm cổ điển Trung Hoa đã nhiều lần đề cập đến một con Feng trắng và một con Luan trắng, mà những nhà tự nhiên học hiện đại không bao giờ cho là bạch tạng đối với chim Trĩ Sao cũng như đối với chim Trĩ.

Khá thường để tìm thấy các con chim bạch tạng trong số các con chim làm con thịt của thợ săn. Như thế rất có thể tìm thấy các con bạch tạng trong số các tiêu bản trong các con Trĩ Sao và chim Trĩ.

Việc tìm thấy một con Trĩ bạch tạng ở Trung Hoa được xem là một điềm lành: nó báo hiệu một thời kỳ thanh bình, hoặc là sự ra đời của một bậc hiền triết mới, hoặc là một biến cố quan trọng; tin tưởng đó cũng có ở Nhật Bản. Người ta liên hệ đến kết quả tốt đẹp do việc trình một con Trĩ trắng lên các vị vua Ten-Chi, Temmu và Shokotu.

Nhưng sự hiện diện của chim bạch tạng là rất hiếm ở Trung Hoa và Nhật Bản cũng như ở Anh quốc, nơi tôi đã khảo

sát nửa tá tiêu bản ở chợ Cambridge mùa trước, trong khi ở Viễn Đông chỉ gặp được một tiêu bản trong nhiều năm trời.

Một bức tranh cổ vẽ hình một con chim Phụng đã gây ra vài tranh luận, bởi lẽ nó trình bày một sự tương tự ít ra là một phần với con chim Công. Giáo sư Giles trong "Adversaria Sinica" (1905) viết: "Chim Feng và chim Luan được vẽ hình trong sách Tu Shu Chi Ch'eng và tôi được phép của nhà bác học về điều học: Giáo sư A. Newton, để nói rằng, theo ông, con chim đầu tiên chỉ là công trình của một họa sĩ đã thấy 1 con công, và đặc biệt hơn đó là một con công Ấn Độ. Trong cùng ý tưởng đó, giáo sư Newton nghĩ rằng con chim Luan có nguồn gốc con Trĩ của xứ Bornéo và xứ Malacca".

Như vậy có thể là hai con chim thần thoại này của Trung Hoa chỉ đơn giản là sự thể hiện của "hai con chim này". Như tôi đã có nói, tôi chia xẻ quan điểm của giáo sư Newton về đề tài chim Trĩ, nhưng tôi có nhiều lý do để tách rời ông khi ông đồng hóa chim Phụng Hoàng với chim Công.

Các lý do đó là đây:

Chữ K'ung con công, nguyên nghĩa là "một lỗ hổng" và giải thích do hình ảnh của cái đuôi nó như có hình các con mắt. Hơn nữa, chữ này không xuất hiện bất cứ ở một cái tên xưa nào của chim Phụng Hoàng. Mặt khác, nhiều danh từ kép ở Trung Hoa và ở Nhật Bản có chứa tiếng "Phụng".

1. Con vịt đầu Phụng (Phụng đầu áp tử) hay con vịt có mồng, và cái mồng xuôi về phía sau như con Trĩ Sao, rất khác với mồng con công thẳng đứng;

2. Cây kè có đuôi Phụng (Phụng vĩ tiêu) *Cycas revoluta*;

3. Cá vàng đuôi Phụng (Phụng vĩ Kim ngư).

Trong các từ này không có từ nào áp dụng cho con công mà mồng và đuôi không có chút gì liên hệ với các vật đó.

Giáo sư Giles có nói đến chuyện Nữ thần có chim Phụng đi theo (Si Wang Mu) (Tây Vương Mẫu).

Ông nghĩ rằng nữ thần này tương ứng với nữ thần Hy Lạp Junon, người luôn có một con công đi theo. Nhưng tôi đã tìm thấy một huyền thoại cổ và một bức tranh gọi là (Khổng tước minh vương) hay (Khổng tước vương mẫu Bồ Tát) trong các tác phẩm Nhật Bản và trong đó người ta thể hiện con công Ấn Độ.

Nữ thần này có tên tiếng Phạn là hay Mayura (Con công); tôi nghĩ rằng nếu chúng ta có một nữ thần tương đương với nữ thần Junon thì rất có thể đó là Nữ thần Công mà tiểu sử có nguồn gốc Ấn Độ đã đến tận Nhật Bản ngang qua Trung Hoa.

Giáo sư Rapson, một nhà phạn ngữ học tên tuổi, đã viết cho tôi rằng nhiều thần linh Ấn Độ có liên quan với con Công, nhưng khó nói được rằng một nữ thần trong số đó liên hệ với nữ thần Junon: vậy tôi không thể nói chắc được gì về đề tài này.

Nhưng tôi mong rằng đã cung ứng các lý lẽ đủ để thuyết phục được độc giả tin rằng con Trĩ Sao (Rheinardia Ocellata) có đủ mọi quyền để yêu cầu được xác nhận cùng một lý lịch với chim Phụng Hoàng của Trung Hoa.

Để kết thúc, tôi cho rằng chính là do sai lầm mà danh xưng Phụng Hoàng được dùng để chỉ định các con chim huyền thoại của Trung Hoa, vì người ta không tìm thấy dấu vết của huyền thoại về chuyện tái sinh từ nắm tro của nó như trường hợp của chim Phụng Hoàng Ai Cập.

Như thế tôi nghĩ rằng thật đáng buồn khi người ta không dùng danh xưng Hô-Ow, một danh xưng nhắc nhở nhiều nhất đến tiếng kêu của con chim hơn bất cứ cái tên nào khác của nó.

Không cần phải là nhà tự nhiên học mới chú ý đến phần lớn các lý lẽ của nhà bác học Nhật Bản. Chúng ta không có gì để thêm vào các lý do mà ông đã khôn khéo rút ra từ văn học, từ các ngôn ngữ Trung Hoa và Nhật Bản, như các tính chất đặc thù của chính con chim.

Tuy nhiên chúng ta cũng được phép nhận xét rằng ông chưa rút ra trọn vẹn cái phần mà người ta có thể thừa hưởng của lịch sử ngay cả của xứ An-nam, cái quá khứ mà ông Hachisuka chắc chắn không thể không biết đến ít nhất là trong những nét lớn của nó, và đặc biệt hơn trong các liên hệ của nó với các đồng hương.

Thật thế, trên phương diện chúng ta lưu ý, hoàn toàn đáng lưu ý rằng phần đất xứ An-nam dùng làm nơi cư trú của con Trĩ Sao, đã nhiều lần bị chiếm cứ hay qua lại bởi người Trung Hoa hay Nhật Bản kể từ thế kỷ thứ III trước Công nguyên cho đến thế kỷ XVI, XVII.

Xứ Bình Định (tỉnh Quy Nhơn) nằm ở phía bắc tỉnh Nha Trang, đây là vùng biên giới phía nam của phần đất người ta tìm thấy chim Trĩ Sao, vào năm 1282 đến 1284 đã từng thấy các đoàn quân Hán-Mông và vào thế kỷ XV hạm đội Mông Cổ bị chặn đứng trước khi hướng về Java.

Tỉnh Quảng Nam (Faifo) lúc đó được gọi là Tượng Quận, vào thế kỷ thứ III trước Công nguyên, là thủ phủ của người Trung Hoa, ở vị trí hiện nay là Trà Kiệu. Người Trung Hoa chiếm cứ xứ này trong nhiều thế kỷ kế tiếp, và vào năm 111 dưới đời Hán, quận Siang Lin (Tượng Lâm) vẫn còn.

Vào năm 351 sau Công nguyên, người Trung Hoa đánh đuổi người Chăm, những người kế vị họ, rồi họ lại có mặt ở đây vào năm 446 và năm 605, tiếp sau mỗi một trong các cuộc chinh phạt này là một thời kỳ chiếm đóng ngắn hay dài.

Cần lưu ý rằng chính là trong vùng núi thuộc phần đất này, cũng như vùng núi của Thừa Thiên và Quảng Trị thường thấy có chim Trĩ Sao, con chim thường được dùng để làm đồ trang sức cho các vũ công và các diễn viên của sân khấu An-nam.

Tỉnh Thừa Thiên (Huế) bị chiếm vào năm 214 trước Công nguyên và tạo thành châu Si-Kiuan (Tây Quyển), một trong năm châu thuộc Tượng Quận. Người Trung Hoa lại xuất hiện ở đây vào thế kỷ thứ IX.

Tỉnh Quảng Trị, nơi chim Trĩ Sao được bắt gặp cách tỉnh lỵ gần 30km, hoàn toàn bị người Trung Hoa chiếm cứ trong nhiều thời kỳ dài. Dưới đời Hán, nó là một phần của Quận Je-nan (Nhật Nam) từ 605 - 617, dưới triều Tùy, nó tạo thành Quận Lin-Yi (Lâm Ấp), dưới triều nhà Đường nó trở thành Châu Kiên.

Ở phía bắc Quảng Trị là xứ Quảng Bình (Đồng Hới) dưới đời Hán thuộc Quận Nhật Nam, năm 605 trở thành Quận Ty Cảnh (Pi-yin) và từ năm 627 đến 647 là châu Nam Cảnh (Nan-Ying).

Xứ Hà Tĩnh dưới đời Hán được sáp nhập vào Quận Cửu-Châu và đến 264 sáp nhập Quận Cửu-Đức. Dưới triều Tùy nó là thủ phủ Kiun của Nhật Nam. Năm 627 dưới đời Đường nó rời khỏi Châu Hoan để trở thành phủ Dương-Lua.

Cuối cùng xứ Nghệ An, giới hạn phía bắc của địa bàn phân bố của chim Trĩ Sao, dưới đời Hán bị chiếm cứ, trở thành thủ phủ Kiun của Cửu Du dưới triều nhà Wou (264), rồi thành Châu Đức dưới triều Leang; (598) Châu Hoan, thành Kiun của Nhật Nam dưới thời triều Tùy (607); cuối cùng là Châu Nam-Đức vào năm 622 đầu đời Đường.

Còn đối với người Nhật, chúng ta tìm thấy dấu vết sự có mặt của họ ở An-nam từ những thế kỷ đầu. Là thương nhân

và là nhà hàng hải dũng cảm, họ xây dựng nhiều đoàn di dân, nhiều thương điểm mà thương điểm cuối cùng là ở Hội An rất thịnh vượng, chỉ mất dấu vào thế kỷ XVII khi có sắc lệnh năm 1636 của Hoàng đế Nhật Bản cấm dân chúng đi ra nước ngoài và ra lệnh cho những ai ở ngoại quốc phải trở về nước. Faifo còn lưu giữ rõ ràng các chứng tích của đám di dân này: một chiếc cầu và các ngôi mộ là những chứng tích duy nhất hiện còn tồn tại về sự có mặt của họ.

Chúng ta cũng không quên nhắc lại điều ngài Nguyễn Hữu Bài, Chủ tịch Hội đồng thượng thư của Nam Triều, đã lưu ý với tôi rằng sách Thực lục của triều đình có nói trong sổ cống phẩm hàng năm vua xứ An-nam dâng lên hoàng đế Trung Hoa phải có chim Trĩ và người ta rất ưa chuộng chim Trĩ trắng (bạch tạng).

Các cống phẩm này ở vào các thế kỷ đầu Công nguyên.

Như thế bây giờ người ta thấy được làm thế nào mà người Trung Hoa và Nhật Bản đã thấy phát triển song hành ở các xứ của họ ký ức về chim Trĩ Sao, con chim mà nhờ các nhà kể chuyện rong và các nhà văn đã có chỗ đứng của mình trong các huyền thoại về các con vật diệu kỳ, mà đặc biệt nền văn học dân gian của hai xứ này đã cung cấp cho chúng ta biết bao thí dụ.

Sự hiếm có của nó ngay trong vùng nó cư trú, sự khó khăn tìm kiếm không phải chỉ là việc kiếm được nó mà còn ngay cả việc thấy được nó, tất cả không phải là không dự phần củng cố cho nó tính chất kỳ lạ khác thường đó, luôn đi đôi với nó trong các huyền thoại và cổ tích cũng như trong các tác phẩm nghệ thuật, tượng, tranh, bích họa v.v...

Đối với những người kém tưởng tượng, các điểm tương đồng giữa chim Trĩ Sao và chim Phụng Hoàng đã được trình bày, cũng đập vào mắt họ.

Còn đối với các khác biệt, tôi nghĩ rằng để giải thích bằng sự kiện có sự lẫn lộn trang trí của các nghệ nhân giữa chim Trĩ Sao và con Công về các đặc điểm phụ còn lại.

Chính vì thế đuôi của chim Phụng Hoàng được vẽ tận cùng bằng một con mắt giống ở đuôi chim Công, trong khi thật ra chim Phụng Hoàng chỉ có hình điểm tròn tận cùng bằng mũi nhọn.

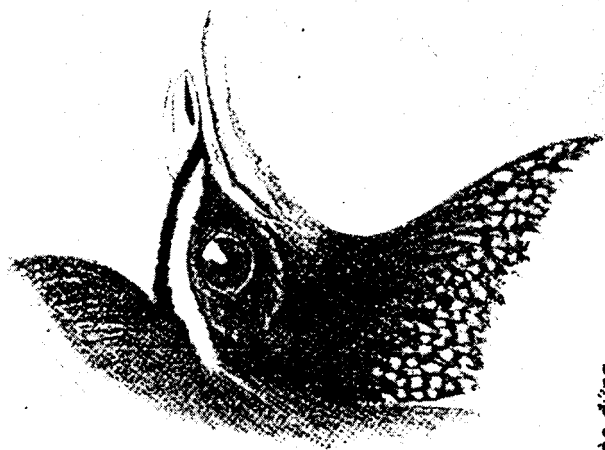
Chim Phụng Hoàng cũng được thấy có các màu tươi, xanh da trời, xanh lá cây và đỏ gợi nhớ đến màu của chim Công, nhưng nhìn chung màu lông của Trĩ Sao là một màu nâu sáng có điểm vàng nhạt.

Nhưng sự lẫn lộn giữa hai con chim rất dễ hiểu vì lẽ trong vùng bắt gặp Trĩ Sao người ta cũng thấy có chim Công và con chim này cũng dễ tìm và quen thuộc hơn Trĩ Sao.

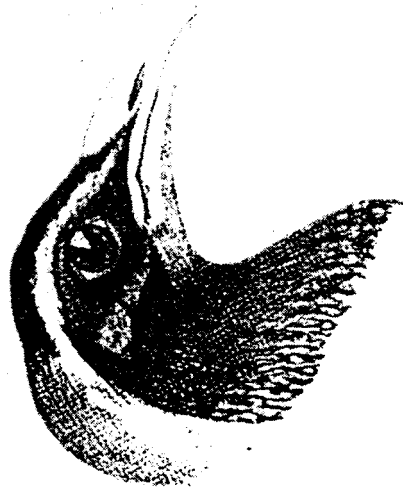
Cuối cùng tôi cũng xin thêm rằng thường người thợ săn chỉ đem về như những chiến tích các lông đuôi của con chim nạn nhân của họ và đó còn là một nguyên nhân để sai lầm hay lẫn lộn rất dễ hiểu.



CXXXIX. Chim trĩ Việt Nam..

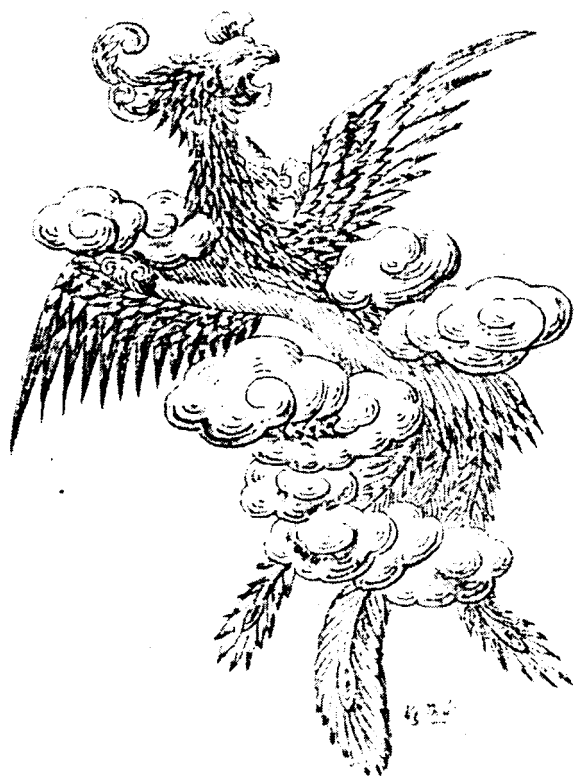


CXI. Chim Trĩ: mào xúi và mào đứng.

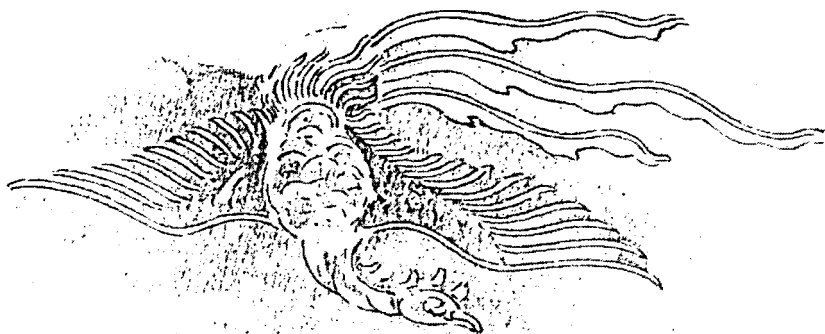




CXLI. Các hình trang trí trên đồng.



CXLII. Chim Phượng hoàng (nghệ thuật Trung Hoa).



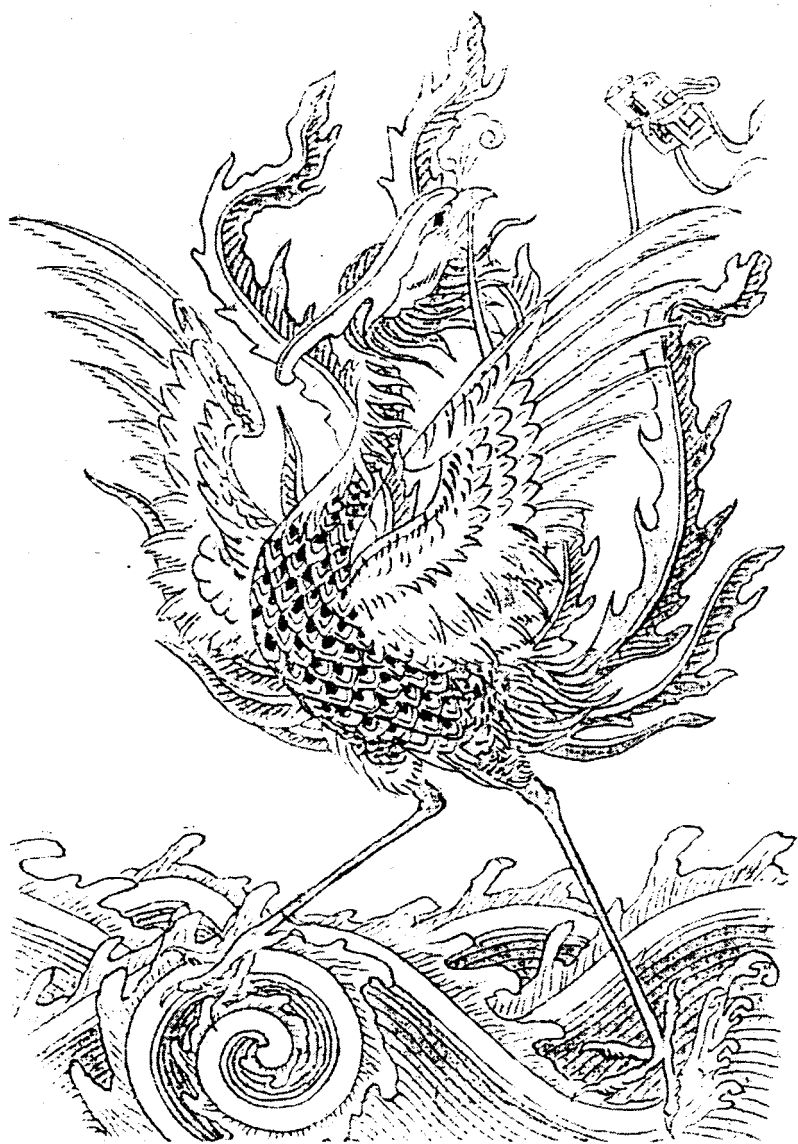
CXLIII. Chim Phụng hoàng (trang trí miệng bát).



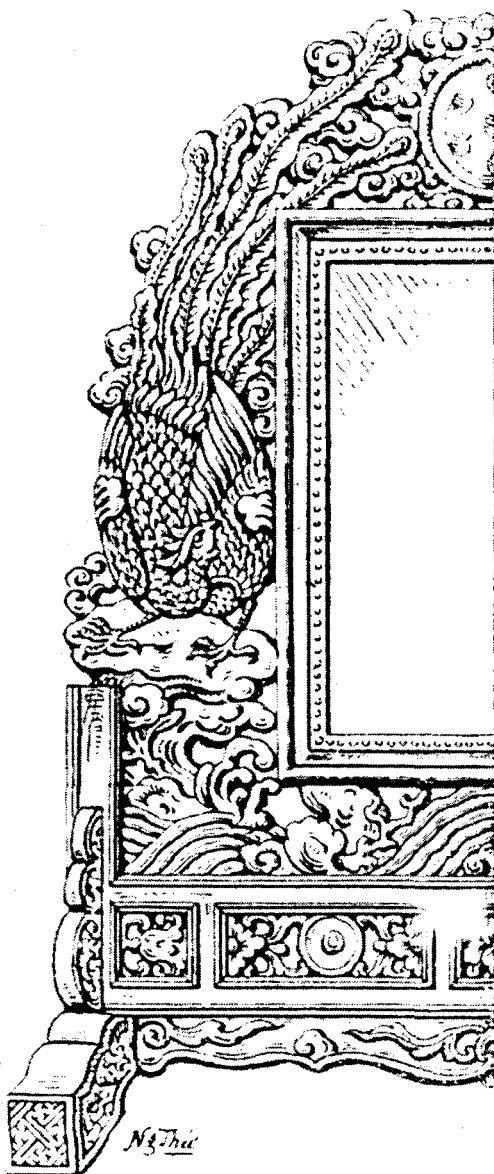
CXLIV. Chim phượng hoàng (nghệ thuật Trung Hoa)



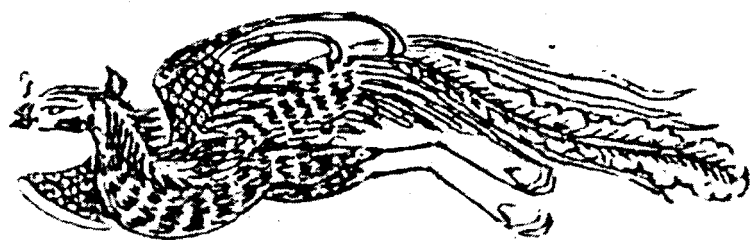
CXLV. Chim phượng hoàng (trang trí nổi - Bắc Kinh).



CXLVI. Chim phượng hoàng (nghệ thuật Hoa - Việt).



CXLVII. Chim phượng hoàng (trên giá gương đứng Huế).



CXLVIII. Chim phượng hoàng trang trí trên đĩa thời Thiệu Trị.

CÁC THẾ GIA VỌNG TỘC: TUY LÝ VƯƠNG

L. SOGNY

VỀ bên phải và bên trái con đường dẫn đến Thuận An và ẩn mình bí mật sau những tấm màn cây cỏ xanh tươi, rải rác các biệt thự đom đống của giới quan lại cũng như các ngôi nhà thờ những gia đình các ông hoàng. Nhiều nhà có mang danh hiệu và tất cả đều có một lịch sử. Nếu hỏi, bạn sẽ rất ngạc nhiên được biết đó là nơi sinh sống của những người đáng kính nổi tiếng, của các nhà nho danh tiếng, của các ông hoàng thi sĩ.

Một trong các phủ thờ đó đã đặc biệt thu hút sự chú ý của du khách bằng chiếc cổng tam quan ba lối vào truyền thống của mình, có chạm hình long lân màu sắc chói lọi. Trên đầu cổng người ta đọc được các dòng chữ sau đây:

Ở giữa: [Tuy Lý Vương từ môn]

“(Cổng) Phủ thờ của Tuy Lý Vương”

Bên phải: [Hiếu trung ích mậu]

“Lòng hiếu và đức trung của ông đáng ca ngợi”

Bên trái: [Văn chất kiên ưu]

“Kiến thức của ông quảng bác, đức độ của ông mẫu mực”.

Trong sân, một cụ già lực lưỡng, luôn luôn tươi cười với phong cách cung kính của những người xưa ở xứ này để tiếp

đãi bạn. Tôi muốn nói đến ông Hoàng Thiết, Thị lang hưu trí, mà năm ngoái kỷ niệm ngày sinh thứ tám mươi, được biết đến ở kinh thành như một nghệ sĩ và nhà nho và là người kể cho bạn nghe với một trí nhớ còn rất minh mẫn, các chi tiết về cuộc đời của người cha nổi tiếng của mình, Hoàng thân Tuy Lý.

Tên thật của ông hoàng Tuy Lý là Miên Trinh. Tên chữ của ông là Khôn Chương và Quý Trọng; biệt hiệu là Tịnh Phố và Vĩ Dạ. Con trai thứ 11 của hoàng đế Minh Mạng và là con trưởng của hoàng hậu Lê Thị Tiếp Dư. Ông sinh vào giờ Tý, ngày 19 tháng 12 âm lịch năm Gia Long thứ 18 (3-2-1820)⁽¹⁾ ở điện Thanh Hòa cung Thái Tử thuộc Tử Cấm Thành⁽²⁾. Đó là một người con trai khôi ngô và lực lưỡng, lúc còn rất trẻ đã chứng tỏ có trí thông minh trác việt và một tính cách quý phái. Là đứa con hiếu thảo và học sinh siêng năng, ông nhận những ân sủng hàng đầu của người cha tôn kính.

Với giọng điệu trách móc đầy thương yêu và đặc ân mà ông hoàng trẻ tuổi Miên Trinh được hưởng bên cạnh hoàng đế, ông hoàng Thương Sơn⁽³⁾ viết:

*“Bắt thị Miên Trinh kim tật bệnh,
Thử gian hà xứ đắc thiên hương”.*

(Miên Trinh hôm nay không đau ốm,
Nơi này đâu hưởng được hương trời!)⁽⁴⁾

Thật thế, sách Thực lục trong cung nói rằng mỗi lần Miên Trinh đau ốm, Hoàng đế thân hành đến thăm ông và đi bộ từ

⁽¹⁾ Ông hoàng Miên Trinh sinh ngày Gia Long băng hà, điều này buộc phải dời lễ kỷ niệm sinh nhật của ông lại một ngày.

⁽²⁾ Hoàng cung (Tử Cấm Thành).

⁽³⁾ Tên chữ của ông hoàng Tùng Thiện, con thứ 10 của vua Minh Mạng.

⁽⁴⁾ Trích từ sách Cung Từ (niên giám bằng thơ ở hoàng cung).

điện Văn Minh⁽¹⁾ đến cung Thái tử. Lúc còn rất nhỏ tuổi ông được mẹ, một người đàn bà đức độ, chăm sóc dạy dỗ, không ngừng ghi sâu vào tâm trí ông những nguyên tắc đạo lý chứa đựng trong sách “Châu tử chí hiếu kinh” (sách luân lý về lòng hiếu thảo của Châu Tử).

Vào tuổi lên bảy, việc giáo dục của ông được giao cho gia sư Lê Đường Hoa, vị này rất ngạc nhiên về trí thông minh sớm có của ông, cũng như trí nhớ đáng kể và nhất là lòng ham học và tôn kính thầy giáo của ông. Vì chúng ta không quên rằng như phần đông các anh em của ông, ông có thể thích săn bắn, món xa xỉ ở trong cung hay việc luyện tập thân thể. Sau khi được hưởng một nền giáo dục tổng quát nghiêm ngặt, ông được học thơ văn. Chính trong môn học cuối cùng này ông chói sáng một cách đáng ngạc nhiên. Khả năng thiên bẩm về thi ca của ông trỗi dậy một cách nhanh chóng. Lúc mới 13 tuổi, mọi người đã gọi ông là “ông hoàng thi sĩ”. Về sau, dưới triều Tự Đức, nền văn học, đặc biệt được tôn vinh, đã đạt đến trình độ hoàn thiện mà trước đó chưa có. Nhà vua ca ngợi thời kỳ văn học này bằng hai câu thơ:

*“Văn như Siêu Quát vô tiền Hán
Thi đáo Tùng Tuy thất thịnh Đường”*

(Văn xuôi của ông Siêu, ông Quát ưu việt hơn của các nhà văn đời Tiền Hán. Thi ca của Tùng Thiện Vương, Tuy Lý Vương vượt quá thơ của các thi nhân nổi tiếng đời Đường bên Tàu)

Hai mươi năm sau, người học trò của thầy giáo Lê Đường Hoa trở thành một trong hai đại thi hào của triều đại. Kiệt tác “Vĩ Dạ hợp tập”⁽²⁾ của ông đem lại cho ông những lời ngợi

⁽¹⁾ Vào lúc này, văn phòng Hoàng Thượng và phòng họp thường triều nằm ở bên trong hoàng cung.

⁽²⁾ Sưu tập thi ca, tản văn, văn học và triết học của Tuy Lý.

khen ca tụng của tất cả những nhà nho Việt Nam và Trung Hoa. Chúng ta hãy trích dẫn lời chú giải sau đây của tiến sĩ Vương Tiên Khiêm, hiệu trưởng trường Cao đẳng hoàng gia Bắc Kinh - trường Quốc Tử Giám: “Đó là một kiệt tác văn học. Bút pháp trong sáng, và tư tưởng cao khiết. Toàn thể toát lên một tinh thần minh triết sâu sắc. Tác giả của “Vĩ Dạ hợp tập” là một đại thi hào. Tôi nghe nói rằng dù tuổi đã cao ông vẫn tiếp tục tự hoàn thiện và giáo dục thế hệ trẻ. Ông chỉ giảng dạy đạo lý và không bao giờ nói đến văn chương. Như thế Tuy Lý Vương là một thi hào đồng thời là nhà hiền triết”.

Tác phẩm “Vĩ Dạ hợp tập” được công bố năm 1875, được khắc một bản và gồm 11 tập.

Chúng ta hãy trở lại thời trước

Vào năm 1836, ông hoàng Miên Trinh mười sáu tuổi. Hoàng đế Minh Mạng muốn chọn cho ông một người vợ trong số các con gái của các quan lớn trong triều. Nhà vua xuống chiếu cho phép năm vị tướng quân của triều đình chọn làm rể một trong các ông hoàng: Miên Thẩm, Miên Trinh và Miên Bửu.

Chính lúc này, ta được thấy vị Tả quân Tán Vĩ Hân Phạm Văn Điển⁽¹⁾ ca tụng Miên Trinh trước mặt nhà vua: “Hoàng tử thứ 11 thông minh, đức độ. Ngài nổi tiếng do sự uyên bác và tài thơ của mình. Nhưng thần không biết thưởng thức thi ca và triết lý của Ngài, thần chỉ lưu ý cái khí chất tự nhiên tốt đẹp và các đức tính của Ngài. Thần xin dâng ngài con gái mình để kết nghĩa hôn nhân”.

Hôn lễ của ông hoàng Miên Trinh được cử hành năm đó.

⁽¹⁾ Vị quan võ có tiếng nhất dưới triều Gia Long, Minh Mạng và Thiệu Trị. Ông là người phụ tá của quan Kinh lược (Phó vương) Bắc Kỳ và đã dẹp yên nhiều cuộc nổi loạn trong đó quan trọng nhất là cuộc nổi loạn của Nông Văn Vân.

Hai năm sau, ông được phong Tuy Quốc Công (tước công hạng hai).

Nhưng đời làm quan của ông chỉ kể từ năm 1851. Ông bắt đầu bằng việc điều hành Trường Tôn Học⁽¹⁾. Chính ở đó ông được phong Tuy Lý Công (tước công hạng nhất) năm 1854. Mười một năm sau, ông được cử làm Hữu Tôn Nhơn (Trợ tá thứ hai ở Hội đồng hoàng gia - Tôn Nhơn Phủ).

Hoàng đế Tự Đức, một người thâm nho, rất kính trọng ông chú của mình. Vào dịp lễ kỷ niệm sinh nhật bốn mươi năm của ông hoàng Miên Trinh (1859) vua Tự Đức tặng ông một tấm liễn trên đó thêu hai câu đối của chính nhà vua:

“Văn chất Kiêm ưu, công Kham đương thử.

Hiếu từ đại lạc, ngã diệc tự chi”.

(1. Hội đủ nơi mình hai đặc tính cần thiết của văn chương là bút pháp và nội dung đạo lý, đó là tài năng riêng của ông;

2. Nhưng có được niềm vui lớn là người con hiếu thảo và đồng thời là con người quảng đại, thì đó là niềm hạnh phúc chung của chúng ta”).

Ông hoàng Miên Trinh đem bức liễn trình lên mẹ mình, bà suy nghĩ như sau: “Ta không rõ khả năng của con về văn thơ. Điều ta vui mừng là niềm vui và hạnh phúc được có một người con hiếu thảo. Khi tưởng thưởng cho con, Hoàng đế muốn ghi nhận lòng hiếu đễ của con. Ngày xưa Đức Thánh đã nói: “Ta không than thở nữa kể từ ngày có người biết đến ta”. Đối với con, người đó là Hoàng đế, và từ khi ngài hiểu con là con đã mắc nợ ngài một món nợ biết ơn vĩnh viễn. Con phải tăng cường lòng trung và yêu thương để xứng đáng hơn nữa với người bạn đáng tôn kính của con”.

⁽¹⁾ Trường trẻ em Hoàng Gia.

Ngày hôm sau, trong một lần triều kiến Hoàng đế, vị này nói với ông rằng: “Hoàng thái hậu thân mẫu ta thường nói với ta về đức độ hiếm có của thân mẫu Khanh. Bản thân ta không biết người và chưa bao giờ có dịp gặp người, nhưng ta biết chắc rằng thân mẫu ta không nói quá. Tài văn chương cao đẹp của Khanh, tấm lòng cao thượng của Khanh và đức kính của Khanh hẳn là kết quả sự giáo dục của người mẹ, điều đó một lần nữa chứng tỏ rằng lòng hiếu thảo là đức tính hàng đầu của con người. Ta rất vui sướng khẳng định với Khanh điều đó”.

Như thế, vua Tự Đức đã tôn vinh công khai người mẹ của ông hoàng và xác nhận người đàn bà đức độ này xứng đáng đối với một sự giáo dục như thế.

Cái chết của thân mẫu ông năm 1868 đã khiến ông đắm mình trong đau thương sâu đậm. Chúng ta hãy bằng lòng trích dẫn trang sau đây trong Đại Nam liệt truyện⁽¹⁾ (tập II, quyển 6): “Trong suốt thời gian mẹ ông đau ốm và do lòng kính cẩn, ông không thay y phục. Đôi khi ông quên cả ăn. Ban đêm, ông thức không kể nhọc mệt, luôn ở bên mẹ và cố gắng bằng mọi cách để mẹ vui lòng. Trong cung mọi người gọi ông là “Ông hoàng hiếu thảo”.

Các con trai của ông, nay đã là những ông già, thường cảm động nhớ lại sự ân cần sốt sắng của ông quanh người mẹ. Sáng, tối ông đến thăm Bà để rõ tình trạng sức khỏe. Ông chỉ rời đi khi được bà cho phép. Cho đến khi đã ngoài bốn mươi ông không bao giờ quên đi bộ theo kiệu của mẹ mình lúc Bà đi ra phố. Ông đoán rất giỏi các ước muốn của mẹ khi Bà mới tỏ ý để thỏa mãn ngay các ước muốn đó. Khi người ta biểu ông một vật quý giá hoặc một món ăn hiếm có, ông liền đem đến cho mẹ. Trong nhà ông hoàng các quà tặng của nhà vua và

⁽¹⁾ Niên giám chính thức của vương quốc Annam

quà tặng của mẹ được sắp ngang hàng nhau. Đồ gỗ và các đồ trang sức nội thất của ông, ngay cả những vật đẹp nhất, quý nhất mà ông coi trọng đều được xếp vào bình diện thứ hai.

Trong thời kỳ cư tang mẹ, ông ẩn mình trong một đời sống khắc khổ đầy trầm tư mặc tưởng. Từ chức Hữu Tôn Nhơn, ông tự giam mình ở nhà và chấm dứt ngay cả việc đi thăm bạn bè.



Năm 1870, ông nhận lại chức vụ của mình ở Tôn Nhơn phủ; nhận tước Tuy Lý Quận vương⁽¹⁾ năm 1878 và được cử làm Hữu Tôn Chánh⁽²⁾ vào năm 1882, một năm trước khi Hoàng đế băng hà.

Những tháng cuối cùng của triều đại Tự Đức được đánh dấu bằng những biến cố trầm trọng. Lợi dụng tình trạng sức khỏe của nhà vua, hai Thượng thư Nguyễn Văn Tường và Tôn Thất Thuyết⁽³⁾ thành công trong việc chiếm lấy các uy quyền rộng lớn. Họ chia nhau việc điều hành đất nước và không dấu những tham vọng của mình. Thái độ của họ làm mọi người đều oán ghét, nhưng không một ai dám biểu lộ ngoại trừ ông hoàng Hoàng Sâm.

Hương Sâm là con trai thứ sáu của Tuy Lý Vương. Lúc đó ông là một trong các bí thư của Hoàng đế với danh hiệu Sung Biện Nội Các.

Trong các buổi thiết triều ở triều đình, ông thường đứng lên buộc tội hai quan Thượng thư này và họ không dấu ý định

⁽¹⁾ Quận vương hạng hai

⁽²⁾ Phó chủ tịch thứ hai Hội đồng hoàng gia.

⁽³⁾ Người thứ nhất (Nguyễn Văn Tường) chết ở Tahiti năm 1886; người thứ hai (Tôn Thất Thuyết) chết ở Trung Hoa năm 1913.

diệt trừ, bằng âm mưu hay bằng bạo lực, các cộng sự chống đối. Chính vì thế, họ vạch kế hoạch ác độc để tiêu diệt hai gia đình Miên Trinh và Miên Tăng⁽¹⁾. Nhưng họ chưa thể thực hiện ý định bởi lẽ trước khi qua đời, Hoàng đế Tự Đức đã công bố di chúc nói rằng: “Các hoàng thân Thọ Xuân Vương (Miên Định) và Tuy Lý Vương (Miên Trinh) đều là những vị cao tuổi và đức độ mà Trẫm luôn kính trọng. Mong sao họ hợp lực chống lại các sự lạm quyền có thể xảy ra trong triều và lòng Trẫm sẽ an bình”.

Tuy nhiên, nếu những lời dặn dò của nhà vua có làm chậm đi việc thực hiện các kế hoạch của Nguyễn Văn Tường và Tôn Thất Thuyết thì chúng cũng không cho phép các hoàng thân Miên Định và Miên Trinh thi hành các chức vụ mới của mình, bởi vì họ không có bất cứ một phương tiện nào để thu phục lực lượng công chúng đang nằm trong tay các nhà độc tài.

Vua Tự Đức qua đời ngày 19-7-1883. Ông hoàng Thoại Quốc Công lên kế vị với danh hiệu Dục Đức, nhưng ba ngày sau khi vào cung, ông bị Nguyễn Văn Tường và Tôn Thất Thuyết đầu độc chết. Sau cuộc đảo chánh, hai quan Thượng thư này âm thầm chống đối nhau. Nhờ sự bội ước nhau này, họ không thể làm gì nguy hại cho chế độ và đưa lên ngôi Lăng Quốc Công, người trị vì dưới danh hiệu Hiệp Hòa.

Chính là với vị Hoàng đế mới mà ông hoàng Hường Sâm, đã nói ở trên, hợp tác để lật đổ Nguyễn Văn Tường và Tôn Thất Thuyết. Ông tố cáo hành vi của họ với nhà vua và khuyên vua điều họ đi khỏi kinh đô. Nhưng vua Hiệp Hòa do dự không quyết đoán. Tuy vậy nhà vua phong cho Miên Trinh tước Tuy Lý Vương⁽²⁾ (1883), và khi phong cho ông tước vị cao

(1) Anh trai của ông hoàng Tuy Lý.

(2) Quận vương hạng nhất

quý này, ngài muốn tạo ra một đối trọng với hai vị Thượng thư. Khốn thay, đối trọng này chỉ là hình thức bề ngoài. Trong thực tế sự có mặt của ông hoàng Miên Trinh ở triều đình chỉ làm vướng tay chân họ. Nắm được quân đội họ tạo thành một phe phái mà các thành viên là mật thám của họ.

Đó là tình hình nội bộ triều đình An-nam vào các năm 1882 - 1883. Tình hình bên ngoài vào lúc này cũng không khả quan: việc thiết lập Sứ quán Pháp ở hữu ngạn sông Hương và sự hiện diện của các tàu chiến Pháp ở Thuận An đã đưa đến những đối thoại ngoại giao khó khăn và tế nhị.

Bị đe dọa thật sự về phía này cũng như phía khác, Hiệp Hòa bắt đầu cảm thấy hiểm nguy. Trong khi một mặt liên lạc bí mật với Hoàng Sâm và các đồng bạn trung thành của ông, nhà vua trông chừng các động tĩnh của triều đình, nhà vua cử ông hoàng Tuy Lý làm đại diện cho mình bên cạnh vị Khâm sứ Pháp. Vị quan phụ trách việc ngoại giao (Bạc thần), một tác phẩm của Tường và Thuyết, thử chống lại sự đề cử này. Nhưng nhà vua bất ngờ tỏ ra đầy nghị lực, ra lệnh rằng: "Tuy Lý Vương có mọi đức tính về tuổi tác, kiến thức, kinh nghiệm và trung thành. Từ đây Vương đại diện cho Trẫm trong việc ngoại giao với người Pháp và nếu muốn, Vương sẽ được các Thượng thư giúp đỡ".

Nhưng tình hình chung ngày càng xấu hơn. Tường và Thuyết chỉ còn chờ một cơ hội thuận tiện là đặt tay lên vương quốc.

Một phát giác của Thái giám Yên Đạt, người đã chặn được lá thư gây nguy hại của ông hoàng Hoàng Sâm gửi cho Đức vua, than ôi, đã đẩy mạnh các biến cố. Sau khi cho bắt cầm tù Hoàng Sâm, hai nhà độc tài truất ngôi Hiệp Hòa (29-11-1883) và ngày hôm sau họ ám sát ông ở Thái Y viện⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Thái Y viện, văn phòng của các ngự y của Hoàng đế.

Các biến cố liên tục này đặt ông hoàng Tuy Lý vào một tình thế rất hiểm nghèo. Vua của ông bị ám sát, và con trai ông ở trong tù với cái chết từ từ, để lại một mình ông bất lực trong việc chống lại Tường và Thuyết. Thế là ông quyết định rời Kinh đô, vì điều mà ông e ngại nhất (và ông có những lý do chính đáng để sợ) là bị ép buộc do chính những người này để thừa nhận sự chuyên quyền của họ và như thế là đặt uy quyền tinh thần mà ông có được ở trong triều phục vụ cho họ. Với các bạn bè đến xin ông nghĩ lại quyết định của mình, ông nói: "Ngày xưa, Triệu Đôn phụng sự triều nhà Tần. Ông ta có người đồng sự tên Triệu Xuyên. Người này sát hại vua và chiếm quyền. Triệu Đôn nổi tiếng trung trinh cũng tham dự các biến cố này và không rời xứ. Lịch sử buộc tội Triệu Đôn đã giết vua mình. Dù được thân cận với Hoàng Thượng, dù địa vị cao trong triều, tôi không đủ sức ngăn cản tội ác lớn nhất mà một người có thể phạm phải. Như thế tôi đã không còn danh dự. Nhưng ít nhất tôi không để tên tôi đứng chung với tên những kẻ bạo ngược".

Tuy Lý Vương đi đến Thuận An, nơi đây ông làm khách của người Pháp. Nhưng vài ngày sau, Tường và Thuyết dẫn độ được ông. Thế là ông bị giam vào ngục. Các con trai ông cùng chung số phận với ông. Họ, cả cha lẫn con, hoàn toàn cảm tạ những kẻ bạo ngược sẽ đầu độc họ thì Hoàng đế Kiến Phúc cảm động và tha họ. Ngoại trừ Hường Sâm bị chém đầu ngày 30-12-1883, các thành viên của gia đình Tuy Lý Vương, nhờ sự can thiệp cương quyết của nhà vua, chỉ bị đày đi các tỉnh: Thừa Thiên, Quảng Ngãi, Bình Định và Phú Yên.

Sau cái chết khả nghi của Kiến Phúc (tháng 6-1884) Tường và Thuyết tiếp tục gây tai hại cho gia đình này. Họ bắt đầu lại bằng việc sát hại người con trưởng, ông hoàng Hường Tu. Nhưng nhu cầu đáng ghê tởm của họ phải dừng lại với cuộc sát hại cuối cùng này.

Thật thế, tình hình căng thẳng ngoại giao giữa Pháp và An-nam đã chiếm trọn các hoạt động của hai Thượng thư uy quyền. Họ muốn thử thực hiện một cuộc đảo chính chống lại người Pháp và lôi cuốn nhà vua trẻ Hàm Nghi vào cuộc phiêu lưu của họ. Vị vua này đã thay chỗ của vua Kiến Phước trong trò chơi thay đổi nhanh chóng trên ngai vàng, mà cái chết có thể do tay các vị nhiếp chính. Đáng mừng thay âm mưu của họ thất bại. Hàm Nghi, vai trò quan trọng bất đắc dĩ của cuộc vận động, đã bị bắt trong vùng núi Quảng Bình, nhưng vào ngày 5-7-1885 Kinh thành Huế đã bị quân Pháp chiếm cứ.

Việc quân Pháp chiếm Kinh thành đưa đến kết quả là việc phóng thích hàng loạt tất cả các nạn nhân của chế độ khủng khiếp này. Lợi dụng tình hình hỗn loạn, những con người khốn khổ này tự mình phá vỡ xiềng xích, thoát khỏi nhà tù để hòa lẫn vào đám đông náo động trong thành phố.

Đồng Khánh, anh của Hàm Nghi, đã mất hết mọi quyền lợi trong hoàng gia, được đưa lên ngôi ở Huế dưới sự thương nghị giữa Pháp và Triều đình. Thế là các nhà nho hô hào dựng lên một cuộc vận động mà đứng đầu người ta có thể thấy hành động của quan nhiếp chính Thuyết. Phong trào này lan ra các tỉnh xứ An-nam và dưới cái cờ tự do cho dân tộc và quyền lợi triều đại, vận động chống lại ảnh hưởng của người Pháp và phục hồi cho Hàm Nghi.

Ở Quảng Ngãi, ngày 13-7-1885, Tuy Lý Vương được cử nhân Lê Trung Đình và tú tài Nguyễn Tu Tân tôn xưng là Phụ Quốc Vương⁽¹⁾, hai người này đã tụ hợp bên bờ sông Trà Khúc được hơn ngàn người có vũ trang. Nhưng xét thấy những người này hành động với những tham vọng quá tầm, Hoàng thân đã cương quyết từ chối cầm đầu họ. Trái lại, ông ngăn cản họ giết

⁽¹⁾ Ông hoàng phụ tá của quốc vương

vị quan đầu tỉnh Quảng Ngãi mà họ đã bắt được. Ba ngày sau, hai người cầm đầu này cũng như quân lính của họ đều bị sát hại do quân của triều đình dưới quyền chỉ huy của Nguyễn Thân.

Lễ đăng quang của Hoàng đế Đồng Khánh (23-9-1885) đã chấm dứt các hỗn loạn chính trị.

Tuy Lý Vương trở về từ Quảng Ngãi ngày 27-10. Ông và các con được phục hồi chức tước và rất vinh dự. Các ông hoàng Hường Tu và Hường Sâm được phục hồi danh dự và việc thờ cúng họ được nhà nước lo⁽¹⁾.

Hoàng đế Đồng Khánh qua đời ngày 28-1-1889, sau 16 ngày bị bệnh. Thành Thái, thuộc một chi nhánh khác thay thế ông trên ngai vàng.

Trong thời kỳ niên thiếu của Thành Thái, việc trị nước được giao phó cho một Hội đồng nhiếp chính mà vị chủ tịch là Tuy Lý Vương. Ông được phong Bắc Đẩu Bội Tinh vào tháng 11-1890. Năm sau, nhà vua miễn cho ông khỏi phải quỳ lạy và cho phép ông đưa bàn giấy của mình về nhà ở Vĩ Dạ và một tuần chỉ triều kiến một lần hoặc khi ông cho là cần thiết. Trong chiếu chỉ của mình nhà vua còn viết: "Bởi lẽ tuổi Khanh đã cao và để bày tỏ lòng kính trọng của Trẫm đối với Khanh, Trẫm cho phép Khanh không vào triều lúc được gọi khi Khanh cảm thấy mệt mỏi hoặc khi trời quá nóng hay quá lạnh".

Vào tháng 11-1897, khi Thành Thái đã thành niên, Hội đồng Nhiếp chính được bãi bỏ. Tuy Lý Vương nhận danh hiệu Phụ Nghi Cận Thân (Cố vấn thân tín của Hoàng Thượng).

Nhưng ông không giữ được lâu chức vụ mới này. Lần triều kiến Hoàng Thượng cuối cùng của ông là ngày 9-11-1897. Vài

⁽¹⁾ Ngôi nhà thờ của các ông hoàng Hường Tu và Hường Sâm, có tên chính thức là (Hiếu Tiết Văn Liệt Nhị Công Từ Đường), xây dựng ở Vĩ Dạ không xa nhà thờ của cha họ, ông hoàng Tuy Lý.

ngày sau đó ông ngã bệnh. Một y sĩ người Pháp bốn cấp tên là "Ti Ti La"⁽¹⁾ được triệu đến săn sóc ông cùng với các ngự y của triều đình.

Ông qua đời vào giờ Hợi ngày 24 tháng mười âm lịch ở tuổi 79 (tuổi An-nam) (18-11-1897). Tang lễ ông cử hành vào giờ Dần, ngày 20 tháng Chạp âm lịch (12-1-1898) và ông được mai táng ở địa phận làng Dương Xuân Thượng bên cạnh mộ mẹ ông, đường Lò Rèn, cách Huế khoảng 2km. Ngôi đền, nơi thờ cúng ông, được xây dựng ngay tại vị trí ngôi nhà của ông ở Vĩ Dạ, trên đường Thuận An.



Để kết thúc bản tiểu sử tóm lược này, chúng ta hãy trích trang sau đây trong sách Đại Nam Chánh biên liệt truyện⁽²⁾.

"Hoàng thân Miên Trinh được trời phú một trí thông minh sắc bén và một tính chất trung thực mẫu mực. Đơn giản và khiêm tốn, ngài là con người hiếu thảo, và là người bạn trung thành, một thần dân trung trinh và một con người quảng đại. Ngài đã gần tám mươi, dù cao tuổi, tai mắt vẫn còn tốt. Ngài ưa sự tĩnh lặng và thanh bình. Ít có sách nào mà ngài không đọc qua bởi vì tuổi già không cấm ngài siêng năng ham học. Sang quý từ khi ra đời và tước hiệu cao trọng, nhưng ngài coi thường hình thức bề ngoài và trở nên một con người vô cùng giản dị. Đời ngài đầy tính khuyến thiện, được xem là một tấm gương khiêm tốn. Ngài mặc quần áo vải thường, ăn uống đạm bạc. Nhưng ngài rất thương người và rất quảng đại đối với mọi người.

⁽¹⁾ Chắc chắn đó là bác sĩ Pethellaz, người đã nghỉ hưu cách đây chừng hai mươi năm khi còn là Trung y sĩ, hiện nay sống ở Savoie (chú thích của tác giả).

⁽²⁾ Lịch sử Annam, triều đại hiện tại.

Không bao giờ ngài ngừng dạy dỗ lớp trẻ. Các nhân vật cũng như tất cả môn sinh và nhà nho đương thời đến với ngài như đến với núi Thái Sơn⁽¹⁾ hay với sao Bắc Đẩu⁽²⁾. Thi văn của ngài, sách Vĩ Dạ hợp tập, sẽ là bất tử".

Đó là cuộc đời của Tuy Lý Vương.

Ngài có 39 người con gái và 41 con trai.

Người con trai trưởng và người con trai thứ sáu, nạn nhân của chế độ vô chính phủ thời kỳ 1883 - 1885, đã bị giết hại một cách oai hùng. Việc thờ cúng họ do ngân sách quốc gia đảm nhận.

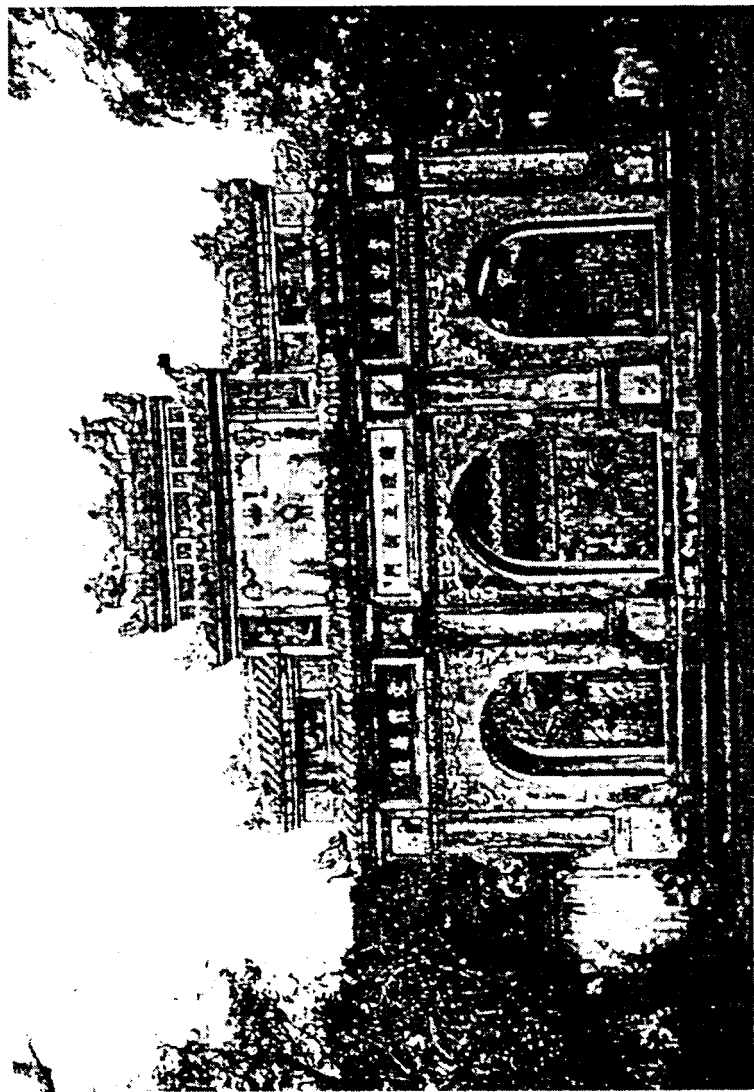
Trong số các thành viên khác của đại gia tộc này chúng ta có thể kể: Hường Nhung, hàm Thượng thư, đã qua đời, Thị Lang hưu trí Hường Thiết mà chúng ta đã giới thiệu với độc giả ở đầu bài này, Tham Tri hưu trí Ứng Ân, một thi sĩ có tài, các Tuần Vũ Ứng Bình và Ứng Tôn, hiện là quan đầu tỉnh ở Hà Tĩnh và Quảng Bình; chủ đồn điền Ứng Dự, Y sĩ trợ tá Ứng Thông, Hiệp sĩ Bắc Đẩu Bội Tinh, trưởng các y sĩ trợ tá, tốt nghiệp đại học năm 1907, y sĩ Đông Dương Ứng Hoát, các Thông phán tòa Khâm Sứ Ứng An, Ứng Thuyên, Giáo học Ứng Quả, Bác sĩ thú y Bửu Đài, tú tài Pháp Bửu Hoàng v.v...

Năm thế hệ sống trong hòa điệu tuyệt hảo tại khuôn viên của vị hoàng thân hay vùng lân cận ở làng Vĩ Dạ.

Gia đình Tuy Lý Vương hiện nay gồm trên bốn trăm thành viên trong đó phần đông là những người trẻ tuổi quyết tâm theo học tiếng Pháp và đứng về phía những người tin tưởng vào sự hợp tác Pháp - Việt.

(1) Ngon núi Trung Hoa ở tỉnh Shangtung; tượng trưng cho sự vĩ đại.

(2) Sao Bắc Đẩu. Âm chỉ đức độ cao trọng và kiến thức quảng bác của Tuy Lý Vương.



CXLIX. Cổng phủ Tuy Lý Vương.



CL. Tuy Lý Vương trong bộ triều phục.



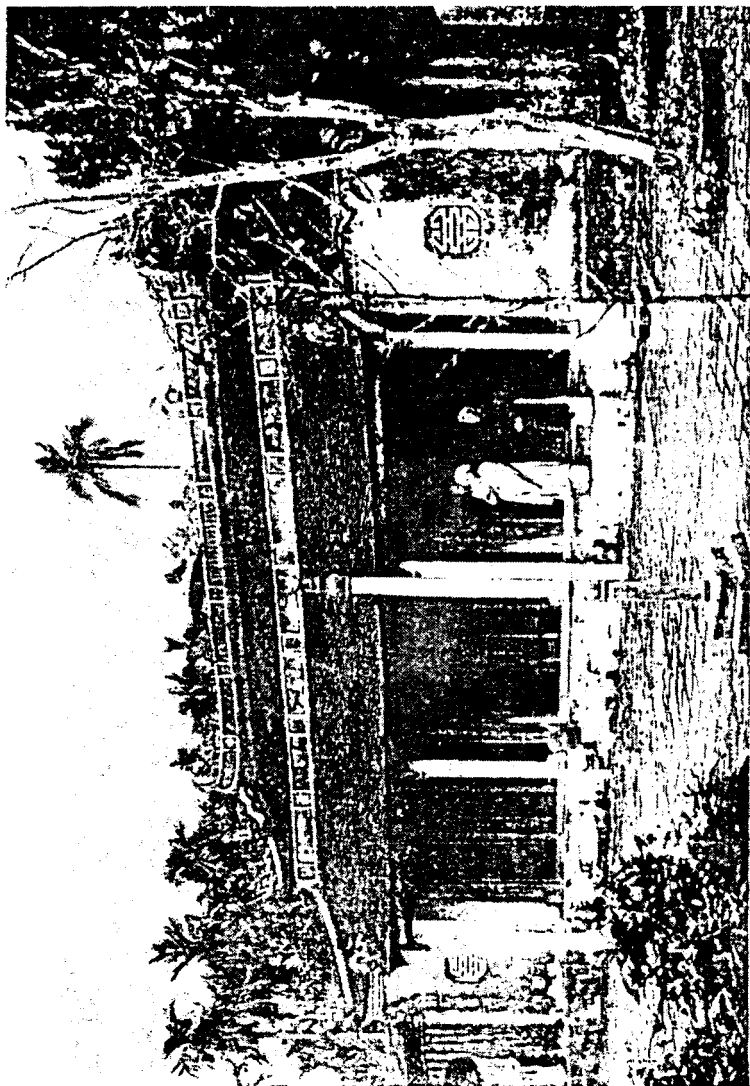
CL. Ông Hồng Thiết, thị lang hưu trí (1928).



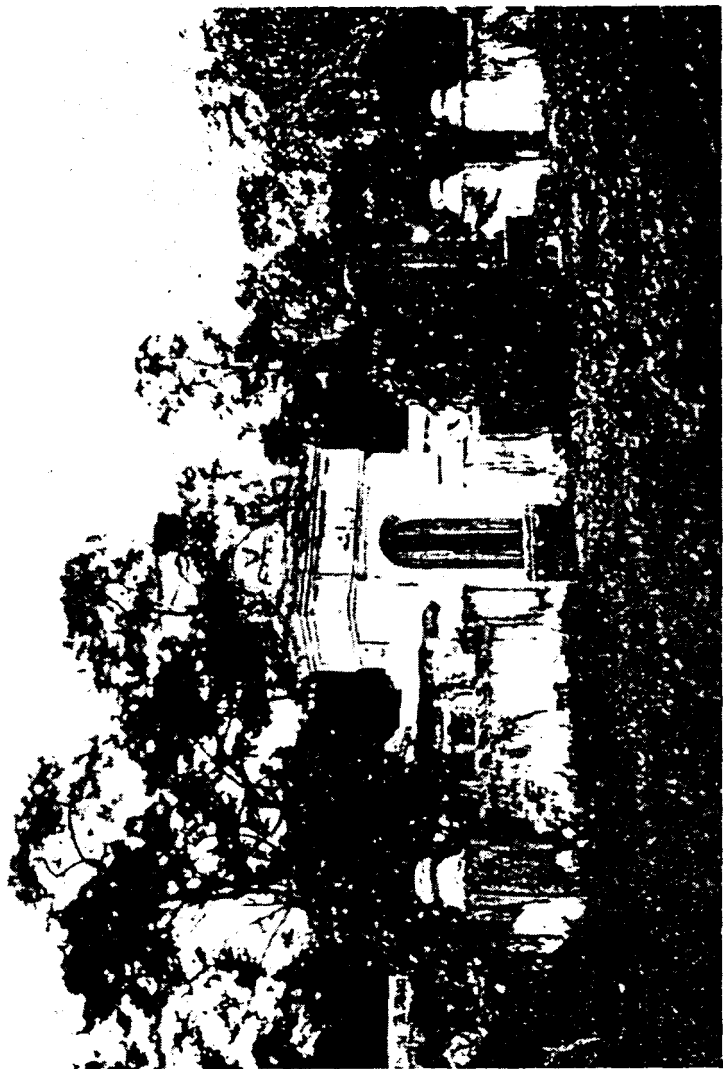
CLII. Đại gia đình trong dịp 80 năm ngày sinh Hồng Thiết năm 1928.



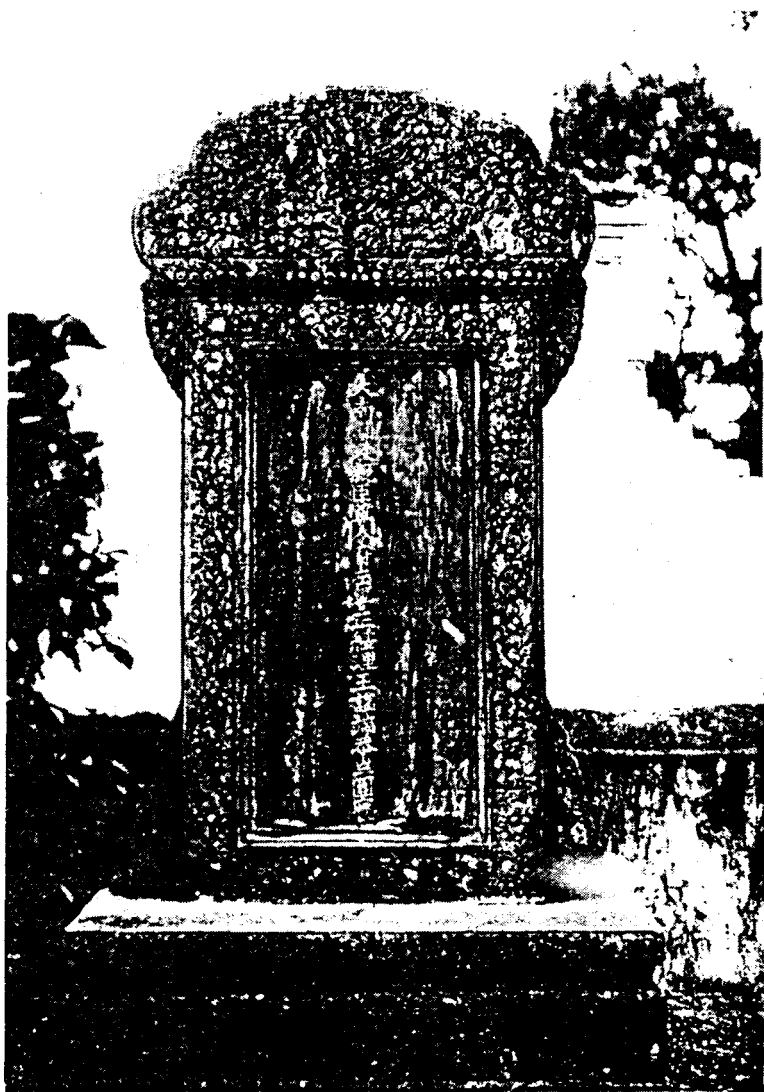
CLIII. Người vợ cuối cùng còn sống của Tuy Lý Vương ở nhà thờ.



CLIV. Nhà thờ Tuy Lý Vương ở Vĩ Dạ.



CLV. Tẩm mộ Tuy Lý Vương trên đường lên Hồ Quỳển, Huế.



CLVI. Tấm bia trước tẩm Tuy Lý Vương.

TỈNH PHÚ YÊN

A.LABORDE

HOÀN cảnh địa lý tỉnh Phú Yên chắc chắn là một trong những sắc thái đặc thù của Đông Dương: miền duyên hải lồi lõm quang cảnh rất mỹ lệ tạo thành 3 vịnh đẹp: Cù Mông, Xuân Day và Vũng Rô. Vịnh Cù Mông có điểm một đảo nhỏ lịch sử là nơi qua lại thường xuyên của các thuyền lớn và các tàu hơi nước đến để lấy lương thực nước uống; vịnh Sông Cầu, Xuân Day ngày xưa là nơi ẩn trú của các thuyền trọng tải khá lớn, vào thời kỳ mà việc cung cấp lương thực cho tỉnh không thực hiện được bằng đường bộ. Vịnh này mới đây thường tiếp nhận sự viếng thăm dài hạn của đoàn tàu của Chương trình Thủy lộ và nếu tôi có nhấn mạnh điểm này chỉ đơn giản là để nhớ lại điều mà một trong những Công sứ đầu tiên của xứ này đã nói vào năm 1890 rằng: “Vịnh Sông Cầu là một trong những vịnh đẹp nhất trên toàn thế giới mà 100 tàu có thể đến thả neo ở đây”. Ông ta còn thêm: “nó phải được thừa nhận như là hải cảng chính của miền Trung An-nam”. Viên Công sứ này có hơi nói quá một chút nhưng, thật thế, không thể không nhớ rằng cái vịnh lớn này đầy thay đổi từ 5 đến 15 thước, có thể cung hiến cho tàu thuyền một hải cảng an toàn và có thể tiện lợi hơn Vịnh Quy Nhơn, như người ta nói, mà lối vào càng ngày càng trở nên khó khăn. Tôi tin chắc rằng trong mọi trường hợp nếu vào buổi đầu thời kỳ bảo hộ của chúng ta, con đường thuộc địa và các con đường địa phương đi lại được như ngày hôm nay, cảng Sông Cầu hẳn đã được ưa chuộng

hơn cả Quy Nhơn, vì hơn Quy Nhơn nó dễ dàng giao thông với vùng cao nguyên theo ngã La Hai và nhất là ngã Cung Sơn, cửa khẩu dễ dàng dẫn đến Kontum và Darlac. Tôi sẽ trở lại vấn đề này trong phần khảo sát kinh tế.

Vịnh Vũng Rô, ở xa về phía Nam, còn tốt hơn nữa: nó đáng được ưa thích vì vẻ đẹp và tính chất an toàn. Đã từ lâu nó được dùng làm nơi ẩn náu của bọn hải tặc Trung Hoa và An-nam; tôi nghĩ rằng, không nói quá, một hạm đội trọn có thể dùng nơi này làm điểm tựa.

Nằm giữa đèo Cù Mông⁽¹⁾ và đèo Varella, tỉnh Phú Yên cách đây vài năm còn là quá cách biệt để có thể được đánh giá đúng mức. Vào "các thời kỳ lịch sử" gần đây nhất, thời kỳ 1915, con đường quan chỉ đi được từng chặng từ 25 đến 30km mỗi ngày nhờ các phu trạm thuộc các trạm dịch nằm dọc con đường. Một vài trong số các trạm này lúc đó rất nổi tiếng đối với du khách đương thời đến đây từng chặng để ăn sáng hay ăn tối và với ngôi nhà tranh trống trải người ta ưa thích hơn là đối với các nhà nghỉ (bungalow) của du khách ngày nay đi lại trên con đường thuộc địa. Tôi xin cung cấp một ý niệm về con đường này cách đây chỉ 12 năm là người ta nhớ lại ở đèo Cả chỉ có những hành lý nhỏ mới được chở qua đèo, và việc đưa người, bằng kiệu bằng cáng hay bằng ngựa hoàn toàn không thể được.

Vào thời kỳ này, với độ dài của các chặng đường, người ta đủ thời giờ để thưởng ngoạn phong cảnh đẹp đẽ đặc sắc của Phú Yên. Ngày nay để thưởng ngoạn tất cả vẻ tráng lệ của nó, tiện lợi hơn người ta ngồi trong xe hơi đi qua đoạn đường 110km từ đèo Cù Mông đến đèo Varella trong 2 hay 3 giờ, du

⁽¹⁾ Ở đèo Cù Mông trước đây có một cái cửa xây phân chia ranh giới các tỉnh Bình Định và Phú Yên. Cách đây vài năm người ta còn thấy dấu vết, nhưng nay việc xây dựng con đường cái quan đã xóa đi tất cả.

khách thấy diễn ra trước mắt cuốn phim hoành tráng của xứ Đông Dương: các chuyến leo núi đầy ấn tượng ở vùng duyên hải, các cuộc xuống dốc chóng mặt, phong cảnh ven vịnh dịu mát, đường dốc núi, đường bụi bờ hoang dã, tất cả điểm xuyết các tính cách đặc thù của Phú Yên: một bên là hàng dừa nghiêng bóng, một bên các ngọn đồi xanh tươi chia thành tầng trông trọt kỷ càng đúng cách. Khi người ta chạy về phía Nam, sau khi qua cánh đồng Tuy Hòa và đoạn đường buồn nản khi qua sông Darang ở bến đò đôi đi mất nhiều giờ liền⁽²⁾, người ta luôn thấy trước mắt về phía chân trời, ngọn núi lớn Varella mà một vài đỉnh của nó lồi lõm một cách khác thường rất xứng với các danh xưng địa lý kỳ lạ: Núi Vương Miện (1.600m), núi Salacco (1.200m), một trong hai đỉnh núi đó được các nhà địa lý người Pháp gọi là Ngón Tay; thật thế, nó trông giống một ngón trở khổng lồ được nhìn thấy lúc trời trong, trong vòng 50km bán kính và đó là điểm ngấm của các nhà hàng hải; người An-nam gọi nó là Đá Bia. Truyền thuyết và ngay cả sách biên niên cho rằng vua Lê Thánh Tôn lúc đánh đuổi người Chăm năm 1472 đã cho khắc lên đó chiến công của mình; trên thực tế không có một chữ nào được khắc, hơn nữa điều đó thật khó thực hiện khi ngọn Đá Bia ở độ cao 706 m được hình dung bằng một mũi nhọn khổng lồ cắt chéo mà chỉ nó không cũng chắc chắn không dưới 50m thẳng đứng.

Ngọn núi chồm tròn trên đó có tảng Đá Bia và ngọn núi nhỏ hơn ở bên cạnh có tên là Núi Ông và Núi Bà, truyền thuyết về hai ngọn núi này sẽ được kể về sau.

Tỉnh Phú Yên chấm dứt với lối đi qua đèo Varella và với quang cảnh kỳ diệu và huyền ảo của vịnh Vũng Rô.

⁽²⁾ Hiện nay bất tiện này đã được xóa bỏ: một chiếc cầu đã bắc trên sông Đà Rằng đã xóa bỏ các khó khăn của bến đò và việc chờ đợi lâu khi qua lại (ghi chú của Ban biên tập).

Điều mà các nhà du lịch có thể thưởng ngoạn trong khi đi qua nhanh chóng trên con đường quan, lập đi lập lại đến vô cùng bên trong tỉnh này. Trong chức nghiệp của mình, đã ba mươi năm, tôi chưa bao giờ thấy một tỉnh đẹp như tỉnh Phú Yên. Nó rất thu hút, bên cạnh phong cảnh nổi tiếng đã biết là một khí hậu điều hòa, một trong những khí hậu tốt nhất Đông Dương. Sức nóng mùa hè ở đây không bao giờ quá khắt khe, và thường được làm giảm nhẹ nhờ ngọn gió biển hằng ngày, trong khi về mùa mưa ở đây chỉ có những cơn mưa ngắn. Ở đây người ta không biết đến cơn mưa phùn kinh khiếp của Bắc Kỳ, những đợt mưa không dứt và ẩm ướt của xứ Huế, cái nóng nặng nề của Nam Kỳ. Hơn nữa, hai trạm độ cao có thể được triển khai ở đây: một ở Trà Khê (Sơn Hòa) mà lối vào luôn khó đi, một ở Cây Cưa chỉ cách sông Cầu 15km, nơi mà chính tôi rất ưa chuộng. Người ta vô cùng ngạc nhiên khi ở đây chỉ cao có 152m mà ban đêm phải đắp mền và cũng chính nơi này khi ngồi trên lưng ngựa ở một ngọn đồi, nhìn xuống bờ biển, bên kia là sông, địa điểm này luôn có một luồng không khí làm hạ nhiệt độ.

Ngoài thời tiết tuyệt diệu, phong cảnh mỹ lệ còn có thêm vẻ duyên dáng của sự tĩnh lặng hoàn toàn riêng biệt của Phú Yên, và không còn chút nghi ngờ gì trong tất cả kho tàng thi cảm của thiên nhiên mỹ lệ này mà người dân tìm thấy được tâm hồn của chính mình, thì đây là nơi thật sự êm đềm hơn ở các vùng lân cận của nó thuộc tỉnh Bình Định.

LỊCH SỬ

Tìm tòi trong đáy sâu quá khứ và sử dụng các thiên nhiên cứu đẳng trong các tập san của trường Viễn Đông Bác Cổ Pháp quốc, người ta phổ biến rộng rãi quan điểm cho rằng cho đến Varella, xứ này ngày xưa do các bộ lạc người

Indonésien cư trú, rồi bị thôn tính hoặc là do người An-nam đến từ phương Bắc, hoặc là do người Chăm đến từ phương Nam. Một cuộc xâm lăng từ phương Bắc hình như đã xảy ra vào năm 214 trước Công nguyên, bởi vì người ta còn thấy dấu vết các quận huyện Trung Hoa ở Phú Yên⁽¹⁾. Những người Trung Hoa này kể đó bị người Chăm từ phương Nam đánh đuổi rồi sau đó năm 1611 họ bị người An-nam từ phương Bắc đánh đuổi. Từ thời điểm này người ta chứng kiến bước chân nhanh chóng của người An-nam tiến về phía Nam và đến năm 1698 người ta thấy họ đã xuất hiện ở Nam Kỳ. Đó là điều mà trường Viễn Đông Bác Cổ cho biết (tập san BEFEO năm 1923, tr. 264), tập san này cho rằng người An-nam đến Phú Yên năm 1611; điều này trái với sách Biên niên của An-nam cho rằng vua Lê Thánh Tôn đã chiến thắng người Chăm vào khoảng 1470 - 1475; nhà vua ấn định từ nay về sau biên giới của quốc gia ông được xác định bằng núi Đá Bia mà tôi đã nói ở đoạn trên. Ở đó là một điểm lịch sử được xác định.

Dù thế nào đi nữa thì các dấu tích do người Chăm để lại cũng rất nhiều ở Phú Yên. Nếu phải tin vào các quan niệm khác nhau trình bày trong các tác phẩm đã công bố thì tôi sẽ nhắc lại rằng các nhà bác học của chúng ta không đồng ý với nhau về nguồn gốc đích thực của người Chăm; nhìn chung họ thừa nhận ngày xưa người Chăm hình như có chung nguồn gốc với người Mã Lai do một vài tính chất chung; một số cho rằng người Chăm do sự kết hợp của người Mã Lai xâm lăng với các dân bà bản địa, một số khác, thí dụ giáo sư Kean, người Hòa Lan, trái lại quả quyết rằng người Mã Lai không hề là người xâm lăng, nhưng họ là người tốt và đẹp, chính họ là người bản địa ở Đông Dương, chỉ về sau họ mới rời cái nôi của mình để đến cư trú ở Polynésie, nơi mà ngày nay người ta thấy họ.

(1) Vào thời kỳ này Annam ở dưới nền bảo hộ của Trung Hoa.

Trong mọi trường hợp chắc chắn rằng nhiều lý luận tương đồng đưa người Mã Lai đến gần với người Chăm; và người ta dám đẩy giả thiết đi xa hơn thì người ta có thể thừa nhận rằng người Mọi mà ngôn ngữ của họ chứa đựng nhiều tiếng Mã Lai, không gì khác hơn là người Chăm thoái hóa. Người ta đã không thấy ở cả hai dân tộc đó có chế độ mẫu hệ đó sao?

Các dấu vết do người Chăm để lại có rất nhiều ở Phú Yên. Chúng hình như ưa cư trú ở thung lũng sông Đà Rằng, nơi đây cách bờ biển vài cây số, ở làng Phước Thịnh, các vết tích thành lũy của một kinh thành. Đối diện với thành này, trên một ngọn đồi nhỏ ở bờ bên kia sông cũng thấy vết tích đồ nát của một cái tháp mà người An-nam ngày nay gọi là Thành Hồ. Tháp đồ nát này đáng được tham quan, người ta còn thấy ở đây các tác phẩm điêu khắc, các chữ viết còn nguyên vẹn: chúng được đề cập đến trong tập san của Trường Viễn Đông Bác Cổ Pháp từ 1902. Người An-nam gọi ngọn đồi này là Núi Bà, bởi lẽ có sự giống nhau với tượng nữ thần Ấn Độ: Laksmi của bức tượng ở giữa các tượng khác sắp xếp ngay hàng thẳng lối. Một thầy chùa thuộc ngôi đền dưới chân núi đã thờ phụng nữ thần, và tất cả các ngày rằm người ta thấy các tín đồ đến đặt hai đồng tiền dưới chân vị thần để cầu xin nhất là trong thời kỳ dịch bệnh của người hay của gia súc.

Trước mặt thành Chăm ở Phước Thịnh ta vừa đề cập ấy, ở phía cửa sông Đà Rằng, có một chiếc tháp khác ta còn thấy ở Tuy Hòa, và du khách qua đây có thể ngắm nó từ cửa sổ các nhà nghỉ của họ. Tháp đứng trên ngọn đồi nhỏ biệt lập gọi là “Núi Khi” hay “Núi Tháp”⁽¹⁾. Tháp xây bằng gạch và người ta dễ dàng viếng nó. Nó cao 31 thước; người ta chỉ tìm thấy bên cạnh nó hai hay ba đồng đồ nát tác phẩm điêu khắc dùng để

⁽¹⁾ Núi Tháp

trang hoàng ngày xưa. Người ta lấy làm tiếc khi thấy ở dưới chân di tích kỳ lạ này của quá khứ, ngôi chùa nhỏ bé xấu xí đã nói ở trên. Ngọn đồi trên đó có chiếc tháp được các vị vua An-nam công bố là “Núi Thiêng”: không ai được đốn cây hay lấy đá ở đây, phải sử dụng sức mạnh ngoại giao và hình thức hành chánh phức tạp đối với chính quyền Nam Triều cũng như Sở lục bộ mới có được quyền khai thác ở đây các nhu cầu về đường sá, cầu cống cũng như đường sắt không bao lâu sẽ đi qua đây.

Dưới chân ngọn đồi này, về sườn phía Nam, còn có bản văn bia khắc trên đá đã được Trường Viễn Đông Bác Cổ Pháp dịch; đó là lời tế thần của vua Bhadravarman đệ nhất, sống vào thế kỷ thứ IV: “Vinh danh Thượng Đế: Với ân sủng dưới chân Đức Ngài Rhadregvara, ta chúc lành cho người, Agni. Bao giờ còn mặt trời và mặt trăng, người sẽ cứu giúp con cháu của Đại vương Cri-Bhadravarman. Với ân sủng của Đất, hiến lễ hoàn thành!”⁽¹⁾.

Luôn luôn trong thung lũng sông Đarang, ở vùng cao gọi là Sông Bà, chúng ta còn thấy lối đi của người Chăm, lần này ở ngay xứ người Mọi, cùng tầm cao với Cheo Reo (nay thuộc Kontum); cái tháp được tìm thấy ở địa điểm này cho thấy một điều đặc biệt thú vị là có những mảnh tượng bằng sa thạch có phủ men nhiều màu (B.E.F.E.O. Tập II, N1 năm 1902). Nhiều nơi khác trong tỉnh mà cái tên của chúng gợi lại nguồn gốc “đáng tôn kính” như “Cấm Sơn”, “Cấm Thạch” người ta đã tìm thấy dấu chữ viết hoặc các mảnh tượng vỡ; một vài mảnh đã được đem đến khuôn viên Tòa Khâm Sứ. Một trong số đó có hình thức rất đặc biệt là bằng đá đỏ và tôi nghĩ đó là một tấm

⁽¹⁾ Bản viết này do Aymonier sao chép vào năm 1893 (Bản dịch của Bergaigne - Xem L.Finot: “Notes d'Epigraphies indochinoise” (Ghi chú về văn bia Đông Dương) B.E.F.E.O, T.II, tr. 186. Ghi chú của chủ bút).

bia mộ. Một pho tượng gần như toàn vẹn hình dung thần Civa với một hình dáng khá hiếm. Tượng này hẳn là đến từ Phước Thịnh. Lúc đó tượng đã được đưa về Bảo tàng Đà Nẵng (1926).

Hiện còn một dấu tích khá kỳ lạ của vết chân người Chăm. Dưới chân một vài cây lớn và thường ở ngay trong vườn nhà người ta thấy những dòng chữ viết cho “những chủ nhân đầu tiên của mảnh đất” (người Chăm), đó là người dân hiện nay xin lỗi cho tổ tiên họ đã chiếm đất. Cứ 12 năm một lần các chữ này được làm mới lại; như người ta yêu cầu ký lại một khế ước cho thuê. Trên các tấm bia gỗ này người ta còn yêu cầu ma quỷ tránh xa và như người ta nói, chúng sợ hãi và vội vàng vâng lời.

Giai đoạn hiện tại. Về sau, trong thời kỳ hiện tại, có các sự kiện lịch sử sau đây được sắp xếp theo thứ tự thời gian:

Vào năm 1789, các toán quân của Gia Long (lúc này chỉ đơn giản là ông hoàng Nguyễn Ánh) cư trú trong vịnh Cù Mông trên một hòn đảo nhỏ nằm giữa vịnh. Họ đóng ở đây để hợp lực với cuộc bao vây Qui Nhơn lúc đó đang bị quân Tây Sơn chiếm đóng. Cuộc bao vây kéo dài và trong tám năm, 300 quân của Gia Long đã đóng ở hòn đảo nhỏ này, nhiều người đã chết nơi đây. Để tôn vinh các chiến sĩ đã bỏ mình vì ông, Gia Long đã cho dựng lên ở đây một đền thờ, tôi sẽ cung cấp chi tiết về đền thờ này sau đây. Con đường mòn xuất phát từ đường quan (ở cây số 444) có tên là đèo Vận Lương, cho thấy đây là lối đi của các đoàn quân xa; mặt khác, ở lối vào vịnh Cù Mông, có một tảng đá nhỏ mang tên Nhà Đổ (kho vật liệu).

Vào năm 1885, thời kỳ khởi đầu cuộc chiếm cứ của chúng ta (người Pháp), tỉnh Phú Yên gánh chịu cuộc nổi dậy trên toàn xứ An-nam, “cuộc nổi dậy của các nhà nho” (phong trào Văn Thân) do những người theo phe Hàm Nghi tổ chức. Dưới sự thúc đẩy của những kẻ cầm đầu đến từ Bình Định, dân

chúng tiến hành một cuộc chiến tranh không thương xót đối với tất cả những ai, dưới bất cứ hình thức nào, có những liên hệ tình cảm với người Pháp. Chính vì thế tất cả những người bản xứ theo Thiên Chúa giáo (khoảng 6.000) đều bị tàn sát, mở đầu là hai vị thừa sai lúc đó đang ở giữa đám người này: Linh mục Chatelet và linh mục Iribarne. Ngôi mộ của linh mục Chatelet dựng lên ở Cây Gia (họ đạo Trà Khê); người ta không bao giờ tìm thấy được thi hài của linh mục Iribarne bị giết trên địa phận làng Phú-Diên tại địa điểm gọi là Quán Cau nơi hiện nay có con đường quan chạy qua.

Vào năm 1887, tỉnh Phú Yên lại phải tuân phục một ý hướng nổi loạn đến từ Quy Nhơn và được điều khiển do một người tên là Mai Xuân Thương; người này tự xưng là hậu duệ của Tây Sơn, những kẻ nổi dậy năm 1790. Hình như anh ta bị những người theo phe Hàm Nghi, ông vua mất ngôi, thúc đẩy. Anh ta được người Trung Hoa giúp đỡ, không chút e dè, khí giới lương thực. Tất cả các tỉnh phía Nam từ Bình Thuận đến Bình Định đều nổi dậy. Tòa Khâm sứ An-nam và ngay cả triều đình Huế đều yêu cầu các lực lượng quân đội Pháp ở Nam Kỳ can thiệp. Nếu tôi không lầm, đại tá Dumas được cử đi bình định tỉnh Phú Yên, nhưng ông không thành công với các phương tiện riêng của mình và người ta phải nhờ đến một thứ quân cảnh sát mà đứng đầu đàn là một ông quan người Nam Kỳ tên là Trần Bá Lộc, rất tận tâm với người Pháp, và đã có tiếng là nhiều trận mạc. Trước hết, trong vòng ba tháng Trần Bá Lộc đã bình định được Bình Thuận và Khánh Hòa, nhưng ám ảnh bởi ý tưởng nhường tất cả các tỉnh phía Nam An-nam cho lợi ích của Nam Kỳ thuộc Pháp, đây là ý tưởng hoàn toàn của chính ông ta như người ta nói, ông đã biểu lộ bằng hoạt động tích cực để rồi chỉ đến tháng 4-1887 (ông đã khởi sự từ tháng 2 năm đó) tất cả cuộc nổi dậy bị dẹp yên và ông Tirant, Công sứ Bình Định trong một bài diễn văn trọng

thể đã ân xá cho 1.800 người nổi loạn. Lãnh tụ Mai Xuân Thương bị Trần Bá Lộc⁽¹⁾ bắt vào tháng 5 sau đó, và bị xử tử cùng với người phụ tá ngày 7-6-1887.

Chính có thể là thời kỳ xáo trộn này, hay ít ra cũng không lên đến thời Tây Sơn, là niên đại của một vài đồ vật ở trong chùa được tìm thấy sau này; đó là vào năm 1926 người ta tìm thấy ở gần Tuy Hòa một tượng Phật - một ông Hộ Pháp, mà cách cấu tạo và nước men rất đẹp; tuy nhiên tôi không giải thích được tại sao tượng này lại được tìm thấy vùi trong cát trên bờ biển và rất xa ngôi chùa; đó là một pho tượng nặng khoảng 60kg, không còn sập, cao 0^m66, các chi tiết dịu dàng rất đáng lưu ý và nó đã có một vị trí tốt đẹp ở Bảo tàng Khải Định, nơi tôi đã đề nghị tặng nó⁽²⁾. Ở Tuy An, gần chùa Cổ Lâm cũng có một cái chuông lớn ngày trước bị đôi xuống đáy sông và nhiều vị quan trong tỉnh, khi họ đến nhận chức ở đây đã thử dùng voi kéo lên.

Cũng ngay trong năm 1887, việc thiết lập các cơ sở chính quyền Pháp trong tỉnh Phú Yên được chuẩn bị, việc này đã được dự kiến 3 năm trước do hòa ước ngày 6-6-1884 điều chỉnh các quan hệ giữa nước Pháp và vương quốc An-nam, mà nó chỉ được áp dụng kể từ 2-3-1886. Theo hòa ước này, vịnh Xuân Đài cũng như hải cảng Tourane được mở cửa cho mậu dịch quốc tế và từ đây một tòa Phó-Sứ, một sở thương chánh và một đồn binh Pháp -Nam có thể được xây dựng tại đây.

⁽¹⁾ Trần Bá Lộc, sinh năm 1839 ở Mỹ Tho (Nam Kỳ), đạo thiên chúa, khởi sự làm linh cơ, phụng sự lợi ích của người Pháp và được cử làm tri huyện (1865) có huy chương quân sự do Napoléon đệ Tam. Về sau được cử làm Tổng đốc Cái Bè, chức tước mà triều đình Huế không thừa nhận. Chết năm 1899.

Ông được biết đến trong lịch sử miền Nam dưới cái tên Đốc phủ Lộc.

⁽²⁾ Tượng được đưa vào Bảo tàng Khải Định do sự chăm sóc của ông Laborde (ghi chú của chủ bút).

Vào cuối năm 1887 tỉnh này bắt đầu thuộc chế độ bảo hộ, sớm hơn các tỉnh Nha Trang và Phan Thiết chỉ đến 1889 mới mở cửa. Hải cảng Thi Nai (Qui Nhơn) đã mở cửa buôn bán từ ngày 31-8-1874 và có một lãnh sự người Pháp từ 1878.

Quan hành chánh đầu tiên được gọi đến để điều hành tỉnh là viên Công sứ hạng hai Tirant, và vào tháng giêng 1888, viên Phó sứ Groleau, người chấm dứt sự nghiệp của mình với chức Khâm sứ An-nam. Cùng sống với người này ở Vũng Lâm, cơ sở đầu tiên của tòa Công sứ, còn có viên Bí thư lãnh sự quán Albérie de Belverand de la Loyère và chủ sở Thương chánh Ch.Poulin. Một phân đội của đại đội 4 lập binh do trung úy Pougin de Maisonneuve chỉ huy có một thành nhỏ trên ngọn đồi nhìn xuống cửa biển, và các trại lính của nó được dựng lên ở chỗ hiện nay là ngôi chùa Trung Hoa: người ta còn tìm thấy ở đây hai khẩu đại bác cổ bằng gang⁽¹⁾. Thật ra, các khẩu đại bác này có từ lũy nhỏ mà tôi vừa nói, do người An-nam xây dựng đã lâu từ trước, như người ta nói, để chống lại quân Tàu-Ô, hỡi tặc Trung Hoa, khi chúng thâm nhập vịnh Vũng Lâm. Người ta tìm thấy dấu vết của lũy nhỏ này trên bản đồ vẽ năm 1879 do các kỹ sư thủy lộ của Hải quân.

Phải kể đến một kỷ niệm cảm động về những người Pháp đầu tiên này, những người đã làm cho ở Phú Yên biết đến ngọn cờ của chúng ta (người Pháp) và có cái quyền hạn buồn thảm để khai trương cái nghĩa trang nhỏ mà người ta tìm thấy ở Vũng Lâm với hai hay ba ngôi mộ hiện còn nhưng không có dấu vết một chữ: tuy nhiên tôi có thể có được danh tính của trung sĩ Lemaire, an táng ngày 14-1-1888.

⁽¹⁾ Người ta cũng tìm thấy các đại bác cổ ở phủ Tuy An: chúng tương tự với những khẩu đại bác mà người ta bắt gặp ở các thành khác thuộc Annam. Đây là những đại bác kiểu Anh, chúng có do các cuộc trao đổi của Công ty Ấn Độ với triều đình Huế.

Không nên quên ở đây rằng những người Pháp ở Vũng Lâm này còn có những người khác đến Phú Yên trước họ, đó là những vị thừa sai khiêm tốn và dũng cảm, người xưa nhất theo chỗ tôi biết là linh mục Landier có mặt ở đây năm 1872 và hai linh mục Chatelet và Iribarne, như tôi đã nói, bị tàn sát vào năm 1885 trong phong trào gọi là phong trào “Văn Thân” mà nạn nhân của họ có ở hầu hết các tỉnh. Các sứ mạng Thiên chúa giáo đã lập cơ sở trong tỉnh Phú Yên đã từ nhiều năm. Từ thế kỷ XVIII họ gồm có hai nhóm, nhóm của Hội truyền giáo ngoại quốc với các tu sĩ người Pháp chiếm cứ vùng phía Bắc tỉnh; vùng phía Nam thuộc về các Thừa sai Hiệp hội Thánh thần. Những vị này cư ngụ ở khu phía Bắc nhà nguyện Phong Lua, bên cạnh nhà thờ chợ Mới thuộc Sứ mạng truyền giáo Pháp, được xây dựng vào năm 1736 do linh mục Joseph Martiali. Việc tái thiết các nhà thờ ở Nam Kỳ do Giám mục Bennétat chủ trương lúc này đã đem lại cho Phú Yên mười nhà nguyện và sáu giáo đường.

Vào năm 1842, hai Thừa sai người Pháp được nói đến ở Phú Yên: đó là hai linh mục Miche và Declos, họ đã đi qua tỉnh để đến giáo khu đã được thiết lập ở vùng những người bán khai Banhars. Từ đó giáo đoàn Phú Yên đóng đô hẳn ở Mang Lang (gần phủ Tuy An) nơi đây linh mục đã xây dựng một ngôi giáo đường tuyệt diệu và đã thiết lập một trại mồ côi trong đó hai nữ tu sĩ người bản xứ chăm sóc khoảng hai mươi đứa trẻ mồ côi.

Vào năm 1890, theo một quyết định cho rằng một viên Công sứ cũng đủ coi sóc dân tình ở Bình Định và Phú Yên; và về phía chính quyền bản xứ hai tỉnh này cũng chỉ là một đơn vị; người ta quyết định bãi bỏ tòa lãnh sự Phú Yên mà ông Eudel hiện đang phụ trách, và cũng theo quyết định này ông được làm Công sứ Quy Nhơn.

Lưu ý ở đây rằng tổ chức hành chánh này của Phú Yên cơ niên đại 1802, thời kỳ mà Gia Long xếp Phú Yên vào loại tỉnh hạng hai dưới danh xưng Bình Định, điều này giải thích tại sao người ta thường gọi hai tỉnh này dưới cái tên Bình Phú. Thuở đó sãi đường của các quan tỉnh đóng ở Tuy An, nơi hiện nay người ta còn thấy ngôi thành cổ gần như còn nguyên vẹn. Thành này bị bỏ phế lần đầu vào năm 1888 khi các quan phải đến cư trú ở Vũng Lâm bên cạnh chính quyền Pháp vừa mới thiết lập; nhưng Vũng Lâm không bao lâu bị bãi bỏ cho Sông Cầu, các quan tỉnh trở lại Tuy An và lại cho đến năm 1899 (năm Thành Thái thứ 11), thời kỳ mà trung tâm hành chính bản xứ được xây dựng độc lập ở Sông Cầu, không xa Toà lãnh sự.

Là một tỉnh rộng lớn, tỉnh này về sau càng thêm quan trọng bởi lẽ lãnh thổ của nó trải dài đến biên giới Lào và đến tận M'Drack mà vùng người thiểu số được điều hành do khu ủy nhiệm Cung-Sơn, lập năm 1900. Vào năm 1904, lãnh thổ Phú Yên vùng phía dưới này còn bị chia nhỏ thêm; vì lý do nguyên tắc người ta tạo ra những khu ủy nhiệm mới ở M'drack và ở Cheo Reo, trực thuộc Darlac và Kontum.

Sau ông Eudel, trong vòng vài năm, tỉnh vẫn còn là khu ủy nhiệm thuộc Quy Nhơn, tuy nhiên người ta không ngừng nhận thấy rằng nó phải là một nền hành chánh hoàn toàn tự trị và vào năm 1899, người phục hồi cho nó tính cách của một tỉnh. Nếu trong nhiều lượt nó phải trở về với khu ủy nhiệm khiêm tốn thì đó chỉ là tạm thời và nhất là do tình trạng thiếu nhân viên rất mau qua mà ra. Từ đó nó đã lấy lại quyền hạn trọn vẹn của mình và rất hợp lý khi nó phải bảo toàn được những quyền hạn đó, bởi vì do các biên giới tự nhiên của nó (đèo Cù Mông và đèo Varella) cũng như do tính chất khác biệt của dân chúng, tỉnh này không thể được cai quản hoàn

toàn giống với cách ở tỉnh Bình Định. Ở Bình Định dân chúng do di truyền luôn có tư tưởng tiên tiến hơn rất nhiều dân chúng ở Phú Yên, nơi đây, trừ một vài ngoại lệ người ta không bao giờ lưu tâm đến các vấn đề chính trị; ở Phú Yên có nhiều nông dân và địa chủ hơn là nhà nho, và vì thế mọi người lo lắng cho tương lai của riêng mình hơn là các ý đồ chính trị mà họ không sẵn sàng để hiểu. Nếu Phú Yên có đôi khi xáo trộn, thì theo ý tôi đó chỉ là kẻ a-dua bị người nơi khác thúc đẩy lôi kéo họ trong những cuộc nổi dậy không quan trọng và rồi mau qua.

Sau khi người Pháp thiết lập cơ sở ở Vũng Lâm, tỉnh này yên tĩnh trong 12 năm và chỉ đến năm 1900, nó lại xáo động do một người tên là Lê Võ Trứ mà người Pháp gọi đùa theo cách phát âm của tên này là “Le vicux Trou” (cái lỗ già). Đó là một nhà sư hay nhà sư giả danh, ông ta được coi như là một pháp sư có chút danh tiếng. Ông ta thử lợi dụng danh tiếng đó và một buổi sáng người ta thấy bay ở nhiều nơi hay cột ở trụ dây thép những lá cờ hiệu màu đỏ thông báo sự xuất hiện của “vị quan võ đáng nể mà triều đình Huế giao phó việc chống lại quân Pháp”. Vị “võ quan đáng nể” đó chính là ông ta. Ông ta đóng quân ở vùng thượng Đông Xuân tại biên giới của Phú Yên và Bình Định, phân phối cho dân chúng những miếng giấy vuông có chữ viết kỳ quái, phân phát bằng cấp và thông báo các đổi thay chính trị tương lai. Mặt khác, với những biện pháp xảo quyệt, ông ta dễ dàng được lòng người thiếu số chất phác và ông ta gây dựng được một toán quân nhỏ khoảng 200 người. Toán quân này đóng ở một nơi gọi là Ba-Meo, cách làng Phú Giang một ngày đường. Trứ còn được gọi là “vua của người Mọi”. Để thích ứng với hoàn cảnh, ông ta cho dệt những bộ đồng phục sắc sỡ và riêng ông có một chiếc mũ lông lấy trang hoàng bằng năm con rồng và một cái triện lớn bằng đồng.

Con người này ngày càng trở nên nguy hiểm. Công sứ Phú Yên, người đã theo dõi ông ta từ nhiều tháng, quyết định truy nã ông ta bằng quân trú phòng bản xứ.

Cuộc hành quân không dễ dàng và cuối cùng thất bại một cách bi thảm, bởi vì nhà sư cầm đầu đám người Mọi của mình và 500 quân An-nam đã theo con đường La Hai và đường quan tiến sát được đến cạnh tỉnh lỵ. Toán quân chỉ bị chặn lại cách sông Cầu một cây số do vài tên lính tập khi họ may mắn sớm làm chúng bỏ chạy. Cần nêu lên ở đây rằng viên thanh tra của đội quân trú phòng với phần lớn quân số đã đi về hướng Cung Sơn từ sáng sớm vì ông ta tưởng tìm gặp được quân của Võ Trứ ở đây; lúc đó chỉ còn ở tỉnh lỵ khoảng năm mươi người mà người cầm đầu dũng mãnh là vị Công sứ.

Cuộc tấn công của Võ Trứ diễn ra trong đêm 14 rạng ngày 15-5-1900. May thay vị Công sứ đã biết trước một vài giờ do một người thám báo trung thành và đó là điều giải thích điều ông ta có thể đứng vững trước mặt những kẻ đột kích trước khi những kẻ này thực hiện được kế hoạch đen tối của mình. Mười hai người trong bọn chúng tháo lui và đi thuyền đến tòa Công sứ, giết quan đầu tỉnh và vợ ông ta, giết chết viên Thanh tra và chiếm trại lính.

Trước ý hướng tấn công táo tợn này, người ta quyết định chống lại toán quân này bằng một cuộc hành quân nhỏ trong đó có sự kết hợp các đội quân trú phòng bản xứ được gọi tới từ Quảng Bình, Quảng Trị và Thừa Thiên, mà phí tổn do các làng đã a tòng với Võ Trứ gánh chịu.

Cuộc hành quân nhanh chóng kết thúc khi bắt được kẻ giả danh nhà sư ngày 31-5. Đến ngày 6-6 Võ Trứ và hai người phụ tá chính bị chém đầu ở Sông Cầu và theo bắt buộc của luật lệ An-nam đầu của họ bị bêu nhiều ngày ở nơi công cộng. Các làng có a tòng với Võ Trứ mà có chứng cứ phải chịu "thuế

chiến tranh" (20.000 quan tiền), số tiền tổng cộng thu được phần lớn được dùng vào việc thiết lập đường dây điện thoại Cung Sơn và để xây chợ Sông Cầu.

VÙNG CAO

Vùng cao của tỉnh Phú Yên, đó là vùng người thiểu số cư trú, ngày xưa trải dài đến tận biên giới Lào; vùng này gồm có những cư dân bán khai thuộc nhóm người Djarais đã chịu tuân phục vào khoảng 1560 do những người An-nam đầu tiên chiến thắng người Chăm. Vào thời điểm này người ta đã tìm thấy dấu tích của sự thần phục này đối với triều đình Huế trong sách Biên niên An-nam, qua các dân Hỏa Xá và Thủy Xá, họ phải triều cống. Tỉnh Phú Yên được giao nhiệm vụ thu nhận các cống phẩm ba năm một lần này.

Theo H.Maitre, chính các bộ lạc Djarais cư trú ở thung lũng thượng nguồn Sông Bà làm chúng ta lưu ý ở đây. Họ nói một thứ thổ ngữ nữa Djarai nữa Rhadé và được gọi là: người Krungs ở vùng Cheo Reo (bây giờ thuộc Phú Yên), người Churs ở phía đông nam xứ người Krungs, người Mdurs ở thung lũng hạ bạn Sông Bà, người Blaos trong vùng M'Drack và Sông Hinh.

Đối với những người cuối cùng này, về phần tôi, tôi nghĩ rằng Maitre đã sai lầm, bởi vì người Mọi sống ở vùng biên giới Phú Yên ngày nay được gọi chung là Mọi Dé, điều này có nghĩa là họ không thuộc nhóm người Djarais mà thuộc nhóm người Rhadé. Các sắc dân Mọi hiện một phần ở Phú Yên và chỉ là những chi nhánh của các sắc dân mà chúng ta vừa nói, được chia thành ba bộ lạc: bộ lạc người Phò-Mã, người Ha-Duy và người Kha-Ho, những người này ở huyện Sơn Hòa.

Ở đây chúng ta không cung cấp chi tiết về các sắc dân bán khai này mà phong tục tập quán đã được viết trong nhiều tác

phẩm; tôi chỉ ghi lại đơn giản nhận xét của Odendhal rằng ngôn ngữ Djarai hình như là thuần tiếng Chăm. Phải chăng muốn nói rằng người Mọi trên suốt dãy Trường Sơn không gì khác hơn là các hậu duệ của người Chăm ngày xưa ẩn náu trong núi rừng và đã thoái hóa, đó là điều từ lâu tôi đã giả thiết⁽¹⁾? Phải chăng muốn nói một cách đơn giản rằng thời kỳ người Chăm ngự trị họ đã thường xuyên giao thiệp với người Mọi và lần lần buộc phải chấp nhận ngôn ngữ của mình? Đối với tôi hợp lý hơn là thừa nhận giả thiết thứ hai, nhưng tôi xin để cho các nhà dân tộc học kết luận.

Tôi sẽ nói nhiều hơn chốc nữa về quan hành chánh Odendhal mà tôi đã đề cập ở trên. Trước hết tôi phải nói đôi điều về lịch sử hiện tại của vùng xứ Mọi này. Vào năm 1850 chúng ta thấy qua lại ở đây một người Pháp đó là linh mục Lacroix, người thủ thiết lập ở đây một họ đạo. Vào năm 1889, chúng tôi nghe nói về một tướng cướp người Mọi có tên Mê-Sao, hấn ta cướp đoạt và bắt người trên lãnh thổ An-nam và mặt khác sử dụng những trung gian mờ ám để nhận được những món tiền chuộc lớn lao từ các giới chức quyền An-nam. Những kẻ trung gian này không gì khác hơn là những kẻ đi trước của các Thuộc-Lại hay Cát-Lại hiện nay mà chính quyền bản xứ còn lưu giữ vì cần thiết để liên lạc với vùng người Mọi. Những kẻ này ngày nay không có tiếng tăm hơn những kẻ đi trước họ: họ luôn lợi dụng không kể liêm sỉ sự ngây thơ của người miền núi trong việc đổi chác nhiều lợi. Việc thu thuế nhiều lần của họ chắc chắn có liên quan với việc nổi dậy của một vài bộ lạc xảy ra sau đó.

Vào năm 1893, quan hành chánh Odendhal, cựu sĩ quan, lúc đó làm Thanh tra quân trú phòng bản xứ, đã thực hiện một cuộc khảo sát khoa học, không phải ở vùng sau của Phú

⁽¹⁾ Xem bản địa chí tỉnh Quảng Trị.

Yên, nhưng hơi ở về phía bắc trong vùng Kontum. Ở đó ông có dịp thấy rất gần tất cả các sắc dân này khi đi qua giữa họ, chắc hẳn không phải là không khó khăn bởi vì đã một lần ông phải tự vệ bằng súng, nhưng dù không có những kỷ niệm đẹp ít nhất ông cũng muốn trở lại ở đây để hoàn tất những quan sát dân tộc học của mình. Tôi đã thấy tận mắt nhật ký đi đường của ông viết vào tháng 2-1914; tôi không biết nó đã được công bố chưa, nhưng tôi đã đọc trong đó những điều hoàn toàn mới lạ đối với tôi về tính chất của người Mọi mà ông đã viếng thăm. Tôi nói về cuộc khám phá này bởi vì mười năm sau, Odendhal lại chủ trì một cuộc khám phá khác mà lần này ông đã để lại ở đó mạng sống của mình. Thật thế, năm 1904, quan hành chánh Odendhal, được chính phủ giao phó một sứ mạng ở Lào, đi qua tỉnh Phú Yên và đi theo đường Cung Sơn và Cheo Reo, người đồn trưởng quân trú phòng sợ rằng vùng người Mọi trong thời điểm này bị kích động vì đoàn quân của Vincillioni đang ở vùng phía bắc trong tỉnh Bình Định để đi tái trừ các dân tộc man rợ hay cướp phá ở các làng người An-nam, muốn cung cấp cho Odendhal một toán quân hộ tống nhưng ông từ khước.

Trước thái độ tỏ ra phiền não của vị trưởng đồn, Odendhal nghĩ rằng phải gỡ bỏ trách nhiệm cho người này và ông đã giao cho ông ta một mảnh giấy ghi như sau: "Tôi ký tên dưới đây là quan hành chánh có sứ mạng ở Lào, tuyên bố từ chối toán quân hộ tống do vị chỉ huy quân trú phòng Stenger cung cấp để đi đến xứ Mọi. Paleo Chu 25-3-1904, Odendhal". Lý do đích thực của sự từ chối này không gì khác hơn là Odendhal lo ngại muốn tránh sự hiện diện của những người có vũ trang có thể làm cho người Mọi vốn đa nghi nghi lắm là thái độ xâm lược trước khi người ta tiếp cận họ. Chính là do định kiến này mà về sau Odendhal đã một mình không vũ khí đến vùng

người Hỏa Xá (vua lửa)⁽¹⁾ ở nhà của một người tên là Euil-At, một người muốn hàng phục. Vị “vua” tặng cho viên quan hành chánh người Pháp: rượu và nửa con gà đã dâng cúng, ở người Mọi đó là một khế ước, với việc đổi lấy các vòng đeo tay. Người ta nghĩ rằng Odendhal đã phạm một lỗi lầm khi vì không được khỏe đã không nhận bình rượu và thức ăn mà đưa sang cho viên thông ngôn của mình; điều đó hẳn làm những người bên cạnh vị vua không bằng lòng. Một vài vụng về nhỏ đáng ngạc nhiên về phía vị quan hành chánh đã là người có tuổi và là một nhà thám hiểm có kinh nghiệm, đã xảy ra và một trong số đó hình như đã đóng một vai trò quan trọng trong sự kiện khủng khiếp xảy ra sau đó. Odendhal vì bị lôi cuốn do tính tò mò của con người khảo cổ trong ông, đã yêu cầu nhà vua cho ông xem cái vật linh thiêng, một cây kiếm, mà truyền thuyết cho rằng có quyền lực siêu nhiên; sự van nài của ông đã gây ấn tượng không tốt đối với các bộ lão chức sắc người Mọi, đã không tin tưởng càng nghi ngờ hơn khi Odendhal gửi một lá thư cho Công sứ Phú Yên và người Mọi có thể tưởng tượng rằng đó là thư yêu cầu gửi quân đến chiếm đoạt chiếc gương thần của họ. Truyền thuyết kể rằng gương này được người Chăm giao cho người Djarais khi họ bị người An-nam đánh đuổi khỏi vùng duyên hải.

Người ta không biết tại sao đã từ lâu cái vật phù chú đó được các nhà sư Cam-bốt và Lào ham muốn đến thế; triều đình Phnom-Penh gửi các đại sứ cùng với tặng phẩm để thương lượng nhiều lần nhưng không được, và người ta còn nói rằng nhiều nhà sư người Lào bằng lòng trả cả mạng sống để chiếm lấy cái vật linh thiêng đó. Điều đó giải thích nỗi lo sợ

⁽¹⁾ Hỏa Xá người ta dịch một cách hơi phóng khoáng là “Vua Lửa”. Những vị chỉ huy này được gọi theo tiếng Lào có nghĩa là “vua” nên người ta dịch sang tiếng Pháp bằng từ: “Roi” (vua).

của các bộ lão Djarais khi thấy Odendhal hỏi nhiều câu hỏi về vật linh thiêng mà họ nghĩ là ông ta muốn chiếm đoạt. Dù sao đi nữa, được trao đổi long trọng các vòng đeo tay, Odendhal nghĩ rằng vị vua Mọi đã chịu hàng phục, bởi vì ngày 31-3, ông gửi một bức điện tín cho Khâm sứ Huế thông báo tin đó và nêu lên các điều kiện, và người ta ngạc nhiên thấy chỉ 7 ngày sau ông trở lại với các tặng phẩm đã hứa và thế là Odendhal đã bước vào căn nhà mà ông nghĩ là sẽ gặp lại Hỏa Xá, và bỗng nhiên ông bị tấn công, bị trói chặt, bị gây gộc đánh và lao dâm; ba người An-nam đi với ông cũng chịu chung số phận; thi thể họ bị thêu ở bên ngoài làng. Sự kiện đó xảy ra vào ngày thứ năm 7-4-1904. Trưởng đồn quân trú phòng ở Cheo Reo, được một gia nhân người Lào thoát khỏi cuộc tàn sát đến báo, và ông chỉ còn đến để chứng kiến sự thật buồn thảm đó. Ngày 7-5, một vài mảnh xương vụn của nhà thám hiểm xấu số được tìm thấy và đưa về Sông Cầu ngày 15-5 chôn cất trọng thể. Hai năm sau (11-5-1906) nhiều xương mới được tìm thấy ở vị trí của cuộc tàn sát và được thêm vào ngôi mộ. Người ta phải nêu lên ở đây rằng nếu di hài của Odendhal được an táng ở nghĩa địa Sông Cầu thì ở Phan Rang cũng có một đài kỷ niệm được dựng lên để tưởng nhớ "Prosper Odendhal" do Trường Viễn Đông Bác Cổ, Odendhal là một thành viên mật thiết. Trường Viễn Đông Bác Cổ Pháp muốn đặt đài tưởng niệm Odendhal, một người chết cho khoa học, bên cạnh các tháp Chăm mà ông đã từng chuyên tâm nghiên cứu và trong tỉnh mà ở đó người quá cố đã từng là Công sứ vài năm trước.

Sau cuộc tàn sát này người ta tổ chức các toán quân canh sát để truy tìm những kẻ sát nhân và để trừng trị các sắc dân có tội. Trước hết là toán quân của Thanh tra Vincillioni, rồi đến năm 1905, toán quân thuộc miền Thượng Phú Yên của Thanh tra Renard, cả hai toán đi tìm Hỏa Xá, tác giả chính

của cuộc tàn sát. Người ta gọi hấn ta là Patao-Pui, bằng cái tên làng nơi hấn cư trú⁽¹⁾. Để cho dễ làm việc, chính phủ tổ chức lại một cách hợp lý hơn nên hành chánh ở cái vùng hẻo lánh này bằng cách sáp nhập nó vào lãnh thổ An-nam. Các tỉnh Darlac và Plei-Kou-Dor (Kontum) được thành lập, và vùng cao Phú Yên có những đồn binh quân trú phòng bản xứ ở Patao-Pui và Ban-Tur; ở Cheo Reo người ta đặt một Đại biểu hành chánh (nghị định ngày 12-6-1907). Lần lượt các kẻ sát nhân đều bị phát hiện nhờ hoạt động của vị Công sứ mới của tỉnh Plei-Kou-Dor, người được giao nhiệm vụ theo dõi cuộc điều tra.

ĐỀN VÀ CHÙA

Tỉnh này không phong phú về đền miếu; nó không có một cái nào đáng lưu ý về mặt kiến trúc cũng như về mặt các dụng cụ thờ cúng. Như thế chúng ta chỉ có được những ký ức được gọi lại ở đây.

Đền thờ quân lính của Gia Long. Cái đền nổi tiếng nhất là Miếu Công Thần, được dựng lên để tưởng niệm các “thần dân xứng đáng”. Tôi đã nói đến nó trong dịp đề cập các biến cố lịch sử trong giai đoạn Gia Long chống quân Tây Sơn. Hoàng đế An-nam quyết định rằng các chiến binh dũng cảm đã giúp ông khôi phục ngai vàng bị chết trong chiến dịch được chôn cất xung quanh ngôi đền này. Ông cũng quyết định rằng tất cả các binh sĩ tham dự trận chiến lúc chết cũng có một chỗ dành sẵn trong nghĩa trang vinh dự này; như thế nhiều người trong số họ chết về sau và trong thời kỳ khác, di hài của họ được chuyển về và chôn cất ở đây gần đồng bạn họ dưới những ngôi mộ hình dáng giống nhau.

⁽¹⁾ “Patau apueé” tiếng Chăm tương đương với: “vua lửa”, ngôi làng có thể lấy tên chủ của nó. (Ghi chú của chủ bút).

Danh xưng tôn giáo của họ (thụy hiệu) ghi trên các bài vị đặt trên bàn thờ hằng năm được các quan xướng lên từng tên một, các anh hùng khiêm tốn của khúc anh hùng ca Gia Long. Tinh thần mê tín ở địa phương gán cho ngôi đền này một quyền lực siêu nhiên, người ta nói rằng hằng đêm bóng người chết hiện ra và làm hại những ai dám vào đó mà lương tâm không hoàn toàn trong trắng. Tinh thần tinh quái của người bình dân thêm rằng các quan hằng năm phải hành lễ ở đây lúc 3 giờ sáng vì sợ những bóng ma đáng nể này và họ hấp tấp cuốn gọi khi vừa xong lễ. Người ta còn kể một ông chủ tế nào đó mà không nghĩ ngờ gì tâm hồn khuất tất, thấy bị một bàn tay vô hình buộc phải quỳ gối trong khi ông đang đứng chỉ huy buổi lễ.

Tôi xin cung cấp một vài chi tiết về ngôi đền này, lấy từ các sách Biên niên của chính An-nam.

Người ta nói trong vịnh Cù Mông có một hòn đảo nhỏ tên là Bang-Na (cao nguyên giữa biển) gọi nôm na là Hồ Nân (núi dây leo nân) thuộc về làng Vinh Cưu, tổng Xuân Bình, huyện Đồng Xuân. Hòn đảo nhỏ này khoảng 800m chu vi, nổi lên trên mực nước biển bao quanh nó 36m. Nó có một quang cảnh thật mỹ lệ với hai ngọn núi đá nổi lên ở hai đầu đảo, và chúng đóng khung thành một cao nguyên nhỏ trên đó dựng lên Miếu Công Thần, ngôi đền xây dựng để tưởng nhớ các “thần dân xứng đáng”. Đền này còn được gọi là Đền Biểu Trung (tiêu biểu cho lòng trung thành). Theo sách “Quốc Triều Tiên Biên Chánh biên” và sách “Đại Nam Nhất Thống Chí” do Thượng thư Cao Xuân Dục soạn, người ta có thể tóm tắt lịch sử đền Biểu Trung như sau: vào năm Quý Tỵ tức là năm thứ tám Duệ Tôn Hiếu Định, người chú ruột của Gia Long, và là năm Cảnh Hưng thứ 34 đời nhà Lê, các tướng cầm đầu quân Tây Sơn là Nguyễn Nhạc và Nguyễn Huệ chiếm cứ

(thành Bình Định) thành Quy Nhơn. Trong lúc đó các tướng Hoàng Ngũ Phúc và Bùi Thế Đạt của quân Trịnh (địch thủ của họ Nguyễn) thực hiện chiến dịch Phú Xuân (Huế) và buộc họ đầu hàng.

Vừa lúc đó Nguyễn Ánh, Gia Long tương lai, có đủ thời gian để chạy thoát bằng thuyền về Nam Kỳ. Ở đó, Nguyễn Ánh tìm kiếm người giúp đỡ, và với mục đích đó ông thân hành đến thăm vua Xiêm; đồng thời gửi con trai là Hoàng Tử Cảnh⁽¹⁾ sang Pháp mong rằng quốc gia này sẽ lưu ý đến số phận của ông. Người ta kể rằng trong nhiều năm sau đó, vua Gia Long tương lai lợi dụng gió mùa thổi từ phía Nam thường xuyên đưa quân đến vịnh Xuân Day và Cù Mông để lần lần trồng các chiếc cọc ở xóm Các, dựng nhà trên Hòn Nân và chuẩn bị ở đây các trang trại với mục đích tấn công, khi thuận tiện, quân Tây Sơn đóng ở Bình Định. Viên trấn quan ở Phú Yên có nhiệm vụ tiếp tế tiền bạc, lương thực cho họ và việc tiếp tế này được thực hiện qua cái đèo nhỏ mà ngày nay người ta còn thấy trên địa phận làng Trung Luật và còn mang tên là Đèo Vận Lương. Vào tháng 7 và tháng 8 âm lịch, gió lại thổi về phía Nam, Gia Long lại đưa quân trở về Gia Định và ông ta cứ làm như thế trong nhiều năm. Trong dân gian có câu ngạn ngữ nói đại ý rằng “Gió Nam đã đem quân chúa Nguyễn trở về cùng với hòa bình và no ấm”. Điều đó ngày nay còn có nghĩa là chừng nào gió Nam còn thổi chừng đó nông dân còn có thể hy vọng được mùa.

Vào năm Kỷ Vị, năm thứ bảy Cảnh Thanh đời Tây Sơn (1799), vua Gia Long tương lai đánh bại Tây Sơn và chiếm thành Bình Định, để lại ở đó đại tướng Võ Tánh của lực lượng hậu quân và một vị quan cao cấp thuộc Bộ Lễ, ông Ngô Tùng

(1) Ở đây nói đến chuyến đi của vị hoàng tử nhỏ tuổi có giám mục Pigneaux de Béhaine, giám mục Adran, đi theo.

Châu, rồi nhà vua trở lại Khánh Hòa (Nha Trang). Mùa xuân sau đó quân Tây Sơn phản công; các đại tướng của họ là Trần Quang Diệu và Nguyễn Văn Đổng đem quân vây thành. Cao Hoàng - một tên khác của Gia Long⁽¹⁾ - được tin này vội vàng đi cứu viện, nhưng trên đường đi, vua nhận được mật thư của đại tướng Võ Tánh khuyên vua nên thừa cơ đột kích Phú Xuân (Huế) và xin vua không nên lo lắng về Bình Định, nơi đây ông chỉ là một viên tướng tầm thường, có thể vì đại cuộc mà hy sinh mạng sống. Cao Hoàng theo lời khuyên hào hiệp này và sắp xếp để đưa hạm đội tiến về phía Bắc; chẳng bao lâu tin đó đến tai quân Tây Sơn, họ liền vội vàng đem tàu chiến chặn đường hạm đội địch quân; và họ đụng phải đoàn tàu của đại tướng Mai Đức Nghi; trước lực lượng ưu thế của quân Tây Sơn, ông phải đánh tháo và đến ẩn náu trong vịnh Cù Mông, trên Hòn Năn, nơi đây ông anh dũng giương cao ngọn cờ. Quân Tây Sơn tưởng đã gặp Cao Hoàng, bèn tập trung lực lượng bao vây Cù Mông; và họ gặp ở đây sức kháng cự mãnh liệt; thiếu lương thực quân lính Mai Đức Nghi đã chiến đấu đến chết ở đây, nhưng nhờ vào sự hy sinh cao cả của họ, chúa của họ - Cao Hoàng - trong lúc đó, đã có thể tiếp tục cuộc hành trình với phần còn lại của hạm đội mình và chiếm được Huế. Để ghi nhớ thời kỳ tốt đẹp này và để duy trì việc thờ phụng các chiến binh dũng cảm của mình, Gia Long khi lên ngôi đã xuống chiếu ngày 27-7 năm đầu tiên của triều đại mình rằng một ngôi đền sẽ được dựng lên trên Hòn Năn để tôn vinh các tướng và quân đã bỏ mình vì Tổ quốc. Chiếu chỉ này như sau:

“Lệnh cho Lưu Thủ (quan đầu tỉnh) Tuấn Đức Hầu, Cai Bộ (người quản lý các chức vụ), Hoán Văn Hầu và Ký Lục (thư ký) Chiêu Quang Hầu, được biết chiếu chỉ này.

⁽¹⁾ Các sách biên niên (của triều đình Huế) đã kể lại các sự kiện, do tôn trọng đã dùng chữ Cao Hoàng, đây là thụy hiệu của vua Gia Long.

Trong cuộc chiến bắt đầu vào năm Canh Thân (1800) và kéo dài ba năm trời, quân ta anh dũng đã tận lực chống địch, đánh thắng chúng và phụng sự vua mình. Nhiều người trong số họ chết giữa trận tiền, nhiều người chết vì bệnh tật, và tất cả đã vĩnh viễn không còn; họ sánh cùng thần thánh, và công trạng họ sáng tựa mặt trời, mặt trăng, dài như sông núi. Trong trận chiến này, hỡi ôi, chúng ta không có thời giờ xác nhận lòng trung thành của họ, nhưng nay quân thuyền đã về bến, khắp bốn phương đã thanh bình. Trước hết chúng ta nhanh chóng nêu danh những người có công trạng và đức độ. Chính vì mục đích đó mà chúng ta mời quý ông tìm một viên chức có khả năng và cấp tốc đưa đến Hòn Nần ở Cù Mông, dùng các nền cũ đã xây dựng ngày xưa và với gỗ tốt dựng lên ở đây một ngôi nhà thờ năm gian hai chái có một hành lang nối với tiền sảnh; nếu không có ngói, thì lấy ở Bình Định để lợp mái cho tốt. Đối với bàn ghế, bàn thờ và các đồ tự khí thì quý ông tùy nghi mà tạo. Còn về vị trí các bài vị thì đợi khi hành lễ sẽ sắp xếp. Trong khi quân ta đóng ở Xóm Các, họ đã chặt cây dừa để xây lũy làm thiệt hại cho dân địa phương; nay để bù lại thì chọn trong xóm này sáu mươi dân đinh làm người canh giữ đền thờ, trong trường hợp xóm này không đủ người thì lấy người vùng kế cận. Họ sẽ được miễn mọi sưu dịch, và như thế người chết cũng như người sống đều được chúng ta nhớ ơn. Việc này rất quan trọng và phải được thực hiện tức thời. Đối với mồ mã quân lính chôn ở trong vùng cần phải xây bằng gạch để tránh mất mát, quên lãng cũng như để cho linh hồn người quá cố được thỏa lòng.

Hãy cung kính vâng theo”.

Một bản sao của chiếu chỉ này được Quan Trấn Phú Yên gửi đến cho các người canh giữ miếu Công Thần ở Hòn Nần để thi hành và từ đó làng Vĩnh Cửu trang trọng cất giữ chiếu

chỉ. Một chiếu chỉ khác đề năm Gia Long thứ hai phê chuẩn việc thờ cúng tại đền này 526 “vị thần”; rồi đến năm Tự Đức thứ sáu Thượng thư Bộ Lễ thảo một văn thư sắp xếp bài vị của các Thần theo thứ tự ngôi thứ như sau:

- 5 trên bàn thờ chính giữa;
- 55 trên bàn thờ thứ nhất bên phải;
- 55 trên bàn thờ thứ nhất bên trái;
- 58 trên bàn thờ thứ hai bên phải;
- 58 trên bàn thờ thứ hai bên trái;
- 143 trên các bàn thờ ngang ở phía đông;
- 142 trên các bàn thờ ngang ở phía tây;

cả thảy là 516 thay vì 526, trừ đi 10 bài vị kép.

Vào năm thứ 5 Tự Đức, một chiếu chỉ ấn định danh xưng của ngôi đền là “Biểu Trung Từ” và viết thành chữ lớn trên một bức hoành ở trên đầu cổng chính.

Để tôn vinh ngôi miếu này, hằng năm một lễ được cử hành trọng thể do các quan tỉnh, cho đến triều Thành Thái lễ này diễn ra hai lần trong năm, một vào mùa xuân và một vào mùa thu, và mỗi lần, chính quyền Nam triều cấp 250 quan tiền cho những người canh giữ đền và họ phải mua theo nghi lễ, một con dê, ba con bò, năm con heo, giấy cúng, hương, đèn sáp, rượu và chuối. Mặt khác, các quan trong tỉnh cung cấp năm gia nếp thu hoạch trên đồng ruộng gọi là “Tịch điền”⁽¹⁾. Nhưng từ triều Thành Thái, lễ chỉ cử hành một lần trong một năm vào mùa xuân và ông chỉ cấp cho lễ này một số tiền là 22 đồng bạc do viên lý trưởng làng Vĩnh Cửu nhận để mua các lễ vật dâng cúng. Viên quan đầu tỉnh, chức Tuần Vũ, đại diện nhà vua có cờ, lọng, quân lính, tùy tùng đi theo, trịnh trọng

⁽¹⁾ “Tịch điền”: Lễ vinh danh thần nông nghiệp.

tiến đến Miếu thờ; ông ta đến đây từ sáng sớm và qua đêm trong một ngôi đình nhỏ bên cạnh Miếu, rồi mặc triều phục, xung quanh có người trợ tế mặc lễ phục, ông tuyên đọc lời văn tế như sau:

“Chúng tôi, Tuấn Vũ Phú Yên, vâng lệnh Vua, kính dâng lễ tam sinh này lên quý tôn thần mà danh tính được ghi lên danh sách lưu giữ ở Kinh thành.

“Ô! Chư vị thần linh! Quý vị đã tuân theo thiên hướng tự nhiên mà Trời đã ban và quý vị đã tận tâm phụng sự vương quốc, công đức anh hùng của quý vị đã được ghi khắc ở đây và như núi như sông không bao giờ mất. Công đức anh hùng đó dù còn mới mẻ đã được biết tự ngàn xưa. Danh tiếng của Quý vị vượt qua mọi biên cương và không phai mờ dù qua nhiều thế kỷ. Nhân tiết xuân về, chúng tôi kính dâng Quý vị lễ Tam sinh này hầu mong hương hồn Quý vị ở bên kia thế giới thỏa lòng và để công đức Quý vị còn thơm hương và tỏa sáng đến ngàn thu”.

Vào các dịp lễ này, các quan được mời đến hành lễ đã soạn thảo nhiều câu đối để tôn vinh linh hồn các anh hùng liệt sĩ này. Dưới đây là bản dịch một vài câu đối được ghi một cách thành kính lên tường:

“Công đức của họ được ghi khắc trong ký ức của nhà nước và mọi gia đình;

Lúc sống họ là những anh hùng, sau khi chết đi họ là những thần linh”.

“Một tấm lòng ngay thẳng và trung thành luôn hòa hợp với Trời và Đất;

Từ hàng ngàn năm những người bạn tận tâm được so sánh với sông và núi”.

“Dù cho sóng, gió và hiểm nguy,

Từ ngàn năm trước Trời Nam đã tôn vinh anh hùng của mình”.

Mỗi câu đối này đều có ghi tên người tặng.

CHÙA PHẬT Ở TUY HÒA - Nếu tin theo truyền thuyết thì chính Phú Yên là quê quán của người đã đưa Phật Giáo du nhập An-nam. Dưới triều Lê Thái Tổ trong tỉnh này có một người tên là Lê Thúc Điền quán là Bắc Má (hiện nay là Ngân Sơn) phủ Tuy An. Được tin nhà sư Trung Hoa là Tử Dung lúc đó có mặt ở Nam Định (Bắc Kỳ) để truyền bá Phật Giáo, ông liền đến đó xin làm đồ đệ của vị sư này và lấy pháp danh là Liễu Quán. Vào năm Ất Hợi (1455) Liễu Quán trở về An-nam, trước hết ông đến Thừa Thiên dựng chùa Thiên Thai, rồi 36 năm sau vào năm 1491 ông trở về Phú Yên, ở làng An Toàn (hiện là phủ Tuy Hòa), nơi đây ông dựng ngôi chùa của tôn giáo mới, đó là chùa Bửu Tịnh, hiện ở bên cạnh dinh quan phủ Tuy Hòa; chùa này dù bề ngoài khiêm tốn nhưng như người ta đã biết, đã có một quá khứ danh tiếng gần 500 năm. Vài năm sau Liễu Quán⁽¹⁾ lại trở về chùa Thiên Thai ở Thừa Thiên, tại đây ông qua đời ngày 22 tháng 11 năm Canh Thân (1500). Như trong hầu hết các chùa, ở đây có một bức chân dung màu nước rất đẹp của nhà sư sáng lập chùa. Chùa hiện do một vị hòa thượng cai quản, tên là Đàm Long Nguyên, người đã 25 năm nay, ngày ngày cùng với ba đồ đệ niệm câu kinh “Nam mô A Di Đà Phật”. Bên cạnh các vị thần Phật Giáo mà biểu tượng chính yếu là Đức Phật Thích Ca, với hình đứa trẻ một tay chỉ lên Trời một tay chỉ xuống Đất, người ta tìm thấy trong ngôi chùa này tất cả mọi thứ của một nhà sư. Tuy nhiên, tôi thấy ở đây một vật mà tôi chưa có dịp thấy ở

⁽¹⁾ Về nhà sư Liễu Quán xem: L. Sogny. “Le premier annamite consacré supérieur de Bonzerie par les Nguyễn” (Người Annam đầu tiên được phong làm Tăng thống do triều Nguyễn). BAVH 1928, N 3, tr. 205 và tiếp theo. (Ghi chú của chủ bút).

nơi khác, đó là chiếc đèn Bá Đẳng mà tôi đính kèm theo đây bản vẽ. Nếu xét ở chỗ rất nhiều mặt gương đủ màu của cái bình phong và ở ý nghĩa của chữ Bá Đẳng (100 đèn) tôi có thể diễn dịch rằng đồ thờ này có sứ mạng phổ biến khắp mọi nơi ánh sáng của Phật Giáo⁽¹⁾.

MIẾU ĐỨC LÊ THÁNH TÔN - ở làng Long Uyên không xa thành Tuy An nơi ngày xưa các quan địa phương trú đóng. Như danh xưng, đền này dành thờ Hoàng đế Lê Thánh Tôn. Thật vô cùng hiếm khi việc thờ cúng một vị Hoàng đế lại cử hành ngoài kinh đô của vương quốc hoặc nơi quê quán; như thế thật đáng ngạc nhiên khi gặp việc thờ cúng này ở một ngôi làng nhỏ bé ở nội địa. Người ta giải thích sự kiện này khi nhớ lại rằng chính vua Lê Thánh Tôn đã đánh đuổi người Chăm qua khỏi đèo Varella vào năm 1475, và người ta còn tìm thấy dấu vết của sự kiện này trong tên của một địa điểm gọi là Tấn Lương (chuyển lương). Ngôi đền này chỉ được thực sự dựng lên dưới triều Gia Long, và cũng để tưởng niệm một vài bề tôi trung thành đã giúp vương quốc An-nam trong công cuộc đánh đuổi bọn “dã man”, và hằng năm các quan địa phương đến cử hành lễ tôn vinh:

1. Hoàng đế Lê Thánh Tôn, người chiến thắng quân Chăm năm 1472;

2. Phò Quận Công Lương Văn Chánh, người đã kế tục sự nghiệp của Lê Thánh Tôn và xây dựng xứ sở này vào năm 1578;

3. Lân Diêu Quận Công Châu Văn Tiếp, người mà vào năm 1781 lúc quân Tây Sơn nổi dậy tiếm quyền, đã tổ chức một toán quân người Mọi và từ miền thượng du đi vào Nam Kỳ hợp lực cùng Nguyễn Ánh.

⁽¹⁾ Đó là cái “Tchakra” Ấn Độ.

Trong thực tế, lễ này được cử hành ở Hội đồng của tất cả tỉnh lỵ trong tỉnh, nhưng vào năm 1857 dân chúng đã quyết góp để dựng lên ngôi đền nhỏ mà người ta thấy hiện nay, việc thờ cúng được triều đình Huế chuẩn nhận.

CHÙA ĐÁ TRẮNG - Đó là một ngôi chùa nằm trên ngọn đồi ngó xuống làng Cồn Lương, gần đường quan, không xa đồn thương chính Xuân Day. Chùa đặc biệt nổi tiếng nhờ vào giống xoài ngon tuyệt trần do vùng này sản xuất, thứ quả xoài hàng năm dâng lên Hoàng đế An-nam. Bởi vì thứ cồng phẩm “xoài hoàng gia” này quá nặng nề nên dân chúng không kiên tâm trồng loại cây này; người ta chỉ còn thấy một vài cây hiếm hoi rải rác ở quanh vùng. Nhưng một điều chắc chắn là thứ xoài này có mùi vị thơm ngon hơn giống xoài ở Quy Nhơn cũng rất có tiếng.

Chính ngôi chùa thì không có gì đặc biệt, nhưng rất được sùng bái trong vùng, nhất là vào các kỳ dịch bệnh và từ khi một trong các nhà sư của chùa này, sư Diệu Nghiêm, vào năm 1796, với một cuộc tuyệt thực hoàn toàn trong bảy ngày đã giữ được cho dân chúng khỏi một trận dịch tả, người ta đoán chắc như thế. Tính chất cổ xưa của chùa không được biết rõ, chỉ hay vào năm 1787, người ta tìm thấy dấu vết của một lần trùng tu do một nhà sư chạy loạn miền Bắc vào trú ẩn nơi đây. Vào năm 1797 chùa mang tên là Từ Quan và rất nổi tiếng, bằng chứng được thấy rõ ở các tặng phẩm mà chùa đã nhận: một cái chuông lớn đúc năm 1804 và một cái khác mới đúc năm 1915 dưới triều Duy Tân. Vào năm 1842, Quan Ân Nguyễn Văn Lý dựng lên ở đây một tấm bia trên đó khắc một bài thơ ca tụng địa phương và ngôi chùa này. Chùa này còn được vinh hạnh nhận được một bức hoành do Hoàng Thái Hậu Từ Dũ ban tặng vào năm 1888.

MIẾU BÀ - Đền thần Thiên Y Ngọc Phi, thường gọi là Miếu Bà, nằm ở đồi Phú Khê, nơi quang cảnh hoang dã giữa vùng

cây cổ thụ trăm năm, ngày xưa con đường quan cũ đã qua đây. Vị nữ thần thờ trong đền này nổi tiếng quyền lực, cho đến ngay cả các quan mới đến nhậm chức ở đây cũng đến bái lạy để nhận chức. Nhiều du khách qua đây hiện nay cũng còn đem lễ vật dâng cúng.

MIẾU BÀ CHÚA SẮT - Đó là ngôi miếu được xây dưới chân Tháp Chàm ở Tuy Hòa nằm trên đồi Khi, đã được nói đến trước đây; vị thần ở đây được nhắc đến trong các trận hạn hán năm 1877 và 1918, mà nhờ cầu đảo thần này đã có mưa cứu thoát hoa màu. Tôi thử xác định nguồn gốc của danh hiệu “Bà Chúa Sắt”. Những người dân địa phương lớn tuổi cho rằng tổ tiên họ có thói quen đến cầu nguyện lễ bái dưới chân Tháp Chàm, nhận thấy rằng lời cầu xin của họ thường được chấp nhận và họ cầu xin vị thần địa phương cho biết danh tính; thế là Thần nhập vào một xác đồng và xưng là “Bà Chúa Sắt trên đỉnh núi”, và người làng vội ghi danh tính đó lên bài vị.

Nếu tin theo bảy bản bằng sắc nhà vua cấp cho bà chúa thì ngôi miếu này là một trong những miếu được tôn vinh nhất. Đó là điều ngạc nhiên đối với du khách, khi cách kiến trúc của nó quá thường và vị trí đáng than phiền của nó đã làm xấu đi ngôi tháp Chàm cổ kính nhìn xuống “ngọn đồi khi”. Còn đáng phàn nàn hơn là từ nơi đây người ta nhìn được một quang cảnh tuyệt diệu về phía thành phố có phong thái Trung Hoa của Tuy Hòa và về cửa sông Đarang mà khi triều xuống người ta phát hiện được vô số khúc sông quanh co.

VĂN MIẾU - Miếu thờ nhà triết học vĩ đại Trung Hoa Khuong-Tseu (Khổng Tử). Hằng năm các quan địa phương đến đây hành lễ từng đoàn rước. Miếu nằm ở làng Ngân Sơn không xa thành cũ Tuy An, nơi ngày xưa là cơ sở của hành chánh An-nam. Ở đây cũng như ở mọi tỉnh khác là nơi tập trung bài vị của 72 bậc thánh hiền thời cổ và đồ đệ của họ.

Người ta tìm thấy ở đây cái mùi đặc biệt của phân dơi, cái sắc thái đặc thù của các kiến trúc tôn giáo lâu ngày đóng cửa; trái lại người ta tìm thấy ở đây khung cảnh tuyệt diệu của một quang cảnh mà người An-nam chọn để trang hoàng việc thờ cúng của họ.

CHÙA CHÂU LÂM - Không xa Văn Miếu và cùng ở trong một làng, người ta thấy ở đó một ngôi chùa mái tranh, chung quanh có nhiều ngôi tháp oai nghiêm; cần lưu ý ở đây là một ngôi đền Phật giáo trong đó có một tượng Phật khổng lồ bằng đồng. Một trong các ngôi tháp có một tấm bia cẩm thạch dựng lên để tôn vinh vị hòa thượng an táng trong đó. Bản dịch của bản văn bia này đáng được cung ứng:

“Cũng như núi cao thì có ngọc lành và biển sâu thì có hạt trai tốt, người làm điều thiện thì được phúc, và người đức độ thì được tiếng tốt.

Ngày xưa sống trong chùa Viên Thông (Huế) có một nhà sư từ Trung Hoa đến; thần thông ông bao trùm cả ba ngàn thế giới và trái tim nhân hậu của ông cách biệt ở một nơi mà cây cối không dính chút bụi trần và tham vọng không còn dù chỉ là mấy tóc.

Dưới triều Tự Đức, ông từ Trung Hoa đến bên cạnh thành phố Huế nơi có núi cao rừng rậm đã làm ông yên tâm cư trú. Nhưng đến đây ông khám phá dấu tích ngôi chùa cổ mà lòng ông cảm kích; ông bèn tìm thơ khéo để dựng đền mới và nhờ lòng từ thiện của dân chúng hỗ trợ, ngôi chùa được dựng lên trên những chiếc cột vững chắc: nơi hẻo lánh này khe suối từ đây đã có chủ. Hoa bồ đề đã nở màu tươi sáng, mầm sen đã kết hợp với số phận con người; nền tảng đạo giáo đã được dựng xây, và quả thiện đã thành hình. Say sưa tu dưỡng đạo đức, tay trong tay chúng sanh cùng nhau lên cõi niết bàn, và mười ngàn gia đình thọ giáo trở thành Phật Tử.

Mùa xuân năm Nhâm Tuất ông nhập niết bàn. Lúc sống ông có thánh trí, chết đi ông đạt thần thông; quá khứ đi qua hiện tại lại đến: ông chuyển mình để làm cây thông ngàn thước hay cây cỏ gà trăm đợt, hoặc là gỗ thơm trên rừng hoặc là các loài kim quý, không bao giờ danh tiếng ông phai tàn và tấm bia này còn mãi để tưởng nhớ đến ông”.

Tiếp theo là vài câu thơ, rồi đến tên của vài người tặng dữ và cuối cùng là danh tính của ba vị sáng lập chùa Châu Lâm:

1. Vào thế kỷ thứ 37 (kể từ ngày sinh của Phật) nhà sư Kim Dao, pháp danh: Viên Đàm Hòa Thượng;
2. Vào thế kỷ thứ 35, nhà sư Phát Thụy, pháp danh: Đức Nghiêm Hòa Thượng;
3. Vào thế kỷ thứ 40, nhà sư Châu Kim, pháp danh: Pháp Lâm.

THỜ CÚNG THẦN BIỂN - Khi đi qua Vũng Lâm người ta thấy trên bờ biển hai cái tháp nhỏ, bề ngoài giống với cái tháp dựng trên các ngôi mộ các nhà sư mà người ta thường thấy xung quanh chùa. Ở đây, khi nhìn gần, với hình ảnh và chữ ghi trên tường người ta biết đây không phải là mộ tháp các nhà sư mà theo dân chúng nói thì đây là mộ thờ Cá Ông hay Bà Ngư. Các đền này thờ “Cá Voi”. Đó là theo giải thích của những người Âu thông thạo các phong tục tập quán về loại hình ngư này khi chúng dạt vào bờ ở các duyên hải An-nam. Trong các miếu mà chúng ta đang đề cập đáng chú ý ở hình thức khác biệt mà tôi chưa gặp bao giờ ở nơi khác. Thông thường trên đền chỉ có hình một con cá chúng tỏ đây là “đền thờ Cá Voi”, nhưng ở đây không thế, chỉ có ghi các chữ triện trên cả hai tháp: Nam Hải Thần Mộ (mộ của Thần Biển Nam, một danh xưng khác của Cá Voi).

MỔ MÃ - Một điều đáng chú ý trong tỉnh Phú Yên đó là số lượng các ngôi mộ xây và hình dáng bên ngoài đặc biệt của nó. Ở đó người ta thấy khắp nơi với khuôn khổ lớn, hình hoa sen cắt đôi và trải dài trên tấm đá mồ, hoặc là cũng với kích thước lớn, hình hoa tượng trưng này nhưng với dáng rất cách điệu gợi ra hình yên ngựa. Tôi trộm nghĩ rằng hai hình thức này có thể có một ý nghĩa khác biệt, và tôi thử xác định điều đó; tôi không thể theo các truyền thuyết dân gian để cho rằng sự khác biệt về hình thức đó chỉ biểu hiện giới tính của các người quá cố, tôi thích được theo quan điểm của một vị sư già quen biết với kinh sách Phật giáo trên tay, đã có thể cung cấp cho tôi lời giải thích mà tôi tìm kiếm. Chúng ta thấy được điều đó trong hai câu dưới đây:

1. *Nguyện sanh Tây phương tịnh thể trung,
Cửu phẩm liên hoa vi phụ mẫu*

Từng chữ một có thể dịch là:

Tôi cầu nguyện cho được sanh ở Tây phương (trong xứ Ấn Độ, đất nước của Phật Thích Ca) và cho cha mẹ có được đóa hoa sen (đóa hoa ưa thích của Phật Thích Ca).

Câu kinh này giải thích cho hình ảnh hoa sen là tượng trưng cho hình ảnh cái chết trên nhiều ngôi mộ.

2. *Thanh ngư di hương Hàm quan khứ,
Bạch mã kim tòng Ấn Độ lai.*

Con trâu xanh đã đi qua khỏi Hàm quan,
Con ngựa trắng hôm nay đã trở về từ Ấn Độ.

Hơn nữa cần phải biết rằng “Con trâu xanh” là phương tiện để cỡi của Lão Tử, triết gia sáng lập Đạo Lão (đối lập với đạo Phật). Con trâu xanh đi qua khỏi Hàm quan, nghĩa là qua khỏi trường thành Trung Hoa, một hình thức chạy trốn.

Trong khi “con ngựa trắng” được Tam Tạng cỡi đi sang Ấn Độ và trở về nghĩa là chính nhà sư đã đem về tôn giáo của Phật Thích Ca. Như thế cái yên con ngựa trắng của vị sư này có ý nói đến lòng trung thành với Phật giáo của các ngôi mộ hình dáng cái yên ngựa. Theo truyền thống, Tam Tạng là vị Hòa thượng Trung Hoa đã đi qua sa mạc Gobi và cao nguyên Tây Tạng để đến Ấn Độ, nơi đây sau nhiều năm gian khổ ông có được bộ kinh bằng “bối điệp” (lá bối) một loại cỏ thảo dùng để chép kinh Phật. Ông là một trong những tu sĩ Phật giáo đầu tiên xứng đáng lên cỡi niết bàn.

Bây giờ tại sao người ta thấy có nhiều ngôi mộ loại này ở miền Nam An-nam, kể từ Bình Định? Người ta có thể cho là vùng này tiếp xúc với Phật giáo sớm hơn vùng khác và người ta chỉ thấy một bằng cứ duy nhất trong việc nhà sư An-nam Liễu Quán là gốc người Phú Yên và người ta thấy rõ ở đây các lễ nghi Phật giáo.

Bởi lẽ tôi đang nói về mồ mã nên tôi cũng xin có vài lời về một nghĩa trang Trung Hoa ở làng Phù Mỹ trên đường phủ Tuy An. Người ta khá ngạc nhiên khi thấy nghĩa trang này đóng khung trong một tường thành như nghĩa trang Âu châu, bởi vì thông thường người Trung Hoa cũng như người An-nam chôn rải rác người chết đó đây theo chỉ dẫn của các thầy địa lý; nhưng cần nghĩ rằng chúng ta đang chứng kiến sự có mặt của một nghĩa trang dành cho người Hoa chết không thân thích mà việc thờ cúng có nguy cơ không được chăm lo. Dù sao thì đây là một nghĩa trang rộng lớn bốn bên có tường bao quanh, trên tường theo từng quãng đều đặn có viết danh tánh với quan hệ thân tộc cùng với tên các năm trên các mặt ngang. Ở lối vào nghĩa trang là 2 cái bia lớn và trên thêm nghĩa trang có một ngôi đình lạ kỳ trang bị bàn ghế bằng xi măng cốt sắt: hình như đây là một phòng họp dùng cho các dịp lễ.

NGẠN NGŨ VÀ PHƯƠNG NGÔN

Tôi nghĩ là tốt hơn khi bỏ tức vào bản địa chí này bằng cách ghi lại một vài ngạn ngữ phương ngôn xứ này:

* *"Dừa có mắt"*

Câu này giải thích hiện tượng kỳ lạ hiếm thấy các tai nạn xảy ra do dừa rụng. Trong khi dưới gốc dừa có nhiều người ngồi nghỉ hoặc nằm ngủ mà trái dừa rơi ít khi trúng họ.

* *"Lên chùa Đá Trắng ăn xoài,
Muốn ăn tương ngọt Thiên Thai thiếu gì"*

Đến chùa Đá Trắng người ta ăn xoài ngon, nhưng nếu muốn ăn tương ngon thì phải lên chùa Thiên Thai. Còn muốn gì hơn nữa?

Thật thế, xoài ở chùa Đá Trắng ngon nhất An-nam, cho nên hàng năm người ta gửi về Huế làm cống phẩm triều đình. Mặt khác, tương của chùa Thiên Thai rất có tiếng bởi lẽ nó trái với loại tương làm bằng đậu và gạo để lên men mà các nhà sư thường ăn vốn mùi rất khó ngửi, tương của Thiên Thai được thực hiện theo một phương thức bí ẩn nên có hương vị đặc biệt rất được những người sành ăn ưa chuộng.

* *"Bình Định tỉnh, Phú Yên cũng tỉnh,
Long Bình thôn, Phước Lý cũng thôn,
Đố ông gì mà chết không chôn,
Đem ra mà bỏ chim chồn không ăn?"*

Tỉnh Bình Định là một tỉnh và Phú Yên cũng là một tỉnh, và nếu Long Bình là một thôn thì Phước Lý cũng là một thôn. Ông nào là người. Khi chết người ta không chôn và người ta đem bỏ đi thì chim và chồn cũng không thèm ăn?

Ở đây tất cả đều là những ẩn dụ; đây là một người dân Phú Yên tự hào rằng Phú Yên cũng là một tỉnh quan trọng

như Bình Định. Câu kế tiếp đặt ra một câu đố và chữ bình có trong Bình Định cũng như trong Long Bình cho phép liên tưởng đến "ông bình vôi". Đó là lời giải đáp câu đố. Bởi lẽ cái bình vôi vỡ không được đem chôn và thú vật không ăn; Bình trong Bình Định và Bình trong Long Bình (Phú Yên) giá trị ngang nhau. Như vậy Phú Yên ngang hàng với Bình Định.

* "Chiều chiều qua nói với điều,
Ở trong Quán Đố thiệt nhiều gà con."

Mọi chiều con qua nói với con điều rằng: trong Quán Đố thật sự có nhiều gà con.

Lời đối thoại giữa hai con chim ăn thịt và ưa thích gà vịt này có ý nghĩa là ở Quán Đố không xa làng Bình Thạnh (Đồng Xuân), ngày xưa người ta nuôi nhiều gà vịt.

* "Chợ phiên Vạn Giã, Chợ Đèo,
Chợ phiên Thành Cũ đi theo một dờ".

Một chiếc thuyền đủ để đi chợ phiên Vạn Giã, Chợ Đèo và Thành Cũ.

Đó là ba cái chợ lớn ở Phú Yên, thuộc vùng Tuy An, nơi có bản doanh của tỉnh Phú Yên; ngày phiên chợ, bạn hàng đến đó theo đoàn; từ câu nói cho thấy Vạn Giã thuộc làng Xuân Phú nơi có nhiều thuyền; Thành Cũ thuộc làng An Thê, tỉnh lỵ của Phú và là bản doanh cũ của tỉnh; Thành Cũ (thành xưa là Chợ Đèo) thuộc làng Phong Niên.

* "Tai nghe sóng vỗ Bãi Bàng,
Một ngày xa bạn ăn vàng không ngon".

Khi người ta nghe sóng vỗ ở cảng Bãi Bàng, mà một người bạn suốt ngày xa cách thì dù ăn vàng cũng không thấy ngon.

Điều này có nghĩa là biển ở vùng Bãi Bàng nguy hiểm và người ta lo lắng khi một người bạn đi đánh cá chẳng hạn, vắng mặt đã hơn một ngày.

* *"Cầu Tam Giang nhiều nhịp, em đi không kịp, té xuống cái âm; muốn người quân tử nhất bổng em lên; mai sau làm đặng ăn nên, ân đền nghĩa trả không quên công chàng"*. Cầu Tam Giang có nhiều nhịp, em qua không được vì em té nặng; tuy nhiên nhờ có người quân tử ra tay giúp đỡ, ngày sau em có thể ăn nên làm ra và em sẽ đền ơn trả nghĩa và không bao giờ quên công ơn chàng.

Đây nói về cây cầu ở Sông Cầu (làng Long Phước) nằm trên con đường quan. Cây cầu này ngày xưa hình như chỉ làm bằng tre mỏng manh, qua lại khó khăn nguy hiểm; tác giả câu này ngụ ý rằng người ta qua được cầu dù cho có nhiều hiểm nguy cũng phải nhớ ơn Trời đã ban ân.

* *Chớp Chài đội mũ, mây phủ Đá Bia,
Cóc nhái kêu lia, trời mưa như đổ,
Thân em nghèo khổ, kiếm chỗ sang giàu,
Khác như Lưu Bị, đi cầu Khổng Minh.*

Đôi Chớp Chài đã đội mũ trùm đầu, mây phủ khắp hòn Đá Bia, con nhái kêu vang, trời mưa như trút, em, người con gái nghèo khổ, kiếm được một nơi (một gia đình) giàu sang thật khó khăn không khác chi Lưu Bị đi cầu Khổng Minh.

Đó là những cảm nghĩ của người thiếu nữ buồn khổ khi nhận thấy trong một ngày nào đó cảnh sắc chung quanh vùng Tuy Hòa cũng buồn bã bởi lẽ ở đôi Chớp Chài cũng như ở đôi Đá Bia mây phủ kín và bây giờ là mùa mưa. Nàng thiếu nữ vẫn đang buồn vì lẽ để kiếm được tấm chồng trong hoàn cảnh nghèo khổ của nàng cũng đầy khó khăn như Lưu Bị đi cầu

Khổng Minh, một ẩn sĩ yếm thế, không muốn rời nơi núi rừng của mình như trong sách Tam Quốc đã nói.

* *"Thương anh em cũng muốn vong,
Hiềm vì một nỗi Cù Mông khó trèo".*

Thương anh em cũng muốn hy sinh vì anh, nhưng hỡi ôi! đèo Cù Mông quá khó trèo.

Ẩn dụ thi ca về một người con gái không thể đến với người yêu vì những trở ngại lớn lao.

NGẠN NGŨ VỀ NÚI BIA. Ở đèo Varella có ngọn núi đá nổi tiếng mà chúng ta gọi là ngón tay và người An-nam gọi là Núi Bia. Tên gọi thông thường của Núi Bia là Núi Ông, đối diện với một ngọn đồi nhỏ hơn ở trong vùng được gọi là Núi Bà. Hai nhân vật bằng đá này theo trí tưởng tượng của dân địa phương đã cung cấp câu nói sau đây:

*"Buổi chiều mây phủ Núi Ông,
Ở đó Núi Bà không còn trông thấy chồng".*

Nhưng lời đáp lại nói:

*"Chẳng thà người vợ không còn thấy được chồng, còn
hơn là người chăn trâu không thấy trâu của mình".*

Câu này muốn nói rằng những người chăn trâu khi trâu đi lạc trong mù sương họ phải chạy "bay tóc trán" để tìm lại trâu, trong khi đó trái lại người đàn bà ngồi yên và chắc chắn thấy lại người chồng khi sương mù tan.

Cuối cùng, một câu trích trong sách địa lý, theo sách này thì: "Núi không cao, và sông không sâu là dấu hiệu của việc con gái thì đa tình và con trai thì đa trí"; tiếng "trá" có nghĩa là ít thành thực theo cái nghĩa mà chúng ta gán cho người "giảo hoạt" (normand). Đó thật là một trong các đặc tính của những người sống ở miền nam An-nam giữa Phan Thiết và Bình Định

NHÂN VẬT

Thêm một đôi lời để nói về những nhân vật đã làm rạng danh tỉnh này và ký ức về họ còn mãi.

1. Lương Văn Chính - Theo các sách Biên niên An-nam, người Chiêm Thành (Chàm) bị đánh đuổi dưới triều Lê do một vị quan lớn tên là Lương Văn Chính còn để lại cháu con ở đây. Việc thờ phụng ông hiện còn ở làng Phụng Tường, tổng Hòa Tường, phủ Tuy Hòa và do ngân sách nhà nước với 14 người coi sóc và tiền trợ cấp là 4 mẫu ruộng. Người ta đọc thấy trên bài vị của ngôi nhà thờ này tất cả chức tước của nhân vật cao trọng này. Ông là Đại tướng quân, chỉ huy Đệ tứ Thiên vũ quân, tước phó Nghĩa Hầu, và ông là Tổng trấn của tỉnh mà ông đã xây dựng với toán người di dân Bắc Hà. Ông nhận được thụy hiệu là Phụ Quốc An dân thượng đẳng thần. Hậu duệ ông hiện khá đông, rất tự hào về người ba bằng sắc vua ban cho vị tổ tiên nổi danh của họ.

2. Châu Văn Tiếp - Quan huyện Đông Xuân, được phong tước Quận Công vào năm 1781 khi Tây Sơn nổi lên tiếm quyền, ông đã tổ chức một toán quân người Mọi và đến được Nam Kỳ theo đường miền thượng để kết hợp với Nguyễn Ánh.

*
* * *

Tôi không thể kết thúc bản địa chí này mà không trở lại một chút với điều mà tôi đã thử nêu bật giá trị ở đầu thiên nghiên cứu này, nghĩa là trở về với nét duyên dáng đặc biệt của Phú Yên, đối với những ai biết thưởng ngoạn đời sống nội tâm tĩnh lặng và muốn xa lánh đời sống thị thành náo loạn. Bên cạnh các cuộc du ngoạn bằng tàu và những buổi đi câu mà người ta có thể thực hiện rất an toàn trong các vịnh bình yên, còn có những cuộc săn bắn khác nhau. Không còn ngờ gì thật cảm

động bằng các cuộc săn bắn thực hiện ở vùng Ban-Mê-Thuôt chẳng hạn, nhưng người ta cũng mong ước các cuộc đi săn ưa thích khi nghĩ đến một số lớn da báo mà người ta thường thấy trưng bày ở Tòa Khâm sứ với số tiền thưởng nhận được lúc hạ được các thú rừng. Năm nay, 1926, có thể là một năm đặc biệt nếu muốn xác nhận điều tin tưởng rằng các năm Bính Dần (năm Con Cọp, 1926 là năm Bính Dần) thường có sự gia tăng thú rừng. Lần này có thể là một trùng hợp kỳ lạ: người ta đã giết một con cọp khổng lồ, trong ba tháng đã vô chết 17 người dân bản xứ. Tôi có thấy danh tính các nạn nhân khốn khổ này và với con thú dữ này tôi đã ra lệnh cho dân làng Bình Thạnh (Đồng Xuân) vây siết con thú tàn phá xứ này. Đối với công cuộc này cần phải tìm được một người thật sự khôn khéo bởi vì những con cọp “ăn thịt người” thường là những con thú rất già, chúng không còn có thể săn bắt được và rất ưa tấn công người, miếng mồi dễ bắt; chúng trở thành nỗi kinh khiếp của người bản xứ và họ ít dám tấn công chúng vì con cọp là hình ảnh của “Thần sức mạnh”.

Chung quanh con vật này luôn có một huyền thoại: người ta nói đó là một con “cọp ba chân”, và mỗi lần giết một người nó lấy móng vạch một vết ở lỗ tai. Khi người ta mang đến Tòa Công sứ bộ da của con thú đã hạ được, người bản xứ, trong đó các quan đứng đầu, muốn thấy con vật có 17 dấu ở tai: đó là con số 17 nạn nhân cuối cùng của nó. Các quan thuộc địa già cả cũng nhận thấy rằng khi một con cọp nguy hiểm bị giết thì đó luôn là “con cọp ba chân” (một con thú già luôn bị mất một chân và bị khập khiễng). Vào năm 1896, một quan hành chánh nay đã hưu trí, quả quyết với tôi rằng ông ta đã giết con cọp nổi tiếng này.

KINH TẾ

Diện tích tổng quát của tỉnh là khoảng 400.000 hec-ta. Số lượng lớn các ngọn đồi đã làm giảm bớt rất nhiều diện tích

ruộng trồng trọt được, nhưng người bản xứ không ngần ngại làm cho thứ đất đồi này với một lớp đất có thể gieo trồng trở nên có giá trị bằng một thứ hoa màu phụ. Lúc đi qua Phú Yên người ta thấy được các loại cây trồng phụ theo tầng này và với các dãy dừa bên bờ biển tạo nên dáng vẻ riêng biệt của tỉnh này. Không phải hiếm để thấy rằng lúa cũng được trồng ở các tầng đất bậc thang này, nhưng đây là một thứ lúa trên rừng, người ta vãi để gieo, nó không cần nước. Lúa này hiển nhiên giá trị kém, nhưng đối với người nghèo đó là một thứ ngũ cốc quý giá.

Các loại cây trồng ở Phú Yên cũng hiển những khả năng rất lớn mà nhìn chung người ta không hình dung được. Có nhiều yếu tố thuận lợi chưa được triển khai cho đến nay nhưng chúng có thể dễ dàng trở thành quan trọng với các phương tiện giao thông hiện tại. Phải đi sâu vào bên trong tỉnh, xa khỏi đường cái quan để thấy được rằng tỉnh Phú Yên không chỉ có cảnh đẹp; nó cũng có những cánh đồng phì nhiêu, ở đó cây mía đường và cây (bắp) ngô cũng có vị trí tốt như cây lúa; ngoài ra còn có cây bông vải, cây thuốc lá và nhất là các đoàn trâu bò béo tốt. Tôi tin rằng tất cả những nguồn lợi này không làm cho người dân lâm vào đói kém; người nông dân không thật giàu có, đúng như thế, nhưng chắc chắn nhờ vào nguồn tài nguyên phong phú từ đất đai và gia súc, họ phần đông có đời sống dễ dàng dù khiêm tốn hoặc là không phải quá khốn khổ.

Dưới đây tôi sẽ trình bày chi tiết về tất cả điều đó và tôi sẽ đề cập đến các yếu tố mới đem lại giàu có mà các công trình thủy lợi ở Tuy Hòa, con đường sắt ở vùng cao và các khu đồn điền người Âu sẽ đem đến cho xứ sở này.

Ruộng lúa - Người ta có thể ước lượng diện tích trồng lúa là khoảng 47.000 hec-ta. Diện tích này được phân chia ra như sau:

1. 11.000 héc-ta gieo vào tháng giêng và thu hoạch vào tháng 5 (tháng 3 âm lịch) khoảng 6.300 tấn.

2. 36.000 héc-ta gieo vào tháng 6 và thu hoạch vào tháng 10 (tháng 8 âm lịch) khoảng 27.000 tấn. Đó là vụ mùa quan trọng nhất.

Các kết quả trên bao gồm cả các vụ thu hoạch nhỏ vào tháng 5 và tháng 10 âm lịch (muon) và nhất là do “lúa vãi” không cần tưới nước và loại thu hoạch này rất quý giá đối với người nghèo và các dân miền cao.

Số 33.000 tấn thu hoạch được chắc chắn không đủ cho số dân 153.000 người của tỉnh (thường phải cần 42.000 tấn) và tôi không tin rằng sự cải thiện lớn lao mà các công trình thủy lợi hiện đang thực hiện ở thung lũng sông Đarang đem lại trong việc trồng lúa đủ để lấp đầy lỗ hổng này. Người ta vô cùng ngạc nhiên khi thấy trong điều kiện này mà vẫn có việc xuất cảng gạo ở phía Tuy Hòa, nhưng trái lại người ta cũng nhận thấy ngay rằng các chuyến hàng xuất khẩu này do người Trung Hoa thu mua tại chỗ được bù lại bằng số lượng nhập cảng lớn hơn; chính vì thế mà vào năm 1926, chẳng hạn, tương ứng với số lượng xuất khẩu 88 tấn là số lượng nhập khẩu 114 tấn.

Trước khi rời bỏ đề tài lý thú về ruộng lúa, cần ghi chú một điều đặc biệt mà người ta nhận thấy ở các tỉnh miền Nam An-nam và ở Nam Kỳ về cách xác định diện tích các ruộng lúa. Chẳng hạn ở đây người ta nói một thửa ruộng 50 gia và điều đó có nghĩa là một miếng đất có diện tích cho phép gieo 50 gia lúa giống, thường một gia gieo cho một sào đất.

Cây mía đường - Sau cây lúa, cây mía đường là đáng chú ý hơn cả. Ở phía Tây Nam huyện Đông Xuân người ta rất ngạc nhiên thấy các cây mía cao đến 3 mét. Việc thu hoạch được thực hiện như ở Quảng Ngãi: các máy ép được thiết trí

tại chỗ trên đồng ruộng, và mặt mía, dưới hình thức các bánh sấy khô, được chở đi bằng ngựa đến Vũng Lấm nơi đây các tay đi thuyền An-nam đợi sẵn để xuất khẩu về phía Nam Kỳ⁽¹⁾. Trạm thương chính Xuân Đài trong năm 1926 đã ghi nhận một lượng xuất khẩu là 634.000kg.

Nhìn chung, việc trồng mía với diện tích trồng trọt 2.273 mẫu, thu hoạch 38.700 tạ ta (2.322 tấn); như thế là 16 tạ trên một mẫu, nói cách khác là 1.900 kg trong một héc-ta.

Huyện Đồng Xuân và phủ Tuy An là những nơi trồng mía và chủ yếu là các làng Hà Bang và Hà Trung thuộc Đồng Xuân. Một làng ở Tuy An, làng Tiên Châu nằm trên bờ biển đã mua một phần lớn mặt mía này, nấu trong những lò của chính họ rồi đem xuất khẩu.

Tôi hình dung một tương lai mới đối với cây mía đường khi một Hiệp hội người Pháp ở Tuy Hòa dự tính tăng cường cho thứ cây trồng này với những phương tiện hiện đại và lợi dụng tối đa hệ thống sông đào thủy lợi mà chính quyền vừa mới hoàn thành.

Cây ngô - Sau lúa và mía là cây ngô. Nó chiếm một phần lớn ở vùng Trung du và vụ thu hoạch vào tháng 10 là tương đối quan trọng. Người Trung Hoa đã mua một số lượng lớn ngô để xuất khẩu, nhưng một phần lớn hơn được dành để tiêu thụ ở địa phương và như thế khỏi lo đói kém khi thiếu gạo. Các trung tâm sản xuất là Phú Sơn và Giang Sơn ở thung lũng sông Đà Rằng, cũng như Hà Trung ở Đồng Xuân. Phủ Tuy An cũng có nhiều ngô.

Diện tích trồng hàng năm trong toàn tỉnh có thể lên đến 4.500 héc-ta với thu hoạch 58.760 tạ ta (3.525 tấn). Dân

⁽¹⁾ Chính bên cạnh Huế thời gian gần đây cũng có loại mía đường này.

chúng tiêu thụ ít nhất 3.000 tấn, số còn lại khoảng 500 tấn được bán cho người Trung Hoa để xuất cảng.

Cây thuốc lá - Cây thuốc lá được trồng nhiều ở vùng cao thuộc Đồng Xuân. Tôi chỉ muốn chứng tỏ rằng việc lưu thông món hàng này khá quan trọng, điều này được nhận thấy lúc này lúc khác, qua các biên bản do sở thương chính lập về các sai sót khi cho qua. Về chuyện này tôi thường xuyên lưu ý chính quyền cấp trên về sự nguy hiểm của những biên bản này, qua đó dù có những giải thích khi có dịp, cũng làm cho người dân quê tưởng rằng việc buôn bán thuốc lá bị cấm, từ đó việc tự do trồng thuốc lá cũng không được phép. Ở Phú Yên, các hậu quả có thể quan trọng hơn ở những nơi khác, bởi lẽ có thể việc trồng thuốc lá ở đây mau hoặc lâu cũng sẽ được tăng cường theo nhu cầu trong nước. Vào năm 1922, các mẫu thuốc lá của Phú Yên được Ủy hội thuốc lá thuộc địa ở Paris thừa nhận là tốt và được sự lưu ý của Ban Điều hành tổng quát việc sản xuất thuốc lá; chính vì thế, cuối cùng vào năm 1926, một Thanh tra của xí nghiệp thuốc lá này đã thực hiện một vòng khảo sát ở Phú Yên và xác nhận cao nguyên Vân Hòa và vùng đất dọc bờ sông Đà Rằng là những vùng sản xuất tốt trong xứ. Nhiều kế hoạch liên được phác họa cho thấy trong một tương lai gần, một thương điểm quan trọng để thu mua trực tiếp ở các nhà sản xuất được thiết lập ở Phú Sơn, hoặc ở Tuy Hòa. Ông Thanh tra thuốc lá Lagleize ước lượng rằng trong vùng được chọn để trồng loại cây này có thể sản xuất với quy trình phương pháp, đến 800 kg trên một héc-ta và với một cái giá thông thường. Cần phải lưu ý rằng nếu cái giá của địa phương có cao thì đó chỉ là tương ứng với các đường tiêu thụ nhỏ hiện nay; các giá cả này sẽ hạ xuống nhiều khi chúng sẽ phải cạnh tranh với thị trường bên ngoài.

Hiện thời diện tích trồng thuốc lá, rải rác trong các ngôi vườn nhỏ, có thể ước lượng là 750 héc-ta với năng suất 350

kg/ héc-ta, tổng cộng khoảng 262 tấn. Trong đó, người Hoa ở Vũng Lắm và ở Tuy Hòa đã mua đến 66 tấn mỗi năm để cung cấp cho xí nghiệp thuốc lá Trung Hoa ở Sài Gòn. Theo chỗ tôi phán đoán, các lượng hàng mua được của họ rất thất thường về số lượng. Năm 1924 chỉ xuất 12 tấn so với 66 tấn năm 1925 và chỉ 864 kg trong năm 1926. Như thế có thể nghĩ đến một tình trạng lậu thuế lớn lao xảy ra thoát khỏi sự kiểm soát và bọn hàng rong thuốc lá lên vào bằng ngựa thồ qua các con đường miền cao thông thương với Bình Định, nơi đó các nhân viên thương chính của chúng ta không dễ dàng bắt gặp.

Cây dâu tằm - Ngày trước người ta thấy có những thửa ruộng trồng dâu với diện tích nhỏ ở hai vị trí chính:

1. Trên hai bờ sông Cái, từ cửa sông cho đến làng Triêm Đức; 2. Trên bờ sông Đà Rằng đến làng Phú Sơn. Nhưng từ sau trận lụt lớn năm 1924, một phần lớn đất bị cát bồi và nhiều người bản xứ phải bỏ việc trồng dâu. Những người nuôi tằm tự họ sản xuất trứng tằm, rất ít thấy họ cần các trứng được chọn lựa, nhất là từ khi người ta bãi bỏ xưởng trứng tằm ở sông Cầu. Phải nói rằng việc bãi bỏ này đem lại mối lợi lớn khi không còn giao việc giám sát trồng dâu nuôi tằm cho một viên chức thường ít chuẩn bị nhưng giao cho nhà Delignon ở Bình Định, vốn hoạt động về kỹ nghệ này, và mặt khác còn có cái lợi là nghề trồng dâu nuôi tằm phát triển chung quanh xí nghiệp này. Nhất là hiện nay người ta thấy các người nuôi tằm ở các làng Phước Long, Phước Huệ, Hà Trung (Đông Xuân), làng Bàn Thạch (Sơn Hòa), làng An Nghiệp, Ngọc Lang (Tuy Hòa), nhưng năng suất sản xuất của họ hằng năm chỉ được 10.000 kg kén không đủ đáp ứng số lượng tương đối khá cao của nghề dệt, mà hơn nữa một phần số kén này còn được bán ở Bình Định. Tôi sẽ nói đến các ngành nghề này và các loại tơ lụa đặc biệt mà họ sản xuất.

Cây bông vải - Cây bông vải không được trồng ở Phú Yên dù cho nó trồng được. Có một số vùng đất đen núi lửa hình như rất thích hợp với loại cây trồng này. Ở Tuy An người bản xứ đã trồng bông vải khá thành công và người ta có thể thấy những cánh đồng rộng bên bờ con đường thuộc địa ngang tầm các tổng An Vinh, An Phú. Trồng vào tháng 2 tháng 3 âm lịch, thu hoạch vào tháng 6 tháng 7 và gần như toàn bộ sản phẩm được bán cho người Trung Hoa ở Tuy Hòa hoặc ở Bình Định vì dân chúng không dệt bông vải và để lại rất ít cho nhu cầu địa phương. Chất lượng các thửa đất ở Tuy An đã lôi cuốn sự chú ý của Sở Nông nghiệp, sở này đã muốn thử nghiệm ở đây giống bông vải Mỹ tây cơ Acala, nhưng nạn hán hán trong năm đó đã làm cho các thử nghiệm này không có kết quả. Diện tích trồng bông lên gần 338 héc-ta và cho một năng suất tổng quát 1.390 tạ ta, nghĩa là gần 84 tấn. Tôi nghĩ rằng đôi khi trung bình một năm có thể trồng để có một sản lượng lên đến 300 tấn và đó là sản lượng được ghi nhận trong năm 1918. Tôi chắc rằng nhiều vùng đất khác cũng sẽ thích hợp cho loại cây trồng này nhất là huyện Sơn Hòa ngang với làng Phúc Thuận, nơi có loại đất đen đang bỏ hoang do người bản xứ đang nôn nóng chờ một nhà trồng trọt người Pháp khai thác chúng.

Cây dừa - Nếu người ta phán đoán theo những gì người ta thấy khi đi qua Phú Yên thì cây dừa chiếm một số lượng rất lớn và người bản xứ có từ đó một nguồn lợi tức đáng kể. Nhưng điều đó không đúng. Nếu thứ cây họ Kè này có một vài ích dụng thì nó chỉ được dùng làm một số vật dụng của dân địa phương, họ chỉ sử dụng chứ không khai thác được ở đó cái khía cạnh kỹ nghệ mà người ta có thể khai thác. Thật thế, người ta nhận thấy rằng việc làm dây bằng xơ dừa không mấy quan trọng; đó là một thứ kỹ nghệ gia đình mà người bản xứ

làm khi rảnh rỗi, và có thể nói đó không là một kỹ nghệ. Tuy nhiên số cây dừa có trước đợt thủy triều khủng khiếp tháng 10-1924, theo các hồ sơ, lên đến con số 94.000 gốc, với trung bình 50 trái mỗi cây, cho con số hơn 4 triệu trái mỗi năm, như thế nếu tôi không nhầm, đủ cung cấp cho cả một nhà máy sồi. Hỡi ôi! Đã vài năm nay không còn kể được gì bởi lẽ gần một nửa số cây đã trốc gốc vì trận bão tiếp theo đợt thủy triều tháng 10-1924, trận bão gây ra biết bao thiệt hại và nạn nhân trong tỉnh Phú Yên. Người bản xứ đã dùng cảm trồng lại cây mới. Những cây dừa đổ được dùng làm gỗ xây dựng hay làm củ đun một thời gian dài. Người ta cũng dùng hình đánh đẹp đẻ của thân cây dừa và các hạt gỗ làm các câu đối rất hợp với các cột trong ngôi nhà của người giàu có.

Hiện nay làng Long Phước gần sông Cầu là một làng chài hơi lớn, còn sản xuất cây dừa; nó cũng cung cấp xơ dừa tán vụn để bọc các đồ dễ vỡ. Các làng Long Thủy và Mỹ Quan ở Tuy An chuyên xuất cảng sọ dừa, theo các con số thống kê của Sở Thương chính thì có thể đạt tới 100.000 kg trong một năm.

Hạt cau - Trong khi cây dừa có nhiều trong toàn vùng phía bắc tỉnh thì người ta rất ngạc nhiên không thấy một cây nào kể từ Sông Cây Dừa, ngoại trừ cái tên của nó. Trái lại vùng này được thay thế bằng cây cau mà người ta thấy rất nhiều nhóm. Hạt của nó là món hàng quan trọng ở Tuy An do người Hoa tổ chức và được đưa xuống thuyền ở hải cảng gần Mỹ Hòa. Một vài địa điểm sản xuất nổi tiếng như là Phú Tân ở một địa điểm gọi là "Quán cau" cho thấy nơi đây có nhiều cây cau. Tại địa điểm này gặp nhiều cánh rừng cau đích thực dù nhỏ.

Năm được năm mất, đồ đồng tỉnh xuất cảng 30 đến 35 tấn cau, và cũng như dừa, số cây cau trước trận bão năm 1924 là 775.000 gốc, hiện nay không hơn 240.000 gốc.

Các cây trồng khác - Phải nêu ra đây hai loại cây trồng mà theo tôi là có lợi ích đặc biệt:

1. Một loại tằm ma Trung Hoa gọi là trăn⁽¹⁾ người ta dùng lấy sợi khó hư nát dùng làm lưới đánh cá của dân chài bản xứ; loại cây này được trồng ở miền Trung du Đông Xuân và Sơn Hòa;

2. Cây lục lạc (Crotalaria) mọc hoang, người bản xứ không biết sử dụng.

Nuôi rẽ súc vật. Chăn nuôi chiếm vị trí hàng đầu trong tỉnh; người ta ước lượng có 40 nghìn đầu trâu bò sống ở vùng Trung du và tôi nghĩ rằng không nói quá khi ước lượng con số này không dưới 30 nghìn. Căn cứ vào sự kiểm tra sít sao mà chính tôi đã thực hiện trong suốt một năm thì tôi sợ rằng số lượng xuất cảng trâu bò đạt tới 6.000 con một năm. Thật thế, tôi nhận thấy con số này là chính xác, và tôi cũng nhận thấy theo các điều tra cá nhân thì tầm quan trọng số lượng sản xuất hằng năm đó không làm nghèo đi việc nuôi rẽ súc vật trong xứ. Chính đó sẽ là những nguồn lợi tốt đẹp của tỉnh nếu việc nuôi rẽ súc vật được khai thác hợp lý. Hơn nữa đàn súc vật của Phú Yên đã từng được biết đến. Đã cách đây 20 năm, đàn súc vật này là đối tượng của việc xuất cảng lớn sang Manille trên những chiếc tàu hơi nước đến cập bến ở Xuân Đài nơi có một người Manille lập nghiệp. Đã có những lạm dụng xảy ra và nhà nước rất khôn ngoan đã cấm chỉ việc xuất cảng này, từ đó việc nuôi rẽ súc vật lần lần phục hồi. Ngày nay việc xuất cảng súc vật chỉ thực hiện bằng đường bộ để cung cấp cho các thị trường ở Nha Trang và nhất là cho Nam Kỳ, tôi nhắc lại việc xuất cảng này đạt từ 6.000 đến 8.000 con vật mỗi năm. Các con buôn đến Phú Yên mua với giá từ 20

⁽¹⁾ Có thể đây là một thứ dâm bụt (Ketmie)

đến 23 đồng rồi bán lại với giá ít nhất từ 30 đến 35 đồng⁽¹⁾.

Việc buôn bán súc vật này khiến tôi nghĩ đến việc tạo lập một chợ súc vật và tôi dự tính đặt ở làng Trung Lương gọi là Chợ Mới (Tuy An), đó là địa điểm thường có mặt số dân buôn và sẽ là nơi tiếp cận nhà ga xe lửa, khi tôi được biết Nha Trang vừa đi trước tôi trong ý tưởng này. Hơn nữa số súc vật của Nha Trang chỉ là súc vật đến từ Phú Yên và nó sẽ đúng là thuộc danh nghĩa kinh tế của tỉnh khi cái chợ này được đặt thỏa đáng ở Phú Yên. Nhưng trong thời điểm hiện nay, tỉnh chưa có đường sắt nên chưa sẵn sàng cho cuộc cạnh tranh; nó sẽ lấy lại quyền của mình và buộc con buôn phải đến tận Phú Yên khi nó có thể cung ứng cho họ đàn súc vật của mình với sự tiếp cận của đường sắt.

Số súc vật xuất cảng này không chỉ dùng cho hàng thịt mà nó còn được Viện Pasteur Nha Trang dùng với mục đích cao quý hơn để chế tạo các loại huyết thanh.

Hiển nhiên cũng có một số lượng lớn xuất cảng da trâu bò; người Trung Hoa ở Vũng Lâm và Tuy Hòa là những người thầu chính để gửi đi Sài Gòn hoặc Đà Nẵng, trung bình mỗi năm hơn 4.000 tấm da.

Phải chăng cần phải thêm rằng cho đến nay tỉnh vẫn tránh được các tổn hại về bệnh dịch súc vật? Phải chăng nhờ vào chất lượng của các đồng cỏ, hay nhờ vào sự dễ dàng có được do các đèo Cù Mông và đèo Varella để thiết lập khi cần thiết một hệ thống trạm y tế hữu hiệu? Ngoài một vài vùng nhỏ có bệnh hoại huyết, luôn luôn ở Phú Yên không bao giờ có bệnh dịch trâu bò đúng nghĩa. Nên ghi nhận việc dễ dàng nuôi cừu Kélatan ở đây hơn ở Quảng Ngãi chẳng hạn, và

⁽¹⁾ Giá trâu bò gần đây có khuynh hướng tăng cao.

chúng sinh sống thích hợp ở các đồng cỏ bên bờ biển và có thể cung cấp cho thực khách cái ảo tượng về một thứ thịt muối đích thực. Như thế khi nào thì người ta sẽ được thấy triển khai việc nuôi cừu này ở An-nam, thứ cừu mà gần như trong tất cả các tỉnh là đối tượng thử nghiệm khá khích lệ.

Vào năm 1900, một kiều dân Pháp đến cư ngụ ở Vũng Lâm và xin tổ chức chăn nuôi ở đảo nhỏ Xuân Đài; đảo này là điểm chiến lược và do đó là một sở hữu quân sự không thể giao phó cho ông ta, nhưng ông cũng được giấy phép sử dụng tạm thời. Ông ta nuôi ở đây một đàn dê Cachemire mà về sau là đầu đề của một sự cố buồn cười. Số là có một chiếc tàu Tây Ban Nha bỏ neo ở đây và các sĩ quan trên tàu bèn tổ chức một chuyến săn, và tưởng đó là dê rừng nên đã oanh liệt hạ một vài con. Ngày nay người ta còn thấy trong tỉnh loại dê cùng nguồn gốc, giống dê cùng nòi, màu xám, lông dài, người An-nam gọi là “Dê chà và” (*Chèvres malabares*).

Trong chương nói về chăn nuôi súc vật này, người ta có thể biết rằng chính con ngựa từ lâu được kể là một trong những nguồn lợi nhỏ của tỉnh. Như mọi nơi, chúng đã thoái hoá; các thương nhân châu Âu và nhất là các chức sắc bộ lão người bản xứ, những người ngày xưa đã biết tiếng ngựa Phú Yên, ngày nay họ không còn là những người có ngựa tốt, họ chỉ còn hướng về các con ngựa kéo xe; người nuôi ngựa cũng lần lần hết hứng thú, nếu có còn cũng chỉ là tạm tạm và đơn giản là cung ứng cho nhu cầu vận chuyển. Loại ngựa thổ còn khá nhiều (khoảng 200 con) và được dùng cho thương nhân Trung Hoa ở trong xứ đi mua thuốc lá cau hoặc để chở muối lên các vùng cao cho người Mọi. Không phải là hiếm khi gặp trên các con đường địa phương hay ngay cả trên đường thuộc địa các đoàn dài ngựa thổ, oằn lưng dưới những vật chở khổng lồ thẳng trên lưng và đi theo những con ngựa non thô tục.

Phải thừa nhận cho danh dự của các chủ nhân rằng những con ngựa này không chịu những hành hạ khốc liệt mà tôi đã thấy ở Lào Cai, Bắc Kỳ đối với các con ngựa khốn khổ của các “mã phu”⁽¹⁾, những người không hề biết các quyền lợi của điều luật Grammont của chúng ta (điều luật bảo vệ súc vật của Pháp). Ngựa để cỡi cũng khá nhiều; mọi chức sắc khá giả đều có ngựa nhưng nếu xảy ra trường hợp phải sử dụng thứ súc vật để cỡi này cần lưu ý cẩn thận đối với độ cứng của chiếc yên gỗ của chúng.

Nhà nước đôi khi không phải là không lưu ý đến vấn đề nuôi ngựa; họ đã đưa đến Cung Sơn một con ngựa giống và giao cho một người nuôi ngựa ở đây. Nhưng người này không còn được hưởng lợi như ngày xưa nên đã khá hờ hững đối với sự có mặt của con đực tốt này và ông ta chỉ đưa đến cho nó rất ít ngựa cái dù cho có các tướng lệ đầy hứa hẹn. Hơn bù thua, người ta chỉ ghi nhận được từ 20 đến 25 lượt giao phối. Tổng cộng người ta ước lượng có khoảng 300 con, cả đực lẫn cái, ở Phú Yên và người ta có thể thấy ở Cung Sơn hoặc ở Phước Long.

Lựa Phú Yên. Các thứ lựa của Phú Yên đang hay ít nhất đã nổi tiếng ở các trung tâm thuộc miền Nam và miền Trung An-nam. Thứ lựa gọi là lựa Gò Duối đặc biệt nổi tiếng là bền trong khi các thợ dệt ở Ngân Sơn rất được biết đến nhờ các tấm lựa ngũ sắc của họ. Hiển nhiên các thứ lựa này luôn tồn tại nhưng chúng lần lần có khuynh hướng nếu không biến mất thì cũng mất đi tiếng tăm của mình, trong sự bất lực mà ở đó người thợ dệt phải đi đôi với sự tiến bộ và với sự cạnh tranh. Người thợ Phú Yên vốn quá vô tình, họ không cố gắng hay không biết cố gắng để phát triển kỹ nghệ của mình hay để đào tạo lớp học trò mới; đó chính là trường hợp của một thợ

⁽¹⁾ “Mã phu” (Người hộ tống ngựa)

thủ công ưu tú tên là Võ Trung ở Ngân Sơn; thứ lụa năm màu của ông ta đã được giải thưởng Hội nghệ thuật trang trí Paris (Arts Décoratifs à Paris), ông ta đã không chịu khó đào tạo các tay nghề để xây dựng nghề mới đáp ứng các đơn đặt hàng khá quan trọng không quên gửi đến cho ông.

Ngày lại ngày ông ta bằng lòng một cách vị kỷ về đời sống dễ dàng do tay nghề của ông ta đem lại, không hề muốn chịu khó tăng cường công việc cho một tương lai mà chính ông ta sẽ không lợi dụng đến. Một tấm gương khác về sự thiếu nhiệt tình này của người bản xứ được tìm thấy ở các thợ dệt Gò Duối. Một trong những tổ tiên của họ đã thành công trong nghề nghiệp và đã khôn ngoan tập hợp trong làng khoảng 40 khung cửi tạo thành một xí nghiệp một trăm thợ mà tay nghề khéo léo đã sản xuất một thứ lụa đặc biệt nổi tiếng là bền. Phải nghĩ rằng độ bền này tùy thuộc vào tay nghề khéo léo của người thợ và sự sắp đặt khung cửi của họ bởi lẽ sợi tơ được dùng không đặc biệt sản xuất ở Phú Yên. Hơn nữa, tổ hợp nghề nghiệp này mà người sáng lập đã qua đời, đang trên đà suy sụp; các khung cửi và phần lớn thợ hiện còn đó nhưng phẩm chất và lương tâm nghề nghiệp đã nhường chỗ cho một sự dửng dưng đáng thương, và người ta thấy những người thợ ngày nay chuyển qua làm ăn buôn bán bất chánh với một vài nhà sản xuất lụa ở Quy Nhơn⁽¹⁾, những người này muốn lợi dụng sự nổi tiếng của Gò Duối cho sản phẩm của họ nên gửi đến đây những tấm lụa của mình và bán như là chúng được sản xuất ở đây. Và điều tàn nhẫn xảy ra tiếp đó là Gò Duối mất dần dần tiếng tăm của mình.

Tuy nhiên cần thử nghiệm đôi điều để vực dậy kỹ nghệ dệt lụa ở Phú Yên. Không kể đến những khung cửi ở Ngân Sơn,

⁽¹⁾ Không thể đề cập ở đây về các loại lụa đẹp của Quy Nhơn mà danh tiếng đã vượt qua biên giới của Bình Định và Phú Yên.

nơi người ta dệt thứ lụa trang hoàng nhà cửa mà người ta có thể phát triển, cần lưu giữ nhất là ở trung tâm Gò Duối nơi đây có 40 khung cửi với 2 thợ mỗi khung, hiện hoạt động suốt năm và sản xuất 12 đến 15 tấm lụa mỗi tháng, hơn bù thua, đồ đồng khoản 6.000 tấm năm. Một tấm dài 12m giá 5 đồng và rộng 0^m50. Phải chăng hình như không chắc rằng một hiệp hội đứng ra điều hành các khung cửi và thuê bao các thợ dệt hiện nay sẽ làm ăn được? Các thương nhân Bình Định rất ưa thích lụa Gò Duối, họ mua sỉ từng gón (bó mười tấm) và xuất cảng bằng ghe với số lượng lớn về Nha Trang. Không kể một vài xưởng thủ công nghệ ở Tuy Hòa cũng có một vài khung cửi dệt một thứ lụa trơn hay có sọc lớn rất được ưa chuộng để may quần phụ nữ và do đó cũng rất được dùng để may mặc trong nhà (pyjama) cho người Âu. Loại lụa này khổ của nó chỉ rộng 0^m40, ngày nay đã được dệt rộng 0^m50, và tôi vừa thấy có một thợ dệt ở làng Đông Bình có một khung cửi rộng 0^m80. Không nghi ngờ gì một khổ lụa rộng như vậy nhanh chóng thu hút khách hàng người Pháp.

SẢN PHẨM VÀ GIAO THÔNG ĐƯỜNG BIỂN

Trong tỉnh có 1840 ghe thuyền đăng ký. Phần lớn trọng tải nhẹ, dùng cho việc đánh cá ven biển với số lượng khoảng một triệu ngư nhân; những thuyền trọng tải khá thì đi biển suốt năm vào mùa gió thuận để đi lên phía Bắc hoặc xuống phía Nam đem theo tùy mùa thân cây dừa, dây dừa, pháo, chiếu thạch tâm (madripore), dừa trái, hạt cau, đường đen và muối, tất cả được đem đi đổi tận Nam Định ở Bắc Kỳ, đến tận Cần Thơ ở Nam Kỳ để lấy nước mắm, cối đá hoa cương, bát đĩa và tiêu thạch (salpêtre).

Nghề cá ven biển không mấy quan trọng ở Phú Yên, nó chỉ đơn giản thỏa mãn sức tiêu thụ của địa phương và nuôi

sống dân chài mà không làm họ giàu có, việc xuất cảng gần như chẳng có gì. Người ta tìm thấy ở các vùng vịnh và đầm phá nhiều giống cá mà theo sự quả quyết của người An-nam, chất lượng không bằng cá đánh bắt ở phía Bắc giữa Quảng Ngãi và Quy Nhơn. Từ tháng 2 đến tháng 6, các ngư phủ lợi dụng các chuyến đi của cá thu từ miền Nam ra và tiếp đó từ tháng 9 đến tháng 12 là thời kỳ đẻ trứng của chúng. Cũng từ tháng 9 đến tháng 12 người ta bủa vây các đoàn cá trích, khi có bão chạy vào trú ẩn ở các đầm phá.

Người ta cũng thấy cá cúi cá nước trong vịnh Cù Mông vào thời kỳ cá trích đi qua. Người ta tìm thấy tôm hùm, đôi khi rất lớn ở các vùng sâu có loài thạch tâm ở Khoan Hau và Vĩnh Cửu (Đông Xuân): vịnh Sông Cầu có nhiều tôm vào tháng 10 và 11. Tất cả các loại cá khác cũng có rất nhiều nhưng loại sản phẩm chài lưới này không có nguồn tiêu thụ lớn mà chỉ bán với giá thấp ở các chợ cho người tiêu thụ An-nam hơn là cho người sành ăn Âu châu, những người rất ưa chuộng hai thứ hải sản: cá hồng và tôm hùm, những món hàng chọn lọc và có giá. Trong vịnh Cù Mông cũng có loại sò có ngọc, nhưng riêng tôi chưa được chứng kiến tận mắt. Bên cạnh tất cả những thứ đó người ta có thể kể một món hàng xuất cảng đến Sài Gòn từ làng Vĩnh Cửu, đó là các thứ rong biển dùng để làm thạch xoa, và ở vịnh Xuân Đài có một thứ vỏ sò gọi là Vỏ Điệp hay Gù Điệp mà có lúc được tìm kiếm để làm nhiều đồ điều hòa ánh sáng như chụp đèn, đèn và các loại đồ hạn chế ánh sáng. Loại vỏ sò này người ta nói còn dùng ở Trung Hoa để lợp các đền thờ nhỏ.

Tôi sẽ không nói nhiều về tầm quan trọng của một vài hải sản của Phú Yên. Ngay ở đầu bản địa chí này tôi đã nói đôi lời về cửa biển sông Cầu Xuân Đài và Vũng Rô có thể sử dụng khi cần, như là những vị trí hải quân hoặc như thương cảng. Trong một vài năm các đoạn đường sắt sẽ đặc biệt làm cho dễ

dàng tiếp cận với các vùng sản xuất. Thật đáng tiếc vùng giàu có nhất, vùng Tuy Hòa khó lưu thông về phía biển vì các cửa sông của sông Đà Rằng có những dòng nước bất thường mà các dải cát thay đổi chỗ luôn làm cho thuyền bè đi lại khó khăn và việc đi qua các dải cát của sông thường rất nguy hiểm.

Bên cạnh các cửa biển lớn này phải kể đến một vài đầm phá lớn, thí dụ như đầm Ô Loan, nơi trú ẩn cả một hạm đội ghe thuyền nhỏ.

Người Trung Hoa. Như ở khắp nơi, những người Trung Hoa chuyên khuấy động kinh tế này đã có ảnh hưởng lớn ở Phú Yên, họ đã có thể phát triển ảnh hưởng ở đây hơn nơi khác vì các khó khăn về giao thông ngày xưa đã ngăn không cho kiểm soát họ dễ dàng. Họ đã lợi dụng điều đó để triển khai tối đa một thứ hàng buôn bán nào đó mà họ quen thuộc và họ dùng làm món hàng cơ bản để buôn bán sỉ. Như thế lần lần họ trở thành những địa chủ với những tỉ lệ thật sự đáng kể. Người ta kể có một người Trung Hoa, chỉ một mình ông ta đã chiếm hữu trên 2.000 mẫu đất. Dù thế nào đi nữa và dù có khuyết điểm, phải thừa nhận rằng những người Châu Á này là bậc thầy ưu tú về buôn bán đối với người An-nam, và hy vọng rằng cái thời điểm sẽ chóng đến để cho những người chúng ta bảo hộ lợi dụng bài học đó và đến lượt họ đảm chủ trì, với sự giúp đỡ của nền thương mại Pháp quốc, những dịch vụ thương mại có lợi của các “chú” Tàu của họ.

Tôi không nói được vào thời kỳ nào, dù chỉ là áng chừng, người Trung Hoa đã đến lập nghiệp ở Phú Yên dưới hình thức kiều dân. Những người đầu tiên đến định cư ở làng Tiên Châu (Tuy An) bên bờ biển, nơi hiện nay người ta tìm thấy một ngôi đền Trung Hoa rất cổ trong đó có một tượng Quan Công bằng đồng rất đẹp. Từ đó họ đến định cư hẳn ở ngôi làng mà chúng ta gọi là Vũng Lắm, đó đúng là một làng “Minh Hương”

dành cho những người lai Trung Hoa theo luật An-nam. Ở đây người ta tìm thấy một sự tập trung lớn với tất cả các dấu tích của một quá khứ thương mại quan trọng còn hiện hữu vào năm 1881 khi người Pháp chiếm cứ An-nam; chính lúc đó là lần đầu tiên xây dựng tòa Công Sứ. Ngày nay, trừ một vài ngoại lệ nhỏ, Vũng Lắm đã mất tính chất quan trọng về thương mại Trung Hoa; nền thương mại này lần lần chuyển về phía Tuy Hòa (vào năm 1887 gần như chưa có) và người ta còn thừa nhận rằng đó là sự linh mãnh khôn khéo của thương nhân Trung Hoa, người đã đến lập nghiệp ở đây theo bản năng, nơi mà một tương lai kinh tế sẽ mở ra sớm hay muộn. Tương lai đó hiện nay đã thực sự hình thành.

Bên trong tỉnh, chúng ta thấy người Trung Hoa ở mọi nơi thích hợp với bản chất của họ: trong phủ Tuy An, nơi ngày xưa các quan tỉnh đóng đô; ở Phú Xuân, nơi xuất khẩu các sản phẩm vùng cao; ở Quán Cau, trung tâm sản xuất cau; ở Bàn Thạch, vùng nhiều gạo lúa; ở Hàng-Dzao (Tuy An), nơi mua mọi thứ sắt vụn.

Việc khai thác của người Âu - Có một vài khuynh hướng cường chế e dè và hiểm hoi, hẳn là do các khó khăn về giao thông đã có ngày xưa.

Cuộc thử nghiệm xưa nhất có lẽ là vào năm 1896, ngày mà ông Berthoin thử xử lý chất rắn bạch (lòng trắng trứng) ở Vũng Lắm. Những thử nghiệm này về sau được nhà Derobert và Fiard ở Đà Nẵng lập lại, họ thành công khi mua được một số khá quan trọng trứng vịt. Trước tiên trứng qua khâu xử lý đầu tiên tại chỗ rồi được đóng thùng gửi về các kho hàng ở Quy Nhơn, tại đây lòng đỏ được muối và gửi đi Pháp để dùng làm bánh ngọt.

Vào năm 1900, nhà Grossieux và Rousseau xây dựng một thương điểm ở Vũng Lắm và xin trưng thuê hòn đảo nhỏ trước

cửa Xuân Đài nơi họ muốn thả nuôi súc vật. Bởi lẽ hòn đảo là sở hữu của quân đội nên không thể nhượng cho họ, tuy nhiên tòa Công sứ cũng cấp cho họ giấy phép tạm thời. Vào năm 1902, ông Chammiard theo bước nhà Grossieux và chính lúc này là lúc mà tôi nói đến cuộc săn lằm của các sĩ quan Tây Ban Nha ở hòn đảo trong vịnh.

Cũng vào thời gian này một người dân Manille tên là Defert cũng định cư ở Vũng Lắm để bắt tay vào việc xuất cảng lớn trâu bò sang Philippines. Ông ta đưa xuống thuyền một số lớn trâu bò trên các chiếc tàu hơi nước đến đặc biệt ở đây. Việc xuất cảng này trở thành nguy cơ đe dọa tương lai của nền chăn nuôi ở Phú Yên nên chính quyền đã khôn ngoan cấm chỉ.

Vào năm 1910, Hiệp hội Gilbert và công ty thử trồng cây dứa Tàu nhưng họ bỏ dỡ, không cố gắng hết mình.

Các thử nghiệm khai thác này của người Âu được hỗ trợ nhiều đợt do công ty Hàng hải với nhiều dịch vụ khá đều đặn qua các chuyến tàu hàng giữa các hải cảng nhỏ nằm dọc bờ biển từ Quy Nhơn đến Sài Gòn không phải do Hãng vận tải đường biển (Messageries Maritimes). Chiếc tàu hơi nước Hélène của nhà Berthet - Charrière đã thực hiện nhiều chuyến đi, nhưng cuối cùng nó đã đắm ở vùng Tuy Hòa; chiếc tàu hơi nước Hai-Lang thực hiện một dịch vụ phụ mà Sông Cầu là điểm xuất phát.

Các kỹ nghệ nhỏ - Ngoài các loại lụa mà tôi đã đề cập trong một đoạn riêng ở trên, tỉnh này không có một kỹ nghệ nào lý thú. Danh xưng các địa điểm cho ta thấy dấu vết các ngành nghề đặc biệt trong một vài làng. Xứ Hàng Giao thuộc làng Diêm Dien cho ta biết theo nghĩa của cái tên, đó là nơi sản xuất, thật thế đó là nơi có chợ đồ sắt. Một bến đò gọi là Đò Gốm, nó ở sát một xóm có 12 lò gốm sản xuất chum vại,

bình hoa cỡ lớn với những phương tiện thô sơ như bàn đập bằng chân và nặng bằng tay.

Phải kể đến một lớp đất ở Chi-Duc thuộc một loại đất rất trắng mà tôi nghĩ là Kaolin. Giám đốc Hiệp hội với Long Thọ cho rằng đó đúng hơn là một thứ đất sét rất trắng và đẹp thường gọi là "đất ống diều". Tuy nhiên ông ta thêm rằng thường ở dưới một lớp đất sét loại này thì ta tìm thấy những lớp đáng kể Kaolin. Một người bản xứ có lưu ý đến việc này, tôi đã mượn anh ta nung một vài mẫu vật, anh ta đã giao cho tôi những vật có màu trắng thật hoàn hảo, và anh ta đã thử khai thác lớp khoáng sản này theo phương thức mà anh ta đã học được ở Bắc Kỳ. Các thử nghiệm của anh ta làm cho tôi rất chú ý và thích thú; tôi nghĩ rằng với một vài số vốn người ta sẽ thành công trong việc sáng lập ở đây một lò sản xuất bát đĩa và cả những vật thanh mảnh.

Ruộng muối- Các ruộng muối ở Cù Mông mà chúng ta khai thác đã có từ thời chính quyền An-nam, họ đã có ở đây những kho muối quan trọng, hải cảng Cù Mông được thành lập một cách nghiêm ngặt và người ta chỉ có thể vào đây với giấy phép đặc biệt. Vào thời kỳ đó người ta đã làm ở đây đến 2.000 tấn mỗi mùa. Chính quyền chúng ta đã cải thiện một cách hiệu quả bởi vì vào những năm thuận lợi, người ta thu hoạch ở các ruộng muối Louyen và Cù Mông đến 6.000 tấn với một thứ muối màu trắng hoàn hảo, cung ứng cho ngân sách một khoản lợi tức gần 95.000\$⁰⁰.

Các công trình dẫn thủy nhập điền - đã từ rất lâu, từ năm 1889, chính quyền chúng ta đã khởi xướng việc tưới nước cánh đồng Tuy Hòa nơi hiện nay chúng ta đang xây dựng một mạng lưới dẫn thủy nhập điền quan trọng. Chỉ vào khoảng 1904 người ta mới bắt tay nghiên cứu nhằm sử dụng dãy núi đá nằm chắn ngang ở Tuy Phong (Đồng Cam) như là một vị

trí thiên nhiên của một đập chắn để tháo nước. Các công cuộc nghiên cứu ban đầu này được giao phó cho ông Fayard và căn cứ vào những nghiên cứu này mà kỹ sư trưởng Desbos xây dựng một dự án vào năm 1905. Và chỉ đến năm 1920 việc đóng cọc mới thực hiện trên thực địa, và cuối năm 1923 công tác mới thực sự được triển khai; chúng gồm một đập chắn và tháo nước ở Đồng Cam, hai sông đào chính và 17 nhánh phụ tưới nước cho 8.000 hecta ở tả ngạn và 110.000 hecta ở hữu ngạn, đem lại sự phì nhiêu với hai vụ mùa cho những thửa đất trước đây chỉ thu hoạch một vụ mùa yếu kém hàng năm. Các công trình chỉ thật sự hoàn tất vào năm 1929 vì gặp các khó khăn trước hết là do cơn bão tháng 10-1924, sau đó là sự phá sản của một chủ thầu lớn.

Các công trình này tốn của chính quyền hơn hai triệu đồng và với dân chúng thì thường xuyên trưng dụng trong suốt 3 năm, đó là một nỗ lực lớn, nhưng chúng là một lợi ích công cộng to lớn trong tương lai xứng đáng với những hy sinh và gian khổ của mỗi người.

Nhân công - Theo sự điều tra cuối cùng dân số được ước lượng 153.000 người với khoảng 25.000 gia đình. Tôi ước lượng khả năng về nhân công thông thường một gia đình là một công nhân, như vậy cả thấy là 2500 dân phu có thể trưng dụng trong toàn tỉnh khi cần. Điều đó không có nghĩa là việc trưng dụng nhân công sẽ dễ dàng bởi lẽ trong số 2500 đó là cả một dân số thay đổi không ổn định với số người đi biển hay các tiểu thương buôn bán ngoài tỉnh, hàng năm vào tháng 7 thường di trú bên ngoài. Họ vắng mặt nhiều tháng để mang hàng đi bán. Nhìn chung tôi ước lượng 800 người thường xuyên vắng mặt trong tỉnh. Như thế phải thừa nhận rằng ở Phú Yên việc trưng dụng nhân công không mấy phấn khởi, và hơn nữa tôi nghĩ rằng dân chúng ở đây khá ương bướng.

Hầm mỏ - Tỉnh này chưa bao giờ được điều tra tài nguyên khoáng sản một cách thực sự nghiêm túc. Vào khoảng 1908 và 1910 các đơn xin khai thác đã đệ trình nhằm vào vàng, bạc, đồng, kẽm, đá đen, nhưng không một dự kiến nào thành.

Suối nước nóng - Đã vài năm nay người ta lo lắng cho nhiều suối nước nóng phát sinh dưới chân dãy Trường Sơn. Tỉnh Phú Yên, về phần mình người ta thấy có ít nhất hai suối xứng đáng được nghiên cứu (người ta đã lấy cho tôi một vài lít nước và một số mẫu bùn của mỗi suối: tất cả được gửi đi Hà Nội cho Sở địa chất).

Ở Triêm Đức trên Sông Cái thuộc huyện Đông Xuân người ta tìm thấy một suối mà nhiệt độ chắc chắn trên 60 độ bởi vì người ta không thể bỏ tay xuống đó, lưu lượng của nó khoảng 6 lít trong một phút. Không xa suối này bao nhiêu (có thể là cùng một nguồn nước) một suối khác có một lưu lượng 25 lít một phút, nước rất trong và không có mùi.

Ở Phước Long cách 10 km về phía trên người ta tìm thấy một suối khác nước nóng khoảng 75 độ.

Tương lai kinh tế - Những gì tôi vừa liệt kê và các tính chất kinh tế của tỉnh chỉ có mục đích chỉ ra các khả năng sản xuất của nó. Các khả năng này dù cho chỉ là khiêm tốn, bất buộc sẽ có được sự phát triển đáng kể với các yếu tố tiến bộ mới, mà đáng kể là: các công trình dẫn thủy nhập điền ở đồng bằng Tuy Hòa, con đường sắt đi ngang vùng trung du, tầm quan trọng hiển nhiên của con đường Cheo-Reo, cuối cùng là các thử nghiệm khai thác của người Pháp hiện đang triển khai ở lưu vực sông Đà Rằng. Đó là bốn yếu tố mới⁽¹⁾ cần phải

⁽¹⁾ Và hơn nữa chúng ta thấy chỉ trong vòng vài năm đã có hai công trình tuyệt diệu làm dễ dàng một cách đáng kể cho đà phát triển kinh tế: 1. Chiếc cầu bằng xi măng cốt sắt (1400^m) trên sông Đà Rằng. 2. Một đường hầm ngang qua đèo Varella dài 4278^m.

kể đến: cũng như cần chấp nhận một ước vọng lạc quan trong đó không một tiến bộ nào là không có thể, tôi muốn phát biểu về tương lai của tỉnh một số quan niệm và ước nguyện sau đây:

1. Đối với sự kiện các công trình dẫn thủy nhập điền thì đã và đang chắc chắn rằng 19 nghìn hecta trong đó một phần chỉ trồng được một vụ trong một năm, còn lại đều có hai vụ thu hoạch tốt trong gần như toàn thể diện tích.

Cũng cần thấy trước rằng một vài diện tích trong số ruộng đó sẽ được chuyển sang trồng mía đường, vì đã có những chuyên gia thử mua hay thuê một vài thửa đất với ước tính rằng nếu được tưới tiêu đúng phương pháp sẽ có thể có một năng suất cao.

2. Con đường sắt rút đi hàng ngàn thứ tài nguyên của vùng trung du: ngô, mía đường, thuốc lá (nếu Nhà nước quyết định mua thuốc lá ở đây), hạt cau, đậu phụng và nhất là súc vật mà Nam Kỳ mua số lượng lớn. Cần thấy trước ở Trung Lương, gần một nhà ga dự kiến hay ở Tuy Hòa, có việc thành lập một chợ lớn buôn bán súc vật.

3. Con đường Tuy Hòa - Cheo Reo dẫn đến các xứ tương lai Darlac và Kontum và nó sẽ được ưa chuộng hơn các con đường ở An Khê và Ninh Hòa có nhiều đèo làm cho các cuộc du hành và vận chuyển trở nên khó khăn và tốn kém. Ở đây không có đèo, con đường chạy theo lưu vực sông Ba không có sự cố nghiêm trọng về địa thế và do con đường này dễ đi lại và dễ bảo quản mà tôi thấy rằng đây là nơi phát xuất về sau những công cuộc khai thác rộng lớn trong tương lai của vùng đất người Mọi, hơn nữa vùng đất này còn lưu thông với Tuy Hòa bằng con đường sắt.

4. Một vài kiều dân thấy xa đã nghĩ đến các kết quả đáng vui mừng phải có đối với lưu vực sông Đà Rằng, việc xây dựng

con đường Tuy Hòa - Cheo Reo, các công trình dẫn thủy nhập điền và đối với con đường sắt. Họ vội vã tìm chỗ đứng trong vùng bằng cách xin trưng đồn điền, không phải ở trong vùng được tưới nước nơi các thửa đất trống đã không còn nữa mà xin ở hai bờ sông Đà Rằng bên kia đập chắn. Tuy nhiên tôi không nghĩ rằng, nếu phải xét đoán, theo các cuộc nghiên cứu bề ngoài, nông cạn đã được thực hiện, là đất đai ở đây rất tốt; loại đất đỏ nổi tiếng ở đây chỉ có những diện tích nhỏ và theo người bản xứ thì loại đất này rất mau hết hoa màu. Trái lại, có thứ đất đen mà người hiểu biết cho là khá tốt để trồng cây vải. Trong mọi trường hợp, tất cả các loại đất này đều chắc chắn trở thành màu mỡ với những phương tiện khoa học mà các nhà khai thác người Âu có thể sử dụng ở đây. Tôi tin chắc rằng các đồn điền chè không đòi hỏi nhiều nước sẽ có nhiều cơ may thành công, và không cần làm gì nhiều để phát triển ở đây các đồn điền cao su và cà phê, hơn nữa bên cạnh những cây trồng này được coi sóc cho những kiểu dân lâm thời, tất cả gần như được hỗ trợ bởi các nguồn vốn nghiêm túc.

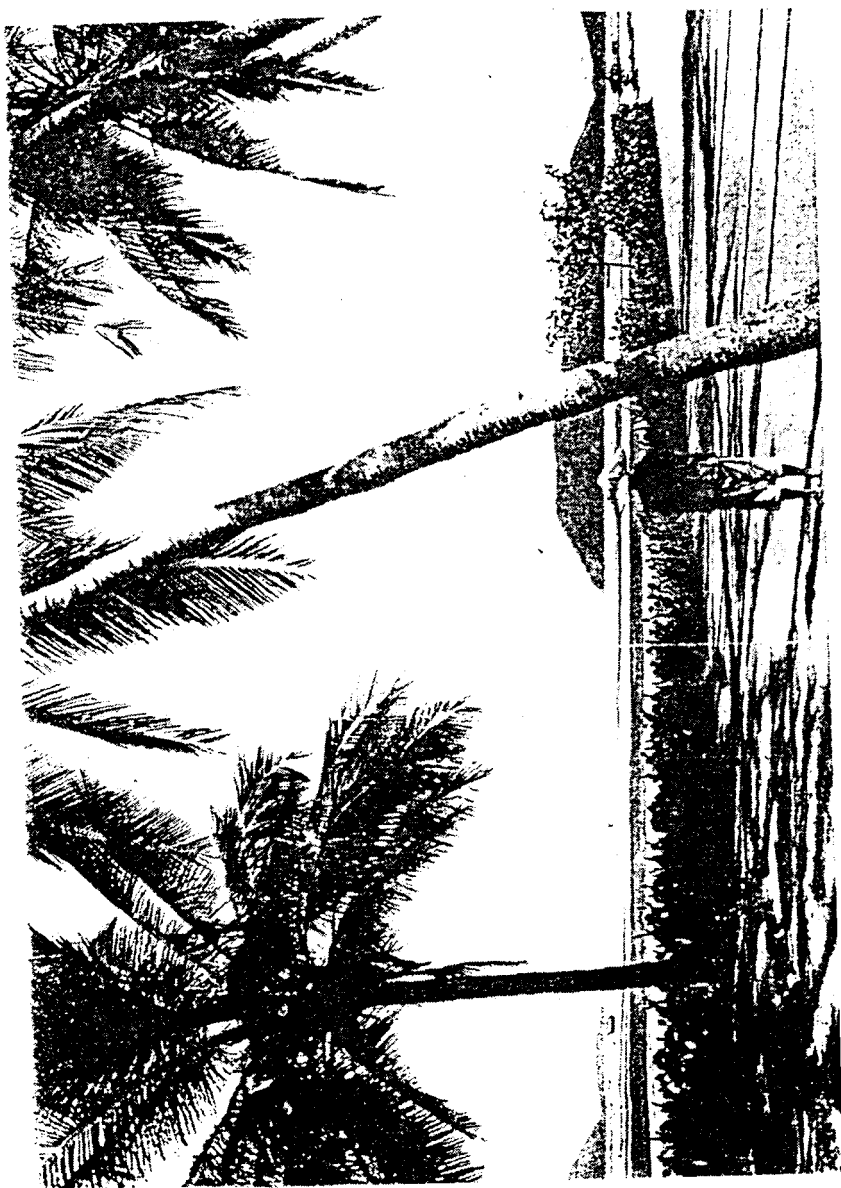
*
* *

Tóm lại, trọn vùng Tuy Hòa này, không còn nghi ngờ gì, đã độc chiếm tất cả khả năng của tỉnh này. Nó chiếm hữu cho mình các mùa lúa mới, các sản phẩm của đồn điền, các xưởng làm đường, con đường sắt, các hàng hóa xuất khẩu của Darlac và của Kontum. Khá là quan trọng khi tự hội được 350 người Trung Hoa ở Tuy Hòa, và còn tập trung chung quanh phủ lý của mình nhà cửa những người đứng đầu xí nghiệp và các xưởng máy nhỏ bé của họ. Chúng ta sẽ thấy trong một tương lai thật gần thành phố nhỏ Tuy Hòa khởi sự bước đi của mình, còn về chiếc đập lớn ở trung tâm Sông Cầu nếu muốn tồn tại thì phải kết hợp chặt chẽ với những đặc quyền hành

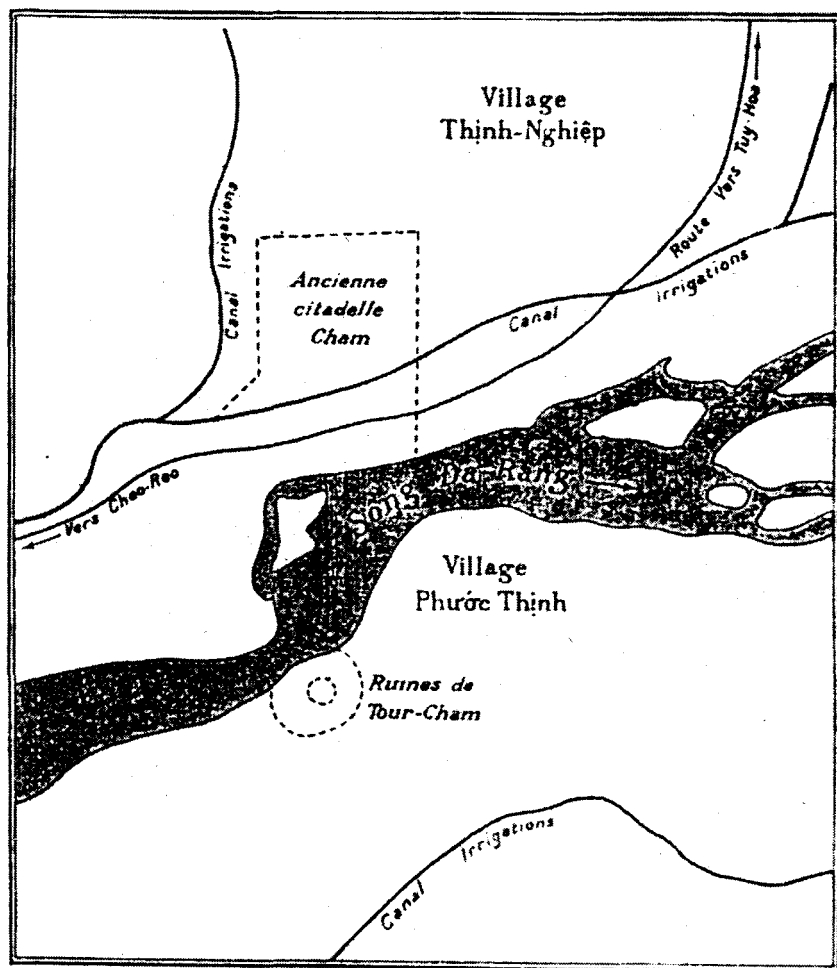
chánh của mình và với những lợi ích gặt hái được trong 35 năm xây dựng. Vì danh dự của mình mà cửa biển Sông Cầu, Xuân Đài phải được ưa chuộng như nó xứng đáng và chỉ một đường nhánh 12 km để nó giao thông với con đường sắt.

Ai còn sống sẽ được thấy!

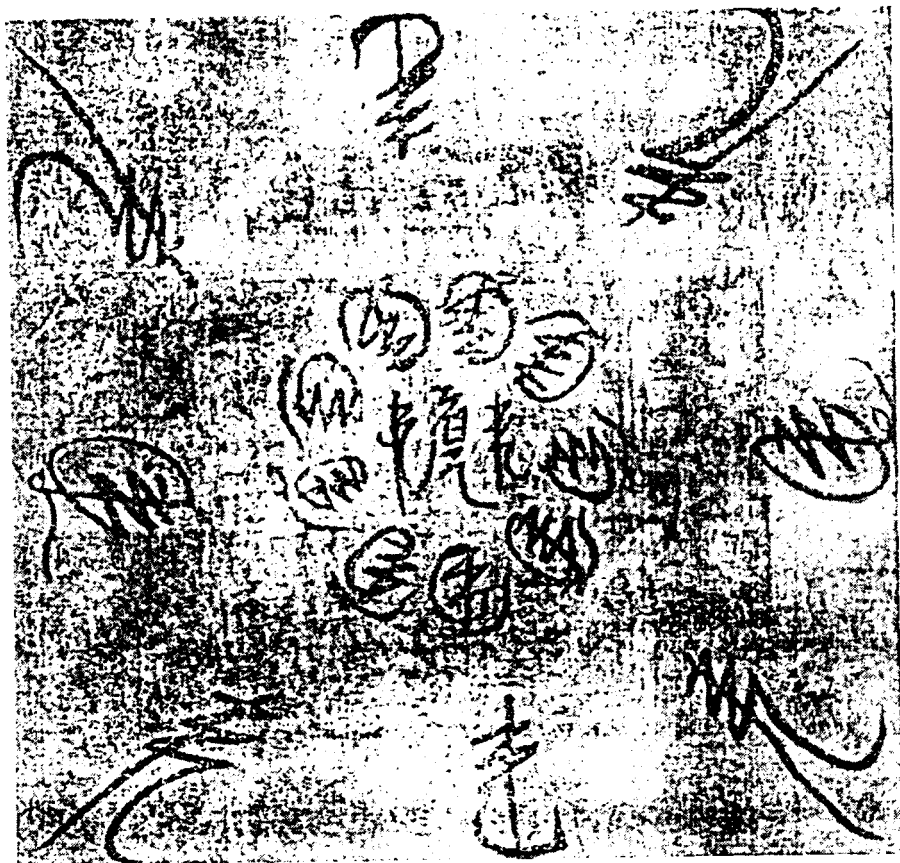
*
* *



CLII. Sông Cầu - Vĩnh.



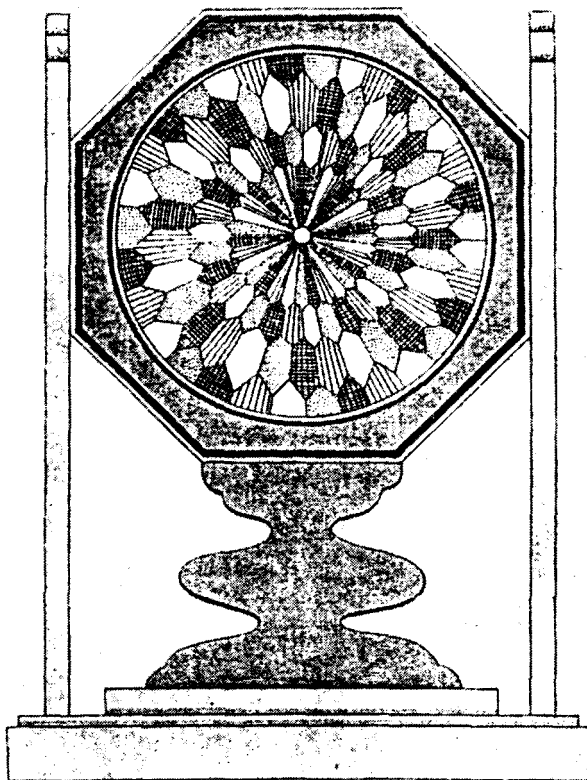
CLVIII. Bản đồ phủ Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên.



CLIX. Bùa của Võ Trứ.



CLX. Miếu Công thần.



BÁ ĐÀN. — Ecran aux 100 lampes.

C'est la *Roue de la Bonne loi*, l'emblème mystique de la doctrine enseignée par le Bouddha (*Cakra*)

Interprétation des détails :



Jaune.



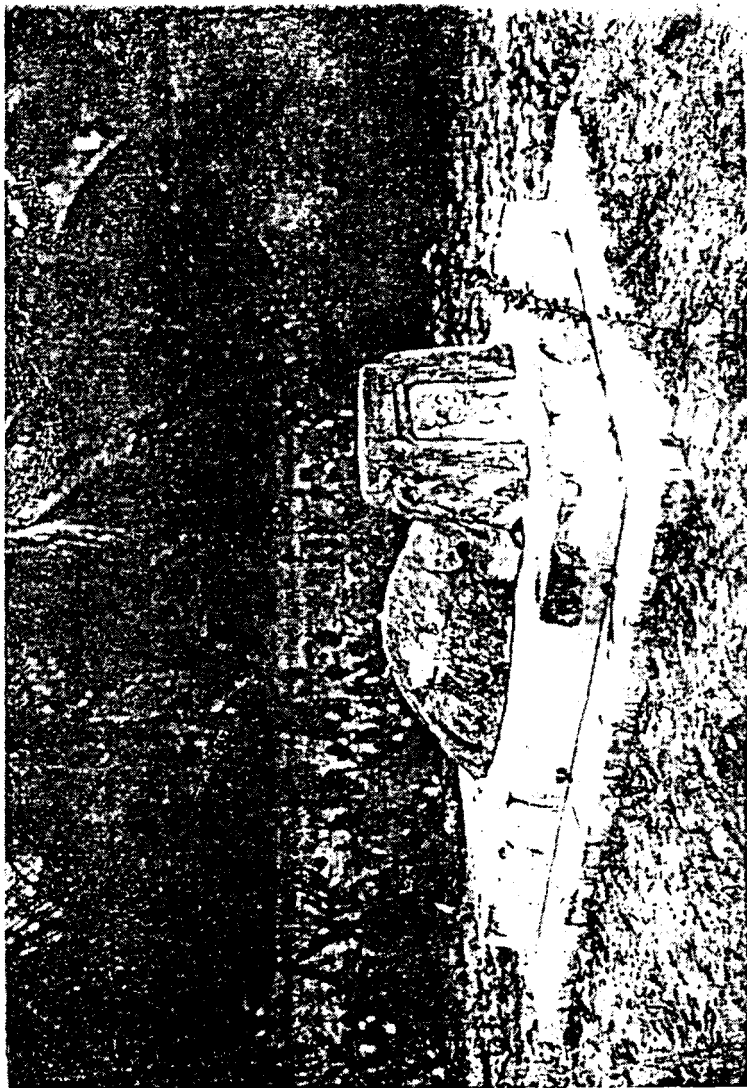
Bleu.



Vert.



Rouge



CLXII. Mộ của người Việt.



CLXIII. Quang cảnh Phú Yên.



CLXIV. Quang cảnh Phú Yên - Dừa.



CLV. Mộ xây cổ của người Việt.

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
1. CÁC ĐỒN BINH Ở QUẢNG TRỊ VÀ QUẢNG BÌNH VÀO NĂM 1885 - 1890	5
2. “THUỐC MÊ” - DÂN TỘC HỌC AN-NAM	33
3. GHI CHÚ LỊCH SỬ VỀ VIỆC THIẾT LẬP NỀN BẢO HỘ PHÁP TẠI AN-NAM	44
4. VIỆN BẢO TÀNG KHẢI ĐỊNH NGÔI ĐIỆN: NGUỒN GỐC VÀ LỊCH SỬ	123
5. KÝ SỰ CỦA BẢO TÀNG	160
6. CHỌN LỌC MỘT SỐ CỔ VẬT NGHỆ THUẬT VÀ ĐỒ GỖ ĐƯỢC LƯU GIỮ TẠI VIỆN BẢO TÀNG KHẢI ĐỊNH - NHỮNG GHI CHÚ LIÊN HỆ	176
7. NHỮNG NGƯỜI ÂU ĐÃ THẤY HUẾ XƯA: MỤC SỬ DE CHOISY	239
8. MỘT VÀI CHỈ DẪN VỀ HIỆP SĨ MI-LA	139
9. CUỘC PHIÊU LƯU CỦA VUA HÀM NGHI	282
10. CÁC NGHĨA TRANG NGƯỜI ÂU Ở HUẾ	311
11. CHIM PHỤNG HOÀNG HUYỀN THOẠI CỦA TRUNG HOA VÀ CHIM TRĨ SAO CỦA VIỆT NAM	330
12. CÁC THỂ GIA VỌNG TỘC: TUY LÝ VƯƠNG	360
13. TỈNH PHÚ YÊN	382

NHỮNG NGƯỜI BẠN CỐ ĐÔ HUẾ

1929

NHÀ XUẤT BẢN THUẬN HÓA

33 Chu Văn An - Huế. ĐT: 054.82847 - 821228

*

* *

Chịu trách nhiệm xuất bản:

LÊ DẦN

Biên tập:

VÔ NHỊ XUYỀN

LÊ VĂN

Bìa:

PHAN CHI

Chữa bản in:

ÁI LINH

902.9

504-02

TH - 03

Số lượng in 1000 cuốn, khổ 14,5 x 20,5cm, tại Công ty cổ phần in Phan Văn Măng Long An. Số đăng ký kế hoạch xuất bản 5d/504/XB-QLXB của Cục Xuất bản cấp ngày 10 tháng 5 năm 2002. Quyết định xuất bản số 2347/XBTH. In xong và nộp lưu chiểu quý 3 năm 2003.

BULLETIN

DE L'AMIS DU VIEUX HUE

NHỮNG NGƯỜI BẠN CỔ ĐÔ HUẾ

B.A.V.H

TẬP

XVI

1929



NHÀ XUẤT BẢN THUẬN HÓA